

VIỆT NAM

Giám sát thực trạng trẻ em và phụ nữ

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014



Tổng cục Thống kê

 MICS

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) ở Việt Nam, thuộc chương trình MICS toàn cầu, đã được Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2013-2014 với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF).

Chương trình MICS toàn cầu được UNICEF phát triển vào những năm 1990 là chương trình điều tra hộ gia đình quốc tế nhằm thu thập các thông tin có tính so sánh toàn cầu về một loạt các chỉ tiêu phản ánh tình trạng trẻ em và phụ nữ. Các điều tra MICS đo lường các chỉ tiêu chính cho phép các quốc gia có các số liệu để sử dụng trong các chính sách và chương trình và để theo dõi tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cũng như các cam kết quốc tế khác. Để biết thêm thông tin về các chỉ tiêu và các phân tích trong báo cáo cuối cùng có thể truy cập vào trang web www.gso.gov.vn và www.unicef.org/vietnam.

Gợi ý trích dẫn:

Tổng cục Thống kê và UNICEF. 2015. Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014, Báo cáo cuối cùng. Hà Nội, Việt Nam.

VIỆT NAM

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ CÁC MỤC TIÊU TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ 2014

TCTK
Tổng cục Thống kê

UNICEF
Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc

Bảng tổng hợp thông tin th chi n i u tra và các kết qu chính, MICS Vi t Nam 2014

| Th chi n i u tra | | | |
|-------------------------------------|---|-------------------------------------|--|
| Dàn m u | Mẫu 15 phần trăm Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 | Phiếu h i | Hộ gia đình Phụ nữ 15-49 tuổi Trẻ em dưới 5 tuổi |
| - Thời gian cập nhật | 12/2013 | | |
| T p hu n ĐTV | 12/2013 | Th c a | Cuối tháng 12/2013 đến tháng 4/2014 |
| M u i u tra | | | |
| Hộ gia đình | | Trẻ em dưới 5 tuổi | |
| - Cỡ mẫu | 10.200 | - Số trẻ em đủ tiêu chuẩn phỏng vấn | 3.346 |
| - Số hộ tìm thấy | 10.018 | - Số bà m- /NCS được phỏng vấn | 3.316 |
| - Số hộ được phỏng vấn | 9.979 | - Tỷ lệ trả lời (phần trăm) | 99,1 |
| - Tỷ lệ trả lời (phần trăm) | 99,6 | | |
| Phụ nữ | | | |
| - Số phụ nữ đủ tiêu chuẩn phỏng vấn | 10.190 | | |
| - Số phụ nữ được phỏng vấn | 9.827 | | |
| - Tỷ lệ trả lời (phần trăm) | 96,4 | | |

| Dân số i u tra | | | |
|--|------|--|------|
| Quy mô hộ trung bình | 3,9 | | |
| Ph n tr m dân số: | | Ph n tr m dân số thu c khu v c | |
| - Dưới 5 tuổi | 8,3 | - Thành thị | 31,8 |
| - Dưới 18 tuổi | 29,3 | - Nông thôn | 68,2 |
| Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | 14,9 | - Đồng bằng sông Hồng | 23,6 |
| | | - Trung du và miền núi phía Bắc | 13,6 |
| | | - Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 21,3 |
| | | - Tây Nguyên | 6,3 |
| | | - Đông Nam Bộ | 16,6 |
| | | - Đồng bằng sông Cửu Long | 18,6 |

| Đ c tr ng v nhà | | Tài s n c a h / thành viên h | |
|--|------|--|------|
| Ph n tr m h gia ình có | | Ph n tr m h s h u | |
| - Điện | 99,2 | - Tivi | 94,0 |
| - Nền nhà hoàn thiện | 92,9 | - Tủ lạnh | 60,9 |
| - Mái nhà hoàn thiện | 97,2 | - Đất nông nghiệp | 56,0 |
| - Tường nhà hoàn thiện | 89,3 | - Mặt nước nuôi trồng thủy sản | 10,4 |
| Số người bình quân một phòng dùng để ngủ | 2,22 | - Đất rừng | 8,8 |
| | | - Vật nuôi, đàn gia súc, gia cầm | 50,1 |
| | | - Xe ô tô, máy kéo | 7,7 |
| | | Ph n tr m h có ít nh t 1 thành viên có ho c s h u | |
| | | - Điện thoại di động | 92,5 |
| | | - Xe máy | 82,1 |

Bảng tóm tắt các chỉ tiêu MICS¹ và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), MICS Việt Nam 2014

| TỔNG VÒNG TRẺ EM | | | | |
|--|----------------|---|--|-------|
| TỔNG VÒNG TRẺ EM TRONG NHÓM NGƯỜI MẸ 15 TUỔI | | | | |
| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị | |
| 1.1 | | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi | Xác suất chết trong vòng 28 ngày sau sinh | 11,95 |
| 1.2 | MDG 4.2 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | Xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất | 16,21 |
| 1.3 | | Tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi | Chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 1 tuổi và tỷ suất chết dưới 1 tháng tuổi | 4,26 |
| 1.4 | | Tỷ suất tử vong trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất | Xác suất chết trong khoảng thời gian giữa lần sinh nhật thứ nhất và thứ năm | 3,59 |
| 1.5 | MDG 4.1 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | Xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ 5 | 19,74 |

^A Giá trị chỉ tiêu tính trên 1000 trẻ sinh ra sống và trong thời kỳ 5 năm trước điều tra

| DINH DƯỠNG | | | | |
|---------------------------------|----------|--|---|------|
| BÚ SỮA MẸ VÀ CHO TRẺ DẠY 1 TUỔI | | | | |
| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị | |
| 2.5 | | Trẻ em từng được bú sữa mẹ | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có cho con bú | 96,9 |
| 2.6 | | Trẻ em được bú sữa mẹ sớm | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có cho con bú trong vòng 1 giờ sau sinh | 26,5 |
| 2.7 | | Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | Phần trăm trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn ⁱ | 24,3 |
| 2.8 | | Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | Phần trăm trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng chủ yếu trong ngày trước điều tra ⁱⁱ | 49,0 |
| 2.9 | | Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | Phần trăm trẻ em từ 12-15 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra | 65,6 |
| 2.10 | | Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | Phần trăm trẻ em từ 20-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra | 21,8 |
| 2.11 | | Giá trị trung vị của thời gian bú sữa mẹ | Tuổi theo tháng khi 50 phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra | 15,8 |
| 2.12 | | Trẻ em được cho bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú sữa mẹ và ăn phù hợp ⁱⁱⁱ trong ngày trước điều tra | 46,9 |
| 2.13 | | Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vữa hoặc mềm | Phần trăm trẻ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vữa hoặc mềm trong ngày trước điều tra | 90,7 |
| 2.14 | | Trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được uống sữa ít nhất 2 lần trong ngày ^v trước điều tra | 89,5 |
| 2.15 | | Số lần ăn tối thiểu của trẻ | Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm (gồm cả cho trẻ không được bú sữa mẹ uống sữa) với số lần tối thiểu ^{iv} trở lên trong ngày trước điều tra | 90,5 |

1 Xem phụ lục E để biết thêm chi tiết về các chỉ tiêu của MICS

| | | | | |
|-------|--|---------------------------------------|--|------|
| 2.16 | | Khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn từ 4 nhóm thực phẩm trở lên ^v trong ngày trước điều tra | 76,9 |
| 2.17a | | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận | (a) Phần trăm trẻ em 6-23 tháng tuổi được ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra | 62,4 |
| 2.17b | | | (b) Phần trăm trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ- được uống sữa ít nhất 2 lần và được cho ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu không bao gồm sữa và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra | 54,5 |
| 2.18 | | Trẻ em bú bình | Phần trăm trẻ em 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra | 44,1 |
| 2.20 | | Trẻ dưới 1 tuổi nh- cân khi sinh | Phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 5,7 |
| 2.21 | | Trẻ dưới 1 tuổi được cân lúc mới sinh | Phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được cân khi sinh ra | 94,3 |

| S K HỎ TR EM | | | | |
|---------------------|----------------|---|--|------|
| Tiêm ch ng | | | | |
| Ch tiêu MICS | Ch tiêu | Mô t | Giá tr | |
| 3.1 | | Tỷ lệ tiêm phòng lao | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vắc xin phòng lao (BCG) trước lần sinh nhật thứ nhất | 98,0 |
| 3.2 | | Tỷ lệ tiêm/ống phòng bại liệt liều thứ 3 | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được liều thứ ba vắc xin phòng bại liệt trước lần sinh nhật thứ nhất | 91,9 |
| 3.3 | | Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ ba vắc xin phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT) trước lần sinh nhật thứ nhất | 88,6 |
| 3.4 | MDG 4.3 | Tỷ lệ tiêm phòng sởi | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vắc xin phòng sởi trước lần sinh nhật thứ nhất | 86,2 |
| 3.5 | | Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ ba vắc xin phòng viêm gan B (Hep B) trước lần sinh nhật thứ nhất | 87,4 |
| 3.6 | | Tỷ lệ tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ ba vắc xin phòng viêm màng não (Hib) trước lần sinh nhật thứ nhất | 87,5 |
| 3.8 | | Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ | Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được tất cả các loại ^{vi} vắc xin được ghi trong lịch tiêm chủng toàn quốc trước lần sinh nhật thứ nhất | 75,6 |
| Uốn ván | | | | |
| 3.9 | | Tiêm phòng uốn ván | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra nhận được ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong khoảng thời gian phù hợp trước lần sinh con gần đây nhất | 82,2 |
| Tiêm ch y | | | | |
| - | | Trẻ bị tiêu chảy | Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | 8,6 |
| 3.10 | | Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy | Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được tư vấn hoặc điều trị từ cơ sở y tế và cán bộ y tế | 55,1 |

| | | | |
|--|--|--|------|
| 3.11 | Điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống ô rê zôn và kẽm | 12,6 |
| 3.12 | Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (gói ô rê zôn, dung dịch ô rê zôn, các loại dung dịch tự pha chế) và được tiếp tục cho ăn trong suốt thời gian bị tiêu chảy | 57,8 |
| Tri u chng nhim khuẩn hô h p c p tính | | | |
| - | Trẻ em có triệu chứng nhim khuẩn hô hấp cấp tính | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhim khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra | 3,0 |
| 3.13 | Tìm cách điều trị cho trẻ em có triệu chứng nhim khuẩn hô hấp cấp tính | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhim khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra và được tư vấn hoặc điều trị t các cơ sở y tế hoặc cán bộ y tế | 81,1 |
| 3.14 | Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhim khuẩn hô hấp cấp tính | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhim khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng kháng sinh | 88,2 |
| S dụng ch t ốt r n | | | |
| 3.15 | Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | Phần trăm thành viên trong các hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn làm nguyên liệu chủ yếu của hộ để nấu ăn | 41,6 |

| N C VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH | | | | |
|----------------------------------|----------------|-------------------------------------|--|------|
| Ch tiêu MICS | Ch tiêu | Mô t | Giá tr | |
| 4.1 | MDG 7.8 | Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | Phần trăm dân số hộ sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 92,0 |
| 4.2 | | Xử lý nước | Phần trăm dân số hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh và có sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | 79,0 |
| 4.3 | MDG 7.9 | Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | Phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung hố xí với hộ khác | 79,2 |
| 4.4 | | Xử lý an toàn phân trẻ em | Phần trăm trẻ em 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn | 57,7 |
| 4.5 | | Nơi rửa tay | Phần trăm hộ gia đình có nơi để rửa tay, có nước và xà phòng hoặc chất tẩy rửa tại nơi rửa tay | 86,3 |
| 4.6 | | Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | Phần trăm hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác | 92,4 |

| S C KHỎE SINH SẢN | | | | |
|---|----------------|------------------------------------|---|------|
| Bi n pháp tránh thai và nhu c u ch a c áp ng | | | | |
| 5.1 | MDG 5.4 | Tỷ suất sinh con vị thành niên | Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ t 15-19 tuổi | 45 |
| 5.2 | | Mang thai sớm | Phần trăm phụ nữ t 20-24 tuổi có ít nhất một con sinh ra sống trước 18 tuổi | 4,7 |
| 5.3 | MDG 5.3 | Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai | Phần trăm phụ nữ t 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống) | 75,7 |
| 5.4 | MDG 5.6 | Nhu cầu chưa được đáp ứng | Phần trăm phụ nữ t 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, có khả năng sinh sản và muốn giãn khoảng cách những lần sinh hoặc giới hạn số con và hiện không sử dụng biện pháp tránh thai | 6,1 |

| Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh | | | | |
|-------------------------------|-------------------------|--|--|------|
| | | Tỷ lệ khám thai | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám thai trong lần mang thai gần đây nhất | |
| 5.5a | MDG 5.5 | | (a) ít nhất 1 lần bởi cán bộ y tế được đào tạo | 95,8 |
| 5.5b | MDG 5.5 | | (b) ít nhất 4 lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào | 73,7 |
| 5.6 | | Nội dung khám thai | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đo huyết áp, thử nước tiểu và lấy mẫu máu trong lần mang thai gần đây nhất | 56,2 |
| 5.7 | MDG 5.2 | Người đỡ đẻ được đào tạo | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo khi sinh đứa con gần đây nhất | 93,8 |
| 5.8 | | Nơi sinh | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và đứa con đó được sinh tại cơ sở y tế | 93,6 |
| 5.9 | | Đẻ mổ | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống gần đây nhất bằng phương pháp đẻ mổ trong vòng 2 năm trước điều tra | 27,5 |
| Khám sức khỏe sau sinh | | | | |
| 5.10 | | Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh đứa con gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra | 98,2 |
| 5.11 | | Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh | Phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được kiểm tra sức khỏe khi ở cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc được chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh | 89,1 |
| 5.12 | | Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra từng được khám sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh đứa con gần đây nhất | 89,8 |
| PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ | | | | |
| Chỉ số MICS | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị | |
| 6.1 | Đi học mẫu giáo | Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi có tham gia chương trình giáo dục mầm non | 71,3 | |
| 6.2 | Hỗ trợ học tập | Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi có người lớn tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học. | 75,9 | |
| 6.3 | Hỗ trợ học tập từ bố mẹ | Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi có bố mẹ tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích trẻ học tập và sự sẵn sàng đi học. | 14,9 | |
| 6.4 | Hỗ trợ học tập từ mẹ đẻ | Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi có mẹ đẻ tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích trẻ học tập và sự sẵn sàng đi học. | 45,0 | |
| 6.5 | Có sách dành cho trẻ em | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em | 26,2 | |
| 6.6 | Có đồ chơi | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có 2 loại đồ chơi trở lên | 51,5 | |

| | | | | |
|-----|--|-------------------------------|--|------|
| 6.7 | | Chăm sóc không phù hợp | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi ít nhất một lần trong tuần qua bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trên một giờ. | 7,0 |
| 6.8 | | Chỉ số phát triển sớm của trẻ | Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng ít nhất trên 4 lĩnh vực: biết chữ-biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội, và học tập | 88,7 |

BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC^{vii}

| Chỉ tiêu MICS | | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị |
|---------------|----------------|--|---|---------|
| 7.1 | MDG 2.3 | Biết chữ trong nữ vị thành niên và thanh niên | Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi có khả năng đọc những câu ngắn, đơn giản về cuộc sống hàng ngày hoặc đã học trung học hoặc trên trung học | 96,5 |
| 7.2 | | Sự sẵn sàng đi học | Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước | 96,8 |
| 7.3 | | Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học hiện đang học lớp một | 96,1 |
| 7.4 | MDG 2.1 | Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học tiểu học hiện đang học tiểu học hoặc trung học | 97,9 |
| 7.5 | | Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học trung học hiện đang học trung học hoặc cao hơn | 83,9 |
| 7.51 | | Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học trung học cơ sở hiện đang học trung học cơ sở hoặc cao hơn | 90,4 |
| 7.52 | | Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học trung học phổ thông hiện đang học trung học phổ thông hoặc cao hơn | 70,7 |
| 7.6 | MDG 2.2 | Trẻ học đến lớp cuối cấp tiểu học | Phần trăm trẻ em nhập học lớp một tiểu học đã học đến lớp cuối tiểu học | 98,6 |
| 7.7 | | Tỷ lệ hoàn thành tiểu học | Số trẻ em đang học lớp cuối tiểu học (trừ số lưu ban) chia cho số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học (tuổi tương ứng với lớp cuối tiểu học) | 95,9 |
| 7.8 | | Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | Số trẻ em đã học lớp cuối tiểu học trong năm học trước và hiện đang học năm đầu trung học cơ sở trong năm học này, chia cho số trẻ em học lớp cuối tiểu học trong năm học trước | 98,0 |
| 7.53 | | Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | Số trẻ em đã học lớp cuối THCS trong năm học trước và hiện đang học năm đầu THPT trong năm học này, chia cho số trẻ em học lớp cuối THCS trong năm học trước | 89,5 |
| 7.9 | MDG 3.1 | Chỉ số bình đẳng giới (tiểu học) | Tỷ lệ đi học tiểu học (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học tiểu học (đã điều chỉnh) của nam | 1,00 |
| 7.10 | MDG 3.1 | Chỉ số bình đẳng giới (THPT + THCS) | Tỷ lệ đi học trung học (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học trung học (đã điều chỉnh) của nam | 1,04 |
| 7.54 | | Chỉ số bình đẳng giới (trung học cơ sở) | Tỷ lệ đi học trung học cơ sở (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học trung học cơ sở (đã điều chỉnh) của nam | 1,03 |
| 7.55 | | Chỉ số bình đẳng giới (trung học phổ thông) | Tỷ lệ đi học trung học phổ thông (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học trung học phổ thông (đã điều chỉnh) của nam | 1,11 |

| BẢO VỆ TRẺ EM | | | |
|---|--|--|----------------|
| Đăng ký khai sinh | | | |
| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị |
| 8.1 | Đăng ký khai sinh | Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo là đã đăng ký khai sinh | 96,1 |
| Lao động trẻ em | | | |
| 8.2 | Lao động trẻ em | Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động ^{viii} | 16,4 |
| Xử phạt trẻ em | | | |
| 8.3 | Xử phạt bằng bạo lực | Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong vòng 1 tháng qua | 68,4 |
| Kết hôn sớm và đa thê | | | |
| 8.4 | Kết hôn trước 15 tuổi | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi | 0,9 |
| 8.5 | Kết hôn trước 18 tuổi | Phần trăm phụ nữ 20-49 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 18 tuổi | 11,2 |
| 8.6 | Phụ nữ trẻ (15-19) tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 10,3 |
| 8.7 | Đa thê | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi ở tình trạng đa thê | 0,7 |
| 8.8a | Chênh lệch tuổi với chồng/bạn tình | Phần trăm phụ nữ trẻ hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng có chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên (a) trong các phụ nữ 15-19 tuổi, (b) trong các phụ nữ 20-24 tuổi | 5,8 |
| 8.8b | | | 4,7 |
| Quan niệm đối với bạo lực gia đình | | | |
| 8.12 | Quan điểm đối với bạo lực gia đình | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn | 28,2 |
| 8.51 | Quan điểm đối với bạo lực gia đình ^{ix} | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn, (6) vợ không hoàn thành việc nhà, (7) vợ bị nghi ngờ không chung thủy, (8) vợ bị phát hiện không chung thủy. | 50,0 |
| Sắp xếp cuộc sống của trẻ | | | |
| 8.13 | Sắp xếp cuộc sống của trẻ | Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ | 5,2 |
| 8.14 | Tỷ lệ trẻ có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết | Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết | 3,5 |
| 8.15 | Trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài | Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài | 1,3 |

| HIV/AIDS | | | |
|---|---------------------------|--|----------------|
| Hiểu biết và quan niệm về HIV/AIDS | | | |
| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị |
| - | Từng nghe nói về HIV/AIDS | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS | 94,5 |
| 9.1 | MDG 6.3 | Hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV/AIDS trong các phụ nữ trẻ | 49,3 |

| | | | | |
|-----------------------|--|--|--|------|
| 9.2 | | Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng 3 con đường ^{xi} lây truyền HIV từ mẹ sang con | 46,8 |
| 9.3 | | Thái độ chấp nhận đối với người có HIV | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi chấp nhận tất cả 4 câu hỏi ^{xii} về thái độ đối với người có HIV | 30,0 |
| Xét nghiệm HIV | | | | |
| 9.4 | | Phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi nói rằng biết nơi xét nghiệm HIV | 69,9 |
| 9.5 | | Phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã từng xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm | 11,3 |
| 9.7 | | Tư vấn về HIV/AIDS trong khi khám thai | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ được tư vấn về HIV/AIDS trong khi đi khám thai | 29,3 |
| 9.8 | | Xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ được đề nghị và đã chấp nhận xét nghiệm HIV trong khi khám thai và nhận được kết quả xét nghiệm | 30,0 |

Tiếp cận truyền thông và công nghệ thông tin

Tiếp cận truyền thông

| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu | Mô tả | Giá trị |
|---------------|-----------------------|--|---------|
| 10.1 | Tiếp cận truyền thông | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài và xem tivi ít nhất 1 lần trong tuần qua | 13,2 |

Sử dụng Công nghệ thông tin

| | | | |
|-------|----------------------------|--|------|
| 10.2 | Sử dụng máy vi tính | Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi có sử dụng máy vi tính trong 12 tháng qua | 63,3 |
| 10.3 | Sử dụng internet | Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi có sử dụng internet trong 12 tháng qua | 66,7 |
| 10.S1 | Sử dụng điện thoại di động | Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động | 81,9 |

ⁱ Trẻ dưới 1 tuổi được bú sữa và không được ăn bất kỳ chất lỏng, hoặc thực phẩm nào khác, trừ dung dịch ô-rê-zôn, vitamin, thuốc và các chất bổ sung khoáng chất.

ⁱⁱ Trẻ dưới 1 tuổi được bú sữa và ăn/uống các chất lỏng nhất định (nước và các dạng đồ uống cơ bản từ nước, nước hoa quả, dung dịch ô-rê-zôn, vitamin khoáng và các loại thuốc khác), nhưng không được ăn bất kỳ thứ gì khác (đặc biệt như sữa động thực vật và thực phẩm dưới dạng chất lỏng)

ⁱⁱⁱ Trẻ từ 0-5 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn và trẻ em 6-23 tháng tuổi được bú mẹ và ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm

^{iv} Trẻ bú sữa mẹ: trẻ em từ 6-8 tháng tuổi được ăn 2 lần các thực phẩm cứng, vừa và mềm, trẻ em từ 9-23 tháng tuổi được ăn 3 lần; Trẻ không bú sữa mẹ: được ăn 4 lần đối với trẻ 6-23 tháng tuổi

^v Chỉ tiêu được dựa trên sự tiêu dùng một lượng bất kỳ của ít nhất 4 trong 7 loại thức ăn dưới đây: 1) các loại thực phẩm từ rễ, củ, hạt, 2) quả đậu, 3) sản phẩm chế biến sẵn (sữa, sữa chua, pho mát), 4) thực phẩm tươi (thịt, cá, gia cầm, gan, phủ tạng động vật), 5) trứng, 6) trái cây và rau giàu vitamin A và 7) các loại hoa quả và rau khác.

^{vi} Tiêm chủng đầy đủ bao gồm vắc xin phòng lao (BCG), 3 liều phòng bại liệt (Polio), 3 mũi phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT), 3 mũi phòng viêm gan B (Hep B), 3 mũi Hib phòng viêm màng não, viêm nắp thanh quản, viêm phổi và một số bệnh khác ở trẻ, 1 mũi phòng sởi

^{vii} Các chỉ tiêu giáo dục dựa trên thông tin về đi học (tại mọi thời điểm trong năm học, là thông tin thay thế để tính nhập học)

^{viii} Lao động trẻ em được định nghĩa là trẻ tham gia vào hoạt động kinh tế nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi, trẻ tham gia vào việc vặt trong hộ trên ngưỡng tuổi đặc thù và số giờ và trẻ tham gia vào công việc nguy hiểm, độc hại

^{ix} Việt Nam bổ sung thêm ba câu hỏi về quan điểm đối với bạo lực gia đình

^x Sử dụng bao cao su và chỉ quan hệ quan hệ tình dục với 1 người chung thủy và người đó không bị lây nhiễm

^{xi} Lây truyền HIV khi mang thai, khi sinh con và khi cho con bú

^{xii} Những người cho rằng (1) nên để cô giáo có HIV được tiếp tục dạy học, (2) nên tiếp tục mua rau của người bán rau có HIV, (3) không muốn giữ bí mật nếu một thành viên gia đình nhiễm HIV và (4) sẵn sàng chăm sóc nếu thành viên trong gia đình bị ốm bệnh do HIV/AIDS

MỤC LỤC

| | |
|--|------------|
| Lời cảm ơn..... | 18 |
| I. Gi- i thi u..... | 25 |
| Tổng quát..... | 25 |
| Cam kết hành động: Trách nhiệm báo cáo của Quốc gia và Quốc tế | 26 |
| Mục tiêu điều tra | 27 |
| II. M u và ph ̄ng pháp lu n i u tra..... | 29 |
| Thiết kế m̄u | 29 |
| Phiếu hỏi | 30 |
| Tập huấn và thực địa..... | 31 |
| Xử lý số liệu..... | 32 |
| Phổ biến kết quả điều tra:..... | 32 |
| III. Ph̄m vi m u, các ̄c tr ng c a h và ng ̄i tr ̄i..... | 35 |
| Phạm vi m̄u | 35 |
| Các đặc trưng của hộ gia đình..... | 37 |
| Các đặc trưng của phụ nữ 15-49 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi..... | 40 |
| Các đặc trưng về nhà ở, sở hữu tài sản và nhóm mức sống | 44 |
| IV. T̄ vong tr̄ em | 51 |
| V. Dinh d ̄ng | 59 |
| Trẻ sơ sinh nh- cân | 59 |
| Bú sữa m- và cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn..... | 62 |
| VI. S̄c kh e tr̄ em | 77 |
| Tiêm chủng | 77 |
| Phòng uốn ván sơ sinh..... | 84 |
| Chăm sóc trẻ ốm/bệnh | 86 |
| Tiêu chảy | 87 |
| Nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính..... | 101 |
| Sử dụng chất đốt rắn | 106 |
| VII. N - c và công trình v sinh | 111 |
| Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh..... | 111 |
| Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 122 |
| Rửa tay..... | 130 |
| VIII. S̄c kh e sinh s n..... | 135 |
| Mức sinh | 135 |
| Sử dụng biện pháp tránh thai | 141 |

| | |
|--|------------|
| Nhu cầu không được đáp ứng | 145 |
| Chăm sóc khi mang thai | 149 |
| Đờ đề | 155 |
| Nơi sinh con | 159 |
| Chăm sóc sức khỏe sau sinh | 161 |
| IX. Phát triển trẻ thơ | 177 |
| Chăm sóc và giáo dục mầm non | 177 |
| Chất lượng chăm sóc | 179 |
| X. Biết chữ và Giáo dục | 189 |
| Tình trạng biết chữ trong các phụ nữ trẻ | 189 |
| Sẵn sàng đi học | 190 |
| Đi học tiểu học và trung học | 191 |
| XI. B o v trẻ em | 213 |
| Đăng ký khai sinh | 213 |
| Lao động trẻ em | 216 |
| Xử phạt trẻ em | 223 |
| Kết hôn sớm và đa thê | 227 |
| Quan điểm chấp nhận đối với bạo lực gia đình | 234 |
| Sắp xếp cuộc sống của trẻ em | 237 |
| XII. HIV/AIDS | 243 |
| Kiến thức về lây nhiễm HIV và những quan niệm sai về HIV/AIDS | 243 |
| Quan điểm chấp nhận đối với người nhiễm HIV | 250 |
| Biết về nơi xét nghiệm HIV, tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai | 253 |
| Các chỉ tiêu HIV đối với nhóm phụ nữ trẻ | 258 |
| Mồ côi | 261 |
| XIII. Tiếp cận truyền thông và công nghệ thông tin | 265 |
| Tiếp cận truyền thông | 265 |
| Sử dụng điện thoại di động | 268 |
| Sử dụng công nghệ thông tin | 268 |
| Phụ lục A. Thiết kế mẫu | 273 |
| Phụ lục B. Danh sách tham gia điều tra MICS | 278 |
| Phụ lục C. Các chỉ số sai số chuẩn mẫu | 281 |
| Phụ lục D. Các bảng tính số liệu | 349 |
| Phụ lục E. Danh sách chỉ tiêu MICS: | 368 |
| Phụ lục F. Bảng câu hỏi | 377 |

DANH SÁCH BẢNG SỐ LIỆU

| | |
|---|-----|
| Bảng tổng hợp thông tin thực hiện điều tra và các kết quả chính, MICS Việt Nam 2014..... | 2 |
| Bảng tóm tắt các chỉ tiêu MICS và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), MICS Việt Nam 2014 | 3 |
| Bảng HH.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi..... | 36 |
| Bảng HH.2: Phân bố tuổi của dân số điều tra theo giới tính | 37 |
| Bảng HH.3: Phân bố hộ gia đình theo các đặc trưng cơ bản | 39 |
| Bảng HH.4: Các đặc trưng cơ bản của phụ nữ..... | 40 |
| Bảng HH.5: Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi..... | 43 |
| Bảng HH.6: Các đặc trưng về nhà ở..... | 45 |
| Bảng HH.7: Tài sản của hộ gia đình và thành viên hộ..... | 46 |
| Bảng HH.8: Nhóm mức sống | 48 |
| Bảng CM.1: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời | 52 |
| Bảng CM.2: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời theo các đặc trưng kinh tế xã hội.. | 54 |
| Bảng NU.1: Trẻ nh- cân khi sinh | 60 |
| Bảng NU.3: Bú sữa m- sau khi sinh..... | 64 |
| Bảng NU.4: Bú sữa m- | 67 |
| Bảng NU.5: Thời gian bú sữa m- | 69 |
| Bảng NU.7: Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm..... | 71 |
| Bảng NU.8: Nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn (IYCF) | 72 |
| Bảng NU.9: Trẻ em bú bình..... | 74 |
| Bảng CH.2: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng | 82 |
| Bảng CH.3: Tiêm phòng uốn ván | 85 |
| Bảng CH.4: Các dấu hiệu bệnh được khai báo | 86 |
| Bảng CH.5: Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy | 88 |
| Bảng CH.6: Cho trẻ ăn trong khi bị tiêu chảy..... | 90 |
| Bảng CH.7: Điều trị tiêu chảy bằng dung dịch bù nước điện giải (ORS), các loại dung dịch tự pha chế được khuyến dùng và kềm..... | 93 |
| Bảng CH.8: Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) cùng với tiếp tục cho ăn và biện pháp điều trị khác..... | 96 |
| Bảng CH.9: Nguồn ORS và kềm | 99 |
| Bảng CH.10: Tìm kiếm điều trị và điều trị kháng sinh cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) | 102 |

| | | |
|-------------|---|-----|
| Bảng CH.11: | Hiểu biết về 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi..... | 105 |
| Bảng CH.12: | Sử dụng chất đốt rắn..... | 107 |
| Bảng CH.13: | Sử dụng chất đốt rắn phân theo nơi nấu ăn..... | 108 |
| Bảng WS.1: | Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | 112 |
| Bảng WS.2: | Xử lý nước trong hộ | 116 |
| Bảng WS.3: | Thời gian tới nguồn nước | 119 |
| Bảng WS.4: | Người đi lấy nước..... | 121 |
| Bảng WS.5: | Các loại công trình vệ sinh | 123 |
| Bảng WS.6: | Sử dụng chung công trình vệ sinh | 125 |
| Bảng WS.7: | Loại nước uống và hố xí | 127 |
| Bảng WS.8: | Xử lý phân trẻ em..... | 129 |
| Bảng WS.9: | Nước và xà phòng tại nơi rửa tay | 131 |
| Bảng WS.10: | Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác | 133 |
| Bảng RH.1: | Tỷ suất sinh | 136 |
| Bảng RH.2: | Tỷ suất sinh con của vị thành niên | 138 |
| Bảng RH.3: | Mang thai sớm..... | 139 |
| Bảng RH.4: | Xu hướng mang thai sớm..... | 140 |
| Bảng RH.5: | Sử dụng biện pháp tránh thai..... | 142 |
| Bảng RH.6: | Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng..... | 146 |
| Bảng RH.7: | Chăm sóc trước khi sinh..... | 150 |
| Bảng RH.9: | Nội dung khám thai..... | 154 |
| Bảng RH.10: | Đỡ đẻ và đẻ mổ | 156 |
| Bảng RH.11: | Nơi sinh con | 160 |
| Bảng RH.12: | Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh | 162 |
| Bảng RH.14: | Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh trong 1 tuần sau sinh..... | 166 |
| Bảng RH.15: | Khám sức khỏe sau sinh cho bà m- | 168 |
| Bảng RH.16: | Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà m- trong 1 tuần sau sinh..... | 171 |
| Bảng RH.17: | Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà m- và trẻ mới sinh | 173 |
| Bảng CD.1: | Đi học mẪu giáo | 178 |
| Bảng CD.2: | Hỗ trợ học tập | 180 |
| Bảng CD.3: | Tài liệu học tập..... | 183 |
| Bảng CD.4: | Chăm sóc không phù hợp | 184 |

| | | |
|-------------|---|-----|
| Bảng CD.5: | Ch số phát triển sớm của trẻ | 186 |
| Bảng ED.1: | Biết chữ trong phụ nữ trẻ | 190 |
| Bảng ED.2: | Sẵn sàng đi học | 191 |
| Bảng ED.3: | Nhập học tiểu học | 192 |
| Bảng ED.4: | Đi học tiểu học và trẻ em ngoài nhà trường | 194 |
| Bảng ED.5: | Đi học trung học cơ sở và trẻ em ngoài nhà trường | 197 |
| Bảng ED.5A: | Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường | 198 |
| Bảng ED.5B: | Đi học trung học và trẻ em ngoài nhà trường | 200 |
| Bảng ED.6: | Học sinh học đến lớp cuối tiểu học..... | 202 |
| Bảng ED.7: | Hoàn thành tiểu học và chuyển lên trung học cơ sở..... | 204 |
| Bảng ED.7A: | Hoàn thành trung học cơ sở và chuyển lên trung học phổ thông..... | 205 |
| Bảng ED.8: | Bình đẳng giới trong giáo dục | 207 |
| Bảng ED.9: | Bình đẳng giới trong trẻ em ngoài nhà trường | 209 |
| Bảng CP.1: | Đăng ký khai sinh | 214 |
| Bảng CP.2: | Trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế..... | 218 |
| Bảng CP.3: | Trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ | 221 |
| Bảng CP.4: | Lao động trẻ em..... | 222 |
| Bảng CP.5: | Xử phạt trẻ em | 224 |
| Bảng CP.6: | Thái độ đối với xử phạt về thể xác..... | 226 |
| Bảng CP.7: | Kết hôn sớm và đa thê (phụ nữ)..... | 228 |
| Bảng CP.8: | Xu hướng kết hôn sớm (phụ nữ)..... | 231 |
| Bảng CP.9: | Khác biệt tuổi vợ và chồng..... | 233 |
| Bảng CP.13: | Quan điểm đối với bạo lực gia đình..... | 235 |
| Bảng CP.14: | Sắp xếp cuộc sống của trẻ và trẻ mồ côi..... | 238 |
| Bảng HA.1: | Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV..... | 244 |
| Bảng HA.2: | Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con..... | 248 |
| Bảng HA.3: | Thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV | 251 |
| Bảng HA.4: | Biết về nơi xét nghiệm HIV | 253 |
| Bảng HA.5: | Tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai | 256 |
| Bảng HA.7: | Các chỉ tiêu chính về HIV/AIDS (phụ nữ trẻ)..... | 259 |
| Bảng HA.9: | Tình trạng mồ côi của trẻ em 10-14 tuổi..... | 262 |
| Bảng MT.1: | Tiếp cận truyền thông..... | 266 |

| | | |
|-------------|--|-----|
| Bảng MT.2: | Sử dụng máy vi tính và internet..... | 269 |
| Bảng SD.1: | Phân bố các địa bàn mẫu (các đơn vị chọn mẫu đầu tiên) trong các tầng chọn mẫu..... | 274 |
| Bảng SE.1: | Danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu..... | 282 |
| Bảng SE.2: | Sai số mẫu: Chung..... | 287 |
| Bảng SE.3: | Sai số mẫu: Thành thị..... | 294 |
| Bảng SE.4: | Sai số mẫu: Nông thôn..... | 301 |
| Bảng SE.5: | Sai số mẫu: Đồng bằng sông Hồng..... | 308 |
| Bảng SE.6: | Sai số mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc..... | 314 |
| Bảng SE.7: | Sai số mẫu: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung..... | 321 |
| Bảng SE.8: | Sai số mẫu: Tây Nguyên..... | 327 |
| Bảng SE.9: | Sai số mẫu: Đông Nam Bộ..... | 336 |
| Bảng SE.10: | Sai số mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long..... | 343 |
| DQ.1: | Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình..... | 349 |
| DQ.2: | Phân bố tuổi của phụ nữ đủ tiêu chuẩn và phụ nữ được phỏng vấn..... | 351 |
| DQ.4: | Phân bố tuổi của trẻ em trong phiếu hỏi hộ gia đình và phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi..... | 352 |
| DQ.5: | Khai báo ngày sinh: Dân số hộ gia đình..... | 353 |
| DQ.6: | Khai báo ngày sinh và tuổi: Phụ nữ..... | 354 |
| DQ.8: | Khai báo ngày sinh và tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi..... | 355 |
| DQ.9: | Khai báo ngày sinh: Trẻ em, vị thành niên và thanh niên..... | 356 |
| DQ.11: | Khai báo không đủ thông tin..... | 357 |
| DQ.16: | Quan sát giấy khai sinh..... | 358 |
| DQ.17: | Quan sát sổ thẻ tiêm chủng..... | 359 |
| DQ.18: | Quan sát sổ khám sức khỏe của phụ nữ..... | 360 |
| DQ. 20: | Người trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi..... | 361 |
| DQ.21: | Lựa chọn trẻ em từ 1-17 tuổi cho mục Lao động trẻ em và Xử phạt trẻ em ... | 362 |
| DQ.22: | Đi học theo độ tuổi..... | 363 |
| DQ.23: | Tỷ số giới tính trong nhóm trẻ sinh ra và đang sống..... | 364 |
| DQ.24: | Sinh đẻ theo khoảng thời gian trước điều tra..... | 365 |
| DQ.25: | Khai báo tuổi khi chết theo ngày..... | 366 |
| DQ.26: | Khai báo tuổi khi chết theo tháng..... | 367 |

DANH SÁCH HÌNH

| | | |
|------------|--|-----|
| Hình HH.1: | Phân bố tuổi và giới của dân số sống trong hộ gia đình, Việt Nam, 2014 | 38 |
| Hình CM.1: | Tỷ suất tử vong trẻ em trong thời kỳ 5 năm trước điều tra, MICS Việt Nam, 2014..... | 53 |
| Hình CM.2: | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi theo khu vực và nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014..... | 56 |
| Hình CM.3: | Xu hướng tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trong MICS Việt Nam 2014 và các cuộc điều tra khác..... | 57 |
| Hình NU.2: | Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay sau khi sinh, MICS Việt Nam, 2014 | 66 |
| Hình NU.3: | Mô hình chế độ ăn của trẻ em dưới 2 tuổi chia theo nhóm tuổi, MICS Việt Nam 2014..... | 68 |
| Hình CH.1: | Tiêm chủng trong vòng 12 tháng tuổi, MICS Việt Nam 2014 | 81 |
| Hình CH.2: | Trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được uống ORS hoặc chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng, MICS Việt Nam, 2014..... | 95 |
| Hình CH.3: | Trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) và được tiếp tục cho ăn, MICS Việt Nam, 2014 | 98 |
| Hình WS.1: | Phân bố phần trăm thành viên hộ theo nguồn nước uống, MICS Việt Nam, 2014..... | 114 |
| Hình WS.2: | Phân bố phần trăm thành viên hộ gia đình theo sử dụng hố xí, MICS Việt Nam 2014..... | 126 |
| Hình WS.3: | Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh theo nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014..... | 128 |
| Hình RH.1: | Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi chia theo khu vực, MICS Việt Nam, 2014..... | 137 |
| Hình RH.2: | Sự khác biệt trong sử dụng biện pháp tránh thai, MICS Việt Nam, 2014 | 144 |
| Hình RH.3: | Người đỡ đẻ, MICS Việt Nam, 2014..... | 158 |
| Hình ED.1: | Các chỉ tiêu giáo dục theo giới, MICS Việt Nam, 2014 | 210 |
| Hình CP.1: | Trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, MICS Việt Nam, 2014..... | 216 |
| Hình CP.2: | Các biện pháp xử phạt trẻ em từ 1-14 tuổi, MICS Việt Nam, 2014 | 225 |
| Hình CP.3: | Kết hôn sớm ở phụ nữ, MICS Việt Nam, 2014 | 232 |
| Hình DQ.1: | Dân số hộ gia đình chia theo độ tuổi, MICS Việt Nam 2014..... | 350 |

DANH SÁCH T- VIẾT TẮT

| | |
|----------|---|
| AIDS | Hội chứng suy giảm miễn dịch |
| ANC | Chăm sóc khi mang thai |
| ARI | Nhiễm khuẩn hô hấp cấp |
| ASFRs | Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi |
| BCG | Vắc xin phòng lao |
| CSPRO | Chương trình nhập tin số liệu tổng điều tra và điều tra |
| DPT | Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván |
| EPI | Chương trình tiêm chủng mở rộng |
| GFR | Tỷ suất sinh chung |
| GPI | Chỉ số bình đẳng giới |
| GVAP | Chương trình hành động vắc xin toàn cầu |
| HIV | Vi rút gây suy giảm hệ thống miễn dịch ở người |
| IPS 2014 | Điều tra dân số giữa kỳ 2014 |
| IUD | Vòng tránh thai |
| IYCF | Nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ |
| LAM | Cho con bú làm mất kinh |
| MDG | Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ |
| MICS | Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ |
| MOET | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| MOH | Bộ Y tế |
| MOLISA | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
| MPI | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| NCS | Người chăm sóc |
| OPV | Vắc xin uống phòng bại liệt |
| ORT | Liệu pháp bù nước điện giải |
| PHC 2009 | Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 |
| PNC | Chăm sóc sau sinh |
| PSU | Đơn vị chọn mẫu đầu tiên |
| RHF | Chất lỏng tự chế của hộ gia đình |
| SPSS | Phần mềm phân tích thống kê |
| STIs | Bệnh lây truyền qua đường tình dục |
| TCTK | Tổng cục Thống kê |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| THCN | Trung học chuyên nghiệp |
| UNDP | Chương trình phát triển Liên hợp quốc |
| UNFPA | Quỹ Dân số Liên hợp quốc |
| UNGASS | Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS |
| UNICEF | Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc |
| WFFC | Một thế giới phù hợp với trẻ em |
| WHO | Tổ chức Y tế thế giới |

LỜI CẢM ƠN

Trong 20 năm qua, Tổng cục Thống kê Việt Nam đã tổ chức thành công chuỗi 5 cuộc Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (Điều tra MICS). Đây là cuộc điều tra hộ đa chủ đề, thuộc Chương trình điều tra MICS có qui mô toàn cầu được tiến hành theo sáng kiến của UNICEF.

Điều tra MICS lần thứ 5 (MICS Việt Nam 2014) nhằm thu thập các thông tin trên nhiều lĩnh vực liên quan đến chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống và sự phát triển của trẻ em và phụ nữ Việt Nam. Những thông tin thu thập được góp phần theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách về quyền trẻ em và phụ nữ Việt Nam; theo dõi tình hình thực hiện các mục tiêu quốc gia và quốc tế vì trẻ em được cam kết trong Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020, Mục tiêu và kế hoạch hành động vì Một thế giới phù hợp với trẻ em, báo cáo hoàn thành Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ vào năm 2015, và đặc biệt góp phần cung cấp số liệu cơ bản cho Mục tiêu Phát triển bền vững sau năm 2015.

Chúng tôi chân thành cảm ơn các bộ ngành, các tổ chức, các chuyên gia trong nước và quốc tế đã tham gia tích cực vào công tác chuẩn bị, tổ chức điều tra thực địa và phân tích kết quả điều tra gồm: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân tộc, Hội Bảo vệ Quyền trẻ em Việt Nam, Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Chúng tôi đặc biệt cảm ơn sự hỗ trợ có hiệu quả của UNICEF về chuyên gia, kỹ thuật và tài chính cho Điều tra MICS Việt Nam 2014, cũng như cho các Điều tra MICS trước đây.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn sự tham gia nhiệt tình, trung thực, với tinh thần vượt khó của tất cả các Điều tra viên, Đội trưởng đội điều tra và Giám sát viên; cảm ơn sự cộng tác quý báu của các hộ gia đình cũng như sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của chính quyền các cấp trong suốt quá trình điều tra thực địa. Sự tham gia hỗ trợ của họ là nhân tố quan trọng góp phần đảm bảo chất lượng số liệu điều tra.

Tổng cục Thống kê và UNICEF trân trọng giới thiệu ấn phẩm này tới người dùng tin trong và ngoài nước. Chúng tôi hoan nghênh những ý kiến đóng góp cho báo cáo này và mong muốn kết quả Điều tra MICS sẽ được các độc giả và các bên liên quan tiếp tục khai thác, phân tích sâu nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống trẻ em và phụ nữ Việt Nam.

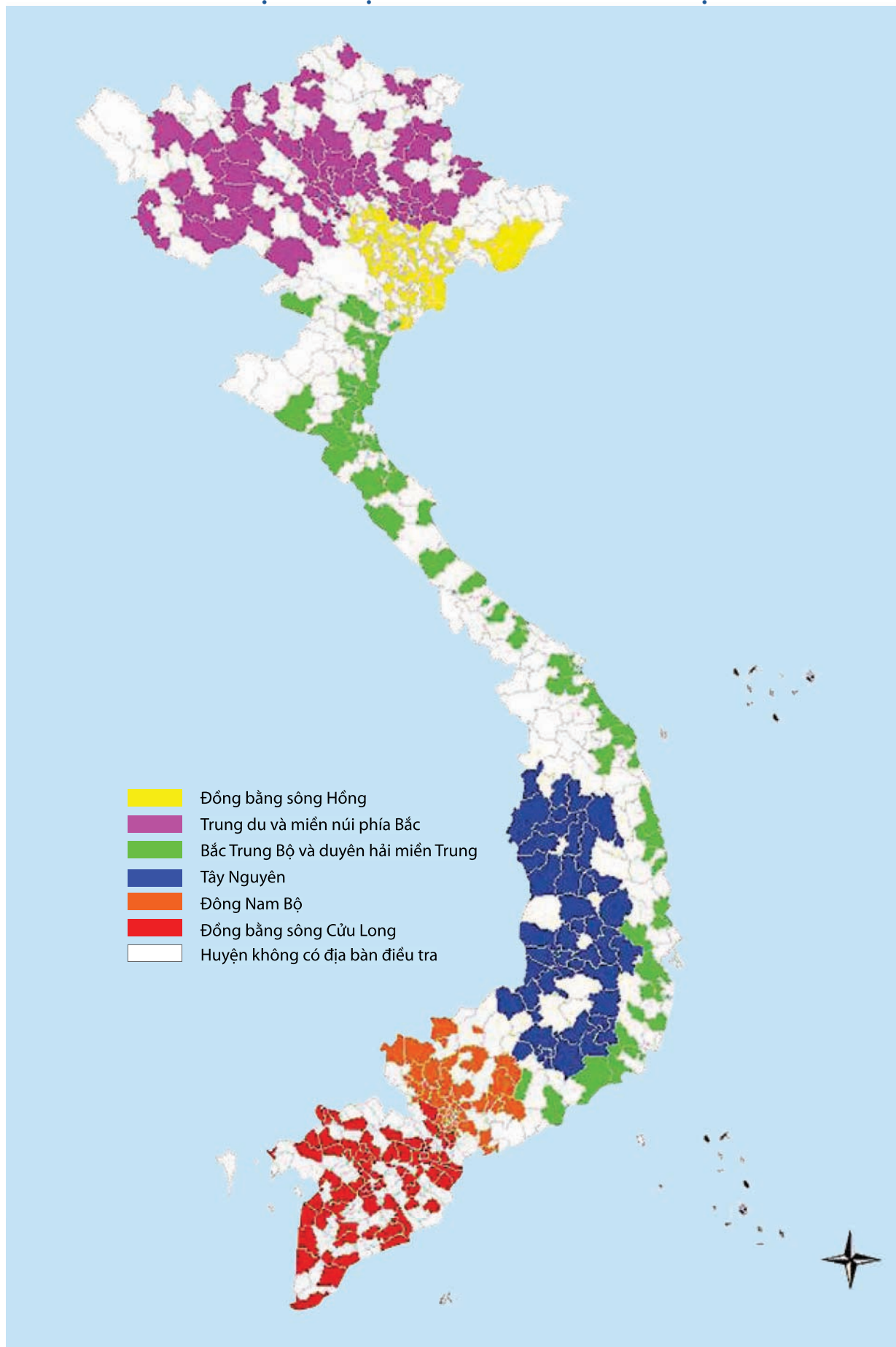


Ông Youssouf Abdel-Jelil
Trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam



Tiến sỹ Nguyễn Bích Lâm
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

PHÂN BỐ CÁC HUYỆN CÓ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MICS VIỆT NAM 2014



Ghi chú: các ranh giới và tên được hiển thị và thiết kế sử dụng trong bản đồ này không ngụ ý việc phê chuẩn hoặc chấp nhận chính thức của Liên hợp quốc

BÁO CÁO TÓM TẮT

Điều tra MICS Việt Nam 2014 là một bộ phận của chương trình MICS toàn cầu, do Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc thực hiện cuối tháng 12 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014. UNICEF cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho cuộc điều tra này.

Chương trình MICS toàn cầu do UNICEF xây dựng từ những năm 1990 bao gồm các cuộc điều tra hộ gia đình theo chuẩn quốc tế nhằm thu thập các chỉ tiêu đánh giá tình trạng phụ nữ và trẻ em. Điều tra cung cấp dữ liệu có tính so sánh quốc tế và có ý nghĩa thống kê nhằm xây dựng các chương trình và chính sách dựa trên bằng chứng cũng như giám sát tiến trình thực hiện mục tiêu quốc gia, các cam kết toàn cầu bao gồm cả các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs).

Mẫu của điều tra MICS Việt Nam 2014 được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy cho nhiều chỉ tiêu về trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 6 vùng. Điều tra MICS Việt Nam 2014 có cỡ mẫu là 10018 hộ gia đình được phỏng vấn, với 9827 phụ nữ và 3316 trẻ em được phỏng vấn.

Sau đây là tóm tắt các kết quả của điều tra MICS Việt Nam 2014:

Tỷ vong trẻ em

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi trong vòng 5 năm trước điều tra là 12 ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống, tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi là 4 ca trên 1000 trẻ sinh ra sống.

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trong vòng 5 năm trước điều tra là hơn 16 ca trên 1000 trẻ em sinh ra sống và tử vong dưới 5 tuổi là gần 20 ca trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong cùng thời kỳ tham chiếu. Điều này cho biết có 82 phần trăm ca tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi xảy ra trước khi trẻ được 1 tuổi.

Dinh dưỡng và bú sữa mẹ

Cả nước có 94,3 phần trăm trẻ mới sinh được cân ngay sau khi sinh và 5,7 phần trăm trẻ em được xác định là nhẹ cân khi sinh (cân nặng khi sinh dưới 2500 gram).

Bú sữa mẹ trong những năm đầu đời góp phần tăng cường miễn dịch cho trẻ em, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, kinh tế và bảo đảm an toàn. Cả nước có 96,9 phần trăm trẻ em từng được bú sữa mẹ, chỉ có 26,5 phần trăm các bé được bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh và 67,8 phần trăm trẻ sơ sinh bắt đầu bú sữa mẹ trong vòng 1 ngày sau sinh.

Có 24,3 phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn và 65,6 phần trăm trẻ vẫn tiếp tục bú sữa mẹ khi được 12-15 tháng tuổi.

Sử dụng chỉ tiêu khẩu phần ăn tối thiểu được chấp nhận cho biết chỉ có 59,0 phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn khẩu phần ăn và tần suất tối thiểu được chấp nhận. Chỉ tiêu này biến động không nhiều giữa nhóm trẻ hiện đang bú mẹ (62,4 phần trăm) và nhóm trẻ hiện không bú mẹ (54,5 phần trăm).

Tiêm chủng

Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em từ 12-23 tháng tuổi là 75,6 phần trăm và của trẻ em từ 24-35 tháng tuổi là 80 phần trăm. Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi không được tiêm chủng là 1,5 phần trăm và 24-35 tháng tuổi không được tiêm chủng là 1,9 phần trăm.

Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng viêm gan B khi sinh thấp nhất, là 78,5 phần trăm trong nhóm trẻ em 12-23 tháng tuổi. Tỷ lệ tiêm chủng thấp thứ hai là phòng sởi với 86,2 phần trăm.

Chăm sóc trẻ ốm/bệnh

Cả nước có 8,6 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước thời điểm điều tra và 3,0 phần trăm có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính.

Tiêu chảy là nguyên nhân hàng đầu gây ra tình trạng tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn thế giới, phần lớn các ca chết là do trẻ bị mất đi một lượng lớn nước và các chất điện giải khỏi cơ thể qua đường phân lỏng.

Việt Nam, 55,1 phần trăm trẻ em bị tiêu chảy được gia đình đưa đi chữa trị hoặc tư vấn ở các cơ sở y tế, người cung cấp dịch vụ y tế. Tuy nhiên, có 15,4 phần trăm trẻ bị tiêu chảy nhưng gia đình không đưa đến cơ sở y tế.

Cả nước có 28,4 phần trăm các bà mẹ- hoặc người chăm sóc chính của trẻ em biết ít nhất một trong hai dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi (thở nhanh và khó thở). Hầu hết các bà mẹ- và người chăm sóc chính cho rằng dấu hiệu để phải đưa trẻ tới cơ sở y tế là “trẻ bị sốt cao” (90,8 phần trăm). Có 4,8 phần trăm người mẹ- nhận ra rằng “thở nhanh, thở gấp” và 25,5 phần trăm cho rằng “khó thở” là dấu hiệu cần đưa ngay trẻ tới cơ sở y tế.

Nước và công trình vệ sinh

Kết quả điều tra MICS Việt Nam 2014 cho thấy cả nước có 92 phần trăm dân số sống trong các hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, 98,2 phần trăm ở thành thị và 89,1 phần trăm ở nông thôn.

Khoảng 79,2 phần trăm dân số sống trong các hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung với hộ khác, 90,9 phần trăm ở thành thị và 73,8 phần trăm ở nông thôn. Có 86,3 phần trăm hộ gia đình có nơi để rửa tay, có nước và chất tẩy rửa.

Sức khỏe sinh sản

Tỷ suất sinh con vị thành niên trong vòng 3 năm trước điều tra là 45 trẻ trên 1000 phụ nữ 15-19 tuổi. Đáng chú ý là tỷ suất sinh con của vị thành niên ở nông thôn (56 trẻ em sinh ra sống trên 1000 phụ nữ 15-19 tuổi) cao gấp đôi thành thị (24 trẻ em sinh ra sống trên 1000 phụ nữ 15-19 tuổi). Sinh hoạt tình dục và mang thai sớm gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho phụ nữ trẻ, tuy nhiên vẫn có 6,3 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-19 tuổi đã tránh sinh con.

Sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp đóng góp lớn vào việc đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ- và trẻ em, góp phần ngăn chặn việc mang thai quá sớm hoặc quá muộn, giãn khoảng cách sinh và hạn chế số con sinh ra. Có 75,7 phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai. Biện pháp tránh thai phổ biến nhất được chị em sử dụng là đặt vòng tránh thai, với tỷ lệ gần 3 trên 10 phụ nữ (28,2 phần trăm).

Nhu cầu tránh thai “không được đáp ứng” được định nghĩa là các phụ nữ có khả năng sinh đẻ, đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng, muốn trì hoãn sinh con (giãn khoảng cách sinh) hoặc muốn dừng không sinh thêm con nữa (hạn chế số con) nhưng hiện không sử dụng biện pháp tránh thai. Cả nước có khoảng 2,5 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng “không được đáp ứng” nhu cầu về giãn khoảng cách sinh con và 3,6 phần trăm về hạn chế số con sinh ra. Tổng nhu cầu biện pháp tránh thai không được đáp ứng là 6,1 phần trăm.

Khám thai là yếu tố quan trọng đảm bảo sự sống còn cho bà mẹ và trẻ sơ sinh. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và được cán bộ y tế được đào tạo (bác sĩ hoặc y tá/y sĩ/y sĩ sản nhi/nữ hộ sinh) khám thai là 95,8 phần trăm.

Khoảng 3/4 các ca tử vong mẹ xảy ra trong khi sinh con hoặc ngay sau khi sinh. Để đảm bảo an toàn cho các bà mẹ khi sinh con, người đỡ đẻ phải là người có kỹ năng hoặc được đào tạo. Có 93,8 phần trăm các ca sinh trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ có kỹ năng hoặc được đào tạo.

Phát triển trẻ em

Cả nước có 71,3 phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi có tham gia chương trình giáo dục mầm non. Trong vòng 3 ngày trước điều tra, có 75,9 phần trăm người lớn trong hộ tham gia với trẻ em 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích trẻ học tập.

Chỉ có 26,2 phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có ít nhất 3 quyển sách dành cho trẻ em.

Để trẻ em ở nhà một mình hoặc để cho trẻ khác dưới 10 tuổi trông nom làm tăng nguy cơ rủi ro. Có 6,0 phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi bị để cho trẻ em khác trông và 1,5 phần trăm bị để ở nhà một mình trong vòng 1 tuần trước điều tra.

Giáo dục

Kết quả MICS Việt Nam 2014 cho thấy tỷ lệ phụ nữ 15-24 tuổi biết chữ trên toàn quốc khá cao (96,5 phần trăm). Tuy nhiên tỷ lệ này chênh lệch khá lớn giữa phụ nữ Kinh/Hoa (99,1 phần trăm) và dân tộc thiểu số (phụ nữ dân tộc thiểu số 83,2 phần trăm).

Tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học đúng tuổi là 97,9 phần trăm. Tuy nhiên vẫn còn 2,1 phần trăm trẻ em 6-10 tuổi hiện không đi học. Trong số trẻ em đã học lớp 1, gần như toàn bộ các em đã học đến lớp 5 (98,6 phần trăm) và có 98 phần trăm chuyển cấp lên trung học cơ sở. Ngoài ra có 89,5 phần trăm trẻ em hoàn thành trung học cơ sở và chuyển cấp lên trung học phổ thông.

Chung cả nước tỷ lệ đi học trung học cơ sở và trung học phổ thông đúng tuổi thấp hơn so với tiểu học. Với 90,4 phần trăm trẻ em 11-14 tuổi đi học trung học cơ sở và còn 3,5 phần trăm trong số đó vẫn còn đang học tiểu học, thì còn 6 phần trăm trẻ em ngoài nhà trường.

Có 70,7 phần trăm trẻ em 15-17 tuổi đi học trung học phổ thông đúng tuổi, với 4,9 phần trăm đang học tiểu học hoặc trung học cơ sở và 24,1 phần trăm trẻ em ngoài nhà trường.

Bộ trẻ em

Có 96,1 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, vẫn còn 36,1 phần trăm số bà mẹ có con chưa đăng ký khai sinh không biết thủ tục đăng ký khai sinh.

Điều tra MICS định nghĩa lao động trẻ em là trẻ tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà trong tuần trước điều tra với số giờ lớn hơn số giờ quy định hoặc làm những công việc nguy hiểm. MICS Việt Nam 2014 xác định được có 14,9 phần trăm trẻ em 5 đến 11 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế ít nhất 01 giờ, 10,2 phần trăm trẻ em 12-14 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế 14 giờ trở lên và 6,8 phần trăm trẻ em 15-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế 43 giờ trở lên. Có 16,4 phần trăm trẻ em 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm các công việc nhà vượt ngưỡng thời gian và được cho là lao động trẻ em. Đặc biệt trong đó có 7,8 phần trăm trẻ em trong độ tuổi này đang phải làm việc trong điều kiện nguy hiểm, độc hại.

Khoảng 68,4 phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt về tinh thần hoặc thể xác bởi chính thành viên trong hộ trong vòng 1 tháng trước điều tra, và 14,6 phần trăm người trả lời cho rằng để giáo dục cách cư xử thì trẻ em cần phải bị xử phạt thể xác.

Vẫn còn tình trạng kết hôn trước 18 tuổi ở Việt Nam, với 11,1 phần trăm phụ nữ từ 20-49 tuổi kết hôn trước lần sinh nhật thứ 18.

HIV/AIDS

Hầu hết phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 trên cả nước đã từng nghe nói về HIV/AIDS (94,5 phần trăm). Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS không cao (43,4 phần trăm); tỷ lệ này trong nhóm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi là 49,3 phần trăm.

Ngoài ra, có 46,8 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (trong khi mang thai, sinh đẻ và bú mẹ).

Với 69,9 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, chỉ có 29 phần trăm thực tế đã xét nghiệm HIV; và cũng chỉ có 20,1 phần trăm phụ nữ biết kết quả xét nghiệm HIV của lần xét nghiệm gần đây nhất.

Tiếp cận truy cập thông tin và sử dụng công nghệ thông tin

Có 81,9 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động, với 63,6 phần trăm sử dụng để đọc hoặc viết tin nhắn và 51,3 phần trăm sử dụng ít nhất 1 lần/tuần.

Có 36,6 phần trăm phụ nữ có đọc báo hoặc tạp chí, 27,6 phần trăm có nghe đài và 95,3 phần trăm có xem tivi ít nhất 1 lần/tuần.

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU



I. GIỚI THIỆU

Tổng quát

Báo cáo này phân tích số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2014 (MICS Việt Nam 2014) do Tổng cục Thống kê tiến hành từ cuối tháng 12 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014, với sự phối hợp của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và các bộ/ngành có liên quan như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cuộc điều tra cung cấp dữ liệu thống kê quan trọng và có tính so sánh quốc tế nhằm xây dựng các chương trình và chính sách dựa trên bằng chứng cũng như theo dõi tiến trình thực hiện các mục tiêu quốc gia và cam kết toàn cầu. Trong các cam kết toàn cầu này có các mục tiêu được nêu trong Tuyên ngôn và Kế hoạch hành động vì Một thế giới phù hợp với trẻ em, các mục tiêu của Phiên họp đặc biệt Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS, Tuyên ngôn về Giáo dục cho mọi người và các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs).

Cam kết hành động: Trách nhiệm báo cáo của Quốc gia và Quốc tế

Chính phủ các nước đã ký Tuyên ngôn Thiên niên kỷ, tuyên ngôn Một thế giới phù hợp với trẻ em và kế hoạch hành động nhằm theo dõi tiến trình thực hiện các mục tiêu lớn và mục tiêu cụ thể đã ký kết:

“Chúng tôi sẽ thường xuyên theo dõi ở cấp quốc gia và ở cấp vùng khi thích hợp, đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu và đích đến của Kế hoạch hành động hiện thời tại cấp quốc gia, vùng và toàn cầu. Theo đó, chúng tôi sẽ củng cố năng lực thống kê quốc gia nhằm thu thập, phân tích và phân tổ dữ liệu theo giới tính, độ tuổi và các yếu tố có liên quan dẫn đến sự bất bình đẳng, hỗ trợ hàng loạt các nghiên cứu tập trung vào vấn đề trẻ em. Chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ những nỗ lực tăng cường năng lực thống kê, xây dựng năng lực cộng đồng phục vụ công tác giám sát, đánh giá và lập kế hoạch.” (Một thế giới phù hợp với trẻ em, đoạn 60)

“...Chúng tôi sẽ tổ chức kiểm điểm thường kỳ tại cấp quốc gia và các cấp địa phương về tiến trình thực hiện nhằm giải quyết có hiệu quả những khó khăn và thúc đẩy các hoạt động...” (**Một thế giới - phù hợp với trẻ em**, đoạn 61)

Kế hoạch Hành động vì **Một thế giới - phù hợp với trẻ em** (đoạn 61) kêu gọi sự tham gia cụ thể của UNICEF trong việc báo cáo định kỳ tiến độ thực hiện:

“...là tổ chức đi đầu về các hoạt động vì trẻ em, UNICEF được yêu cầu hợp tác chặt chẽ với các Chính phủ, các quỹ có liên quan, các chương trình và các cơ quan chuyên môn trong hệ thống của Liên hợp quốc và các tất cả các bên liên quan khác nhằm tiếp tục chuẩn bị và phổ biến thông tin về tiến trình thực hiện Tuyên Ngôn và Kế hoạch hành động.”

Tương tự như vậy, Tuyên ngôn Thiên niên kỷ (đoạn 31) kêu gọi việc báo cáo tiến độ định kỳ:

“...Chúng tôi yêu cầu Đại hội đồng kiểm điểm tiến độ đã đạt được trong việc thực hiện các điều khoản của Tuyên ngôn này, và yêu cầu Tổng thư ký ban hành các báo cáo định kỳ phục vụ Đại hội đồng và làm cơ sở cho các hoạt động tiếp theo.”

Điều tra MICS Việt Nam 2014 cung cấp các thông tin cập nhật về thực trạng trẻ em và phụ nữ trên cả nước, là cơ sở để đánh giá kết quả đã đạt được của các cam kết quốc tế (Báo cáo kết thúc các Mục tiêu Thiên niên kỷ, Báo cáo Một thế giới phù hợp với trẻ em và Báo cáo Quốc gia lần thứ 5 về Quyền trẻ em); cũng như các kế hoạch, chương trình, chính sách quốc gia nhằm thực hiện quyền trẻ em (chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 và Phân tích Tình hình phụ nữ và trẻ em quốc gia năm 2015). Chính phủ Việt Nam cam kết mạnh mẽ trong việc nâng cao điều kiện sống của trẻ em không chỉ thông qua việc ký kết các cam kết quốc tế mà còn thông qua việc thực hiện hàng loạt các kế hoạch, chính sách, chương trình phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Các kế hoạch, chính sách, chương trình này bao gồm phổ cập tiểu học, trung học cơ sở, bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi cũng như các chương trình quốc gia tập trung vào trẻ em, như Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em giai đoạn 2012-2020, Chương trình Quốc gia về Bảo vệ Trẻ em giai đoạn 2011-2015 và Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020.

Bên cạnh đó, điều tra MICS Việt Nam 2014 cung cấp các dữ liệu nhằm xác định các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, sự bất bình đẳng và sự khác biệt phục vụ xây dựng các chính sách và can thiệp, đóng góp vào kho dữ liệu quốc gia và nâng cao chất lượng hệ thống giám sát cũng như củng cố năng lực chuyên môn trong việc thiết kế, thực hiện và phân tích các cuộc điều tra khác trên phạm vi toàn quốc.

Kết quả điều tra MICS Việt Nam 2014 có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thiện Báo cáo Mục tiêu Thiên Niên kỷ 2015 và cung cấp các dữ liệu cơ bản cho Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) sau năm 2015.

MICS Việt Nam 2014 được kỳ vọng cung cấp cơ sở bằng chứng cho một số sáng kiến quan trọng khác, trong đó có sáng kiến *"Cam kết vì Sự sống còn của Trẻ em: Một lời hứa"*, đây là cuộc vận động toàn cầu nhằm chấm dứt tình trạng tử vong trẻ em do các nguyên nhân có thể phòng ngừa, và được giám sát thực hiện thông qua một Khung trách nhiệm giải trình được đề xuất bởi Ủy ban Thông tin và Trách nhiệm giải trình đối với Chiến lược toàn cầu về sức khỏe phụ nữ và trẻ em (CoIA).

Báo cáo này trình bày các kết quả đạt được theo các chỉ tiêu và các chủ đề đã được đề cập trong Điều tra MICS Việt Nam 2014.

Mục tiêu điều tra

Mục đích chính của Điều tra MICS Việt Nam 2014 nhằm:

- Cung cấp các thông tin cập nhật nhằm đánh giá thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam;
- Đưa ra các dữ liệu nhằm đánh giá tiến bộ đã đạt được trong các lĩnh vực khác nhau và thúc đẩy thêm các nỗ lực vào những lĩnh vực cần được chú ý hơn;
- Cung cấp các dữ liệu cần thiết cho tiến trình giám sát các mục tiêu được đề ra trong Tuyên ngôn Thiên niên kỷ và các mục tiêu quốc tế đã cam kết, các mục tiêu trong Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em, Một thế giới phù hợp với trẻ em và Báo cáo lần thứ 5 về Quyền trẻ em, cũng như làm cơ sở cho chương trình hành động trong tương lai;
- Thu thập các dữ liệu phân tử để xác định các bất bình đẳng, cho phép lập kế hoạch và chính sách dựa trên bằng chứng nhằm mục tiêu phát triển xã hội toàn diện cho đối tượng dễ bị tổn thương nhất;
- Cung cấp dữ liệu cơ bản cho chương trình nghị sự thời kỳ sau năm 2015;
- Đánh giá dữ liệu từ các nguồn khác và kết quả của các can thiệp tập trung.

CHƯƠNG II

MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA



II. MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LỰA CHỌN ĐIỀU TRA

Thiết kế mẫu

Mẫu điều tra MICS Việt Nam 2014 được thiết kế nhằm đưa ra các ước lượng cho một số lượng lớn các chỉ tiêu phản ánh thực trạng của trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, theo khu vực thành thị và nông thôn, cũng như theo 6 vùng: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Thành thị và nông thôn trong mỗi vùng được xác định là tầng chọn mẫu chính và mẫu được chọn theo hai bước. Trong mỗi tầng chọn mẫu, tiến hành chọn các địa bàn điều tra (EAs) theo phương pháp hệ thống với xác suất tỷ lệ với quy mô. Sau khi lập danh sách hộ trong mỗi địa bàn được chọn, một mẫu hệ thống gồm 20 hộ sẽ được rút ra từ mỗi địa bàn chọn mẫu. Có 510 địa bàn thuộc 510 xã/phường được chọn và tiến hành điều tra thực địa. Mẫu điều tra MICS Việt Nam 2014 được phân tầng theo vùng, thành thị/nông thôn, và không tự gia quyền. Để ước lượng các chỉ tiêu ở cấp quốc gia thì phải sử dụng quyền số mẫu. Chi tiết về thiết kế mẫu được trình bày trong phụ lục A Thiết kế mẫu.

Phiếu hỏi

Ba bộ phiếu hỏi chính được sử dụng trong điều tra này là: 1) Phiếu hỏi hộ gia đình để thu thập các thông tin nhân khẩu học cơ bản của tất cả các thành viên hộ (nhân khẩu thường trú), hộ gia đình và nhà ở của hộ; 2) Phiếu hỏi phụ nữ được thực hiện ở mỗi hộ gia đình đối với tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49; và 3) Phiếu hỏi cho trẻ em dưới 5 tuổi được thực hiện đối với các bà mẹ (hoặc người chăm sóc chính) của tất cả trẻ dưới 5 tuổi đang sống trong hộ.

Bên cạnh đó, MICS 2014 của Việt Nam có thêm một phiếu hỏi mang tính đặc thù quốc gia với một số câu hỏi bổ sung về nghèo đa chiều trẻ em, được gắn vào phiếu hỏi hộ gia đình (sau mục Đặc trưng của hộ), phiếu hỏi này không thuộc chương trình điều tra chung toàn cầu.

Các phiếu hỏi gồm các mục sau đây:

Phiếu hỏi hộ gia đình gồm các mục:

- Danh sách thành viên hộ gia đình
- Giáo dục
- Lao động trẻ em
- Xử phạt trẻ em
- Các đặc trưng chung của hộ
- Nước và công trình vệ sinh
- Rửa tay

Phiếu hỏi phụ nữ được thực hiện đối với tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 sống trong hộ gia đình, bao gồm các mục sau đây:

- Thông tin cơ bản về phụ nữ
- Tiếp cận thông tin đại chúng và sử dụng công nghệ thông tin truyền thông
- Sinh đẻ/Lịch sử sinh đẻ
- Ước muốn cho lần sinh gần nhất
- Sức khỏe bà mẹ và trẻ em mới sinh
- Chăm sóc sau khi sinh
- Các triệu chứng bệnh tật
- Biện pháp tránh thai
- Nhu cầu chưa được đáp ứng
- Thái độ đối với bạo hành gia đình
- Hôn nhân/ Sống chung
- HIV/AIDS

Phiếu hỏi liên quan đến trẻ em dưới 5 tuổi được dùng để phỏng vấn mẹ- hoặc người chăm sóc chính của trẻ em dưới 5 tuổi² đang sống trong hộ gia đình. Thông thường, mẹ- của trẻ là người

2 Thuật ngữ "trẻ em dưới 5 tuổi", "trẻ em 0-4 tuổi" và "trẻ em 0-59 tháng tuổi" được sử dụng trong báo cáo có ý nghĩa như nhau

được hỏi. Nhưng nếu m- của trẻ không có trong danh sách thành viên hộ gia đình thì sẽ xác định người chăm sóc chính của trẻ để phỏng vấn. Phiếu hỏi gồm các mục như sau:

- Tuổi
- Khai sinh
- Phát triển trẻ thơ của trẻ em
- Bú sữa mẹ và khẩu phần ăn
- Tiêm chủng³
- Chăm sóc trẻ ốm bệnh

Để đảm bảo chất lượng các thông tin thu thập, điều tra MICS 2014 toàn cầu đã bổ sung thêm phiếu hỏi về tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường được đính kèm vào Mục Tiêm chủng.

Các phiếu hỏi trên đây được xây dựng dựa trên mẫu phiếu hỏi tiêu chuẩn của MICS⁴. Tất cả mẫu phiếu hỏi MICS tiếng Anh, các phiếu hỏi này được sửa đổi phù hợp với tình hình Việt Nam và dịch sang tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông, nhưng không dịch sang tiếng dân tộc. Sau năm ngày tập huấn giảng viên, các phiếu hỏi được thử nghiệm tại một xã và một phường của tỉnh Hòa Bình thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi sinh sống của cả người Kinh và người dân tộc Mường. Dựa trên các kết quả thử nghiệm, các phiếu hỏi tiếp tục được chỉnh sửa cả về nội dung lẫn ngôn ngữ. Chi tiết các phiếu hỏi sử dụng trong điều tra MICS 2014 của Việt Nam có thể xem trong Phụ lục F.

Ngoài phỏng vấn các phiếu hỏi, đội điều tra thực địa quan sát nơi rửa tay. Chi tiết và kết quả quan sát sẽ được trình bày trong các phần tương ứng của báo cáo.

Tập huấn và thực địa

Tập huấn phục vụ thực địa được tổ chức trong 13 ngày của tháng 12 năm 2013 tại thành phố Đà Nẵng với 180 học viên (chủ yếu là nữ) được huy động từ Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố, các Chi cục Thống kê huyện/quận và các đơn vị có liên quan. Khóa tập huấn gồm các bài giảng về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung phiếu hỏi, cùng với thực hành phỏng vấn sử dụng bảng hỏi giữa các học viên. Cuối khóa tập huấn, các học viên đã có 2 ngày thực hành kỹ thuật phỏng vấn ở một xã nông thôn và một phường thành thị. Tất cả học viên đã dự kiểm tra cuối khóa tập huấn và kết quả kiểm tra này được sử dụng để chọn điều tra viên, hiệu đính viên và đội trưởng tham gia thực địa.

Thực địa bắt đầu một ngày sau khi kết thúc tập huấn và được tiến hành bởi 32 đội điều tra, từ 16/12/2013 đến 25/01/2014 (trước Tết Nguyên đán). Số đội điều tra giảm xuống còn 16 đội từ 28/02/2014 đến 05/4/2014. Việc giảm số đội điều tra sau Tết do số địa bàn thực địa còn lại sau Tết ít hơn so với số lượng địa bàn trước Tết. Mỗi đội gồm 3 điều tra viên, 1 hiệu đính viên và 1 đội trưởng. Đối với các đội phỏng vấn tại các địa bàn tập trung đông người dân tộc thì có thêm 1 phiên dịch đi kèm để giúp dịch các câu hỏi và câu trả lời cho người trả lời và điều tra viên.

3 Do có nguồn dữ liệu riêng được thu từ các trạm y tế xã/phường, nên dữ liệu tiêm chủng bao gồm 2 nguồn là từ hộ gia đình và từ trạm y tế xã/phường.

4 Tham khảo bộ phiếu hỏi MICS5 chuẩn trên trang web <http://mics.unicef.org/tools#survey-design>

Xử lý số liệu

Số liệu được nhập tin bằng phần mềm CPro phiên bản 5.0, nhập trên 13 máy tính bởi 12 cán bộ nhập tin và được quản lý bởi các giám sát viên. Để đảm bảo chất lượng, tất cả các phiếu hỏi được nhập tin hai lần và được kiểm tra tính thống nhất trong nội bộ phiếu. Dựa trên chương trình xử lý chuẩn của MICS toàn cầu, Việt Nam phát triển các quy trình và các chương trình nhập tin và điều chỉnh phù hợp với đặc thù phiếu hỏi của Việt Nam. Nhập tin số liệu được tiến hành đồng thời với quá trình thực địa, từ ngày 25/12/2013 và hoàn thành vào ngày 18/4/2014.

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS, phiên bản 21.0. Các chương trình mẫu và các bảng tổng hợp số liệu do UNICEF xây dựng đã được điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam để phục vụ phân tích.

Phổ biến kết quả điều tra

Sau khi làm sạch và đánh giá chất lượng số liệu, Ban chỉ đạo Điều tra MICS Việt Nam 2014 đã tiến hành công bố sơ bộ kết quả điều tra nhằm cung cấp thông tin kịp thời phục vụ người dùng tin vào ngày 4 tháng 9 năm 2014 tại Hà Nội. Nội dung công bố gồm toàn bộ các chỉ tiêu chính của cuộc điều tra và các chỉ tiêu MDGs.

Kết quả chính thức của Điều tra MICS Việt Nam 2014 được công bố rộng rãi tới người dùng tin, bao gồm: Báo cáo đầy đủ, báo cáo tóm tắt, cơ sở dữ liệu (cơ sở dữ liệu vi mô, MICSInfo, siêu dữ liệu) và các sản phẩm truyền thông.

CHƯƠNG III

PHẠM VI MẪU, CÁC
ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ
NGƯỜI TRẢ LỜI



III. PHẪM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI

Phẩm vi mẫu

Trong tổng số 10.200 hộ gia đình được chọn điều tra, điều tra viên đã tiếp cận được 10.018 hộ. Trong đó đã phỏng vấn thành công 9979 hộ, tỷ lệ trả lời đạt 99,6 phần trăm.

Trong các hộ gia đình được phỏng vấn đã xác định được 10190 phụ nữ trong độ tuổi 15-49, trong đó đã phỏng vấn thành công 9827 phụ nữ, tỷ lệ trả lời đạt 96,4 phần trăm số phụ nữ của các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Có 3346 trẻ em dưới 5 tuổi đã được liệt kê trong phiếu hỏi hộ gia đình, trong đó 3316 phiếu trẻ em được phỏng vấn thành công, tỷ lệ trả lời đạt 99,1 phần trăm trẻ em của các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Tỷ lệ trả lời chung của phụ nữ là 96,1 phần trăm và của trẻ em dưới 5 tuổi là 98,7 phần trăm (Bảng HH.1).

Bảng HH.1: Các kết quả phỏng vấn và trả lời của trẻ em dưới 5 tuổi

Số hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi theo kết quả phỏng vấn và tỷ lệ trả lời của phiếu hộ, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi, MICS Việt Nam, 2014

| | Tổng số | Khu vực | | | Vùng | | | | | |
|--|---------|-----------|-----------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|------|
| | | Thành thị | Nông thôn | Đông bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đông bằng sông Cửu Long | |
| H gia đình | | | | | | | | | | |
| Đã được chọn mẫu | 10200 | 4200 | 6000 | 1700 | 1700 | 1700 | 1700 | 1700 | 1700 | 1700 |
| Đã tiếp cận được | 10018 | 4132 | 5886 | 1681 | 1677 | 1666 | 1673 | 1667 | 1654 | 1654 |
| Đã được phỏng vấn | 9979 | 4107 | 5872 | 1674 | 1674 | 1661 | 1668 | 1652 | 1650 | 1650 |
| Tỷ lệ trả lời | 99,6 | 99,4 | 99,8 | 99,6 | 99,8 | 99,7 | 99,7 | 99,1 | 99,8 | 99,8 |
| Phụ nữ | | | | | | | | | | |
| Trong diện điều tra | 10190 | 4323 | 5867 | 1535 | 1711 | 1580 | 1866 | 1869 | 1629 | 1629 |
| Đã được phỏng vấn | 9827 | 4200 | 5627 | 1495 | 1599 | 1535 | 1811 | 1821 | 1566 | 1566 |
| Tỷ lệ phụ nữ trả lời | 96,4 | 97,2 | 95,9 | 97,4 | 93,5 | 97,2 | 97,1 | 97,4 | 96,1 | 96,1 |
| Tỷ lệ phụ nữ trả lời chung | 96,1 | 96,6 | 95,7 | 97,0 | 93,3 | 96,9 | 96,8 | 96,6 | 95,9 | 95,9 |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | | | | | | | | | |
| Trong diện điều tra | 3346 | 1274 | 2072 | 520 | 644 | 495 | 673 | 521 | 493 | 493 |
| M- / NCS chính được phỏng vấn | 3316 | 1265 | 2051 | 516 | 638 | 492 | 668 | 516 | 486 | 486 |
| Tỷ lệ trả lời phiếu trẻ em dưới 5 tuổi | 99,1 | 99,3 | 99,0 | 99,2 | 99,1 | 99,4 | 99,3 | 99,0 | 98,6 | 98,6 |
| Tỷ lệ trả lời chung phiếu trẻ em dưới 5 tuổi | 98,7 | 98,7 | 98,8 | 98,8 | 98,9 | 99,1 | 99,0 | 98,1 | 98,3 | 98,3 |

Các khu vực và các vùng điều tra có tỷ lệ trả lời phỏng vấn tương đương, trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ phụ nữ trả lời thấp hơn một chút (93,3 phần trăm). Nguyên nhân là do có một số phụ nữ đi làm nương/rẫy xa nhà và ở lại đó vài ngày nên vắng mặt trong thời gian điều tra thực địa.

Các chỉ số gia đình

Bảng HH.2 trình bày phân bố tuổi và giới tính đã được gia quyền của dân số điều tra. Phân bố này được sử dụng để vẽ tháp tuổi dân số trong Hình HH.1. Trong 9979 hộ gia đình đã được phỏng vấn thành công có 38506 thành viên hộ. Trong tổng số các thành viên hộ, 18927 người là nam và 19579 người là nữ.

Bảng HH.2: Phân bố tuổi của dân số điều tra theo giới tính

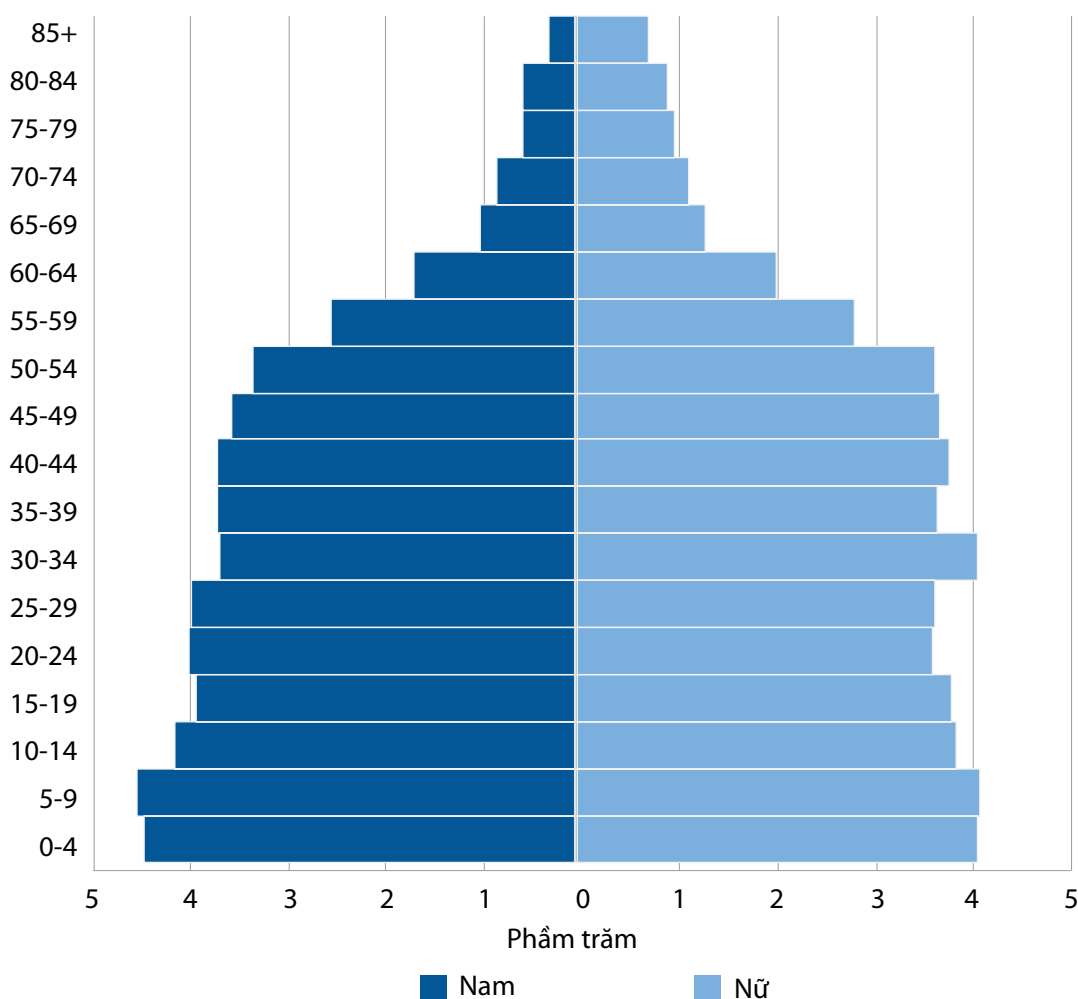
Phần trăm và tần suất phân bố dân số sống trong hộ gia đình theo nhóm 5 tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và theo nhóm trẻ em (0-17 tuổi) và người lớn (từ 18 tuổi trở lên), theo giới tính, Việt Nam, 2014

| | Chung | | Nam | | N | |
|--------------------------------|--------------|------------|--------------|------------|--------------|------------|
| | Số ng ười | Ph n tr m | Số ng ười | Ph n tr m | Số ng ười | Ph n tr m |
| Chung | 38506 | 100 | 18927 | 100 | 19579 | 100 |
| Tuổi | | | | | | |
| 0-4 | 3206 | 8,3 | 1668 | 8,8 | 1537 | 7,9 |
| 5-9 | 3242 | 8,4 | 1694 | 9,0 | 1548 | 7,9 |
| 10-14 | 3010 | 7,8 | 1550 | 8,2 | 1460 | 7,5 |
| 15-19 | 2911 | 7,6 | 1474 | 7,8 | 1437 | 7,3 |
| 20-24 | 2867 | 7,4 | 1502 | 7,9 | 1365 | 7,0 |
| 25-29 | 2867 | 7,4 | 1489 | 7,9 | 1378 | 7,0 |
| 30-34 | 2919 | 7,6 | 1383 | 7,3 | 1536 | 7,8 |
| 35-39 | 2768 | 7,2 | 1387 | 7,3 | 1381 | 7,1 |
| 40-44 | 2813 | 7,3 | 1386 | 7,3 | 1427 | 7,3 |
| 45-49 | 2728 | 7,1 | 1335 | 7,1 | 1393 | 7,1 |
| 50-54 | 2629 | 6,8 | 1253 | 6,6 | 1376 | 7,0 |
| 55-59 | 2015 | 5,2 | 951 | 5,0 | 1064 | 5,4 |
| 60-64 | 1401 | 3,6 | 633 | 3,3 | 768 | 3,9 |
| 65-69 | 871 | 2,3 | 380 | 2,0 | 491 | 2,5 |
| 70-74 | 743 | 1,9 | 316 | 1,7 | 427 | 2,2 |
| 75-79 | 582 | 1,5 | 209 | 1,1 | 373 | 1,9 |
| 80-84 | 553 | 1,4 | 208 | 1,1 | 344 | 1,8 |
| 85+ | 383 | 1,0 | 108 | 0,6 | 275 | 1,4 |
| Các nhóm tuổi phụ thuộc | | | | | | |
| 0-14 | 9458 | 24,6 | 4913 | 26,0 | 4545 | 23,2 |
| 15-64 | 25917 | 67,3 | 12793 | 67,6 | 13124 | 67,0 |
| 65+ | 3131 | 8,1 | 1221 | 6,5 | 1910 | 9,8 |
| Trẻ em và người lớn | | | | | | |
| Trẻ em từ 0-17 tuổi | 11283 | 29,3 | 5820 | 30,7 | 5463 | 27,9 |
| Người lớn từ 18 tuổi trở lên | 27223 | 70,7 | 13107 | 69,3 | 14116 | 72,1 |

Trẻ em trong độ tuổi 0-14 chiếm 1/4 dân số (tương ứng với 24,6 phần trăm), trong khi độ tuổi từ 15-64 tuổi chiếm 67,3 phần trăm và từ 65 tuổi trở lên chiếm 8.1 phần trăm. Các tỷ lệ này tương tự với các tỷ lệ tương ứng của Điều tra biến động dân số 1/4/2013, với các tỷ lệ lần lượt là 24,3 phần trăm, 65,2 phần trăm và 10,5 phần trăm. Kết quả Điều tra biến động dân số 1/4/2013 và MICS Việt Nam 2014 đều cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi nhiều gấp hai lần nhóm dân số từ 0-14 và 65 tuổi trở lên.

Theo kết quả MICS Việt Nam 2014, tỷ số giới tính của các nhóm 5 tuổi từ 0-4 đến 45-49 tuổi (trừ nhóm 30-34 tuổi) đều lớn hơn hoặc bằng 1; các nhóm 5 tuổi còn lại từ 50-54 tuổi trở lên tỷ suất giới tính đều nhỏ hơn 1.

Hình HH.1: Phân bố tuổi và giới tính của dân số sống trong hộ gia đình, Việt Nam, 2014



Bảng HH.3, HH.4 và HH.5 cung cấp các thông tin cơ bản về hộ gia đình, phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn và trẻ em dưới 5 tuổi. Bao gồm cả số gia quyền và không gia quyền. Những thông tin này có vai trò quan trọng trong việc phân giải những kết quả được trình bày trong báo cáo này và cung cấp những thông tin cơ bản về tính đại diện của mẫu điều tra. Các bảng còn lại trong báo cáo này chỉ trình bày các con số đã được gia quyền.⁵

Bảng HH.3 cung cấp các thông tin cơ bản về hộ gia đình, gồm giới tính chủ hộ, vùng, khu vực, số thành viên của hộ gia đình cũng như chi tiết về trình độ học vấn và dân tộc của chủ hộ.⁶ Các đặc

5 Xem Phụ lục A: Thiết kế mẫu, trình bày chi tiết quyền số.

6 Thông tin dân tộc được thu thập qua câu hỏi Chủ hộ thuộc dân tộc nào. Trong MICS, người Kinh và Hoa được ghép chung nhóm do có mức sống tương đương nhau; các dân tộc còn lại được ghép chung thành 1 nhóm

trung chung này được sử dụng trong các bảng tiếp theo của báo cáo và cho biết số quan sát của các nhóm phân tổ chính trong phân tích.

Bảng HH.3: Phân bố hộ gia đình theo các đặc trưng cơ bản

Phần trăm và tần suất phân bố của hộ gia đình theo các đặc trưng được chọn, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm gia quy n | Số hộ gia đình | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------|-------------------------------------|
| | | Gia quy n | Th cấu i u tra (Không gia quy n) |
| Chung | 100 | 9979 | 9979 |
| Giới tính chính | | | |
| Nam | 73,1 | 7297 | 7279 |
| Nữ | 26,9 | 2682 | 2700 |
| Vùng | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 24,7 | 2468 | 1674 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 13,0 | 1292 | 1674 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 22,5 | 2245 | 1661 |
| Tây Nguyên | 5,6 | 558 | 1668 |
| Đông Nam Bộ | 15,6 | 1557 | 1652 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 18,6 | 1859 | 1650 |
| Khu vực | | | |
| Thành thị | 31,1 | 3102 | 4107 |
| Nông thôn | 68,9 | 6877 | 5872 |
| Quy mô hộ gia đình | | | |
| 1 người | 6,8 | 683 | 613 |
| 2 người | 15,2 | 1512 | 1436 |
| 3 người | 20,0 | 1994 | 1964 |
| 4 người | 28,0 | 2794 | 2824 |
| 5 người | 15,4 | 1535 | 1572 |
| 6 người | 8,6 | 858 | 870 |
| 7 người | 3,2 | 318 | 355 |
| 8 người | 1,4 | 135 | 161 |
| 9 người | 0,7 | 66 | 85 |
| 10 người trở lên | 0,8 | 83 | 99 |
| Trình độ văn hóa | | | |
| Không bằng cấp | 6,8 | 680 | 753 |
| Tiểu học | 25,4 | 2534 | 2464 |
| Trung học cơ sở | 38,6 | 3853 | 3710 |
| Trung học phổ thông | 15,8 | 1578 | 1643 |
| THCN, CĐ trở lên | 13,4 | 1333 | 1409 |
| Dân tộc chính | | | |
| Kinh/Hoa | 87,9 | 8772 | 8392 |
| Dân tộc thiểu số | 12,1 | 1207 | 1587 |
| Quy mô bình quân cá nhân | 3,9 | 9979 | 9979 |

Do quyền số mẫu được chuẩn hóa nên tổng số hộ gia quyền và không gia quyền đều bằng nhau. Bảng này cũng trình bày quy mô hộ trung bình đã gia quyền được ước lượng từ điều tra.

Quan sát một số nhóm phân tổ, ví dụ vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, và Đông Nam Bộ cho thấy số quan sát đã gia quyền nhỏ hơn số không gia quyền. Tuy nhiên, có hiện tượng ngược lại ở các vùng khác như Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Hồng. Điều này phản ánh phương pháp chọn mẫu với tỷ lệ không bằng nhau trong thiết kế mẫu của cuộc điều tra nhằm đảm bảo các chỉ tiêu có tính đại diện và hiệu quả. Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ được chọn mẫu tỷ lệ cao hơn (over sampling) nhằm đảm bảo đủ mức chính xác đối với các ước lượng của điều tra cho ba vùng này. Có thể xem Phụ lục A về thiết kế mẫu để biết thêm những lý giải cho việc lấy mẫu quá lên ở các vùng này.

Trong điều tra MICS 2014 của Việt Nam, tỷ lệ hộ gia đình có quy mô hộ 1 người, 2-4 người, 5-6 người và trên 7 người lần lượt là 6,8 phần trăm; 63,2 phần trăm; 24 phần trăm và 6,1 phần trăm. Các tỷ lệ này tương tự như trong kết quả Điều tra biến động dân số 1/4/2013 đã công bố, với các tỷ lệ tương ứng là 7,8 phần trăm, 66,5 phần trăm, 21,1 phần trăm và 4,5 phần trăm.

Quy mô hộ trung bình đã gia quyền là 3,9 (Bảng HH.3), xấp xỉ kết quả của Điều tra biến động dân số 01/4/2013.

Các chỉ số của phụ nữ 15-49 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi

Bảng HH.4 và HH.5 cung cấp các thông tin quan trọng về các đặc trưng cơ bản của phụ nữ được phỏng vấn trong độ tuổi 15-49 và trẻ em dưới 5 tuổi. Trong hai bảng này, tổng số quan sát gia quyền và không gia quyền đều bằng nhau vì quyền số mẫu đã được chuẩn hóa. Ngoài cung cấp các thông tin hữu ích về các đặc trưng cơ bản của phụ nữ và trẻ em, các bảng này còn đưa ra số quan sát của mỗi nhóm phân tổ cơ bản. Các phân tổ này được sử dụng ở các bảng tiếp theo trong báo cáo này.

Bảng HH.4: Các chỉ số cơ bản của phụ nữ

Phần trăm và phân bố tần suất của phụ nữ 15-49 tuổi theo các đặc trưng cơ bản được chọn, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm gia quyền | Số phụ nữ | |
|--------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------------|
| | | Gia quyền | Thiếu hụt (Không gia quyền) |
| Chung | 100 | 9827 | 9827 |
| Vùng | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 22,6 | 2221 | 1495 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 13,5 | 1325 | 1599 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 21,2 | 2082 | 1535 |
| Tây Nguyên | 6,3 | 619 | 1811 |
| Đông Nam Bộ | 18,0 | 1768 | 1821 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 18,4 | 1811 | 1566 |
| Khu vực | | | |
| Thành thị | 33,2 | 3259 | 4200 |
| Nông thôn | 66,8 | 6568 | 5627 |

| | Phần trăm gia quy n | Số phụ n | |
|--|---------------------|-----------|-----------------------------------|
| | | Gia quy n | Th c tế i u tra (Không gia quy n) |
| Tuổi | | | |
| 15-19 | 14,0 | 1374 | 1398 |
| 20-24 | 13,6 | 1333 | 1338 |
| 25-29 | 13,8 | 1359 | 1369 |
| 30-34 | 15,7 | 1539 | 1546 |
| 35-39 | 14,2 | 1391 | 1402 |
| 40-44 | 14,7 | 1442 | 1414 |
| 45-49 | 14,1 | 1390 | 1360 |
| Tình trng hôn nhân | | | |
| Hiện đang có chồng/sống chung như vợ chồng | 71,6 | 7038 | 6972 |
| Góa | 2,1 | 206 | 207 |
| Ly hôn | 1,9 | 185 | 193 |
| Ly thân | 0,9 | 90 | 107 |
| Chưa tng kết hôn/sống chung như vợ chồng | 23,5 | 2308 | 2348 |
| L ch sx sinh và l n sinh g n ây | | | |
| Chưa bao giờ sinh con | 27,4 | 2692 | 2726 |
| Đã tng sinh con | 72,6 | 7135 | 7101 |
| Đã sinh con trong vòng 2 năm qua | 14,9 | 1464 | 1484 |
| Không sinh con trong vòng 2 năm qua | 57,7 | 5671 | 5617 |
| Trình h c v n | | | |
| Không bằng cấp | 4,8 | 475 | 581 |
| Tiểu học | 15,1 | 1483 | 1459 |
| Trung học cơ sở | 35,8 | 3516 | 3370 |
| Trung học phổ thông | 24,2 | 2382 | 2412 |
| THCN, CĐ trở lên | 20,1 | 1971 | 2005 |
| Nhóm m c sống | | | |
| Nghèo nhất | 18,0 | 1773 | 1980 |
| Nhóm 2 | 18,5 | 1814 | 1638 |
| Nhóm 3 | 20,4 | 2003 | 1860 |
| Nhóm 4 | 22,1 | 2171 | 2204 |
| Giàu nhất | 21,0 | 2067 | 2145 |
| Dân t c c a ch h | | | |
| Kinh/Hoa | 86,0 | 8456 | 8016 |
| Dân tộc thiểu số | 14,0 | 1371 | 1811 |

Bảng HH.4 cung cấp các đặc trưng cơ bản của phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn, gồm thông tin về phân bố của phụ nữ theo vùng, khu vực, tuổi, tình trạng hôn nhân, lịch sử sinh đẻ, con sinh ra sống trong 2 năm trước điều tra, giáo dục⁷, nhóm mức sống,^{8,9} và dân tộc của chủ hộ.

Bảng HH.5 trình bày các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi, gồm phân bố của trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, vùng, khu vực, tháng tuổi, người trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, trình độ giáo dục của m-, nhóm mức sống và dân tộc của chủ hộ.

Một lần nữa do phương pháp chọn mẫu tỷ lệ cao hơn (over sampling) nên số trẻ em và phụ nữ dân tộc không gia quyền lớn hơn số lượng đã gia quyền.

7 Xuyên suốt toàn bộ báo cáo, phân tử “trình độ học vấn” được hiểu là cấp học cao nhất mà người trả lời đã từng theo học, trừ một số trường hợp được định nghĩa khác.

8 Nhóm mức sống: Được phân loại theo chỉ số tài sản, là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ khá giả của hộ. Để xây dựng chỉ số tài sản, tiến hành phân tích thành tố chính, bằng cách sử dụng các thông tin về sở hữu tài sản, đặc trưng của hộ, nước và công trình vệ sinh và các đặc trưng khác liên quan đến mức độ khá giả của hộ gia đình để xây dựng quyền số (điểm yếu tố) cho mỗi khoản mục đã nêu. Đầu tiên, điểm yếu tố ban đầu được tính cho toàn bộ mẫu. Sau đó tính điểm riêng cho các hộ khu vực thành thị và nông thôn. Cuối cùng, điểm yếu tố thành thị và nông thôn được hồi quy với điểm yếu tố ban đầu để có điểm yếu tố kết hợp cuối cùng cho toàn bộ mẫu. Quá trình này được thực hiện nhằm tối thiểu hóa độ chệch của khu vực thành thị trong các giá trị của chỉ số tài sản.

Mỗi hộ gia đình trong toàn bộ mẫu nhận được một điểm (score) chỉ số tài sản dựa trên các tài sản mà hộ sở hữu và các điểm yếu tố cuối cùng thu được từ các bước nói trên. Sau đó xếp thứ tự dân số hộ gia đình điều tra theo điểm chỉ số tài sản của hộ gia đình họ đang sống, và cuối cùng họ được chia thành 5 nhóm bằng nhau, từ nhóm nghèo nhất cho tới nhóm giàu nhất.

Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, các tài sản sau được đưa vào tính chỉ số tài sản: đài, tivi, điện thoại, tủ lạnh, bộ bàn ghế, quạt trần, máy tính, điều hòa, bếp gas, bếp điện, máy giặt, xe ô tô, máy kéo, thuyền hoặc xuồng, di động, xe đạp, xe máy, sở hữu nhà, ô, tài khoản ngân hàng, đất nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng, gia súc gia cầm.

Chỉ số tài sản phản ánh sự khá giả trong một thời kỳ dài được dùng để xếp hạng các hộ gia đình theo mức độ giàu nghèo, từ hộ nghèo nhất tới giàu nhất. Chỉ số tài sản không cung cấp các thông tin về nghèo tuyệt đối, mức thu nhập hoặc tiêu dùng hiện tại. Các điểm chỉ số tài sản chỉ được áp dụng cho riêng bộ số liệu mà nó được tính ra.

Các thông tin về xây dựng chỉ số tài sản có thể xem thêm trong tài liệu của Filmer, D. and Pritchett, L., 2001. “Estimating wealth effects without expenditure data – or tears: An application to educational enrolments in states of India”. Demography 38(1): 115-132. Rutstein, S.O. and Johnson, K., 2004. *The DHS Wealth Index. DHS Comparative Reports No.6*. Calverton, Maryland: ORC Macro and Rutstein, S.O., 2008. *The DHS Wealth Index: Approaches for Rural and Urban Areas. DHS Working Papers No.60*. Calverton, Maryland: Macro International Inc.

9 Khi mô tả kết quả điều tra theo nhóm mức sống, các thuật ngữ phù hợp khi nói về cá nhân các thành viên hộ, như “phụ nữ trong nhóm hộ gia đình giàu nhất” hoặc “phụ nữ trong nhóm hộ khá giả nhất” có thể được sử dụng để thay thế cho nhau.

Bảng HH.5: Các đặc trưng của trẻ em dưới 5 tuổi

Phần trăm và phân bố tần suất của trẻ em dưới 5 tuổi theo các đặc trưng được chọn, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm gia quy định | Số phụ nữ | |
|--|---------------------------|--------------|------------------------------|
| | | Gia quy định | Thực tế (Không gia quy định) |
| Chung | 100 | 3316 | 3316 |
| Giới tính | | | |
| Nam | 51,8 | 1719 | 1713 |
| Nữ | 48,2 | 1597 | 1603 |
| Vùng | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 23,6 | 784 | 516 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 15,5 | 513 | 638 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 20,8 | 690 | 492 |
| Tây Nguyên | 7,3 | 241 | 668 |
| Đông Nam Bộ | 15,5 | 515 | 516 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17,3 | 573 | 486 |
| Khu vực | | | |
| Thành thị | 29,7 | 985 | 1265 |
| Nông thôn | 70,3 | 2331 | 2051 |
| Tuổi (tháng) | | | |
| 0-5 | 10,6 | 350 | 358 |
| 6-11 | 10,2 | 338 | 333 |
| 12-23 | 23,8 | 790 | 785 |
| 24-35 | 19,3 | 641 | 633 |
| 36-47 | 16,3 | 539 | 548 |
| 48-59 | 19,8 | 658 | 659 |
| Ngôi nhà và điều kiện sống của trẻ em dưới 5 tuổi | | | |
| M- | 95,2 | 3156 | 3176 |
| Người chăm sóc chính khác | 4,8 | 160 | 140 |
| Trình độ học vấn của mẹ^a | | | |
| Không bằng cấp | 5,9 | 197 | 250 |
| Tiểu học | 15,3 | 506 | 518 |
| Trung học cơ sở | 36,8 | 1219 | 1171 |
| Trung học phổ thông | 20,6 | 683 | 692 |
| THCN, CĐ trở lên | 21,4 | 710 | 685 |
| Nhóm mức sống | | | |
| Nghèo nhất | 20,9 | 694 | 828 |
| Nhóm 2 | 20,0 | 662 | 589 |
| Nhóm 3 | 20,3 | 672 | 617 |
| Nhóm 4 | 19,9 | 659 | 655 |
| Giàu nhất | 18,9 | 628 | 627 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | |
| Kinh/Hoa | 82,8 | 2746 | 2530 |
| Dân tộc thiểu số | 17,2 | 570 | 786 |

a Trong bảng này và xuyên suốt toàn bộ báo cáo này, trình độ học vấn của m- là trình độ học vấn mà người m- đã đạt được, hoặc là trình độ học vấn của người chăm sóc (NCS) chính đã trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi trong trường hợp m- của trẻ đã qua đời hoặc sống ở nơi khác.

Các chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng và nhóm mức sống

Bảng HH.6, HH.7 và HH.8 cung cấp các thông tin chi tiết hơn về các đặc trưng hộ gia đình. Bảng HH.6 trình bày các đặc trưng về nhà ở được phân tổ theo khu vực và vùng, nhóm hộ có điện và không có điện, vật liệu chính làm sàn nhà, mái nhà và tường bao, cũng như số phòng được dùng để ngủ.

Trên cả nước đại đa số các hộ gia đình đã có điện lưới (99,2 phần trăm). Tuy nhiên còn 1,1 phần trăm hộ gia đình ở vùng nông thôn không có điện. Các vùng có tỷ lệ hộ không có điện cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,8 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (1 phần trăm).

Vật liệu làm mái nhà, nền nhà và tường nhà được chia thành 3 nhóm, là: các vật liệu tự nhiên, vật liệu thô sơ và vật liệu hoàn thiện. Đa số các hộ có sàn nhà hoàn thiện (92,9 phần trăm), mái nhà hoàn thiện (97,2 phần trăm) và tường nhà hoàn thiện (89,3 phần trăm). Vật liệu tự nhiên có ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe, đặc biệt là đối với trẻ em.

Tỷ lệ hộ có nhà có mái, tường và nền nhà làm bằng vật liệu tự nhiên ở vùng nông thôn cao hơn nhiều so với khu vực thành thị: 5,7 phần trăm so với 0,9 phần trăm đối với sàn nhà; 3,1 phần trăm so với 0,4 phần trăm đối với mái nhà, và 5,6 phần trăm so với 1 phần trăm đối với tường nhà. Tỷ lệ nhà làm bằng vật liệu tự nhiên khá cao ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc. 16 phần trăm hộ gia đình ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tường nhà làm bằng vật liệu tự nhiên, 7,2 phần trăm có mái nhà làm bằng vật liệu tự nhiên và 13,3 phần trăm có sàn nhà làm bằng vật liệu tự nhiên.

Tính chung cả nước, có 24 phần trăm hộ gia đình có từ 3 phòng trở lên dùng để ngủ, phản ánh điều kiện sống tốt hơn. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên cao hơn so với khu vực nông thôn (31 phần trăm so với 21 phần trăm). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên thấp nhất (16,9 phần trăm). Số người bình quân một phòng dùng để ngủ là 2,22. Tuy nhiên, ở Đồng bằng sông Hồng số người trung bình một phòng dùng để ngủ thấp hơn mức trung bình cả nước, trong khi đó ở Trung du và miền núi phía Bắc con số này là 2,67.

Bảng HH.6: Các đặc trưng nhà ở

Phân bố phần trăm hộ gia đình theo các đặc trưng nhà ở được chọn, theo khu vực và vùng, Việt Nam, 2014

| | Chung | Khu vực | | Vùng | | | | | |
|--|------------|------------|------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
| | | Thành thị | Nông thôn | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| Đi n | | | | | | | | | |
| Có | 99,2 | 99,9 | 98,9 | 100 | 97,2 | 99,7 | 99,3 | 99,3 | 99,0 |
| Không | 0,8 | 0,1 | 1,1 | 0,0 | 2,8 | 0,3 | 0,7 | 0,7 | 1,0 |
| Sàn nhà | | | | | | | | | |
| Sàn tự nhiên | 4,2 | 0,9 | 5,7 | 0,7 | 7,3 | 1,3 | 2,2 | 1,5 | 13,3 |
| Nền thô sơ | 2,9 | 0,6 | 3,9 | 0,0 | 10,8 | 1,9 | 4,8 | 0,1 | 4,2 |
| Sàn hoàn thiện | 92,9 | 98,5 | 90,4 | 99,3 | 81,9 | 96,8 | 93,0 | 98,4 | 82,5 |
| Mái nhà | | | | | | | | | |
| Mái tự nhiên | 2,3 | 0,4 | 3,1 | 0,1 | 5,1 | 0,6 | 0,1 | 0,5 | 7,2 |
| Mái thô sơ | 0,6 | 0,2 | 0,8 | 0,0 | 2,9 | 0,5 | 0,2 | 0,1 | 0,3 |
| Mái hoàn thiện | 97,2 | 99,4 | 96,1 | 99,9 | 92,0 | 98,8 | 99,6 | 99,4 | 92,4 |
| Tường nhà | | | | | | | | | |
| Tường tự nhiên | 4,2 | 1,0 | 5,6 | 0,0 | 6,0 | 0,5 | 0,3 | 1,8 | 16,0 |
| Tường thô sơ | 3,4 | 1,4 | 4,3 | 0,3 | 7,5 | 4,2 | 2,8 | 1,8 | 5,4 |
| Tường hoàn thiện | 89,3 | 95,5 | 86,5 | 99,5 | 86,6 | 95,1 | 94,7 | 95,7 | 63,6 |
| Khác | 3,1 | 2,0 | 3,6 | 0,1 | 0,0 | 0,2 | 2,2 | 0,6 | 15,0 |
| Số phòng dùng ngủ | | | | | | | | | |
| 1 phòng | 32,6 | 27,3 | 35,0 | 24,9 | 42,2 | 32,5 | 30,5 | 31,8 | 37,7 |
| 2 phòng | 43,4 | 41,7 | 44,2 | 44,7 | 35,3 | 45,0 | 40,4 | 44,4 | 45,4 |
| 3 phòng trở lên | 24,0 | 31,0 | 20,8 | 30,3 | 22,5 | 22,5 | 29,1 | 23,8 | 16,9 |
| Tổng số | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Số hộ gia đình | 9979 | 3102 | 6877 | 2468 | 1292 | 2245 | 558 | 1557 | 1859 |
| Số người bình quân 1 phòng dùng để ngủ | 2,22 | 2,09 | 2,28 | 1,88 | 2,67 | 2,10 | 2,52 | 2,27 | 2,36 |

Bảng HH.7 trình bày phân bố của các hộ theo sở hữu tài sản của hộ và thành viên hộ. Các tài sản bao gồm tài sản sử dụng cho cuộc sống hàng ngày như tivi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa và các tài sản có giá trị lớn hơn như nhà ở, quyền sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản và đất lâm nghiệp.

Chung cả nước, 56 phần trăm hộ gia đình có đất nông nghiệp, tỷ lệ này cao nhất ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Số liệu này phản ánh đặc điểm vùng miền của Việt Nam: vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi rừng chiếm ưu thế, có tỷ lệ sử dụng đất lâm nghiệp cao nhất (36,9 phần trăm), trong khi vùng Đồng bằng sông Cửu Long với lượng lớn các sông ngòi có tỷ lệ sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản cao (19,8 phần trăm).

Trong các hộ gia đình được phỏng vấn, có tới 93,4 phần trăm sở hữu ngôi nhà đang ở. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (83,6 phần trăm), điều này có thể được lý giải bởi một lượng lớn dân nhập cư ở vùng này đang sống trong các ngôi nhà thuê.

Bảng HH.7: Tài sản gia đình và thành viên hộ

Phần trăm hộ gia đình theo sở hữu tài sản hộ và sở hữu tài sản của thành viên hộ và phần bố phần trăm theo sở hữu nhà ở phân theo khu vực sống và vùng, Việt Nam, 2014

| | Chung | Khu vực | | Vùng | | | | | | | | | |
|------------------------------|-------|-----------|-----------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|--|--|--|--|
| | | Thành thị | Nông thôn | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long | | | | |
| Phân tích gia đình hộ | | | | | | | | | | | | | |
| Đài | 18,7 | 22,3 | 17,0 | 24,6 | 10,4 | 14,7 | 10,6 | 21,7 | 21,1 | | | | |
| Tivi | 94,0 | 96,6 | 92,8 | 95,7 | 89,2 | 93,6 | 93,4 | 95,5 | 94,5 | | | | |
| Điện thoại cố định | 23,0 | 38,0 | 16,3 | 26,8 | 13,3 | 17,2 | 15,3 | 34,1 | 24,8 | | | | |
| Tủ lạnh | 60,9 | 80,9 | 51,8 | 74,2 | 55,3 | 51,0 | 46,3 | 79,1 | 48,0 | | | | |
| Giường | 90,2 | 85,1 | 92,5 | 98,2 | 86,3 | 94,8 | 95,2 | 73,5 | 89,5 | | | | |
| Bộ bàn ghế | 71,4 | 71,9 | 71,2 | 73,4 | 63,0 | 75,1 | 60,2 | 70,8 | 73,9 | | | | |
| Sofa | 26,8 | 35,8 | 22,7 | 31,7 | 25,3 | 27,0 | 29,0 | 29,2 | 18,2 | | | | |
| Quạt trần | 93,2 | 97,0 | 91,5 | 99,3 | 86,2 | 95,0 | 67,7 | 97,6 | 91,9 | | | | |
| Máy tính | 27,1 | 49,4 | 17,1 | 32,9 | 17,0 | 21,2 | 21,9 | 46,3 | 19,1 | | | | |
| Điều hòa nhiệt độ | 15,0 | 33,9 | 6,4 | 26,2 | 6,2 | 8,4 | 1,6 | 27,1 | 8,1 | | | | |
| Bếp gas | 76,3 | 88,6 | 70,7 | 85,0 | 54,4 | 73,9 | 63,3 | 90,1 | 75,1 | | | | |
| Bếp điện | 22,6 | 33,2 | 17,9 | 36,2 | 17,5 | 11,3 | 19,0 | 25,6 | 20,5 | | | | |
| Máy giặt | 32,2 | 58,2 | 20,5 | 45,1 | 20,9 | 20,8 | 29,2 | 55,9 | 17,8 | | | | |
| Ô tô hoặc máy kéo | 7,7 | 9,6 | 6,8 | 8,1 | 12,1 | 5,2 | 19,5 | 7,5 | 3,6 | | | | |
| Thuyền hoặc xuồng máy | 4,8 | 1,9 | 6,1 | 0,7 | 0,7 | 3,0 | 0,1 | 0,7 | 20,1 | | | | |

| | Khu vực | | Vùng | | | | | | |
|--|-----------|-----------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|--|
| | Thành thị | Nông thôn | Đồng bằng sông Hồng | Trung du và miền núi phía Bắc | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long | |
| Ph ntr m h gia ình s h u | | | | | | | | | |
| Đất nông nghiệp | 56,0 | 20,6 | 71,9 | 77,0 | 61,9 | 73,1 | 21,5 | 46,6 | |
| Mặt nước nuôi trồng thủy sản | 10,4 | 2,4 | 14,1 | 17,4 | 8,3 | 4,3 | 1,5 | 19,8 | |
| Đất lâm nghiệp | 8,8 | 2,0 | 11,9 | 36,9 | 13,3 | 2,6 | 0,7 | 2,4 | |
| Đàn gia súc/ gia cầm | 50,1 | 21,3 | 63,2 | 81,0 | 63,1 | 53,7 | 22,3 | 43,1 | |
| Ph ntr m h gia ình có tnh t t thành viên h s h u h o c có | | | | | | | | | |
| Điện thoại di động | 92,5 | 95,6 | 91,1 | 93,9 | 91,0 | 88,8 | 95,7 | 92,4 | |
| Xe đạp | 64,6 | 60,0 | 66,6 | 58,8 | 69,6 | 41,8 | 48,7 | 61,8 | |
| Xe máy | 82,1 | 89,0 | 79,1 | 84,9 | 79,0 | 89,6 | 92,4 | 76,7 | |
| Tài khoản ngân hàng | 33,1 | 53,5 | 23,9 | 23,0 | 28,8 | 25,5 | 53,5 | 23,3 | |
| S h u nh à | | | | | | | | | |
| Được sở hữu bởi thành viên hộ | 93,4 | 89,5 | 95,1 | 96,6 | 96,5 | 96,0 | 83,6 | 92,0 | |
| Không sở hữu | 6,6 | 10,5 | 4,9 | 3,4 | 3,5 | 4,0 | 16,4 | 8,0 | |
| Thuê | 3,4 | 7,6 | 1,5 | 0,7 | 0,8 | 1,7 | 13,6 | 2,0 | |
| Khác | 3,2 | 2,9 | 3,4 | 2,7 | 2,7 | 2,3 | 2,8 | 6,0 | |
| Chung | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | |
| Số hộ gia đình | 9979 | 3102 | 6877 | 1292 | 2245 | 558 | 1557 | 1859 | |

Bảng HH.8 cho biết phân bố của các hộ gia đình ở khu vực thành thị - nông thôn, vùng và theo nhóm mức sống. Bảng này cho thấy mỗi nhóm trong 5 nhóm mức sống chiếm 20 phần trăm dân số hộ gia đình.

Số liệu Bảng HH.8 cho thấy 47,2 phần trăm dân số thành thị thuộc nhóm hộ có mức sống giàu nhất, cao hơn 6,5 lần so với tỷ lệ tương ứng khu vực nông thôn (7,3 phần trăm); và ngược lại, hơn 1/4 dân số nông thôn thuộc nhóm nghèo nhất (26,8 phần trăm), cao gấp 5 lần tỷ lệ dân số nghèo nhất của khu vực thành thị (5,4 phần trăm). Trong số 6 vùng, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ thuộc nhóm giàu nhất rất chiếm hơn 1/3 dân số, lần lượt là 31,7 phần trăm và 36,9 phần trăm; ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tới hơn 2/5 dân số sống trong nhóm nghèo nhất.

Bảng HH.8: Nhóm mức sống

Phân bố phần trăm dân số sống trong hộ gia đình theo nhóm mức sống, và theo khu vực sống và vùng, Việt Nam, 2014

| | Nhóm mức sống | | | | | Tổng | Tổng số thành viên hộ gia đình |
|--------------------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------------------------|
| | Nghèo nhất | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Giàu nhất | | |
| Chung | 20,0 | 20,0 | 20,0 | 20,0 | 20,0 | 100 | 38506 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 5,4 | 7,1 | 14,8 | 25,5 | 47,2 | 100 | 12236 |
| Nông thôn | 26,8 | 26,0 | 22,4 | 17,4 | 7,3 | 100 | 26270 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 3,5 | 15,8 | 23,7 | 25,3 | 31,7 | 100 | 9091 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 44,6 | 21,8 | 15,0 | 9,9 | 8,8 | 100 | 5240 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 19,6 | 27,1 | 22,0 | 17,7 | 13,5 | 100 | 8214 |
| Tây Nguyên | 40,2 | 17,5 | 17,2 | 17,7 | 7,3 | 100 | 2432 |
| Đông Nam Bộ | 6,9 | 9,7 | 17,6 | 28,8 | 36,9 | 100 | 6373 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 28,3 | 25,8 | 19,8 | 16,2 | 10,0 | 100 | 7156 |

CHƯƠNG IV

TỬ VONG TRẺ EM



IV. TỶ SUẤT TỬ VONG TRẺ EM

Một trong những mục tiêu bao trùm của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) là giảm tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi. Đặc biệt, MDG đề ra mục tiêu giảm 2/3 tỷ suất tử vong của trẻ em giai đoạn 1990 đến 2015. Theo dõi sát tiến trình đạt được mục tiêu này rất quan trọng nhưng cũng đầy thách thức.

Tỷ suất tử vong trình bày trong chương này được tính từ các thông tin về lịch sử sinh đẻ được thu thập trong các phiếu hỏi phụ nữ độ tuổi 15-49. Tất cả các phụ nữ trong điều tra MICS Việt Nam 2014 được hỏi đã từng sinh con ra sống hay chưa. Nếu có thì họ được đề nghị cho biết số con trai và số con gái sống cùng với họ, số con không sống cùng và số con đã tử vong. Ngoài ra, họ được đề nghị cho biết lịch sử sinh đẻ chi tiết của tất cả những đứa con sinh ra sống, xếp theo thứ tự sinh, bắt đầu từ đứa con đầu tiên. Họ cũng được hỏi những lần sinh đó có phải là sinh đôi hay sinh ba, giới tính của con, ngày sinh con (tháng và năm), hiện còn sống hay không, tuổi hiện tại và nếu không còn sống thì tuổi lúc tử vong. Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời được chia theo các độ tuổi quy ước và được định nghĩa như sau:

- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi (NN) là xác suất tử vong trong vòng 28 ngày sau sinh
- Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi (PNN) là chênh lệch giữa tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong dưới 1 tháng tuổi
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (1q0) là xác suất tử vong trong thời gian từ khi sinh đến trước lần sinh nhật thứ nhất
- Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất (4q1) là xác suất tử vong giữa lần sinh nhật thứ nhất và thứ năm
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi (5q0) là xác suất tử vong từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ năm

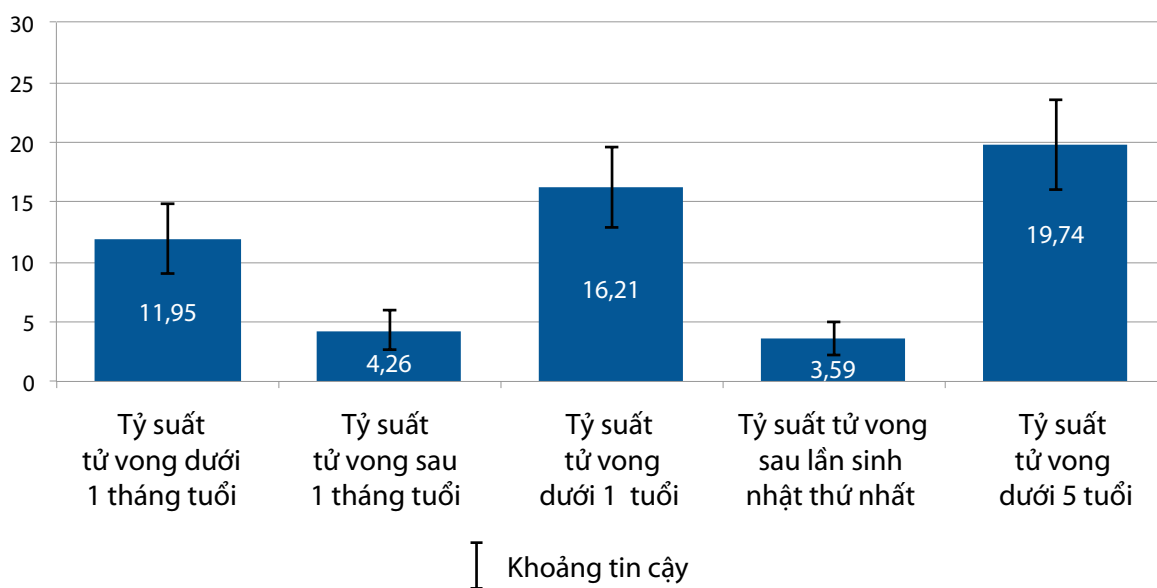
Bảng CM.1: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời (trên 1000 trẻ sinh ra sống)

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong những thời kỳ 5 năm trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ¹ | Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ^{2, a} | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ³ | Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁴ | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ⁵ |
|--|---|---|---|--|---|
| Năm trẻ - c i u t r a | | | | | |
| 0-4 năm | 11,95 | 4,26 | 16,21 | 3,59 | 19,74 |
| 5-9 năm | 7,20 | 6,13 | 13,33 | 5,18 | 18,44 |
| 10-14 năm | 9,72 | 6,15 | 15,87 | 8,46 | 24,19 |
| 15-19 năm | 18,23 | 4,79 | 23,03 | 9,56 | 32,37 |
| 20-24 năm | 25,71 | 14,03 | 39,73 | 12,39 | 51,63 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 1.1 Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi ² Chỉ tiêu MICS 1.3 Tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi ³ Chỉ tiêu MICS 1.2; Chỉ tiêu MDG 4.2 Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ⁴ Chỉ tiêu MICS 1.4 Tỷ suất tử vong trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁵ Chỉ tiêu MICS 1.5; Chỉ tiêu MDG 4.1 Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi a Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi được tính bằng chênh lệch giữa tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi | | | | | |

Bảng CM.1 trình bày tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau 1 tháng tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong ba thời kỳ 5 năm gần đây nhất trước điều tra. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi trong thời kỳ 5 năm gần đây nhất được ước lượng là 12 trên 1000 trẻ sinh ra sống, trong khi tỷ suất tử vong sau 1 tháng tuổi là 4 trên 1000 trẻ sinh ra sống.

Hình CM.1: Tỷ suất tử vong trẻ em trong thời kỳ 5 năm trước - c i u tra, MICS Việt Nam, 2014



Ghi chú: Giá trị chi tiêu được tính trên 1000 trẻ sinh ra sống

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi trong 5 năm trước thời điểm điều tra là 16 trên 1000 trẻ em sinh ra sống (khoảng tin cậy 95 phần trăm từ 12,78 phần nghìn đến 19,64 phần nghìn) và tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi là 20 trên 1000 trẻ em sinh ra sống (khoảng tin cậy 95 phần trăm từ 15,99 phần nghìn đến 23,49 phần nghìn), nghĩa là có 82% trẻ chết dưới 5 tuổi đã chết trong vòng 1 năm đầu đời.

Bảng CM.2: Tỷ suất tử vong trong nh ng n m u ì theo các c tr ng kinh tế xã h i (trên 1000 tr ì sinh ra sống)

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong thời kỳ 5 năm trước điều tra theo các đặc trưng kinh tế xã hội, MICS Việt Nam, 2014

| | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ¹ | Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ^{2, a} | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ³ | Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁴ | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ⁵ |
|-------------------------|---|---|---|--|---|
| Chung | 11,95 | 4,26 | 16,21 | 3,59 | 19,74 |
| Khu vực | | | | | |
| Thành thị | 8,69 | 3,93 | 12,62 | 3,13 | 15,71 |
| Nông thôn | 13,37 | 4,41 | 17,78 | 3,79 | 21,51 |
| Trình độ văn hóa | | | | | |
| Không bằng cấp | 46,27 | 20,74 | 67,02 | 19,47 | 85,19 |
| Tiểu học | 5,95 | 2,00 | 7,95 | 0,00 | 7,95 |
| Trung học cơ sở | 11,43 | 4,05 | 15,48 | 3,59 | 19,01 |
| Trung học phổ thông | 10,14 | 3,99 | 14,14 | 0,00 | 14,14 |
| THCN, CĐ trở lên | 8,88 | 1,63 | 10,51 | 4,23 | 14,70 |
| Nhóm mức sống | | | | | |
| 40% nghèo nhất | 18,73 | 6,86 | 25,59 | 6,10 | 31,53 |
| 60% giàu nhất | 7,35 | 2,51 | 9,86 | 1,91 | 11,76 |
| Dân tộc | | | | | |
| Kinh/Hoa | 8,21 | 1,99 | 10,20 | 2,25 | 12,42 |
| Dân tộc thiểu số | 28,97 | 14,59 | 43,56 | 9,89 | 53,02 |

¹ Chỉ tiêu MICS 1.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi

² Chỉ tiêu MICS 1.3 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi

³ Chỉ tiêu MICS 1.2; Chỉ tiêu MDG 4.2 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi

⁴ Chỉ tiêu MICS 1.4 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất

⁵ Chỉ tiêu MICS 1.5; Chỉ tiêu MDG 4.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi

a Các tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi được tính là chênh lệch giữa hai tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi và dưới 1 tháng tuổi

Bảng CM.3: Tỷ suất tử vong trong nhóm trẻ em uxor theo các đặc trưng nhân khẩu (trên 1000 trẻ sinh ra sống)

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong thời kỳ 5 năm trước điều tra theo các đặc trưng nhân khẩu học, Việt Nam, 2014

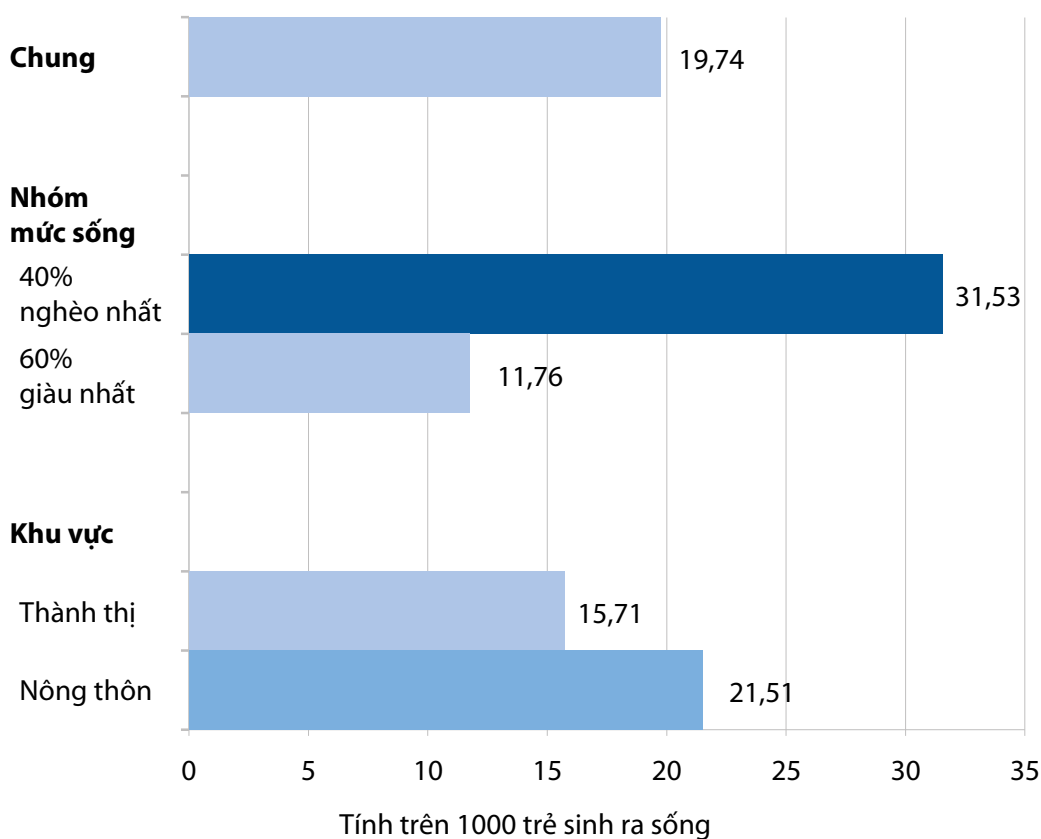
| | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ¹ | Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ^{2, a} | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ³ | Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁴ | Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ⁵ |
|--|---|---|---|--|---|
| Chung | 11,95 | 4,26 | 16,21 | 3,59 | 19,74 |
| Giới tính của trẻ | | | | | |
| Nam | 14,69 | 3,26 | 17,95 | 4,92 | 22,79 |
| Nữ | 8,99 | 5,35 | 14,33 | 2,10 | 16,40 |
| Tuổi của mẹ | | | | | |
| < 20 tuổi | 24,13 | 10,51 | 34,64 | 8,23 | 42,59 |
| 20-34 tuổi | 8,99 | 3,46 | 12,45 | 3,18 | 15,58 |
| 35-49 tuổi | 27,44 | 5,90 | 33,35 | 3,88 | 37,09 |
| Thứ tự sinh | | | | | |
| Thứ nhất | 7,50 | 5,99 | 13,48 | 5,02 | 18,44 |
| Thứ 2-3 | 11,47 | 3,15 | 14,62 | 1,40 | 15,99 |
| Thứ 4-6 | 53,73 | 0,73 | 54,46 | 3,05 | 57,34 |
| Thứ 7 trở lên | 51,86 | 0,00 | 51,86 | 65,15 | 113,63 |
| Khoảng cách sinh so với lần sinh trước^b | | | | | |
| < 2 năm | 28,11 | 13,16 | 41,27 | 9,03 | 49,92 |
| 2 năm | 16,82 | 0,00 | 16,82 | 0,77 | 17,57 |
| 3 năm | 14,70 | 0,50 | 15,20 | 6,16 | 21,26 |
| 4 năm trở lên | 11,35 | 1,00 | 12,35 | 0,52 | 12,86 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 1.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi | | | | | |
| ² Chỉ tiêu MICS 1.3 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi | | | | | |
| ³ Chỉ tiêu MICS 1.2; Chỉ tiêu MDG 4.2 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi | | | | | |
| ⁴ Chỉ tiêu MICS 1.4 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất | | | | | |
| ⁵ Chỉ tiêu MICS 1.5; Chỉ tiêu MDG 4.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi | | | | | |
| a Các tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật lần thứ nhất được tính là chênh lệch giữa hai tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 1 tháng tuổi | | | | | |
| b Ngoại trừ lần sinh đầu tiên | | | | | |

Bảng CM.2 và CM.3 cung cấp các ước lượng về tỷ suất tử vong của trẻ em theo các đặc trưng kinh tế xã hội và nhân khẩu học.

Xác suất tử vong của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái, khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn và nhóm dân tộc Kinh/Hoa cao hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số. Xác suất tử vong trẻ em thấp nhất ở bà mẹ sinh con ở độ tuổi 20-34 tuổi. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng, dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi của nhóm 40 phần trăm hộ nghèo nhất cao hơn gần 3 lần so với các tỷ suất tử vong này của trẻ em thuộc nhóm 60 phần trăm hộ giàu nhất.

Hình CM.2 cho thấy sự chênh lệch trong tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi theo thành thị-nông thôn và theo nhóm mức sống. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ở khu vực nông thôn là 22 phần nghìn, gấp 1,38 lần ở khu vực thành thị.

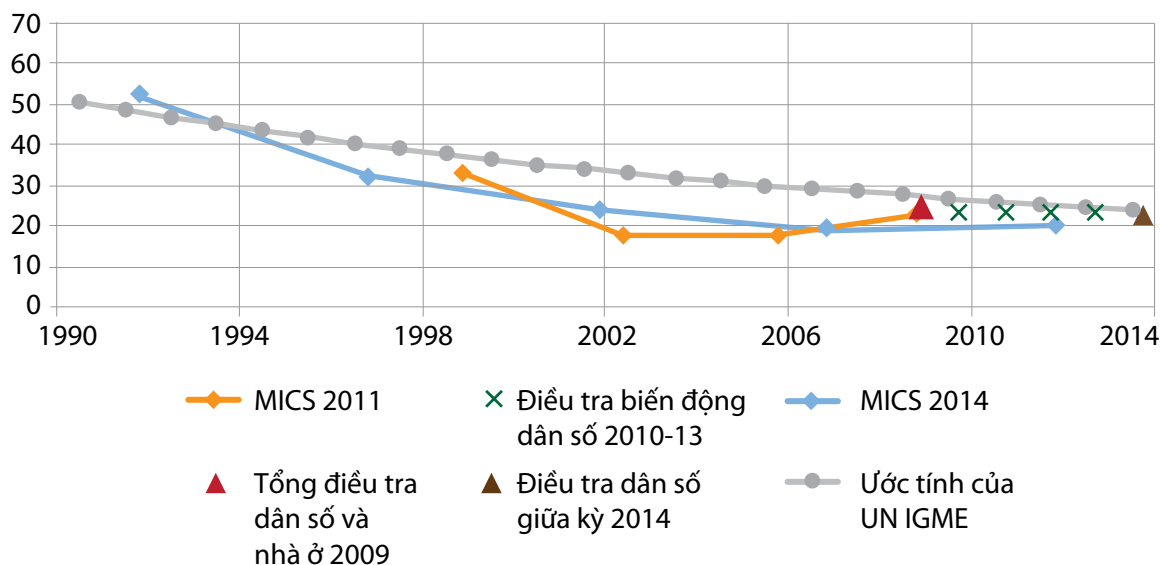
Hình CM.2: Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi theo khu vực và nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014



Hình CM.3 so sánh tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi với kết quả MICS Việt Nam 2014 với các nguồn số liệu khác, gồm: MICS Việt Nam 2011 (MICS 2011), Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 (Census 2009); Điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình (PCFPS 2010, 2011, 2012 và 2013) và Điều tra biến động Dân số giữa kỳ (IPS 2014). Kết quả của MICS Việt Nam 2014 lấy từ Bảng CM.1. Các ước lượng từ MICS chỉ ra xu hướng giảm chết trong vòng 20 năm trở lại đây. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi (20 trên 1000 trẻ sinh ra sống) từ MICS Việt Nam 2014 thấp hơn các ước lượng từ điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (chỉ bằng 87% giá trị ước lượng từ PCFPS) và Điều tra dân số giữa kỳ 2014 (bằng 91% giá trị ước lượng từ IPS). Xu hướng chết theo mô tả của UN IGME¹⁰ cũng giảm. Tuy nhiên, kết quả MICS thấp hơn các kết quả của UN IGME. Cần có phân tích riêng và chi tiết hơn về xu hướng giảm chết rõ ràng của trẻ em và những khác biệt cũng như các yếu tố quyết định xu hướng và những khác biệt này.

¹⁰ Nhóm liên cơ quan của Liên hợp quốc về ước tính tử vong trẻ em (IGME). Nhóm này do UNICEF và WHO đứng đầu, có các thành viên gồm Ngân hàng Thế giới và Bộ phận Dân số thuộc Đơn vị Kinh tế và các vấn đề xã hội của Ban Thư ký

Hình CM.3: Xu hướng tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trong MICS Việt Nam 2014 và các cuộc điều tra khác



CHƯƠNG V

DINH DƯỠNG



V. DINH DƯỠNG

Trẻ sơ sinh nhẹ cân

Cân nặng khi sinh là một chỉ tiêu quan trọng, không chỉ để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe người mẹ, mà còn đánh giá triển vọng sống, tăng trưởng, sức khỏe sau này và phát triển tinh thần của trẻ em. Trẻ nhẹ cân khi sinh (được định nghĩa là có cân nặng khi sinh dưới 2500 gram) thường kèm theo một loạt các rủi ro nghiêm trọng về sức khỏe. Các bé bị suy dinh dưỡng ngay khi ở trong bụng mẹ sẽ đối mặt với nguy cơ tử vong tăng cao trong những ngày đầu, tháng đầu hoặc năm đầu đời. Những trẻ sống sót có thể bị suy giảm chức năng miễn dịch và tăng nguy cơ nhiễm bệnh; chúng có thể vẫn bị suy dinh dưỡng, giảm sức mạnh cơ bắp và có nguy cơ cao bị tiểu đường và các bệnh về tim trong cuộc đời sau này. Trẻ sinh ra bị nhẹ cân có thể có chỉ số IQ thấp và bị khuyết tật về nhận thức, ảnh hưởng tới kết quả học tập ở trường và cơ hội việc làm khi trưởng thành.

Tại các quốc gia đang phát triển, trẻ sơ sinh nhẹ cân bắt nguồn chủ yếu từ dinh dưỡng và sức khỏe kém của bà mẹ. Ba yếu tố có tác động nhiều nhất: tình trạng dinh dưỡng của mẹ kém khi thụ thai, vóc người thấp bé (chủ yếu do thiếu dinh dưỡng và bị bệnh nhiễm trùng khi còn nhỏ), và tình trạng dinh dưỡng kém khi mang thai. Việc tăng cân không đủ trong khi mang thai là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng chậm phát triển của thai nhi. Hơn nữa, các bệnh như

tiêu chảy và sốt rét, là những bệnh khá phổ biến ở những nước đang phát triển, cũng góp phần làm giảm đáng kể sự phát triển của thai nhi nếu người mẹ mắc trong khi mang thai.

Tại các quốc gia công nghiệp, hút thuốc lá khi mang thai là nguyên nhân hàng đầu gây nên nh- cân sơ sinh. Các nước đã và đang phát triển, việc sinh con ở tuổi vị thành niên khi cơ thể chưa phát triển đầy đủ cũng làm tăng nguy cơ mang thai những trẻ nh- cân.

Một trong những thách thức chính trong đo lường tỷ lệ trẻ sơ sinh nh- cân là việc có hơn một nửa số trẻ sơ sinh ở các nước đang phát triển không được cân khi sinh ra. Trước đây, hầu hết các ước lượng trẻ sơ sinh nh- cân ở các nước đang phát triển dựa trên dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế. Tuy nhiên, các ước lượng này bị chệch đối với hầu hết các nước đang phát triển vì đa số trẻ không được sinh tại các cơ sở y tế và những trẻ sinh ra tại các cơ sở y tế ch- đại diện cho một mẫu được chọn của tất cả các ca sinh.

Vì có nhiều trẻ không được cân khi sinh và những trẻ được cân có thể là một mẫu chệch của tất cả các trẻ được sinh ra nên thông tin về cân nặng khi sinh này thường không được sử dụng để ước lượng tỷ lệ trẻ sơ sinh nh- cân. Do đó, tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2500 gram được ước lượng từ hai loại thông tin trong phiếu hỏi của MICS: Đánh giá của người mẹ về kích thước trẻ em khi sinh (như “rất nhỏ”, “nhỏ hơn bình thường”, “bình thường”, “to hơn bình thường” và “rất to”) và hồi tưởng của bà mẹ về cân nặng của con hoặc cân nặng được ghi trong thẻ/sổ sức khỏe nếu trẻ được cân khi sinh.¹¹

Bảng NU.1: Tỷ lệ nh- cân khi sinh

Phần trăm trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm trước điều tra có cân nặng khi sinh dưới 2500 gram và phần trăm trẻ em sinh ra sống được cân khi sinh ra, Việt Nam, 2014

| | Phân bố phần trăm trẻ sinh ra theo số đánh giá kích thước khi sinh | | | | | Chung | Phần trăm trẻ em sinh ra sống | | Số trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm qua |
|--------------------------------------|--|---------------------|-------------|--------------------------------|------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|---|
| | Rất nhỏ | Nhỏ hơn bình thường | Bình thường | To hơn bình thường hoặc rất to | KB | | Dưới 2500 gram ¹ | Được cân lúc sinh ² | |
| Chung | 1,4 | 8,3 | 77,7 | 11,8 | 0,8 | 100 | 5,7 | 94,3 | 1464 |
| Tuổi của mẹ khi sinh | | | | | | | | | |
| < 20 tuổi | 0,9 | 10,9 | 79,7 | 6,8 | 1,6 | 100 | 6,4 | 86,8 | 124 |
| 20-34 tuổi | 1,6 | 7,7 | 77,6 | 12,3 | 0,8 | 100 | 5,6 | 95,2 | 1212 |
| 35-49 tuổi | 0,0 | 10,8 | 76,9 | 12,3 | 0,0 | 100 | 5,5 | 92,9 | 128 |
| Thời gian sinh | | | | | | | | | |
| 1 | 1,0 | 9,0 | 80,4 | 8,8 | 0,8 | 100 | 5,7 | 97,1 | 603 |
| 2-3 | 1,3 | 7,3 | 76,4 | 14,1 | 0,9 | 100 | 5,2 | 93,7 | 807 |
| 4-5 | 9,9 | 15,5 | 61,6 | 13,0 | 0,0 | 100 | 13,9 | 77,7 | 46 |
| 6 trở lên | * | * | * | * | * | * | * | * | 9 |
| Vùng | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,1 | 8,0 | 80,4 | 9,4 | 1,0 | 100 | 5,4 | 98,3 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2,4 | 7,4 | 78,1 | 8,6 | 3,6 | 100 | 6,2 | 79,2 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 2,7 | 8,6 | 75,7 | 13,0 | 0,0 | 100 | 6,6 | 97,7 | 300 |

11 “Để biết các mô tả chi tiết về phương pháp luận, xem Boerma, J. T., Weinstein, K. I., Rutstein, S.O., and Sommerfelt, A. E., 1996. Data on Birth Weight in Developing Countries: Can Surveys Help? Bulletin of the World Health Organization, 74(2), 209-16.”

| | Phân bố phân trọng lượng trẻ sinh ra theo số cân nặng khi sinh | | | | | Chung | Phân trọng lượng trẻ em sinh ra sống | | Số trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm qua |
|--|--|---------------------|-------------|--------------------------------|-----|-------|--------------------------------------|--------------------------------|---|
| | Rất nhỏ | Nhỏ hơn bình thường | Bình thường | To hơn bình thường hoặc rất to | KB | | Dưới 2500 gram ¹ | Được cân lúc sinh ² | |
| Tây Nguyên | 0,9 | 13,9 | 74,4 | 10,8 | 0,0 | 100 | 7,2 | 85,6 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 1,0 | 9,2 | 73,8 | 16,0 | 0,0 | 100 | 5,5 | 97,3 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | 5,5 | 81,4 | 13,1 | 0,0 | 100 | 3,7 | 99,6 | 239 |
| Khu vực | | | | | | | | | |
| Thành thị | 1,2 | 7,3 | 75,7 | 15,5 | 0,3 | 100 | 5,1 | 98,5 | 428 |
| Nông thôn | 1,5 | 8,7 | 78,5 | 10,3 | 1,0 | 100 | 5,9 | 92,5 | 1037 |
| Trình độ học vấn của mẹ | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 5,3 | 12,5 | 61,4 | 16,0 | 4,7 | 100 | 10,1 | 41,8 | 67 |
| Tiểu học | 2,7 | 8,2 | 75,5 | 13,6 | 0,0 | 100 | 6,5 | 87,2 | 182 |
| Trung học cơ sở | 0,7 | 9,6 | 78,3 | 10,5 | 1,0 | 100 | 5,6 | 96,7 | 529 |
| Trung học phổ thông | 0,4 | 8,2 | 77,8 | 13,3 | 0,3 | 100 | 4,8 | 99,6 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 2,2 | 5,6 | 80,9 | 10,8 | 0,6 | 100 | 5,3 | 99,2 | 347 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 1,7 | 10,4 | 75,7 | 10,1 | 2,1 | 100 | 6,7 | 75,3 | 294 |
| Nhóm 2 | 2,8 | 6,6 | 79,0 | 10,1 | 1,6 | 100 | 6,1 | 97,0 | 288 |
| Nhóm 3 | 0,2 | 10,3 | 75,2 | 14,0 | 0,3 | 100 | 5,4 | 99,7 | 292 |
| Nhóm 4 | 1,1 | 7,3 | 80,2 | 11,4 | 0,0 | 100 | 5,1 | 99,7 | 314 |
| Giàu nhất | 1,5 | 6,7 | 78,1 | 13,7 | 0,0 | 100 | 5,1 | 99,7 | 275 |
| Dân tộc các dân tộc | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 1,1 | 7,6 | 78,4 | 12,5 | 0,4 | 100 | 5,2 | 99,1 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 3,0 | 11,6 | 74,1 | 8,4 | 2,8 | 100 | 8,1 | 70,9 | 250 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 2.20 - Trọng lượng cân khi sinh ² Chỉ tiêu MICS 2.21 - Trọng lượng cân lúc mẹ sinh Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | |

Toàn quốc có 94,3 phần trăm trẻ sơ sinh được cân khi sinh và có khoảng 5,7 phần trăm trong số trẻ sinh ra được cân này có cân nặng dưới 2500 gram (Bảng NU.1). Có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng, tỷ lệ thấp nhất là 3,7 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cao nhất là 7,2 phần trăm ở vùng Tây Nguyên. Nhìn chung, tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh không biến động nhiều theo độ tuổi của bà mẹ, tỷ lệ này có xu hướng giảm khi mức sống tăng lên. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh của nhóm bà mẹ không có bằng cấp hoặc có trình độ tiểu học cao hơn nhóm bà mẹ trình độ trung học cơ sở trở lên.

MICS Việt Nam 2014 không thu thập các thông tin về nhân trắc của trẻ em dưới 5 tuổi như MICS 2011 vì hạn chế về thời gian và nguồn lực cũng như những thông tin này đã có sẵn trong dữ liệu điều tra dinh dưỡng quốc gia.

Bú s a m và cho trẻ s ăn sinh và trẻ nh n

Cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn đúng cách sẽ làm tăng khả năng sống sót, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển tối ưu, đặc biệt là trong giai đoạn quyết định t khi mới sinh đến 2 tuổi. Bú sữa m- trong những năm đầu đời có thể bảo vệ trẻ khỏi các bệnh lây nhiễm, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, kinh tế và an toàn. Tuy nhiên, nhiều bà m- không bắt đầu cho bú đủ sớm, không cho bú hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu và cai sữa m- quá sớm. Thường có những áp lực chuyển sang dùng các sản phẩm sữa công thức hoặc thức ăn tổng hợp dành cho trẻ sơ sinh có thể góp phần làm ch ững lại khả năng tăng trưởng và gây ra suy dinh dưỡng vi chất, cũng như gây mất an toàn cho trẻ em nếu điều kiện vệ sinh, kể cả nguồn nước uống không đảm bảo. Các nghiên cứu cũng đã ch ra rằng, việc tiếp tục cho bú và cho trẻ ăn các loại thức ăn cứng, vữa và mềm¹² phù hợp, đủ và an toàn t 6 tháng tuổi trở đi sẽ giúp trẻ có sức khỏe và tăng trưởng tốt hơn, giảm nguy cơ thấp còi trong những năm đầu đời¹³.

UNICEF và WHO khuyến cáo rằng trẻ sơ sinh cần được cho bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh, bú sữa m- hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu và tiếp tục được bú sữa m- tới 2 tuổi và những năm sau đó.¹⁴ Bắt đầu khi 6 tháng tuổi, bú sữa m- nên kết hợp với cho ăn các loại thức ăn cứng, vữa và mềm an toàn và phù hợp với lứa tuổi¹⁵. Bảng dưới đây tóm tắt các nguyên tắc chính^{16, 17} hướng dẫn cho trẻ 6-23 tháng tuổi ăn cùng với các tiêu chuẩn đánh giá các nguyên tắc đó được thu thập trong cuộc điều tra này.

Các nguyên tắc hướng dẫn có các tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá gồm:

- (i) Tiếp tục cho bú;
- (ii) Tần suất cho ăn phù hợp (không phải mức năng lượng); và
- (iii) Lượng dinh dưỡng phù hợp trong thức ăn.

Tần suất cho ăn được sử dụng để thay thế cho mức năng lượng hấp thụ vào cơ thể. Tần suất cho ăn quy định số bữa ăn tối thiểu (và uống sữa đối với trẻ không được bú m-) phù hợp với độ tuổi. Chế độ ăn đa dạng được dùng để xác định lượng dinh dưỡng phù hợp trong thức ăn (không bao gồm chất sắt) mà trẻ tiêu thụ. Đối với chế độ ăn đa dạng, 7 nhóm thức ăn được đưa ra và nếu trẻ được ăn ít nhất 4 trong số 7 nhóm thức ăn này thì được coi là có bữa ăn có chất lượng, đạt tiêu chí đa dạng. Trong phần lớn dân cư, việc tiêu thụ ít nhất bốn nhóm thức ăn có nghĩa là một đứa trẻ có nhiều khả năng được ăn ít nhất một loại thức ăn có nguồn gốc động vật và ít nhất một loại là hoa quả hoặc rau, ngoài thức ăn chính (ngũ cốc, củ)¹⁸.

Ba nguyên tắc hướng dẫn cho trẻ em ăn nêu trên được kết hợp để đánh giá trẻ có được cho ăn hợp lý hay không thông qua ch tiêu "Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận". Để có chế độ ăn ăn tối thiểu được chấp nhận trong ngày trước thời điểm điều tra, một trẻ em cần phải được cho ăn:

- (i) Số lượng bữa ăn/bữa ăn nh- /bữa sữa phù hợp;
- (ii) Các thức ăn thuộc ít nhất 4 nhóm thực phẩm và
- (iii) Sữa m- hoặc ít nhất 2 bữa sữa (đối với trẻ em không bú sữa m-).

12 Khái niệm thức ăn "cứng, vữa và mềm" có thể được dùng thay thế bằng "đặc, nửa đặc và mềm"

13 Bhutta Z. et al. (2013). Evidence-based interventions for improvement of maternal and child nutrition: what can be done and at what cost? The Lancet June 6, 2013.

14 WHO (2003). Implementing the Global Strategy for Infant and Young Child Feeding. Meeting Report Geneva, 3-5 February 2003

15 WHO (2003). Global Strategy for Infant and Young Child Feeding.

16 PAHO (2003). Guiding principles for complementary feeding of the breastfed child.

17 WHO (2005). Guiding principles for feeding non-breastfed children 6-24 months of age.

18 WHO (2008). Indicators for assessing infant and young child feeding practices. Part 1: Definitions.

| Nguyên tắc - nguyên (trẻ em từ 6-23 tháng tuổi) | Chức năng - đánh giá | Biểu số liên MICS |
|--|---|-------------------|
| Tiếp tục cho bú thường xuyên, theo yêu cầu trong hai năm đầu và sau đó | Bú mẹ- trong 24 giờ qua | NU.4 |
| Tần suất phù hợp và hàm lượng năng lượng của bữa ăn | Trẻ bú mẹ Tùy thuộc vào độ tuổi, được cho ăn 2 hoặc 3 bữa ăn trong 24 giờ qua Trẻ không bú mẹ 4 bữa ăn hoặc uống sữa trong 24 giờ qua | NU.6 |
| Dinh dưỡng phù hợp trong thức ăn | 4 nhóm thức ăn được cho ăn ¹⁹ trong 24 giờ qua | NU.6 |
| Lượng thức ăn phù hợp | Không có chỉ tiêu chuẩn | Không áp dụng |
| Độ đặc phù hợp của thức ăn | Không có chỉ tiêu chuẩn | Không áp dụng |
| Bổ sung vitamin hoặc khoáng chất hoặc các sản phẩm cho trẻ sơ sinh và bà mẹ | Không có chỉ tiêu chuẩn | Không áp dụng |
| Thực hành xử lý thực phẩm vệ sinh và phù hợp | Trong khi chưa thể xây dựng các chỉ tiêu phản ánh đầy đủ hướng dẫn này thì có một chỉ tiêu chuẩn đã mô tả được một phần của nguyên tắc này là: Không cho ăn bằng bình có núm vú | NU.9 |
| Thực hành cho ăn tùy ứng (responsive feeding) trong đó áp dụng những nguyên tắc của chăm sóc tâm lý-xã hội | Không có chỉ tiêu chuẩn | Không áp dụng |

19 Các nhóm thức ăn được sử dụng để đánh giá chỉ tiêu này là 1) Ngũ cốc, củ, 2) các loại đậu và các loại hạt, 3) các sản phẩm từ sữa (sữa, sữa chua, phô mai), 4) các loại thịt (thịt, cá, gia cầm và gan/ nội tạng động vật), 5) trứng, 6) trái cây và rau quả giàu vitamin A, và 7) trái cây và các loại rau khác.

Bảng NU.3: Bú sữa mẹ sau khi sinh

Phần trăm trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong vòng 2 năm được bú sữa mẹ, được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ, 1 ngày sau khi sinh và tỷ lệ phần trăm trẻ em được uống đồ uống ngoài sữa mẹ sau khi sinh, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em bú sữa mẹ: | | | Phần trăm trẻ em được uống đồ uống ngoài sữa mẹ ngày đầu tiên | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước - chi tiết |
|---------------------------------------|--|--|--------------------------------|---|--|
| | Phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ ¹ | Trong vòng 1 giờ sau khi sinh ² | Trong vòng 1 ngày sau khi sinh | | |
| Chung | 96,9 | 26,5 | 67,8 | 72,2 | 1464 |
| Vùng | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 97,4 | 20,9 | 70,8 | 81,8 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 96,0 | 31,1 | 69,4 | 58,7 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 98,6 | 28,5 | 69,1 | 71,2 | 300 |
| Tây Nguyên | 98,1 | 35,1 | 69,7 | 59,5 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 93,4 | 22,1 | 57,1 | 79,3 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 98,0 | 27,8 | 70,1 | 71,0 | 239 |
| Khu vực | | | | | |
| Thành thị | 95,7 | 23,8 | 57,9 | 83,2 | 428 |
| Nông thôn | 97,5 | 27,6 | 71,9 | 67,6 | 1037 |
| Số tháng kể từ khi sinh ra - c | | | | | |
| 0-11 tháng | 97,3 | 26,0 | 64,4 | 73,4 | 680 |
| 12-23 tháng | 97,0 | 26,7 | 71,4 | 71,4 | 744 |
| Ngành nghề | | | | | |
| Người đỡ đẻ được đào tạo | 97,5 | 25,8 | 68,1 | 74,7 | 1373 |
| Bà đỡ dân gian | (100) | (42,3) | (75,9) | (29,1) | 12 |
| Khác | 99,6 | 43,2 | 69,6 | 37,8 | 64 |
| Không có ai | * | * | * | * | 16 |
| Nơi sinh | | | | | |
| Nhà | 99,7 | 45,1 | 73,5 | 32,9 | 82 |
| Cơ sở y tế | 97,5 | 25,5 | 68,0 | 75,1 | 1371 |
| Nhà nước | 97,5 | 25,4 | 68,4 | 74,6 | 1313 |
| Tư nhân | 97,0 | 28,4 | 58,3 | 85,2 | 58 |
| Khác/Không biết | * | * | * | * | 11 |
| Trình độ văn hóa | | | | | |
| Không bằng cấp | 93,1 | 39,8 | 68,9 | 36,9 | 67 |
| Tiểu học | 97,6 | 27,5 | 65,8 | 66,1 | 182 |

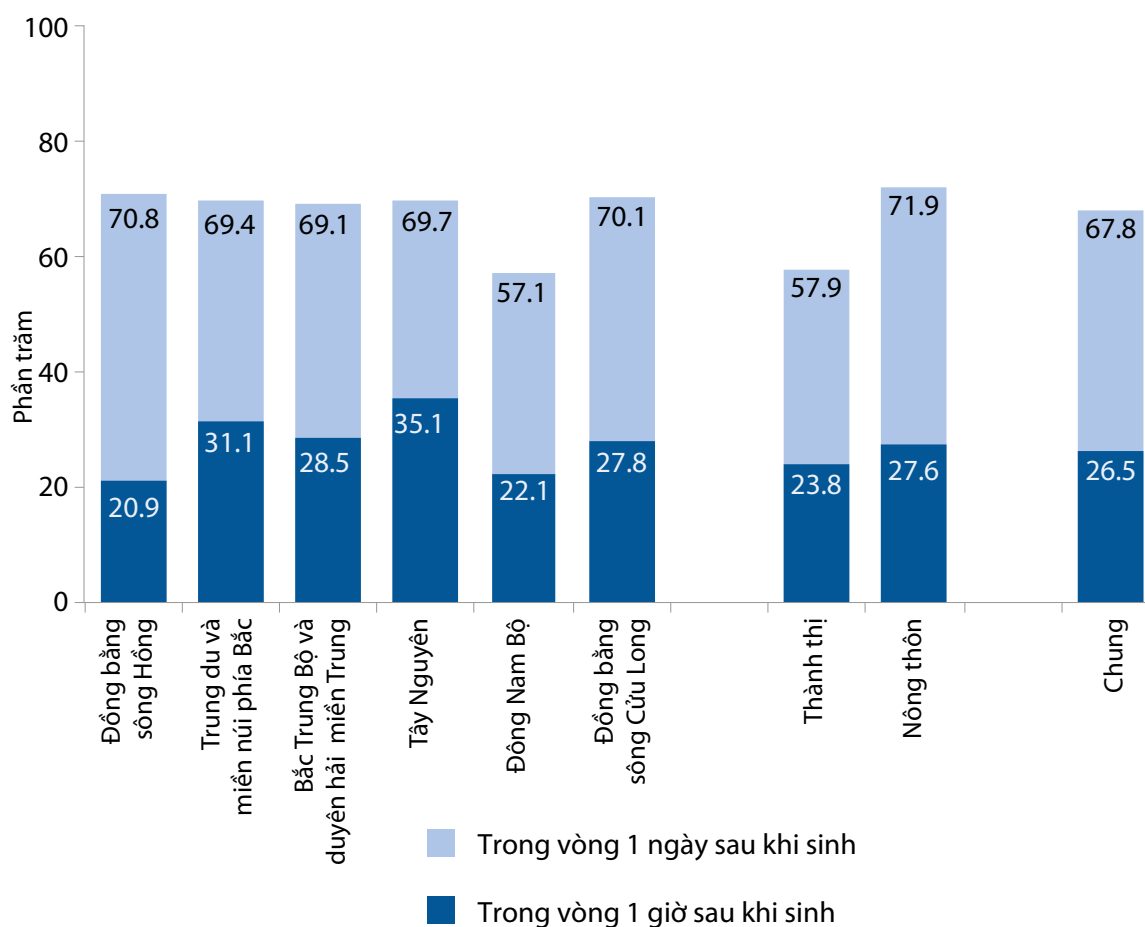
| | Ph n tr m tr☒ c bú s a m : | | | Ph n tr m tr☒ em c uống ☒ uống ngoài s a m ngày u ☒i | Số tr☒ em sinh ra sống trong vòng 2 n m tr - c th☒i i m i u tra |
|---|--|--|--------------------------------|--|---|
| | Phần trăm trẻ em được bú sữa m- ¹ | Trong vòng 1 giờ sau khi sinh ² | Trong vòng 1 ngày sau khi sinh | | |
| Trung học cơ sở | 97,2 | 27,7 | 73,1 | 69,3 | 529 |
| Trung học phổ thông | 98,0 | 27,0 | 66,7 | 74,7 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 95,9 | 20,8 | 61,5 | 83,9 | 347 |
| Nhóm m☒c sống | | | | | |
| Nghèo nhất | 95,2 | 31,2 | 68,9 | 50,0 | 294 |
| Nhóm 2 | 96,8 | 25,5 | 70,5 | 68,7 | 288 |
| Nhóm 3 | 98,6 | 28,2 | 70,3 | 77,5 | 292 |
| Nhóm 4 | 97,8 | 24,6 | 67,7 | 80,0 | 314 |
| Giàu nhất | 96,1 | 22,7 | 61,1 | 84,8 | 275 |
| Dân t c c a ch h | | | | | |
| Kinh/Hoa | 97,0 | 24,4 | 67,6 | 76,5 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 96,4 | 36,3 | 68,4 | 50,8 | 250 |
| ¹ Ch tiêu MICS 2.5 ☒ Tr☒ em t☒ng c bú s a m ² Ch tiêu MICS 2.6 ☒ Tr☒ em c bú s a m s- m Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên m☒u số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên m☒u số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | |

Bảng NU.3 dựa trên khai báo của bà m- về đưa con sinh ra gần đây nhất trong vòng hai năm qua đã được cho ăn như thế nào trong những ngày đầu sau sinh. Bảng này cung cấp các tỷ lệ trẻ đã t☒ng được bú sữa m- , trẻ được bú sữa m- trong giờ đầu sau sinh, ngày đầu sau sinh và trẻ được uống đồ uống ngoài sữa m- sau sinh²⁰. Mặc dù đã có một bước tiến quan trọng trong quản lý việc tiết sữa và duy trì mối liên hệ về thể chất và tình cảm giữa m- và con, nhưng ch có 26,5 phần trăm trẻ em sinh ra được bú sữa m- trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh, trong khi 67,8 phần trăm trẻ sơ sinh ở Việt Nam được bắt đầu bú sữa m- trong một ngày đầu sau khi sinh.

Tỷ lệ trẻ được bú sữa m- trong vòng 1 giờ sau khi sinh cao nhất tại vùng Tây Nguyên (35,1 phần trăm), trong khi tỷ lệ này thấp nhất tại Đồng bằng sông Hồng (20,9 phần trăm). Phụ nữ sống ở khu vực nông thôn, nhóm hộ nghèo nhất, nhóm dân tộc thiểu số cho con bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh nhiều hơn tương ứng so với phụ nữ ở thành thị, ở các hộ khá giả hơn, hộ Kinh/Hoa. Phụ nữ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên cho con bú trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh ít hơn so với các nhóm còn lại.

20 Cho ăn trước khi có sữa m- là việc cung cấp các loại chất lỏng hoặc thực phẩm khác không phải sữa m-, dành cho trẻ mới sinh trong thời gian chờ m- tiết sữa (thường là ba ngày đầu sau sinh)

Hình NU.2: Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ ngay sau khi sinh, MICS VIỆT NAM, 2014



Bộ các chỉ tiêu về nuôi dưỡng trẻ nhỏ (IYCF) được trình bày trong các Bảng từ NU.4 tới NU.8 dựa trên khai báo của người mẹ về mức tiêu thụ thức ăn và chất lỏng trong vòng một ngày đêm trước thời điểm phỏng vấn. Số liệu có những hạn chế, một số là do sai số hồi tưởng ảnh hưởng tới khả năng khai báo đầy đủ các loại thức ăn hoặc đồ uống dạng lỏng trẻ đã ăn cũng như trường hợp không nắm được thông tin vì trẻ được người khác cho ăn.

Trong Bảng NU.4, tình trạng bú sữa mẹ được trình bày ở cả hai dạng bú sữa mẹ hoàn toàn và bú sữa mẹ chủ yếu, được tính cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ, nhưng phân biệt ở chỗ trẻ được bú sữa mẹ hoàn toàn chỉ cho phép thêm vitamin, bổ sung khoáng, thuốc, trong khi trẻ được bú sữa mẹ chủ yếu có thể được uống thêm nước lọc và các chất lỏng không phải là sữa. Ngoài ra, bảng này còn trình bày tỷ lệ trẻ em từ 12-15 và 20-23 tháng tuổi được tiếp tục bú sữa mẹ.

Bảng NU.4: Bú s a m

Phần trăm trẻ em được nuôi bằng sữa m- theo các nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em từ 0-5 tháng | | | Trẻ em từ 12-15 tháng | | Trẻ em từ 20-23 tháng | |
|--------------------------------------|--|--|------------|---|------------|---|------------|
| | Phần trăm trẻ em được bú sữa m- hoàn toàn ¹ | Phần trăm trẻ em được bú sữa m- chủ yếu ² | Số trẻ | Phần trăm trẻ được bú sữa m- (Tiếp tục bú sữa m- lúc 1 tuổi) ³ | Số trẻ | Phần trăm trẻ được bú sữa m- (Tiếp tục bú sữa m- lúc 2 tuổi) ⁴ | Số trẻ |
| Chung | 24,3 | 49,0 | 350 | 65,6 | 260 | 21,8 | 233 |
| Giới tính | | | | | | | |
| Nam | 23,8 | 51,2 | 191 | 65,5 | 131 | 21,2 | 136 |
| Nữ | 25,0 | 46,3 | 159 | 65,7 | 130 | 22,7 | 98 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 28,9 | 48,0 | 78 | (64,5) | 49 | (34,6) | 51 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 41,0 | 55,3 | 61 | 87,2 | 50 | (11,5) | 28 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 26,7 | 54,2 | 77 | (82,8) | 45 | (20,6) | 50 |
| Tây Nguyên | 28,7 | 57,4 | 25 | (81,3) | 17 | 42,3 | 23 |
| Đông Nam Bộ | 7,4 | 29,2 | 56 | (31,0) | 41 | (13,4) | 38 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (11,1) | (52,4) | 54 | 54,7 | 58 | (11,7) | 44 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 20,8 | 42,7 | 99 | 57,7 | 84 | 18,0 | 84 |
| Nông thôn | 25,8 | 51,4 | 251 | 69,4 | 177 | 23,9 | 149 |
| Trình độ văn hóa của mẹ | | | | | | | |
| Không bằng cấp | * | * | 14 | * | 12 | * | 15 |
| Tiểu học | (24,2) | (53,1) | 44 | (76,7) | 31 | (16,9) | 38 |
| Trung học cơ sở | 25,0 | 52,4 | 144 | 68,8 | 85 | 28,1 | 76 |
| Trung học phổ thông | 28,1 | 48,4 | 72 | 62,1 | 73 | 18,3 | 48 |
| THCN, CĐ trở lên | 16,5 | 38,3 | 76 | 55,1 | 60 | 14,0 | 57 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 41,6 | 74,0 | 72 | 81,2 | 53 | 24,7 | 50 |
| Nhóm 2 | 20,6 | 45,0 | 76 | (78,9) | 52 | (31,0) | 47 |
| Nhóm 3 | 24,1 | 44,7 | 79 | (69,5) | 48 | (22,3) | 34 |
| Nhóm 4 | 12,0 | 39,7 | 66 | 58,2 | 60 | 18,7 | 54 |
| Giàu nhất | 22,2 | 39,4 | 57 | 38,9 | 47 | 13,3 | 49 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 19,7 | 45,5 | 283 | 58,6 | 209 | 18,8 | 195 |
| Dân tộc thiểu số | 44,0 | 63,4 | 67 | 94,2 | 52 | 37,0 | 39 |

¹ Chỉ tiêu MICS 2.7 - Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn

² Chỉ tiêu 2.8 - Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu

³ Chỉ tiêu 2.9 - Trẻ em tiếp tục bú sữa mẹ khi 1 tuổi

⁴ Chỉ tiêu MICS 2.10 - Trẻ em tiếp tục bú sữa mẹ khi 2 tuổi

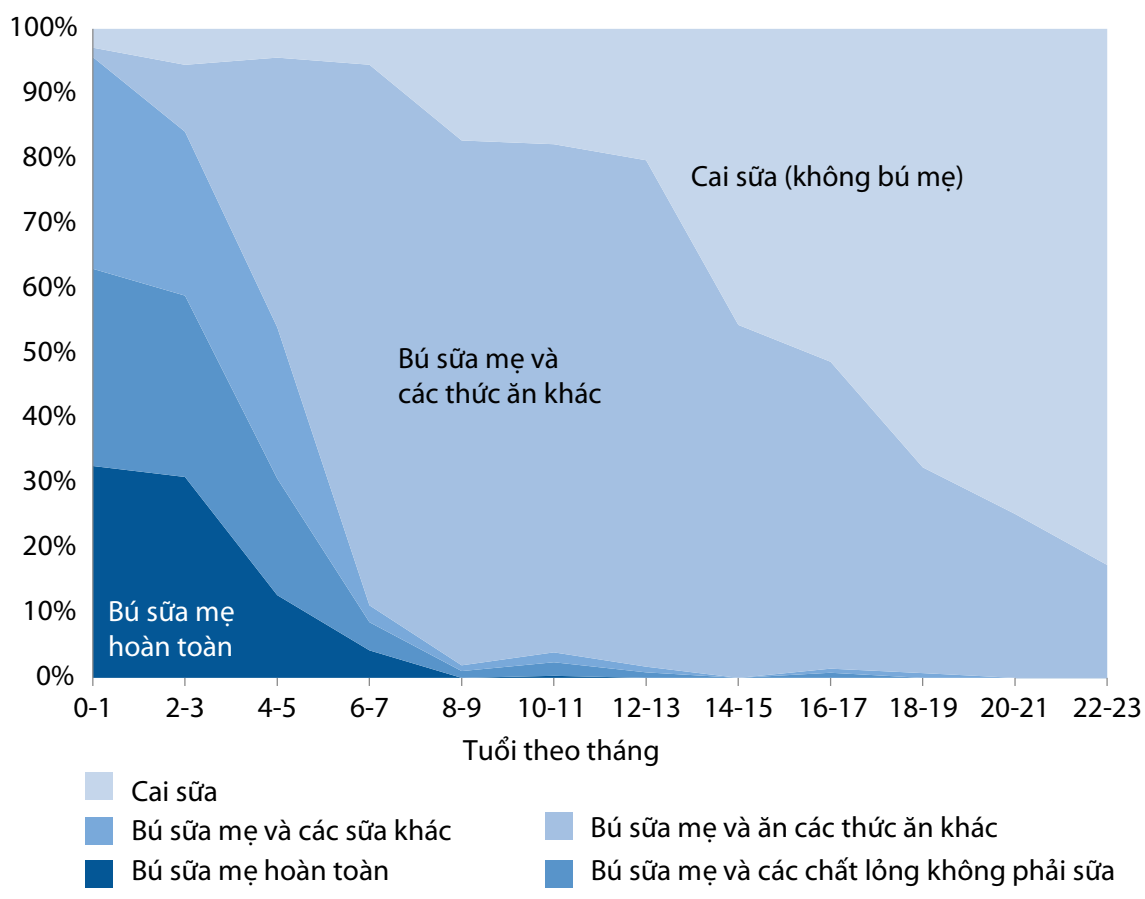
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Có khoảng 24,3 phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa m- hoàn toàn. Với 49 phần trăm trẻ em được bú sữa m- chủ yếu, thì đây là bằng chứng cho thấy việc sử dụng thức ăn, đồ uống dạng lỏng không phải sữa m- đang ngày càng gia tăng. Ở độ tuổi 12-15 tháng có 65,6 phần trăm trẻ em được bú sữa m- và tỷ lệ này là 21,8 phần trăm ở độ tuổi 20-23 tháng. Bú sữa m- hoàn toàn và tiếp tục cho bú sau 6 tháng diễn ra khá phổ biến ở khu vực nông thôn, trong các hộ dân tộc thiểu số.

Hình NU.3 cho thấy mô hình chi tiết của bú sữa m- theo tháng tuổi của trẻ. Trong vòng 5 tháng đầu đời, đa số trẻ em được nuôi bằng sữa m-, thức ăn/ đồ uống dạng lỏng, cùng với sữa công thức hoặc thức ăn tổng hợp dạng lỏng, ngay cả đối với trẻ 0-1 tháng tuổi. Tỷ lệ trẻ 4-5 tháng tuổi được bú m- hoàn toàn là 15 phần trăm. Khoảng 80 phần trăm trẻ em nhóm 6-13 tháng tuổi được bú sữa m- kết hợp ăn thức ăn bổ sung khác. Chỉ có khoảng 20 phần trăm trẻ em được bú sữa m- khi được 22-23 tháng tuổi.

Hình NU.3: Mô hình chế độ ăn của trẻ em dưới 2 tuổi chia theo nhóm tuổi, MICS Việt Nam 2014



Bảng NU.5 trình bày thời gian trung vị bú sữa m- theo các đặc trưng được chọn. Trong số trẻ em dưới 3 tuổi, thời gian trung vị bú sữa m- là 15,8 tháng; trong đó 0,6 tháng đối với bú sữa m- hoàn toàn và 2,4 tháng đối với bú sữa m- chủ yếu. Thời gian cho con bú cũng có xu hướng kéo dài hơn ở nhóm bà m- có trình độ học vấn thấp, khu vực nông thôn (16,2 tháng) và trong các hộ dân tộc thiểu số (19,1 tháng). Về khác biệt vùng miền, các bà m- ở Tây Nguyên thường cho con bú trong thời gian dài hơn, trong khi thời gian cho con bú của các phụ nữ sống ở vùng Đông Nam Bộ ngắn nhất (9,9 tháng).

Bảng NU.5: Thời gian bú sữa mẹ

Thời gian trung vị bú sữa mẹ, bú sữa mẹ hoàn toàn, bú sữa mẹ chủ yếu của trẻ 0-35 tháng tuổi, Việt Nam, 2014

| | Thời gian trung vị (tháng) | | | Số trẻ 0-35 tháng tuổi |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| | Bú sữa mẹ ¹ | Bú sữa mẹ hoàn toàn | Bú sữa mẹ chủ yếu | |
| Trung vị | 15,8 | 0,6 | 2,4 | 2119 |
| Giới tính | | | | |
| Nam | 15,6 | 0,7 | 2,6 | 1128 |
| Nữ | 15,9 | 0,5 | 1,7 | 991 |
| Vùng | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 15,9 | 0,7 | 2,4 | 502 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 17,2 | 0,7 | 2,1 | 325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 17,0 | 0,4 | 3,4 | 433 |
| Tây Nguyên | 18,1 | 1,2 | 3,1 | 148 |
| Đông Nam Bộ | 9,9 | 0,5 | 0,7 | 343 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 14,0 | 0,5 | 2,8 | 368 |
| Khu vực | | | | |
| Thành thị | 14,8 | 0,5 | 0,9 | 635 |
| Nông thôn | 16,2 | 0,6 | 2,7 | 1484 |
| Trình độ văn hóa của mẹ | | | | |
| Không bằng cấp | 20,2 | 2,2 | 3,6 | 116 |
| Tiểu học | 15,8 | 0,5 | 3,1 | 286 |
| Trung học cơ sở | 16,1 | 0,6 | 2,9 | 754 |
| Trung học phổ thông | 15,7 | 0,6 | 2,4 | 476 |
| THCN, CĐ trở lên | 14,8 | 0,4 | 0,7 | 487 |
| Nhóm mức sống | | | | |
| Nghèo nhất | 17,9 | 0,7 | 4,9 | 425 |
| Nhóm 2 | 16,3 | 0,7 | 2,3 | 427 |
| Nhóm 3 | 15,9 | 0,5 | 2,1 | 420 |
| Nhóm 4 | 15,3 | 0,5 | 0,6 | 439 |
| Giàu nhất | 12,0 | 0,4 | 0,6 | 408 |
| Dân tộc khác nhau | | | | |
| Kinh/Hoa | 15,0 | 0,5 | 2,0 | 1764 |
| Dân tộc thiểu số | 19,1 | 1,9 | 4,1 | 355 |
| Trung bình | 16,5 | 1,5 | 3,1 | 2119 |

¹ Chỉ tiêu MICS 2.11 - Giá trị trung vị của thời gian bú sữa mẹ

Bảng NU.6 trình bày tỷ lệ bú sữa mẹ phù hợp với tuổi của trẻ em dưới 24 tháng tuổi. Các tiêu chuẩn cho bú khác nhau được áp dụng phụ thuộc vào tuổi của trẻ. Đối với trẻ sơ sinh 0-5 tháng tuổi, bú sữa mẹ hoàn toàn được coi là cho bú phù hợp với độ tuổi, trong khi trẻ em 6-23 tháng tuổi thì việc cho bú phù hợp với độ tuổi là tiếp tục bú mẹ và kết hợp với ăn các thức ăn cứng, vữa và mềm. Mô hình cho ăn cho thấy chỉ có 53,9 phần trăm trẻ em 6-23 tháng tuổi được cho bú phù hợp với độ tuổi và tỷ lệ cho bú phù hợp giảm xuống còn 46,9 phần trăm đối với trẻ em 0-23 tháng tuổi. Không có sự khác biệt về giới tính đối với việc cho bú sữa mẹ và cho bú phù hợp. Quan sát giữa các vùng cho thấy tỷ lệ bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi của trẻ em

0-23 tháng cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (57,3 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (27,4 phần trăm). Tỷ lệ này cũng cao trong nhóm trẻ em sống trong các hộ gia đình có chủ hộ thuộc dân tộc thiểu số (64,3 phần trăm).

Bảng NU.6: Trẻ em bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi

Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi trong ngày trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em từ 0-5 tháng | | Trẻ em từ 6-23 tháng | | Trẻ em từ 0-23 tháng | |
|--------------------------------------|--|------------|---|-------------|--|-------------|
| | Phần trăm bú sữa mẹ hoàn toàn ¹ | Số trẻ | Phần trăm sữa mẹ được ăn thức ăn cứng, sữa và mềm | Số trẻ | Phần trăm bú sữa mẹ phù hợp ² | Số trẻ |
| Chung | 24,3 | 350 | 53,9 | 1128 | 46,9 | 1478 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 23,8 | 191 | 52,8 | 600 | 45,8 | 791 |
| Nữ | 25,0 | 159 | 55,1 | 528 | 48,2 | 687 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 28,9 | 78 | 58,0 | 270 | 51,5 | 348 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 41,0 | 61 | 63,2 | 167 | 57,3 | 228 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 26,7 | 77 | 60,5 | 233 | 52,1 | 309 |
| Tây Nguyên | 28,7 | 25 | 65,6 | 82 | 57,0 | 107 |
| Đông Nam Bộ | 7,4 | 56 | 33,5 | 183 | 27,4 | 239 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (11,1) | 54 | 46,3 | 193 | 38,6 | 246 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 20,8 | 99 | 45,8 | 337 | 40,1 | 436 |
| Nông thôn | 25,8 | 251 | 57,3 | 790 | 49,7 | 1042 |
| Trình độ văn hóa của mẹ | | | | | | |
| Không bằng cấp | * | 14 | 59,4 | 51 | 55,5 | 65 |
| Tiểu học | (24,2) | 44 | 50,7 | 140 | 44,4 | 184 |
| Trung học cơ sở | 25,0 | 144 | 58,6 | 392 | 49,6 | 536 |
| Trung học phổ thông | 28,1 | 72 | 53,1 | 272 | 47,9 | 344 |
| THCN, CĐ trở lên | 16,5 | 76 | 48,4 | 272 | 41,5 | 349 |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 41,6 | 72 | 64,0 | 218 | 58,4 | 290 |
| Nhóm 2 | 20,6 | 76 | 59,7 | 220 | 49,7 | 296 |
| Nhóm 3 | 24,1 | 79 | 56,8 | 218 | 48,1 | 296 |
| Nhóm 4 | 12,0 | 66 | 47,9 | 247 | 40,3 | 314 |
| Giàu nhất | 22,2 | 57 | 42,2 | 225 | 38,1 | 282 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 19,7 | 283 | 50,5 | 949 | 43,4 | 1232 |
| Dân tộc thiểu số | 44,0 | 67 | 71,9 | 179 | 64,3 | 246 |

¹ Chỉ tiêu MICS 2.7 - Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn

² Chỉ tiêu MICS 2.12 - Trẻ em bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Nhìn chung, có 90,7 phần trăm trẻ 6-8 tháng tuổi được cho ăn các loại thực phẩm cứng, vữa và mềm ít nhất một lần trong ngày trước điều tra (Bảng NU.7). Trong số những trẻ đang bú sữa mẹ tỷ lệ này là 90,5 phần trăm.

Bảng NU.7: Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm

Phần trăm trẻ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm trong ngày trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Hiếm bú sữa mẹ | | Hiếm không bú sữa mẹ | | Chung | |
|---|--|--------------------------|--|--------------------------|--|--------------------------|
| | Phần trăm trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm | Số trẻ em 6-8 tháng tuổi | Phần trăm trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm | Số trẻ em 6-8 tháng tuổi | Phần trăm trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm ¹ | Số trẻ em 6-8 tháng tuổi |
| Chung | 90,5 | 143 | * | 12 | 90,7 | 155 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 92,7 | 75 | * | 5 | 92,1 | 81 |
| Nữ | 88,1 | 67 | * | 7 | 89,2 | 74 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | (98,1) | 32 | * | 4 | (95,7) | 36 |
| Nông thôn | 88,3 | 111 | * | 9 | 89,2 | 119 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 2.13 - Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền | | | | | | |
| Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | |

Nhìn chung, 9 trên 10 trẻ em 6-23 tháng tuổi được cho ăn các thức ăn cứng, vữa và mềm với số lần ăn tối thiểu, như trình bày trong Bảng NU.8. Không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và gái. Tỷ lệ trẻ em được cho ăn chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận hoặc thức ăn ít nhất 4 nhóm thức ăn thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trẻ được ăn với số lần ăn tối thiểu. Điều này cho thấy cần phải tập trung cải thiện chất lượng bữa ăn cũng như hàm lượng dinh dưỡng đối với nhóm trẻ dễ bị tổn thương. Nhóm trẻ lớn tuổi hơn (18-23 tháng tuổi) có khẩu phần ăn tối thiểu được chấp nhận (88,9 phần trăm) cao hơn so với nhóm trẻ nhỏ tuổi hơn (6-8 tháng tuổi) (45 phần trăm).

Đánh giá chung bằng chỉ tiêu chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận cho thấy rằng có 59 phần trăm trẻ em được hưởng chế độ ăn đầy đủ về cả sự đa dạng cũng như số lần ăn. Trong khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn là khá nhỏ thì tỷ lệ trẻ ăn chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (71,2 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (44,6 phần trăm); cũng như cao nhất đối với nhóm trẻ có mẹ học trung học chuyên nghiệp trở lên (74,5 phần trăm), tương phản với 21,7 phần trăm đối với nhóm mẹ không có bằng cấp. Cũng có sự khác biệt khá lớn giữa nhóm hộ giàu nhất (73,3 phần trăm) và nhóm hộ nghèo nhất (32,0 phần trăm); giữa nhóm trẻ em Kinh/Hoa (63,0 phần trăm) và trẻ em dân tộc thiểu số (38,0 phần trăm).

B ng NU.8: Nuôi d ng tr s sinh và tr nh n (IYCF)

Phần trăm trẻ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm với số lần tối thiểu trở lên trong ngày trước điều tra, theo tình trạng bú sữa m-, Việt Nam, 2014

| | Hi n ang bú s a m | | | | | | Hi n không bú s a m | | | | | | Chung | | | | | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------------|----------------------------------|---|
| | Ph n tr m tr c cho n: | | | Ph n tr m tr c cho n | | | Ph n tr m tr c cho n | | | Ph n tr m tr c cho n | | | Ph n tr m tr c cho n | | | Ph n tr m tr c cho n | | |
| | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{1,c} | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c} | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c} | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c} | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c} | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c} |
| Chung | 66,4 | 87,1 | 62,4 | 63,3 | 90,2 | 95,1 | 54,5 | 89,5 | 46,8 | 76,9 | 90,5 | 59,0 | 112,8 | | | | | |
| Gi i tính | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nam | 66,4 | 87,0 | 62,1 | 328 | 90,1 | 95,7 | 52,6 | 89,2 | 254 | 77,0 | 90,8 | 57,9 | 600 | | | | | |
| Nữ | 66,4 | 87,1 | 62,7 | 305 | 90,4 | 94,4 | 56,7 | 89,9 | 214 | 76,7 | 90,1 | 60,3 | 528 | | | | | |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6-8 tháng tuổi | 41,7 | 84,8 | 41,2 | 143 | * | * | * | * | 11 | 45,0 | 85,9 | 41,9 | 155 | | | | | |
| 9-11 tháng tuổi | 64,6 | 81,7 | 57,2 | 150 | (90,1) | (95,1) | (64,0) | (91,4) | 29 | 69,3 | 83,9 | 58,3 | 183 | | | | | |
| 12-17 tháng tuổi | 74,2 | 89,0 | 70,2 | 236 | 90,8 | 97,4 | 52,8 | 92,2 | 147 | 80,8 | 92,2 | 63,5 | 395 | | | | | |
| 18-23 tháng tuổi | 85,4 | 93,6 | 81,7 | 103 | 90,3 | 93,8 | 54,5 | 87,5 | 281 | 88,9 | 93,7 | 61,8 | 395 | | | | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 73,6 | 90,0 | 71,3 | 164 | 96,3 | 98,2 | 66,7 | 96,2 | 102 | 82,6 | 93,2 | 69,5 | 270 | | | | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 52,4 | 83,7 | 50,6 | 114 | 79,3 | 92,5 | 44,3 | 67,5 | 51 | 60,9 | 86,4 | 48,7 | 167 | | | | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 79,7 | 90,6 | 73,7 | 142 | 94,3 | 92,2 | 67,2 | 92,8 | 87 | 84,7 | 91,2 | 71,2 | 233 | | | | | |
| Tây Nguyên | 51,3 | 84,8 | 48,0 | 56 | 87,7 | 93,3 | 55,4 | 77,5 | 25 | 63,3 | 87,4 | 50,3 | 82 | | | | | |
| Đông Nam Bộ | 74,7 | 82,6 | 67,4 | 65 | 95,0 | 98,0 | 49,6 | 96,0 | 107 | 87,4 | 92,1 | 56,3 | 183 | | | | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 53,5 | 84,9 | 48,7 | 91 | 81,3 | 93,2 | 40,6 | 87,2 | 96 | 68,9 | 89,2 | 44,6 | 193 | | | | | |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 78,3 | 90,4 | 73,4 | 157 | 94,0 | 97,1 | 57,4 | 95,3 | 169 | 86,5 | 93,9 | 65,1 | 337 | | | | | |
| Nông thôn | 62,5 | 85,9 | 58,8 | 476 | 88,1 | 94,0 | 52,8 | 86,3 | 299 | 72,7 | 89,1 | 56,5 | 790 | | | | | |

| Trình độ văn hóa | Hiện trạng bú sữa mẹ | | | | | Hiện không bú sữa mẹ | | | | | Chung | | | | | |
|-------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---|---------------------------|
| | Hiện trạng bú sữa mẹ | | Hiện không bú sữa mẹ | | | Hiện trạng bú sữa mẹ | | Hiện không bú sữa mẹ | | | Hiện trạng bú sữa mẹ | | Hiện không bú sữa mẹ | | | |
| | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{1,c} | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi | Khẩu phần ăn tối thiểu ^a | Số lần ăn tối thiểu ^b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c} | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi | Khẩu phần ăn tối thiểu ^{4,a} | Số lần ăn tối thiểu ^{5,b} | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^c | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi | Khẩu phần ăn tối thiểu ^{4,a} | Số lần ăn tối thiểu ^{5,b} | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^c | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (24,1) | (73,8) | (24,1) | 37 | * | * | * | 12 | 40,0 | 74,2 | 21,7 | 51 | 40,0 | 74,2 | 21,7 | 51 |
| Tiểu học | 44,5 | 78,7 | 41,5 | 76 | 81,7 | 91,1 | 36,9 | 81,4 | 61,1 | 84,1 | 39,5 | 140 | 61,1 | 84,1 | 39,5 | 140 |
| Trung học cơ sở | 67,0 | 90,6 | 64,7 | 234 | 87,5 | 93,9 | 42,8 | 82,8 | 75,5 | 91,9 | 56,2 | 392 | 75,5 | 91,9 | 56,2 | 392 |
| Trung học phổ thông | 76,2 | 89,0 | 68,4 | 148 | 92,8 | 96,7 | 59,5 | 96,1 | 83,9 | 92,5 | 64,4 | 272 | 83,9 | 92,5 | 64,4 | 272 |
| THCN, CĐ trở lên | 78,2 | 87,0 | 73,8 | 138 | 96,1 | 98,8 | 75,4 | 97,5 | 86,7 | 92,6 | 74,5 | 272 | 86,7 | 92,6 | 74,5 | 272 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 38,4 | 79,8 | 37,1 | 148 | 71,2 | 78,8 | 19,9 | 60,3 | 49,7 | 79,5 | 32,0 | 218 | 49,7 | 79,5 | 32,0 | 218 |
| Nhóm 2 | 63,9 | 85,6 | 58,2 | 138 | 89,6 | 95,7 | 50,4 | 85,4 | 73,8 | 89,2 | 55,5 | 220 | 73,8 | 89,2 | 55,5 | 220 |
| Nhóm 3 | 68,6 | 87,7 | 62,0 | 128 | 88,9 | 95,4 | 56,2 | 91,3 | 77,1 | 90,8 | 59,6 | 218 | 77,1 | 90,8 | 59,6 | 218 |
| Nhóm 4 | 86,1 | 92,7 | 83,1 | 124 | 92,9 | 98,1 | 60,8 | 96,2 | 89,1 | 95,3 | 72,3 | 247 | 89,1 | 95,3 | 72,3 | 247 |
| Giàu nhất | 85,2 | 92,3 | 81,5 | 95 | 98,6 | 100 | 67,1 | 99,2 | 92,5 | 96,7 | 73,3 | 225 | 92,5 | 96,7 | 73,3 | 225 |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 73,2 | 89,3 | 68,9 | 496 | 91,4 | 96,1 | 56,3 | 92,5 | 81,8 | 92,4 | 63,0 | 949 | 81,8 | 92,4 | 63,0 | 949 |
| Dân tộc thiểu số | 41,8 | 78,9 | 38,9 | 137 | 77,4 | 84,8 | 34,7 | 56,9 | 50,4 | 80,2 | 38,0 | 179 | 50,4 | 80,2 | 38,0 | 179 |

¹ Chỉ tiêu MICS 2.17a - Chế độ ăn tối thiểu được định nghĩa là cho ăn thức ăn ít nhất 4 trong 7 nhóm thức ăn: 1) lương thực dạng hạt và củ; 2) các loại đậu và các loại hạt; 3) sản phẩm sữa (sữa, sữa chua, phô mai); 4) thịt (thịt cá, gia cầm, gan, nội tạng động vật...); 5) trứng; 6) trái cây và rau giàu vitamin A và 7) các loại hoa quả và rau khác.

² Chỉ tiêu MICS 2.17b - Chế độ ăn tối thiểu được định nghĩa là trẻ cũng được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm ít nhất 2 lần trở lên mỗi ngày với trẻ 6-8 tháng tuổi và 3 lần trở lên mỗi ngày cho trẻ 9-23 tháng tuổi. Với trẻ 6-23 tháng tuổi hiện không bú sữa mẹ thì được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm ít nhất 4 lần trở lên.

³ Chỉ tiêu MICS 2.14 - Trẻ em không bú sữa mẹ được định nghĩa là trẻ cũng được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm ít nhất 2 lần trở lên mỗi ngày với trẻ 6-8 tháng tuổi và 3 lần trở lên mỗi ngày cho trẻ 9-23 tháng tuổi.

⁴ Chỉ tiêu MICS 2.16 - Khẩu phần ăn tối thiểu

⁵ Chỉ tiêu MICS 2.15 - Số lần ăn tối thiểu

a Khẩu phần ăn tối thiểu được định nghĩa là cho ăn thức ăn ít nhất 4 trong 7 nhóm thức ăn: 1) lương thực dạng hạt và củ; 2) các loại đậu và các loại hạt; 3) sản phẩm sữa (sữa, sữa chua, phô mai); 4) thịt (thịt cá, gia cầm, gan, nội tạng động vật...); 5) trứng; 6) trái cây và rau giàu vitamin A và 7) các loại hoa quả và rau khác.

b Số lần ăn tối thiểu cho trẻ đang bú sữa mẹ được định nghĩa là trẻ cũng được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm ít nhất 2 lần trở lên mỗi ngày với trẻ 6-8 tháng tuổi và 3 lần trở lên mỗi ngày cho trẻ 9-23 tháng tuổi. Với trẻ 6-23 tháng tuổi hiện không bú sữa mẹ thì được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm ít nhất 4 lần trở lên.

c Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận cho trẻ 6-23 tháng tuổi đang bú sữa mẹ được định nghĩa là được ăn khẩu phần ăn tối thiểu và số lần ăn tối thiểu của trẻ, trong khi cho trẻ không bú sữa mẹ thì yêu cầu thêm là có ít nhất 2 lần uống sữa và khẩu phần ăn tối thiểu đạt được mà không đếm số lần uống sữa.

Ghi chú:
Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Thói quen tiếp tục cho bú bình là một quan ngại vì các nguy cơ ô nhiễm do nguồn nước không an toàn và không hợp vệ sinh khi chuẩn bị bữa ăn cho trẻ. Bảng NU.9 cho thấy bú bình diễn ra khá phổ biến ở Việt Nam, với 37,6 phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi và 44,1 phần trăm trẻ 0-23 tháng tuổi được cho ăn bằng bình có núm vú. Thói quen này được thấy nhiều hơn ở các bà mẹ có trình độ học vấn trung học chuyên nghiệp trở lên và ở những bà mẹ sống trong các hộ khá giả hơn. Điều này cũng thấy trong nhóm hộ gia đình Kinh/Hoa, với khoảng một nửa trẻ em 0-23 tháng tuổi được cho ăn bằng bình có núm vú, ngược lại với nhóm dân tộc thiểu số (15,7 phần trăm).

Bảng NU.9: Trẻ em bú bình

Phần trăm trẻ em 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú vào ngày trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ 0-23 tháng tuổi được bú bằng bình có núm vú ¹ | Số trẻ 0-23 tháng tuổi |
|--------------------------------------|---|---------------------------|
| Chung | 44,1 | 1478 |
| Giới tính | | |
| Nam | 44,4 | 791 |
| Nữ | 43,7 | 687 |
| Tuổi | | |
| 0-5 tháng | 37,6 | 350 |
| 6-11 tháng | 47,2 | 338 |
| 12-23 tháng | 45,6 | 790 |
| Vùng | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 35,7 | 348 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 20,6 | 228 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 40,8 | 309 |
| Tây Nguyên | 35,6 | 107 |
| Đông Nam Bộ | 68,2 | 239 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 62,0 | 246 |
| Khu vực | | |
| Thành thị | 55,5 | 436 |
| Nông thôn | 39,3 | 1042 |
| Trình độ văn hóa | | |
| Không bằng cấp | 21,1 | 65 |
| Tiểu học | 47,7 | 184 |
| Trung học cơ sở | 38,3 | 536 |
| Trung học phổ thông | 46,5 | 344 |
| THCN, CĐ trở lên | 52,9 | 349 |
| Nhóm mức sống | | |
| Nghèo nhất | 24,9 | 290 |
| Nhóm 2 | 33,9 | 296 |
| Nhóm 3 | 46,7 | 296 |
| Nhóm 4 | 56,0 | 314 |
| Giàu nhất | 58,5 | 282 |
| Dân tộc | | |
| Kinh/Hoa | 49,7 | 1232 |
| Dân tộc thiểu số | 15,7 | 246 |

¹ Chỉ tiêu MICS 2.18 - Trẻ em bú bình

CHƯƠNG VI

SỨC KHỎE TRẺ EM



VI. SỨC KHỎE TRẺ EM

Tiêm chủng

Mục tiêu Thiên niên kỷ phấn đấu giảm 2/3 tử vong trẻ em trong giai đoạn 10 năm 1990 đến 2015 (MDG4). Tiêm chủng đóng vai trò then chốt nhằm thực hiện mục tiêu này. Bên cạnh đó, 194 thành viên của Hội đồng Y tế Thế giới đã thông qua Kế hoạch hành động vắc xin toàn cầu (GVAP) vào tháng 5 năm 2012 nhằm đạt mục tiêu của Thập kỷ về Tầm nhìn Vắc xin (Decade of Vaccines vision) thông qua việc phổ cập tiêm chủng. Tiêm chủng bảo vệ cuộc sống của hàng triệu trẻ em trong bốn thập kỷ kể từ khi Chương trình tiêm chủng mở rộng được phát động vào năm 1974. Tuy nhiên, trên toàn thế giới vẫn còn hàng triệu trẻ em không được tiêm chủng định kỳ nên hàng năm vẫn còn khoảng hơn 2 triệu trẻ chết do mắc các bệnh có thể phòng ngừa nhờ vắc xin.

Theo hướng dẫn của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ em cần được tiêm một mũi vắc xin BCG để phòng lao, ba mũi DPT để phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván, ba liều phòng bại liệt và một mũi tiêm phòng sởi trước lần sinh nhật đầu tiên. Đối với chương trình tiêm

chủng của Việt Nam, mũi tiêm sởi cần được tiêm trong vòng 12 tháng tuổi. Tùy thuộc vào tình hình dịch tễ của địa phương, thời gian và số lượng các liều vắc xin khác có thể khác biệt đôi chút và có thể bao gồm các mũi tiêm nhắc lại sau đó.

Lịch tiêm vắc xin của Chương trình Tiêm chủng Mở rộng của Việt Nam bao gồm toàn bộ các mũi nói trên và ba mũi phòng viêm gan B, ba mũi vắc xin Hib phòng viêm màng não. Các vắc xin nói trên cần được tiêm trong vòng 1 năm đầu đời. Dựa trên lịch tiêm chủng, chỉ tiêu tiêm chủng đầy đủ trong MICS Việt Nam 2014 được ước tính cho trẻ em trong độ tuổi t 12–23 tháng.

Trong điều tra này, thông tin về tiêm chủng các loại vắc xin được thu thập ở nhóm trẻ em dưới 3 tuổi. Điều tra viên yêu cầu bà m- hoặc người chăm sóc chính của trẻ cho xem sổ/thẻ tiêm chủng. Nếu có sổ/thẻ tiêm chủng, điều tra viên sẽ ghi chép toàn bộ thông tin t sổ/thẻ vào phiếu hỏi điều tra. Trường hợp không có sổ/thẻ tiêm chủng, điều tra viên đề nghị người m- hỏi tường lại xem trẻ đã được tiêm t vắc xin đã in trong phiếu hay chưa, và đối với các vắc xin bại liệt, DPT, viêm gan B thì hỏi xem trẻ đã được tiêm bao nhiêu mũi. Sau khi phỏng vấn tại hộ, thông tin tiêm chủng của tất cả các trẻ còn được thu thập t các sổ theo dõi tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường. Ước tính cuối cùng về tỷ lệ tiêm chủng được tổng hợp dựa trên thông tin từ sổ/thẻ tiêm chủng và t khai báo của người m- , sau đó được bổ sung bằng các thông tin ghi chép được về tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường.

Theo bảng DQ.17 ở Phụ lục D, có 94,4 phần trăm trẻ em t 0-35 tháng tuổi được xem thông tin về tiêm chủng t sổ/thẻ tiêm chủng tại nhà hoặc tại trạm y tế xã/phường. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 95,4 phần trăm, cao hơn một chút so với khu vực thành thị (92,7 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (90,0 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (89,9 phần trăm).

Bảng CH.1: Tiêm chủng trong những năm đầu đời

Phần trăm trẻ 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng phòng các bệnh có thể ngừa được bằng vắc xin ở trẻ nhỏ trước thời điểm điều tra và trước lần sinh nhật đầu tiên, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em 12-23 tháng tuổi: | | | | Trẻ em 24-35 tháng tuổi: | | | |
|---|---------------------------------------|------------|--------------------------------|--|---------------------------------------|-------------|--------------------------------|---|
| | Đặc điểm vắc xin trẻ em i u tra theo: | | | Phần trăm trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi ^a | Đặc điểm vắc xin trẻ em i u tra theo: | | | Phần trăm trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi |
| | Thẻ tiêm chủng hoặc trạm y tế | M-khai báo | Thẻ tiêm chủng hoặc m-khai báo | | Thẻ tiêm chủng hoặc trạm y tế | M-khai báo | Thẻ tiêm chủng hoặc m-khai báo | |
| BCG¹ | 92,8 | 5,2 | 98,0 | 98,0 | 87,2 | 10,5 | 97,7 | 96,9 |
| Bại liệt | | | | | | | | |
| Liều 1 | 92,2 | 5,0 | 97,2 | 96,9 | 87,1 | 9,6 | 96,8 | 95,9 |
| Liều 2 | 90,7 | 4,9 | 95,6 | 95,1 | 86,6 | 9,0 | 95,6 | 94,0 |
| Liều 3 ² | 88,8 | 4,3 | 93,0 | 91,9 | 85,6 | 7,9 | 93,6 | 91,7 |
| Bạch hầu, ho gà, uốn ván | | | | | | | | |
| Mũi 1 | 89,2 | 7,1 | 96,3 | 96,3 | 84,3 | 11,9 | 96,2 | 96,2 |
| Mũi 2 | 87,6 | 5,9 | 93,5 | 93,5 | 84,3 | 10,4 | 94,7 | 94,7 |
| Mũi 3 ³ | 83,4 | 5,3 | 88,6 | 88,6 | 84,6 | 8,6 | 93,2 | 93,2 |
| Viêm gan B | | | | | | | | |
| Mũi Sơ sinh | 70,9 | 7,6 | 78,5 | 78,5 | 61,8 | 9,0 | 70,8 | 70,8 |
| Mũi 1 | 88,3 | 6,9 | 95,2 | 95,2 | 81,1 | 13,6 | 94,7 | 94,7 |
| Mũi 2 | 86,7 | 5,6 | 92,3 | 92,3 | 82,7 | 10,6 | 93,3 | 93,3 |
| Mũi 3 ⁴ | 82,5 | 4,9 | 87,4 | 87,4 | 82,1 | 9,8 | 92,0 | 92,0 |
| Viêm màng não | | | | | | | | |
| Mũi 1 | 88,8 | 6,2 | 95,0 | 95,0 | 83,2 | 12,1 | 95,3 | 95,3 |
| Mũi 2 | 87,1 | 5,3 | 92,3 | 92,3 | 83,9 | 9,4 | 93,4 | 93,1 |
| Mũi 3 ⁵ | 82,4 | 5,0 | 87,5 | 87,5 | 84,1 | 8,0 | 92,1 | 92,1 |
| Sởi (MCV1) ⁷ | 85,7 | 5,2 | 90,9 | 86,2 | 86,5 | 7,7 | 94,3 | 88,8 |
| Tất cả vắc xin ^{8, b} | 80,3 | 2,2 | 82,4 | 75,6 | 82,7 | 4,6 | 87,3 | 80,0 |
| Không được tiêm vắc xin | 0,0 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 0,3 | 1,6 | 1,9 | 1,9 |
| Số trẻ em | 790 | 790 | 790 | 790 | 641 | 641 | 641 | 641 |
| ¹ Ch tiêu MICS 3.1 - T tiêm phòng lao ² Ch tiêu MICS 3.2 - T tiêm phòng bại liệt ³ Ch tiêu MICS 3.3 - T tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván ⁴ Ch tiêu MICS 3.5 - T tiêm phòng viêm gan B ⁵ Ch tiêu MICS 3.6 - T tiêm phòng viêm màng não (Hib) ⁷ Ch tiêu MICS 3.4; Ch tiêu MDG 4.3 - T tiêm phòng sởi ⁸ Ch tiêu MICS 3.8 - T tiêm chủng y a Tất cả các ch tiêu MICS được thể hiện trên cột này b Bao gồm các mũi Lao, Bạch liệt 3, Bạch hầu ho gà uốn ván 3, Viêm gan B 3, Viêm màng não 3, và Sởi theo lịch tiêm chủng vắc xin của Việt Nam | | | | | | | | |

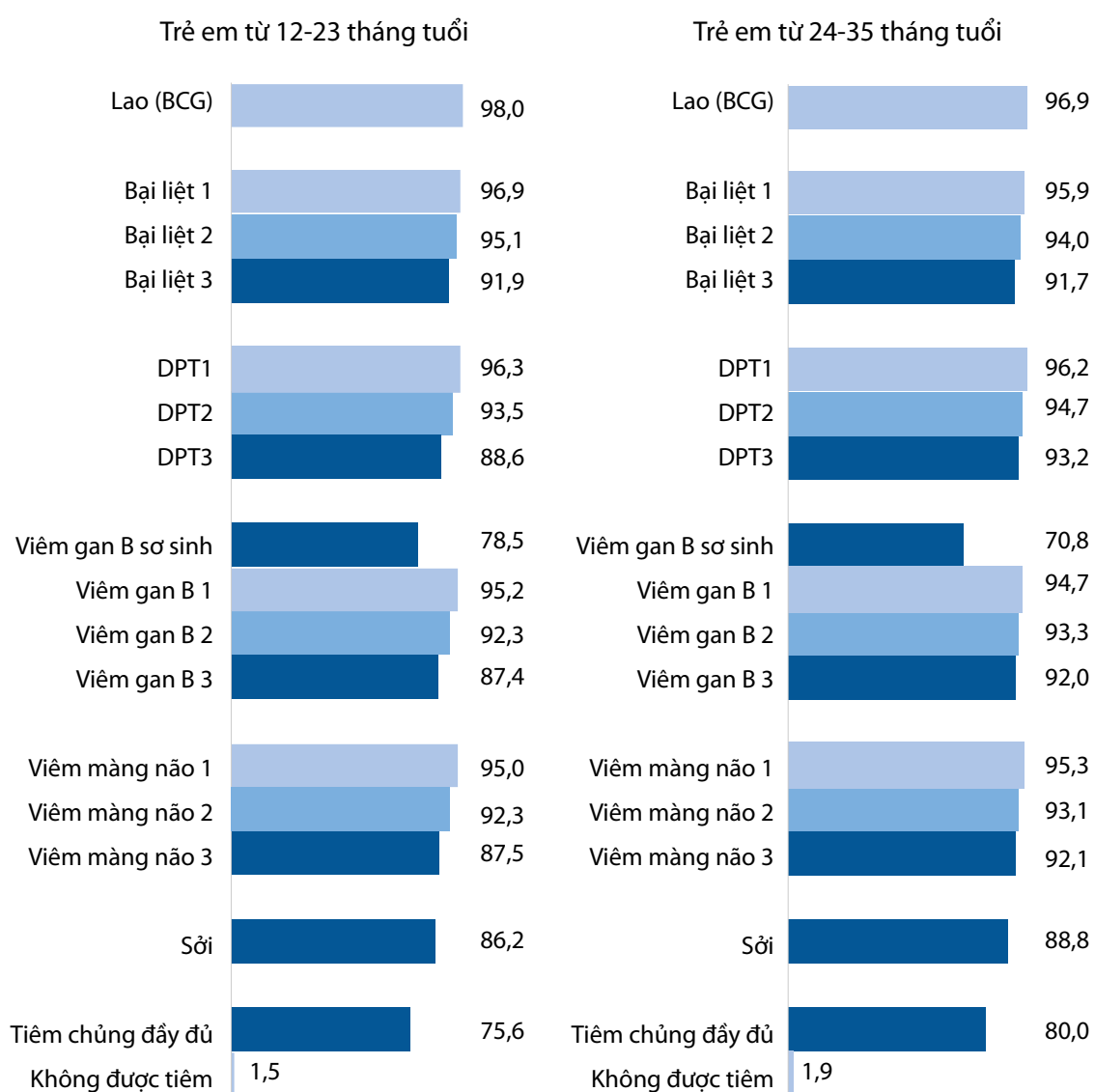
Bảng CH.1 trình bày tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi đã được tiêm chủng từng loại vắc xin chia theo nguồn thông tin (tờ sổ/thẻ tiêm chủng hoặc sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế, hoặc tờ hỏi tường của bà mẹ-). Mẫu số của bảng này là số trẻ em 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi trong nhóm tuổi này. Tử số trong ba cột đầu tiên của mỗi nhóm tuổi trong bảng này bao gồm tất cả trẻ em được tiêm chủng tại thời điểm bất kỳ trước điều tra theo thông tin ghi trên sổ/thẻ tiêm chủng, hoặc sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế, hoặc do bà mẹ- khai báo. Hai cột "Phần trăm trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi" chỉ tính những trẻ em được tiêm chủng trước lần sinh nhật đầu tiên. Đối với trẻ em không có sổ/thẻ tiêm chủng hoặc không có trong sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế thì tỷ lệ tiêm chủng trước ngày sinh nhật đầu tiên được giả định là bằng tỷ lệ của nhóm trẻ em có sổ/thẻ tiêm chủng hoặc có trong sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế.

Theo bảng CH.1, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em 12-23 tháng tuổi là 75,6 phần trăm và của trẻ em 24-35 tháng tuổi là 80,0 phần trăm. Thông tin tờ sổ/thẻ tiêm chủng hoặc ghi chép của trạm y tế có độ tin cậy cao hơn so với hỏi tường của bà mẹ-, có tỷ lệ tương ứng là 80,3 phần trăm và 2,2 phần trăm đối với nhóm trẻ em 12-23 tháng tuổi; 82,7 phần trăm và 4,6 phần trăm cho nhóm trẻ 24-35 tháng tuổi.

Đối với tiêm chủng trong vòng 12 tháng tuổi để phòng các bệnh ở trẻ nhỏ, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B sơ sinh thấp nhất, chỉ đạt 78,5 phần trăm đối với trẻ em 12-23 tháng và 70,8 phần trăm đối với trẻ em 24-35 tháng. Thấp thứ hai là tỷ lệ tiêm phòng sởi, với tỷ lệ tương ứng cho nhóm trẻ em 12-23 tháng và 24-35 tháng tuổi lần lượt là 86,2 phần trăm và 88,8 phần trăm.

Hình CH.1 trình bày tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi đã được tiêm chủng từng loại vắc xin. Khoảng 98,0 phần trăm trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm vắc xin phòng Lao (BCG) trước 12 tháng tuổi và tỷ lệ trẻ được tiêm mũi đầu các vắc xin DPT, HepB, Hib lần lượt là 96,3 phần trăm, 95,2 phần trăm và 95,0 phần trăm. Tỷ lệ tiêm chủng giảm xuống ở mũi thứ hai còn 93,5 phần trăm, 92,3 phần trăm và 92,3 phần trăm đối với các vắc xin DPT, HepB, Hib; tiếp tục giảm còn 88,6 phần trăm, 87,4 phần trăm và 87,5 phần trăm ở mũi thứ 3. Tương tự, 96,9 phần trăm trẻ em nhận được liều thứ nhất vắc xin phòng bại liệt trước 12 tháng tuổi, tỷ lệ này giảm còn 91,9 phần trăm ở liều thứ 3. Tỷ lệ trẻ được tiêm vắc xin phòng sởi trước 12 tháng tuổi là 86,2 phần trăm, thấp hơn các vắc xin khác. Lý do đầu tiên là mặc dù 90,9 phần trăm trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm vắc xin này thì chỉ có 86,2 phần trăm là được tiêm trước lần sinh nhật thứ nhất. Kết quả là tỷ lệ trẻ em nhận được tất cả các loại vắc xin trước lần sinh nhật đầu tiên như khuyến cáo chỉ đạt ở mức thấp là 75,6 phần trăm.

Hình CH.1: Tiêm chủng trong vòng 12 tháng tuổi, MICS Việt Nam 2014



Bảng CH.2: Tiêm chủng chia theo các trình độ

Phần trăm trẻ 12-23 tháng tuổi hiện đã được tiêm chủng phòng các bệnh ở trẻ nhỏ, Việt Nam, 2014

| | Phân trình độ tiêm chủng phòng: | | | | | | | | | | | | | | | Phân trình độ tiêm chủng chung | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi | | |
|--------------------------------------|---------------------------------|------|------|--------------------------------|------|------|--------------------|------|------|---------------------|------|------|----------------------|-----------------|------|--------------------------------|----------------------------|------|-----|
| | Bại liệt (Polio) | | | Bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT) | | | Viêm gan B (Hep B) | | | Viêm màng não (Hib) | | | Toàn bộ ^a | Không được tiêm | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | Sơ sinh | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | | | | | | |
| Trung | 98,0 | 97,2 | 95,6 | 93,0 | 96,3 | 93,5 | 88,6 | 78,5 | 95,2 | 92,3 | 87,4 | 95,0 | 92,3 | 87,5 | 90,9 | 82,4 | 1,5 | 94,1 | 790 |
| Giới tính | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nam | 97,5 | 96,1 | 94,8 | 91,8 | 95,0 | 92,3 | 87,5 | 76,9 | 93,6 | 90,6 | 85,9 | 93,1 | 90,5 | 85,8 | 89,3 | 80,9 | 2,0 | 94,0 | 414 |
| Nữ | 98,5 | 98,4 | 96,5 | 94,5 | 97,7 | 94,9 | 89,9 | 80,2 | 97,0 | 94,2 | 89,1 | 97,1 | 94,3 | 89,3 | 92,7 | 84,1 | 1,0 | 94,2 | 376 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 100 | 100 | 98,9 | 98,3 | 99,4 | 98,2 | 96,0 | 84,6 | 99,4 | 98,9 | 96,7 | 99,4 | 98,2 | 95,9 | 97,2 | 93,7 | 0,0 | 96,3 | 192 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 94,9 | 95,3 | 94,4 | 90,1 | 94,8 | 92,8 | 83,0 | 46,5 | 89,6 | 87,7 | 77,1 | 90,3 | 88,3 | 78,4 | 90,4 | 71,9 | 3,0 | 94,2 | 113 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 100 | 98,9 | 97,2 | 96,6 | 97,6 | 93,1 | 90,2 | 87,2 | 97,1 | 91,8 | 88,9 | 96,0 | 91,9 | 88,9 | 94,0 | 85,4 | 0,0 | 98,4 | 157 |
| Tây Nguyên | 93,8 | 92,5 | 89,9 | 87,4 | 89,9 | 84,2 | 75,8 | 61,0 | 90,0 | 84,3 | 76,1 | 90,5 | 85,4 | 77,0 | 83,6 | 70,5 | 5,7 | 86,5 | 58 |
| Đông Nam Bộ | 97,2 | 95,4 | 92,5 | 85,7 | 96,1 | 92,8 | 84,7 | 88,3 | 97,0 | 92,8 | 84,0 | 96,1 | 92,8 | 84,0 | 82,1 | 74,7 | 2,2 | 90,6 | 133 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 98,1 | 96,5 | 95,5 | 93,5 | 94,5 | 92,5 | 90,0 | 82,4 | 92,1 | 90,1 | 88,6 | 92,1 | 90,1 | 88,6 | 90,5 | 83,9 | 1,9 | 92,7 | 137 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 99,7 | 99,1 | 97,6 | 93,6 | 98,6 | 95,6 | 88,5 | 84,4 | 98,0 | 95,8 | 88,4 | 98,0 | 95,3 | 87,9 | 88,8 | 81,1 | 0,1 | 93,8 | 253 |
| Nông thôn | 97,2 | 96,3 | 94,6 | 92,8 | 95,2 | 92,5 | 88,7 | 75,6 | 93,9 | 90,7 | 86,9 | 93,6 | 90,9 | 87,3 | 91,9 | 83,1 | 2,2 | 94,3 | 537 |

| Trình độ văn hóa | Phân nhóm tiêm vắc xin phòng: | | | | | | | | | | | | | | | | Phân nhóm tiêm chủng xem xét | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------|--------|--------------------------------|--------|--------|--------------------|--------|--------|---------------------|--------|--------|----------------------|-----------------|--------|--------|------------------------------|----------------------------|
| | Bại liệt (Polio) | | | Bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT) | | | Viêm gan B (Hep B) | | | Viêm màng não (Hib) | | | Toàn bộ ^a | Không được tiêm | | | | |
| | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Sơ sinh | 1 | 2 | 3 | | |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (77,7) | (73,9) | (70,4) | (67,6) | (62,4) | (58,2) | (31,1) | (64,5) | (60,0) | (55,9) | (67,0) | (62,4) | (58,2) | (68,3) | (49,7) | (19,3) | (68,5) | 38 |
| Tiểu học | 94,9 | 94,6 | 90,9 | 86,5 | 89,7 | 87,8 | 75,8 | 95,5 | 89,6 | 87,7 | 95,6 | 90,0 | 88,1 | 87,7 | 79,8 | 3,9 | 86,5 | 98 |
| Trung học cơ sở | 99,4 | 97,9 | 96,3 | 93,7 | 93,9 | 88,4 | 78,9 | 94,7 | 91,0 | 85,4 | 93,8 | 91,0 | 85,6 | 93,3 | 82,1 | 0,3 | 97,1 | 279 |
| Trung học phổ thông | 100 | 99,4 | 99,0 | 96,0 | 98,7 | 92,5 | 79,4 | 98,5 | 97,9 | 91,6 | 98,6 | 97,9 | 91,7 | 92,6 | 87,6 | 0,0 | 96,8 | 192 |
| THCN, CĐ trở lên | 99,6 | 99,9 | 98,6 | 97,7 | 98,1 | 95,0 | 86,6 | 97,7 | 95,7 | 91,4 | 97,7 | 94,9 | 90,6 | 91,8 | 84,4 | 0,1 | 96,1 | 184 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 89,6 | 88,8 | 87,1 | 83,4 | 87,3 | 83,9 | 55,5 | 85,9 | 82,6 | 80,2 | 86,6 | 83,5 | 81,1 | 81,8 | 72,2 | 8,2 | 86,5 | 146 |
| Nhóm 2 | 99,5 | 98,6 | 94,6 | 93,6 | 92,6 | 86,4 | 78,8 | 96,2 | 90,9 | 84,7 | 95,8 | 91,1 | 84,6 | 93,7 | 82,5 | 0,1 | 93,1 | 149 |
| Nhóm 3 | 100 | 98,9 | 97,9 | 95,2 | 97,9 | 96,2 | 80,2 | 97,5 | 94,6 | 89,8 | 96,4 | 94,5 | 89,8 | 95,5 | 87,7 | 0,0 | 97,6 | 149 |
| Nhóm 4 | 100 | 98,9 | 98,9 | 96,4 | 98,3 | 95,7 | 88,1 | 96,3 | 93,7 | 88,9 | 96,2 | 93,6 | 89,2 | 93,7 | 85,1 | 0,0 | 96,6 | 189 |
| Giàu nhất | 100 | 100 | 98,3 | 95,3 | 99,3 | 97,5 | 84,6 | 98,8 | 98,3 | 92,0 | 98,8 | 97,5 | 91,3 | 88,8 | 83,2 | 0,0 | 95,6 | 158 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 99,4 | 98,5 | 96,9 | 94,8 | 97,6 | 95,2 | 84,0 | 96,4 | 93,8 | 89,1 | 96,1 | 93,7 | 89,2 | 92,5 | 84,6 | 0,5 | 95,2 | 672 |
| Dân tộc thiểu số | 89,8 | 90,1 | 87,9 | 83,3 | 88,3 | 83,4 | 44,4 | 88,3 | 83,5 | 76,8 | 88,3 | 83,8 | 77,1 | 81,5 | 69,4 | 7,4 | 87,8 | 118 |

a Bao gồm các mũi Lao, Bại liệt 3, Bạch hầu ho gà uốn ván 3, Viêm màng não 3, Viêm gan B 3, và Sởi theo lịch tiêm chủng vắc xin của Việt Nam
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.2 trình bày tỷ lệ tiêm chủng của nhóm trẻ 12-23 tháng tuổi theo các đặc trưng kinh tế - xã hội. Các tỷ lệ này phản ánh trẻ em được tiêm chủng vắc xin trước thời điểm điều tra và được dựa trên thông tin sổ/thẻ tiêm chủng, thông tin của trạm y tế và khai báo của người m-. Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được xem thông tin về tiêm chủng sổ/thẻ tiêm chủng là 94,1 phần trăm, cao nhất tại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (98,4 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (86,5 phần trăm). Nhìn chung tỷ lệ này có xu hướng tăng theo học vấn của người m-, 68,5 phần trăm trong nhóm các bà m- không có bằng cấp lên tới 96,1 phần trăm đối với nhóm các bà m- có trình độ THCN, cao đẳng, đại học trở lên.

Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 82,4 phần trăm. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 84,6 phần trăm, cao hơn nhóm trẻ em dân tộc thiểu số (69,4 phần trăm). Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ không khác biệt nhiều giữa nhóm trẻ em trai (80,9 phần trăm) và trẻ em gái (84,1 phần trăm), giữa trẻ em ở khu vực nông thôn (83,1 phần trăm) và trẻ em ở thành thị (81,1 phần trăm).

Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng chung các loại vắc xin và riêng từng loại vắc xin, 1 mũi 1 đến mũi 3 của vắc xin DPT, viêm gan B, Hib cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (trẻ mũi tiêm viêm gan B sơ sinh) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên.

Phân tích theo nhóm mức sống cho thấy nhóm trẻ em sống trong nhóm 20 phần trăm hộ nghèo nhất có tỷ lệ tiêm chủng thấp nhất (72,2 phần trăm), trong khi các nhóm mức sống khác dao động từ 82,5 phần trăm đến 87,7 phần trăm.

Phòng uốn ván sơ sinh

Một trong những mục tiêu Thiên niên kỷ là giảm 3/4 tỷ lệ tử vong m-, thông qua chiến lược loại trừ uốn ván cho m-. Tiếp theo lời kêu gọi thứ 42 và 44 của Đại hội đồng Y tế Thế giới về loại trừ uốn ván sơ sinh, cộng đồng thế giới tiếp tục hành động nhằm giảm nguy cơ uốn ván sơ sinh xuống dưới 1 ca trên 1000 trẻ sinh ra sống ở tất cả các vùng/miền vào năm 2015.

Chiến lược phòng chống uốn ván bà m- và uốn ván sơ sinh nhằm đảm bảo tất cả các phụ nữ mang thai đều được tiêm ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván. Tuy nhiên nếu người phụ nữ không được tiêm ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván khi mang thai, người phụ nữ đó vẫn được coi là được bảo vệ khỏi uốn ván nếu:

- Đã được tiêm tối thiểu 2 mũi phòng uốn ván, và mũi cuối được tiêm trong vòng 3 năm trước điều tra;
- Đã được tiêm tối thiểu 3 mũi phòng uốn ván, và mũi cuối được tiêm trong vòng 5 năm trước điều tra;
- Đã được tiêm tối thiểu 4 mũi phòng uốn ván, và mũi cuối được tiêm trong vòng 10 năm trước điều tra;
- Đã được tiêm tối thiểu 5 mũi phòng uốn ván từ trước đến nay.

Để đánh giá mức độ bao phủ của vắc xin phòng uốn ván, những phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được hỏi xem họ có được tiêm phòng uốn ván khi mang thai đứa con gần đây nhất không, và nếu có thì tiêm bao nhiêu mũi. Những phụ nữ không được tiêm ít nhất 2 mũi phòng uốn ván khi mang thai đứa con gần đây nhất sẽ được hỏi về tiêm phòng uốn ván trong thời kỳ trước đó. Các điều tra viên cũng đề nghị cho xem sổ/thẻ tiêm chủng của người phụ nữ trong đó có ghi ngày tiêm phòng uốn ván và tham khảo khai thác các thông tin sổ/thẻ nếu có.

Bảng CH.3: Tiêm phòng uốn ván

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được bảo vệ khỏi uốn ván sơ sinh, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ có ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần nhất | Phần trăm phụ nữ không có ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần nhất: | | | Bảo vệ khỏi uốn ván ¹ | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|---|--|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---|
| | | 2 mũi tiêm trong vòng 3 năm trước | 3 mũi tiêm trong vòng 5 năm trước | 4 mũi tiêm trong vòng 10 năm trước | | |
| Chung | 59,6 | 22,4 | 0,1 | 0,1 | 82,2 | 1464 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 52,3 | 31,8 | 0,0 | 0,0 | 84,1 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 55,1 | 15,5 | 0,0 | 0,4 | 71,0 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 67,6 | 19,6 | 0,4 | 0,0 | 87,6 | 300 |
| Tây Nguyên | 51,7 | 12,0 | 0,0 | 0,0 | 63,7 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 63,7 | 24,1 | 0,0 | 0,0 | 87,8 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 63,8 | 22,1 | 0,0 | 0,0 | 86,0 | 239 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 62,7 | 23,2 | 0,3 | 0,0 | 86,2 | 428 |
| Nông thôn | 58,3 | 22,1 | 0,0 | 0,1 | 80,5 | 1037 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | |
| Không bằng cấp | 33,1 | 16,8 | 0,0 | 0,0 | 49,9 | 67 |
| Tiểu học | 46,5 | 25,0 | 0,0 | 0,0 | 71,5 | 182 |
| Trung học cơ sở | 60,7 | 21,9 | 0,0 | 0,0 | 82,6 | 529 |
| Trung học phổ thông | 65,2 | 22,3 | 0,3 | 0,0 | 87,8 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 64,4 | 23,1 | 0,0 | 0,3 | 87,7 | 347 |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 51,9 | 13,2 | 0,0 | 0,3 | 65,4 | 294 |
| Nhóm 2 | 59,1 | 20,4 | 0,0 | 0,0 | 79,5 | 288 |
| Nhóm 3 | 59,4 | 24,9 | 0,0 | 0,0 | 84,3 | 292 |
| Nhóm 4 | 66,8 | 24,1 | 0,0 | 0,0 | 91,0 | 314 |
| Giàu nhất | 60,2 | 29,9 | 0,4 | 0,0 | 90,5 | 275 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 61,2 | 24,6 | 0,1 | 0,1 | 86,0 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 51,7 | 11,7 | 0,0 | 0,0 | 63,4 | 250 |

¹ Chỉ tiêu MICS 3.9 - Tiêm phòng uốn ván

Bảng CH.3 trình bày tình trạng bảo vệ khỏi bệnh uốn ván của những phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng hai năm qua. Chung cả nước, có 82,2 phần trăm phụ nữ được bảo vệ khỏi uốn ván, với 59,6 phần trăm được tiêm ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong lần mang thai gần đây nhất và 22,4 phần trăm được tiêm 2 mũi trong vòng 3 năm qua.

Tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván khu vực thành thị (86,2 phần trăm) cao hơn khu vực nông thôn (80,5 phần trăm), nhóm phụ nữ Kinh/Hoa (86,0 phần trăm) cao hơn nhóm phụ nữ dân

tộc thiểu số (63,4 phần trăm). Trong số 6 vùng, phụ nữ ở vùng Tây Nguyên có tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván thấp nhất (63,7%). Xét theo 5 nhóm mức sống, tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván của nhóm hộ nghèo nhất là 65,4 phần trăm so với 90,5% ở nhóm giàu nhất.

Chăm sóc trẻ ốm/bệnh

Chiến lược quan trọng nhằm đẩy nhanh tiến trình đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ tử vong trẻ em (MDG4) là giải quyết các bệnh gây tử vong hàng đầu đối với trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm phổi và tiêu chảy là hai trong số các bệnh nói trên. Kế hoạch hành động toàn cầu nhằm đẩy lùi và kiểm soát bệnh viêm phổi và tiêu chảy (GAPPD) có mục tiêu nhằm thanh toán tử vong do viêm phổi và tiêu chảy bằng cách giảm tử vong do viêm phổi xuống còn 3 ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống và giảm tử vong do tiêu chảy xuống còn 1 ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống vào năm 2025.

Bảng CH.4 trình bày tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo bị tiêu chảy, có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) trong vòng 2 tuần trước điều tra. Những kết quả này không đo lường tỷ lệ lưu hành thực của bệnh và cũng không nên được sử dụng như là các tỷ lệ thực, mà chỉ đo lường tỷ lệ lưu hành của bệnh trong giai đoạn là 2 tuần quan sát.

Định nghĩa về một ca tiêu chảy trong điều tra này là khai báo của mẹ- hoặc người chăm sóc chính về các triệu chứng tiêu chảy của trẻ trong thời kỳ nhất định và không có thêm bằng chứng nào khác ngoài ý kiến của người mẹ- . Trẻ được coi là nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) nếu mẹ- hoặc người chăm sóc chính khai báo là trẻ bị ốm trong thời kỳ nhất định, kèm theo ho, thở nhanh hoặc khó thở, và các triệu chứng của nó do các vấn đề trong lồng ngực hoặc do cả hai: vừa có vấn đề trong lồng ngực và vừa nghẹt mũi gây ra. Trong khi cách tiếp cận này hợp lý trong bối cảnh của điều tra MICS thì những định nghĩa cơ bản đơn giản này cần được ghi nhớ khi phân giải kết quả, cũng như cần nhắc tới khả năng có thể việc khai báo và hồi tưởng đưa lại sự thiên lệch. Ngoài ra, tiêu chảy và nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính không chỉ mang tính mùa vụ mà còn có đặc điểm có thể bùng phát và lan nhanh từ khu vực này sang khu vực khác tại những thời điểm khác nhau. Do đó, thời gian điều tra và địa điểm đội điều tra tiến hành có thể ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả và vì thế cần được phân giải thận trọng. Vì những lý do nêu trên, mặc dù đưa ra tỷ lệ lưu hành bệnh theo thời kỳ 2 tuần nhưng kết quả này không nên dùng để đánh giá các đặc trưng dịch tễ học của những bệnh này, mà nên sử dụng để tính các mô số cho các chỉ tiêu liên quan đến sử dụng các dịch vụ y tế và điều trị.

Bảng CH.4: Các dấu hiệu bệnh được khai báo

Phần trăm trẻ 0-59 tháng tuổi có mẹ- / người chăm sóc khai báo dấu hiệu của tiêu chảy, các triệu chứng của nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) trong 2 tuần trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ trong hai tuần trước có: | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
|--------------------------------------|--|---------------------|---------------------------|
| | Biểu hiện tiêu chảy | Triệu chứng của ARI | |
| Chung | 8,6 | 3,0 | 3316 |
| Giới tính | | | |
| Nam | 9,8 | 3,2 | 1719 |
| Nữ | 7,2 | 2,7 | 1597 |
| Vùng | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 6,6 | 1,8 | 784 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 14,1 | 2,1 | 513 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 7,7 | 3,0 | 690 |
| Tây Nguyên | 12,7 | 4,6 | 241 |

| | Phần trăm trẻ trong hai tuần trước có: | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
|--------------------------------|--|---------------------|---------------------------|
| | Biểu hiện tiêu chảy | Triệu chứng của ARI | |
| Đông Nam Bộ | 6,8 | 2,6 | 515 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 7,4 | 4,9 | 573 |
| Khu vực | | | |
| Thành thị | 6,0 | 2,5 | 985 |
| Nông thôn | 9,7 | 3,2 | 2331 |
| Tuổi | | | |
| 0-11 tháng | 12,7 | 2,3 | 688 |
| 12-23 tháng | 11,6 | 2,1 | 790 |
| 24-35 tháng | 8,0 | 3,0 | 641 |
| 36-47 tháng | 4,6 | 4,7 | 539 |
| 48-59 tháng | 4,5 | 3,2 | 658 |
| Trình độ học vấn của mẹ | | | |
| Không bằng cấp | 17,8 | 3,6 | 197 |
| Tiểu học | 10,4 | 4,2 | 506 |
| Trung học cơ sở | 8,3 | 3,4 | 1219 |
| Trung học phổ thông | 7,3 | 1,7 | 683 |
| THCN, CĐ trở lên | 6,6 | 2,4 | 710 |
| Nhóm mức sống | | | |
| Nghèo nhất | 15,4 | 5,1 | 694 |
| Nhóm 2 | 7,6 | 2,5 | 662 |
| Nhóm 3 | 7,7 | 2,7 | 672 |
| Nhóm 4 | 6,5 | 2,5 | 659 |
| Giàu nhất | 5,2 | 1,9 | 628 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | |
| Kinh/Hoa | 6,5 | 2,8 | 2746 |
| Dân tộc thiểu số | 18,5 | 4,0 | 570 |

Tổng số có 8,6 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo bị tiêu chảy trong vòng hai tuần trước thời điểm phỏng vấn và 3 phần trăm có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (Bảng CH. 4). Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy ở các nhóm phân tổ dao động từ 4,5 phần trăm đến 18,5 phần trăm và tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính dao động từ 1,8 phần trăm đến 5,1 phần trăm. Có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, độ tuổi, trình độ học vấn của mẹ, mức sống hộ gia đình và dân tộc, đặc biệt đối với nhóm trẻ bị tiêu chảy.

Tiêu chảy

Tiêu chảy là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn thế giới. Hầu hết những ca chết của trẻ em liên quan đến tiêu chảy là sự khử nước do bị mất đi một lượng lớn nước và chất điện giải khỏi cơ thể qua phân lỏng. Điều trị tiêu chảy bằng cách dùng muối bù nước qua đường uống (ORS) hoặc các loại dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) có thể phòng ngừa nhiều trường hợp tử vong. Ngoài ra, bổ sung kẽm được cho là có thể giảm thời gian và mức độ nguy hiểm của bệnh cũng như nguy cơ mắc bệnh trong tương lai trong vòng 2 hoặc 3 tháng. Ngăn chặn mất nước và suy dinh dưỡng bằng cách tăng cường bổ sung chất lỏng vào cơ thể và tiếp tục cho trẻ ăn cũng là một giải pháp quan trọng để điều trị tiêu chảy.

Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, mẹ- hoặc người chăm sóc chính của trẻ em dưới 5 tuổi được hỏi là trẻ có bị tiêu chảy trong vòng hai tuần trước điều tra hay không. Trong những trường hợp khi mẹ- khai báo là trẻ bị tiêu chảy thì sẽ hỏi tiếp một loạt câu hỏi về điều trị bệnh, gồm trẻ được cho uống, ăn gì trong khi bị bệnh và trẻ được cho ăn/uống nhiều hơn hay ít hơn bình thường.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trên cả nước là 8,6 phần trăm (Bảng CH.4) và dao động từ 6,6 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Hồng đến 14,1 phần trăm ở Trung du miền núi phía Bắc. Tỷ lệ cao nhất là của nhóm trẻ nhỏ từ 0-11 tháng tuổi (12,7 phần trăm), nhóm trẻ có mẹ- không có trình độ học vấn (17,8 phần trăm), nhóm trẻ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất (15,4 phần trăm) và nhóm trẻ em dân tộc thiểu số (18,5 phần trăm).

Bảng CH.5: Tìm kiếm chăm sóc trẻ bị tiêu chảy

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra tìm lời khuyên hoặc điều trị, theo nơi tìm lời khuyên hoặc điều trị, Việt Nam, 2014

| | Phân bố tìm kiếm chăm sóc trẻ bị tiêu chảy: | | | | | | | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra |
|--------------------------------------|---|-------------|-----------------------------|---------------------------------|---|-------------|---|---|
| | Tìm kiếm lời khuyên hoặc điều trị: | | | | | | | |
| | Hệ thống cung cấp dịch vụ y tế | | | | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế ^{1, b} | Nhà thuốc | Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị | |
| | Nhà nước | Tư nhân | Y tế cộng đồng ^a | Nguồn khác (không kể nhà thuốc) | | | | |
| Chung | 35,5 | 43,8 | 0,0 | 15,5 | 55,1 | 24,5 | 15,4 | 285 |
| Giới tính | | | | | | | | |
| Nam | 41,5 | 39,7 | (0,0) | 16,3 | 59,4 | 21,4 | 14,0 | 169 |
| Nữ | 26,8 | 49,7 | 0,0 | 14,3 | 48,8 | 29,1 | 17,3 | 116 |
| Vùng | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | (21,6) | (54,2) | 0,0 | (12,5) | (46,4) | (33,0) | (12,9) | 52 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 39,1 | 23,8 | (0,0) | 21,6 | 46,9 | 15,5 | 26,2 | 72 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (40,4) | (42,2) | 0,0 | (27,1) | (60,6) | (23,9) | (11,4) | 53 |
| Tây Nguyên | 41,8 | 43,9 | 0,0 | 11,6 | 60,3 | 24,5 | 13,2 | 30 |
| Đông Nam Bộ | (22,6) | (66,4) | (0,0) | (5,6) | (56,6) | (28,5) | (13,2) | 35 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (46,5) | (48,3) | (0,0) | (5,3) | (68,0) | (27,0) | (8,3) | 42 |
| Khu vực | | | | | | | | |
| Thành thị | 22,6 | 62,9 | 0,0 | 15,1 | 50,8 | 36,4 | 9,7 | 59 |
| Nông thôn | 38,9 | 38,8 | 0,0 | 15,6 | 56,2 | 21,4 | 16,9 | 226 |
| Tuổi | | | | | | | | |
| 0-11 tháng | 33,2 | 40,9 | 0,0 | 13,8 | 54,6 | 20,0 | 18,8 | 87 |
| 12-23 tháng | 35,9 | 46,2 | 0,0 | 16,2 | 55,9 | 25,1 | 13,9 | 92 |
| 24-35 tháng | 36,7 | 41,5 | 0,0 | 16,5 | 54,4 | 28,3 | 16,5 | 51 |
| 36-47 tháng | (36,5) | (56,3) | (0,0) | (16,0) | (55,7) | (37,1) | (4,9) | 25 |
| 48-59 tháng | (38,5) | (38,0) | (0,0) | (16,3) | (54,8) | (18,6) | (16,7) | 29 |
| Trình độ học vấn của mẹ | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (24,0) | (35,4) | (0,0) | (19,0) | (31,6) | (24,2) | (29,5) | 35 |
| Tiểu học | 45,8 | 36,1 | 0,0 | 19,1 | 60,0 | 23,2 | 14,6 | 52 |
| Trung học cơ sở | 33,2 | 52,1 | 0,0 | 9,9 | 56,7 | 30,3 | 14,8 | 101 |

| | Phân bố tìm kiếm điều trị tiêu chảy: | | | | | | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra |
|--|--|---------|-----------------------------|---------------------------------|---|-----------|---|--|
| | Tìm kiếm điều trị: | | | | | | | |
| | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế: | | | | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế ^{1, b} | Nhà thuốc | Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị | |
| | Nhà nước | Tư nhân | Y tế cộng đồng ^a | Nguồn khác (không kể nhà thuốc) | | | | |
| Trung học phổ thông | 45,3 | 47,4 | 0,0 | 16,8 | 69,0 | 23,2 | 0,0 | 50 |
| THCN, CĐ trở lên | (27,3) | (36,8) | (0,0) | (19,4) | (48,9) | (15,2) | (23,3) | 47 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 44,4 | 29,7 | 0,0 | 14,3 | 53,1 | 18,9 | 21,6 | 107 |
| Nhóm 2 | (22,8) | (62,0) | (0,0) | (17,4) | (51,3) | (41,3) | (6,9) | 50 |
| Nhóm 3 | (39,8) | (41,3) | (0,0) | (25,3) | (60,8) | (19,3) | (10,7) | 52 |
| Nhóm 4 | (29,7) | (56,7) | (0,0) | (6,7) | (58,5) | (27,3) | (8,4) | 43 |
| Giàu nhất | (27,0) | (48,7) | (0,0) | (12,6) | (54,0) | (21,7) | (24,6) | 33 |
| Dân tộc | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 31,2 | 53,9 | 0,0 | 13,0 | 57,7 | 28,4 | 10,8 | 179 |
| Dân tộc thiểu số | 42,8 | 26,6 | 0,0 | 19,7 | 50,7 | 17,9 | 23,2 | 106 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 3.10 - Tìm kiếm chăm sóc tiêu chảy a Y tế cộng đồng bao gồm y tế nhà nước (cán bộ y tế xã/phường và phòng khám lưu động) và y tế tư nhân (Phòng khám lưu động) b Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân, trừ hiệu thuốc Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | |

Bảng CH.5 cho biết tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy trong hai tuần trước thời điểm điều tra có tìm lời khuyên hoặc phương pháp điều trị và nơi điều trị. Chung cả nước, có 55,1 phần trăm trẻ em bị tiêu chảy có đi tìm lời khuyên hoặc phương pháp điều trị từ cơ sở y tế hay người cung cấp dịch vụ y tế, trong đó chủ yếu là từ khu vực tư nhân (43,8 phần trăm) và khu vực y tế nhà nước (35,5 phần trăm). Điều ngạc nhiên là tỷ lệ tìm lời khuyên hay phương pháp điều trị từ cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế khu vực thành thị (50,8 phần trăm) thấp hơn khu vực nông thôn (56,2 phần trăm). Tỷ lệ này trong nhóm trẻ em dân tộc Kinh/Hoa (57,7 phần trăm) cao hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số (50,7 phần trăm). Sở thích của mẹ hoặc người chăm sóc chính là người Kinh/Hoa chọn khu vực y tế tư nhân khi con bị tiêu chảy cao gấp đôi so với khu vực nhà nước (53,9 phần trăm so với 31,2 phần trăm), còn đối với trẻ em nhóm dân tộc thiểu số thì ngược lại, tỷ lệ này chỉ gần bằng một nửa (26,6 phần trăm so với 42,8 phần trăm). Cần lưu ý rằng trẻ em dưới 6 tuổi ở Việt Nam có bảo hiểm y tế miễn phí nên điều này có thể ảnh hưởng đến các kết quả nói trên.

Tỷ lệ không đi tìm lời khuyên hoặc phương pháp chữa trị khi trẻ bị tiêu chảy là 15,4 phần trăm và tỷ lệ này cao hơn trong nhóm trẻ em nông thôn (16,9 phần trăm), trẻ em vùng Trung du và miền núi phía Bắc (26,2 phần trăm) và trẻ em dân tộc thiểu số (23,2 phần trăm).

Bảng CH.6: Cho trẻ ăn trong khi bị tiêu chảy

Phân bố phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra theo lượng chất lỏng và thức ăn được cho ăn trong khi bị tiêu chảy, Việt Nam, 2014

| | Uống khi bị tiêu chảy | | | | | Ăn khi bị tiêu chảy | | | | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|----------------|---------------|---------------------|-------------|----------------|--------------|-------------|--|------------------|------------|------------|
| | Trẻ được cho uống: | | | | | Trẻ được cho ăn: | | | | | | | | |
| | Uống ít hơn nhiều | Uống ít hơn | Uống như bình thường | Uống nhiều hơn | Không uống gì | Ăn ít hơn nhiều | Ăn ít hơn | Ăn bình thường | Ăn nhiều hơn | Không ăn gì | | Không trả lời/KB | | |
| Chung | 6,8 | 16,0 | 45,8 | 30,8 | 0,6 | 100 | 12,6 | 35,4 | 43,2 | 2,3 | 6,2 | 0,4 | 100 | 285 |
| Giới tính | | | | | | | | | | | | | | |
| Nam | 8,1 | 18,6 | 40,8 | 31,5 | 1,1 | 100 | 16,7 | 38,2 | 37,8 | 3,5 | 3,8 | 0,0 | 100 | 169 |
| Nữ | 4,9 | 12,2 | 53,1 | 29,8 | 0,0 | 100 | 6,6 | 31,4 | 51,0 | 0,5 | 9,6 | 0,9 | 100 | 116 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | (13,0) | (14,6) | (47,5) | (24,8) | (0,0) | (100) | (9,4) | (29,2) | (52,3) | (5,1) | (4,0) | (0,0) | (100) | 52 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 6,7 | 16,7 | 46,0 | 30,5 | 0,0 | 100 | 13,6 | 26,5 | 57,7 | 0,6 | 1,5 | 0,0 | 100 | 72 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (7,4) | (9,2) | (39,1) | (40,9) | (3,4) | (100) | (23,5) | (30,3) | (30,4) | (3,2) | (12,7) | (0,0) | (100) | 53 |
| Tây Nguyên | 3,2 | 26,7 | 44,6 | 25,6 | 0,0 | 100 | 5,8 | 49,3 | 38,4 | 1,7 | 4,8 | 0,0 | 100 | 30 |
| Đông Nam Bộ | (0,0) | (23,0) | (60,2) | (16,8) | (0,0) | (100) | (8,4) | (36,9) | (41,3) | (0) | (13,5) | (0,0) | (100) | 35 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (6,6) | (11,3) | (40,9) | (41,2) | (0,0) | (100) | (9,6) | (53,6) | (28,1) | (2,8) | (3,4) | (2,5) | (100) | 42 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 5,1 | 14,1 | 49,8 | 31,0 | 0,0 | 100 | 7,2 | 30,4 | 49,6 | 1,7 | 9,3 | 1,8 | 100 | 59 |
| Nông thôn | 7,2 | 16,5 | 44,8 | 30,8 | 0,8 | 100 | 14,0 | 36,7 | 41,5 | 2,4 | 5,4 | 0,0 | 100 | 226 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | | | |
| 0-11 tháng | 4,8 | 11,7 | 57,3 | 26,2 | 0,0 | 100 | 9,1 | 30,2 | 42,7 | 1,9 | 16,1 | 0,0 | 100 | 87 |
| 12-23 tháng | 13,4 | 20,9 | 39,1 | 26,5 | 0,0 | 100 | 14,4 | 35,1 | 43,8 | 2,8 | 3,9 | 0,0 | 100 | 92 |
| 24-35 tháng | 3,8 | 7,7 | 52,9 | 35,7 | 0,0 | 100 | 15,3 | 32,2 | 46,1 | 4,3 | 0,0 | 2,1 | 100 | 51 |
| 36-47 tháng | (0) | (20,5) | (33,6) | (45,9) | (0,0) | (100) | (8,8) | (61,4) | (29,8) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (100) | 25 |
| 48-59 tháng | (2,7) | (23,8) | (31,0) | (36,4) | (6,1) | (100) | (15,8) | (35,6) | (48,7) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (100) | 29 |

| Trình độ văn hóa | Ước tính tiêu chuẩn | | | | | | Ước tính tiêu chuẩn | | | | | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước | |
|-------------------------|---------------------|----------------------|----------------|------------------|-------------------|-----------|---------------------|---------------|-------------|------------------|--------|--------------|---|-----------|
| | Trẻ được cho uống: | | | Trẻ được cho ăn: | | | Chung | Không uống gì | Không ăn gì | Không trả lời/KB | Chung | | | |
| | Uống ít hơn nhiều | Uống như bình thường | Uống nhiều hơn | Ít hơn | Không bình thường | Nhiều hơn | | | | | | Ít hơn nhiều | | Nhiều hơn |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (0,0) | (31,5) | (61,8) | (6,7) | (0,0) | (100) | (3,8) | (32,9) | (51,3) | (0,0) | (12,0) | (0,0) | (100) | 35 |
| Tiểu học | 9,1 | 12,6 | 46,1 | 28,8 | 3,4 | 100 | 11,4 | 49,6 | 29,8 | 0,8 | 6,4 | 2,0 | 100 | 52 |
| Trung học cơ sở | 6,1 | 13,6 | 48,0 | 32,3 | 0,0 | 100 | 14,4 | 33,7 | 47,2 | 1,5 | 3,1 | 0,0 | 100 | 101 |
| Trung học phổ thông | 9,1 | 14,8 | 22,1 | 54,0 | 0,0 | 100 | 21,9 | 31,3 | 30,4 | 9,0 | 7,4 | 0,0 | 100 | 50 |
| THCN, CĐ trở lên | (8,3) | (14,4) | (54,1) | (23,2) | (0,0) | (100) | (6,7) | (29,7) | (56,8) | (0,0) | (6,8) | (0,0) | (100) | 47 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 3,0 | 19,1 | 49,8 | 26,5 | 1,7 | 100 | 13,7 | 37,8 | 42,4 | 0,9 | 4,2 | 1,0 | 100 | 107 |
| Nhóm 2 | (4,8) | (24,2) | (32,0) | (39,0) | (0,0) | (100) | (10,6) | (46,5) | (29,1) | (4,4) | (9,3) | (0,0) | (100) | 50 |
| Nhóm 3 | (12,1) | (7,4) | (43,8) | (36,7) | (0,0) | (100) | (17,8) | (33,1) | (40,2) | (0,0) | (8,9) | (0,0) | (100) | 52 |
| Nhóm 4 | (15,6) | (11,9) | (55,4) | (17,1) | (0,0) | (100) | (10,4) | (27,1) | (54,7) | (3,9) | (3,8) | (0,0) | (100) | 43 |
| Giàu nhất | (2,4) | (12,0) | (44,7) | (41,0) | (0,0) | (100) | (6,7) | (25,2) | (56,6) | (4,9) | (6,5) | (0,0) | (100) | 33 |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 8,2 | 13,9 | 44,0 | 32,9 | 1,0 | 100 | 12,2 | 34,4 | 44,0 | 3,1 | 5,7 | 0,6 | 100 | 179 |
| Dân tộc thiểu số | 4,3 | 19,5 | 49,0 | 27,2 | 0,0 | 100 | 13,3 | 37,1 | 41,7 | 0,9 | 7,0 | 0,0 | 100 | 106 |

Ghi chú:

Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.6 cung cấp các thống kê về thói quen cho trẻ ăn và uống trong thời gian bị tiêu chảy. Chưa đến 1/3 (30,8 phần trăm) trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được cho uống nhiều hơn bình thường, 45,8 phần trăm được cho uống như bình thường, 23,4 phần trăm còn lại được cho uống ít hơn, ít hơn nhiều hoặc không uống gì. Về khẩu phần ăn khi trẻ em bị tiêu chảy, khoảng 45,5 phần trăm được cho ăn như bình thường hoặc nhiều hơn (tiếp tục cho ăn), nhưng có 54,2 phần trăm được cho ăn ít hơn, ít hơn nhiều hoặc không cho ăn gì.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi dân tộc thiểu số khi bị tiêu chảy được cho “uống ít hơn”, “ít hơn nhiều” hoặc “không uống gì” cao hơn so với nhóm trẻ em Kinh/Hoa (72,8 phần trăm so với 67,1 phần trăm). Tỷ lệ trẻ được tiếp tục cho ăn (“ăn ít hơn một chút”, “như bình thường” hoặc “ăn nhiều hơn”) không khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm trẻ em Kinh/Hoa và nhóm dân tộc thiểu số (81,5 phần trăm so với 79,7 phần trăm).

Bảng CH.7: Địa vị trẻ em và tình trạng dinh dưỡng của trẻ em (ORS), các loại dung dịch pha chế và khuyến dùng và kèm

Phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra và được điều trị bằng muối bù nước điện giải (ORS), các loại dung dịch pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) và kèm, Việt Nam, 2014

| | Phân bố tình trạng dinh dưỡng của trẻ em uống: | | | | | | | | | | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua | | |
|--------------------------------------|--|-------------|-------------|--|--------------------|---------------|---|--------------|-------------|------------|-------------|--|-------------|------------|
| | Muối bù nước (ORS) | | | Các loại dung dịch pha chế tại nhà được dùng (RHF) | | | | Khuyến dùng | | | | | Kèm | |
| | ORS pha sẵn | ORS bắt kèm | ORS | Nước cốt chanh/cam | Nước luộc rau/thịt | Nước gạo rang | Bột chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng | ORS hoặc RHF | Viên | Xi rô | Bột kèm | | ORS và kèm | |
| Chung | 48,6 | 6,2 | 50,9 | 12,7 | 16,1 | 19,9 | 10,4 | 41,1 | 66,3 | 7,3 | 11,0 | 16,9 | 12,6 | 285 |
| Giới tính | | | | | | | | | | | | | | |
| Nam | 52,1 | 8,4 | 54,3 | 15,0 | 17,3 | 20,1 | 8,8 | 43,7 | 70,8 | 8,2 | 12,1 | 19,5 | 13,8 | 169 |
| Nữ | 43,5 | 2,9 | 46,0 | 9,4 | 14,3 | 19,7 | 12,9 | 37,3 | 59,8 | 6,1 | 9,5 | 13,2 | 10,8 | 116 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | (48,3) | (10,4) | (51,9) | (10,2) | (16,5) | (16,4) | (10,6) | (38,8) | (64,2) | (3,7) | (5,6) | (9,4) | (9,4) | 52 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 37,2 | 3,9 | 38,6 | 18,4 | 11,2 | 42,9 | 6,6 | 53,5 | 62,0 | 2,2 | 3,8 | 5,2 | 3,4 | 72 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (52,7) | 0,0 | (52,7) | (18,2) | (20,2) | (9,8) | (13,6) | (41,6) | (69,3) | (7,6) | (16,6) | (22,8) | (15,0) | 53 |
| Tây Nguyên | 62,7 | 11,8 | 65,1 | 16,3 | 20,9 | 17,2 | 13,5 | 46,3 | 77,8 | 7,3 | 13,5 | 16,3 | 14,0 | 30 |
| Đông Nam Bộ | (50,6) | (6,0) | (50,6) | (8,3) | (24,0) | (5,9) | (14,1) | (37,9) | (65,3) | (9,3) | (16,9) | (26,2) | (17,1) | 35 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (51,7) | (8,7) | (58,6) | 0,0 | (8,6) | (11,2) | (7,8) | (20,7) | (65,4) | (18,6) | (16,4) | (31,6) | (24,6) | 42 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 56,1 | 3,9 | 58,4 | 10,5 | 20,7 | 19,3 | 9,8 | 41,3 | 69,4 | 10,4 | 13,7 | 22,0 | 17,7 | 59 |
| Nông thôn | 46,6 | 6,8 | 49,0 | 13,3 | 14,9 | 20,1 | 10,6 | 41,0 | 65,6 | 6,5 | 10,3 | 15,6 | 11,3 | 226 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | | | |
| 0-11 tháng | 36,1 | 7,0 | 40,9 | 9,3 | 7,5 | 5,2 | 5,5 | 20,6 | 48,5 | 7,6 | 13,3 | 18,9 | 12,0 | 87 |
| 12-23 tháng | 56,0 | 1,6 | 57,6 | 13,1 | 9,4 | 19,9 | 6,5 | 35,8 | 72,1 | 6,5 | 9,9 | 15,8 | 15,3 | 92 |
| 24-35 tháng | 46,4 | 11,1 | 47,3 | 15,4 | 15,3 | 31,2 | 20,6 | 56,6 | 65,6 | 9,4 | 14,0 | 22,3 | 14,9 | 51 |
| 36-47 tháng | (59,8) | (1,8) | (61,6) | (16,1) | (52,0) | (40,9) | (12,5) | (77,4) | (91,9) | (3,1) | (8,6) | (8,6) | (8,6) | 25 |
| 48-59 tháng | (57,0) | (13,2) | (57,0) | (13,8) | (33,3) | (26,5) | (17,7) | (60,6) | (81,1) | (9,1) | (4,5) | (11,8) | (5,4) | 29 |

| Trình độ học vấn | Phân nhóm tiêu chuẩn uống: | | | | | | | | | | | | Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua | | | |
|---|------------------------------|-------------|-------------|---|----------------|--------------------|---------------|--|--------------|--------|--------|--------|---|-------------------------|-----|--|
| | Muối bù n - c i n gi i (ORS) | | | Các loại dung dịch pha chế tại nhà dùng (RHF) | | | | | Khối lượng | | | | | | | |
| | Gói ORS | ORS pha sẵn | ORS bột khô | Nước cơm thêm muối | Nước chanh/cam | Nước luộc rau/thịt | Nước gạo rang | Bất kỳ chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng | ORS hoặc RHF | Viên | Xi rô | Bất kỳ | | ORS và kẽm ¹ | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (30,1) | (4,0) | (30,1) | (14,) | (2,6) | (14,9) | (6,8) | (38,3) | (53,5) | (3,4) | (3,0) | (6,4) | (3,4) | (3,4) | 35 | |
| Tiểu học | 42,3 | 6,8 | 42,3 | 10,1 | 18,8 | 20,8 | 9,8 | 38,7 | 60,9 | 7,4 | 3,0 | 9,3 | 8,6 | 8,6 | 52 | |
| Trung học cơ sở | 52,5 | 9,1 | 57,7 | 12,2 | 16,7 | 20,3 | 12,0 | 39,9 | 68,1 | 6,8 | 14,1 | 20,1 | 16,4 | 16,4 | 101 | |
| Trung học phổ thông | 63,2 | 1,5 | 63,8 | 17,6 | 13,9 | 21,9 | 8,9 | 47,1 | 77,7 | 14,9 | 11,9 | 21,2 | 14,7 | 14,7 | 50 | |
| THCN, CĐ trở lên | (45,6) | (5,7) | (47,8) | (10,3) | (24,) | (19,8) | (12,1) | (41,9) | (66,3) | (3,5) | (18,4) | (21,9) | (13,7) | (13,7) | 47 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 39,1 | 3,3 | 39,5 | 16,5 | 9,0 | 19,4 | 7,5 | 37,9 | 58,0 | 1,8 | 6,7 | 8,0 | 6,9 | 6,9 | 107 | |
| Nhóm 2 | (51,1) | (8,6) | (54,8) | (12,9) | (13,6) | (26,9) | (11,8) | (41,8) | (66,9) | (11,5) | (9,9) | (20,4) | (15,2) | (15,2) | 50 | |
| Nhóm 3 | (61,8) | (8,9) | (65,1) | (9,3) | (23,1) | (23,8) | (11,3) | (45,1) | (74,1) | (13,8) | (8,6) | (18,1) | (17,5) | (17,5) | 52 | |
| Nhóm 4 | (55,1) | (7,0) | (59,8) | (12,9) | (22,1) | (17,2) | (15,2) | (41,6) | (76,3) | (10,4) | (19,3) | (28,5) | (15,0) | (15,0) | 43 | |
| Giàu nhất | (46,6) | (6,4) | (48,1) | (4,9) | (23,7) | (8,4) | (10,2) | (43,3) | (67,4) | (4,9) | (19,6) | (23,5) | (16,2) | (16,2) | 33 | |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 53,3 | 7,3 | 57,0 | 10,1 | 18,1 | 18,2 | 12,0 | 41,0 | 70,1 | 9,5 | 12,3 | 20,9 | 15,5 | 15,5 | 179 | |
| Dân tộc thiểu số | 40,6 | 4,3 | 40,6 | 17,2 | 12,6 | 22,8 | 7,7 | 41,1 | 60,0 | 3,7 | 8,9 | 10,2 | 7,6 | 7,6 | 106 | |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 3.11 - Chỉ số tiêu chuẩn uống nước sạch dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

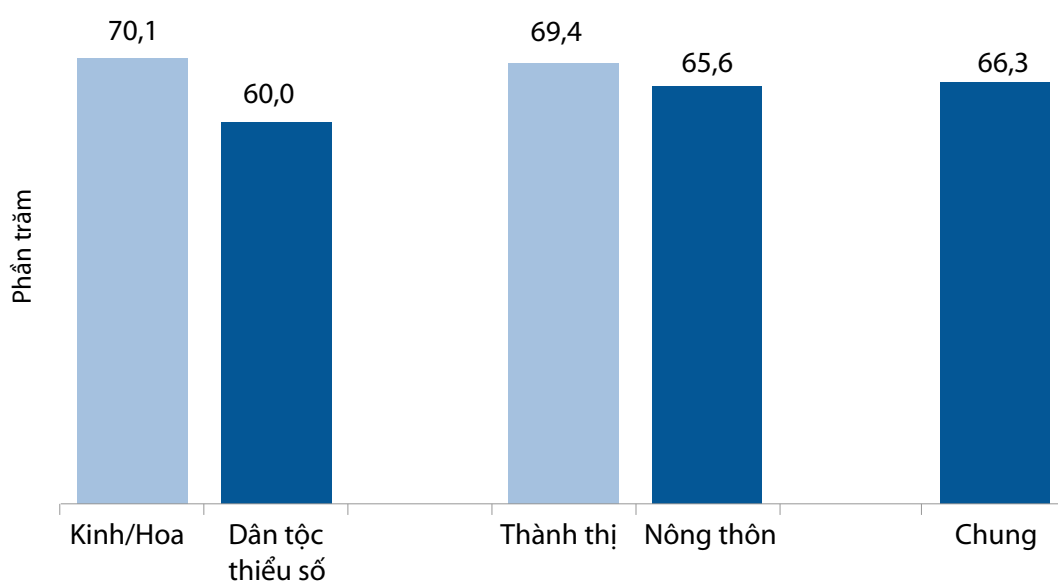
Bảng CH.7 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ được uống dung dịch bù nước và chất điện giải (ORS), các loại dung dịch tự pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) và kẽm trong thời gian bị tiêu chảy. Vì mỗi trẻ có thể được cho ăn hoặc uống nhiều hơn một loại chất lỏng nên tỷ lệ phần trăm không nhất thiết phải cộng bằng 100.

Có khoảng 50,9 phần trăm trẻ em khi bị tiêu chảy được uống gói ORS hoặc ORS pha sẵn, và 41,1 phần trăm được uống các loại dung dịch tự chế tại nhà tại nhà được khuyến dùng (RHF - nước cơm thêm muối, nước chanh/cam, nước luộc rau/ thịt, nước gạo rang). Ngoài ra, có 16,9 phần trăm trẻ em được uống viên kẽm hoặc si rô kẽm.

Trẻ em gái, trẻ em sống ở vùng nông thôn cũng như trẻ em dân tộc thiểu số được uống ORS hoặc các loại dung dịch tự chế tại nhà ít hơn các nhóm trẻ khác.

Tỷ lệ trẻ em ở khu vực thành thị được uống kẽm (viên kẽm hoặc si rô) là 22,0 phần trăm, cao hơn ở khu vực nông thôn (15,6 phần trăm). Bên cạnh đó, có 12,6 phần trăm trẻ em thành thị và nông thôn được uống kết hợp cả ORS và kẽm. Tỷ lệ này thấp hơn trong nhóm trẻ em gái, trẻ em sống ở nông thôn, nhóm dân tộc thiểu số. Hình CH.2 tóm tắt tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được uống ORS hoặc chất lỏng tự pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) của nhóm trẻ em thành thị nông thôn và trẻ em dân tộc thiểu số.

Hình CH.2: Trẻ em < 5 tuổi bị tiêu chảy được uống ORS hoặc chất lỏng tự pha chế tại nhà được khuyến dùng, MICS Việt Nam, 2014



Bảng CH.8: Đi u tr tiêu ch y bng li u pháp bù n - c i n gi i (ORT) cùng v- i tiếp tục cho n và bị n pháp i u tr khác

Phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải và được tiếp tục cho ăn trong suốt thời gian bị tiêu chảy, phần trăm được điều trị bằng phương pháp khác, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em b tiêu ch y c sử dụng: | | | | | | | | | | | | | Số trẻ em t 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | | |
|---|---|--------|--------|--|--------|-------|---|--------|-------|-----------------|---------------|---------------|---|--|--------|------|
| | ORS hoặc bổ xung thêm chất lỏng | | | ORT (ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước) | | | ORT kèm tiếp tục cho ăn ¹ | | | Ph ng pháp khác | | | | | | |
| | Viên ho c xi rô | | | Thuốc tiêu | | | Thuốc tiêu khác | | | | Thuốc | | Không được điều trị hay dùng thuốc | | | |
| | | | | | | | | | | | Kháng sinh | Kháng sinh | | | KB | Khác |
| Kẽm | 16,9 | 59,5 | 70,8 | 57,8 | 17,7 | 1,1 | 5,7 | 9,0 | 0,3 | 0,0 | 0,8 | 1,7 | 9,1 | 21,8 | 9,9 | 285 |
| Gi- i tính | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nam | 19,5 | 62,1 | 74,5 | 58,3 | 15,0 | 1,8 | 4,7 | 10,5 | 0,5 | 0,0 | 1,3 | 2,8 | 11,0 | 17,7 | 8,2 | 169 |
| Nữ | 13,2 | 55,8 | 65,3 | 57,0 | 21,8 | 0,0 | 7,2 | 6,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 6,3 | 27,7 | 12,4 | 116 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | (9,4) | (57,3) | (69,7) | (60,3) | (30,1) | (4,2) | (0,0) | (0,0) | (1,6) | (0,0) | (3,6) | (3,1) | (3,6) | (31,9) | (8,0) | 52 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 5,2 | 48,4 | 64,7 | 57,3 | 11,5 | 0,0 | 8,0 | 13,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 19,1 | 19,7 | 14,6 | 72 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (22,8) | (62,2) | (69,3) | (42,3) | (22,8) | (0,0) | (12,3) | (12,3) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (5,9) | (8,6) | (30,1) | (9,9) | 53 |
| Tây Nguyên | 16,3 | 71,0 | 80,9 | 73,9 | 4,6 | 0,9 | 2,0 | 7,1 | 0,0 | 0,0 | 1,3 | 0,0 | 8,1 | 8,8 | 3,9 | 30 |
| Đông Nam Bộ | (26,2) | (58,7) | (70,5) | (56,8) | (19,3) | (1,8) | (3,6) | (3,1) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (3,0) | (16,0) | (13,3) | 35 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (31,6) | (70,5) | (77,3) | (64,3) | (15,2) | (0,0) | (5,1) | (14,7) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (4,9) | (16,4) | (5,9) | 42 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 22,0 | 67,8 | 74,9 | 64,2 | 19,1 | 1,5 | 10,9 | 2,1 | 1,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 13,9 | 11,0 | 10,7 | 59 |
| Nông thôn | 15,6 | 57,4 | 69,7 | 56,1 | 17,4 | 1,0 | 4,4 | 10,8 | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 2,1 | 7,8 | 24,6 | 9,7 | 226 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 0-11 tháng | 18,9 | 49,4 | 54,6 | 43,4 | 10,3 | 1,0 | 4,3 | 6,0 | 0,0 | 0,0 | 2,1 | 0,0 | 7,0 | 25,8 | 17,9 | 87 |
| 12-23 tháng | 15,8 | 61,8 | 75,7 | 62,0 | 21,8 | 2,4 | 9,3 | 9,3 | 0,9 | 0,0 | 0,4 | 5,2 | 10,2 | 21,1 | 5,7 | 92 |

| | Trình bày tiêu chí y tế sử dụng: | | | | | | | | | | | | | Số trẻ em tử vong trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | |
|-------------------------|---|--|---|----------------|----------------|--------------|-----------------------|--------------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|---|---|--------------|-----|--|
| | Viên ho | | | | Thuốc tiêm | | | | Thuốc thảo mộc, thuốc nam | | Khác | | Không được điều trị hay dùng thuốc | | | | |
| | Kháng sinh | | Thuốc cảm | | Kháng sinh | | Không phải kháng sinh | | Tiêm tĩnh mạch | | Khác | | | | | | |
| | ORS hoặc bổ sung thêm chất lỏng | ORT (ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước) | ORT kèm tiếp tục cho ăn ¹ | Kháng sinh | Thuốc cảm | Kháng sinh | KB | Kháng sinh | KB | Kháng sinh | KB | Khác | | | | | |
| 24-35 tháng | 22,3 (8,6) | 62,2 (71,5) | 72,6 (91,9) | 57,4 (83,1) | 24,0 (13,6) | 0,0 (0,0) | 8,6 (12,6) | 0,0 (0,0) | 0,0 (0,0) | 0,0 (0,0) | 0,0 (0,0) | 0,0 (0,0) | 9,8 (11,2) | 14,7 (19,9) | 9,2 (1,1) | 51 | |
| 36-47 tháng | (11,8) | (68,0) | (82,4) | (66,6) | (19,5) | (0,0) | (14,4) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (8,4) | (25,6) | (8,3) | 25 | |
| 48-59 tháng | (6,4) | (33,1) | (56,4) | (43,7) | (15,2) | (0,0) | (8,8) | (0,0) | (0,0) | (1,1) | (0,0) | (0,0) | (15,7) | (7,2) | (14,1) | 29 | |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 9,3 | 60,7 | 74,0 | 61,9 | 17,1 | 1,2 | 16,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 60 | 21,4 | 13,0 | 52 | |
| Tiểu học | 20,1 | 58,3 | 68,1 | 54,3 | 13,9 | 0,3 | 8,8 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 6,4 | 22,7 | 9,4 | 101 | |
| Trung học cơ sở | 21,2 | 85,5 | 87,1 | 67,0 | 21,4 | 0,0 | 9,8 | 0,0 | 0,0 | 3,7 | 3,2 | 0,0 | 9,8 | 22,1 | 0,9 | 50 | |
| Trung học phổ thông | (21,9) | (53,1) | (66,3) | (61,5) | (24,8) | (4,7) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (12,6) | (30,6) | (14,2) | 47 | |
| THCN, CĐ trở lên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 8,0 | 49,8 | 62,9 | 50,5 | 13,0 | 0,0 | 11,9 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 10,6 | 20,0 | 12,9 | 107 | |
| Nhóm 2 | (20,4) | (66,7) | (74,7) | (61,2) | (20,2) | (0,5) | (7,5) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (8,5) | (18,4) | (4,9) | 50 | |
| Nhóm 3 | (18,1) | (68,1) | (76,0) | (57,5) | (18,4) | (0,0) | (14,9) | (1,6) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (6,1) | (9,7) | (27,7) | (11,3) | 52 | |
| Nhóm 4 | (28,5) | (65,8) | (78,4) | (66,5) | (18,8) | (1,4) | (3,5) | (0,0) | (0,0) | (4,3) | (0,0) | (0,0) | (4,4) | (14,0) | (3,6) | 43 | |
| Giàu nhất | (23,5) | (58,8) | (72,3) | (65,6) | (26,9) | (6,6) | (2,4) | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (4,9) | (0,0) | (9,9) | (33,3) | (14,2) | 33 | |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 20,9 | 65,3 | 75,0 | 60,9 | 22,5 | 1,7 | 6,6 | 0,5 | 0,0 | 1,0 | 2,7 | 0,0 | 6,6 | 25,8 | 7,9 | 179 | |
| Dân tộc thiểu số | 10,2 | 49,7 | 63,6 | 52,5 | 9,6 | 0,0 | 13,1 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 13,3 | 14,9 | 13,4 | 106 | |

¹ Chỉ tiêu MICS 3.12 - Diệt khuẩn và tiếp tục cho ăn
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không hợp gia quyền

Bảng CH.8 cung cấp các tỷ lệ phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng hai tuần qua được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn, tỷ lệ phần trăm trẻ em bị tiêu chảy và được điều trị bằng các liệu pháp khác.

Nhìn chung, có 59,5 phần trăm trẻ em bị tiêu chảy đã được uống ORS hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước, 70,8 phần trăm được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải ORT (ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước). Kết hợp thông tin từ Bảng CH.6 và CH.7 về điều trị bù nước cho thấy có 57,8 phần trăm trẻ em được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) cùng với việc tiếp tục cho ăn như khuyến cáo.

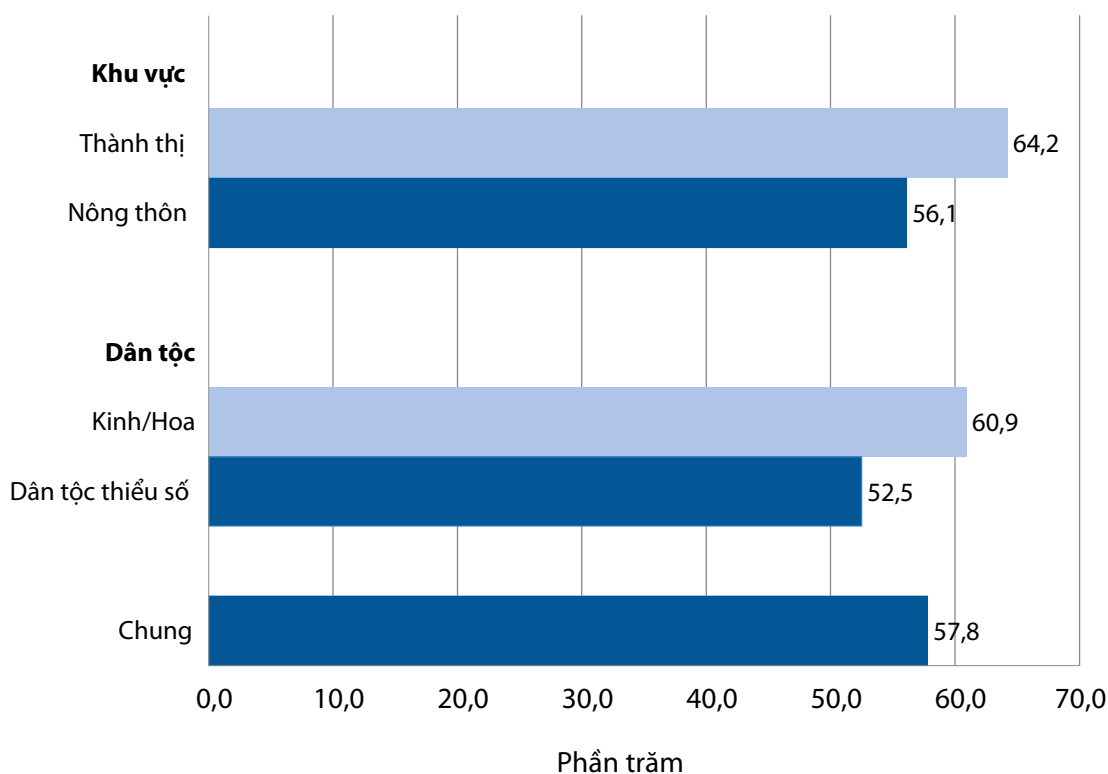
Có sự khác biệt đáng kể trong điều trị tiêu chảy tại nhà theo các nhóm phân tổ. Trẻ em gái cũng như trẻ em sống ở khu vực nông thôn và trẻ em dân tộc thiểu số thường ít được điều trị bằng liệu pháp bù nước (ORS hoặc chất lỏng tự chế tại nhà) hoặc điều trị bù nước và kết hợp tiếp tục cho ăn.

Bảng CH.8 cũng trình bày tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng các biện pháp khác nhau, tuy nhiên vẫn còn 9,9 phần trăm trẻ em không được điều trị hay dùng bất kỳ loại thuốc nào.

Nhìn chung, có 17,7 phần trăm trẻ em được điều trị bằng kháng sinh dạng viên hoặc xi-rô và 0,3 phần trăm dạng tiêm trong thời gian bị tiêu chảy. Trẻ em người Kinh/Hoa (22,5 phần trăm) được sử dụng kháng sinh nhiều hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số (9,6 phần trăm).

Việc chữa trị tiêu chảy theo cách riêng của hộ hoặc dùng thảo dược cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể (9,1 phần trăm), đặc biệt đối với khu vực thành thị (13,9 phần trăm) và nhóm dân tộc thiểu số (13,3 phần trăm). Hình CH.3 cho thấy tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được điều trị bằng các liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn.

Hình CH.3: Trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) và tiếp tục cho ăn, MICS Việt Nam, 2014



B ảng CH.9: Ngườ i n ử ORS và k ể m

Phần trăm trẻ em t ừ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống ORS và phần trăm trẻ em được uống k ể m, theo nguồn của ORS và k ể m, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ bị tiêu chảy được điều trị bằng: | | Số trẻ em t ừ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | Phần trăm trẻ được uống ORS t ừ: | | | Số trẻ em t ừ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống ORS trong vòng 2 tuần trước điều tra | Phần trăm trẻ em được uống k ể m t ừ: | | | Số trẻ em t ừ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống k ể m trong vòng 2 tuần trước điều tra |
|--------------------------------------|--|-------------|---|----------------------------------|--------------------------------|---|---|---------------------------------------|--------------------------------|---|---|
| | ORS | K ể m | | Nhà nước | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b | | Nhà nước | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b | |
| | | | | | | | | | | | |
| Chung | 50,9 | 16,9 | 285 | 41,7 | 58,3 | 100 | 145 | (44,3) | (55,7) | (100) | 48 |
| Gi- i tính | | | | | | | | | | | |
| Nam | 54,3 | 19,5 | 169 | 48,9 | 51,1 | 100 | 92 | (60,6) | (39,4) | (100) | 33 |
| Nữ | 46,0 | 13,2 | 116 | 29,2 | 70,8 | 100 | 53 | * | * | * | 15 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | (51,9) | (9,4) | 52 | * | * | * | 27 | * | * | * | 5 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 38,6 | 5,2 | 72 | (49,3) | (50,7) | (100) | 28 | * | * | * | 4 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (52,7) | (22,8) | (53) | * | * | * | 28 | * | * | * | 12 |
| Tây Nguyên | 65,1 | 16,3 | 30 | 51,8 | 48,2 | 100 | 20 | * | * | * | 5 |
| Đông Nam Bộ | (50,6) | (26,2) | (35) | * | * | * | 18 | * | * | * | 9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | (58,6) | (31,6) | (42) | * | * | * | 25 | * | * | * | 13 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 58,4 | 22,0 | 59 | 19,4 | 80,6 | 100 | 34 | * | * | * | 13 |
| Nông thôn | 49,0 | 15,6 | 226 | 48,6 | 51,4 | 100 | 111 | (55,4) | (44,6) | (100) | 35 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | |
| 0-11 tháng | 40,9 | 18,9 | 87 | (44,6) | (55,4) | (100) | 36 | * | * | * | 17 |
| 12-23 tháng | 57,6 | 15,8 | 92 | 38,2 | 61,8 | 100 | 53 | * | * | * | 15 |
| 24-35 tháng | 47,3 | 22,3 | 51 | (45,3) | (54,7) | (100) | 24 | * | * | * | 11 |

| | Phần trăm trẻ bị tiêu chảy được điều trị bằng: | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | Phần trăm trẻ được uống ORS: | | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống ORS trong vòng 2 tuần trước điều tra | Phần trăm trẻ em được uống kẽm: | | | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống kẽm trong vòng 2 tuần trước điều tra |
|-------------------------|--|--------|---|------------------------------|--------------------------------|---|---|---------------------------------|--------------------------------|---|---|
| | ORS | Kẽm | | Nhà nước | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b | | Nhà nước | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp | Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b | |
| | | | | | | | | | | | |
| 36-47 tháng | (61,6) | (8,6) | 25 | * | * | 15 | * | * | * | 2 | |
| 48-59 tháng | (57,0) | (11,8) | 29 | * | * | 17 | * | * | * | 3 | |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (30,1) | (6,4) | 35 | * | * | 11 | * | * | * | 2 | |
| Tiểu học | 42,3 | 9,3 | 52 | * | * | 22 | * | * | * | 5 | |
| Trung học cơ sở | 57,7 | 20,1 | 101 | 36,7 | 63,3 | 100 | * | * | * | 20 | |
| Trung học phổ thông | 63,8 | 21,2 | 50 | (45,8) | (54,2) | (100) | * | * | * | 11 | |
| THCN, CĐ trở lên | (47,8) | (21,9) | 47 | * | * | * | * | * | * | 10 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 39,5 | 8,0 | 107 | 68,8 | 31,2 | 100 | 42 | * | * | 9 | |
| Nhóm 2 | (54,8) | (20,4) | 50 | (17,5) | (82,5) | (100) | 27 | * | * | 10 | |
| Nhóm 3 | (65,1) | (18,1) | 52 | (47,4) | (52,6) | (100) | 34 | * | * | 9 | |
| Nhóm 4 | (59,8) | (28,5) | 43 | * | * | * | 26 | * | * | 12 | |
| Giàu nhất | (48,1) | (23,5) | 33 | * | * | * | 16 | * | * | 8 | |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 57,0 | 20,9 | 179 | 33,5 | 66,5 | 100 | 102 | (46,7) | (53,3) | (100) | 37 |
| Dân tộc thiểu số | 40,6 | 10,2 | 106 | 61,3 | 38,7 | 100 | 43 | * | * | * | 11 |

^b Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.9 cung cấp thông tin về nguồn ORS và kẽm sử dụng khi trẻ bị tiêu chảy. Nguồn ORS chính là từ khu vực nhân (58,3 phần trăm) so với khu vực nhà nước (41,7 phần trăm) và tương tự đối với kẽm (55,7 phần trăm từ khu vực tư nhân và 44,3 phần trăm từ khu vực nhà nước).

Nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính

Các triệu chứng của nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) được thu thập trong điều tra MICS Việt Nam 2014 nhằm nắm bắt tình hình bệnh viêm phổi, là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở trẻ em dưới 5 tuổi. Bệnh viêm phổi được điều trị hiệu quả bằng kháng sinh. Các nghiên cứu đã chỉ ra hạn chế trong phương pháp tiếp cận của điều tra khi xác định bệnh viêm phổi vì có nhiều trường hợp nghi viêm phổi được xác định qua điều tra, nhưng không phải là viêm phổi trong thực tế. Dù hạn chế này không ảnh hưởng tới mức độ và mô hình chăm sóc trẻ em có dấu hiệu nghi ngờ viêm phổi, nhưng nó làm hạn chế việc xác định mức độ điều trị viêm phổi bằng kháng sinh, như đã được báo cáo trong các cuộc điều tra hộ gia đình. Cho nên tiêu chí điều trị được mô tả trong báo cáo này cần được cân nhắc trong sử dụng với lưu ý là mức độ chính xác có thể cao hơn.

| Phân nhóm | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Số trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn | | | |
|--|--|--------|-------|--|--|--------|---|--|--|---|---|--|--------------------------------------|---|---|----|
| | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | | | | |
| | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | | | | |
| | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | | | | |
| Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | Phân nhóm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra | | | | |
| 24-35 tháng | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 19 |
| 36-47 tháng | (36,3) | (55,2) | (0,0) | (72,6) | (10,9) | (79,6) | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 25 |
| 48-59 tháng | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 21 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 7 |
| Tiểu học | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 21 |
| Trung học cơ sở | (49,0) | (50,2) | (0,0) | (83,2) | (8,4) | (92,5) | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 41 |
| Trung học phổ thông | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 12 |
| THCN, CĐ trở lên | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 17 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | (49,4) | (38,2) | (0,0) | (68,0) | (20,3) | (70,9) | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 35 |
| Nhóm 2 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 16 |
| Nhóm 3 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 18 |
| Nhóm 4 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 16 |
| Giàu nhất | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 12 |
| Dẫn dắt cách | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 45,7 | 55,7 | 0,0 | 90,1 | 3,5 | 95,1 | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 76 |
| Dân tộc thiểu số | (47,9) | (30,8) | (0,0) | (50,9) | (31,7) | (65,3) | * | * | * | * | * | * | * | * | * | 23 |
| 1 Chỉ tiêu MICS 3.13 - Tìm cách đưa trẻ em có triệu chứng ARI 2 Chỉ tiêu MICS 3.14 - Đi tìm kháng sinh cho trẻ có triệu chứng ARI a Y tế cộng đồng bao gồm y tế nhà nước (cán bộ y tế xã/phường và phòng khám lưu động) và y tế tư nhân (Phòng khám lưu động) b Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân, trừ hiệu thuốc c Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | | | | | | | | |

Bảng CH.10 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong hai tuần trước điều tra có tìm kiếm điều trị chia theo cơ sở điều trị và phần trăm được điều trị bằng kháng sinh.

Chung cả nước, có 81,1 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính đã được đưa đến các cơ sở y tế và tỷ lệ trẻ này cao hơn một chút đối với các cơ sở y tế tư nhân. Tuy nhiên, cứ mười trẻ em thì có một trẻ em (10 phần trăm) có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính nhưng không được điều trị hoặc tìm lời khuyên.

Chung cả nước, có 88,2 phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra. Trẻ em được điều trị ở các cơ sở y tế tư nhân cao hơn (56,4 phần trăm) so với cơ sở y tế nhà nước (42,6 phần trăm).

Bảng CH.11: Hiếm biết về 2 điều u hiếm nguy hiểm của viêm phổi

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi là mẹ hoặc người chăm sóc của trẻ dưới 5 tuổi nhận biết dấu hiệu cần đưa trẻ đến ngay cơ sở y tế, và phần trăm người mẹ/người chăm sóc nhận ra dấu hiệu thở nhanh hoặc khó thở là dấu hiệu để đưa trẻ đến cơ sở y tế, Việt Nam, 2014

| | Phản ứng lâm sàng khi mẹ/caregiver nhận ra dấu hiệu cần đưa trẻ đến ngay cơ sở y tế nếu trẻ: | | | | | | | | | | Mẹ/người chăm sóc nhận ra ít nhất một trong hai dấu hiệu viêm phổi (thở nhanh và/hoặc khó thở) | Số phụ nữ 15-49 tuổi là mẹ/người chăm sóc của trẻ dưới 5 tuổi |
|--------------------------------------|--|------------------|-------------|---------------|---------|-------------------|---------------|------|---------|------------------|--|---|
| | Không thể uống hoặc bú sữa | Khó thở nặng hơn | Sốt cao hơn | Thở nhanh hơn | Khó thở | Có máu trong phân | Khó uống nước | Nôn | Sặc bột | Triệu chứng khác | | |
| Trung Quốc | 7,0 | 27,7 | 90,8 | 4,8 | 25,5 | 2,7 | 4,2 | 16,9 | 1,2 | 55,2 | 28,4 | 2715 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 5,6 | 36,3 | 90,8 | 8,8 | 33,7 | 3,5 | 5,5 | 14,1 | 0,4 | 49,3 | 38,8 | 638 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 7,7 | 25,3 | 90,3 | 3,5 | 25,5 | 4,5 | 1,9 | 19,6 | 2,1 | 62,8 | 27,2 | 419 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 8,8 | 21,5 | 92,1 | 2,2 | 23,5 | 2,0 | 2,8 | 16,0 | 0,7 | 56,1 | 24,6 | 566 |
| Tây Nguyên | 9,8 | 31,8 | 89,0 | 5,9 | 26,0 | 2,9 | 5,2 | 24,1 | 1,4 | 55,8 | 27,8 | 196 |
| Đông Nam Bộ | 7,5 | 23,7 | 91,5 | 5,3 | 21,8 | 1,6 | 7,1 | 19,6 | 1,9 | 55,9 | 25,9 | 435 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4,5 | 27,5 | 89,7 | 2,5 | 19,9 | 1,7 | 2,8 | 13,9 | 1,5 | 54,3 | 22,2 | 462 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 8,1 | 22,7 | 92,1 | 4,4 | 25,4 | 3,3 | 4,4 | 20,7 | 2,0 | 57,3 | 27,2 | 832 |
| Nông thôn | 6,6 | 29,8 | 90,2 | 4,9 | 25,5 | 2,4 | 4,1 | 15,2 | 0,9 | 54,2 | 28,8 | 1884 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 5,9 | 32,7 | 84,2 | 4,6 | 13,8 | 1,2 | 3,5 | 13,4 | 0,0 | 47,0 | 18,4 | 142 |
| Tiểu học | 3,8 | 30,6 | 87,4 | 3,3 | 20,7 | 1,5 | 4,0 | 13,2 | 0,2 | 52,7 | 23,1 | 384 |
| Trung học cơ sở | 5,8 | 28,2 | 92,2 | 4,2 | 24,6 | 2,4 | 4,5 | 15,2 | 1,5 | 56,0 | 27,3 | 1011 |
| Trung học phổ thông | 7,5 | 24,5 | 91,4 | 6,2 | 28,0 | 3,1 | 3,7 | 17,6 | 1,4 | 57,6 | 31,9 | 567 |
| THCN, CĐ trở lên | 10,9 | 26,7 | 91,5 | 5,2 | 30,3 | 3,7 | 4,3 | 22,3 | 1,4 | 54,9 | 32,5 | 611 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 5,6 | 30,6 | 87,8 | 3,6 | 22,6 | 2,2 | 4,3 | 16,4 | 1,1 | 51,2 | 24,9 | 552 |
| Nhóm 2 | 7,1 | 24,6 | 92,4 | 3,1 | 24,2 | 2,5 | 4,3 | 15,0 | 0,8 | 55,2 | 26,4 | 521 |
| Nhóm 3 | 5,9 | 27,9 | 91,2 | 5,4 | 24,6 | 1,6 | 3,1 | 16,0 | 0,2 | 56,0 | 28,7 | 543 |
| Nhóm 4 | 6,8 | 29,6 | 91,9 | 6,7 | 24,7 | 2,8 | 4,3 | 16,1 | 1,2 | 59,0 | 28,2 | 565 |
| Giàu nhất | 9,8 | 25,2 | 90,7 | 4,9 | 31,6 | 4,3 | 4,7 | 21,1 | 2,7 | 54,3 | 33,7 | 534 |
| Dân tộc chính | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 7,0 | 27,8 | 91,2 | 5,1 | 26,2 | 2,6 | 4,2 | 16,8 | 1,2 | 55,0 | 29,3 | 2259 |
| Dân tộc thiểu số | 7,4 | 27,2 | 88,9 | 3,0 | 22,0 | 3,2 | 3,8 | 17,4 | 1,2 | 55,8 | 23,7 | 457 |

Hiểu biết của người mẹ về các dấu hiệu nguy hiểm là nhân tố quyết định đối với hành vi chăm sóc và điều trị. Trong MICS Việt Nam 2014, mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ được hỏi về những dấu hiệu để họ quyết định đưa trẻ tới cơ sở y tế ngay lập tức. Bảng CH.11 trình bày các vấn đề liên quan tới hiểu biết về các dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi. Chung cả nước, có khoảng 28,4 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi là mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ biết được ít nhất một trong hai dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi (trẻ thở nhanh hơn và/hoặc khó thở).

Dấu hiệu phổ biến nhất để đưa trẻ tới cơ sở y tế là “khi trẻ bị sốt cao hơn” (90,8 phần trăm). Chỉ có 4,8 phần trăm cho rằng khi trẻ thở nhanh hơn và 25,5 phần trăm cho rằng khi trẻ khó thở là cần đưa ngay tới cơ sở y tế. Tỷ lệ mẹ nhận biết ít nhất một trong hai dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (38,8 phần trăm) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (22,2 phần trăm). Khả năng nhận biết này tăng theo trình độ học vấn của người mẹ, 18,4 phần trăm ở nhóm mẹ không có bằng cấp so với 32,5 phần trăm ở nhóm THCS, cao đẳng, đại học trở lên. Nhận thức về các dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi có xu hướng tăng lên theo nhóm mức sống, của các mẹ Kinh/Hoa (29,3 phần trăm) cao hơn các mẹ nhóm dân tộc thiểu số (23,7 phần trăm).

Điều thú vị là 55,2 phần trăm số phụ nữ được hỏi đã nêu ra các dấu hiệu khác cần đưa trẻ đến ngay cơ sở y tế (ngoài 9 dấu hiệu đã cho).

Sử dụng chất đốt rắn

Hơn 3 tỷ người trên thế giới dùng chất đốt rắn làm nguồn năng lượng phục vụ nhu cầu cơ bản, gồm nấu ăn và sưởi ấm. Chất đốt rắn gồm chất đốt sinh học như gỗ, than củi, rơm rạ hoặc các loại chất thải nông nghiệp, phân và rơm rạ, than. Nấu ăn và sưởi ấm bằng chất đốt rắn không chỉ tạo ra một lượng khói lớn trong nhà, mà nó còn chứa một hỗn hợp các chất ô nhiễm gây hại cho sức khỏe. Vấn đề chính trong việc sử dụng chất đốt rắn là sự không đốt cháy hoàn toàn, làm sản sinh ra các thành phần độc tố như khí CO, hydro cacbon thơm đa nhân, SO₂ và các thành phần gây hại khác. Sử dụng chất đốt rắn làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn hô hấp cấp, viêm phổi, tắc nghẽn phổi mãn tính, ung thư, có thể bị lao, hen suyễn hoặc đục thủy tinh thể, tăng nguy cơ nhiễm khuẩn ở trẻ sơ sinh do người mẹ bị nhiễm độc khói khi mang thai. Bảng CH.12 trình bày chi tiết chính giám sát việc sử dụng chất đốt rắn là tỷ lệ dân số sử dụng chất đốt rắn làm nguồn nhiên liệu chính của hộ gia đình để nấu ăn.

Bảng CH.12: Sử dụng chất đốt r n

Phần trăm dân số gia đình chia theo loại chất đốt sử dụng chủ yếu để nấu ăn và phần trăm dân số hộ sống trong hộ sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm dân số gia đình trong hộ sử dụng: | | | | | | | | | | | Số thành viên hộ | | |
|--------------------------------------|---|--------------------|--------------|------------|------------|-------------------|------------|-------------|----------------|--------------------------|------------|------------------|---|--------------------------|
| | Điện | Gas hóa lỏng (LPG) | Gas tự nhiên | Biogas | Dầu hỏa | Chất đốt rắn | | | | Không nấu đồ ăn trong hộ | Chung | | Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn ¹ | |
| | | | | | | Than đá/ Than bùn | Than củi | Gỗ | Rơm rạ/ Cỏ khô | | | | | Sản phẩm phụ nông nghiệp |
| Chung | 1,6 | 54,8 | 0,2 | 1,4 | 0,2 | 1,7 | 2,8 | 35,1 | 1,5 | 0,5 | 0,1 | 100 | 41,6 | 38506 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | |
| Đông bằng sông Hồng | 2,3 | 67,8 | 0,4 | 3,2 | 0,0 | 5,8 | 0,8 | 13,1 | 5,7 | 0,8 | 0,1 | 100 | 26,2 | 9091 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,5 | 26,5 | 0,1 | 2,8 | 0,0 | 1,0 | 0,9 | 67,8 | 0,4 | 0,1 | 0,0 | 100 | 70,2 | 5240 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 0,9 | 50,4 | 0,2 | 0,5 | 0,3 | 0,5 | 6,4 | 39,7 | 0,2 | 0,8 | 0,2 | 100 | 47,6 | 8214 |
| Tây Nguyên | 1,6 | 45,2 | 0,1 | 0,3 | 0,0 | 0,1 | 1,6 | 51,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 100 | 52,7 | 2432 |
| Đông Nam Bộ | 3,0 | 79,3 | 0,3 | 0,2 | 0,7 | 0,2 | 0,8 | 15,1 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 100 | 16,1 | 6373 |
| Đông bằng sông Cửu Long | 1,1 | 45,7 | 0,1 | 0,6 | 0,1 | 0,5 | 4,9 | 46,2 | 0,2 | 0,6 | 0,1 | 100 | 52,3 | 7156 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 2,9 | 77,5 | 0,2 | 0,2 | 0,6 | 3,1 | 1,4 | 13,5 | 0,1 | 0,2 | 0,3 | 100 | 18,4 | 12236 |
| Nông thôn | 1,0 | 44,3 | 0,2 | 2,0 | 0,0 | 1,1 | 3,5 | 45,2 | 2,1 | 0,6 | 0,1 | 100 | 52,4 | 26270 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 0,8 | 24,2 | 0,3 | 0,1 | 0,9 | 0,8 | 4,1 | 67,0 | 1,6 | 0,1 | 0,2 | 100 | 73,5 | 2795 |
| Tiểu học | 1,0 | 39,8 | 0,1 | 1,1 | 0,3 | 1,3 | 4,1 | 49,6 | 1,8 | 0,7 | 0,1 | 100 | 57,5 | 9940 |
| Trung học cơ sở | 1,1 | 53,9 | 0,2 | 1,9 | 0,1 | 2,4 | 2,9 | 34,8 | 1,9 | 0,5 | 0,1 | 100 | 42,6 | 14907 |
| Trung học phổ thông | 2,3 | 71,9 | 0,1 | 1,6 | 0,1 | 1,3 | 1,6 | 19,6 | 0,9 | 0,5 | 0,2 | 100 | 23,9 | 5987 |
| THCN, CĐ trở lên | 3,9 | 84,7 | 0,5 | 1,0 | 0,2 | 1,5 | 0,6 | 7,0 | 0,4 | 0,1 | 0,2 | 100 | 9,6 | 4877 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 0,3 | 2,4 | 0,0 | 0,3 | 0,1 | 0,3 | 4,6 | 90,1 | 1,7 | 0,2 | 0,2 | 100 | 96,8 | 7703 |
| Nhóm 2 | 0,5 | 23,4 | 0,1 | 1,6 | 0,2 | 1,1 | 6,0 | 61,5 | 4,3 | 1,1 | 0,4 | 100 | 73,8 | 7696 |
| Nhóm 3 | 1,9 | 66,8 | 0,2 | 3,0 | 0,5 | 2,8 | 2,7 | 19,8 | 1,5 | 0,8 | 0,1 | 100 | 27,5 | 7702 |
| Nhóm 4 | 2,5 | 86,6 | 0,5 | 1,8 | 0,1 | 3,4 | 0,7 | 4,1 | 0,1 | 0,3 | 0,0 | 100 | 8,5 | 7704 |
| Giàu nhất | 2,9 | 94,9 | 0,2 | 0,5 | 0,1 | 1,2 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 1,3 | 7702 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 1,8 | 61,9 | 0,2 | 1,5 | 0,2 | 2,0 | 2,7 | 27,2 | 1,7 | 0,6 | 0,2 | 100 | 34,1 | 33102 |
| Dân tộc thiểu số | 0,3 | 11,3 | 0,0 | 1,0 | 0,0 | 0,3 | 3,6 | 83,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 87,4 | 5404 |

¹ Chỉ tiêu MICS 3.15 - Sử dụng chất đốt r n

Chung cả nước, có 41,6 phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn, trong đó chủ yếu là củi (35,1 phần trăm). Sử dụng chất đốt rắn ở khu vực thành thị rất thấp (18,4 phần trăm), nhưng rất cao ở khu vực nông thôn, với hơn một nửa dân số hộ (52,4 phần trăm). Trình độ học vấn và mức sống là những nhân tố ảnh hưởng rõ rệt tới việc sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn, với 73,5 phần trăm dân trong hộ có chủ hộ không có bằng cấp sử dụng chất đốt rắn, so với 9,6 phần trăm đối với nhóm chủ hộ có trình độ THCS, cao đẳng, đại học trở lên. Nhóm hộ nghèo nhất có 96,8 phần trăm dân số sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn so với 1,3 phần trăm thuộc nhóm hộ giàu nhất. Các phát hiện cho thấy rằng việc sử dụng chất đốt rắn dao động từ 16,1 phần trăm ở vùng Đông Nam Bộ lên tới 70,2 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tỷ lệ sử dụng chất đốt rắn của các hộ dân tộc thiểu số là 87,4 phần trăm, cao gấp 2,5 lần so với các hộ Kinh/Hoa (34,1 phần trăm).

Bảng CH.13: Sử dụng chất đốt rắn phân theo nơi ở

Phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn phân theo nơi nấu ăn, Việt Nam, 2014

| | Nơi ở | | | | | | Số thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|------------|------------|------------|--|
| | Trong nhà | | Trong nhà bếp riêng | Ngoài trời | Nơi khác | Chung | |
| | Trong một phòng bếp riêng | Tại một nơi khác trong nhà | | | | | |
| Chung | 18,1 | 15,7 | 62,3 | 3,7 | 0,1 | 100 | 16021 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 8,3 | 1,6 | 85,0 | 5,0 | 0,2 | 100 | 2381 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 14,7 | 27,0 | 57,8 | 0,4 | 0,1 | 100 | 3677 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 18,2 | 7,6 | 69,8 | 4,4 | 0,0 | 100 | 3910 |
| Tây Nguyên | 19,3 | 19,9 | 56,5 | 4,2 | 0,1 | 100 | 1282 |
| Đông Nam Bộ | 31,8 | 9,9 | 49,4 | 8,5 | 0,3 | 100 | 1028 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 23,5 | 22,4 | 50,1 | 4,0 | 0,0 | 100 | 3742 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 23,7 | 14,8 | 51,8 | 9,5 | 0,2 | 100 | 2250 |
| Nông thôn | 17,2 | 15,9 | 64,0 | 2,8 | 0,1 | 100 | 13771 |
| Trình độ học vấn của chủ hộ | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 19,5 | 33,2 | 43,0 | 4,3 | 0,0 | 100 | 2056 |
| Tiểu học | 20,2 | 17,1 | 58,9 | 3,8 | 0,1 | 100 | 5714 |
| Trung học cơ sở | 15,6 | 10,8 | 70,0 | 3,4 | 0,1 | 100 | 6352 |
| Trung học phổ thông | 20,4 | 8,9 | 66,7 | 4,0 | 0,0 | 100 | 1431 |
| THCS, CĐ trở lên | 14,3 | 9,4 | 71,4 | 4,8 | 0,1 | 100 | 468 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 18,9 | 26,7 | 51,3 | 3,1 | 0,1 | 100 | 7459 |
| Nhóm 2 | 16,9 | 6,3 | 72,9 | 3,9 | 0,1 | 100 | 5683 |
| Nhóm 3 | 19,5 | 6,4 | 71,6 | 2,3 | 0,3 | 100 | 2121 |
| Nhóm 4 | 16,2 | 3,0 | 68,7 | 12,1 | 0,0 | 100 | 656 |
| Giàu nhất | 20,0 | 12,6 | 47,3 | 20,2 | 0,0 | 100 | 101 |
| Dân tộc của chủ hộ | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 18,6 | 10,0 | 67,3 | 4,1 | 0,1 | 100 | 11296 |
| Dân tộc thiểu số | 17,1 | 29,5 | 50,5 | 2,9 | 0,0 | 100 | 4724 |

Việc sử dụng chất đốt rắn theo nơi nấu ăn được trình bày trong Bảng CH.13. Nơi nấu ăn cũng như loại nguyên liệu sử dụng quyết định sự ô nhiễm và mức độ ô nhiễm trong nhà.

Theo kết quả MICS Việt Nam 2014, 18,1 phần trăm hộ gia đình nấu ăn tại một phòng bếp riêng, trong đó ở khu vực thành thị cao hơn (23,7 phần trăm) so với khu vực nông thôn (17,2 phần trăm).

CHƯƠNG VII

NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH



VII. NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH

Nguồn nước uống hợp vệ sinh là nhu cầu cơ bản để đảm bảo sức khỏe. Nước uống không an toàn mang đến các nguy cơ mắc bệnh như bệnh tả, bệnh thương hàn và bệnh sán máng. Nguồn nước uống có thể bị nhiễm độc bởi các hóa chất, chất gây ô nhiễm gây tổn hại đến sức khỏe con người. Ngoài tác dụng phòng bệnh, việc tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ và trẻ em, đặc biệt ở khu vực nông thôn, nơi phụ nữ và trẻ em là người có trách nhiệm chính trong việc đi lấy nước, thường xa nơi ở²¹.

Việc xử lý không triệt để chất thải của con người và không đảm bảo vệ sinh cá nhân liên quan đến một loạt các bệnh như tiêu chảy, bại liệt và là một nhân tố quan trọng gây nên suy dinh dưỡng thể thấp còi. Hồ xí hợp vệ sinh có thể làm giảm hơn một phần ba²² nguy cơ mắc tiêu chảy và giảm đáng kể các ảnh hưởng có hại cho sức khỏe đối với hàng triệu trẻ em ở các nước đang phát triển. Mục tiêu Thiên niên kỷ số 7 (MDG7C) nhằm giảm một nửa tỷ lệ người không được tiếp cận ổn định với nguồn nước hợp vệ sinh và điều kiện vệ sinh cơ bản trong giai đoạn 10 năm 1990 đến 2015. Để biết thêm thông tin về nước và công trình vệ sinh và để truy cập một số tài liệu tham khảo, xin vào trang web data.unicef.org²³ hoặc trang web của Chương trình theo dõi phối hợp của WHO/UNICEF về cung cấp nước và công trình vệ sinh.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Phân bố dân số theo nguồn nước uống chính được trình bày trong Bảng WS.1. Dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh là những người sử dụng các loại nước dưới đây: nước máy (vào nhà, vào sân, vào nhà hàng xóm, nước máy công cộng), nước giếng khoan, nước giếng được bảo vệ, nước suối được bảo vệ và nước mưa. Nước đóng chai chỉ được coi là nước hợp vệ sinh nếu hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh để rửa tay và nấu ăn.

21 WHO/UNICEF. 2012. Progress on Drinking water and Sanitation: 2012 update.

22 Cairncross, S et al. 2010. Water, sanitation and hygiene for the prevention of diarrhoea. International Journal of Epidemiology 39: i193-i205.

23 <http://data.unicef.org/water-sanitation>.

Bảng WS.1: Sử dụng nguồn nước - chi phí sinh

Phần bố phần trăm dân số theo nguồn nước uống chính và phần trăm dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, Việt Nam, 2014

| | Nguồn nước - uống chính | | | | | | | | | | | | | Tổng | Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh ¹ | Số thành viên hộ gia đình | |
|--------------------------------------|---------------------------|------------|------------------|---------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|-----------------------------|------------|------------|------------|--|---------------------------|--------------------|
| | Nguồn nước - chi phí sinh | | | | | | Nguồn nước - không chi phí sinh | | | | | | Khác | | | | |
| | N - máy | | | Giếng đào có bảo vệ | Giếng đào có sỏi có bảo vệ | Nước mưa | Nước đóng chai ^a | Giếng đào không được bảo vệ | Nước suối không được bảo vệ | Nước mặt | Nước đóng chai ^a | Khác | | | | | |
| | Vào nhà | Vào sân | Vào nhà hàng xóm | | | | | | | | | | | | | | Vòi nước công cộng |
| Chung | 24,0 | 1,9 | 0,3 | 0,1 | 19,6 | 11,6 | 4,5 | 15,2 | 15,0 | 3,6 | 2,0 | 1,3 | 1,0 | 0,1 | 100 | 92,0 | 38506 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 33,3 | 2,4 | 0,1 | 0,0 | 24,8 | 3,2 | 0,0 | 27,6 | 7,9 | 0,5 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 100 | 99,3 | 9091 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 14,0 | 3,2 | 0,2 | 0,1 | 13,2 | 26,3 | 29,3 | 1,9 | 1,6 | 6,0 | 4,0 | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 100 | 89,9 | 5240 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 23,4 | 3,0 | 0,6 | 0,1 | 22,8 | 15,9 | 0,5 | 10,2 | 10,0 | 10,4 | 3,0 | 0,0 | 0,2 | 0,0 | 100 | 86,4 | 8214 |
| Tây Nguyên | 11,0 | 0,6 | 0 | 0,0 | 6,5 | 47,7 | 5,4 | 0,6 | 11,6 | 3,8 | 11,9 | 0,4 | 0,6 | 0,0 | 100 | 83,3 | 2432 |
| Đông Nam Bộ | 36,6 | 0,5 | 0,4 | 0,1 | 26,5 | 5,0 | 0,3 | 0,0 | 28,1 | 1,1 | 0,2 | 0,0 | 0,8 | 0,4 | 100 | 97,5 | 6373 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 13,3 | 0,8 | 0 | 0,0 | 12,2 | 0,4 | 0,0 | 33,1 | 28,9 | 0,1 | 0,0 | 6,7 | 4,3 | 0,0 | 100 | 88,9 | 7156 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 55,9 | 2,8 | 0,4 | 0,0 | 8,7 | 5,8 | 1,2 | 3,5 | 19,9 | 0,8 | 0,4 | 0,2 | 0,4 | 0,0 | 100 | 98,2 | 12236 |
| Nông thôn | 9,1 | 1,5 | 0,2 | 0,1 | 24,6 | 14,3 | 6,0 | 20,6 | 12,7 | 4,9 | 2,7 | 1,8 | 1,4 | 0,1 | 100 | 89,1 | 26270 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 11,6 | 3,6 | 0,2 | 0,1 | 14,7 | 9,9 | 18,8 | 11,3 | 11,9 | 6,2 | 6,8 | 2,6 | 2,0 | 0,3 | 100 | 82,0 | 2795 |
| Tiểu học | 16,2 | 1,8 | 0,4 | 0,0 | 20,3 | 11,0 | 5,1 | 17,5 | 15,7 | 4,1 | 3,0 | 2,8 | 2,1 | 0,1 | 100 | 88,0 | 9940 |
| Trung học cơ sở | 18,5 | 1,9 | 0,2 | 0,0 | 22,2 | 14,2 | 3,8 | 17,9 | 14,1 | 4,1 | 1,4 | 0,8 | 0,8 | 0,0 | 100 | 92,9 | 14907 |
| Trung học phổ thông | 33,1 | 1,8 | 0,3 | 0,0 | 19,9 | 11,2 | 1,2 | 11,7 | 16,7 | 2,8 | 0,6 | 0,3 | 0,3 | 0,1 | 100 | 95,9 | 5987 |
| THCN, CĐ trở lên | 52,5 | 1,4 | 0,0 | 0,3 | 12,6 | 6,5 | 1,3 | 8,4 | 15,8 | 0,5 | 0,4 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 100 | 98,9 | 4877 |

| | Nguồn nước - c uống chính | | | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh ¹ | Số thành viên hộ gia đình | |
|------------------------|---------------------------|---------|------------------|---------------------|---------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|------|------|-----|--|---------------------------|-------|
| | Nguồn nước - c h p v sinh | | | | | | | Nguồn nước - c không h p v sinh | | | | | | | | | |
| | N - c máy | | | Giếng đào có bảo vệ | Nước suối có bảo vệ | Nước mưa | Nước đóng chai ^a | Giếng đào không được bảo vệ | Nước suối không được bảo vệ | Nước mặt | Nước đóng chai ^a | Khác | Tổng | | | | |
| | Vào nhà | Vào sân | Vào nhà hàng xóm | | | | | | | | | | | | | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 2,6 | 3,0 | 0,3 | 0,0 | 14,0 | 17,3 | 19,4 | 13,4 | 4,4 | 10,1 | 8,9 | 4,3 | 2,4 | 0,0 | 100 | 74,3 | 7703 |
| Nhóm 2 | 7,5 | 2,4 | 0,3 | 0,1 | 24,9 | 19,3 | 2,6 | 23,1 | 10,4 | 5,6 | 0,6 | 1,5 | 1,6 | 0,2 | 100 | 90,6 | 7696 |
| Nhóm 3 | 13,8 | 1,7 | 0,4 | 0,0 | 28,2 | 12,2 | 0,3 | 20,9 | 18,6 | 1,9 | 0,2 | 0,5 | 1,1 | 0,1 | 100 | 96,1 | 7702 |
| Nhóm 4 | 28,3 | 1,8 | 0,3 | 0,1 | 21,2 | 7,8 | 0,2 | 14,5 | 24,9 | 0,4 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,0 | 100 | 99,2 | 7704 |
| Giàu nhất | 67,7 | 0,7 | 0,0 | 0,0 | 9,5 | 1,6 | 0,0 | 4,0 | 16,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 100 | 7702 |
| Dân c c a c h h | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 27,0 | 1,5 | 0,3 | 0,0 | 21,8 | 10,1 | 0,3 | 17,4 | 16,4 | 2,4 | 0,1 | 1,4 | 1,2 | 0,1 | 100 | 94,8 | 33102 |
| Dân tộc thiểu số | 5,6 | 4,3 | 0,2 | 0,1 | 5,8 | 20,9 | 30,4 | 1,4 | 6,3 | 10,8 | 13,4 | 0,5 | 0,2 | 0,0 | 100 | 75,1 | 5404 |

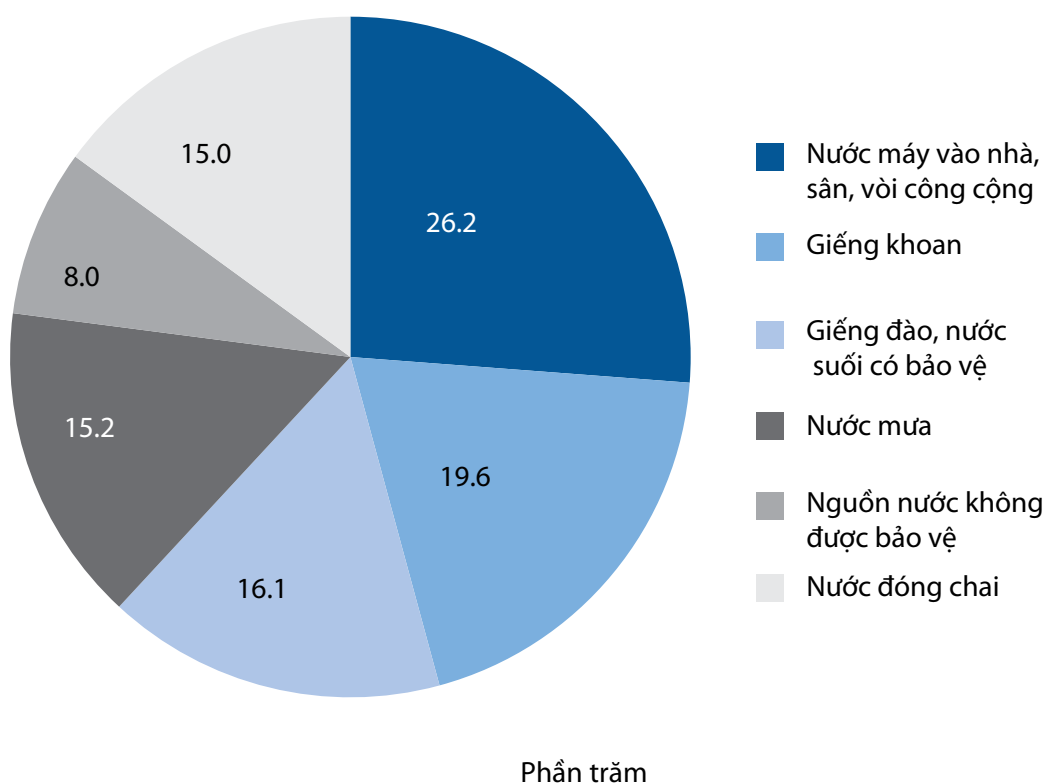
¹ Ch tiêu MICS 4.1; Ch tiêu MDG 7.8 - S dụng ngu n n - c uống h p v sinh

a Hộ gia đình sử dụng nước đóng chai làm nguồn nước uống chính được coi là sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh hoặc không hợp vệ sinh dựa vào nguồn nước sử dụng cho các mục đích khác như nấu ăn hoặc rửa tay

Cả nước có 92 phần trăm dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, trong đó 98,2 phần trăm ở thành thị và 89,1 phần trăm ở nông thôn. Tình trạng sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung kém hơn đáng kể so với các vùng khác, chỉ với 83,3 phần trăm dân số ở vùng Tây Nguyên và 86,4 phần trăm ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

Việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh khác nhau đáng kể giữa các vùng (Bảng WS.1). Ở vùng Đông Nam Bộ, 37,1 phần trăm dân số sử dụng nguồn nước uống là nước máy dẫn vào nhà hoặc vào sân. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 35,7 phần trăm dân số sử dụng nước máy trong khi có 26,4 phần trăm dân số vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sử dụng nguồn nước này. Ngược lại, chỉ có 17,2 phần trăm dân số ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 14,1 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 11,6 phần trăm ở vùng Tây Nguyên sử dụng nước máy. Đối với các vùng ít sử dụng nước máy, các hộ gia đình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc sử dụng nguồn nước suối được bảo vệ (29,3 phần trăm) và nước giếng đào được bảo vệ (26,3 phần trăm) làm nguồn nước chính. Trong khi nước mưa (33,1 phần trăm) và nước đóng chai (28,9 phần trăm) là hai nguồn nước chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thì nước giếng đào được bảo vệ (47,7 phần trăm) là nguồn nước chính ở vùng Tây Nguyên. Trong ba vùng có tỷ lệ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh cao thì nước suối không được bảo vệ được sử dụng khá phổ biến ở Tây Nguyên (11,9 phần trăm) và giếng đào không được bảo vệ ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (10,4 phần trăm), trong khi đó nước bề mặt được sử dụng khá điển hình ở Đồng bằng sông Cửu Long (6,7 phần trăm).

Hình WS.1: Phân bố phần trăm thành viên hộ theo nguồn nước uống, MICS Việt Nam, 2014



Bảng WS.2 trình bày tỷ lệ dân số hộ theo phương pháp xử lý nước và tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp. Các hộ gia đình được hỏi về cách hộ xử lý nước tại nhà để làm cho nước uống an toàn hơn. Đun sôi nước, dùng hóa chất sát trùng như phèn, clo, sử dụng hệ thống lọc, sử dụng ánh nắng mặt trời để làm sạch được coi là các phương pháp xử lý nước thích hợp.

Phương pháp xử lý nước phổ biến nhất là đun sôi nước, với 81,4 phần trăm hộ gia đình sử dụng, ngoài ra 18 phần trăm hộ dùng biện pháp lọc nước.

Cả nước vẫn còn 15,3 phần trăm thành viên hộ gia đình không sử dụng nước đã được xử lý trước khi uống. Tỷ lệ này khá cao ở vùng Tây Nguyên (25,9 phần trăm), Đông Nam Bộ (26,2 phần trăm) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (31,4 phần trăm).

Cả nước có 79 phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng có biện pháp xử lý phù hợp trước khi uống. So sánh giữa các vùng, có 3 vùng với hầu hết các hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng đã sử dụng phương pháp xử lý nước thích hợp trước khi uống là: Đồng bằng sông Hồng (97,3 phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (100 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (94,5 phần trăm); tỷ lệ này thấp hơn đáng kể ở vùng còn lại: Đông Nam Bộ (67,7 phần trăm), Đồng bằng sông Cửu Long (68,3 phần trăm) và chỉ có 31,8 phần trăm ở vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ này chênh lệch không đáng kể giữa nhóm Kinh/Hoa và nhóm dân tộc thiểu số.

Bảng WS.2: Xếp loại nước uống

Phần trăm dân số hộ gia đình chia theo phương pháp xử lý nước được sử dụng trong hộ gia đình và thành viên đang sống trong hộ có nguồn nước uống không hợp vệ sinh, phần trăm người đang sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp, Việt Nam, 2014

| | Phương pháp xử lý nước uống | | | | | | Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------|---|---|-------------|------------------|---|-------------|-------------|
| | Phân loại nước uống | | | | | | | | |
| | Không | Đun sôi | Hệ thống lọc nước | Dùng hóa chất sát trùng như phen, clo / Dùng vải để lọc / Sử dụng nắng mặt trời | Để lắng cặn | Khác/KB | | | |
| Không | Đun sôi | Hệ thống lọc nước | Dùng hóa chất sát trùng như phen, clo / Dùng vải để lọc / Sử dụng nắng mặt trời | Để lắng cặn | Khác/KB | Số thành viên hộ | Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh và sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp ¹ | | |
| Chung | 15,3 | 81,4 | 18,0 | 3,3 | 8,4 | 4,0 | 38506 | 79,0 | 3066 |
| Vùng | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 3,1 | 94,5 | 34,7 | 0,8 | 6,3 | 4,7 | 9091 | (97,3) | 60 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,8 | 98,6 | 15,3 | 0,7 | 4,3 | 4,0 | 5240 | 100 | 532 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 12,4 | 86,6 | 13,1 | 0,4 | 6,6 | 7,9 | 8214 | 94,5 | 1116 |
| Tây Nguyên | 25,9 | 73,5 | 10,9 | 1,0 | 2,5 | 0,5 | 2432 | 31,8 | 407 |
| Đông Nam Bộ | 26,2 | 70,8 | 18,2 | 1,5 | 0,8 | 3,2 | 6373 | 67,7 | 158 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 31,4 | 58,0 | 6,5 | 14,3 | 25,2 | 0,4 | 7156 | 68,3 | 794 |
| Khu vực | | | | | | | | | |
| Thành thị | 17,9 | 77,9 | 22,4 | 1,7 | 4,2 | 5,1 | 12236 | 64,1 | 215 |
| Nông thôn | 14,1 | 83,0 | 15,9 | 4,1 | 10,4 | 3,5 | 26270 | 80,2 | 2851 |
| Nguồn nước uống chính | | | | | | | | | |
| Hợp vệ sinh | 14,8 | 81,7 | 19,1 | 2,4 | 8,4 | 4,2 | 35440 | na | na |
| Không hợp vệ sinh | 21,0 | 77,4 | 4,8 | 14,1 | 8,6 | 2,0 | 3066 | 79,0 | 3066 |
| Trình độ học vấn của hộ | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 24,1 | 73,0 | 4,0 | 4,0 | 9,1 | 1,0 | 2795 | 62,5 | 504 |
| Tiểu học | 19,6 | 76,3 | 11,1 | 5,6 | 12,4 | 2,0 | 9940 | 75,0 | 1195 |

| | Ph ̣ng pháp x̣ lý n - c trong h | | | | | | Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh và sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp ¹ | Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh | |
|-----------------------|---------------------------------|---------|-------------------|---|-------------------|-------------|--|---|---------|
| | Không | Đùn sôi | Hệ thống lọc nước | Dùng hóa chất sát trùng như phèn, clo ¹ / Dùng vải để lọc/ Sử dụng nạng mặt trời | | Để lắng cặn | | | Khác/KB |
| | | | | Đùn sôi | Hệ thống lọc nước | | | | |
| Trung học cơ sở | 13,0 | 84,3 | 18,1 | 3,0 | 8,2 | 3,6 | 14907 | 1064 | |
| Trung học phổ thông | 12,9 | 83,5 | 24,7 | 2,2 | 6,7 | 4,6 | 5987 | 247 | |
| THCN, CĐ trở lên | 11,3 | 84,6 | 31,2 | 1,0 | 2,9 | 10,3 | 4877 | 56 | |
| Nhóm ṃc sống | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 14,9 | 81,0 | 2,8 | 7,0 | 12,4 | 1,3 | 7703 | 1977 | |
| Nhóm 2 | 13,2 | 83,7 | 11,5 | 4,3 | 13,0 | 2,0 | 7696 | 725 | |
| Nhóm 3 | 16,8 | 80,7 | 17,4 | 2,0 | 9,3 | 3,7 | 7702 | 303 | |
| Nhóm 4 | 19,9 | 77,8 | 22,1 | 2,1 | 5,7 | 5,0 | 7704 | 59 | |
| Giàu nhất | 11,5 | 83,5 | 36,1 | 1,3 | 1,9 | 7,9 | 7702 | 2 | |
| Dân t c a ch h | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 15,3 | 80,9 | 20,3 | 3,7 | 8,9 | 4,1 | 33102 | 1719 | |
| Dân tộc thiểu số | 15,4 | 83,9 | 3,9 | 1,2 | 5,4 | 3,3 | 5404 | 1347 | |

¹Ch tiêu MICS 4.2 X̣ lý n - c

na: Không áp dụng

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng WS.3, WS.4 trình bày thời gian đi lấy nước và người chịu trách nhiệm đi lấy nước cho hộ gia đình. Lưu ý là Bảng WS.3 bao gồm cả thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước trong khuôn viên nhà. Với các nguồn nước khác, số liệu trong bảng là thời gian đi từ nhà tới nguồn nước và quay về.

Bảng WS.3 cho biết 94,1 phần trăm hộ gia đình có nguồn nước trong khuôn viên nhà. Việc có nguồn nước trong khuôn viên nhà sẽ nâng cao mức sử dụng, cải thiện điều kiện vệ sinh và sức khỏe của người dân. Đối với việc đi lấy nước xa đi và về mất hơn 30 phút, các quan sát cho thấy hộ lấy ít nước hơn rất nhiều và có thể chỉ lấy một lượng tối thiểu để thỏa mãn nhu cầu về nước ăn uống²⁴. Chỉ có một số rất ít các hộ gia đình phải đi lấy nước từ 30 phút trở lên (0,8 phần trăm). Trong 6 vùng, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên (8,8 phần trăm). Riêng với nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ này là 4,9 phần trăm. Các hộ gia đình có chủ hộ không có bằng cấp hoặc thuộc nhóm nghèo nhất thường mất nhiều thời gian đi lấy nước trong ngày hơn các hộ khác.

24 Cairncross, S và Cliff, JL. 1987. Sử dụng nước và Sức khỏe ở Mueda, Mozambique. Các giao dịch của Xã hội hoàng gia về Y học và Vệ sinh Nhiệt đới 81: 51

B ng WS.3: Thi i gian t - i ngu n n - c

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo thời gian tới nguồn nước uống, lấy nước và quay về, đối với người sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh, Việt Nam, 2014

| | Thi i gian t - i ngu n n - c uống | | | | | | | | | | Số thành viên hộ | |
|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------------|--|------------------|-----------------|------------------------|------------------------|------------------|------|
| | Ng i i dụng ngu n n - c h p v sinh | | | | | Ng i i dụng ngu n n - c không h p v sinh | | | | | | Tổng |
| | Nguồn nước trong nhà | Chưa đến 30 phút | 30 phút trở lên | Không có thông tin/ KB | Không có thông tin/ KB | Nguồn nước trong nhà | Chưa đến 30 phút | 30 phút trở lên | Không có thông tin/ KB | Không có thông tin/ KB | | |
| Chung | 89,5 | 2,3 | 0,2 | 0,1 | 4,6 | 2,5 | 0,6 | 0,2 | 0,2 | 38506 | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 98,7 | 0,6 | 0 | 0 | 0,6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 9091 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 83,5 | 5,4 | 0,7 | 0,3 | 8,2 | 1,6 | 0,3 | 0,1 | 0,1 | 100 | 5240 | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 84,0 | 2,1 | 0,3 | 0 | 10,8 | 2,6 | 0,2 | 0 | 0 | 100 | 8214 | |
| Tây Nguyên | 75,9 | 6,4 | 0,8 | 0,1 | 2,9 | 5,2 | 8,0 | 0,7 | 0,7 | 100 | 2432 | |
| Đông Nam Bộ | 95,7 | 1,8 | 0 | 0 | 1,3 | 1,0 | 0 | 0,2 | 0,2 | 100 | 6373 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 87,4 | 1,3 | 0,1 | 0 | 3,4 | 6,8 | 0,1 | 0,7 | 0,7 | 100 | 7156 | |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 97,2 | 0,9 | 0,1 | 0 | 1,0 | 0,5 | 0,2 | 0 | 0 | 100 | 12236 | |
| Nông thôn | 85,8 | 2,9 | 0,3 | 0,1 | 6,3 | 3,5 | 0,8 | 0,3 | 0,3 | 100 | 26270 | |
| Trình h c v n c a c h h | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 73,8 | 7,5 | 0,7 | 0 | 6,8 | 6,1 | 4,1 | 1,0 | 1,0 | 100 | 2795 | |
| Tiểu học | 84,9 | 2,7 | 0,3 | 0 | 6,1 | 4,8 | 0,7 | 0,5 | 0,5 | 100 | 9940 | |
| Trung học cơ sở | 90,7 | 1,9 | 0,2 | 0,1 | 4,9 | 1,8 | 0,4 | 0,1 | 0,1 | 100 | 14907 | |
| Trung học phổ thông | 94,6 | 1,2 | 0,1 | 0 | 3,4 | 0,7 | 0 | 0 | 0 | 100 | 5987 | |
| THCN, CĐ trở lên | 97,9 | 0,8 | 0,1 | 0 | 1,0 | 0,2 | 0 | 0 | 0 | 100 | 4877 | |
| Nhóm m c sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 65,7 | 7,3 | 1,0 | 0,3 | 12,7 | 9,1 | 3,0 | 0,9 | 0,9 | 100 | 7703 | |
| Nhóm 2 | 88,1 | 2,3 | 0,2 | 0 | 6,9 | 2,3 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 100 | 7696 | |
| Nhóm 3 | 95,1 | 0,9 | 0 | 0 | 2,7 | 1,1 | 0 | 0,1 | 0,1 | 100 | 7702 | |
| Nhóm 4 | 98,5 | 0,7 | 0 | 0 | 0,6 | 0,1 | 0 | 0,1 | 0,1 | 100 | 7704 | |
| Giàu nhất | 99,9 | 0,1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 7702 | |
| Dân t c a c h h | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 93,2 | 1,4 | 0,1 | 0 | 3,2 | 1,8 | 0,1 | 0,2 | 0,2 | 100 | 33102 | |
| Dân tộc thiểu số | 66,4 | 7,5 | 0,8 | 0,3 | 13,1 | 7,2 | 4,1 | 0,5 | 0,5 | 100 | 5404 | |

Bảng WS.4 cho thấy, trong số các hộ gia đình không có nguồn nước ở trong khuôn viên nhà, phụ nữ trưởng thành thường là người đi lấy nước (64,5 phần trăm); nam giới trưởng thành đi lấy nước chỉ là 31,1 phần trăm; và trẻ em dưới 15 tuổi đi lấy nước là 2,8 phần trăm. Phần trăm hộ gia đình có phụ nữ trưởng thành đi lấy nước ở nhóm dân tộc thiểu số là 74,2 phần trăm, cao hơn so với nhóm Kinh/Hoa (57,7 phần trăm).

B ng WS.4: Ng i l y n - c

Phần trăm hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà, và phân bố phần trăm hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà theo người thường xuyên đi lấy nước trong hộ, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà | Số hộ | Ng i l y n - c u ó ng | | | | | Số hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà | | |
|--------------------------------------|--|-------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|------------|---|--------------------|------------|
| | | | Phụ nữ (15 tuổi trở lên) | Nam giới (15 tuổi trở lên) | Trẻ em gái (dưới 15 tuổi) | Trẻ em trai (dưới 15 tuổi) | KB | | Không có thông tin | Tổng |
| Chung | 6,0 | 9979 | 64,5 | 31,1 | 1,9 | 0,9 | 1,0 | 0,6 | 100 | 596 |
| Vùng | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,7 | 2468 | * | * | * | * | * | * | * | 18 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 8,4 | 1292 | 64,1 | 31,0 | 4,0 | 0,0 | 0,0 | 0,9 | 100 | 108 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 5,9 | 2245 | 80,5 | 16,2 | 1,4 | 1,3 | 0,0 | 0,6 | 100 | 133 |
| Tây Nguyên | 18,9 | 558 | 70,9 | 21,3 | 5,2 | 1,7 | 0,6 | 0,5 | 100 | 106 |
| Đông Nam Bộ | 3,2 | 1557 | 50,9 | 42,0 | 0,0 | 0,0 | 5,1 | 2,0 | 100 | 51 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 9,7 | 1859 | 50,7 | 46,8 | 0,0 | 1,1 | 1,4 | 0,0 | 100 | 181 |
| Khu v c | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 1,7 | 3102 | 69,2 | 21,9 | 1,5 | 1,8 | 2,2 | 3,5 | 100 | 53 |
| Nông thôn | 7,9 | 6877 | 64,1 | 32,0 | 2,0 | 0,8 | 0,8 | 0,3 | 100 | 543 |
| Trình h c v n c a c h h | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 18,7 | 680 | 72,5 | 21,2 | 3,9 | 2,2 | 0,2 | 0,0 | 100 | 127 |
| Tiểu học | 9,1 | 2534 | 64,3 | 31,3 | 2,2 | 0,1 | 1,2 | 0,9 | 100 | 230 |
| Trung học cơ sở | 4,7 | 3853 | 65,1 | 31,5 | 0,8 | 1,3 | 1,1 | 0,3 | 100 | 182 |
| Trung học phổ thông | 2,4 | 1578 | 53,7 | (42,1) | (0,0) | (0,0) | (2,0) | (2,2) | (100) | 38 |
| THCN, CĐ trở lên | 1,4 | 1333 | * | * | * | * | * | * | * | 18 |
| Nhóm m c s ó ng | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 20,5 | 2078 | 68,8 | 26,9 | 2,6 | 0,8 | 0,7 | 0,2 | 100 | 427 |
| Nhóm 2 | 5,2 | 2076 | 60,9 | 36,6 | 0,0 | 1,6 | 0,0 | 0,9 | 100 | 107 |
| Nhóm 3 | 2,0 | 2040 | (44,6) | (49,4) | (0) | (0,6) | (4,2) | (1,2) | (100) | 41 |
| Nhóm 4 | 0,9 | 1956 | * | * | * | * | * | * | * | 18 |
| Giàu nhất | 0,1 | 1829 | * | * | * | * | * | * | * | 3 |
| Dân t c c a c h h | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 4,0 | 8772 | 57,7 | 38,9 | 0,2 | 0,9 | 1,7 | 0,7 | 100 | 348 |
| Dân tộc thiểu số | 20,6 | 1207 | 74,2 | 20,1 | 4,5 | 0,9 | 0,0 | 0,4 | 100 | 248 |

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không hợp gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Hố xí hợp vệ sinh được định nghĩa là hố xí có thể cách ly phân một cách hợp vệ sinh khỏi tiếp xúc của con người. Hố xí hợp vệ sinh gồm các loại giạt, dội nước xả vào hệ thống cống thải, bể phốt hoặc hố xí cải tiến có ống thông hơi, hố xí có nắp đậy và hố xí ủ phân trộn. Số liệu về sử dụng loại hố xí hợp vệ sinh ở Việt Nam được trình bày trong Bảng WS.5.

Có 82,9 phần trăm dân số đang sống trong các hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Bảng WS.5). Tỷ lệ này là 93,7 phần trăm ở khu vực thành thị, cao hơn so với khu vực nông thôn (77,7 phần trăm). Phần lớn hộ gia đình ở thành thị sử dụng hố xí giạt, hố xí dội nước nối với hệ thống thoát nước hoặc bể phốt. Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (59,1 phần trăm) thấp hơn so với các vùng khác. Bảng WS.5 cũng chỉ ra việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh có tương quan chặt chẽ với mức sống hộ gia đình. Tỷ lệ dân số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở nhóm nghèo nhất là 38,4 phần trăm, tăng dần ở nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và đạt tỷ lệ cao nhất là 99,9 phần trăm ở nhóm giàu nhất. Các hộ dân tộc thiểu số có tỷ lệ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh hoặc không có hố xí khá cao (48,5 phần trăm) so với các hộ Kinh/Hoa (12,1 phần trăm).

Cả nước có 5,8 phần trăm dân số hộ không có hố xí. Tỷ lệ này cao nhất ở Tây Nguyên (21,9 phần trăm), tiếp đến là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (12,9 phần trăm); cao nhất ở nhóm chủ hộ không có bằng cấp (26,9 phần trăm) và nhóm chủ hộ tiểu học (9,0 phần trăm); nhóm hộ dân tộc thiểu số là 26,8 phần trăm, trong khi nhóm hộ dân tộc Kinh/Hoa chỉ là 2,4 phần trăm. Cứ 4 hộ thuộc nhóm nghèo nhất thì 1 hộ không có hố xí.

Bảng WS.5: Các loại công trình vệ sinh

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo loại hố xí được hộ gia đình sử dụng, Việt Nam, 2014

| | Loại hố xí h gia ình sử dụng | | | | | | | | | | Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng) | Tổng | Số thành viên hộ gia đình | | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------|------------|--|-------------|------------|--|-------------|--------------------------------------|------------|---------------------------|------------|--------------|
| | Hố xí h p v sinh | | | | | Hố xí không h p v sinh | | | | | | | | | |
| | Giặt/dội nước ra: | | Hố xí có ngăn, có thông hơi | Hố xí có bể ngồi, không dội nước | Hố ú phân | Hố xí không có bể ngồi, không dội nước | Hố xí thùng | Cầu cá | Khác | | | | | | |
| Hệ thống công thải | Bể phốt | Hố phân | Nơi khác | Không biết | Hố xí có | Hố xí có | Hố xí có | Hố ú phân | Hố xí không có bể ngồi, không dội nước | Hố xí thùng | Cầu cá | Khác | | | |
| Trung | 0,7 | 64,5 | 3,0 | 1,0 | 0,1 | 0,4 | 6,8 | 6,4 | 3,6 | 0,1 | 7,1 | 0,5 | 5,8 | 100 | 38506 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,6 | 79,7 | 3,6 | 0,4 | 0,0 | 0,1 | 4,8 | 9,0 | 1,1 | 0,1 | 0,3 | 0,3 | 0,1 | 100 | 9091 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,6 | 34,7 | 4,2 | 0,9 | 0,1 | 0,1 | 12,5 | 20,3 | 10,7 | 0,2 | 4 | 2,4 | 12,9 | 100 | 5240 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 0,1 | 63,4 | 2,7 | 0,6 | 0,0 | 0,3 | 15,0 | 6,0 | 4,5 | 0,1 | 0,4 | 0,1 | 6,8 | 100 | 8214 |
| Tây Nguyên | 2,4 | 50,4 | 3,3 | 0,2 | 0,0 | 0,1 | 8,4 | 3,6 | 9,4 | 0,0 | 0,1 | 0,2 | 21,9 | 100 | 2432 |
| Đông Nam Bộ | 0,9 | 86,9 | 2,7 | 0,4 | 0,2 | 1,3 | 1,1 | 0,1 | 1,4 | 0,0 | 1,0 | 0 | 4,0 | 100 | 6373 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,7 | 53,2 | 1,7 | 2,9 | 0,0 | 0,3 | 0,2 | 0,1 | 0,7 | 0,0 | 36,5 | 0,6 | 3,0 | 100 | 7156 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 1,3 | 87,7 | 1,0 | 0,6 | 0,1 | 0,3 | 1,4 | 1,3 | 0,9 | 0,0 | 2,6 | 0,2 | 2,6 | 100 | 12236 |
| Nông thôn | 0,4 | 53,7 | 3,9 | 1,1 | 0,1 | 0,4 | 9,3 | 8,8 | 4,9 | 0,1 | 9,3 | 0,7 | 7,3 | 100 | 26270 |
| Trình ãcv n c a ch h | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 0,8 | 37,2 | 2,4 | 1,4 | 0,1 | 0,7 | 5,2 | 3,6 | 8,5 | 0,0 | 11,5 | 1,5 | 26,9 | 100 | 2795 |
| Tiểu học | 0,8 | 53,9 | 3,4 | 1,0 | 0,0 | 0,6 | 5,9 | 6,2 | 4,6 | 0,1 | 13,5 | 0,9 | 9,0 | 100 | 9940 |
| Trung học cơ sở | 0,7 | 62,3 | 3,7 | 0,9 | 0,0 | 0,3 | 9,6 | 8,9 | 3,8 | 0,0 | 5,8 | 0,5 | 3,6 | 100 | 14907 |
| Trung học phổ thông | 0,5 | 77,5 | 2,6 | 0,8 | 0,1 | 0,3 | 6,1 | 6,2 | 1,8 | 0,1 | 2,9 | 0,2 | 0,9 | 100 | 5987 |
| THCN, CĐ trở lên | 0,4 | 92,6 | 0,7 | 0,7 | 0,1 | 0,1 | 1,9 | 1,3 | 0,5 | 0,2 | 0,9 | 0,0 | 0,4 | 100 | 4877 |
| Nhóm mĩc sống | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 0,5 | 11,0 | 3,8 | 0,8 | 0,1 | 0,2 | 11,8 | 10,2 | 14,2 | 0,2 | 19,5 | 2,1 | 25,6 | 100 | 7703 |
| Nhóm 2 | 0,9 | 41,0 | 6,7 | 1,5 | 0,0 | 0,7 | 15,1 | 14,8 | 3,2 | 0,1 | 12,6 | 0,5 | 2,8 | 100 | 7696 |
| Nhóm 3 | 0,7 | 76,8 | 3,4 | 1,4 | 0,0 | 0,4 | 6,3 | 6,3 | 0,6 | 0,0 | 3,1 | 0,1 | 0,8 | 100 | 7702 |
| Nhóm 4 | 0,7 | 94,7 | 1,0 | 0,9 | 0,1 | 0,5 | 0,7 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 100 | 7704 |
| Giàu nhất | 0,5 | 99,1 | 0,1 | 0,1 | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 100 | 7702 |
| Dãnt c c a ch h | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 0,7 | 71,1 | 2,8 | 1,0 | 0,0 | 0,4 | 6,2 | 5,7 | 1,5 | 0,1 | 7,8 | 0,3 | 2,4 | 100 | 33102 |
| Dân tộc thiểu số | 0,6 | 24,0 | 4,1 | 1,0 | 0,1 | 0,4 | 10,1 | 11,1 | 16,5 | 0,1 | 2,9 | 2,2 | 26,8 | 100 | 5404 |

Các mục tiêu Thiên niên kỷ và Chương trình giám sát phối hợp của WHO/UNICEF về cung cấp nước và công trình vệ sinh (JMP) cho rằng hố xí công cộng và hố xí dùng chung giữa 2 hộ trở lên không được coi là hố xí hợp vệ sinh. Do đó, nhằm cung cấp số liệu đánh giá chi tiêu 7.9 của mục tiêu Thiên niên kỷ, MICS Việt Nam 2014 còn tính thêm hai bảng số liệu WS.6 và WS.7 về tỷ lệ dân số hộ sử dụng hố xí riêng hợp vệ sinh (không bao gồm sử dụng hố xí công cộng và hố xí dùng chung).

Như đã trình bày trong Bảng WS.6, có 79,2 phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng loại hố xí riêng hợp vệ sinh. Hầu hết dân số hộ gia đình ở vùng Đồng bằng sông Hồng (94,1 phần trăm), Đông Nam Bộ (90,9 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (83,8 phần trăm) sử dụng hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung với hộ khác. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có sự khác biệt rõ rệt giữa thành thị (90,9 phần trăm) và nông thôn (73,8 phần trăm) và giữa dân tộc Kinh/Hoa (84,4 phần trăm) và dân tộc thiểu số (47,2 phần trăm).

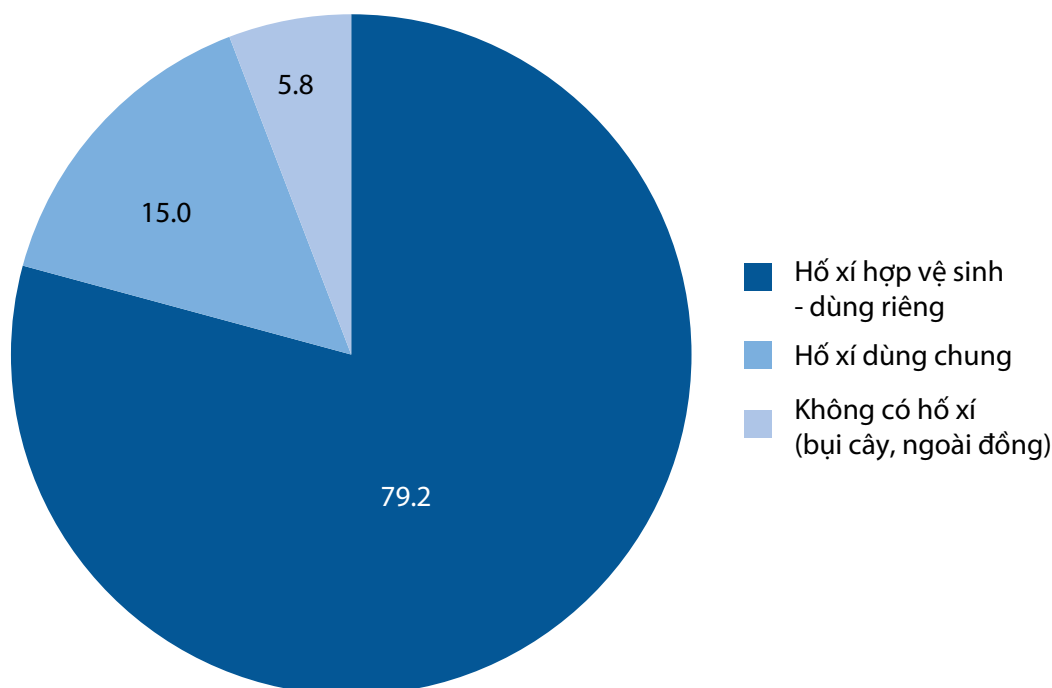
Bảng WS.6: Sử dụng chung công trình vệ sinh

Phần bố phần trăm dân số hộ gia đình theo sử dụng hố xí riêng, hố xí công cộng và sử dụng chung hố xí, theo loại hố xí hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh, Việt Nam, 2014

| | Ng [x] số dụng chung hố xí h p v sinh | | | | Ng [x] số dụng chung hố xí không h p v sinh | | | | Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng) | Tổng | Số thành viên hộ | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|------------|-------------|--------------|---|------------|-------------|--------------|--------------------------------------|------------|------------------|--------------|
| | Dùng riêng ¹ | Công cộng | Chung v- i | | Dùng riêng | Công cộng | Chung v- i | | | | | |
| | | | ít hơn 5 hộ | 5 hộ trở lên | | | ít hơn 5 hộ | 5 hộ trở lên | | | | |
| Chung | 79,2 | 0,2 | 3,3 | 0,1 | 7,8 | 0,7 | 2,6 | 0,3 | 0,1 | 5,8 | 100 | 38506 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đông bằng sông Hồng | 94,1 | 0,7 | 3,4 | 0,0 | 1,4 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 100 | 9091 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 68,8 | 0,2 | 4,3 | 0,0 | 12,1 | 0,0 | 1,5 | 0,0 | 0,0 | 12,9 | 100 | 5240 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 83,8 | 0,0 | 4,3 | 0,0 | 4,0 | 0,2 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 6,8 | 100 | 8214 |
| Tây Nguyên | 65,4 | 0,1 | 2,9 | 0,0 | 7,9 | 0,0 | 1,8 | 0,0 | 0,0 | 21,9 | 100 | 2432 |
| Đông Nam Bộ | 90,9 | 0,0 | 2,5 | 0,2 | 1,2 | 0,1 | 0,8 | 0,0 | 0,2 | 4,0 | 100 | 6373 |
| Đông bằng sông Cửu Long | 56,8 | 0,0 | 2,1 | 0,2 | 22,6 | 3,3 | 10,2 | 1,5 | 0,2 | 3,0 | 100 | 7156 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 90,9 | 0,1 | 2,5 | 0,2 | 2,2 | 0,3 | 1,1 | 0,0 | 0,0 | 2,6 | 100 | 12236 |
| Nông thôn | 73,8 | 0,3 | 3,7 | 0,0 | 10,3 | 0,8 | 3,3 | 0,4 | 0,1 | 7,3 | 100 | 26270 |
| Trình h c v n c a c h h | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 47,4 | 0,0 | 4,0 | 0,2 | 15,4 | 1,9 | 3,9 | 0,3 | 0,0 | 26,9 | 100 | 2795 |
| Tiểu học | 67,2 | 0,2 | 4,5 | 0,1 | 12,1 | 1,5 | 4,5 | 1,0 | 0,2 | 9,0 | 100 | 9940 |
| Trung học cơ sở | 82,8 | 0,1 | 3,4 | 0,0 | 7,3 | 0,3 | 2,4 | 0,0 | 0,1 | 3,6 | 100 | 14907 |
| Trung học phổ thông | 91,8 | 0,3 | 1,9 | 0,1 | 3,8 | 0,2 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,9 | 100 | 5987 |
| THCN, CĐ trở lên | 95,4 | 0,6 | 1,9 | 0,1 | 1,0 | 0,0 | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 0,4 | 100 | 4877 |
| Nhóm m c s ở | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 32,1 | 0,0 | 6,1 | 0,1 | 23,9 | 2,1 | 8,8 | 0,8 | 0,3 | 25,6 | 100 | 7703 |
| Nhóm 2 | 74,5 | 0,4 | 5,7 | 0,1 | 11,8 | 1,0 | 3,1 | 0,5 | 0,0 | 2,8 | 100 | 7696 |
| Nhóm 3 | 92,3 | 0,3 | 2,8 | 0,1 | 2,6 | 0,2 | 1,0 | 0,1 | 0,0 | 0,8 | 100 | 7702 |
| Nhóm 4 | 97,7 | 0,4 | 1,4 | 0,0 | 0,4 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 7704 |
| Giàu nhất | 99,5 | 0 | 0,4 | 0,0 | 0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 7702 |
| Dân t c c a c h h | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 84,4 | 0,2 | 3,2 | 0,1 | 6,2 | 0,7 | 2,4 | 0,3 | 0,1 | 2,4 | 100 | 33102 |
| Dân tộc thiểu số | 47,2 | 0,2 | 4,1 | 0,0 | 17,5 | 0,3 | 3,9 | 0,1 | 0,0 | 26,8 | 100 | 5404 |

¹ Ch tiêu MICS 4.3; Ch tiêu MDG 7.9 - Sử dụng hố xí h p v sinh

Hình WS.2: Phân bố ph n tr m thành viên h gia ình theo s dụng hố xí, MICS Vi t Nam 2014



Trong báo cáo năm 2008²⁵, JMP đã xây dựng phương pháp mới để trình bày các số liệu tiếp cận bằng cách phân tổ và cải tiến các số liệu về nguồn nước uống và công trình vệ sinh và trình bày chúng theo dạng thang đo. Thang đo này cho phép phân tích phân tổ các xu hướng theo thang ba bậc về nguồn nước và thang 4 bậc về công trình vệ sinh. Đối với công trình vệ sinh, phân tích này giúp hiểu về tỷ lệ dân số không hề có công trình vệ sinh, là những người đi vệ sinh ngoài trời; hiểu về tỷ lệ dân số phụ thuộc vào công nghệ xử lý phân được JMP coi là “không hợp vệ sinh”, tỷ lệ dân số dùng chung hố xí có công nghệ xử lý phân chấp nhận được hoặc hợp vệ sinh.

Tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh mang lại lợi ích lớn nhất về sức khỏe cộng đồng cho hộ gia đình. Bảng WS.7 trình bày tỷ lệ dân số hộ gia đình theo thang đo nguồn nước và công trình vệ sinh. Bảng này cũng cho biết tỷ lệ phần trăm thành viên hộ sử dụng nguồn nước²⁶ và hố xí hợp vệ sinh.

Cả nước có 75,7 phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh. Tỷ lệ này khác biệt đáng kể giữa các vùng, thành thị/nông thôn và dân tộc. Đồng bằng sông Hồng (93,5 phần trăm) và Đông Nam Bộ (90,1 phần trăm) là hai vùng có tỷ lệ này cao nhất và Đồng bằng sông Cửu Long (53,5 phần trăm) là vùng có tỷ lệ thấp nhất; trong khi đó, khu vực thành thị (90,2 phần trăm) cao hơn hẳn so với nông thôn (68,9 phần trăm); nhóm người Kinh/Hoa (81,7 phần trăm) cao hơn 2 lần so với người dân tộc thiểu số (38,7 phần trăm). Tỷ lệ dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh tăng theo trình độ học vấn của chủ hộ. Xu hướng tương tự diễn ra đối với nhóm mức sống, với hầu hết các hộ gia đình giàu nhất được sử dụng nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh, so với 1/4 của nhóm hộ nghèo nhất.

25 WHO/UNICEF JMP (2008), Báo cáo đánh giá MDG http://www.wssinfo.org/leadadmin/user_upload/resources/1251794333-JMP_08_en.pdf

26 Những hộ khai báo sử dụng nước đóng chai làm nguồn nước uống chính được phân bố theo nguồn nước sử dụng cho các nhu cầu khác như nấu ăn và rửa tay.

Bảng WS.7: Loài n - c uống và hố xí

Phần trăm dân số hộ gia đình theo thang nước uống và hố xí, Việt Nam, 2014

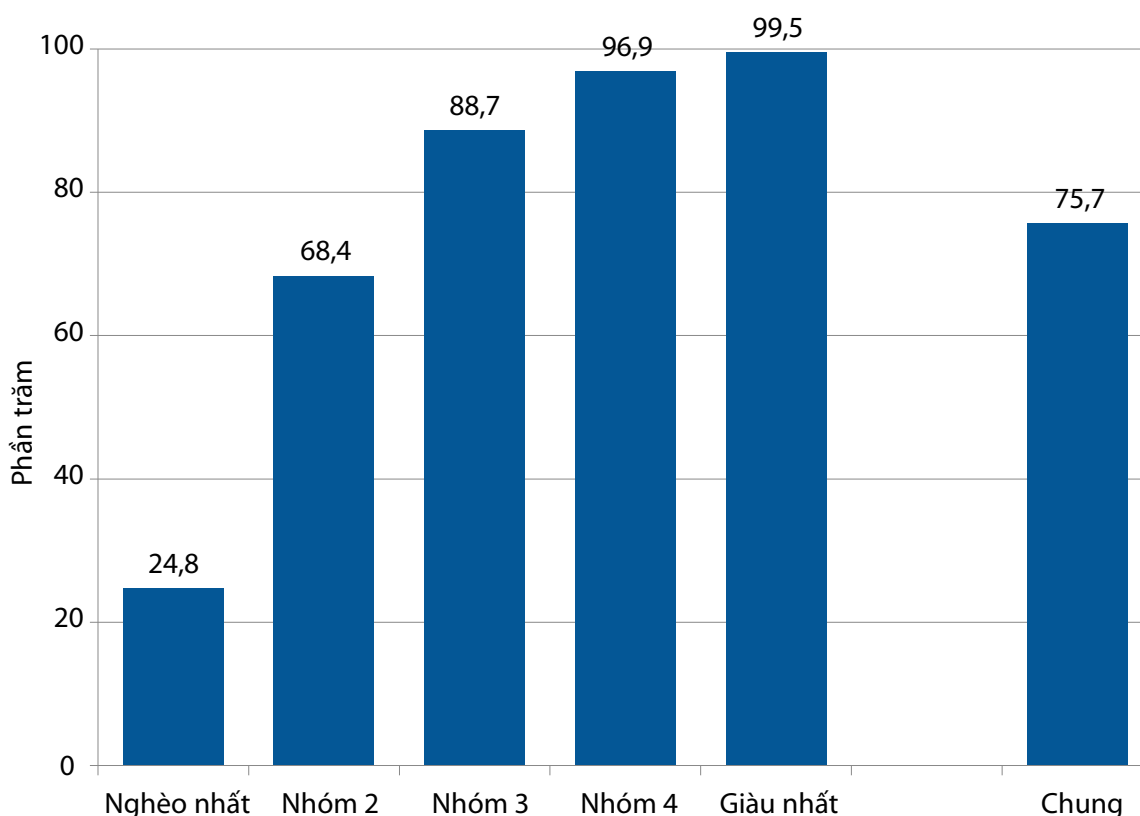
| | Ph n tr m dân số h gia inh sử dụng: | | | | | | | | | | | Số thành viên hộ |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------|------------|---|--------------|------------------|
| | N - c uống h p v sinh ^{1,a} | | Nước uống không hợp vệ sinh | Hố xí chung | Hố xí hợp vệ sinh ² | Hố xí không h p v sinh | | | Tổng | Sử dụng cả nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh | | |
| | Vào nhà, sân | Nước hợp vệ sinh khác | | | | Sử dụng chung hố xí hợp vệ sinh | Hố xí không hợp vệ sinh | Không có hố xí | | | | |
| Chung | 33,4 | 58,7 | 8,0 | 100 | 79,2 | 3,6 | 11,4 | 5,8 | 100 | 75,7 | 38506 | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 39,4 | 59,9 | 0,7 | 100 | 94,1 | 4,1 | 1,7 | 0,1 | 100 | 93,5 | 9091 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 17,9 | 72,0 | 10,1 | 100 | 68,8 | 4,6 | 13,7 | 12,9 | 100 | 63,4 | 5240 | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 31,4 | 55,0 | 13,6 | 100 | 83,8 | 4,3 | 5,1 | 6,8 | 100 | 76,1 | 8214 | |
| Tây Nguyên | 13,5 | 69,8 | 16,7 | 100 | 65,4 | 3,0 | 9,7 | 21,9 | 100 | 61,2 | 2432 | |
| Đông Nam Bộ | 49,6 | 48,0 | 2,5 | 100 | 90,9 | 2,7 | 2,4 | 4,0 | 100 | 90,1 | 6373 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 31,6 | 57,3 | 11,1 | 100 | 56,8 | 2,3 | 37,8 | 3,0 | 100 | 53,5 | 7156 | |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 73,3 | 25,0 | 1,8 | 100 | 90,9 | 2,8 | 3,7 | 2,6 | 100 | 90,2 | 12236 | |
| Nông thôn | 14,8 | 74,4 | 10,9 | 100 | 73,8 | 3,9 | 15,0 | 7,3 | 100 | 68,9 | 26270 | |
| Trình h ãc v n c a c h h | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 21,7 | 60,2 | 18,0 | 100 | 47,4 | 4,2 | 21,5 | 26,9 | 100 | 43,1 | 2795 | |
| Tiểu học | 26,3 | 61,7 | 12,0 | 100 | 67,2 | 4,8 | 19,1 | 9,0 | 100 | 62,5 | 9940 | |
| Trung học cơ sở | 26,0 | 66,9 | 7,1 | 100 | 82,8 | 3,5 | 10,1 | 3,6 | 100 | 79,1 | 14907 | |
| Trung học phổ thông | 44,2 | 51,6 | 4,1 | 100 | 91,8 | 2,3 | 5,0 | 0,9 | 100 | 88,7 | 5987 | |
| THCN, CĐ trở lên | 63,9 | 35,0 | 1,1 | 100 | 95,4 | 2,6 | 1,6 | 0,4 | 100 | 94,6 | 4877 | |
| Nhóm m ãc sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 6,7 | 67,6 | 25,7 | 100 | 32,1 | 6,2 | 36,1 | 25,6 | 100 | 24,8 | 7703 | |
| Nhóm 2 | 14,0 | 76,6 | 9,4 | 100 | 74,5 | 6,2 | 16,5 | 2,8 | 100 | 68,4 | 7696 | |
| Nhóm 3 | 22,6 | 73,5 | 3,9 | 100 | 92,3 | 3,2 | 3,8 | 0,8 | 100 | 88,7 | 7702 | |
| Nhóm 4 | 43,0 | 56,2 | 0,8 | 100 | 97,7 | 1,8 | 0,5 | 0,0 | 100 | 96,9 | 7704 | |
| Giàu nhất | 80,6 | 19,4 | 0,0 | 100 | 99,5 | 0,4 | 0,1 | 0,0 | 100 | 99,5 | 7702 | |
| Dân t c c a c h h | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 36,6 | 58,2 | 5,2 | 100 | 84,4 | 3,5 | 9,7 | 2,4 | 100 | 81,7 | 33102 | |
| Dân tộc thiểu số | 13,8 | 61,3 | 24,9 | 100 | 47,2 | 4,2 | 21,8 | 26,8 | 100 | 38,7 | 5404 | |

¹ Ch tiêu MICS 4.1; Ch tiêu MDG 7.8 - Sử dụng ngu ãn n - c uống h p v sinh

² Ch tiêu MICS 4.3; Ch tiêu MDG 7.9 - Sử dụng hố xí h p v sinh

a Những người khai báo nước uống đóng chai được chọn là nguồn nước uống chính được phân bố theo nguồn nước sử dụng vào mục đích khác như nấu ăn, rửa tay

Hình WS.3: Sử dụng nguồn n - c uống h p v sinh và hố xí h p v sinh theo nhóm mức sống, MICS Vi t Nam, 2014



Xử lý phân trẻ em an toàn là cho trẻ sử dụng hố xí hoặc đổ phân của trẻ vào hố xí. Trên thế giới, thói quen phổ biến vớt tã dùng một lần vào cùng chất thải rắn khác được coi là cách xử lý phân không đúng cách vì như vậy chất thải rắn ch ã được xử lý sơ sài. Bảng WS.2 trình bày việc xử lý phân trẻ em tũ 0-2 tuổi.

Nhìn chung, ch ã có 57,7 phần trăm trẻ em tũ 0-2 tuổi được xử lý phân an toàn và hơn 40 phần trăm được xử lý không an toàn. Xử lý không an toàn gồm vớt vào sọt rác (14,4 phần trăm); vớt xuống cống hoặc mương (9,1 phần trăm), chôn (2,7 phần trăm), vớt bĩa bãi (6,2 phần trăm) và khác (9,3 phần trăm)²⁷.

Có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, Đông Nam Bộ có tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn cao nhất (73,8 phần trăm), trong khi Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ này thấp nhất (3,6 phần trăm).

Những vùng có tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao cũng là những vùng có tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn cao. Cũng có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, trình độ học vấn, mức sống hộ gia đình và dân tộc. Tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn ở thành thị (71,9 phần trăm) cao hơn ở nông thôn (51,7 phần trăm); tương tự, nhóm m- có trình độ trung học chuyên nghiệp, cao đĩng, đại học trở lên (71,1 phần trăm) cao hơn so với nhóm m- không có bằng cấp (28,2 phần trăm). Ch ã có 1/5 số hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (20,9 phần trăm) xử lý phân trẻ em an toàn so với 4/5 số hộ trong nhóm hộ giàu nhất (78,9 phần trăm).

27 Không biết (KB)/không trả lời là 0,7%

Bảng WS.8: Xử lý phân trẻ em

Phân bố phần trăm trẻ em 0-2 tuổi theo cách xử lý phân của trẻ và tỷ lệ trẻ em 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong lần đi đại tiện gần đây nhất, Việt Nam, 2014

| | Trẻ dùng hố xí | Cách xử lý phân trẻ em | | | | | | | | | | Phần trăm trẻ em phân được xử lý an toàn ¹ | Số trẻ em 0-2 tuổi |
|--------------------------------------|----------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------|------------|------------|------------|------------------------|------------|-------------|-------------|---|--------------------|
| | | Xả vào hố xí hoặc bể phốt | Xả xuống cống, rãnh hoặc mương nước | Vứt vào sọt rác | Chôn | Vứt bãi | Khác | KB/ Không có thông tin | Chung | | | | |
| Chung | 5,3 | 52,5 | 9,1 | 14,4 | 2,7 | 6,2 | 9,3 | 0,7 | 100 | 57,7 | 2139 | | |
| Loại hố xí sử dụng | | | | | | | | | | | | | |
| Hợp vệ sinh | 6,2 | 61,4 | 3,9 | 16,5 | 1,5 | 2,5 | 7,3 | 0,7 | 100 | 67,6 | 1746 | | |
| Không hợp vệ sinh | 1,2 | 19,6 | 45,1 | 4,4 | 3,0 | 8,3 | 18,1 | 0,3 | 100 | 20,7 | 239 | | |
| Không có hố xí | 0,8 | 3,0 | 11,6 | 7,1 | 15,5 | 43,5 | 17,8 | 0,7 | 100 | 3,7 | 155 | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 4,8 | 65,1 | 2,9 | 20,7 | 0,0 | 0,0 | 5,7 | 0,8 | 100 | 69,9 | 507 | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1,8 | 34,5 | 7,1 | 13,8 | 1,8 | 19,6 | 19,8 | 1,7 | 100 | 36,3 | 331 | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 4,4 | 53,8 | 5,4 | 14,0 | 5,2 | 4,6 | 12,1 | 0,6 | 100 | 58,2 | 436 | | |
| Tây Nguyên | 3,8 | 42,2 | 4,4 | 10,9 | 9,7 | 24,1 | 4,7 | 0,2 | 100 | 45,9 | 149 | | |
| Đông Nam Bộ | 8,3 | 65,5 | 1,9 | 16,3 | 2,3 | 1,9 | 3,2 | 0,6 | 100 | 73,8 | 347 | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 7,7 | 41,6 | 32,3 | 6,7 | 1,8 | 1,2 | 8,8 | 0,0 | 100 | 49,3 | 369 | | |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 7,0 | 65,0 | 3,8 | 18,1 | 1,6 | 1,0 | 3,0 | 0,6 | 100 | 71,9 | 639 | | |
| Nông thôn | 4,5 | 47,1 | 11,3 | 12,9 | 3,1 | 8,4 | 11,9 | 0,7 | 100 | 51,7 | 1500 | | |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 4,7 | 23,5 | 14,6 | 2,4 | 7,5 | 36,5 | 10,1 | 0,7 | 100 | 28,2 | 117 | | |
| Tiểu học | 4,6 | 41,8 | 18,7 | 7,4 | 4,2 | 10,9 | 10,3 | 2,1 | 100 | 46,4 | 291 | | |
| Trung học cơ sở | 2,8 | 50,4 | 11,0 | 15,1 | 2,4 | 5,1 | 12,8 | 0,4 | 100 | 53,2 | 761 | | |
| Trung học phổ thông | 7,5 | 54,8 | 5,0 | 17,6 | 2,5 | 3,7 | 8,5 | 0,5 | 100 | 62,2 | 481 | | |
| THCN, CĐ trở lên | 7,4 | 66,6 | 3,0 | 17,3 | 1,3 | 0,2 | 3,8 | 0,4 | 100 | 74,1 | 489 | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 1,9 | 19,0 | 19,3 | 8,1 | 6,5 | 26,3 | 17,4 | 1,5 | 100 | 20,9 | 434 | | |
| Nhóm 2 | 5,0 | 48,6 | 15,5 | 10,5 | 2,2 | 2,8 | 15,4 | 0,1 | 100 | 53,6 | 431 | | |
| Nhóm 3 | 5,1 | 56,0 | 7,5 | 18,1 | 2,9 | 0,8 | 9,2 | 0,5 | 100 | 61,0 | 424 | | |
| Nhóm 4 | 6,0 | 69,2 | 1,2 | 17,3 | 1,5 | 0,4 | 3,6 | 0,9 | 100 | 75,2 | 441 | | |
| Giàu nhất | 8,4 | 70,4 | 1,6 | 18,5 | 0,3 | 0,0 | 0,3 | 0,5 | 100 | 78,9 | 410 | | |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 5,9 | 57,9 | 8,9 | 15,6 | 2,2 | 1,3 | 7,7 | 0,5 | 100 | 63,9 | 1779 | | |
| Dân tộc thiểu số | 2,0 | 25,5 | 9,8 | 8,6 | 5,1 | 30,3 | 16,9 | 1,8 | 100 | 27,5 | 360 | | |

¹ Chỉ tiêu MICS 4.4 - Xử lý an toàn phân trẻ em

Rửa tay

Rửa tay bằng xà phòng là một biện pháp hiệu quả, chi phí thấp nhất nhằm giảm nguy cơ mắc tiêu chảy và viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi²⁸. Hiệu quả nhất là sử dụng nước và xà phòng để rửa tay sau khi đi vệ sinh hoặc vệ sinh cho trẻ, trước khi ăn hoặc cầm thức ăn và trước khi cho trẻ ăn. Giám sát hành vi rửa tay đúng cách tại các thời điểm quan trọng nói trên là một thách thức. Phương pháp thay thế đáng tin cậy cho việc quan sát trực tiếp hành vi rửa tay hoặc cho tự khai báo là quan sát xem hộ gia đình có nơi riêng biệt mà mọi người thường rửa tay nhất và xem có nước và xà phòng (hoặc chất tẩy rửa khác) ở đó không²⁹.

28 Cairncross, S. Valdmanis V. 2006. Water supply, sanitation and hygiene promotion. Chapter 41. *Disease Control Priorities in Developing Countries* Second Edition. Edt. Jameson et al 2006. The World Bank. Washington DC: National Institutes of Health.

29 Ram P, Halder A, Granger S, Hall P, Jones T, Hitchcock D, Nygren B, Islam M, Molyneaux J, Luby S, editors. Use of a novel method to detect reactivity to structured observation for measurement of handwashing behavior. *American Society of Tropical Medicine and Hygiene*; 2008; New Orleans, LA.

B ng WS:9: N - c và xà phòng t i n i rửa tay

Phần trăm hộ gia đình quan sát được nơi rửa tay, phần trăm hộ gia đình không có nơi rửa tay, và phần trăm hộ gia đình theo tình trạng có nước và xà phòng tại nơi rửa tay, Việt Nam, 2014

| | Ph n tr m h gia ình: | | Quan sát c n i rửa tay | | | | Không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà | Phần trăm hộ có nơi rửa tay có nước và xà phòng ¹ | Số hộ quan sát được nơi rửa tay hoặc không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà |
|--------------------------------------|---------------------------|---|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|---|--|--|
| | Quan sát được nơi rửa tay | Không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà | C ó n - c và: | | Không có n - c và: | | | | |
| | | | Có xà phòng | Không có chất tẩy rửa | Có xà phòng | Không có chất tẩy rửa | | | |
| Chung | 97,3 | 1,0 | 12,1 | 0,1 | 0,5 | 100 | 86,3 | 9811 | |
| Vùng | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 99,9 | 0,0 | 2468 | 5,4 | 0,0 | 100 | 94,4 | 2465 | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 95,7 | 1,6 | 1292 | 21,9 | 0,2 | 100 | 75,5 | 1257 | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 98,0 | 0,4 | 2245 | 12,7 | 0,1 | 100 | 86,0 | 2210 | |
| Tây Nguyên | 95,4 | 3,0 | 558 | 14,6 | 0,2 | 100 | 81,4 | 549 | |
| Đông Nam Bộ | 95,2 | 1,5 | 1557 | 7,1 | 0,0 | 100 | 90,4 | 1506 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 96,5 | 1,6 | 1859 | 17,2 | 0,1 | 100 | 80,9 | 1826 | |
| Khu v c | | | | | | | | | |
| Thành thị | 98,1 | 0,5 | 3102 | 7,5 | 0,0 | 100 | 91,8 | 3057 | |
| Nông thôn | 97,0 | 1,2 | 6877 | 14,2 | 0,1 | 100 | 83,7 | 6754 | |
| Trình ãc v n c a ch h | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 92,7 | 3,1 | 680 | 29,2 | 0,2 | 100 | 64,8 | 652 | |
| Tiểu học | 96,3 | 1,5 | 2534 | 17,4 | 0,2 | 100 | 80,2 | 2479 | |
| Trung học cơ sở | 97,9 | 0,9 | 3853 | 10,5 | 0,1 | 100 | 88,3 | 3807 | |
| Trung học phổ thông | 98,2 | 0,3 | 1578 | 7,5 | 0,1 | 100 | 91,9 | 1555 | |
| THCN, CĐ trở lên | 98,7 | 0,2 | 1333 | 4,1 | 0,0 | 100 | 95,6 | 1319 | |
| Nhóm m c s óng | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 91,6 | 3,6 | 2078 | 28,2 | 0,3 | 100 | 65,6 | 1979 | |
| Nhóm 2 | 98,2 | 0,6 | 2076 | 15,1 | 0,1 | 100 | 84,0 | 2052 | |
| Nhóm 3 | 99,1 | 0,2 | 2040 | 8,9 | 0,1 | 100 | 90,7 | 2025 | |
| Nhóm 4 | 98,7 | 0,3 | 1956 | 5,2 | 0,0 | 100 | 94,4 | 1939 | |
| Giàu nhất | 99,3 | 0,0 | 1829 | 2,3 | 0,0 | 100 | 97,7 | 1817 | |
| Dân t c c a ch h | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 98,1 | 0,7 | 8772 | 10,0 | 0,1 | 100 | 89,0 | 8667 | |
| Dân tộc thiểu số | 91,7 | 3,1 | 1207 | 28,5 | 0,5 | 100 | 65,6 | 1144 | |

¹ Ch tiêu MICS 4.5 ãi rửa tay

Việt Nam, qua điều tra quan sát được 97,3 phần trăm hộ gia đình có nơi riêng để rửa tay, trong khi còn 1 phần trăm hộ không có nơi rửa tay cụ thể (Bảng WS.9). Trong các hộ gia đình xem được nơi để rửa tay hoặc trong nhà, trong sân hoặc không có chỗ dành riêng để rửa tay, có 86,3 phần trăm hộ có cả nước và xà phòng. Khoảng 12,1 phần trăm các hộ chỉ có nước ở nơi nhất định và 0,1 phần trăm chỉ có xà phòng mà không có nước. Còn lại 0,5 phần trăm hộ gia đình không có cả nước và xà phòng ở một nơi nhất định để rửa tay.

Tỷ lệ hộ có một nơi nhất định để rửa tay, có xà phòng và nước chênh lệch khá rõ ràng giữa các nhóm dân tộc, vùng, trình độ học vấn của chủ hộ cũng như mức sống hộ gia đình. Ví dụ, hầu hết nhóm hộ giàu nhất (97,7 phần trăm) và nhóm chủ hộ có học vấn trung học chuyên nghiệp trở lên (95,6 phần trăm) có nơi rửa tay, có xà phòng và nước so với nhóm hộ nghèo nhất (65,6 phần trăm) và nhóm chủ hộ không bằng cấp (64,8 phần trăm).

Bảng WS.10 cho biết 92,4 phần trăm hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong hộ. Hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn, có chủ hộ trình độ học vấn thấp, hoặc hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo hơn, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên hoặc Đồng bằng sông Cửu Long thường ít sử dụng xà phòng hơn so với các hộ khác. Đặc biệt, xà phòng được sử dụng ở các hộ nghèo nhất (78 phần trăm) ít hơn các hộ giàu nhất (99,2 phần trăm), và ở những hộ có chủ hộ không có bằng cấp (76,7 phần trăm) ít hơn chủ hộ trung học chuyên nghiệp trở lên (97,8 phần trăm).

Bảng WS.10: Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác

Phần bố phần trăm hộ theo tình trạng có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà, Việt Nam, 2014

| | Quan sát có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | | | | | | Không quan sát | | | Tổng | Phần trăm hộ có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà ¹ | Số hộ |
|--------------------------------------|--|---|--|--|------------------------------------|---|--|------------|-------------|-------------|---|-------|
| | Quan sát thấy xà phòng hoặc chất tẩy rửa | | Không quan sát thấy xà phòng hoặc chất tẩy rửa | | Không quan sát | | | | | | | |
| | Cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa | Không có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà | Cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa | Không xem được/Chối cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa nào | Cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa | Không có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà | Không xem được/Chối cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa nào | | | | | |
| Trung | 84,9 | 6,3 | 5,4 | 0,7 | 1,2 | 1,0 | 0,5 | 100 | 92,4 | 9979 | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 94,5 | 1,7 | 3,3 | 0,4 | 0,1 | 0 | 0,1 | 100 | 96,2 | 2468 | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 73,7 | 13,1 | 7,7 | 1,1 | 2,2 | 1,9 | 0,3 | 100 | 89,0 | 1292 | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 84,8 | 8,8 | 3,9 | 0,6 | 0,9 | 0,7 | 0,4 | 100 | 94,6 | 2245 | | |
| Tây Nguyên | 80,3 | 5,0 | 9,9 | 0,2 | 2,6 | 1,6 | 0,4 | 100 | 87,9 | 558 | | |
| Đông Nam Bộ | 87,4 | 2,1 | 5,6 | 0,1 | 1,8 | 1,9 | 1,1 | 100 | 91,3 | 1557 | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 79,5 | 8,7 | 6,9 | 1,4 | 1,3 | 1,0 | 1,1 | 100 | 89,5 | 1859 | | |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 90,6 | 4,2 | 3,0 | 0,3 | 0,8 | 0,4 | 0,7 | 100 | 95,6 | 3102 | | |
| Nông thôn | 82,4 | 7,3 | 6,5 | 0,8 | 1,4 | 1,2 | 0,4 | 100 | 91,0 | 6877 | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 62,3 | 12,5 | 16,7 | 1,3 | 1,9 | 4,8 | 0,5 | 100 | 76,7 | 680 | | |
| Tiểu học | 78,7 | 8,1 | 8,8 | 0,7 | 2,0 | 1,3 | 0,5 | 100 | 88,8 | 2534 | | |
| Trung học cơ sở | 87,3 | 6,0 | 3,9 | 0,6 | 0,9 | 0,7 | 0,5 | 100 | 94,3 | 3853 | | |
| Trung học phổ thông | 90,6 | 4,7 | 2,4 | 0,5 | 0,8 | 0,3 | 0,7 | 100 | 96,1 | 1578 | | |
| THCN, TCN, CĐ trở lên | 94,6 | 2,5 | 1,0 | 0,6 | 0,6 | 0,1 | 0,6 | 100 | 97,8 | 1333 | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 62,8 | 11,4 | 16,1 | 1,3 | 3,8 | 3,8 | 0,7 | 100 | 78,0 | 2078 | | |
| nhóm 2 | 83,1 | 8,5 | 6,0 | 0,6 | 0,8 | 0,6 | 0,4 | 100 | 92,4 | 2076 | | |
| nhóm 3 | 90,2 | 5,4 | 2,9 | 0,6 | 0,4 | 0,1 | 0,4 | 100 | 95,9 | 2040 | | |
| nhóm 4 | 93,6 | 3,8 | 1,0 | 0,5 | 0,5 | 0,1 | 0,6 | 100 | 97,8 | 1956 | | |
| Khá giả nhất | 97,0 | 1,9 | 0,1 | 0,3 | 0,3 | 0,0 | 0,4 | 100 | 99,2 | 1829 | | |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 88,0 | 5,3 | 4,2 | 0,6 | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 100 | 94,0 | 8772 | | |
| Dân tộc thiểu số | 62,6 | 14,1 | 14,0 | 0,9 | 4,3 | 3,6 | 0,4 | 100 | 81,1 | 1207 | | |

¹ Chỉ tiêu MICS 4.6 - Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa

CHƯƠNG VIII

SỨC KHỎE SINH SẢN



VIII. SẼ C KHỎE SINH SẢN

Mức sinh

Các con số theo dõi mức sinh hiện tại của Việt Nam được trình bày trong Bảng RH1 cho thời kỳ ba năm trước cuộc điều tra. Thời kỳ ba năm này được chọn để tính các tỷ suất nhằm cung cấp các thông tin gần đây nhất, cũng như đảm bảo đủ số lượng các quan sát để không ảnh hưởng tới độ chính xác của các ước lượng thống kê. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFRs) mô tả mô hình sinh theo tuổi, được biểu thị bằng số con sinh ra sống trên 1000 phụ nữ trong nhóm độ tuổi nhất định. Tử số của tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi là số con sinh ra sống trong vòng ba năm trước điều tra chia theo tuổi của người mẹ (thuộc mỗi nhóm 5 độ tuổi) tại thời điểm sinh con. Mẫu số của tỷ suất này là số năm - phụ nữ đã sống trong mỗi nhóm 5 độ tuổi của thời kỳ nhất định. Tỷ suất sinh chung (GFR) là số trẻ sinh ra sống trong một thời kỳ nhất định của 1000 phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Tỷ suất sinh thô (CBR) là số trẻ sinh ra sống trên 1000 dân trong một thời kỳ nhất định.

Bảng RH.1: Tỷ suất sinh

Tỷ suất sinh con vị thành niên, tỷ suất sinh chung, và tỷ suất sinh thô trong thời kỳ 3 năm trước điều tra, theo khu vực, Việt Nam, 2014

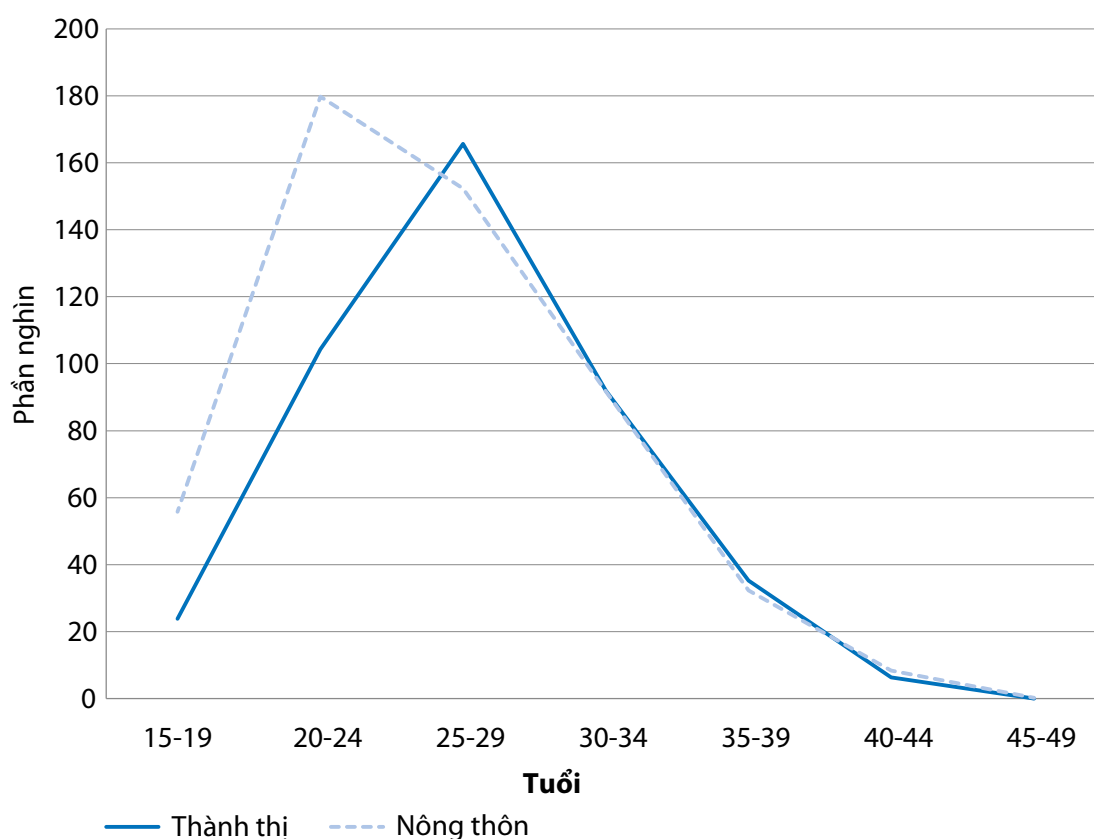
| | Thành thị | Nông thôn | Tổng |
|---|-----------|-----------|------|
| Tỷ suất sinh con vị thành niên | | | |
| (15-19 tuổi) ¹ | 24 | 56 | 45 |
| GFR ^a | 66.0 | 77.0 | 73.3 |
| CBR ^b | 16.9 | 18.5 | 17.9 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 5.1; Chỉ tiêu MDG 5.4 Tỷ suất sinh con vị thành niên | | | |
| a GFR: Tỷ suất sinh chung trên 1000 phụ nữ từ 15-49 tuổi | | | |
| b CBR: Tỷ suất sinh thô trên 1000 người | | | |

Bảng RH.1 trình bày mức sinh hiện tại trong thời kỳ 3 năm trước cuộc điều tra MICS Việt Nam 2014 ở cấp quốc gia và theo thành thị/nông thôn. Tỷ suất sinh con vị thành niên là 45 trẻ trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19 tuổi và tỷ suất này ở nông thôn (56 trẻ trên 1000 phụ nữ) cao gấp đôi ở khu vực thành thị (24 trẻ trên 1000 phụ nữ).

Tổng tỷ suất sinh ước lượng từ MICS Việt Nam 2014 sẽ không trình bày cụ thể trong báo cáo này vì ước lượng về tổng tỷ suất sinh từ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014³⁰ là nguồn số liệu chính thức về mức sinh tại Việt Nam, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

30 Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ được Tổng cục Thống kê tiến hành trên mẫu gồm 361650 hộ gia đình (sử dụng bảng câu hỏi ngắn với các câu hỏi về sinh đẻ của phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi), tại thời điểm 1 tháng 4 năm 2014.

Hình RH.1: Tỷ suất sinh con trẻ theo tuổi chia theo khu vực, MICS Việt Nam, 2014



Tỷ suất tham chiếu theo thời kỳ 3 năm trước điều tra

Hình RH.1 cho thấy sự khác biệt về mức sinh giữa thành thị và nông thôn diễn ra chủ yếu ở phụ nữ độ tuổi 20-24 tuổi: khoảng 100 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ ở thành thị so với 180 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ ở nông thôn. Mô hình mức sinh theo tuổi, được phản ánh trong tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, cho thấy rằng việc mang thai sớm xuất hiện cả ở thành thị và nông thôn. Tỷ suất sinh thấp trong nhóm vị thành niên nhưng tăng lên tới đỉnh cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 ở khu vực nông thôn (180) và 25-29 tuổi ở khu vực thành thị (166), trước khi giảm xuống gần bằng tỷ suất của nhóm 5 độ tuổi từ 30-34 tuổi.

Bảng RH.2 trình bày tỷ suất sinh con của vị thành niên. Tỷ suất sinh con vị thành niên (tỷ suất sinh con đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi) được định nghĩa là số con của người phụ nữ ở độ tuổi 15-19 trong thời kỳ 3 năm trước điều tra chia cho số phụ nữ trung bình 15-19 tuổi (số năm-phụ nữ sống trong độ tuổi từ 15-19 tuổi) trong cùng thời kỳ, được tính trên 1000 phụ nữ.

Bảng RH.2: Tỷ suất sinh con vị thành niên

Tỷ suất sinh con vị thành niên trong thời kỳ 3 năm trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Tỷ suất sinh con vị thành niên ¹ (Tỷ suất sinh con vị thành niên theo tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi) |
|--------------------------------------|--|
| Chung | 45 |
| Vùng | |
| Đồng bằng sông Hồng | 24 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 107 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 37 |
| Tây Nguyên | 65 |
| Đông Nam Bộ | 24 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 49 |
| Trình độ học vấn | |
| Không bằng cấp | 135 |
| Tiểu học | 177 |
| Trung học cơ sở | 111 |
| Trung học phổ thông | 26 |
| THCN, CĐ trở lên | 2 |
| Nhóm mức sống | |
| Nghèo nhất | 108 |
| Nhóm 2 | 45 |
| Nhóm 3 | 34 |
| Nhóm 4 | 32 |
| Giàu nhất | 9 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | |
| Kinh/Hoa | 30 |
| Dân tộc thiểu số | 115 |

¹ Chỉ tiêu MICS 5.1; Chỉ tiêu MDG 5.4 Tỷ suất sinh con vị thành niên

Trên cả nước, tỷ suất sinh con vị thành niên có tương quan chặt chẽ với mức sống: tỷ suất sinh con cao nhất trong nhóm hộ nghèo nhất (108 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ) nhưng giảm dần khi mức sống tăng lên, với 9 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ ở nhóm giàu nhất, tức là thấp hơn 12 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Tỷ suất sinh con vị thành niên cao nhất trong nhóm phụ nữ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (107) và Tây Nguyên (65), nơi tập trung đông đảo dân tộc thiểu số. Tỷ suất sinh con vị thành niên ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 30 trẻ trên 1000 phụ nữ, thấp hơn gần 4 lần so với nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số (115 trên 1000 phụ nữ).

Sinh hoạt tình dục và mang thai sớm thường kèm theo các rủi ro nghiêm trọng đối với thể hệ trẻ trên toàn thế giới. Bảng RH.3 trình bày các chỉ tiêu về mang thai sớm đối với nhóm phụ nữ độ tuổi 15-19 và 20-24 tuổi và Bảng RH.4 trình bày xu hướng mang thai sớm.

Bảng RH.3: Mang thai sớm

Phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi đã có con sinh ra sống, đang mang thai lần đầu, bắt đầu mang thai và có con sinh ra sống trước 15 tuổi, phần trăm phụ nữ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi | | | | Số phụ nữ 15-19 tuổi | Phần trăm phụ nữ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi ¹ | Số phụ nữ 20-24 tuổi |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | Có con sinh ra sống | Đang mang thai lần đầu | Đã từng sinh con hoặc đang mang thai | Có con sinh ra sống trước 15 tuổi | | | |
| Chung | 6,3 | 1,9 | 8,2 | 0,2 | 1374 | 4,7 | 1333 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 2,4 | 0,4 | 2,8 | 0,0 | 313 | 1,6 | 296 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 15,4 | 3,2 | 18,6 | 1,3 | 185 | 8,1 | 182 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 4,9 | 2,1 | 6,9 | 0,0 | 329 | 4,6 | 287 |
| Tây Nguyên | 9,2 | 3,4 | 12,6 | 0,0 | 109 | 9,5 | 96 |
| Đông Nam Bộ | 5,8 | 2,0 | 7,7 | 0,0 | 222 | 1,5 | 250 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 5,6 | 1,9 | 7,5 | 0,0 | 216 | 8,0 | 223 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 4,4 | 1,3 | 5,8 | 0,0 | 428 | 3,2 | 440 |
| Nông thôn | 7,2 | 2,2 | 9,3 | 0,3 | 946 | 5,5 | 893 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (23,5) | (3,8) | (27,4) | (8,5) | 28 | 26,5 | 43 |
| Tiểu học | (32,1) | (7,0) | (39,1) | (0,0) | 36 | 18,7 | 79 |
| Trung học cơ sở | 16,5 | 4,7 | 21,2 | 0,0 | 290 | 8,7 | 321 |
| Trung học phổ thông | 2,3 | 0,9 | 3,2 | 0,0 | 875 | 2,4 | 329 |
| THCN, CĐ trở lên | 0,6 | 0,9 | 1,5 | 0,0 | 145 | 0,2 | 561 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 16,2 | 4,5 | 20,8 | 0,9 | 277 | 15,3 | 241 |
| Nhóm 2 | 5,7 | 1,7 | 7,3 | 0,0 | 263 | 5,3 | 245 |
| Nhóm 3 | 4,1 | 1,4 | 5,5 | 0,0 | 314 | 0,7 | 267 |
| Nhóm 4 | 3,9 | 1,7 | 5,7 | 0,0 | 284 | 2,9 | 321 |
| Giàu nhất | 1,2 | 0,0 | 1,2 | 0,0 | 236 | 0,8 | 259 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 3,9 | 1,2 | 5,1 | 0,0 | 1144 | 3,0 | 1120 |
| Dân tộc thiểu số | 18,3 | 5,6 | 23,9 | 1,0 | 230 | 13,8 | 213 |

¹ Chỉ tiêu MICS 5.2 - Mang thai sớm

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng RH.4: Xu hướng mang thai sớm

Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 15 và trước tuổi 18, theo khu vực và nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

| | Thành thị | | | Nông thôn | | | Chung | | | |
|--------------|--|--|----------------------|--|--|----------------------|--|----------------------|--|-------------|
| | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi | Số phụ nữ 20-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi | |
| Chung | 0,0 | 2,5 | 3259 | 0,3 | 5,0 | 5622 | 0,2 | 9827 | 4,2 | 8453 |
| Tuổi | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 0,0 | na | 428 | 0,3 | na | 0 | 0,2 | 1374 | na | 0 |
| 20-24 | 0,0 | 3,2 | 440 | 0,2 | 5,5 | 893 | 0,1 | 1333 | 4,7 | 1333 |
| 25-29 | 0,0 | 1,1 | 476 | 0,2 | 4,7 | 883 | 0,1 | 1359 | 3,4 | 1359 |
| 30-34 | 0,0 | 1,9 | 527 | 0,4 | 4,3 | 1011 | 0,3 | 1539 | 3,5 | 1539 |
| 35-39 | 0,0 | 3,7 | 479 | 0,3 | 5,8 | 912 | 0,2 | 1391 | 5,0 | 1391 |
| 40-44 | 0,0 | 3,4 | 477 | 0,2 | 5,4 | 965 | 0,1 | 1442 | 4,7 | 1442 |
| 45-49 | 0,0 | 2,0 | 432 | 0,4 | 4,4 | 958 | 0,3 | 1390 | 3,7 | 1390 |

na: không áp dụng

Như trình bày trong Bảng RH.3, có 6,3 phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi đã từng sinh con ra sống và 1,9 phần trăm hiện đang mang thai đứa con đầu lòng, 8,2 phần trăm đã bắt đầu mang thai và 0,2 phần trăm sinh con ra sống trước 15 tuổi. Nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số 15-19 tuổi có con sinh ra sống là 18,3 phần trăm, hoàn toàn tương phản với 3,9 phần trăm trong nhóm phụ nữ Kinh/Hoa.

Mặt khác, khoảng 4,7 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 20-24 đã sinh con ra sống trước 18 tuổi và tỷ lệ này ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (8,1 phần trăm) và Tây Nguyên (9,5 phần trăm) cao hơn các vùng còn lại. Khác biệt tương tự xảy ra đối với nhóm phụ nữ 15-19 tuổi.

Bảng RH.4 cho thấy mang thai sớm diễn ra tương tự trong hai thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ sinh con trước 18 tuổi của nhóm phụ nữ 20-24 tuổi là 4,7 phần trăm; so với 3,4 phần trăm và 3,5 phần trăm lần lượt của nhóm 25-29 tuổi và nhóm 30-34 tuổi. Tỷ lệ phụ nữ thành thị sinh con trước 18 tuổi là 2,5 phần trăm, bằng một nửa so với tỷ lệ sinh con sớm ở nông thôn (5 phần trăm).

S dụng biện pháp tránh thai

Thực hiện kế hoạch hóa gia đình đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm sức khỏe của phụ nữ và trẻ em vì giúp phòng tránh được việc mang thai quá sớm hoặc quá muộn, nới rộng khoảng cách các lần sinh con và quản lý được số con. Do đó, việc tiếp cận các thông tin và dịch vụ phòng tránh mang thai quá sớm, quá dầy, quá muộn hoặc quá nhiều lần đối với các cặp vợ chồng là cực kỳ quan trọng.

Bảng RH.5: Sử dụng biện pháp tránh thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ/chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ có chồng/bạn tình đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng): | | | | | | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hoặc đang sống chung như vợ/chồng | | | | |
|--------------------------------------|--|-------------|--------------|-----------------|------------|-------------|-------------|----------------|---------------|------------------------|----------------|---|-----------------|---------------------------|-------------------------------|------------------|
| | Không biện pháp | Đình sản nữ | Đình sản nam | Vòng tránh thai | Thuốc tiêm | Cấy dưới da | Thuốc uống | Bao cao su nam | Bao cao su nữ | Màng ngăn/viên sủi bọt | Tình vòng kính | | Xuất tinh ngoài | Biện pháp hiện đại bất kể | Biện pháp truyền thống bất kể | Biện pháp bất kể |
| Trung | 24,3 | 2,8 | 0,1 | 28,2 | 1,7 | 0,2 | 11,9 | 11,8 | 0,2 | 0,0 | 13,4 | 5,4 | 57,0 | 18,8 | 75,7 | 7038 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 23,3 | 1,8 | 0,0 | 26,8 | 0,8 | 0,2 | 9,0 | 15,5 | 0,5 | 0,1 | 16,9 | 5,2 | 54,6 | 22,1 | 76,7 | 1632 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 27,2 | 3,4 | 0,0 | 29,9 | 1,3 | 0,0 | 13,1 | 9,3 | 0,1 | 0,0 | 9,5 | 6,2 | 57,1 | 15,7 | 72,8 | 1034 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 23,3 | 4,2 | 0,2 | 35,4 | 1,5 | 0,1 | 6,3 | 10,0 | 0,2 | 0,0 | 12,8 | 6,1 | 57,8 | 18,9 | 76,7 | 1445 |
| Tây Nguyên | 28,7 | 3,5 | 0,1 | 22,8 | 7,8 | 0,2 | 11,0 | 11,2 | 0,0 | 0,0 | 11,9 | 2,9 | 56,5 | 14,8 | 71,3 | 421 |
| Đông Nam Bộ | 25,3 | 3,0 | 0,0 | 21,2 | 1,0 | 0,2 | 12,8 | 15,1 | 0,5 | 0,0 | 16,0 | 4,9 | 53,7 | 20,9 | 74,7 | 1161 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 22,1 | 1,8 | 0,3 | 28,7 | 1,8 | 0,3 | 20,2 | 8,5 | 0,1 | 0,0 | 10,8 | 5,5 | 61,6 | 16,3 | 77,9 | 1346 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 24,0 | 2,6 | 0,1 | 22,4 | 1,0 | 0,3 | 10,5 | 17,6 | 0,1 | 0,0 | 15,6 | 5,8 | 54,7 | 21,3 | 76,0 | 2154 |
| Nông thôn | 24,4 | 2,9 | 0,1 | 30,8 | 1,9 | 0,1 | 12,6 | 9,2 | 0,3 | 0,0 | 12,4 | 5,2 | 58,0 | 17,6 | 75,6 | 4884 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 61,6 | 0,0 | 0,0 | 8,5 | 2,6 | 0,0 | 14,4 | 4,0 | 0,0 | 0,0 | 6,0 | 3,0 | 29,4 | 9,0 | 38,4 | 133 |
| 20-24 | 44,5 | 0,3 | 0,0 | 16,5 | 2,3 | 0,2 | 13,2 | 10,8 | 0,6 | 0,0 | 6,6 | 5,0 | 43,8 | 11,6 | 55,5 | 687 |
| 25-29 | 29,1 | 0,5 | 0,0 | 23,7 | 1,2 | 0,5 | 12,6 | 17,4 | 0,5 | 0,0 | 10,3 | 4,3 | 56,4 | 14,6 | 70,9 | 1102 |
| 30-34 | 18,5 | 1,2 | 0,0 | 29,6 | 2,1 | 0,1 | 17,7 | 14,2 | 0,5 | 0,1 | 11,0 | 5,0 | 65,4 | 16,0 | 81,5 | 1396 |
| 35-39 | 10,6 | 2,4 | 0,4 | 35,8 | 1,6 | 0,2 | 13,2 | 12,4 | 0,1 | 0,0 | 17,3 | 6,0 | 66,1 | 23,3 | 89,4 | 1260 |
| 40-44 | 16,0 | 3,6 | 0,0 | 35,3 | 1,8 | 0,1 | 10,0 | 10,8 | 0,0 | 0,0 | 15,9 | 6,4 | 61,6 | 22,3 | 84,0 | 1279 |
| 45-49 | 34,1 | 8,3 | 0,1 | 24,2 | 1,0 | 0,0 | 4,3 | 5,5 | 0,0 | 0,0 | 16,9 | 5,6 | 43,4 | 22,5 | 65,9 | 1182 |

| | Phụ nữ có chồng/đang sống chung như vợ chồng | | | | | | | | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng | | | |
|----------------------------|--|-------------|--------------|-----------------|------------|-------------|------------|----------------|---------------|------------------------|----------------|-----------------|---------------------------|---|-------------------------------|------------------|--|
| | Không biện pháp | Đình sản nữ | Đình sản nam | Vòng tránh thai | Thuốc tiêm | Cấy dưới da | Thuốc uống | Bao cao su nam | Bao cao su nữ | Màng ngăn/viên sùi bọt | Tính vòng kính | Xuất tinh ngoài | Biện pháp hiện đại bất kể | | Biện pháp truyền thống bất kể | Biện pháp bất kể | |
| Số trẻ sinh ra sống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 0 trẻ | 93,9 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 1,5 | 2,4 | 0,5 | 0,0 | 1,0 | 0,5 | 4,6 | 1,6 | 6,1 | 396 | |
| 1 trẻ | 32,5 | 0,4 | 0,0 | 18,9 | 1,3 | 0,3 | 12,8 | 16,4 | 0,6 | 0,0 | 12,1 | 4,8 | 50,7 | 16,9 | 67,5 | 1609 | |
| 2 trẻ | 13,8 | 2,0 | 0,1 | 34,0 | 1,6 | 0,1 | 13,5 | 12,6 | 0,1 | 0,0 | 15,5 | 6,6 | 64,0 | 22,2 | 86,2 | 3480 | |
| 3 trẻ | 19,7 | 5,3 | 0,1 | 33,4 | 2,0 | 0 | 11,4 | 8,8 | 0,2 | 0,1 | 14,1 | 4,7 | 61,5 | 18,8 | 80,3 | 1106 | |
| 4 trẻ trở lên | 25,6 | 14,0 | 0,4 | 29,0 | 3,8 | 0,7 | 7,7 | 4,6 | 0,0 | 0,0 | 10,2 | 3,9 | 60,2 | 14,2 | 74,4 | 447 | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 29,3 | 8,0 | 0,1 | 28,9 | 3,7 | 0,1 | 18,7 | 3,8 | 0,0 | 0,0 | 5,0 | 2,5 | 63,2 | 7,5 | 70,7 | 392 | |
| Tiểu học | 21,2 | 4,5 | 0,5 | 29,9 | 3,2 | 0,2 | 16,1 | 5,9 | 0,2 | 0,0 | 11,9 | 6,5 | 60,5 | 18,3 | 78,8 | 1290 | |
| Trung học cơ sở | 21,7 | 2,7 | 0,0 | 32,6 | 1,5 | 0,1 | 11,3 | 9,0 | 0,1 | 0,0 | 15,0 | 5,9 | 57,3 | 20,9 | 78,3 | 2885 | |
| Trung học phổ thông | 26,1 | 1,9 | 0,0 | 26,5 | 0,9 | 0,2 | 11,6 | 13,9 | 0,5 | 0,1 | 13,2 | 5,3 | 55,5 | 18,4 | 73,9 | 1272 | |
| THCN, CĐ trở lên | 30,2 | 0,6 | 0,0 | 17,5 | 0,4 | 0,2 | 7,3 | 25,2 | 0,5 | 0,0 | 13,9 | 4,1 | 51,8 | 18,0 | 69,8 | 1199 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 27,4 | 4,4 | 0,4 | 30,7 | 4,6 | 0,3 | 15,8 | 4,9 | 0,0 | 0,0 | 7,9 | 3,5 | 61,2 | 11,4 | 72,6 | 1343 | |
| Nhóm 2 | 23,3 | 3,8 | 0,0 | 32,2 | 1,6 | 0,1 | 13,6 | 7,4 | 0,3 | 0,0 | 12,0 | 5,7 | 58,9 | 17,8 | 76,7 | 1327 | |
| Nhóm 3 | 24,0 | 2,8 | 0,0 | 31,5 | 0,6 | 0,1 | 10,6 | 10,0 | 0,1 | 0,0 | 14,0 | 6,3 | 55,7 | 20,3 | 76,0 | 1384 | |
| Nhóm 4 | 24,9 | 1,7 | 0,1 | 25,9 | 1,2 | 0,0 | 10,0 | 13,4 | 0,6 | 0,0 | 15,7 | 6,4 | 53,0 | 22,1 | 75,1 | 1521 | |
| Giàu nhất | 21,9 | 1,5 | 0,0 | 21,7 | 0,4 | 0,3 | 10,2 | 22,1 | 0,2 | 0,1 | 16,6 | 4,9 | 56,7 | 21,5 | 78,1 | 1463 | |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 23,4 | 2,4 | 0,1 | 28,0 | 1,0 | 0,2 | 11,4 | 12,8 | 0,3 | 0,0 | 14,6 | 5,7 | 56,2 | 20,4 | 76,6 | 5988 | |
| Dân tộc thiểu số | 29,4 | 5,0 | 0,3 | 29,6 | 5,1 | 0,1 | 14,9 | 6,1 | 0,0 | 0,0 | 6,1 | 3,4 | 61,1 | 9,5 | 70,6 | 1051 | |

¹Ch tiêu MICS 5.3; Ch tiêu MDG 5.3 - T | sử dụng biện pháp tránh thai

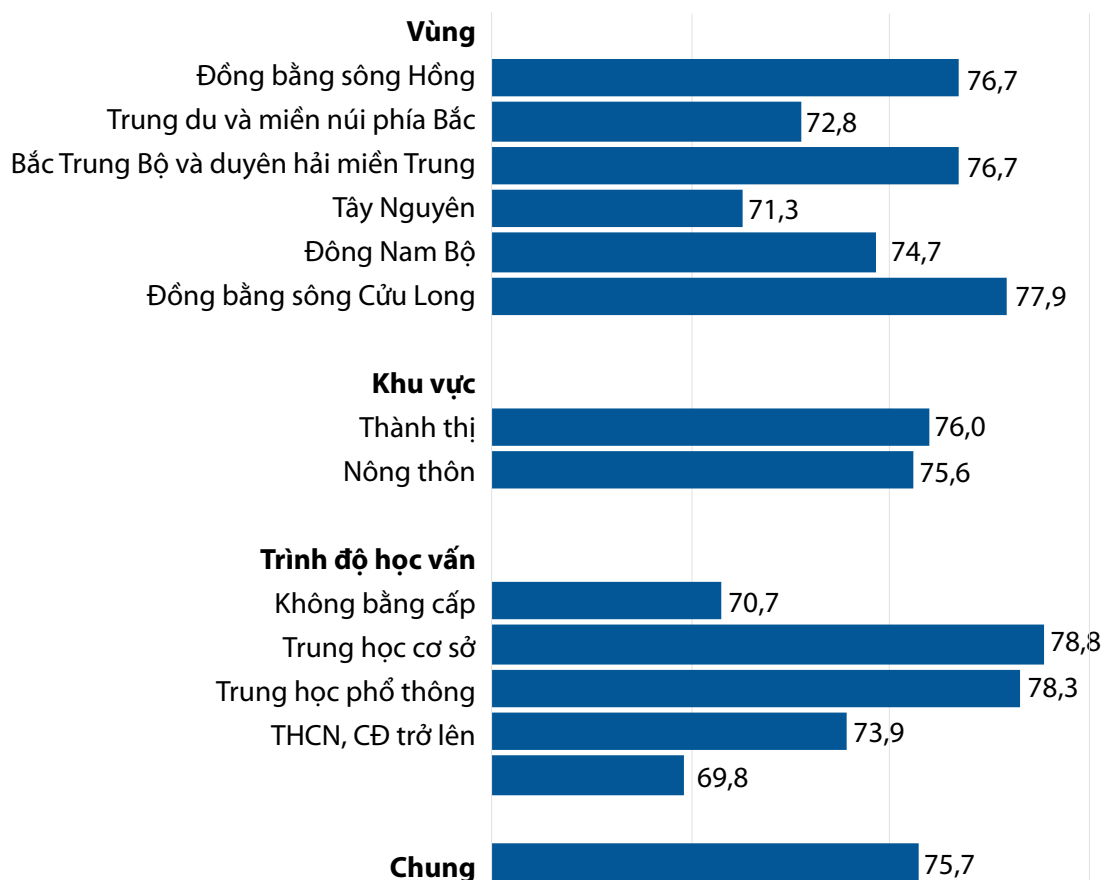
Có 75,7 phần trăm phụ nữ hiện đang có chồng hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết có sử dụng biện pháp tránh thai (Bảng RH.5). Biện pháp phổ biến nhất là đặt vòng tránh thai (28,2 phần trăm). Biện pháp phổ biến thứ hai là tính vòng kinh (13,4 phần trăm). Bao cao su nam (11,8 phần trăm) và thuốc tránh thai (11,9 phần trăm) được sử dụng nhiều hơn biện pháp xuất tinh ngoài (5,4 phần trăm), đình sản nữ (2,8 phần trăm) và tiêm thuốc (1,7 phần trăm).

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai không khác biệt đáng kể giữa các vùng, khu vực thành thị nông thôn và dân tộc, nhưng khác biệt giữa các nhóm tuổi. Vị thành niên đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai là 38,4 phần trăm, ít hơn nhiều so với phụ nữ lớn tuổi hơn đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng. Một nửa số phụ nữ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết có sử dụng các biện pháp tránh thai.

Nhìn chung, sử dụng biện pháp tránh thai liên quan chặt chẽ với số con trong hộ gia đình. Điều này được phản ánh bằng 86,2 phần trăm phụ nữ đã có 2 con sử dụng biện pháp tránh thai, cao hơn 10 lần so với số phụ nữ chưa sinh con, và hơn 19 điểm phần trăm so với các phụ nữ đã có 1 con.

Phần trăm số phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào (70,6 phần trăm) thấp hơn so với phụ nữ người Kinh/Hoa (76,6 phần trăm), nhưng điều thú vị là tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại (61,1 phần trăm) cao hơn so với phụ nữ Kinh/Hoa (56,2 phần trăm), mà những phụ nữ người Kinh/Hoa này lại thích sử dụng các biện pháp truyền thống (20,4 phần trăm) hơn phụ nữ dân tộc thiểu số (9,5 phần trăm).

Hình RH.2: Sự khác biệt trong sử dụng biện pháp tránh thai, MICS Việt Nam, 2014



Nhu cầu không có đáp ứng

Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng là nói về các phụ nữ có khả năng sinh sản đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và hiện không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào, nhưng muốn trì hoãn sinh đứa con tiếp theo (giãn khoảng cách sinh) hoặc muốn dẩng mang thai (hạn chế số con). Trong MICS Việt Nam 2014, nhu cầu không được đáp ứng được xác định thông qua sử dụng một nhóm các câu hỏi để suy ra các hành vi và sở thích hiện tại liên quan tới việc sử dụng biện pháp tránh thai, khả năng sinh sản và sở thích sinh sản.

Bảng RH.6 trình bày các mức của nhu cầu tránh thai được đáp ứng, không được đáp ứng và nhu cầu về các biện pháp tránh thai đã được thỏa mãn.

Nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh được định nghĩa là phần trăm phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào và:

- hiện không mang thai và không trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh³¹, có khả năng sinh sản³², nhưng muốn chờ thêm 2 năm hoặc hơn mới sinh đứa con tiếp theo, hoặc:
- hiện không mang thai và không trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh, có khả năng sinh sản, và không chắc muốn có thêm con, hoặc:
- hiện có thai và nói rằng việc có thai này không đúng lúc và muốn chờ thêm thời gian nữa, hoặc:
- hiện mãn kinh sau sinh và nói rằng đứa trẻ sinh ra không đúng lúc và đã muốn đợi thêm.

Nhu cầu không được đáp ứng về hạn chế số con, được định nghĩa là phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào và:

- hiện không mang thai và không trong thời kỳ mãn kinh sau sinh, có khả năng sinh sản và nói rằng họ không muốn sinh thêm con, hoặc:
- đang mang thai và nói rằng họ không muốn có con, hoặc:
- đang trong thời kỳ mãn kinh sau sinh và nói rằng họ không muốn sinh đứa con này

Tổng nhu cầu không được đáp ứng là tổng cộng của nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh và về hạn chế số con. Cả nước có 2,5 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng không được đáp ứng nhu cầu về khoảng cách sinh và 3,6 phần trăm về hạn chế số con. Tổng nhu cầu biện pháp tránh thai không được đáp ứng là 6,1 phần trăm, hay nói cách khác trong 100 phụ nữ tẩ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng thì có 6 người không được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình.

Chỉ tiêu này xác định rõ nhu cầu kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng và là một chỉ tiêu để theo dõi tiến trình thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ số 5 về cải thiện sức khỏe của bà m- .

31 Người phụ nữ hiện đang trong thời kỳ mãn kinh sau khi sinh nếu chị có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua và hiện không có thai, và chưa có kinh trở lại kể tẩ khi sinh đứa con gần đây nhất.

32 Người phụ nữ được coi là không có khả năng sinh đẻ nếu chị hiện không có thai và không trong thời kỳ mãn kinh; và
(1a) không có kinh trong tối thiểu 6 tháng, hoặc (1b) chưa bao giờ có kinh, hoặc (1c) kỳ kinh gần đây nhất xảy ra trước lần sinh nhật gần nhất của chị, hoặc (1d) đang mãn kinh/bị cắt bỏ dạ con hoặc
(2) Chị tuyên bố là mình đã bị cắt bỏ dạ con, hoặc chị chưa bao giờ có kinh, hoặc chị đang trong thời kỳ mãn kinh, hoặc chị đã cố gắng có con trong 2 năm nhưng không có kết quả trong câu trả lời cho câu hỏi vì sao chị cho rằng về mặt sức khỏe chị không thể có thai tại thời điểm điều tra, hoặc
(3) Chị tuyên bố là không thể có thai khi được hỏi về ước muốn có con trong tương lai, hoặc
(4) Chị không có con trong vòng 5 năm trước điều tra, hiện không dùng biện pháp tránh thai và đã kết hôn trong vòng 5 năm trước điều tra.

Bảng RH.6: Nhu cầu tránh thai của các cặp vợ chồng

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng chưa được đáp ứng về nhu cầu kế hoạch hóa gia đình và phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng, Việt Nam, 2014

| | Nhu cầu tránh thai của cặp vợ chồng | | | Nhu cầu tránh thai của cặp vợ chồng | | | Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng | Phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng | Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng có nhu cầu tránh thai |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------|-------------------------------------|------------|----------------|---|---|---|
| | Giãn khoảng cách sinh | | Hạn chế số con | Giãn khoảng cách sinh | | Hạn chế số con | | | |
| | Chung | Chung | Chung | Chung | Chung | | | | |
| Chung | 18,2 | 57,6 | 75,7 | 2,5 | 3,6 | 6,1 | 7038 | 92,5 | 5759 |
| Vùng | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 18,8 | 57,9 | 76,7 | 2,4 | 3,4 | 5,8 | 1632 | 92,9 | 1348 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 15,8 | 57,0 | 72,8 | 2,8 | 5,4 | 8,2 | 1034 | 89,9 | 837 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 17,6 | 59,1 | 76,7 | 2,8 | 2,4 | 5,2 | 1445 | 93,7 | 1184 |
| Tây Nguyên | 21,0 | 50,3 | 71,3 | 4,1 | 4,5 | 8,6 | 421 | 89,2 | 336 |
| Đông Nam Bộ | 20,2 | 54,5 | 74,7 | 1,8 | 4,4 | 6,2 | 1161 | 92,3 | 939 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17,2 | 60,8 | 77,9 | 2,1 | 2,9 | 4,9 | 1346 | 94,1 | 1115 |
| Khu vực | | | | | | | | | |
| Thành thị | 18,6 | 57,4 | 76,0 | 1,9 | 4,0 | 5,9 | 2154 | 92,8 | 1765 |
| Nông thôn | 18,0 | 57,6 | 75,6 | 2,7 | 3,5 | 6,2 | 4884 | 92,4 | 3994 |
| Tuổi | | | | | | | | | |
| 15-19 | 29,3 | 9,1 | 38,4 | 10,1 | 0,6 | 10,8 | 133 | 78,1 | 66 |
| 20-24 | 42,9 | 12,6 | 55,5 | 10,1 | 1,3 | 11,4 | 687 | 82,9 | 459 |
| 25-29 | 40,7 | 30,2 | 70,9 | 4,5 | 1,7 | 6,2 | 1102 | 92,0 | 850 |
| 30-34 | 24,7 | 56,8 | 81,5 | 2,5 | 3,5 | 6,1 | 1396 | 93,1 | 1222 |
| 35-39 | 9,5 | 79,9 | 89,4 | 0,5 | 2,6 | 3,0 | 1260 | 96,7 | 1164 |
| 40-44 | 2,2 | 81,8 | 84,0 | 0,1 | 5,6 | 5,7 | 1279 | 93,7 | 1147 |
| 45-49 | 0,4 | 65,6 | 65,9 | 0 | 6,2 | 6,2 | 1182 | 91,4 | 852 |

| Trình độ học vấn | Nhu cầu tránh thai hiện tại | | | Nhu cầu tránh thai chưa đáp ứng | | | Số phụ nữ đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng | Phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng | Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng có nhu cầu tránh thai |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------|-------|---------------------------------|----------------|--------------------|--|---|---|
| | Giãn khoảng cách sinh | Hạn chế số con | Chung | Giãn khoảng cách sinh | Hạn chế số con | Chung ¹ | | | |
| | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 10,2 | 60,6 | 70,7 | 1,9 | 6,6 | 8,5 | 392 | 89,3 | 311 |
| Tiểu học | 12,5 | 66,4 | 78,8 | 1,7 | 3,1 | 4,8 | 1290 | 94,2 | 1079 |
| Trung học cơ sở | 16,0 | 62,2 | 78,3 | 1,8 | 4,0 | 5,8 | 2885 | 93,1 | 2425 |
| Trung học phổ thông | 23,1 | 50,8 | 73,9 | 4,1 | 3,1 | 7,3 | 1272 | 91,1 | 1032 |
| THCN, CĐ trở lên | 26,8 | 43,1 | 69,8 | 3,3 | 2,9 | 6,2 | 1199 | 91,8 | 911 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 17,0 | 55,5 | 72,6 | 2,8 | 4,5 | 7,4 | 1343 | 90,8 | 1074 |
| Nhóm 2 | 17,9 | 58,8 | 76,7 | 3,3 | 2,6 | 5,9 | 1327 | 92,9 | 1096 |
| Nhóm 3 | 19,3 | 56,7 | 76,0 | 2,8 | 3,9 | 6,7 | 1384 | 91,9 | 1144 |
| Nhóm 4 | 19,0 | 56,1 | 75,1 | 2,0 | 3,6 | 5,6 | 1521 | 93,0 | 1228 |
| Giàu nhất | 17,5 | 60,6 | 78,1 | 1,7 | 3,4 | 5,1 | 1463 | 93,9 | 1217 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 18,0 | 58,6 | 76,6 | 2,4 | 3,3 | 5,7 | 5988 | 93,1 | 4929 |
| Dân tộc thiểu số | 19,0 | 51,6 | 70,6 | 3,1 | 5,3 | 8,4 | 1051 | 89,4 | 830 |

¹ Chỉ tiêu MICS 5.4; Chỉ tiêu MDG 5.6 - Nhu cầu chưa đáp ứng

Nhu cầu được đáp ứng về hạn chế số con bao gồm những phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng và đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng) biện pháp tránh thai³³, không muốn sinh thêm con, đang sử dụng biện pháp triệt sản nữ hoặc đình sản nam, hoặc nói rằng họ không có khả năng sinh sản. Nhu cầu được đáp ứng về khoảng cách sinh gồm những phụ nữ hiện đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) biện pháp tránh thai, và muốn có thêm con, hoặc chưa quyết định là nên có thêm con hay không. Tổng nhu cầu được đáp ứng về hạn chế số con và khoảng cách sinh cộng lại thành tổng nhu cầu biện pháp tránh thai được đáp ứng. Có 18,2 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng được đáp ứng nhu cầu khoảng cách sinh; 57,6 phần trăm được đáp ứng nhu cầu về hạn chế số con. Cả nước có 2/3 phụ nữ khẳng định rằng họ được đáp ứng nhu cầu biện pháp tránh thai.

Sử dụng các thông tin về biện pháp tránh thai và nhu cầu không được đáp ứng từ số liệu của MICS Việt Nam 2014 cho phép ước lượng được số phần trăm nhu cầu về biện pháp tránh thai được thỏa mãn. Phần trăm nhu cầu được thỏa mãn được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng và hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai trên tổng nhu cầu về biện pháp tránh thai. Tổng nhu cầu về biện pháp tránh thai bao gồm các phụ nữ hiện không được đáp ứng nhu cầu (về khoảng cách sinh hoặc hạn chế số con) cộng với số phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai.

Bảng RH.6 cho biết tổng nhu cầu về kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng cao hơn tổng nhu cầu không được đáp ứng. Có 6,1 phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng cho rằng họ không được đáp ứng nhu cầu biện pháp tránh thai. Nhu cầu không được đáp ứng cao nhất ở nhóm phụ nữ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, do giá trị chung của chỉ tiêu này khá nhỏ nên những chênh lệch này là không đáng kể.

Kết quả còn cho thấy tổng nhu cầu các biện pháp tránh thai được thỏa mãn khá cao (92,5 phần trăm), với tỷ lệ thấp hơn ở nhóm phụ nữ trẻ (78,1 phần trăm và 82,9 phần trăm trong nhóm phụ nữ từ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi).

33 Trong chương này, khi nói về người phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai thì nó có thể là nói về chồng/bạn tình của chị đang sử dụng biện pháp tránh thai (ví dụ như bao cao su nam).

Chăm sóc khi mang thai

Giai đoạn mang thai tạo cơ hội quan trọng để có những can thiệp có lợi cho sức khỏe của bà mẹ mang thai cũng như trẻ sơ sinh. Hiểu biết tốt hơn về sinh trưởng, phát triển của thai nhi và mối liên hệ của nó với sức khỏe bà mẹ sẽ giúp nâng cao nhận thức về lợi ích của việc chăm sóc khi mang thai như là một can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe của mẹ và trẻ sơ sinh. Ví dụ, chăm sóc khi mang thai có thể cho người phụ nữ và gia đình biết về những rủi ro và các dấu hiệu trong khi mang thai và về các rủi ro trong khi chuyển dạ và khi sinh. Cho nên nó có thể cung cấp một lộ trình để đảm bảo rằng những phụ nữ có thai phải được cán bộ y tế được đào tạo hỗ trợ khi sinh con. Các lần khám thai cũng tạo cơ hội cung cấp thông tin về khoảng cách sinh, được coi là một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao khả năng sống sót của trẻ sơ sinh. Nó cũng có thể nêu bật vai trò của tiêm phòng uốn ván trong việc bảo vệ tính mạng của bà mẹ và trẻ sơ sinh. Phòng ngừa và điều trị sốt rét, kiểm soát tình trạng thiếu máu, điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục khi mang thai có thể cải thiện đáng kể sự phát triển của thai nhi và sức khỏe bà mẹ. Những kết quả ngược lại như trẻ sinh ra nhẹ cân có thể được giảm thiểu thông qua việc kết hợp các can thiệp nhằm nâng cao tình trạng dinh dưỡng của mẹ và phòng các bệnh lây nhiễm như sốt rét, bệnh lây truyền qua đường tình dục trong khi mang thai. Gần đây, việc khám và chăm sóc khi mang thai được xem như đầu vào của công tác phòng ngừa và điều trị HIV, đặc biệt là phòng ngừa lây truyền HIV từ mẹ sang con đã khơi lại sự quan tâm đối với việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc khi mang thai.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) khuyến cáo tối thiểu bốn lần khám thai dựa trên việc rà soát tính hiệu quả của các mô hình khác nhau về chăm sóc khi mang thai. Các hướng dẫn của WHO đặc biệt tập trung vào nội dung khám thai, bao gồm:

- Đo huyết áp
- Thử nước tiểu để xác định có vi khuẩn và protein trong nước tiểu hay không
- Thử máu để loại trừ bệnh giang mai và thiếu máu trầm trọng
- Cân nặng và đo chiều cao (tùy chọn).

Các chỉ tiêu về độ bao phủ của chăm sóc khi mang thai (tối thiểu một lần đến cán bộ y tế được đào tạo và ít nhất 4 lần trở lên khi đến bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào) được sử dụng để theo dõi tiến trình thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ số 5 về cải thiện sức khỏe bà mẹ.

Bảng RH.7: Chiếm sóc trẻ - c khi sinh

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra theo người chăm sóc trước khi sinh trong lần mang thai gần nhất, Việt Nam, 2014

| | Đặc điểm sinh | | | | Đặc điểm chăm sóc | | | Chung | Người được đào tạo bất kỳ ^b | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------|------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|--|---|
| | Bác sĩ | Y tá/Y sĩ sản nhi/ Nữ hộ sinh | Đặc điểm sinh | | Khác | Không có ai | | | | |
| | | | Nhân viên y tế thôn bản | 0,1 | | | 7,0 | | | |
| Chung | 88,8 | 7,0 | 0,1 | 0,0 | 4,0 | 100 | 95,8 | 1464 | | |
| Vùng | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 92,2 | 6,3 | 0,0 | 0,0 | 1,4 | 100 | 98,6 | 343 | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 71,2 | 11,5 | 0,5 | 0,0 | 16,8 | 100 | 82,7 | 230 | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 92,5 | 6,6 | 0,0 | 0,0 | 0,9 | 100 | 99,1 | 300 | | |
| Tây Nguyên | 87,7 | 2,2 | 0,9 | 0,2 | 8,9 | 100 | 89,9 | 109 | | |
| Đông Nam Bộ | 93,6 | 5,6 | 0,0 | 0,0 | 0,7 | 100 | 99,3 | 242 | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 91,7 | 7,7 | 0,0 | 0,0 | 0,6 | 100 | 99,4 | 239 | | |
| Khu vực | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 96,4 | 2,7 | 0,3 | 0,1 | 0,5 | 100 | 99,1 | 428 | | |
| Nông thôn | 85,6 | 8,8 | 0,1 | 0,0 | 5,5 | 100 | 94,4 | 1037 | | |
| Tuổi của mẹ khi sinh | | | | | | | | | | |
| Dưới 20 | 82,3 | 8,3 | 0,0 | 0,0 | 9,3 | 100 | 90,7 | 124 | | |
| 20-34 | 89,5 | 6,9 | 0,2 | 0,0 | 3,4 | 100 | 96,4 | 1212 | | |
| 35-49 | 88,7 | 6,6 | 0,0 | 0,0 | 4,6 | 100 | 95,4 | 128 | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 45,7 | 11,7 | 0,6 | 0,4 | 41,7 | 100 | 57,4 | 67 | | |
| Tiểu học | 80,5 | 13,0 | 0,3 | 0,0 | 6,1 | 100 | 93,5 | 182 | | |
| Trung học cơ sở | 86,6 | 10,1 | 0,2 | 0,0 | 3,0 | 100 | 96,8 | 529 | | |
| Trung học phổ thông | 96,1 | 3,3 | 0,0 | 0,0 | 0,6 | 100 | 99,4 | 340 | | |
| THCN, CĐ trở lên | 97,6 | 1,8 | 0,0 | 0,0 | 0,6 | 100 | 99,4 | 347 | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 69,5 | 11,9 | 0,7 | 0,1 | 17,9 | 100 | 81,3 | 294 | | |
| Nhóm 2 | 88,5 | 9,7 | 0,0 | 0,0 | 1,7 | 100 | 98,3 | 288 | | |
| Nhóm 3 | 92,3 | 7,4 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 100 | 99,7 | 292 | | |
| Nhóm 4 | 95,9 | 4,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 100 | 314 | | |
| Giàu nhất | 97,9 | 1,8 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 100 | 99,7 | 275 | | |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 93,2 | 6,1 | 0,0 | 0,0 | 0,8 | 100 | 99,2 | 1215 | | |
| Dân tộc thiểu số | 67,5 | 11,5 | 0,8 | 0,1 | 20,0 | 100 | 79,0 | 250 | | |

¹ Chi tiêu MICS 5.5a; Chi tiêu MDG 5.5 - Chiếm sóc trẻ - c khi sinh

^a Chi tiêu người có bằng cấp cao nhất trong trường hợp người phụ nữ liệt kê nhiều người

^b Người được đào tạo bao gồm bác sĩ, y tá/nữ hộ sinh

Người cung cấp dịch vụ chăm sóc thai cho phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được trình bày trong Bảng RH.7. Kết quả cho thấy tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc thai bởi cán bộ y tế được đào tạo chuyên môn lên tới 95,8 phần trăm, trong đó hầu hết là bác sỹ (88,8 phần trăm), tiếp đó là y tá, y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (7 phần trăm). Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (82,7 phần trăm), thấp hơn 15,9 điểm phần trăm so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tỷ lệ khám thai tương quan chặt chẽ với trình độ học vấn của người phụ nữ, với 99,4 phần trăm ở nhóm bà mẹ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên, giảm xuống còn 93,5 phần trăm ở nhóm bà mẹ trình độ tiểu học và 57,4 phần trăm ở nhóm bà mẹ không có bằng cấp.

UNICEF và WHO khuyến cáo tối thiểu 4 lần khám thai trong suốt thời kỳ mang thai. Khám thai sớm rất quan trọng đối với phụ nữ mang thai để phòng ngừa và phát hiện các vấn đề có thể ảnh hưởng đến bà mẹ và thai nhi. Việc khám thai cần được duy trì trong suốt thời kỳ mang thai.

Bảng RH.8: Số lần khám thai và thời gian lần khám thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra theo số lần khám thai bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào và theo thời gian khám thai lần đầu, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ m phụng : | | | | | Chung | | | | | Phần trăm phụ nữ đi khám thai lần đầu theo thời gian mang thai | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | Số tháng mang thai trung vị khi khám thai lần đầu | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có ít nhất 1 lần khám thai | | |
|--------------------------------------|----------------------------|---------|---------|--------|------------------------------|------------------------|-----------------|-------------|-----------|-----------|--|---|---|---|-----------------|------------------------|
| | Không đi khám thai lần nào | Một lần | Hai lần | Ba lần | Bốn lần trở lên ¹ | Không có thông tin/ KB | Không khám thai | 3 tháng đầu | 4-5 tháng | 6-7 tháng | | | | | 8 tháng trở lên | Không có thông tin/ KB |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chung | | | | | | | | | | | | | 100 | 1464 | 5 | 1402 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,4 | 1,7 | 3,7 | 7,4 | 85,2 | 0,5 | 100 | 1,4 | 91,6 | 4,7 | 1,1 | 0,6 | 100 | 343 | 5 | 336 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 16,8 | 4,9 | 6,1 | 20,5 | 51,7 | 0,0 | 100 | 16,8 | 67,8 | 10,0 | 4,5 | 0,9 | 100 | 230 | 5 | 192 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 0,9 | 2,8 | 3,5 | 22,4 | 70,4 | 0,0 | 100 | 0,9 | 87,9 | 9,1 | 1,3 | 0,5 | 100 | 300 | 5 | 297 |
| Tây Nguyên | 8,9 | 7,4 | 15,2 | 20,8 | 47,7 | 0,0 | 100 | 8,9 | 67,4 | 15,1 | 6,5 | 2,1 | 100 | 109 | 5 | 99 |
| Đông Nam Bộ | 0,7 | 0,7 | 2,1 | 5,6 | 90,0 | 0,8 | 100 | 0,7 | 93,1 | 5,4 | 0,8 | 0,0 | 100 | 242 | 4 | 241 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,6 | 1,8 | 3,4 | 15,7 | 78,0 | 0,6 | 100 | 0,6 | 86,2 | 10,9 | 2,4 | 0,0 | 100 | 239 | 4 | 237 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 0,5 | 1,0 | 2,2 | 9,9 | 86,3 | 0,1 | 100 | 0,5 | 94,9 | 3,8 | 0,5 | 0,0 | 100 | 428 | 4 | 424 |
| Nông thôn | 5,5 | 3,4 | 5,6 | 16,5 | 68,5 | 0,4 | 100 | 5,5 | 80,4 | 10,2 | 3,0 | 0,8 | 100 | 1037 | 5 | 978 |
| Tuổi c a m khi sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dưới 20 | 9,3 | 4,7 | 8,1 | 23,4 | 54,5 | 0,0 | 100 | 9,3 | 70,4 | 11,8 | 7,0 | 1,5 | 100 | 124 | 5 | 112 |
| 20-34 | 3,4 | 2,3 | 4,2 | 14,0 | 75,6 | 0,4 | 100 | 3,4 | 86,2 | 7,7 | 1,9 | 0,5 | 100 | 1212 | 5 | 1168 |
| 35-49 | 4,6 | 4,3 | 4,8 | 11,7 | 74,6 | 0,0 | 100 | 4,6 | 84,1 | 10,6 | 0,6 | 0,0 | 100 | 128 | 5 | 122 |

| Trình độ học vấn | Phụ nữ m phụ nữ : | | | | | | | Chung | | | | | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | Số tháng mang thai trung vị khi khám thai lần đầu | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có ít nhất 1 lần khám thai | |
|----------------------|----------------------------|---------|--------|------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----|-----|---|---|---|--|
| | Không đi khám thai lần nào | | | Bốn lần trở lên ¹ | | | Không có thông tin/ KB | | | Không khám thai | | | | | | Phần trăm phụ nữ đi khám thai lần đầu theo thời gian mang thai |
| | Một lần | Hai lần | Ba lần | Một lần trở lên ¹ | Bốn lần trở lên ¹ | Không có thông tin/ KB | Không khám thai | Không có thông tin/ KB | Không khám thai | Không có thông tin/ KB | | | | | | |
| Không bằng cấp | 41,7 | 15,4 | 12,0 | 11,8 | 19,1 | 0,0 | 100 | 41,7 | 36,4 | 11,0 | 8,0 | 2,9 | 0,0 | 100 | 67 | 39 |
| Tiểu học | 6,1 | 5,1 | 8,9 | 19,3 | 60,5 | 0,0 | 100 | 6,1 | 74,3 | 15,1 | 4,2 | 0,2 | 0,0 | 100 | 182 | 170 |
| Trung học cơ sở | 3,0 | 3,3 | 5,8 | 20,6 | 66,6 | 0,6 | 100 | 3,0 | 82,5 | 10,5 | 3,0 | 0,8 | 0,2 | 100 | 529 | 512 |
| Trung học phổ thông | 0,6 | 0,8 | 3,1 | 13,7 | 81,9 | 0,0 | 100 | 0,6 | 90,8 | 7,1 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 100 | 340 | 336 |
| THCN, CĐ trở lên | 0,6 | 0,0 | 0,4 | 4,4 | 94,1 | 0,5 | 100 | 0,6 | 96,8 | 2,1 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 100 | 347 | 345 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 17,9 | 8,6 | 9,7 | 25,2 | 38,6 | 0,0 | 100 | 17,9 | 58,4 | 15,3 | 6,7 | 1,4 | 0,3 | 100 | 294 | 241 |
| Nhóm 2 | 1,7 | 3,1 | 6,2 | 21,6 | 67,4 | 0,0 | 100 | 1,7 | 83,9 | 12,0 | 1,7 | 0,6 | 0,0 | 100 | 288 | 283 |
| Nhóm 3 | 0,3 | 1,6 | 4,2 | 16,0 | 77,4 | 0,5 | 100 | 0,3 | 87,3 | 9,8 | 1,9 | 0,7 | 0,0 | 100 | 292 | 291 |
| Nhóm 4 | 0,0 | 0,3 | 2,6 | 7,0 | 89,4 | 0,6 | 100 | 0,0 | 95,1 | 3,5 | 0,8 | 0,0 | 0,6 | 100 | 314 | 312 |
| Giàu nhất | 0,3 | 0,0 | 0,1 | 3,0 | 95,9 | 0,7 | 100 | 0,3 | 98,8 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 275 | 275 |
| Dẫn cách h | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 0,8 | 1,6 | 2,8 | 12,4 | 82,1 | 0,3 | 100 | 0,8 | 90,2 | 7,3 | 1,3 | 0,3 | 0,2 | 100 | 1215 | 1204 |
| Dân tộc thiểu số | 20,0 | 8,2 | 13,1 | 25,4 | 32,7 | 0,6 | 100 | 20,0 | 57,8 | 13,3 | 6,8 | 1,7 | 0,4 | 100 | 250 | 199 |

¹ Chỉ tiêu MICS 5.5b; Chỉ tiêu MDG 5.5 - Chỉ số tr - c khi sinh

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không hợp gia quyền

Bảng RH.8 trình bày số lần đi khám thai trong thời kỳ mang thai gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra theo các đặc trưng của hộ gia đình. Cứ 100 phụ nữ có thai thì có 74 người được khám thai 4 lần trở lên, 22 người được khám thai từ 1-3 lần và 4 người không khám thai lần nào. Tỷ lệ được khám thai 4 lần trở lên thấp ở các nhóm bà mẹ sống ở khu vực nông thôn, vùng Tây Nguyên và Miền núi trung du phía Bắc, nhóm bà mẹ trình độ học vấn thấp hơn, sống trong hộ gia đình nghèo hơn và nhóm dân tộc thiểu số.

Bảng RH.8 còn đưa ra các thông tin về thời gian của lần khám thai đầu tiên. Nhìn chung, có 84,7 phần trăm phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua đã khám thai lần đầu tiên trong vòng 3 tháng đầu của thời kỳ mang thai, với số tháng trung vị của lần khám thai đầu tiên trong số phụ nữ có khám thai là 2 tháng.

Mức sống của hộ gia đình, trình độ học vấn và độ tuổi của người mẹ khi sinh con có mối tương quan chặt chẽ với chăm sóc sức khỏe khi mang thai. Đặc biệt chỉ có 70,4 phần trăm bà mẹ dưới 20 tuổi có đi khám thai trong vòng 3 tháng đầu so với khoảng 85 phần trăm ở nhóm bà mẹ 20 tuổi trở lên.

Bảng RH.9: Nội dung khám thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có ít nhất một lần đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu trước khi sinh, trong lần sinh gần nhất, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ trong lần sinh gần nhất có: | | | | | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|--|---------------|-------------|--|-----------------------------------|---|
| | Đo huyết áp | Thử nước tiểu | Thử máu | Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu ¹ | Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu | |
| Chung | 82,3 | 72,0 | 61,8 | 56,2 | 68,0 | 1464 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 85,1 | 80,2 | 66,3 | 63,2 | 75,5 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 60,3 | 50,5 | 38,5 | 28,4 | 43,6 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 86,6 | 70,8 | 60,8 | 53,8 | 67,6 | 300 |
| Tây Nguyên | 70,8 | 43,5 | 32,4 | 25,0 | 39,2 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 94,5 | 90,3 | 85,5 | 83,8 | 88,6 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 87,2 | 77,1 | 68,4 | 62,1 | 73,7 | 239 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 90,7 | 83,6 | 75,9 | 69,7 | 79,6 | 428 |
| Nông thôn | 78,9 | 67,3 | 56,0 | 50,6 | 63,3 | 1037 |
| Tuổi mẹ khi sinh | | | | | | |
| Dưới 20 | 71,3 | 62,2 | 47,8 | 42,9 | 56,9 | 124 |
| 20-34 | 83,8 | 73,0 | 62,4 | 57,0 | 69,0 | 1212 |
| 35-49 | 79,0 | 72,9 | 69,7 | 61,9 | 69,8 | 128 |

| | Ph n tr m phụ n trong l n sinh g n nh t có: | | | | | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--|---|---------------|---------|--|-----------------------------------|---|
| | Đo huyết áp | Thử nước tiểu | Thử máu | Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu ¹ | Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu | |
| Trình h c v n | | | | | | |
| Không bằng cấp | 41,1 | 34,6 | 22,7 | 17,4 | 29,5 | 67 |
| Tiểu học | 72,1 | 61,0 | 43,3 | 39,4 | 54,8 | 182 |
| Trung học cơ sở | 81,4 | 67,4 | 56,9 | 51,5 | 63,9 | 529 |
| Trung học phổ thông | 85,4 | 75,7 | 66,8 | 60,0 | 70,9 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 94,2 | 88,6 | 81,7 | 75,9 | 85,9 | 347 |
| Nhóm m c sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 60,7 | 44,6 | 32,3 | 24,8 | 38,9 | 294 |
| Nhóm 2 | 79,3 | 74,1 | 55,8 | 49,8 | 66,5 | 288 |
| Nhóm 3 | 85,8 | 70,4 | 62,5 | 56,5 | 66,9 | 292 |
| Nhóm 4 | 90,2 | 79,3 | 73,3 | 68,4 | 77,3 | 314 |
| Giàu nhất | 96,0 | 92,8 | 85,6 | 82,2 | 91,4 | 275 |
| Dân t c c a ch h | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 87,4 | 77,6 | 68,8 | 63,1 | 74,1 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 57,8 | 44,8 | 27,7 | 22,5 | 38,6 | 250 |
| ¹ Ch tiêu MICS 5.6 - N i dung khám thai | | | | | | |

Bảng RH.9 trình bày độ bao phủ của các dịch vụ chính mà người phụ nữ nhận được khi khám thai. Trong số các phụ nữ đã sinh con ra sống trong vòng hai năm trước điều tra có 61,8 phần trăm phụ nữ cho biết đã được xét nghiệm máu, 82,3 phần trăm được đo huyết áp và 72 phần trăm được thử nước tiểu khi khám thai. Tỷ lệ phụ nữ nhận được cả ba nội dung nói trên khi đi khám thai là 56,2 phần trăm. Phụ nữ ở vùng Tây Nguyên (25 phần trăm) và Trung du miền núi phía Bắc (28,4 phần trăm), ở khu vực nông thôn (50,6 phần trăm), các hộ nghèo nhất (24,8 phần trăm) và các hộ dân tộc thiểu số (22,5 phần trăm) ít nhận được ba nội dung khám thai hơn. Đáng chú ý là ch có 17,4 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp được khám thai với cả ba nội dung trên so với 75,9 phần trăm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên.



Ba phần tư các ca tử vong bà m- xảy ra trong khi sinh con hoặc thời k h u s n. Can thiệp quan trọng nhất đối với sự an toàn của người m- là phải đảm bảo có một nhân viên y tế có năng lực với kỹ năng hộ sinh trong mỗi ca sinh và có s n phương tiện chuyển tuyến tới các cơ sở chuyên khoa sản. Phụ nữ được đỡ đẻ bởi cán bộ được đào tạo là ch tiêu dùng để theo dõi tiến trình thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ số 5.

MICS Việt Nam 2014 có các câu hỏi đánh giá tỷ lệ các ca sinh được đỡ đẻ bởi có cán bộ được đào tạo như bác sỹ, y tá hoặc y sỹ sản nhi.

| Trình độ học vấn | Ng | | | | | | | Không có ai đỡ đần | Chung | Người đỡ đần được đào tạo ^{1,2} | Ph n tr m m | | | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|-------------------------|--------|--------------|----------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------|-------|--|------------------------------|--------------------|------|---|
| | Bác sĩ | Y tá/Hộ sinh | Bà đỡ dân gian | Nhân viên y tế thôn bản | Người quen/Bạn bè | Khác/không có thông tin | Quyết định trước khi chuyển dạ | | | | Quyết định sau khi chuyển dạ | Chung ² | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 33,1 | 3,7 | 7,7 | 2,8 | 43,6 | 4,7 | 4,4 | 100 | 36,8 | 1,4 | 5,2 | 6,6 | 67 | |
| Tiểu học | 77,6 | 10,5 | 1,6 | 1,2 | 8,9 | 0 | 0,2 | 100 | 88,1 | 11,2 | 11,6 | 22,8 | 182 | |
| Trung học cơ sở | 87,7 | 8,3 | 0,5 | 0,9 | 1,4 | 0,8 | 0,3 | 100 | 96,1 | 11,9 | 9,0 | 20,9 | 529 | |
| Trung học phổ thông | 91,5 | 7,2 | 0,3 | 0,5 | 0,1 | 0,3 | 0 | 100 | 98,7 | 15,4 | 17,1 | 32,5 | 340 | |
| THCN, CĐ trở lên | 96,5 | 2,9 | 0 | 0 | 0 | 0,6 | 0 | 100 | 99,4 | 20,5 | 18,9 | 39,3 | 347 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 66,0 | 7,4 | 3,5 | 2,0 | 17,8 | 1,7 | 1,6 | 100 | 73,4 | 6,2 | 8,6 | 14,8 | 294 | |
| Nhóm 2 | 87,0 | 9,8 | 0,5 | 0,7 | 0,3 | 1,6 | 0,2 | 100 | 96,8 | 12,2 | 12,3 | 24,5 | 288 | |
| Nhóm 3 | 89,3 | 10,4 | 0 | 0 | 0 | 0,3 | 0 | 100 | 99,7 | 10,6 | 15,2 | 25,9 | 292 | |
| Nhóm 4 | 94,2 | 4,8 | 0 | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 99,0 | 14,6 | 12,6 | 27,3 | 314 | |
| Giàu nhất | 98,4 | 1,6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 100 | 28,0 | 18,3 | 46,3 | 275 | |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 92,7 | 6,3 | 0,1 | 0,4 | 0 | 0,4 | 0,1 | 100 | 99,0 | 15,6 | 15,0 | 30,6 | 1215 | |
| Dân tộc thiểu số | 58,8 | 9,5 | 4,4 | 2,3 | 21,2 | 2,4 | 1,3 | 100 | 68,3 | 7,2 | 5,4 | 12,6 | 250 | |

¹ Ch tiêu MICS 5.7; Ch tiêu MDG 5.2 - Ng i c ào

² Ch tiêu MICS 5.9 - Đ m

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

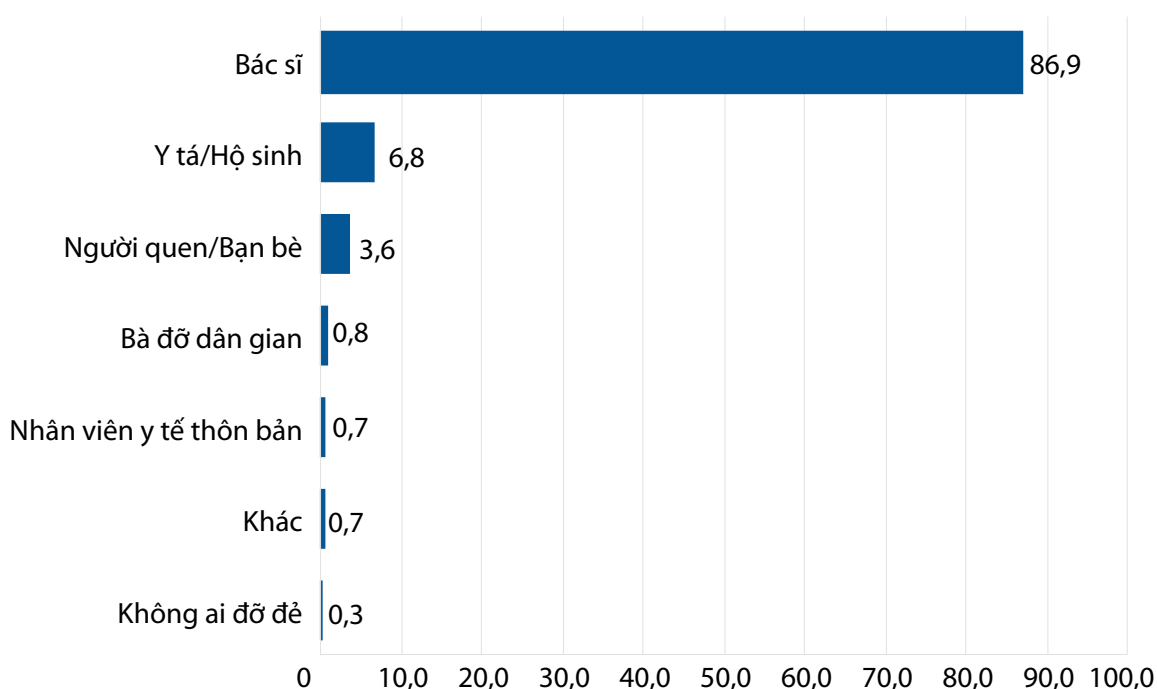
a Người đỡ đần được đào tạo gồm bác sĩ, y tá/hộ sinh

Theo điều tra MICS Việt Nam 2014, khoảng 93,8 phần trăm ca sinh trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo (Bảng RH.10). Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (81 phần trăm) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,5 phần trăm). Hầu hết phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trở lên sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo, so với chỉ 36,8 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp; chênh lệch giữa phụ nữ Kinh/Hoa và phụ nữ dân tộc lên tới trên 30 điểm phần trăm.

Có 86,9 phần trăm bà mẹ sinh con trong vòng hai năm trước điều tra được bác sĩ đỡ đẻ; chỉ có 6,8 phần trăm được y tá, y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh đỡ đẻ; 0,8 phần trăm do bà đỡ dân gian đỡ đẻ; và 3,6 phần trăm do người quen hoặc bạn bè đỡ đẻ.

Trong khi y tá, y sĩ sản nhi và nữ hộ sinh đỡ đẻ nhiều hơn cho nhóm bà mẹ ở nông thôn so với thành thị (8,1 phần trăm so với 3,7 phần trăm), thì các ca sinh được bác sĩ đỡ đẻ diễn ra phổ biến hơn ở thành thị so với nông thôn (95,3 phần trăm so với 83,5 phần trăm). Tỷ lệ bác sĩ đỡ đẻ cũng khác biệt rõ rệt giữa các vùng (vùng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc là 72,6 phần trăm so với vùng Đồng bằng sông Hồng là 92,9 phần trăm); giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số (92,9 phần trăm so với 58,8 phần trăm); giữa các nhóm trình độ học vấn (không bằng cấp là 33,1 phần trăm so với trung học chuyên nghiệp trở lên là 96,5 phần trăm); giữa các nhóm mức sống (nhóm nghèo nhất là 66,0 phần trăm so với nhóm giàu nhất là 98,4 phần trăm)

Hình RH.3: Người đỡ đẻ, MICS Việt Nam, 2014



Bảng RH.10 cũng cho biết thông tin về phụ nữ sinh con bằng phương pháp đẻ mổ và cung cấp thêm thông tin về thời điểm ra quyết định đẻ mổ (trước khi chuyển dạ hoặc sau khi chuyển dạ) nhằm đánh giá việc ra quyết định do các lý do sức khỏe hoặc không phải do sức khỏe.

Cả nước có 27,5 phần trăm phụ nữ sinh con trong vòng hai năm qua bằng phương pháp đẻ mổ, trong đó 14,2 phần trăm quyết định đẻ mổ trước khi chuyển dạ và 13,3 phần trăm quyết định sau khi chuyển dạ.

Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ đẻ mổ cao nhất (34,8 phần trăm), trong khi tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (14,5 phần trăm). Gần 43,3 phần trăm phụ nữ thành thị sinh con trong vòng 2 năm qua bằng phương pháp đẻ mổ, với 24,4 phần trăm quyết định trước khi chuyển dạ và 18,9 phần trăm sau khi chuyển dạ. Chỉ có 21 phần trăm phụ nữ nông thôn sinh con bằng phương pháp đẻ mổ, bằng một nửa so với thành thị. Tỷ lệ mổ đẻ có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn của bà mẹ, tỷ lệ này là 6,6 phần trăm ở nhóm không có bằng cấp và lên tới 39,3 phần trăm ở nhóm trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên. Theo nhóm mức sống, tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm nghèo nhất là 14,8 phần trăm, tăng dần ở các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và lên tới 46,3 phần trăm ở nhóm giàu nhất, tức là gần một nửa phụ nữ nhóm giàu nhất sử dụng phương pháp mổ đẻ.

Nhi sinh con

Tăng tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế là một yếu tố quan trọng làm giảm các rủi ro cho sức khỏe bà mẹ và trẻ nhỏ. Chăm sóc y tế đúng cách và điều kiện vệ sinh trong khi sinh có thể làm giảm những rủi ro về tai biến hoặc nhiễm trùng có thể dẫn đến bệnh tật hoặc tử vong cho mẹ hoặc bé. Bảng RH.11 trình bày phân bố phần trăm số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra theo nơi sinh con.

Bảng RH.11: Nơi sinh con

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra theo nơi sinh con trong lần sinh gần nhất, Việt Nam, 2014

| | Nơi sinh con | | | | | Chung | Sinh con tại cơ sở y tế ¹ | Số phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------------------|------------|--------------------------------------|--|
| | Cơ sở y tế | | Tại nhà | Khác | Không có thông tin/ KB | | | |
| | Nhà nước | Tư nhân | | | | | | |
| Chung | 89,7 | 3,9 | 5,6 | 0,0 | 0,7 | 100 | 93,6 | 1464 |
| Vùng | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 97,8 | 1,2 | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 100 | 99,0 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 76,9 | 0,0 | 20,0 | 0,0 | 3,1 | 100 | 76,9 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 92,5 | 4,9 | 2,5 | 0,0 | 0,0 | 100 | 97,5 | 300 |
| Tây Nguyên | 74,2 | 6,5 | 19,0 | 0,4 | 0,0 | 100 | 80,7 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 91,6 | 5,7 | 2,7 | 0,0 | 0,0 | 100 | 97,3 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 91,9 | 7,5 | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 100 | 99,4 | 239 |
| Khu vực | | | | | | | | |
| Thành thị | 92,1 | 7,1 | 0,7 | 0,0 | 0,0 | 100 | 99,3 | 428 |
| Nông thôn | 88,7 | 2,6 | 7,6 | 0,0 | 1,0 | 100 | 91,3 | 1037 |
| Tuổi của mẹ khi sinh | | | | | | | | |
| Dưới 20 | 82,9 | 2,9 | 12,6 | 0,0 | 1,6 | 100 | 85,8 | 124 |
| 20-34 | 90,5 | 4,2 | 4,6 | 0,0 | 0,7 | 100 | 94,7 | 1212 |
| 35-49 | 88,6 | 2,8 | 8,7 | 0,0 | 0,0 | 100 | 91,3 | 128 |
| Số lần khám thai | | | | | | | | |
| Không lần nào | 18,6 | 1,4 | 62,3 | 0,0 | 17,7 | 100 | 20,0 | 59 |
| 1-3 lần | 86,6 | 2,2 | 11,2 | 0,0 | 0,0 | 100 | 88,8 | 321 |
| 4 lần trở lên | 94,5 | 4,6 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 100 | 99,1 | 1079 |
| Không có số liệu/KB | * | * | * | * | * | * | * | 5 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 32,4 | 3,9 | 59,0 | 0,0 | 4,7 | 100 | 36,2 | 67 |
| Tiểu học | 82,1 | 3,7 | 14,2 | 0,0 | 0,0 | 100 | 85,8 | 182 |
| Trung học cơ sở | 93,6 | 2,7 | 2,9 | 0,0 | 0,8 | 100 | 96,3 | 529 |
| Trung học phổ thông | 94,7 | 4,6 | 0,3 | 0,1 | 0,3 | 100 | 99,2 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 94,0 | 5,4 | 0,0 | 0,0 | 0,6 | 100 | 99,4 | 347 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 69,3 | 2,3 | 26,5 | 0,1 | 1,7 | 100 | 71,6 | 294 |
| Nhóm 2 | 94,5 | 2,4 | 1,5 | 0,0 | 1,6 | 100 | 97,0 | 288 |
| Nhóm 3 | 95,5 | 4,2 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 100 | 99,7 | 292 |
| Nhóm 4 | 96,7 | 3,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 100 | 314 |
| Giàu nhất | 92,3 | 7,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 100 | 275 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 94,7 | 4,5 | 0,5 | 0,0 | 0,4 | 100 | 99,1 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 65,5 | 1,3 | 30,7 | 0,0 | 2,4 | 100 | 66,9 | 250 |

1 Chỉ tiêu MICS 5.8 - Nơi sinh con

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Bảng RH.11 cho biết có 93,6 phần trăm số ca sinh được sinh tại cơ sở y tế, với 89,7 phần trăm ở các cơ sở y tế nhà nước và 3,9 phần trăm ở các cơ sở y tế tư nhân. Đáng chú ý là vẫn còn 5,6 phần trăm các ca sinh tại nhà; tỷ lệ này rất cao ở nhóm hộ nghèo nhất (26,5 phần trăm) và nhóm dân tộc thiểu số (30,7 phần trăm). Phụ nữ thành thị lựa chọn sinh con tại cơ sở y tế nhiều hơn phụ nữ ở nông thôn (99,3 phần trăm so với 91,3 phần trăm). Tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế dao động từ 76,9 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến 99,4 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ nhóm hộ giàu hơn sinh con tại cơ sở y tế nhiều hơn phụ nữ nhóm trình độ học vấn thấp hơn và nghèo hơn. Phụ nữ được khám thai đủ 4 lần trở lên có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế cao hơn các phụ nữ khác.

Chăm sóc sức khỏe sau sinh

Khoảng thời gian sinh con và ngay sau khi sinh là cơ hội quan trọng để cung cấp các can thiệp có tính sống còn đối với bà mẹ và trẻ sơ sinh. Trên thế giới hàng năm có khoảng 3 triệu trẻ sơ sinh tử vong trong 1 tháng đầu đời³⁴ và phần lớn các trường hợp này xảy ra trong 1 hoặc 2 ngày đầu³⁵, đa số các trường hợp tử vong mẹ cũng xảy ra trong thời gian này³⁶.

Mặc dù một vài ngày đầu sau sinh có tầm quan trọng như vậy, nhưng các cuộc điều tra hộ gia đình qui mô lớn đại diện cấp quốc gia thường không có các câu hỏi mang tính hệ thống về khoảng thời gian này về chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ sơ sinh. Năm 2008, “Sáng kiến đếm ngược đến năm 2015” nhằm giám sát tiến trình thực hiện các can thiệp trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ đã nhấn mạnh về khoảng trống số liệu này và kêu gọi không chỉ củng cố các chương trình chăm sóc sức khỏe sau sinh, mà còn tăng tính sẵn có và chất lượng của số liệu³⁷.

Tiếp theo việc thành lập và thảo luận của Nhóm liên cơ quan về chăm sóc sức khỏe sau sinh (PNC) và tiếp tục rút ra các bài học kinh nghiệm từ những nỗ lực ban đầu trong việc thu thập dữ liệu về chăm sóc sức khỏe sau sinh, một mô-đun bảng hỏi mới của Điều tra MICS về chăm sóc sức khỏe sau sinh đã được phát triển và thông qua. Mô-đun này được gọi là “Khám sức khỏe sau sinh” (PNHC), có mục đích thu thập thông tin về quan hệ giữa trẻ sơ sinh và bà mẹ với người cung cấp dịch vụ y tế, nhưng không nhằm thu thập thông tin về nội dung chăm sóc. Lý do căn bản cho vấn đề này là khi các chương trình chăm sóc sức khỏe sau sinh được tăng cường, thì điều quan trọng là phải đo lường độ bao phủ của nó và đảm bảo chắc chắn cho việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu. Nội dung chăm sóc được cho là khó thu thập hơn, bởi vì người trả lời được yêu cầu hồi tưởng về các dịch vụ mà họ đã nhận trong khoảng thời gian 2 năm trước thời điểm phỏng vấn.

Bảng RH.12 trình bày phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con tại cơ sở y tế trong vòng 2 năm trước điều tra theo thời gian lưu lại cơ sở y tế, và theo các đặc trưng cơ bản.

34 UN Interagency Group for Child Mortality Estimation, 2013. Levels and Trends in Child Mortality: Report 2013

35 Lawn JE, Cousens S, Zupan J. 4 million neonatal deaths: When? Where? Why? Lancet 2005; 365:891-900

36 WHO, UNICEF, UNFPA, World Bank. Trends in Maternal Mortality: 1990-2010. Geneva: World Health Organization 2012

37 Countdown to 2015: Tracking Progress in Maternal, Newborn & Child Survival, The 2008 Report. New York: UNICEF 2008.

Bảng RH.12: Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra sinh con tại cơ sở y tế trong lần sinh gần nhất theo thời gian lưu lại cơ sở y tế, Việt Nam, 2014

| | Thời gian lưu lại cơ sở y tế | | | | | Chung | 12 giờ trở lên ¹ | Số phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế trong lần sinh gần nhất trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|------------------------------|------------|------------|-------------|----------------|------------|-----------------------------|---|
| | Dưới 6 giờ | 6-11 giờ | 12-23 giờ | 1-2 ngày | 3 ngày trở lên | | | |
| Chung | 0,6 | 1,1 | 0,2 | 27,4 | 70,6 | 100 | 98,2 | 1371 |
| Vùng | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,1 | 2,4 | 0,3 | 43,9 | 52,3 | 100 | 96,5 | 340 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1,6 | 1,6 | 1,0 | 40,7 | 55,1 | 100 | 96,8 | 177 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 0,0 | 1,2 | 0,0 | 31,4 | 67,4 | 100 | 98,8 | 293 |
| Tây Nguyên | 2,2 | 1,2 | 0,4 | 29,1 | 67,1 | 100 | 96,6 | 88 |
| Đông Nam Bộ | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 8,0 | 92,0 | 100 | 100 | 236 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 7,8 | 92,2 | 100 | 100 | 237 |
| Khu vực | | | | | | | | |
| Thành thị | 0,1 | 0,6 | 0,2 | 20,5 | 78,6 | 100 | 99,3 | 424 |
| Nông thôn | 0,8 | 1,4 | 0,2 | 30,5 | 67,0 | 100 | 97,7 | 947 |
| Tuổi của mẹ khi sinh | | | | | | | | |
| Dưới 20 | 2,9 | 0,3 | 0,0 | 25,0 | 71,8 | 100 | 96,7 | 106 |
| 20-34 | 0,4 | 1,3 | 0,3 | 28,3 | 69,7 | 100 | 98,3 | 1148 |
| 35-49 | 0,5 | 0,9 | 0,0 | 21,0 | 77,6 | 100 | 98,6 | 117 |
| Cơ sở y tế | | | | | | | | |
| Nhà nước | 0,6 | 1,1 | 0,2 | 27,7 | 70,4 | 100 | 98,3 | 1313 |
| Tư nhân | 0,0 | 2,9 | 0,7 | 21,3 | 75,0 | 100 | 97,1 | 58 |
| Phương pháp sinh | | | | | | | | |
| Truyền thống | 0,9 | 1,6 | 0,3 | 38,6 | 58,6 | 100 | 97,5 | 968 |
| Đẻ mổ | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,7 | 99,3 | 100 | 100 | 403 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | (0,0) | (0,0) | (0,0) | (23,7) | (76,3) | (100) | (100) | 24 |
| Tiểu học | 0,5 | 1,8 | 0,0 | 23,4 | 74,4 | 100 | 97,8 | 156 |
| Trung học cơ sở | 1,1 | 1,8 | 0,3 | 30,7 | 66,2 | 100 | 97,2 | 509 |
| Trung học phổ thông | 0,5 | 0,7 | 0,0 | 27,7 | 71,1 | 100 | 98,8 | 337 |
| THCN, CĐ trở lên | 0,1 | 0,5 | 0,6 | 24,5 | 74,4 | 100 | 99,4 | 345 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 0,7 | 1,7 | 0,0 | 29,1 | 68,5 | 100 | 97,6 | 211 |
| Nhóm 2 | 1,2 | 1,6 | 0,0 | 28,3 | 68,9 | 100 | 97,2 | 279 |
| Nhóm 3 | 0,1 | 0,6 | 0,8 | 25,3 | 73,2 | 100 | 99,3 | 291 |
| Nhóm 4 | 1,0 | 1,6 | 0,3 | 30,0 | 67,1 | 100 | 97,4 | 314 |
| Giàu nhất | 0,0 | 0,4 | 0,0 | 24,6 | 74,9 | 100 | 99,6 | 275 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 0,5 | 1,1 | 0,3 | 26,2 | 71,9 | 100 | 98,4 | 1204 |
| Dân tộc thiểu số | 1,7 | 1,6 | 0,0 | 36,0 | 60,7 | 100 | 96,8 | 167 |

¹ Chỉ tiêu MICS 5.10 - Lưu lại cơ sở y tế sau sinh

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Cả nước có 98,2 phần trăm phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế và lưu lại đó từ 12 giờ trở lên sau khi sinh. Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau sinh ít biến động giữa các vùng, khu vực thành thị - nông thôn, trình độ học vấn của người mẹ, dân tộc hay nhóm mức sống của hộ gia đình.

Gần 70,6 phần trăm phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau khi sinh, tỷ lệ này đối với nhóm phụ nữ mổ đẻ là 99,3 phần trăm. Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau sinh đặc biệt cao ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (hơn 92 phần trăm).

Các chương trình Làm mẹ an toàn gần đây đã nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe sau sinh (PNC), khuyến cáo các bà mẹ và trẻ sơ sinh kiểm tra sức khỏe trong vòng 2 ngày sau sinh. Để đánh giá phạm vi sử dụng của các dịch vụ này, các bà mẹ được hỏi xem họ và con của họ có được khám sức khỏe sau khi sinh không, thời gian khám lần đầu, ai là người khám sức khỏe cho lần sinh gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra.

Bảng RH.13 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em sinh ra trong vòng 2 năm qua được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh và những lần thăm khám chăm sóc sau khi sinh. Cần lưu ý rằng kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh ở tại cơ sở y tế hoặc tại nhà là nói về việc trẻ mới sinh được kiểm tra sức khỏe bởi bất kỳ cán bộ y tế nào mà không tính đến thời điểm khám (Cột 1). Ngược lại, những lần thăm khám chăm sóc sau khi sinh nói về những lần thăm khám riêng rẽ để chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh và cung cấp các dịch vụ chăm sóc phòng bệnh, và vì vậy nó không bao gồm các lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà được nói ở Cột 1. Chỉ tiêu khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào sau sinh khi ở cơ sở y tế hoặc ở nhà được nói ở Cột 1 (không tính thời điểm khám), cũng như những lần chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau sinh (cột 2, 3 và 4)

| Trình độ học vấn | Kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà ^a | Thăm khám chăm sóc sau sinh cho trẻ mới sinh ^b | | | | | | | Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh ^{1,c} | Số trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
|--|---|---|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------|--------------------------|--|---|-------|
| | | Cùng ngày | 1 ngày sau sinh | 2 ngày sau sinh | 3-6 ngày sau sinh | 1 tuần sau sinh | Không đi khám | Không đi có thông tin/KB | | | Chung |
| Không bằng cấp | 33,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 2,3 | 9,6 | 88,0 | 0,0 | 100 | 33,7 | 67 |
| Tiểu học | 83,9 | 0,2 | 0,7 | 0,0 | 4,9 | 18,8 | 74,9 | 0,4 | 100 | 84,1 | 182 |
| Trung học cơ sở | 89,3 | 0,0 | 0,4 | 1,5 | 7,7 | 10,3 | 80,2 | 0,0 | 100 | 89,3 | 529 |
| Trung học phổ thông | 95,0 | 0,5 | 0,0 | 2,1 | 12,0 | 16,9 | 68,5 | 0,0 | 100 | 95,7 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 95,7 | 0,1 | 0,0 | 0,4 | 12,4 | 17,5 | 69,6 | 0,0 | 100 | 95,7 | 347 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 69,1 | 0,1 | 0,3 | 1,8 | 4,8 | 6,7 | 86,3 | 0,0 | 100 | 69,4 | 294 |
| Nhóm 2 | 89,3 | 0,2 | 0,0 | 1,1 | 6,5 | 14,9 | 77,3 | 0,0 | 100 | 90,1 | 288 |
| Nhóm 3 | 94,1 | 0,0 | 0,4 | 1,0 | 9,6 | 18,1 | 70,6 | 0,3 | 100 | 94,1 | 292 |
| Nhóm 4 | 96,4 | 0,0 | 0,4 | 1,1 | 10,8 | 12,9 | 74,9 | 0,0 | 100 | 96,4 | 314 |
| Giàu nhất | 95,5 | 0,4 | 0,0 | 0,6 | 14,6 | 20,7 | 63,7 | 0,0 | 100 | 95,5 | 275 |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 94,3 | 0,1 | 0,2 | 1,2 | 10,1 | 15,7 | 72,6 | 0,1 | 100 | 94,5 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 62,6 | 0,2 | 0,3 | 0,9 | 4,8 | 8,8 | 85,0 | 0,0 | 100 | 62,9 | 250 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 5.11 - Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh | | | | | | | | | | | |
| a Kiểm tra sức khỏe tại chỗ bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh tại cơ sở y tế (trước khi rời cơ sở y tế) hoặc tại nhà (trước khi người đỡ đẻ rời khỏi nhà) | | | | | | | | | | | |
| b Thăm khám chăm sóc sau khi sinh là nói về những lần thăm khám riêng rẽ bởi người cung cấp dịch vụ y tế bất kể để khám sức khỏe cho trẻ mới sinh và cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng bệnh. Thăm khám chăm sóc sức khỏe sau khi sinh không bao gồm kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên). | | | | | | | | | | | |
| c Khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kể lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên) và chăm sóc sức khỏe sau sinh (xem ghi chú b ở trên) trong vòng 2 ngày sau khi sinh. | | | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | | | |

Nhìn chung, 88,9 phần trăm trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (Cột 1). Vùng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc, với 73,3 phần trăm so với vùng cao nhất Đông Nam Bộ là 95,7 phần trăm; có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (94,1 phần trăm so với 86,8 phần trăm); nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 94,3 phần trăm, cao gấp 1,5 lần so với nhóm dân tộc thiểu số; tỷ lệ này cũng có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn và nhóm mức sống.

Bảng RH.13 cũng cho thấy, có 89,1 phần trăm trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh. Xu hướng biến động của tỷ lệ này tương tự với tỷ lệ trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (Cột 1).

Bảng RH.14: Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh trong 1 tuần sau sinh

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra nhận được chăm sóc sức khỏe sau sinh trong vòng 1 tuần sau khi sinh, theo nơi khám và người khám lần đầu, Việt Nam, 2014.

| | Nơi nhận khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh | | | Chung | Người nhận khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh | | | Chung | Số trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc sau sinh trong tuần tuổi đầu tiên |
|--------------------------------------|---|---------------------|--------------------|------------|---|-------------------------|----------------|------------|--|
| | Tại nhà | Cơ sở y tế nhà nước | Cơ sở y tế tư nhân | | Bác sĩ/Y tá/ Hộ sinh | Nhân viên y tế thôn bản | Bà đỡ dân gian | | |
| Chung | 79,9 | 19,1 | 1,1 | 100 | 95,3 | 3,5 | 1,2 | 100 | 157 |
| Vùng | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | (72,1) | (27,9) | (0,0) | (100) | (94,7) | (1,1) | (4,2) | (100) | 44 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | * | * | * | * | * | * | * | * | 13 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (100) | (0,0) | (0,0) | (100) | (100) | (0,0) | (0,0) | (100) | 56 |
| Tây Nguyên | (56,3) | (40,5) | (3,1) | (100) | (88,8) | (11,2) | (0,0) | (100) | 12 |
| Đông Nam Bộ | * | * | * | * | * | * | * | * | 17 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | * | * | * | * | * | * | * | * | 14 |
| Khu vực | | | | | | | | | |
| Thành thị | 86,3 | 13,7 | 0,0 | 100 | 98,9 | 1,1 | 0,0 | 100 | 52 |
| Nông thôn | 76,6 | 21,7 | 1,6 | 100 | 93,4 | 4,8 | 1,8 | 100 | 104 |
| Tuổi của mẹ khi sinh | | | | | | | | | |
| Dưới 20 | * | * | * | * | * | * | * | * | 13 |
| 20-34 | 78,9 | 20,1 | 1,0 | 100 | 96,5 | 3,5 | 0,0 | 100 | 131 |
| 35-49 | * | * | * | * | * | * | * | * | 12 |
| Nơi sinh con | | | | | | | | | |
| Tại nhà | * | * | * | * | * | * | * | * | 4 |
| Cơ sở y tế | 79,9 | 19,0 | 1,1 | 100 | 95,4 | 3,4 | 1,2 | 100 | 153 |
| Nhà nước | 79,8 | 20,2 | 0,0 | 100 | 95,4 | 3,3 | 1,3 | 100 | 142 |
| Tư nhân | * | * | * | * | * | * | * | * | 11 |

| | Nhiệm vụ khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ m- i sinh | | | Chung | Ng nhiệm vụ khám ch m sức khỏe sau sinh cho trẻ m- i sinh | | | Chung | Số trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc sau sinh trong tuần tuổi đầu tiên |
|--|--|------------------------------|--------------------------|-------|---|----------------------------------|----------------------|-------|--|
| | Tại nhà | Cơ sở y tế nhà nước | Cơ sở y tế tư nhân | | Bác sĩ/Y tá/ Hộ sinh | Nhân viên y tế thôn bản | Bà đỡ dân gian | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | * | * | * | * | * | * | * | * | 2 |
| Tiểu học | * | * | * | * | * | * | * | * | 11 |
| Trung học cơ sở | (80,6) | (16,7) | (2,6) | (100) | (94,4) | (1,9) | (3,7) | (100) | 50 |
| Trung học phổ thông | 78,1 | 21,9 | 0,0 | 100 | 93,6 | 6,4 | 0,0 | 100 | 50 |
| THCN, CĐ trở lên | (79,1) | (20,9) | (0,0) | (100) | (100) | (0,0) | (0,0) | (100) | 45 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | * | * | * | * | * | * | * | * | 20 |
| Nhóm 2 | * | * | * | * | * | * | * | * | 22 |
| Nhóm 3 | (76,5) | (22,3) | (1,2) | (100) | (92,8) | (1,4) | (5,8) | (100) | 32 |
| Nhóm 4 | (79,4) | (20,6) | (0,0) | (100) | (98,8) | (1,2) | (0,0) | (100) | 38 |
| Giàu nhất | (82,7) | (17,3) | (0,0) | (100) | (98,9) | (1,1) | (0,0) | (100) | 43 |
| Dân tộc các dân tộc | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 80,8 | 18,3 | 0,9 | 100 | 97,3 | 1,4 | 1,3 | 100 | 141 |
| Dân tộc thiểu số | * | * | * | * | * | * | * | * | 16 |
| Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | |

Bảng RH.14 cho thấy gần 80 phần trăm trẻ mới sinh được khám chăm sóc sức khỏe sau sinh lần đầu tiên tại nhà, 19,1 phần trăm tại cơ sở y tế nhà nước và 1,1 phần trăm tại cơ sở y tế tư nhân. Phần lớn các lần khám này được thực hiện bởi bác sĩ, y tá, y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (95,3 phần trăm); y tế thôn bản là 3,5 phần trăm và bà đỡ dân gian là 1,2 phần trăm.

Bảng RH.15 và RH.16 trình bày thông tin thu thập về khám sức khỏe sau sinh và thăm khám cho bà m- , được ước lượng như phương pháp đã trình bày trong bảng RH.13 và RH.14 với số liệu thu thập cho trẻ sơ sinh.

| Ph ̣ng pháp sinh | Kiểm tra sức khỏe ngay sau sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà ^a | Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà m- ^b | | | | | | Khám sức khỏe sau sinh cho bà m- ^c | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | | |
|---|--|---|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------|---|---|-----------------------|-------|
| | | Cùng ngày | 1 ngày sau sinh | 2 ngày sau sinh | 3-6 ngày sau sinh | 1 tuần sau sinh | Không đi khám | | | Không có thông tin/KB | Chung |
| Ph ̣ng pháp sinh | | | | | | | | | | | |
| Truyền thống | 86,5 | 0,1 | 0,3 | 1,0 | 6,7 | 7,1 | 84,8 | 0,1 | 100 | 86,6 | 1061 |
| Đẻ mổ | 98,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 5,2 | 28,8 | 66,0 | 0,0 | 100 | 98,1 | 403 |
| Trình ̣c v n | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 35,0 | 0,0 | 0,0 | 1,3 | 1,0 | 6,5 | 91,2 | 0,0 | 100 | 35,0 | 67 |
| Tiểu học | 82,5 | 0,0 | 0,7 | 0,0 | 3,0 | 11,2 | 85,1 | 0,0 | 100 | 82,5 | 182 |
| Trung học cơ sở | 91,0 | 0,0 | 0,3 | 0,5 | 4,6 | 9,7 | 84,6 | 0,3 | 100 | 91,1 | 529 |
| Trung học phổ thông | 96,5 | 0,1 | 0,0 | 1,6 | 9,4 | 14,9 | 73,9 | 0,0 | 100 | 96,6 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 95,5 | 0,1 | 0,0 | 0,3 | 8,5 | 18,6 | 72,6 | 0,0 | 100 | 95,5 | 347 |
| Nhóm ṃc sống | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 69,2 | 0,1 | 0,3 | 0,5 | 2,1 | 4,9 | 92,1 | 0,0 | 100 | 69,4 | 294 |
| Nhóm 2 | 90,2 | 0,1 | 0,0 | 0,7 | 5,4 | 14,1 | 79,8 | 0,0 | 100 | 90,2 | 288 |
| Nhóm 3 | 96,7 | 0,0 | 0,3 | 0,1 | 6,3 | 14,3 | 78,6 | 0,5 | 100 | 96,7 | 292 |
| Nhóm 4 | 95,5 | 0,0 | 0,4 | 1,3 | 8,8 | 11,7 | 77,8 | 0,0 | 100 | 95,5 | 314 |
| Giàu nhất | 97,1 | 0,0 | 0,0 | 0,9 | 8,8 | 21,0 | 69,4 | 0,0 | 100 | 97,1 | 275 |
| Dân t c a ch h | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 95,2 | 0,0 | 0,2 | 0,7 | 7,2 | 14,7 | 77,1 | 0,0 | 100 | 95,2 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 63,2 | 0,0 | 0,3 | 0,4 | 1,5 | 5,4 | 91,8 | 0,6 | 100 | 63,3 | 250 |
| ¹ Ch tiêu MICS 5.12 - Khám sức kh e sau sinh cho bà m | | | | | | | | | | | |
| ^a Kiểm tra sức khỏe tại chỗ bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh tại cơ sở y tế (trước khi rời cơ sở y tế) hoặc sau sinh tại nhà (trước khi cán bộ y tế đỡ đẻ rời khỏi nhà) | | | | | | | | | | | |
| ^b Thăm khám chăm sóc sau khi sinh là nói về những lần thăm khám riêng rẽ bởi người cung cấp dịch vụ y tế bất kể để khám sức khỏe cho phụ nữ sau khi đẻ và cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng bệnh. Thăm khám chăm sóc sau khi sinh không bao gồm kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên). | | | | | | | | | | | |
| ^c Khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kể lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên) và chăm sóc sức khỏe sau khi sinh (xem ghi chú b ở trên) trong vòng 2 ngày sau khi sinh. | | | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | | | |

Bảng RH.15 trình bày mô hình tương tự như bảng RH.13. Nhìn chung, 89,7 phần trăm bà mẹ- được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà. Vùng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc, với 75,3 phần trăm so với vùng cao nhất và Đồng bằng sông Cửu Long là 96,5 phần trăm; có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (95,8 phần trăm so với 87,2 phần trăm); nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 95,2 phần trăm, cao gấp khoảng 1,5 lần so với nhóm dân tộc thiểu số; tỷ lệ này cũng có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn và nhóm mức sống. Đặc biệt là có sự khác biệt rõ rệt giữa đẻ mổ và đẻ thường (98,1 phần trăm so với 86,5 phần trăm).

Bảng RH.15 cũng cho thấy, có 89,8 phần trăm bà mẹ- được khám sức khỏe sau sinh. Xu hướng biến động của tỷ lệ này tương tự với tỷ lệ bà mẹ- được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà.

Bảng RH.16: Chiếm số trẻ em sau sinh cho bà mẹ trong 1 tuần sau sinh

Phần bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh, theo nơi khám và người khám cho lần khám đầu, Việt Nam, 2014

| | Số trẻ em sống ở nhà | | Số trẻ em sống ở cơ sở y tế nước | | Số trẻ em sống ở cơ sở y tế tư nhân | | Chung | Số trẻ em sống ở cơ sở y tế | | Chung | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh |
|--------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-------|---|
| | Tại nhà | Cơ sở y tế nhà | Cơ sở y tế nước | Cơ sở y tế tư nhân | Bác sĩ/Y tá/Hộ sinh | Nhân viên y tế thôn, bản | | | | | |
| Chung | 92,9 | 6,8 | 0,4 | 100 | 94,2 | 5,8 | 100 | 100 | 105 | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | * | * | * | * | * | * | * | * | 26 | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | * | * | * | * | * | * | * | * | 6 | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | (100) | (0,0) | (0,0) | (100) | (100) | (0,0) | (100) | (100) | 45 | | |
| Tây Nguyên | (78,3) | (17,4) | (4,2) | (100) | (90,2) | (9,8) | (100) | (100) | 9 | | |
| Đông Nam Bộ | * | * | * | * | * | * | * | * | 5 | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | * | * | * | * | * | * | * | * | 14 | | |
| Khu vực | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 99,0 | 1,0 | 0,0 | 100 | 96,6 | 3,4 | 100 | 100 | 38 | | |
| Nông thôn | 89,4 | 10,0 | 0,6 | 100 | 92,9 | 7,1 | 100 | 100 | 67 | | |
| Tuổi của mẹ khi sinh | | | | | | | | | | | |
| Dưới 20 | * | * | * | * | * | * | * | * | 7 | | |
| 20-34 | 92,3 | 7,7 | 0,0 | 100 | 94,8 | 5,2 | 100 | 100 | 88 | | |
| 35-49 | * | * | * | * | * | * | * | * | 10 | | |
| Nữ sinh con | | | | | | | | | | | |
| Tại nhà | * | * | * | * | * | * | * | * | 1 | | |
| Cơ sở y tế | 93,2 | 6,5 | 0,4 | 100 | 94,5 | 5,5 | 100 | 100 | 104 | | |
| Nhà nước | 93,5 | 6,5 | 0,0 | 100 | 94,6 | 5,4 | 100 | 100 | 96 | | |
| Tư nhân | * | * | * | * | * | * | * | * | 8 | | |
| Khác/KB/Không có thông tin | * | * | * | * | * | * | * | * | 0 | | |

| Phạm vi pháp sinh | Nơi in u ch m sóc sức kh e sau sinh cho bà m | | Nơi in u ch m sóc sức kh e sau sinh cho Chung | | Nơi in u ch m sóc sức kh e sau sinh cho Bà m | | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh |
|-------------------------|--|--------|---|-------|--|-------|---|
| | Cơ sở y tế nhà nước | | Cơ sở y tế tư nhân | | Nhân viên y tế thôn, bản | | |
| | Tại nhà | | | | Bác sĩ/ Y tá/ Hộ sinh | | |
| Truyền thống | 91,1 | 8,5 | 0,4 | 100 | 93,6 | 6,4 | 84 |
| Đẻ mổ | * | * | * | * | * | * | 21 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | |
| Không bằng cấp | * | * | * | * | * | * | 2 |
| Tiểu học | * | * | * | * | * | * | 7 |
| Trung học cơ sở | (91,7) | (8,3) | (0,0) | (100) | (93,0) | (7,0) | 28 |
| Trung học phổ thông | (95,0) | (5,0) | (0,0) | (100) | (92,9) | (7,1) | 38 |
| THCN, CĐ trở lên | (95,9) | (4,1) | (0,0) | (100) | (100) | (0,0) | 31 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | * | * | * | * | * | * | 9 |
| Nhóm 2 | * | * | * | * | * | * | 18 |
| Nhóm 3 | * | * | * | * | * | * | 19 |
| Nhóm 4 | (90,0) | (10,0) | (0,0) | (100) | (100) | (0,0) | 33 |
| Giàu nhất | (98,8) | (1,2) | (0,0) | (100) | (98,2) | (1,8) | 27 |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 93,3 | 6,7 | 0,0 | 100 | 95,3 | 4,7 | 100 |
| Dân tộc thiểu số | * | * | * | * | * | * | 6 |

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng RH.16 tương tự như Bảng RH.14 nhưng đề cập đến chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ lần đầu tiên sau khi sinh theo địa điểm và người chăm sóc. Có 92,9 phần trăm bà mẹ được khám chăm sóc sức khỏe lần đầu tiên sau khi sinh tại nhà, 6,8 phần trăm tại cơ sở y tế nhà nước và 0,4 phần trăm tại cơ sở y tế tư nhân. Phần lớn các lần khám này được thực hiện bởi bác sĩ, y tá, y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (94,2 phần trăm); y tế thôn bản là 5,8 phần trăm.

Bảng RH.17: Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra phân theo khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh, trong vòng 2 ngày đầu của lần sinh gần nhất, Việt Nam, 2014

| | Chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau khi sinh cho: | | | | Chung | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|---|------------|-----------------|-------------|------------|---|
| | Cả mẹ và trẻ mới sinh | Ch mẹ | Ch trẻ mới sinh | Không có ai | | |
| Chung | 87,0 | 2,8 | 2,1 | 8,1 | 100 | 1464 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 93,1 | 1,6 | 2,5 | 2,9 | 100 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 72,8 | 2,5 | 0,4 | 24,2 | 100 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 83,8 | 5,1 | 3,4 | 7,7 | 100 | 300 |
| Tây Nguyên | 79,0 | 0,8 | 3,4 | 16,9 | 100 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 94,8 | 0,6 | 0,9 | 3,6 | 100 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 91,8 | 4,7 | 2,2 | 1,3 | 100 | 239 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 92,8 | 3,0 | 1,2 | 3,0 | 100 | 428 |
| Nông thôn | 84,6 | 2,7 | 2,5 | 10,3 | 100 | 1037 |
| Tuổi mẹ khi sinh | | | | | | |
| Dưới 20 | 80,8 | 1,7 | 2,0 | 15,5 | 100 | 124 |
| 20-34 | 87,5 | 3,0 | 2,2 | 7,3 | 100 | 1212 |
| 35-49 | 88,4 | 1,1 | 1,4 | 9,1 | 100 | 128 |
| Nơi sinh con | | | | | | |
| Tại nhà | 14,2 | 2,9 | 1,2 | 81,8 | 100 | 82 |
| Cơ sở y tế | 92,1 | 2,8 | 2,2 | 3,0 | 100 | 1371 |
| Nhà nước | 92,0 | 2,8 | 2,1 | 3,0 | 100 | 1313 |
| Tư nhân | 92,6 | 1,5 | 2,9 | 2,9 | 100 | 58 |
| Khác/KB/Không có thông tin | 3,6 | 0,0 | 0,0 | 96,4 | 100 | 11 |
| Phương pháp sinh | | | | | | |
| Truyền thống | 83,7 | 2,9 | 2,5 | 10,9 | 100 | 1061 |
| Đẻ mổ | 95,7 | 2,4 | 0,9 | 1,0 | 100 | 403 |
| Trình độ học vấn | | | | | | |
| Không bằng cấp | 30,3 | 4,6 | 3,4 | 61,6 | 100 | 67 |
| Tiểu học | 81,4 | 1,2 | 2,8 | 14,7 | 100 | 182 |
| Trung học cơ sở | 87,3 | 3,8 | 2,1 | 6,9 | 100 | 529 |
| Trung học phổ thông | 94,4 | 2,2 | 1,3 | 2,1 | 100 | 340 |
| THCN, CĐ trở lên | 93,4 | 2,2 | 2,3 | 2,1 | 100 | 347 |

| | Chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau khi sinh cho: | | | | Chung | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|----------------------------|---|------------|------------------|-------------|-------|---|
| | Cả mẹ- và trẻ mới sinh | Chỉ bà mẹ- | Chỉ trẻ mới sinh | Không có ai | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 66,7 | 2,7 | 2,7 | 27,9 | 100 | 294 |
| Nhóm 2 | 87,3 | 3,0 | 2,8 | 6,9 | 100 | 288 |
| Nhóm 3 | 93,4 | 3,3 | 0,7 | 2,6 | 100 | 292 |
| Nhóm 4 | 93,8 | 1,7 | 2,6 | 1,9 | 100 | 314 |
| Giàu nhất | 93,9 | 3,2 | 1,7 | 1,2 | 100 | 275 |
| Dân tộc các dân tộc | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 92,5 | 2,7 | 2,0 | 2,8 | 100 | 1215 |
| Dân tộc thiểu số | 60,1 | 3,2 | 2,8 | 33,9 | 100 | 250 |

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Bảng RH.17 trình bày phân bố phần trăm các bà mẹ- có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra, trong đó cả mẹ- và bé được chăm sóc sức khỏe lần đầu trong vòng 2 ngày sau sinh, vì vậy sẽ kết hợp các chỉ tiêu trên hai Bảng RH.13 và RH.15.

Theo MICS Việt Nam 2014, đối với 87 phần trăm các ca sinh ra sống, cả bà mẹ- và bé đều đã được kiểm tra sức khỏe sau sinh hoặc được chăm sóc sức khỏe sau sinh kịp thời, trong khi có 8,1 phần trăm ca sinh ra sống không được kiểm tra sức khỏe hoặc chăm sóc sức khỏe sau sinh. Các ca sinh ở thành thị (92,8 phần trăm) được kiểm tra sức khỏe sau sinh hoặc được chăm sóc sức khỏe sau sinh nhiều hơn ở nông thôn (84,6 phần trăm). Tỷ lệ này giữa các vùng biến động từ 72,8 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến 94,8 phần trăm ở vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ này ở nhóm Kinh/Hoa cao gấp 1,5 lần nhóm dân tộc thiểu số và tương quan rõ rệt với mức sống của hộ gia đình và trình độ học vấn của bà mẹ-

CHƯƠNG IX

PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ



IX. PHÁT TRIỂN TR THƠ

Ch m sóc và giáo dục m m non

Sự sẵn sàng đi học tiểu học của trẻ có thể được cải thiện thông qua việc tham gia chương trình giáo dục mầm non. Chương trình giáo dục mầm non gồm các chương trình dành cho trẻ em, được tổ chức thành các hợp phần học tập, khác với chức năng nuôi giữ trẻ hoặc trông trẻ.

Luật Giáo dục của Việt Nam ban hành năm 2005 và được sửa đổi vào năm 2009, quy định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho trẻ từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi, với mục tiêu giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách cũng như chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

Sự phát triển trẻ thơ cũng được đề cập trong Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015, với mục tiêu đến năm 2015 có 95 phần trăm số trẻ em trong độ tuổi 5 tuổi được học 2 buổi/ngày, duy trì 70 phần trăm số trẻ 3-4 tuổi đến lớp mẫu giáo và 25 phần trăm số trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ năm 2015. Chỉ tiêu về giáo dục mầm non cho trẻ từ 5 tuổi trở xuống cần được đưa vào chương trình phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

Có 71,3 phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đi học mẫu giáo (Bảng CD.1). Tỷ lệ này khác biệt rõ rệt giữa các vùng, cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (85,5 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đồng

bằng sông Cửu Long (39 phần trăm). Không có chênh lệch rõ rệt theo giới tính. Tuy nhiên có sự khác biệt khá lớn giữa khu vực thành thị - nông thôn (79,7 phần trăm so với 67,8 phần trăm) và giữa các nhóm mức sống (85,7 phần trăm trẻ em ở nhóm giàu nhất so với chỉ 53,4 phần trăm trẻ em trong nhóm hộ nghèo nhất) và khác biệt giữa các nhóm trình độ học vấn của mẹ (88,7 phần trăm đối với nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên, nhưng giảm xuống chỉ còn 46,1 phần trăm đối với nhóm mẹ không có bằng cấp). Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo có sự khác biệt rất rõ rệt giữa các nhóm độ tuổi, với 57,2 phần trăm đối với trẻ ở độ tuổi 36-47 tháng tuổi so với 82,8 phần trăm ở nhóm trẻ 48-59 tháng tuổi.

Bảng CD.1: Đi học mẫu giáo

Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi hiện đang đi học mẫu giáo ¹ | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi |
|--------------------------------------|--|----------------------------|
| Chung | 71,3 | 1197 |
| Giới tính | | |
| Nam | 73,6 | 591 |
| Nữ | 69,0 | 606 |
| Vùng | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 85,5 | 282 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 83,8 | 188 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 74,6 | 257 |
| Tây Nguyên | 65,0 | 93 |
| Đông Nam Bộ | 71,2 | 172 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 39,0 | 205 |
| Khu vực | | |
| Thành thị | 79,7 | 350 |
| Nông thôn | 67,8 | 847 |
| Tuổi của trẻ | | |
| 36-47 tháng | 57,2 | 539 |
| 48-59 tháng | 82,8 | 658 |
| Trình độ văn hóa của mẹ | | |
| Không bằng cấp | 46,1 | 81 |
| Tiểu học | 51,2 | 220 |
| Trung học cơ sở | 72,7 | 466 |
| Trung học phổ thông | 80,7 | 207 |
| THCN, CĐ trở lên | 88,7 | 223 |
| Nhóm mức sống | | |
| Nghèo nhất | 53,4 | 269 |
| Nhóm 2 | 66,4 | 235 |
| Nhóm 3 | 73,8 | 252 |
| Nhóm 4 | 81,0 | 220 |
| Giàu nhất | 85,7 | 220 |
| Dân tộc | | |
| Kinh/Hoa | 72,4 | 983 |
| Dân tộc thiểu số | 66,2 | 215 |

¹ Chỉ tiêu MICS 6.1 - Đi học mẫu giáo

Ch 1 | ng ch m sóc

Điều đã được thừa nhận là 3-4 năm đầu đời là giai đoạn não bộ phát triển nhanh và chất lượng chăm sóc tại nhà là nhân tố quyết định chủ yếu đến sự phát triển của trẻ trong thời kỳ này³⁸. Trong bối cảnh đó, người lớn tham gia các hoạt động cùng với trẻ, có các loại sách dành cho trẻ trong hộ gia đình và các điều kiện chăm sóc là các tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng chăm sóc tại nhà. Như đã đề ra trong Tuyên ngôn vì Một thế giới phù hợp với trẻ em: “Trẻ em cần có thể chất khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn, cảm giác an toàn, có năng lực về xã hội, và sẵn sàng học tập.”³⁹

Để có một bức tranh đầy đủ hơn về đi học sớm ở Việt Nam, thông tin về các hoạt động như vậy được thu thập trong cuộc điều tra này, bao gồm sự tham gia của người lớn với trẻ em trong các hoạt động sau: đọc sách hoặc xem truyện tranh, kể chuyện, hát, đưa trẻ đi chơi khỏi nhà, chơi với trẻ, và dành thời gian để dạy trẻ gọi tên, tập đếm hoặc tập vẽ.

Có 3/4 (75,9 phần trăm) trẻ em tuổi từ 36-59 tháng có người lớn là thành viên hộ tham gia vào ít nhất 4 hoạt động nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học trong 3 ngày trước điều tra (Bảng CD.2). Số hoạt động trung bình mà người lớn tham gia với trẻ em là 4,5 hoạt động. Bảng này cũng cho thấy sự tham gia của người bố vào các hoạt động này còn hạn chế. Thực tế là tỷ lệ bố để tham gia từ 4 hoạt động trở lên chỉ đạt 14,9 phần trăm. Có 14,2 phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi không có cha để sống cùng. Ngược lại, tỷ lệ bà mẹ tham gia vào các hoạt động nói trên của trẻ lên tới 45 phần trăm và chỉ 7,7 phần trăm trẻ em không sống cùng mẹ.

38 Grantham-McGregor, S et al. 2007. Tiềm năng phát triển của trẻ em trong vòng 5 năm đầu đời ở các quốc gia đang phát triển. *The Lancet* 369: 60-70

Belsky, J và các tác giả. 2006. Nguy cơ kinh tế xã hội, làm cha mẹ của trẻ em trong lứa tuổi mầm non và trẻ dưới 6 tuổi. *Tạp chí Châu Âu về Y tế công cộng* 17(5): 511-2.

39 UNICEF, *A World Fit For Children*, adopted by the UN General Assembly at the 27th Special Session, 10 May 2002, p. 2.

B ng CD.2: H tr h c t p

Phần trăm trẻ em t 36-59 tháng tuổi có người trưởng thành trong hộ gia đình tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và tạo điều kiện cho sự s n sàng đi học của trẻ trong 3 ngày trước điều tra, và sự tham gia vào các hoạt động này của bố đ e và m- đ e, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ có người lớn tham gia t 4 hoạt động trở lên ¹ | Số hoạt động trung bình mà người lớn tham gia | Phần trăm em sống cùng với: | | Số trẻ em t 36-59 tháng tuổi | Phần trăm trẻ em có bố đ e tham gia t 4 hoạt động trở lên ² | Số hoạt động trung bình của bố đ e tham gia | Số trẻ em t 36-59 tháng tuổi sống cùng bố đ e | Phần trăm trẻ em có m- đ e tham gia t 4 hoạt động trở lên ³ | Phần trăm trẻ em có bố đ e tham gia t 1 hoạt động trở lên | Phần trăm trẻ em có m- đ e tham gia t 1 hoạt động trở lên | Số hoạt động trung bình của m- đ e tham gia | Số trẻ em t 36-59 tháng tuổi sống cùng m- đ e |
|--------------------------------------|--|---|-----------------------------|-------------|------------------------------|--|---|---|--|---|---|---|---|
| | | | Bố đ e | M- đ e | | | | | | | | | |
| Chung | 75,9 | 4,5 | 85,8 | 92,3 | 1197 | 14,9 | 1,6 | 1027 | 45,0 | 61,6 | 82,1 | 3,0 | 1105 |
| Gi- i tính | | | | | | | | | | | | | |
| Nam | 76,3 | 4,5 | 83,5 | 91,7 | 591 | 14,3 | 1,5 | 493 | 45,0 | 60,6 | 81,1 | 3,0 | 542 |
| Nữ | 75,6 | 4,4 | 88,1 | 92,9 | 606 | 15,6 | 1,6 | 534 | 45,0 | 62,6 | 83,0 | 3,1 | 563 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 86,5 | 5,0 | 90,5 | 95,2 | 282 | 21,1 | 2,0 | 256 | 53,9 | 70,3 | 85,7 | 3,5 | 269 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 65,3 | 4,0 | 91,3 | 94,3 | 188 | 9,1 | 1,4 | 171 | 37,0 | 57,9 | 75,6 | 2,7 | 177 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 78,5 | 4,5 | 75,7 | 89,1 | 257 | 14,4 | 1,3 | 195 | 45,1 | 49,2 | 81,4 | 2,9 | 229 |
| Tây Nguyên | 62,3 | 3,9 | 93,1 | 97,8 | 93 | 12,9 | 1,5 | 87 | 36,8 | 66,5 | 82,6 | 2,8 | 91 |
| Đông Nam Bộ | 80,7 | 4,6 | 88,1 | 94,9 | 172 | 19,6 | 1,8 | 152 | 51,6 | 66,0 | 89,1 | 3,3 | 163 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 70,0 | 4,1 | 81,7 | 85,8 | 205 | 9,5 | 1,4 | 167 | 38,0 | 62,6 | 77,6 | 2,6 | 176 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 85,0 | 4,9 | 88,0 | 96,3 | 350 | 22,7 | 2,0 | 308 | 61,9 | 68,7 | 89,7 | 3,8 | 337 |
| Nông thôn | 72,2 | 4,3 | 84,9 | 90,6 | 847 | 11,7 | 1,4 | 719 | 38,0 | 58,6 | 78,9 | 2,7 | 768 |
| Tuổi c a tr | | | | | | | | | | | | | |
| 36-47 tháng | 74,8 | 4,4 | 85,7 | 92,0 | 539 | 14,3 | 1,5 | 462 | 43,4 | 58,9 | 80,7 | 3,0 | 496 |
| 48-59 tháng | 76,9 | 4,5 | 85,9 | 92,6 | 658 | 15,4 | 1,6 | 565 | 46,2 | 63,7 | 83,1 | 3,1 | 609 |
| Trình h c v n c a ng i m a | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 30,6 | 2,7 | 79,9 | 83,9 | 81 | 3,3 | 0,9 | 65 | 7,4 | 46,3 | 63,8 | 1,4 | 68 |
| Tiểu học | 55,3 | 3,7 | 82,9 | 82,9 | 220 | 7,7 | 1,1 | 183 | 20,8 | 50,9 | 68,0 | 2,0 | 183 |

| | Phần trăm trẻ có người lớn tham gia 4 hoạt động trở lên ¹ | Số hoạt động trung bình mà người lớn tham gia | Phần trăm trẻ em sống cùng với: | | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi | Phần trăm trẻ em có bố mẹ tham gia 4 hoạt động trở lên ² | Số hoạt động trung bình của bố mẹ tham gia | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi sống cùng bố mẹ | Phần trăm trẻ em có m-đe tham gia 4 hoạt động trở lên ³ | Phần trăm trẻ em có bố mẹ tham gia 1 hoạt động trở lên | Phần trăm trẻ em có m-đe tham gia 1 hoạt động trở lên | Số hoạt động trung bình của m-đe tham gia | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi sống cùng với m-đe |
|-------------------------|--|---|---------------------------------|------|----------------------------|---|--|--|--|--|---|---|---|
| | | | Bố mẹ | M-đe | | | | | | | | | |
| Trung học cơ sở | 79,7 | 4,5 | 86,8 | 94,5 | 466 | 11,6 | 1,5 | 404 | 41,3 | 60,0 | 83,9 | 2,9 | 440 |
| Trung học phổ thông | 85,6 | 4,8 | 83,3 | 93,7 | 207 | 16,0 | 1,7 | 172 | 58,6 | 66,2 | 86,2 | 3,5 | 194 |
| THCN, CĐ trở lên | 95,9 | 5,4 | 90,9 | 98,7 | 223 | 32,2 | 2,5 | 203 | 77,6 | 76,7 | 94,9 | 4,5 | 220 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 40,8 | 2,8 | 100 | 97,3 | 42 | 2,7 | 1,0 | 42 | 11,8 | 53,7 | 77,9 | 1,9 | 41 |
| Tiểu học | 55,9 | 3,6 | 100 | 94,4 | 161 | 7,2 | 1,2 | 161 | 28,4 | 60,0 | 78,2 | 2,4 | 152 |
| Trung học cơ sở | 74,1 | 4,4 | 100 | 98,9 | 424 | 12,6 | 1,6 | 424 | 42,1 | 67,9 | 85,6 | 3,0 | 419 |
| Trung học phổ thông | 83,4 | 4,8 | 100 | 98,8 | 223 | 19,5 | 2,1 | 223 | 50,9 | 76,5 | 88,2 | 3,3 | 220 |
| THCN, CĐ trở lên | 95,2 | 5,4 | 100 | 98,9 | 178 | 38,5 | 2,9 | 178 | 75,4 | 86,8 | 96,5 | 4,5 | 176 |
| Bố không có trong hộ | 78,0 | 4,5 | 0 | 57,2 | 170 | * | * | 0 | 36,3 | 3,2 | 54,9 | 2,1 | 97 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 51,8 | 3,4 | 86,2 | 90,0 | 269 | 4,6 | 1,1 | 232 | 23,5 | 49,5 | 72,8 | 2,1 | 243 |
| Nhóm 2 | 77,0 | 4,4 | 80,9 | 88,7 | 235 | 12,8 | 1,3 | 190 | 34,1 | 55,9 | 76,3 | 2,5 | 209 |
| Nhóm 3 | 73,6 | 4,3 | 82,6 | 90,1 | 252 | 12,7 | 1,4 | 208 | 39,4 | 59,3 | 80,0 | 2,8 | 227 |
| Nhóm 4 | 87,5 | 5,0 | 87,9 | 95,3 | 220 | 15,7 | 1,7 | 194 | 60,2 | 66,0 | 88,6 | 3,5 | 210 |
| Giàu nhất | 95,5 | 5,4 | 92,1 | 98,4 | 220 | 31,6 | 2,5 | 203 | 74,0 | 80,6 | 95,3 | 4,4 | 217 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 80,8 | 4,6 | 85,3 | 91,8 | 983 | 16,6 | 1,7 | 838 | 48,8 | 63,4 | 83,7 | 3,2 | 902 |
| Dân tộc thiểu số | 53,7 | 3,6 | 88,2 | 94,7 | 215 | 7,1 | 1,1 | 189 | 27,4 | 53,0 | 74,6 | 2,3 | 203 |

¹ Chỉ tiêu MICS 6.2 - H_{tr} h_{ct} p
² Chỉ tiêu MICS 6.3 - H_{tr} h_{ct} p t_đ b_đ
³ Chỉ tiêu MICS 6.4 - H_{tr} h_{ct} p t_đ m_đ
na: không áp dụng
a Đặc trưng "Trình độ học vấn của m-đe" nói đến trình độ giáo dục của người trả lời trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, và bao gồm người m- và người chăm sóc chính được phỏng vấn khi người m- không có trong danh sách hộ. Vì chỉ tiêu 6.4 là phần trăm hỗ trợ học tập m-đe nên đặc trưng này chỉ nói đến trình độ giáo dục của m-đe khi tính chỉ tiêu.
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Tỷ lệ trẻ có người lớn trong hộ tham gia tđ 4 hoạt động trở lên không có sự khác biệt rõ rệt theo giới và nhóm tuổi của trẻ. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 85,0 phần trăm, lớn hơn ở nông thôn (72,2 phần trăm). Có sự khác biệt lớn giữa các vùng (86,5 phần trăm ở Đồng bằng sông Hồng so với 62,3 phần trăm ở vùng Tây Nguyên) và giữa các nhóm mức sống (95,5 phần trăm ở nhóm giàu nhất so với 51,8 phần trăm ở nhóm nghèo nhất). Trình độ học vấn của cha, mẹ cũng tạo ra sự khác biệt đáng kể trong tham gia các hoạt động với con cái, với 95,9 phần trăm của người mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên so với 30,6 phần trăm ở nhóm người mẹ không có bằng cấp. Chủ hộ là người dân tộc Kinh/Hoa cũng có sự tham gia cao hơn hẳn chủ hộ là người dân tộc thiểu số.

Tiếp xúc với sách trong những năm đầu đời không những giúp trẻ hiểu tốt hơn về bản chất của chữ cái và khái niệm đọc mà còn mang lại những cơ hội cho trẻ được xem những đứa trẻ khác đọc, như khi các anh chị của trẻ làm bài tập. Việc có sách trong hộ cũng rất quan trọng đối với kết quả học tập sau này của trẻ. Mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ em dưới 5 tuổi được hỏi về số lượng sách hoặc sách tranh ảnh dành cho trẻ em, các vật dụng trong hộ gia đình, ngoài hộ gia đình, đồ chơi tự làm hoặc đồ chơi mua tđ của hàng có trong hộ để cho trẻ chơi.

Tại Việt Nam, chỉ có 26,2 phần trăm trẻ em tđ 0-59 tháng tuổi sống trong hộ có ít nhất 3 quyển sách dành cho trẻ em (Bảng CD.3). Tỷ lệ trẻ em có 10 quyển sách trở lên giảm xuống còn 13,0 phần trăm. Trong khi không có sự khác biệt rõ rệt theo giới, thì trẻ em sống ở thành thị có cơ hội đọc sách cao hơn trẻ em ở nông thôn. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có tđ 3 quyển sách trở lên là 43,1 phần trăm ở khu vực thành thị, so với 19,1 phần trăm ở khu vực nông thôn. Việc có sách cho trẻ em tương quan với độ tuổi của trẻ, khi ở các hộ có 38,0 phần trăm trẻ em tđ 24-59 tháng tuổi có tđ 3 quyển sách trở lên thì con số này giảm xuống còn 11,6 phần trăm trẻ em tđ 0-23 tháng tuổi.

Ba vùng với tỷ lệ trẻ em có tđ 10 quyển sách dành cho trẻ trở lên thấp nhất là Tây Nguyên (6,0 phần trăm), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (7,3 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (6,6 phần trăm). Có sự khác biệt khá lớn giữa khu vực nông thôn (6,4 phần trăm) và thành thị (28,7 phần trăm); giữa dân tộc thiểu số (2,7 phần trăm) so với dân tộc Kinh/Hoa (15,1 phần trăm), nhóm bà mẹ không có bằng cấp (0 phần trăm) so với nhóm bà mẹ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (35,1 phần trăm). Xu hướng này còn quan sát được trong nhóm mức sống của hộ gia đình với tỷ lệ cao hơn hẳn ở nhóm hộ giàu nhất (40,8 phần trăm) so với nhóm hộ nghèo nhất (1 phần trăm).

Bảng CD.3: Tài liệu hộ gia đình

Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi chia theo số sách dành cho trẻ có trong hộ, và theo đồ chơi của trẻ, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em trong hộ có: | | Phần trăm trẻ em chơi v-i: | | | | Số trẻ em dưới 5 tuổi |
|--|--|------------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | 3 quyển sách trẻ em trở lên ¹ | 10 quyển sách trẻ em trở lên | Đồ chơi tự làm ở nhà | Đồ chơi mua ở cửa hàng | Đồ vật trong hoặc ngoài nhà | Hai loại đồ chơi trở lên ² | |
| Chung | 26,2 | 13,0 | 24,2 | 78,3 | 50,5 | 51,5 | 3316 |
| Giới tính | | | | | | | |
| Nam | 25,3 | 12,7 | 24,6 | 79,7 | 50,4 | 52,2 | 1719 |
| Nữ | 27,2 | 13,3 | 23,7 | 76,8 | 50,6 | 50,8 | 1597 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 38,4 | 22,7 | 29,6 | 88,2 | 52,3 | 59,7 | 784 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 15,2 | 7,3 | 20,8 | 64,9 | 50,0 | 44,8 | 513 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 23,5 | 10,5 | 27,9 | 75,1 | 53,9 | 55,5 | 690 |
| Tây Nguyên | 14,8 | 6,0 | 25,6 | 67,4 | 64,5 | 53,3 | 241 |
| Đông Nam Bộ | 36,0 | 17,5 | 22,1 | 85,5 | 38,9 | 45,0 | 515 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 18,7 | 6,6 | 16,4 | 78,8 | 48,7 | 46,8 | 573 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 43,1 | 28,7 | 23,8 | 88,3 | 44,5 | 52,2 | 985 |
| Nông thôn | 19,1 | 6,4 | 24,3 | 74,1 | 53,0 | 51,2 | 2331 |
| Tuổi | | | | | | | |
| 0-23 tháng | 11,6 | 5,6 | 16,0 | 68,4 | 37,5 | 37,9 | 1478 |
| 24-59 tháng | 38,0 | 18,9 | 30,7 | 86,2 | 60,9 | 62,5 | 1838 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 1,7 | 0,0 | 14,9 | 29,2 | 64,5 | 29,4 | 197 |
| Tiểu học | 10,6 | 2,8 | 19,7 | 70,8 | 54,4 | 48,3 | 506 |
| Trung học cơ sở | 19,8 | 5,7 | 24,8 | 78,2 | 49,1 | 50,8 | 1219 |
| Trung học phổ thông | 31,1 | 14,4 | 24,4 | 85,8 | 49,3 | 55,2 | 683 |
| THCN, CĐ trở lên | 50,6 | 35,1 | 28,6 | 90,3 | 47,2 | 57,6 | 710 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 5,7 | 1,0 | 21,0 | 52,9 | 59,7 | 43,7 | 694 |
| Nhóm 2 | 14,4 | 3,8 | 23,9 | 74,2 | 53,0 | 51,1 | 662 |
| Nhóm 3 | 21,5 | 5,4 | 22,6 | 83,3 | 49,1 | 52,7 | 672 |
| Nhóm 4 | 34,1 | 16,1 | 27,0 | 89,9 | 45,3 | 56,8 | 659 |
| Giàu nhất | 58,2 | 40,8 | 26,6 | 93,4 | 44,5 | 53,9 | 628 |
| Dân tộc | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 29,9 | 15,1 | 24,6 | 83,8 | 49,4 | 53,5 | 2746 |
| Dân tộc thiểu số | 8,7 | 2,7 | 21,9 | 52,1 | 55,8 | 42,0 | 570 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 6.5 - Có sách dành cho trẻ em | | | | | | | |
| ² Chỉ tiêu MICS 6.6 - Có đồ chơi | | | | | | | |

Bảng CD.3 cũng cho thấy có 51,5 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có từ 2 loại đồ chơi trở lên trong hộ. Đồ chơi được định nghĩa trong phiếu hỏi gồm đồ chơi tự làm (như búp bê và ô tô, hoặc các đồ chơi tự làm khác), đồ chơi mua từ cửa hàng, và các đồ chơi là vật dụng của hộ (như ấm, bình, lọ... và bát) hoặc các vật dụng tìm thấy ngoài hộ (như gậy, viên đá, vỏ sò hoặc lá cây). Đáng chú ý là có 78,3 phần trăm trẻ em chơi đồ chơi được mua từ cửa hàng; 50,5 phần trăm trẻ em có đồ chơi là vật dụng trong nhà hoặc đồ vật tìm thấy ngoài nhà; 24,2 phần trăm trẻ em chơi các đồ chơi tự làm ở nhà và 51,5 phần trăm trẻ em có từ 2 loại đồ chơi trở lên.

Để trẻ em ở nhà một mình hoặc để cho trẻ nhỏ khác trông được cho là gia tăng nguy cơ tai nạn thương tích cho trẻ⁴⁰. Trong MICS Việt Nam 2014 có hai câu hỏi được hỏi để tìm ra liệu trẻ em trong độ tuổi 0-59 tháng có bị để một mình trong tuần trước điều tra hoặc để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông hay không.

Bảng CD.4 phát hiện có 6 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị để cho trẻ khác trông, và 1,5 phần trăm trẻ bị để ở nhà một mình trong tuần trước thời điểm điều tra. Kết hợp hai chỉ tiêu về chăm sóc này cho thấy có 7,0 phần trăm trẻ em không được chăm sóc phù hợp trong tuần trước điều tra, tức là bị để ở một mình hoặc được trẻ khác trông. Tỷ lệ này ở nông thôn là 8,1 phần trăm, cao gấp 2 lần so với thành thị và tương quan chặt chẽ với trình độ học vấn của mẹ (18,5 phần trăm ở nhóm bà mẹ không bằng cấp so với 1,4 phần trăm ở nhóm trung học chuyên nghiệp trở lên), cũng như với nhóm mức sống của hộ (1,5 phần trăm ở nhóm hộ giàu nhất so với 13,6 phần trăm ở nhóm hộ nghèo nhất).

Bảng CD.4: Chăm sóc không phù hợp

Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông từ 1 giờ trở lên trong ít nhất 1 lần trong tuần trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi: | | | Số trẻ em dưới 5 tuổi |
|--------------------------------------|--|--|--|-----------------------|
| | Bị để ở nhà một mình trong tuần trước điều tra | Bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông trong tuần trước điều tra | Được chăm sóc không phù hợp trong tuần trước điều tra ¹ | |
| Chung | 1,5 | 6,0 | 7,0 | 3316 |
| Giới tính | | | | |
| Nam | 1,0 | 5,1 | 5,9 | 1719 |
| Nữ | 2,0 | 7,0 | 8,1 | 1597 |
| Vùng | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,4 | 4,3 | 5,1 | 784 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2,5 | 10,1 | 11,5 | 513 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 1,8 | 9,2 | 10,3 | 690 |
| Tây Nguyên | 3,2 | 7,6 | 9,4 | 241 |
| Đông Nam Bộ | 0,6 | 2,8 | 3,4 | 515 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,4 | 3,1 | 3,5 | 573 |
| Khu vực | | | | |
| Thành thị | 1,0 | 3,6 | 4,4 | 985 |
| Nông thôn | 1,7 | 7,1 | 8,1 | 2331 |

40 Grossman, David C. (2000). The History of Injury Control and the Epidemiology of Child and Adolescent Injuries. The Future of Children, 10(1), 23-52.

| | Ph n tr m tr đ - i 5 tuổi: | | | Số trẻ em dưới 5 tuổi |
|---------------------------------|--|--|--|-----------------------|
| | Bị để ở nhà một mình trong tuần trước điều tra | Bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông trong tuần trước điều tra | Được chăm sóc không phù hợp trong tuần trước điều tra ¹ | |
| Tuổi | | | | |
| 0-23 tháng | 0,2 | 3,2 | 3,4 | 1478 |
| 24-59 tháng | 2,6 | 8,2 | 9,8 | 1838 |
| Trình h c v n c a ng i m | | | | |
| Không bằng cấp | 3,4 | 18,1 | 18,5 | 197 |
| Tiểu học | 2,8 | 9,0 | 11,0 | 506 |
| Trung học cơ sở | 1,7 | 6,8 | 7,8 | 1219 |
| Trung học phổ thông | 0,9 | 4,2 | 4,8 | 683 |
| THCN, CĐ trở lên | 0,4 | 1,1 | 1,4 | 710 |
| Nhóm m c s óng | | | | |
| Nghèo nhất | 3,6 | 11,6 | 13,6 | 694 |
| Nhóm 2 | 2,3 | 7,9 | 9,6 | 662 |
| Nhóm 3 | 0,6 | 5,5 | 5,9 | 672 |
| Nhóm 4 | 0,5 | 3,3 | 3,7 | 659 |
| Giàu nhất | 0,4 | 1,3 | 1,5 | 628 |
| Dân t c c a c h h | | | | |
| Kinh/Hoa | 1,1 | 4,8 | 5,6 | 2746 |
| Dân tộc thiểu số | 3,3 | 11,9 | 13,6 | 570 |

¹ Ch tiêu MICS 6.7 - Ch m sóc không phù h p

Tình tr ãng phát tri n c a tr ã em

Sự phát triển trẻ thơ được định nghĩa là một quá trình theo trình tự liên tục và có thể dự đoán được, trong đó một đứa trẻ học vận động, suy nghĩ, nói, cảm nhận và giao tiếp với những người khác, với mức độ ngày càng phức tạp hơn. Phát triển thể chất, kỹ năng biết chữ và tập đếm, phát triển cảm xúc xã hội và sự sẵn sàng đi học là những lĩnh vực mang tính sống còn trong sự phát triển nói chung, cũng là nền tảng cơ bản của phát triển con người⁴¹.

Một mô-đun gồm 10 mục câu hỏi đã được sử dụng để ước lượng Ch số phát triển sớm của trẻ (ECDI). Mục tiêu hàng đầu của ECDI là cung cấp thông tin về tình trạng phát triển của trẻ em tại Việt Nam cho hoạch định chính sách công. Ch số dựa trên những tiêu chí được chọn mà một đứa trẻ trong độ tuổi từ 3-4 tuổi kỳ vọng sẽ đạt được. 10 mục câu hỏi được sử dụng để xác định liệu một đứa trẻ có phát triển đúng hướng hay không trong 4 lĩnh vực dưới đây:

- **Đọc viết – tính toán:** Trẻ em được coi là đang phát triển đúng hướng dựa trên việc liệu trẻ có thể phân biệt hoặc gọi tên được ít nhất 10 chữ trong bảng chữ cái, hoặc trẻ em có thể đọc được tối thiểu 4 từ đơn giản, phổ thông hoặc trẻ có thể nhận mặt và gọi tên của tất cả các số đếm từ 1 đến 10. Nếu trẻ thực hiện được hai trong số các điều trên thì trẻ được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi.
- **Thể chất:** Nếu một đứa trẻ có thể nhặt một vật nhỏ bằng hai ngón tay, như cái que hoặc viên đá từ dưới đất lên hoặc/và người m- không cho rằng con họ quá bị ốm/bệnh đến

41 Shonko J, and Phillips D, (eds), From neurons to neighborhoods: the science of early childhood development, Committee on Integrating the Science of Early Childhood Development, National Research Council, 2000.2.

mức không thể chơi được, thì trẻ đó được coi là đang phát triển về thể chất phù hợp với độ tuổi.

- Cảm xúc xã hội: Trẻ em được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi nếu làm được hai trong số những điều dưới đây: Nếu trẻ có thể chơi với trẻ em khác, nếu trẻ không có hành vi như đấm, cắn hoặc đánh trẻ em khác, và nếu trẻ không ÷ bị mất tập trung.
- Học tập: Nếu trẻ có thể làm theo các chỉ dẫn đơn giản về cách làm đúng một việc gì đó hoặc khi được giao việc gì đó thì có thể thực hiện công việc đó một cách độc lập, thì trẻ em đó được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi ở lĩnh vực này.

ECDI được tính bằng phần trăm trẻ em phát triển đúng hướng ít nhất 3 trong 4 lĩnh vực.

Bảng CD.5: Chỉ số phát triển sớm của trẻ

Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng về đọc viết - tính toán, thể chất, cảm xúc xã hội và học tập, và chỉ số phát triển sớm của trẻ, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng về: | | | | Chỉ số phát triển sớm của trẻ ¹ | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi |
|--------------------------------------|---|-------------|----------------|-------------|--|----------------------------|
| | Đọc viết-tính toán | Thể chất | Cảm xúc xã hội | Học tập | | |
| Chung | 29,4 | 96,5 | 91,2 | 94,2 | 88,7 | 1197 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 30,6 | 96,4 | 90,5 | 94,4 | 88,2 | 591 |
| Nữ | 28,1 | 96,6 | 91,9 | 93,9 | 89,2 | 606 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 36,4 | 98,0 | 91,5 | 97,3 | 93,7 | 282 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 22,6 | 96,1 | 90,1 | 85,5 | 81,8 | 188 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 40,4 | 95,4 | 89,5 | 94,3 | 87,0 | 257 |
| Tây Nguyên | 24,6 | 96,5 | 91,9 | 94,1 | 90,4 | 93 |
| Đông Nam Bộ | 25,3 | 94,3 | 93,0 | 94,3 | 89,1 | 172 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17,7 | 97,9 | 92,1 | 97,5 | 89,2 | 205 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 33,0 | 97,7 | 91,4 | 95,5 | 90,8 | 350 |
| Nông thôn | 27,9 | 96,0 | 91,1 | 93,6 | 87,8 | 847 |
| Tuổi | | | | | | |
| 36-47 tháng | 18,3 | 94,1 | 87,3 | 91,5 | 83,7 | 539 |
| 48-59 tháng | 38,5 | 98,4 | 94,5 | 96,4 | 92,8 | 658 |
| Đi học mẫu giáo | | | | | | |
| Đang đi học | 36,8 | 98,5 | 93,6 | 97,1 | 92,7 | 853 |
| Không đi học | 10,9 | 91,6 | 85,3 | 86,9 | 78,9 | 344 |
| Trình độ văn hóa của gia đình | | | | | | |
| Không bằng cấp | 5,7 | 94,9 | 91,9 | 78,7 | 74,9 | 81 |
| Tiểu học | 20,4 | 93,7 | 86,4 | 94,3 | 82,8 | 220 |
| Trung học cơ sở | 33,7 | 97,2 | 93,0 | 95,3 | 91,5 | 466 |
| Trung học phổ thông | 32,3 | 96,8 | 91,7 | 95,3 | 91,5 | 207 |
| THCN, CĐ trở lên | 35,2 | 98,2 | 91,7 | 96,3 | 91,1 | 223 |

| | Ph n tr m tr em t 36-59 tháng tuổi phát triển úng h - ng trên lĩnh v c: | | | | Ch số phát triển sớm của trẻ ¹ | Số trẻ em t 36-59 tháng tuổi |
|--|---|----------|----------------|---------|---|------------------------------|
| | Đọc viết-tính toán | Thể chất | Cảm xúc xã hội | Học tập | | |
| Nhóm m c sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 18,4 | 93,9 | 90,2 | 85,2 | 81,1 | 269 |
| Nhóm 2 | 27,3 | 96,6 | 92,9 | 97,1 | 90,1 | 235 |
| Nhóm 3 | 33,8 | 96,5 | 90,2 | 97,3 | 90,8 | 252 |
| Nhóm 4 | 35,1 | 98,4 | 90,3 | 95,8 | 90,6 | 220 |
| Giàu nhất | 34,3 | 97,6 | 92,8 | 96,8 | 92,2 | 220 |
| Dân t c c a ch h | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 30,8 | 96,9 | 92,1 | 96,4 | 91,2 | 983 |
| Dân tộc thiểu số | 22,6 | 94,7 | 87,2 | 84,0 | 77,1 | 215 |
| ¹ Ch tiêu MICS 6.8 - Ch số phát triển s- m c a tr | | | | | | |

Bảng CD.5 cho thấy có 88,7 phần trăm trẻ em t 36-59 tháng tuổi ở Việt Nam phát triển đúng hướng. Tỷ lệ này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Như dự đoán, nhóm tuổi lớn hơn có ch số phát triển sớm cao hơn (92,8 phần trăm ở nhóm trẻ 48-59 tháng tuổi so với 83,7 phần trăm ở nhóm trẻ em t 36-47 tháng tuổi) vì các kỹ năng của trẻ phát triển cùng với tuổi. Tuy nhiên, ch số ECDI chênh lệch đáng kể giữa nhóm trẻ đi học m u giáo so với nhóm trẻ em không đi học (92,7 phần trăm so với 78,9 phần trăm). Trẻ em sống trong nhóm hộ gia đình nghèo nhất có ch số ECDI thấp hơn (81,1 phần trăm) so với trẻ em sống trong hộ gia đình giàu nhất (92,2 phần trăm trẻ em phát triển phù hợp độ tuổi).

Phân tích bốn lĩnh vực phát triển trẻ em cho thấy có 29,4 phần trăm trẻ em phát triển phù hợp với độ tuổi trong lĩnh vực biết chữ và tính toán, nhưng thấp hơn so với lĩnh vực cảm xúc xã hội (91,2 phần trăm), học tập (94,2 phần trăm) và thể chất (96,5 phần trăm). Trong mỗi lĩnh vực, ch số ECDI cao hơn có mối liên hệ với nhóm trẻ thuộc các hộ giàu nhất, trẻ em có đi học m u giáo và nhóm trẻ em lớn hơn.

CHƯƠNG X

BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC



X. BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC

Tình trạng biết chữ trong các phụ nữ trẻ

Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trẻ phản ánh kết quả của giáo dục tiểu học trong thập kỷ trước. Là thước đo tính hiệu quả của hệ thống giáo dục tiểu học nên chỉ tiêu này thường được coi là thước đo thay thế cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Điều tra MICS Việt Nam 2014 chỉ thu thập thông tin về biết chữ ở phiếu hỏi phụ nữ nên kết quả sẽ dựa trên nhóm phụ nữ từ 15-24 tuổi. Biết chữ được đánh giá dựa trên khả năng đọc một câu ngắn đơn giản hoặc dựa vào tình trạng đi học của người trả lời.

Bảng ED.1 chỉ ra một tỷ lệ cao (96,5 phần trăm) phụ nữ trong độ tuổi 15-24 ở Việt Nam biết chữ. Trong nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao nhất là tiểu học thì có 79 phần trăm thực sự biết đọc những mẫu câu soạn sẵn của điều tra viên. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi không chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị; giữa nhóm phụ nữ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (87,3 phần trăm) và Tây Nguyên (92,3 phần trăm). Phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ sống trong các hộ nghèo có tỷ lệ biết chữ thấp. Tỷ lệ biết chữ khác biệt tương đối lớn giữa phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (84,2 phần trăm) và các nhóm hộ còn lại (nhóm 2 là 98,6 phần trăm, trong khi nhóm giàu nhất là 100 phần trăm); cũng như giữa phụ nữ Kinh/Hoa (99,1 phần trăm) và phụ nữ dân tộc thiểu số (83,2 phần trăm).

Bảng ED.1: Biết chữ trong phụ nữ trẻ

Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi biết chữ, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm biết chữ ¹ | Phần trăm không biết chữ | Số phụ nữ 15-24 tuổi |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Chung | 96,5 | 0,1 | 2707 |
| Vùng | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 99,3 | 0,0 | 609 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 87,3 | 0,0 | 367 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 98,5 | 0,0 | 615 |
| Tây Nguyên | 92,3 | 0,1 | 206 |
| Đông Nam Bộ | 98,7 | 0,6 | 472 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 97,0 | 0,0 | 439 |
| Khu vực | | | |
| Thành thị | 98,6 | 0,0 | 868 |
| Nông thôn | 95,5 | 0,2 | 1839 |
| Trình độ học vấn | | | |
| Không bằng cấp | 0,0 | 4,3 | 71 |
| Tiểu học | 79,0 | 0,0 | 115 |
| Trung học cơ sở | 100 | 0,0 | 611 |
| Trung học phổ thông | 100 | 0,0 | 1204 |
| THCN, CĐ trở lên | 100 | 0,0 | 706 |
| Tuổi | | | |
| 15-19 | 97,4 | 0,2 | 1374 |
| 20-24 | 95,6 | 0,0 | 1333 |
| Nhóm mức sống | | | |
| Nghèo nhất | 84,2 | 0,5 | 518 |
| Nhóm 2 | 98,6 | 0,0 | 508 |
| Nhóm 3 | 99,4 | 0,0 | 581 |
| Nhóm 4 | 99,6 | 0,0 | 605 |
| Giàu nhất | 100 | 0,0 | 494 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | | | |
| Kinh/Hoa | 99,1 | 0,0 | 2264 |
| Dân tộc thiểu số | 83,2 | 0,6 | 443 |

¹ Chỉ tiêu MICS 7.1; Chỉ tiêu MDG 2.3 - Biết chữ trong phụ nữ trẻ

Sàn sàng i h

Giáo dục mẫu giáo có tầm quan trọng đối với sự sẵn sàng đi học của trẻ em. Bảng ED.2 trình bày tỷ lệ trẻ em đang học lớp 1 (không xét độ tuổi) và đã từng đi học mẫu giáo trong năm học trước⁴². Chung cả nước có 96,8 phần trăm trẻ em đang học lớp một và năm trước có đi học mẫu giáo. Không có sự bất bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái hoặc giữa trẻ em dân tộc Kinh/Hoa và trẻ em dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận giáo dục mầm non. Tuy nhiên, trẻ em sống tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1 thấp hơn các vùng khác (ít hơn 10 điểm phần trăm). Trình độ học vấn của người mẹ và mức sống của hộ gia đình có mối tương

42 Chỉ tiêu này tính cả học sinh lưu ban nên nó bao gồm cả số học sinh hiện đang đi học tiểu học lần đầu cũng như những học sinh đã học lớp 1 năm học trước và hiện đang học lại lớp 1. Học sinh lưu ban có thể đã học mẫu giáo trước năm học các em đã học lớp 1 tiểu học lần đầu và những học sinh này không được tính vào tử số.

quan thuận với sự sẵn sàng đi học của trẻ em, trong khi tỷ lệ này là 92,3 phần trăm trong nhóm hộ nghèo nhất thì ở nhóm hộ giàu nhất là 100 phần trăm.

Bảng ED.2: Sẵn sàng đi học

Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em đang đi học mẫu giáo trong năm học trước ¹ | Số trẻ em đang đi học lớp 1 |
|--------------------------------------|--|-----------------------------|
| Chung | 96,8 | 694 |
| Giới tính | | |
| Nam | 97,3 | 367 |
| Nữ | 96,2 | 327 |
| Vùng | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 99,1 | 179 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 98,0 | 94 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 98,1 | 131 |
| Tây Nguyên | 97,9 | 56 |
| Đông Nam Bộ | 98,6 | 111 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 88,8 | 122 |
| Khu vực | | |
| Thành thị | 96,6 | 210 |
| Nông thôn | 96,9 | 484 |
| Trình độ văn hóa của mẹ | | |
| Không bằng cấp | 90,3 | 42 |
| Tiểu học | 91,4 | 152 |
| Trung học cơ sở | 98,4 | 264 |
| Trung học phổ thông | 99,1 | 116 |
| THCN, CĐ trở lên | 100 | 118 |
| Nhóm mức sống | | |
| Nghèo nhất | 92,3 | 147 |
| Nhóm 2 | 96,7 | 137 |
| Nhóm 3 | 96,5 | 131 |
| Nhóm 4 | 98,5 | 126 |
| Giàu nhất | 100 | 153 |
| Dân tộc khác | | |
| Kinh/Hoa | 96,9 | 590 |
| Dân tộc thiểu số | 96,3 | 104 |

¹ Chỉ tiêu MICS 7.2 Sẵn sàng đi học

Đi học tiểu học và trung học

Tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi người và phổ cập giáo dục tiểu học cho trẻ em trên toàn thế giới là một mục tiêu Thiên niên kỷ quan trọng. Giáo dục giữ vai trò quan trọng trong các vấn đề trung tâm đối với sự phát triển của một quốc gia, đặc biệt trong cuộc chiến chống đói nghèo, nâng cao vị thế cho phụ nữ, bảo vệ trẻ em khỏi lao động nguy hiểm và lạm dụng tình dục, thúc đẩy dân chủ và quyền con người, bảo vệ môi trường và ảnh hưởng tới tăng trưởng dân số.

Tại Việt Nam, trẻ em bắt đầu học tiểu học khi 6 tuổi, nhập học trung học cơ sở khi 11 tuổi và trung học phổ thông khi 15 tuổi. Cấp tiểu học gồm 5 lớp (tính lớp 1 đến lớp 5), trung học cơ sở gồm 4 lớp (tính lớp 6 đến lớp 9) và trung học phổ thông gồm 3 lớp (tính lớp 10 đến 12). Một năm học thường kéo dài tính tháng 9 đến tháng 5 năm sau.

Trong số trẻ em độ tuổi nhập học tiểu học (6 tuổi), tỷ lệ trẻ em hiện đã nhập học lớp 1 cao (96,1 phần trăm) (Bảng ED.3). Không có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em trai và trẻ em gái; giữa thành thị với nông thôn. Tuy nhiên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long nổi lên là các vùng bị thiệt thòi về giáo dục khi so với gần 100 phần trăm trẻ nhập học ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ này ở nhóm hộ nghèo nhất là 89,2 phần trăm so với 98,1 phần trăm ở nhóm hộ giàu nhất.

Bảng ED.3: Nhập học tiểu học

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học nhập học lớp 1 (tỷ lệ nhập học đúng tuổi), Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học nhập học lớp 1 ¹ | Số trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học |
|--------------------------------------|--|---|
| Chung | 96,1 | 678 |
| Giới tính | | |
| Nam | 96,7 | 359 |
| Nữ | 95,5 | 320 |
| Vùng | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 99,5 | 177 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 91,3 | 94 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 100 | 126 |
| Tây Nguyên | 93,4 | 54 |
| Đông Nam Bộ | 95,6 | 107 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 92,6 | 121 |
| Khu vực | | |
| Thành thị | 97,4 | 204 |
| Nông thôn | 95,6 | 474 |
| Trình độ văn hóa | | |
| Không bằng cấp | 68,8 | 45 |
| Tiểu học | 98,4 | 142 |
| Trung học cơ sở | 97,9 | 255 |
| Trung học phổ thông | 97,8 | 116 |
| THCN, CĐ trở lên | 98,4 | 119 |
| Nhóm mức sống | | |
| Nghèo nhất | 89,2 | 145 |
| Nhóm 2 | 98,3 | 133 |
| Nhóm 3 | 97,2 | 125 |
| Nhóm 4 | 98,4 | 121 |
| Giàu nhất | 98,1 | 154 |
| Dân tộc | | |
| Kinh/Hoa | 97,9 | 571 |
| Dân tộc thiểu số | 86,6 | 107 |

¹ Chi tiêu MICS 7.3 - Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi

Bảng ED.4 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi tiểu học từ 6-10 tuổi đang học tiểu học hoặc trung học cơ sở⁴³ và trẻ em ngoài nhà trường⁴⁴. Phần lớn trẻ em trong độ tuổi tiểu học đang đi học (97,9 phần trăm) và không có sự chênh lệch về giới. Tuy nhiên, vẫn còn có một bộ phận nhỏ trẻ em độ tuổi 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông và đây được coi là những trẻ em “ngoài nhà trường”. Tỷ lệ trẻ em 6-10 tuổi ngoài nhà trường là 2,1 phần trăm (riêng trẻ em trai là 1,9 phần trăm và trẻ em gái là 2,3 phần trăm). Tỷ lệ này cao nhất ở hai vùng Tây Nguyên (5,2 phần trăm) và Trung du và miền núi phía Bắc (4,5 phần trăm). Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em trai ngoài nhà trường cao hơn trẻ em gái (6,4 phần trăm so với 3,8 phần trăm); ngược lại với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ này ở trẻ em gái cao hơn trẻ em trai (6,1 phần trăm so với 2,9 phần trăm)

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao hơn ở trẻ em có mẹ ở nhóm không có bằng cấp (12,3 phần trăm), trẻ em trong nhóm các hộ gia đình nghèo nhất (5,6 phần trăm) và trẻ em dân tộc thiểu số (6,6 phần trăm).

43 Các tỷ lệ trình bày trong bảng này là các tỷ lệ đã điều chỉnh vì tử số không chỉ gồm trẻ em nhập học tiểu học mà còn gồm cả trẻ em nhập học trung học cơ sở

44 Trẻ em trong độ tuổi tiểu học ngoài nhà trường là trẻ em từ 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông (không đi học tiểu học hoặc trung học).

B ng ED.4: Đi h c ti u h c và tr em ngoài nhà tr ینگ

Phần trăm trẻ đi học đúng tuổi tiểu học hoặc trung học (đã điều chỉnh), phần trăm đang học mẫu giáo, và phần trăm trẻ ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

| | Nam | | | | | | N | | | | | | Chung | | | | | |
|--------------------------------------|--|-------------------|-------------------------------|----------------------------|--|-------------------|--|------------|--|----------------------------|-------------------------------|------------|--|-------------------|-------------------------------|----------------------------|--|--|
| | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | |
| | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | | |
| Chung | 98,1 | 1,4 | 0,6 | 1,9 | 97,7 | 1,8 | 0,5 | 2,3 | 1,567 | 97,9 | 1,5 | 0,6 | 2,1 | 3,265 | | | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 98,8 | 0,7 | 0,5 | 1,2 | 379 | 1,0 | 0,0 | 1,0 | 367 | 98,9 | 0,9 | 0,3 | 1,1 | 746 | | | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 97,1 | 1,5 | 1,4 | 2,9 | 251 | 5,2 | 0,9 | 6,1 | 238 | 95,5 | 3,3 | 1,2 | 4,5 | 489 | | | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 343 | 0,3 | 0,0 | 0,3 | 300 | 99,9 | 0,1 | 0,0 | 0,1 | 643 | | | | |
| Tây Nguyên | 93,6 | 5,4 | 1,0 | 6,4 | 126 | 3,2 | 0,6 | 3,8 | 117 | 94,8 | 4,3 | 0,8 | 5,2 | 244 | | | | |
| Đông Nam Bộ | 97,6 | 2,0 | 0,4 | 2,4 | 274 | 1,1 | 0,8 | 1,9 | 229 | 97,8 | 1,6 | 0,6 | 2,2 | 503 | | | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 98,0 | 1,3 | 0,6 | 2,0 | 324 | 1,4 | 1,1 | 2,5 | 316 | 97,8 | 1,3 | 0,9 | 2,2 | 640 | | | | |
| Khu v c | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 98,4 | 1,0 | 0,6 | 1,6 | 509 | 1,2 | 0,4 | 1,6 | 484 | 98,4 | 1,1 | 0,5 | 1,6 | 994 | | | | |
| Nông thôn | 97,9 | 1,5 | 0,6 | 2,1 | 1188 | 2,0 | 0,6 | 2,6 | 1083 | 97,7 | 1,8 | 0,6 | 2,3 | 2271 | | | | |
| Tuổi khi bắt đầu đi học | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 tuổi | 96,8 | 1,1 | 2,1 | 3,2 | 359 | 2,1 | 2,4 | 4,5 | 320 | 96,2 | 1,6 | 2,2 | 3,8 | 678 | | | | |
| 7 tuổi | 98,0 | 1,6 | 0,4 | 2,0 | 348 | 1,5 | 0,1 | 1,6 | 307 | 98,2 | 1,5 | 0,3 | 1,8 | 655 | | | | |
| 8 tuổi | 98,2 | 1,5 | 0,3 | 1,8 | 330 | 1,8 | 0,0 | 1,8 | 313 | 98,2 | 1,6 | 0,2 | 1,8 | 643 | | | | |
| 9 tuổi | 98,8 | 1,2 | 0,0 | 1,2 | 311 | 1,0 | 0,0 | 1,0 | 331 | 98,9 | 1,1 | 0,0 | 1,1 | 642 | | | | |
| 10 tuổi | 98,6 | 1,4 | 0,0 | 1,4 | 350 | 2,4 | 0,1 | 2,6 | 297 | 98,1 | 1,9 | 0,1 | 1,9 | 647 | | | | |

| Trình độ học vấn | Nam | | | | | | N | | | | | | Chung | | | | | | | | | |
|-------------------------|--|--|-------------------|-------------------------------|-----------|--|--|-------------------|-------------------------------|----------------------------|--|--|----------------------------|-------------------------------|-----------|--|--|-------------------|-------------------------------|-----------|--|--|
| | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | Ph n tr m tr em 6-10 tuổi: | | | | | | |
| | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo | Đang học mẫu giáo | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 89,4 | 8,4 | 2,2 | 10,6 | 160 | 85,5 | 12,5 | 2,0 | 14,5 | 127 | 87,7 | 10,2 | 2,1 | 12,3 | 287 | | | | | | | |
| Tiểu học | 99,2 | 0,8 | 0,0 | 0,8 | 371 | 98,3 | 1,3 | 0,4 | 1,7 | 376 | 98,7 | 1,1 | 0,2 | 1,3 | 747 | | | | | | | |
| Trung học cơ sở | 99,2 | 0,3 | 0,5 | 0,8 | 668 | 99,2 | 0,3 | 0,5 | 0,8 | 644 | 99,2 | 0,3 | 0,5 | 0,8 | 1313 | | | | | | | |
| Trung học phổ thông | 98,9 | 0,6 | 0,5 | 1,1 | 269 | 97,6 | 1,9 | 0,4 | 2,4 | 228 | 98,3 | 1,2 | 0,5 | 1,7 | 497 | | | | | | | |
| THCN, CĐ trở lên | 97,9 | 1,2 | 0,8 | 2,1 | 229 | 99,7 | 0,3 | 0,0 | 0,3 | 191 | 98,8 | 0,8 | 0,5 | 1,2 | 419 | | | | | | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 95,0 | 3,8 | 1,2 | 5,0 | 390 | 93,9 | 5,2 | 0,9 | 6,1 | 380 | 94,4 | 4,5 | 1,1 | 5,6 | 769 | | | | | | | |
| Nhóm 2 | 98,3 | 1,5 | 0,3 | 1,7 | 339 | 99,3 | 0,7 | 0,0 | 0,7 | 308 | 98,8 | 1,1 | 0,1 | 1,2 | 647 | | | | | | | |
| Nhóm 3 | 99,5 | 0,1 | 0,3 | 0,5 | 307 | 99,1 | 0,0 | 0,9 | 0,9 | 280 | 99,3 | 0,1 | 0,6 | 0,7 | 588 | | | | | | | |
| Nhóm 4 | 99,7 | 0,1 | 0,2 | 0,3 | 293 | 98,4 | 1,1 | 0,5 | 1,6 | 299 | 99,1 | 0,6 | 0,3 | 0,9 | 591 | | | | | | | |
| Giàu nhất | 98,5 | 0,7 | 0,8 | 1,5 | 369 | 98,9 | 0,8 | 0,3 | 1,1 | 301 | 98,7 | 0,7 | 0,6 | 1,3 | 670 | | | | | | | |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 98,8 | 0,8 | 0,4 | 1,2 | 1410 | 98,9 | 0,7 | 0,4 | 1,1 | 1294 | 98,8 | 0,7 | 0,4 | 1,2 | 2704 | | | | | | | |
| Dân tộc thiểu số | 94,5 | 4,1 | 1,3 | 5,5 | 287 | 92,1 | 6,9 | 0,9 | 7,9 | 274 | 93,4 | 5,5 | 1,1 | 6,6 | 561 | | | | | | | |

¹ Chỉ tiêu MICS 7.4; Chỉ tiêu MDG 2.1 - Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)

^a Trẻ em trong độ tuổi tiểu học ngoài nhà trường là trẻ em từ 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông (không đi học mẫu giáo hoặc đang học mẫu giáo)

Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở (đã điều chỉnh) và tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trong độ tuổi 11-14 tuổi được trình bày trong Bảng ED.5; Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông (đã điều chỉnh) và tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trong độ tuổi 15-17 tuổi được trình bày trong Bảng ED.5A. Chung cả nước, tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở và trung học phổ thông thấp hơn so với tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học.

Bảng ED.5 cho thấy có 90,4 phần trăm trẻ em 11-14 tuổi đi học trung học cơ sở hoặc cao hơn, trong khi 3,5 phần trăm số trẻ em này còn học tiểu học và 6 phần trăm là trẻ em ngoài nhà trường⁴⁵. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên (81,6 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (84,4 phần trăm), cũng là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất (11,5 phần trăm và 10,8 phần trăm). Hơn nữa, chỉ có 65,3 phần trăm trẻ em có mức không có bằng cấp đã nhập học trung học cơ sở, thấp hơn gần 20 điểm phần trăm so với nhóm trẻ có mức có trình độ tiểu học. Xu hướng tương tự cũng quan sát được giữa các nhóm mức sống khác nhau của hộ gia đình phần trăm.

Bảng ED.5A cho thấy 70,7 phần trăm trẻ em tuổi từ 15-17 học trung học phổ thông hoặc cao hơn, 4,9 phần trăm học tiểu học hoặc trung học cơ sở và 24,1 phần trăm là trẻ em ngoài nhà trường⁴⁶. Có sự chênh lệch về giới ở bậc học trung học phổ thông, với 67,1 phần trăm trẻ em trai từ 15-17 tuổi đi học so với 74,3 phần trăm trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường tăng theo tuổi và cấp học. Gần 60 phần trăm trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi 15-17 không đi học trung học phổ thông, tương tự với trẻ em sống trong các hộ nghèo nhất. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao cũng liên quan chặt chẽ đến trình độ giáo dục của người mẹ, với 62 phần trăm trẻ em có mẹ không có bằng cấp là trẻ em ngoài nhà trường.

45 0,1% không có thông tin về cấp học và lớp học hiện tại

46 0,3% không có thông tin về cấp học và lớp học hiện tại

Bảng ED.5: Đi học trung học cơ sở và trung học ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học cơ sở đi học trung học cơ sở hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014⁴⁷

| | Nam | | | | | | N | | | | | | Chung | | | | | |
|--------------------------------------|--|-------------------|-------------------------------|----------------------|--|-------------------|-------------------------------|-------------|--|----------------------|-------------------------------|-------------|--|-------------------|-------------------------------|----------------------|--|--|
| | Phân nhóm 11-14 tuổi | | | Phân nhóm 11-14 tuổi | | | Phân nhóm 11-14 tuổi | | | Phân nhóm 11-14 tuổi | | | Phân nhóm 11-14 tuổi | | | Phân nhóm 11-14 tuổi | | |
| | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^b | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^b | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^c | Số trẻ em | | |
| Chung | 89,1 | 4,8 | 6,2 | 1207 | 91,7 | 2,3 | 5,9 | 1170 | 90,4 | 3,5 | 6,0 | 2377 | | | | | | |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 97,2 | 1,2 | 1,5 | 231 | 99,1 | 0,9 | 0 | 225 | 98,1 | 1,1 | 0,8 | 456 | | | | | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 88,4 | 6,3 | 5,3 | 172 | 86,9 | 4,3 | 8,9 | 151 | 87,7 | 5,4 | 7,0 | 323 | | | | | | |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 93,9 | 3,9 | 2,2 | 278 | 94,2 | 1,0 | 4,8 | 272 | 94,1 | 2,5 | 3,5 | 551 | | | | | | |
| Tây Nguyên | 76,7 | 8,6 | 14,7 | 105 | 86,7 | 5,2 | 8,1 | 100 | 81,6 | 6,9 | 11,5 | 205 | | | | | | |
| Đông Nam Bộ | 88,2 | 4,2 | 7,6 | 198 | 91,7 | 2,9 | 5,4 | 190 | 89,9 | 3,6 | 6,5 | 388 | | | | | | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 81,7 | 7,0 | 11,3 | 223 | 87,1 | 2,0 | 10,3 | 231 | 84,4 | 4,5 | 10,8 | 454 | | | | | | |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 93,6 | 2,6 | 3,8 | 346 | 95,9 | 1,5 | 2,5 | 337 | 94,8 | 2,1 | 3,2 | 683 | | | | | | |
| Nông thôn | 87,3 | 5,6 | 7,1 | 861 | 90,0 | 2,6 | 7,2 | 833 | 88,6 | 4,1 | 7,2 | 1694 | | | | | | |
| Tuổi khi bắt đầu đi học | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 tuổi | 84,5 | 13,5 | 2,0 | 292 | 91,3 | 6,1 | 2,7 | 271 | 87,8 | 9,9 | 2,3 | 563 | | | | | | |
| 12 tuổi | 93,1 | 2,9 | 4,1 | 266 | 93,0 | 2,9 | 3,6 | 306 | 93,1 | 2,9 | 3,8 | 573 | | | | | | |
| 13 tuổi | 91,2 | 2,0 | 6,9 | 374 | 92,7 | 0,1 | 7,2 | 295 | 91,8 | 1,2 | 7,0 | 669 | | | | | | |
| 14 tuổi | 87,2 | 1,1 | 11,6 | 273 | 89,8 | 0,4 | 9,8 | 298 | 88,6 | 0,7 | 10,7 | 572 | | | | | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 63,8 | 13,9 | 22,3 | 127 | 67,1 | 6,9 | 26,0 | 114 | 65,3 | 10,6 | 24,1 | 241 | | | | | | |
| Tiểu học | 79,5 | 9,8 | 10,7 | 292 | 86,6 | 4,6 | 8,3 | 308 | 83,2 | 7,1 | 9,5 | 600 | | | | | | |
| Trung học cơ sở | 96,0 | 1,8 | 2,2 | 524 | 97,5 | 0,4 | 2,2 | 493 | 96,7 | 1,1 | 2,2 | 1017 | | | | | | |
| Trung học phổ thông | 97,7 | 0,6 | 1,7 | 157 | 97,6 | 1,8 | 0,6 | 156 | 97,6 | 1,2 | 1,1 | 313 | | | | | | |
| THCN, CĐ trở lên | 98,4 | 0,8 | 0,8 | 104 | 97,9 | 0,0 | 2,1 | 92 | 98,2 | 0,4 | 1,4 | 196 | | | | | | |
| Không thể xác định [b] | * | * | * | 3 | * | * | * | 8 | * | * | * | 11 | | | | | | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 71,6 | 11,7 | 16,6 | 286 | 78,6 | 5,2 | 16,2 | 289 | 75,1 | 8,5 | 16,4 | 575 | | | | | | |
| Nhóm 2 | 92,1 | 4,1 | 3,8 | 247 | 93,8 | 0,0 | 5,6 | 225 | 92,9 | 2,1 | 4,6 | 472 | | | | | | |
| Nhóm 3 | 92,1 | 3,6 | 4,3 | 223 | 96,5 | 1,8 | 1,6 | 202 | 94,2 | 2,8 | 3,0 | 425 | | | | | | |
| Nhóm 4 | 95,8 | 1,7 | 2,6 | 243 | 96,4 | 2,8 | 0,8 | 225 | 96,1 | 2,2 | 1,7 | 468 | | | | | | |
| Giàu nhất | 98,3 | 0,8 | 0,9 | 207 | 97,4 | 0,8 | 1,9 | 229 | 97,8 | 0,8 | 1,4 | 436 | | | | | | |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 92,1 | 3,4 | 4,5 | 1011 | 94,3 | 1,6 | 4,0 | 968 | 93,2 | 2,5 | 4,2 | 1979 | | | | | | |
| Dân tộc thiểu số | 73,5 | 11,6 | 14,9 | 196 | 79,5 | 5,4 | 15,0 | 202 | 76,6 | 8,5 | 14,9 | 398 | | | | | | |

¹ Chỉ tiêu MICS 7.S1-T1 (học đúng tuổi trung học cơ sở (đã điều chỉnh))

^a Phần trăm trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở ngoài nhà trường là những trẻ em không đi học tiểu học, trung học hoặc cao hơn

^b Trẻ em 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mặt - không sống trong hộ

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

47. Bảng ED.5, ED.5A nêu thông tin đặc trưng của Việt Nam liên quan đến cấp học THCS và THPT, khác với hệ thống giáo dục quốc tế

Bảng ED.5A: Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học phổ thông đi học trung học phổ thông hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học, trung học cơ sở và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

| | Nam | | | | N | | | | Chung | | | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--|------------|------------------------------|-------------------------------|--|------------|------------------------------|-------------------------------|--|-------------|
| | Phân nhóm trẻ em 15-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em | Phân nhóm trẻ em 15-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em | Phân nhóm trẻ em 15-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em |
| | Đang học tiểu học, THCS | Ngoài nhà trường ^a | | | Đang học tiểu học, THCS | Ngoài nhà trường ^a | | | Đang học tiểu học, THCS | Ngoài nhà trường ^a | | |
| Chung | 67,1 | 6,3 | 26,4 | 903 | 74,3 | 3,5 | 21,8 | 921 | 70,7 | 4,9 | 24,1 | 1824 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 87,3 | 2,3 | 10,4 | 196 | 85,6 | 1,9 | 12,5 | 204 | 86,4 | 2,1 | 11,5 | 399 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 61,1 | 9,4 | 29,5 | 119 | 59,9 | 7,2 | 32,9 | 127 | 60,5 | 8,3 | 31,3 | 246 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 75,2 | 6,2 | 18,2 | 205 | 85,0 | 1,4 | 12,9 | 236 | 80,4 | 3,7 | 15,3 | 441 |
| Tây Nguyên | 43,9 | 7,9 | 48,2 | 77 | 58,8 | 7,2 | 33,5 | 73 | 51,1 | 7,6 | 41,0 | 151 |
| Đông Nam Bộ | 61,8 | 3,8 | 33,7 | 130 | 70,8 | 1,6 | 27,6 | 125 | 66,2 | 2,7 | 30,7 | 255 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 53,3 | 9,9 | 36,8 | 176 | 65,0 | 5,7 | 28,3 | 156 | 58,8 | 7,9 | 32,9 | 332 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 75,1 | 4,7 | 19,8 | 239 | 82,7 | 1,6 | 15,7 | 268 | 79,1 | 3,1 | 17,6 | 507 |
| Nông thôn | 64,1 | 6,9 | 28,8 | 663 | 70,8 | 4,3 | 24,3 | 654 | 67,4 | 5,6 | 26,6 | 1317 |
| Tuổi khi bắt đầu đi học | | | | | | | | | | | | |
| 15 tuổi | 66,1 | 14,3 | 19,6 | 264 | 70,2 | 10,3 | 18,9 | 266 | 68,2 | 12,3 | 19,2 | 530 |
| 16 tuổi | 68,3 | 4,9 | 26,5 | 323 | 78,4 | 1,1 | 20,5 | 316 | 73,3 | 3,0 | 23,5 | 638 |
| 17 tuổi | 66,6 | 1,0 | 32,2 | 315 | 73,6 | 0,5 | 25,4 | 340 | 70,2 | 0,7 | 28,6 | 655 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 23,2 | 8,4 | 65,9 | 72 | 26,1 | 15,8 | 58,1 | 71 | 24,6 | 12,1 | 62,0 | 142 |
| Tiểu học | 52,3 | 8,6 | 39,1 | 204 | 62,1 | 6,0 | 31,7 | 195 | 57,1 | 7,3 | 35,5 | 399 |
| Trung học cơ sở | 75,3 | 5,9 | 18,8 | 377 | 86,5 | 1,3 | 11,8 | 363 | 80,8 | 3,6 | 15,4 | 740 |
| Trung học phổ thông | 88,0 | 4,6 | 7,3 | 101 | 96,5 | 0,9 | 2,6 | 93 | 92,1 | 2,8 | 5,0 | 194 |

| | Nam | | | | N | | | | Chung | | | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|--|-----|-----------------------------|-------------------------------|---|-----|-----------------------------|-------------------------------|---|------|
| | Ph n tr m tr em 15-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | | Ph n tr m tr em 15-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) ¹ | | Ph n tr m tr em 15-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) ¹ | |
| | Đang học THCS | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | | Đang học THCS | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | | Đang học tiểu học, THCS | Ngoài nhà trường ^a | Số trẻ em | |
| THCN, CĐ trở lên | 97,7 | 1,0 | 1,3 | 59 | 96,1 | 0,3 | 3,5 | 62 | 96,9 | 0,7 | 2,4 | 121 |
| Không có trong hộ | 55,2 | 9,8 | 35,0 | 60 | 56,6 | 4,0 | 38,0 | 103 | 56,1 | 6,1 | 36,9 | 164 |
| Không thể xác định ^b | (60,6) | (0) | (39,4) | 30 | (66,7) | (0) | (33,3) | 34 | 63,8 | 0,0 | 36,2 | 64 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 38,6 | 10,8 | 49,7 | 209 | 42,2 | 8,8 | 48,2 | 191 | 40,4 | 9,8 | 49,0 | 400 |
| Nhóm 2 | 64,2 | 6,8 | 29,0 | 197 | 70,6 | 5,2 | 24,0 | 179 | 67,3 | 6,0 | 26,6 | 376 |
| Nhóm 3 | 70,3 | 7,0 | 22,7 | 194 | 78,1 | 1,1 | 20,8 | 204 | 74,3 | 4,0 | 21,8 | 399 |
| Nhóm 4 | 80,8 | 3,5 | 15,7 | 155 | 89,2 | 2,1 | 8,0 | 189 | 85,4 | 2,7 | 11,5 | 344 |
| Giàu nhất | 92,3 | 1,4 | 6,3 | 148 | 94,3 | 0,3 | 5,4 | 157 | 93,3 | 0,8 | 5,8 | 306 |
| Dân tộc các h | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 72,5 | 5,6 | 21,9 | 747 | 79,9 | 2,5 | 17,2 | 775 | 76,3 | 4,0 | 19,5 | 1522 |
| Dân tộc thiểu số | 41,2 | 9,5 | 48,2 | 156 | 44,2 | 9,3 | 46,3 | 146 | 42,6 | 9,4 | 47,2 | 302 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 7.51 - Tỷ lệ học đúng tuổi trung học phổ thông (đã điều chỉnh) | | | | | | | | | | | | |
| ^a Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học phổ thông ngoài nhà trường là những trẻ em này không đi học tiểu học, trung học hoặc cao hơn | | | | | | | | | | | | |
| ^b Trẻ em 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mặt - không sống trong hộ | | | | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | | | | |

Bảng ED.5B: Đi học trung học và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học đi học trung học hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

| | Nam | | | | N | | | | Chung | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--|-------------|-----------------------|-------------------------------|--|-------------|-----------------------|-------------------------------|--|-------------|
| | Phân nhóm 11-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em | Phân nhóm 11-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em | Phân nhóm 11-17 tuổi: | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em |
| | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | | | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | | | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | | |
| Chung | 2,8 | 14,8 | 82,3 | 2109 | 1,3 | 12,9 | 83,9 | 2091 | 2,0 | 13,9 | 83,9 | 4201 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,7 | 5,6 | 93,4 | 427 | 0,5 | 5,9 | 93,5 | 429 | 0,6 | 5,8 | 93,5 | 856 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 3,7 | 15,2 | 81,1 | 291 | 2,5 | 19,8 | 79,4 | 278 | 3,1 | 17,5 | 79,4 | 569 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 2,2 | 9,0 | 88,6 | 483 | 0,5 | 8,6 | 90,6 | 508 | 1,4 | 8,8 | 89,6 | 992 |
| Tây Nguyên | 4,9 | 28,9 | 66,1 | 182 | 3,0 | 18,9 | 77,8 | 174 | 4,0 | 24,0 | 71,8 | 356 |
| Đông Nam Bộ | 2,7 | 17,9 | 79,1 | 327 | 1,7 | 14,2 | 84,0 | 316 | 2,2 | 16,1 | 81,5 | 643 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3,9 | 22,6 | 73,5 | 399 | 1,2 | 17,6 | 80,5 | 387 | 2,6 | 20,1 | 76,9 | 786 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 1,6 | 10,3 | 87,7 | 585 | 0,9 | 8,4 | 90,7 | 605 | 1,2 | 9,3 | 89,2 | 1190 |
| Nông thôn | 3,2 | 16,6 | 80,2 | 1525 | 1,5 | 14,7 | 83,5 | 1487 | 2,3 | 15,7 | 81,8 | 3011 |
| Tuổi khi bắt đầu | | | | | | | | | | | | |
| 11 tuổi | 13,5 | 2,0 | 84,5 | 292 | 6,1 | 2,7 | 91,3 | 271 | 9,9 | 2,3 | 87,8 | 563 |
| 12 tuổi | 2,9 | 4,1 | 93,1 | 266 | 2,9 | 3,6 | 93,0 | 306 | 2,9 | 3,8 | 93,1 | 573 |
| 13 tuổi | 2,0 | 6,9 | 91,2 | 374 | 0,1 | 7,2 | 92,7 | 295 | 1,2 | 7,0 | 91,8 | 669 |
| 14 tuổi | 1,1 | 11,6 | 86,8 | 273 | 0,4 | 9,8 | 89,7 | 298 | 0,7 | 10,7 | 88,3 | 572 |
| 15 tuổi | 0,0 | 19,6 | 80,4 | 264 | 0,0 | 18,9 | 80,5 | 266 | 0,0 | 19,2 | 80,5 | 530 |
| 16 tuổi | 0,0 | 26,5 | 73,2 | 323 | 0,1 | 20,5 | 79,4 | 316 | 0,1 | 23,5 | 76,3 | 638 |
| 17 tuổi | 0,2 | 32,2 | 67,4 | 315 | 0,0 | 25,4 | 74,1 | 340 | 0,1 | 28,6 | 70,8 | 655 |

| Trình độ học vấn | Nam | | | | N | | | | Chung | | | |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------|--|-----------------------|-------------------------------|-----------|--|-----------------------|-------------------------------|-----------|--|
| | Phân nhóm 11-17 tuổi: | | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Phân nhóm 11-17 tuổi: | | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Phân nhóm 11-17 tuổi: | | Số trẻ em | Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) |
| | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | | | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | | | Đang học tiểu học | Ngoài nhà trường ^a | | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 52,2 | 8,9 | 38,0 | 198 | 57,1 | 4,5 | 38,3 | 185 | 54,6 | 6,8 | 38,2 | 383 |
| Tiểu học | 71,9 | 5,8 | 22,4 | 495 | 79,5 | 2,8 | 17,4 | 504 | 75,7 | 4,3 | 19,8 | 999 |
| Trung học cơ sở | 89,8 | 1,0 | 9,1 | 901 | 93,3 | 0,2 | 6,3 | 856 | 91,5 | 0,6 | 7,7 | 1757 |
| Trung học phổ thông | 95,7 | 0,4 | 3,9 | 258 | 97,5 | 1,2 | 1,4 | 249 | 96,6 | 0,8 | 2,6 | 507 |
| THCN, CĐ trở lên | 97,4 | 0,9 | 0,9 | 164 | 97,3 | 0,0 | 2,7 | 153 | 97,4 | 0,5 | 1,8 | 317 |
| Không thể xác định ^b | 64,6 | 0,0 | 35,4 | 93 | 64,1 | 0,0 | 34,8 | 145 | 64,3 | 0,0 | 35,1 | 238 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 62,3 | 6,8 | 30,6 | 494 | 64,1 | 0,0 | 34,8 | 145 | 64,8 | 5,0 | 29,7 | 974 |
| Nhóm 2 | 82,7 | 2,3 | 15,0 | 444 | 67,5 | 3,2 | 28,9 | 480 | 84,2 | 1,2 | 14,4 | 848 |
| Nhóm 3 | 85,2 | 1,9 | 12,9 | 418 | 85,8 | 0,0 | 13,7 | 404 | 86,5 | 1,4 | 12,1 | 824 |
| Nhóm 4 | 91,3 | 1,0 | 7,7 | 398 | 87,8 | 0,9 | 11,3 | 407 | 92,7 | 1,3 | 5,9 | 813 |
| Giàu nhất | 95,9 | 0,6 | 3,1 | 355 | 94,0 | 1,5 | 4,1 | 415 | 96,1 | 0,5 | 3,2 | 741 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 86,0 | 2,0 | 11,9 | 1757 | 89,0 | 0,9 | 9,9 | 1743 | 87,5 | 1,5 | 10,9 | 3501 |
| Dân tộc thiểu số | 63,4 | 6,5 | 29,6 | 352 | 68,4 | 3,3 | 28,1 | 348 | 65,9 | 4,9 | 28,9 | 700 |
| ¹ Chi tiêu MICS 7.5-T 1 i hức ứng tuổi trung học (ả i uch nh) | | | | | | | | | | | | |
| ^a Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học ngoài nhà trường là những trẻ em này không đi học tiểu học, trung học hoặc cao hơn | | | | | | | | | | | | |
| ^b Trẻ em 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có m- không sống trong hộ | | | | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | | | | | | |

Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 được trình bày trong Bảng ED.6. Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 học tới lớp 5 rất cao. Cứ 100 trẻ em nhập học lớp 1 thì có 99 em học tới lớp 5. Lưu ý rằng MICS Việt Nam 2014 chỉ có câu hỏi về đi học trong năm hiện tại và năm trước đó. Do vậy, chỉ tiêu này được tính một cách tổng hợp bằng cách tính xác suất cộng dồn của một trẻ em tồn tại được từ lớp 1 đến lớp 5, khác với cách tính chỉ tiêu này đối với một đoàn hệ trẻ em thực mà trong đó cần theo dõi từ lúc đoàn hệ trẻ em này vào tiểu học cho đến khi chúng học đến lớp cuối tiểu học. Học sinh lưu ban không được đưa vào tính chỉ tiêu này vì không biết liệu cuối cùng chúng sẽ tốt nghiệp hay không. Ví dụ, xác suất một đứa trẻ chuyển từ lớp 1 lên lớp 2 được tính bằng cách chia số học sinh chuyển từ lớp 1 lên lớp 2 (trong hai năm học liền kề được bao hàm trong điều tra) cho số học sinh chuyển từ lớp 1 lên lớp 2 cộng với số học sinh lớp 1 năm học trước nhưng bỏ học trong năm. Cả tử số và mẫu số đều không tính số học sinh lưu ban trong hai năm học này.

Bảng ED.6: Học sinh học đến lớp cuối tiểu học

Phần trăm trẻ nhập học lớp 1 và cuối cùng đã học đến lớp cuối tiểu học (Tỷ lệ học sinh còn lại đến lớp cuối tiểu học), Việt Nam, 2014

| | Phần trăm học sinh lớp 1 nhập học - c và học sinh lớp 2 nhập học này | Phần trăm học sinh lớp 2 nhập học - c và học sinh lớp 3 nhập học này | Phần trăm học sinh lớp 3 nhập học - c và học sinh lớp 4 nhập học này | Phần trăm học sinh lớp 4 nhập học - c và học sinh lớp 5 nhập học này | Phần trăm học sinh lớp 1 và học sinh đến lớp 5 ¹ |
|--------------------------------------|--|--|--|--|---|
| Chung | 99,7 | 99,9 | 99,6 | 99,4 | 98,6 |
| Giới tính | | | | | |
| Nam | 99,9 | 100 | 99,7 | 100 | 99,6 |
| Nữ | 99,4 | 99,9 | 99,4 | 98,7 | 97,4 |
| Vùng | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 100 | 100 | 100 | 97,8 | 97,8 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 100 | 100 | 99,3 | 100 | 99,3 |
| Tây Nguyên | 98,5 | 98,9 | 99,3 | 100 | 96,8 |
| Đông Nam Bộ | 100 | 100 | 98,5 | 100 | 98,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 99,1 | 100 | 100 | 98,9 | 98,0 |
| Khu vực | | | | | |
| Thành thị | 100 | 100 | 99,2 | 100 | 99,2 |
| Nông thôn | 99,5 | 99,9 | 99,7 | 99,1 | 98,3 |
| Trình độ văn hóa | | | | | |
| Không bằng cấp | 98,7 | 100 | 99,5 | 97,2 | 95,4 |
| Tiểu học | 99,1 | 99,7 | 98,5 | 99,4 | 96,7 |
| Trung học cơ sở | 100 | 100 | 100 | 99,6 | 99,6 |
| Trung học phổ thông | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| THCN, CĐ trở lên | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

| | Ph n tr m h c l- p 1 n m h c tr - c và h c l- p 2 n m h c này | Ph n tr m h c l- p 2 n m h c tr - c và h c l- p 3 n m h c này | Ph n tr m h c l- p 3 n m h c tr - c và h c l- p 4 n m h c này | Ph n tr m h c l- p 4 n m h c tr - c và h c l- p 5 n m h c này | Ph n tr m nh p h c l- p 1 và h c ến l- p 5 ¹ |
|--|---|---|---|---|---|
| Nhóm m c sống | | | | | |
| Nghèo nhất | 98,8 | 99,6 | 99,3 | 97,6 | 95,4 |
| Nhóm 2 | 100 | 100 | 98,6 | 100 | 98,6 |
| Nhóm 3 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nhóm 4 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Giàu nhất | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Dân t c c a c h h | | | | | |
| Kinh/Hoa | 99,7 | 100 | 99,7 | 99,7 | 99,2 |
| Dân tộc thiểu số | 99,4 | 99,5 | 99,0 | 97,9 | 95,8 |
| ¹ Ch tiêu MICS 7.6; Ch tiêu MDG 2.2 - Tr em h c ến l- p cuối c p ti u h c | | | | | |

Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở được trình bày trong Bảng ED.7. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp tiểu học chia cho số học sinh (không xét độ tuổi) lần đầu tiên học đến lớp cuối tiểu học (lớp 5) chia cho số trẻ em trong độ tuổi tốt nghiệp tiểu học tại thời điểm khai giảng của năm học hiện tại (hoặc gần nhất).

Bảng ED.7 cho thấy tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học là 95,9 phần trăm, với 98 phần trăm trẻ em t x lớp cuối tiểu học của năm học trước nhập học lớp đầu cấp trung học cơ sở của năm điều tra. Bảng này còn cung cấp tỷ lệ chuyển cấp “hiệu quả”, trong đó có tính số trẻ em lưu ban ở lớp cuối tiểu học. Ch tiêu này phản ánh tốt hơn về nhóm học sinh lưu ban lớp cuối tiểu học nhưng cuối cùng cũng đã chuyển cấp lên trung học cơ sở. Tỷ lệ chuyển cấp đơn giản có xu hướng ước lượng thấp số học sinh chuyển cấp lên trung học cơ sở vì giả định rằng học sinh lưu ban không bao giờ chuyển cấp lên trung học cơ sở. Bảng này cho thấy 98,5 phần trăm trẻ em học lớp cuối tiểu học được k x vọng chuyển cấp lên trung học cơ sở.

Có ít khác biệt rõ rệt trong tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở, nhưng có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học giữa nhóm Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số. Ch có 87,7 phần trăm trẻ em dân tộc thiểu số hoàn thành tiểu học so với 97,6 phần trăm trẻ em người Kinh/Hoa.

Bảng ED.7: Hoàn thành tiểu học và chuyển lên trung học cơ sở

Tỷ lệ hoàn thành tiểu học và tỷ lệ chuyển cấp và tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học cơ sở, Việt Nam, 2014

| | Tỷ lệ hoàn thành tiểu học ¹ | Số trẻ trong độ tuổi hoàn thành tiểu học | Tỷ lệ chuyển cấp lên THCS ² | Số trẻ học lớp cuối tiểu học năm học trước | Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên THCS | Số trẻ học lớp cuối tiểu học năm học trước và không bị lưu ban trong năm học này |
|---|--|--|--|--|------------------------------------|--|
| Chung | 95,9 | 647 | 98,0 | 588 | 98,5 | 585 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 98,0 | 350 | 98,3 | 297 | 99,2 | 295 |
| Nữ | 93,4 | 297 | 97,8 | 290 | 97,8 | 290 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 93,7 | 133 | 100 | 105 | 100 | 105 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 93,4 | 100 | 98,7 | 82 | 98,7 | 82 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 100,7 | 124 | 97,1 | 124 | 98,4 | 123 |
| Tây Nguyên | 90,2 | 48 | 94,8 | 46 | 96,8 | 45 |
| Đông Nam Bộ | 100 | 98 | 97,9 | 97 | 97,9 | 97 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 94,6 | 143 | 98,3 | 133 | 98,3 | 133 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 99,0 | 207 | 100 | 182 | 100 | 182 |
| Nông thôn | 94,4 | 440 | 97,2 | 405 | 97,8 | 403 |
| Trình độ học vấn của mẹ | | | | | | |
| Không bằng cấp | 81,8 | 63 | 90,0 | 57 | 91,5 | 56 |
| Tiểu học | 107,1 | 153 | 97,5 | 150 | 98,7 | 148 |
| Trung học cơ sở | 93,3 | 269 | 99,2 | 251 | 99,2 | 251 |
| Trung học phổ thông | 92,4 | 101 | 100 | 72 | 100 | 72 |
| THCN, CĐ trở lên | 99,8 | 60 | 100 | 58 | 100 | 58 |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 91,9 | 159 | 94,8 | 152 | 96,4 | 150 |
| Nhóm 2 | 94,7 | 129 | 97,5 | 97 | 97,5 | 97 |
| Nhóm 3 | 102,4 | 111 | 99,0 | 108 | 99,0 | 108 |
| Nhóm 4 | 95,9 | 109 | 100 | 110 | 100 | 110 |
| Giàu nhất | 96,4 | 140 | 100 | 120 | 100 | 120 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 97,6 | 537 | 98,7 | 488 | 98,7 | 488 |
| Dân tộc thiểu số | 87,7 | 109 | 94,8 | 100 | 97,4 | 97 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 7.7 - Tỷ lệ hoàn thành tiểu học | | | | | | |
| ² Chỉ tiêu MICS 7.8 - Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | | | | | | |

Bảng ED.7A trình bày tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và chuyển cấp lên trung học phổ thông.

Một số lượng lớn học sinh (90 phần trăm) đã hoàn thành trung học cơ sở (Bảng ED.7A), trong khi 89,5 phần trăm trẻ em đã học xong lớp cuối trung học cơ sở năm học trước đang học lớp đầu cấp trung học phổ thông của năm điều tra. Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học phổ thông đạt 89,6 phần trăm, có nghĩa đây là số phần trăm trẻ em học lớp cuối trung học cơ sở được kỳ vọng chuyển lên trung học phổ thông. Có sự chênh lệch giữa các dân tộc, với 70,2 phần trăm trẻ em dân tộc thiểu số hoàn thành trung học cơ sở, thấp hơn 24,2 điểm phần trăm so với trẻ em người Kinh/Hoa. Trong khi tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông của trẻ em dân tộc thiểu số là 76,7 phần trăm thì tỷ lệ này của trẻ em người Kinh/Hoa là 91,8 phần trăm.

Bảng ED.7A⁴⁸: Hoàn thành trung học cơ sở và chuyển lên trung học phổ thông

Tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và tỷ lệ chuyển cấp và tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học phổ thông, Việt Nam, 2014

| | Tỷ lệ hoàn thành THCS | Số trẻ trong độ tuổi hoàn thành THCS | Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT ¹ | Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước | Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên THPT | Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước và không bị lưu ban trong năm học này |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--|--|------------------------------------|--|
| Chung | 90,0 | 572 | 89,5 | 468 | 89,6 | 467 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 90,6 | 273 | 88,2 | 248 | 88,2 | 248 |
| Nữ | 89,4 | 298 | 90,9 | 220 | 91,1 | 219 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 98,0 | 117 | 93,0 | 109 | 93,0 | 109 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 97,4 | 80 | 86,5 | 63 | 86,5 | 63 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 97,0 | 136 | 85,8 | 126 | 85,8 | 126 |
| Tây Nguyên | 71,1 | 58 | 93,9 | 34 | 95,4 | 34 |
| Đông Nam Bộ | 79,8 | 90 | 97,9 | 53 | 97,9 | 53 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 85,0 | 90 | 85,3 | 83 | 85,3 | 83 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 91,0 | 157 | 94,7 | 124 | 94,7 | 124 |
| Nông thôn | 89,6 | 415 | 87,6 | 344 | 87,7 | 344 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | |
| Không bằng cấp | 62,8 | 67 | (67,1) | 28 | (68,4) | 28 |
| Tiểu học | 78,6 | 130 | 89,9 | 106 | 89,9 | 106 |
| Trung học cơ sở | 97,3 | 236 | 91,1 | 200 | 91,1 | 200 |
| Trung học phổ thông | 98,7 | 87 | 95,6 | 68 | 95,6 | 68 |
| THCN, CĐ trở lên | (86,8) | 41 | (93,3) | 28 | (93,3) | 28 |

48 Bảng ED.7A cung cấp thông tin đặc thù của Việt Nam về cấp học THPT và THCS, khác với hệ thống giáo dục quốc tế

| | Tỷ lệ hoàn thành THCS | Số trẻ trong độ tuổi hoàn thành THCS | Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT ¹ | Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước | Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên THPT | Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước và không bị lưu ban trong năm học này |
|--|-----------------------|--------------------------------------|--|--|------------------------------------|--|
| Không thể xác định ^b | * | 11 | (90,1) | 33 | (90,1) | 33 |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 65,5 | 135 | 77,4 | 100 | 77,8 | 100 |
| Nhóm 2 | 97,5 | 118 | 87,6 | 116 | 87,6 | 116 |
| Nhóm 3 | 100,6 | 97 | 91,5 | 85 | 91,5 | 85 |
| Nhóm 4 | 101,1 | 132 | 94,2 | 89 | 94,2 | 89 |
| Giàu nhất | 89,4 | 90 | 100 | 79 | 100 | 79 |
| Dân tộc các dân tộc | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 94,4 | 468 | 91,8 | 395 | 91,8 | 395 |
| Dân tộc thiểu số | 70,2 | 104 | 76,7 | 73 | 77,3 | 72 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 7.S3 - Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT ^b Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mặt - không sống trong hộ Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | |

Tỷ số nam trên nữ học tiểu học và trung học cơ sở, được biết đến hơn với tên gọi là chỉ số bình đẳng giới được trình bày trong Bảng ED.8. Cần lưu ý rằng các tỷ số này được tính từ các tỷ lệ đi học đúng tuổi chứ không phải từ các tỷ lệ đi học chung. Tỷ lệ đi học chung cung cấp mô tả sai lệch về chỉ số bình đẳng giới chủ yếu vì phần lớn trẻ em đi học tiểu học quá tuổi thường là trẻ em trai.

Bảng này cho thấy chỉ số bình đẳng giới tiểu học gần bằng 1,00, cho thấy không có sự khác biệt trong nhập học tiểu học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Chỉ số bình đẳng giới trung học cơ sở là 1,03 và trung học phổ thông là 1,11, cho thấy rằng có nhiều trẻ em gái hơn trẻ em trai ở cấp trung học.

Bảng ED.8: Bình đẳng giới trong giáo dục

Tỷ số giữa tỷ lệ đi học đã điều chỉnh của nữ và nam, ở cấp tiểu học và trung học, Việt Nam, 2014

| | Tỉ lệ đi học | | | Trung học cơ sở | | | Trung học phổ thông | | | | Trung học (THCS + THPT) | | |
|--------------------------------------|---|--|--|---|--|---|---|--|--|---|---|--|---|
| | Tỷ lệ đi học tiểu học đã điều chỉnh (NAR), nữ | Tỷ lệ đi học tiểu học đã điều chỉnh (NAR), nam | Ch. số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh ¹ | Tỷ lệ đi học THCS đã điều chỉnh (NAR), nữ | Tỷ lệ đi học THCS đã điều chỉnh (NAR), nam | Ch. số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh | Tỷ lệ đi học THPT đã điều chỉnh (NAR), nữ | Tỷ lệ đi học THPT đã điều chỉnh (NAR), nam | Tỷ lệ đi học trung học đã điều chỉnh (NAR), nữ | Tỷ lệ đi học trung học đã điều chỉnh (NAR), nam | Ch. số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh | Tỷ lệ đi học trung học đã điều chỉnh (NAR), nữ | Tỷ lệ đi học trung học đã điều chỉnh (NAR), nam |
| Trung Quốc | 97,7 | 98,1 | 1,00 | 91,7 | 89,1 | 1,03 | 74,3 | 67,1 | 85,6 | 1,11 | 82,3 | 85,6 | 1,04 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 99,0 | 98,8 | 1,00 | 99,1 | 97,2 | 1,02 | 85,6 | 87,3 | 93,6 | 0,98 | 93,7 | 93,6 | 1,00 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 93,9 | 97,1 | 0,97 | 86,9 | 88,4 | 0,98 | 59,9 | 61,1 | 77,7 | 0,98 | 81,1 | 81,1 | 0,96 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 99,7 | 100,0 | 1,00 | 94,2 | 93,9 | 1,00 | 85,0 | 75,2 | 90,6 | 1,13 | 88,6 | 90,6 | 1,02 |
| Tây Nguyên | 96,2 | 93,6 | 1,03 | 86,7 | 76,7 | 1,13 | 58,8 | 43,9 | 77,9 | 1,34 | 66,1 | 77,9 | 1,18 |
| Đông Nam Bộ | 98,1 | 97,6 | 1,01 | 91,7 | 88,2 | 1,04 | 70,8 | 61,8 | 84,0 | 1,15 | 79,1 | 84,0 | 1,06 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 97,5 | 98,0 | 0,99 | 87,1 | 81,7 | 1,07 | 65,0 | 53,3 | 80,5 | 1,22 | 73,5 | 80,5 | 1,09 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 98,4 | 98,4 | 1,00 | 95,9 | 93,6 | 1,02 | 82,7 | 75,1 | 90,8 | 1,10 | 87,9 | 90,8 | 1,03 |
| Nông thôn | 97,4 | 97,9 | 0,99 | 90,0 | 87,3 | 1,03 | 70,8 | 64,1 | 83,5 | 1,10 | 80,2 | 83,5 | 1,04 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 85,5 | 89,4 | 0,96 | 67,1 | 63,8 | 1,05 | 26,1 | 23,2 | 57,2 | 1,12 | 52,2 | 57,2 | 1,10 |
| Tiểu học | 98,3 | 99,2 | 0,99 | 86,6 | 79,5 | 1,09 | 62,1 | 52,3 | 79,5 | 1,19 | 71,9 | 79,5 | 1,11 |
| Trung học cơ sở | 99,2 | 99,2 | 1,00 | 97,5 | 96,0 | 1,01 | 86,5 | 75,3 | 93,3 | 1,15 | 89,8 | 93,3 | 1,04 |
| Trung học phổ thông | 97,6 | 98,9 | 0,99 | 97,6 | 97,7 | 1,00 | 96,5 | 88,0 | 97,5 | 1,10 | 95,7 | 97,5 | 1,02 |
| THCN, CĐ trở lên | 99,7 | 97,9 | 1,02 | 97,9 | 98,4 | 0,99 | 96,1 | 97,7 | 97,3 | 0,98 | 98,2 | 97,3 | 0,99 |
| Không thể xác định ^a | * | * | * | * | 59,1 | 57,0 | 1,04 | 64,1 | 0,99 | 64,6 | | 0,99 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 93,9 | 95,0 | 0,99 | 78,6 | 71,6 | 1,10 | 42,2 | 38,6 | 67,5 | 1,09 | 62,3 | 67,5 | 1,08 |
| Nhóm 2 | 99,3 | 98,3 | 1,01 | 93,8 | 92,1 | 1,02 | 70,6 | 64,2 | 85,8 | 1,10 | 82,7 | 85,8 | 1,04 |
| Nhóm 3 | 99,1 | 99,5 | 1,00 | 96,5 | 92,1 | 1,05 | 78,1 | 70,3 | 87,8 | 1,11 | 85,2 | 87,8 | 1,03 |
| Nhóm 4 | 98,4 | 99,7 | 0,99 | 96,4 | 95,8 | 1,01 | 89,2 | 80,8 | 94,0 | 1,10 | 91,3 | 94,0 | 1,03 |
| Giàu nhất | 98,9 | 98,5 | 1,00 | 97,4 | 98,3 | 0,99 | 94,3 | 92,3 | 96,2 | 1,02 | 96,2 | 96,2 | 1,00 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh | 98,9 | 98,8 | 1,00 | 94,3 | 92,1 | 1,02 | 79,9 | 72,5 | 89,0 | 1,10 | 86,1 | 89,0 | 1,03 |
| Dân tộc thiểu số | 92,1 | 94,5 | 0,97 | 79,5 | 73,5 | 1,08 | 44,2 | 41,2 | 68,5 | 1,07 | 63,4 | 68,5 | 1,08 |

¹ Chỉ tiêu MICS 7.9; Chỉ tiêu MDG 3.1 - Chỉ số bình đẳng giới (tỉ lệ đi học)

² Chỉ tiêu MICS 7.10; Chỉ tiêu MDG 3.1 - Chỉ số bình đẳng giới (tỉ lệ đi học)

^a Trễ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mặt - không sống trong hộ

Trẻ em ngoài nhà trường được đề cập trong các Bảng ED.4, ED.5 và ED.5A, trong khi Bảng ED.9 trình bày các tỷ lệ phần trăm trẻ em gái ngoài nhà trường ở cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Kết quả cho thấy rằng ở bậc tiểu học trẻ em gái chiếm khoảng một nửa (52 phần trăm) tổng số trẻ em ngoài nhà trường. Con số này giảm xuống còn 48,1 phần trăm ở cấp trung học cơ sở và 45,7 phần trăm ở cấp trung học phổ thông. Điều này cho thấy trẻ em trai chiếm đa số trong trẻ em ngoài nhà trường.

Nhìn chung, tỷ lệ trẻ em gái trong tổng số trẻ em ngoài nhà trường bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông nhỏ hơn một nửa so với trẻ em trai ở hầu hết các vùng và cả ở hai khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở vùng Tây Nguyên (39,8 phần trăm) một lần nữa nêu bật số lượng lớn trẻ em trai ngoài nhà trường. Tuy nhiên, xu hướng đảo chiều diễn ra ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc nơi trẻ em gái chiếm chủ yếu trong số trẻ em ngoài nhà trường ở bậc trung học phổ thông (54,3 phần trăm).

Bảng ED.9: Bình đẳng giới trong trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em gái trong tổng số trẻ em ngoài nhà trường, ở cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, Việt Nam, 2014

| | Tiểu học | | | | Trung học cơ sở | | | | Trung học phổ thông | | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------|--|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--|
| | Phần trăm trẻ em ngoài trường | Số trẻ em độ tuổi nhà trường | Phần trăm trẻ em ngoài trường | Số trẻ em ngoài trường độ tuổi | Phần trăm trẻ em ngoài trường | Số trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở | Phần trăm trẻ em ngoài trường | Số trẻ em ngoài trường độ tuổi trung học phổ thông | Phần trăm trẻ em ngoài trường | Số trẻ em độ tuổi trung học phổ thông | Phần trăm trẻ em ngoài trường | Số trẻ em ngoài trường độ tuổi trung học phổ thông |
| Trung Quốc | 2,1 | 3265 | 52,0 | 69 | 6,0 | 2377 | 48,1 | 143 | 24,1 | 1824 | 45,7 | 440 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,1 | 746 | * | 8 | 0,8 | 456 | * | 4 | 11,5 | 399 | (55,5) | 46 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 4,5 | 489 | (66,3) | 22 | 7,0 | 323 | (59,3) | 23 | 31,3 | 246 | 54,3 | 77 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 0,1 | 643 | * | 1 | 3,5 | 551 | * | 19 | 15,3 | 441 | 45,0 | 68 |
| Tây Nguyên | 5,2 | 244 | (35,6) | 13 | 11,5 | 205 | 34,7 | 24 | 41,0 | 151 | 39,8 | 62 |
| Đông Nam Bộ | 2,2 | 503 | * | 11 | 6,5 | 388 | (40,7) | 25 | 30,7 | 255 | 44,2 | 78 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 2,2 | 640 | * | 14 | 10,8 | 454 | (48,7) | 49 | 32,9 | 332 | 40,5 | 109 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 1,6 | 994 | * | 16 | 3,2 | 683 | (39,3) | 22 | 17,6 | 507 | 47,0 | 89 |
| Nông thôn | 2,3 | 2271 | 53,0 | 53 | 7,2 | 1694 | 49,6 | 121 | 26,6 | 1317 | 45,4 | 350 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | | |
| Không biết chữ | 12,3 | 287 | (52,1) | 35 | 24,1 | 241 | 51,1 | 58 | 62,0 | 142 | 46,5 | 88 |
| Tiểu học | 1,3 | 747 | * | 9 | 9,5 | 600 | 45,1 | 57 | 35,5 | 399 | 43,7 | 141 |
| Trung học cơ sở | 0,8 | 1313 | * | 10 | 2,2 | 1017 | * | 22 | 15,4 | 740 | 37,8 | 114 |
| Trung học phổ thông | 1,7 | 497 | * | 8 | 1,1 | 313 | * | 4 | 5,0 | 194 | * | 10 |
| THCN, CĐ trở lên | 1,2 | 419 | * | 5 | 1,4 | 196 | * | 3 | 2,4 | 121 | * | 3 |
| Không thể xác định ^a | * | 2 | , | , | * | 11 | , | , | 36,7 | 228 | 60,5 | 84 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 5,6 | 769 | 54,2 | 43 | 16,4 | 575 | 49,6 | 94 | 49,0 | 400 | 47,0 | 196 |
| Nhóm 2 | 1,2 | 647 | * | 8 | 4,6 | 472 | * | 22 | 26,6 | 376 | 42,9 | 100 |
| Nhóm 3 | 0,7 | 588 | * | 4 | 3,0 | 425 | * | 13 | 21,8 | 399 | 49,1 | 87 |
| Nhóm 4 | 0,9 | 591 | * | 5 | 1,7 | 468 | * | 8 | 11,5 | 344 | (38,2) | 39 |
| Giàu nhất | 1,3 | 670 | * | 9 | 1,4 | 436 | * | 6 | 5,8 | 306 | * | 18 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 1,2 | 2704 | 45,2 | 32 | 4,2 | 1979 | 45,9 | 84 | 19,5 | 1522 | 44,9 | 297 |
| Dân tộc thiểu số | 6,6 | 561 | 57,9 | 37 | 14,9 | 398 | 51,0 | 59 | 47,2 | 302 | 47,3 | 143 |

a. Trẻ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có đang không sống trong hộ

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Hình ED.1 trình bày toàn bộ các chỉ tiêu trong chương này về đi học và liên quan đến sự tiến bộ trong giáo dục theo giới tính. Nó cũng bao gồm cả thông tin về đi học mẫu giáo trong Chương 9, Bảng CD.1.

Chênh lệch về giới ở tất cả các cấp là dưới 5 điểm phần trăm, tương tự như vậy đối với tỷ lệ đi học mẫu giáo và tỷ lệ trẻ em hoàn thành tiểu học.

Hình ED.1: Các chỉ tiêu giáo dục theo giới tính, MICS VIệt Nam, 2014

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------------|--|-------------------------------|--|--------|--|-----------------------------------|--|---------------------------|--|---------------------------|--|-----------------------|--|---------------------------|--|
| Sẵn sàng đi học | | 97 | | 96 | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đi học mẫu giáo | | 74 | | 69 | | Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | | Tỷ lệ hoàn thành tiểu học | | Tỷ lệ chuyển cấp lên THCS | | Tỷ lệ hoàn thành THCS | | Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT | |
| | | | | | | 97 96 | | 98 93 | | 98 98 | | 91 89 | | 88 91 | |
| | | Đi học tiểu học | | | | Đi học THCS | | | | Đi học THPT | | | | | |
| | | | | 98 98 | | | | 89 92 | | | | 67 74 | | | |
| | | Trẻ con đến lớp cuối tiểu học | | | | | | | | Trai | | | | Gái | |
| | | | | 100 97 | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Giá trị các chỉ tiêu là phần trăm

CHƯƠNG XI

BẢO VỆ TRẺ EM



XI. BẢO VỆ TRẺ EM

Đăng ký khai sinh

Tên và quốc tịch là quyền của mỗi trẻ em, được bảo vệ bởi Công ước Quyền trẻ em (CRC) và các hiệp ước quốc tế khác. Hiện vẫn có khoảng 230 triệu trẻ em dưới 5 tuổi trên thế giới (khoảng 1/3) sinh ra nhưng chưa được đăng ký khai sinh⁴⁹. Việc thiếu công nhận chính thức của nhà nước về quyền này thường đồng nghĩa với việc trẻ em không có giấy khai sinh. Kết quả là đứa trẻ có thể bị tước khỏi hệ thống trợ giúp xã hội, chăm sóc y tế và giáo dục. Khi lớn lên, việc không có hồ sơ nhận dạng chính thức đồng nghĩa với việc đứa trẻ có thể kết hôn hoặc tham gia thị trường lao động hoặc bị bắt buộc nhập ngũ trước tuổi qui định. Khi trưởng thành, giấy khai sinh có thể cần để nhận trợ cấp xã hội hoặc làm các công việc trong khu vực chính thức, mua hoặc chứng minh quyền thừa kế tài sản, bầu cử hoặc xin hộ chiếu. Đăng ký cho trẻ khi sinh ra là bước đầu tiên bảo đảm cho trẻ được pháp luật công nhận, bảo vệ những quyền của trẻ và đảm bảo các quyền này không bị vi phạm⁵⁰.

49 UNICEF, 2014.The State of the World's Children 2015.

50 UNICEF, Every Child's Birth Right: Inequities and trends in birth registration, New York, 2013.

Tỷ lệ đăng ký khai sinh ở Việt Nam tăng lên trong những năm gần đây phần lớn là do tác động của nhiều chính sách và sáng kiến khuyến khích đăng ký khai sinh. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ việc đăng ký khai sinh bằng cách đơn giản hóa các thủ tục và hiện nay được dùng để đăng ký bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi và đăng ký hộ tịch. Đăng ký khai sinh hiện nay được miễn phí.

Về thủ tục, đăng ký khai sinh được thực hiện ở Ủy ban Nhân dân xã/phường, thị trấn là cấp chính quyền thấp nhất ở Việt Nam. Người xin đăng ký khai sinh nộp Giấy chứng sinh và Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ - trẻ em. Những giấy tờ này được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã/phường sẽ ký, đóng dấu và cấp Giấy khai sinh.

Giấy chứng sinh do cơ sở y tế, nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì người thân của trẻ có trách nhiệm điền vào đơn đề nghị cấp giấy chứng sinh theo mẫu quy định tại Thông tư 17/2012/TT-BYT và nộp cho trạm y tế xã, phường để xin cấp giấy chứng sinh cho trẻ. Trong trường hợp cán bộ Tư pháp hộ tịch biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ - trẻ em thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn. Trẻ em sinh ngoài giá thú cũng được cấp Giấy khai sinh trong trường hợp không xác định được người cha hoặc mẹ được người khác nhận con.

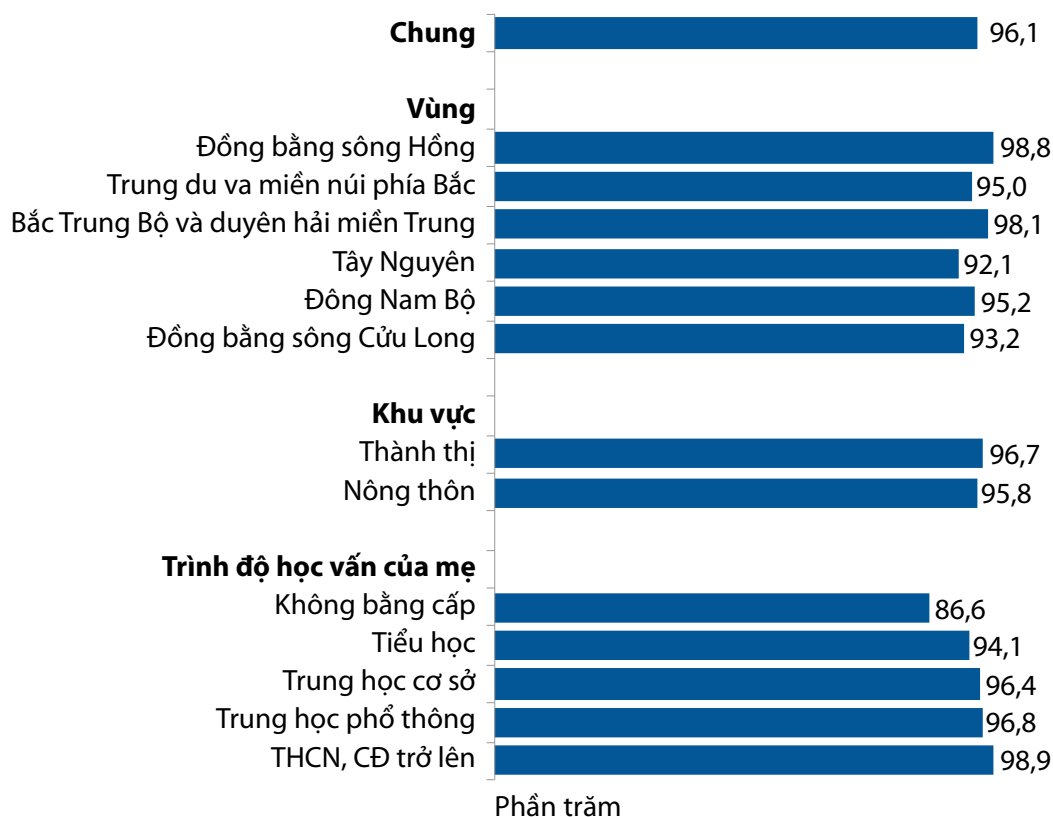
Bảng CP.1: Đăng ký khai sinh

Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh và phần trăm trẻ em không được đăng ký khai sinh có mẹ / người chăm sóc biết thủ tục đăng ký khai sinh, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh (%) | | | | Số trẻ em dưới 5 tuổi | Trẻ em dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh | |
|--------------------------------------|---|----------------|-------------------------|---|-----------------------|--|---|
| | Có giấy khai sinh | | | | | Số trẻ em có mẹ / người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh | Số trẻ dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh |
| | Được xem | Không được xem | Không có giấy khai sinh | Tổng số đã đăng ký khai sinh ¹ | | | |
| Chung | 72,2 | 23,2 | 0,7 | 96,1 | 3316 | 63,9 | 131 |
| Giới tính | | | | | | | |
| Nam | 70,7 | 24,5 | 0,6 | 95,9 | 1719 | 65,2 | 71 |
| Nữ | 73,7 | 21,8 | 0,7 | 96,3 | 1597 | 62,2 | 60 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 72,9 | 25,9 | 0,0 | 98,8 | 784 | * | 9 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 66,2 | 27,4 | 1,4 | 95,0 | 513 | (51,2) | 26 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 76,5 | 20,9 | 0,7 | 98,1 | 690 | * | 13 |
| Tây Nguyên | 70,4 | 20,3 | 1,4 | 92,1 | 241 | (61,0) | 19 |
| Đông Nam Bộ | 77,3 | 17,3 | 0,6 | 95,2 | 515 | * | 25 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 67,7 | 24,9 | 0,7 | 93,2 | 573 | (68,1) | 39 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 71,2 | 25,4 | 0,2 | 96,7 | 985 | (72,5) | 32 |
| Nông thôn | 72,6 | 22,3 | 0,9 | 95,8 | 2331 | 61,0 | 99 |
| Tuổi | | | | | | | |
| 0-11 tháng | 70,0 | 15,9 | 2,2 | 88,1 | 688 | 67,3 | 82 |
| 12-23 tháng | 72,0 | 25,0 | 0,0 | 97,1 | 790 | (74,2) | 23 |
| 24-35 tháng | 71,0 | 26,7 | 0,3 | 98,1 | 641 | * | 12 |
| 36-47 tháng | 75,6 | 22,6 | 0,2 | 98,4 | 539 | * | 9 |
| 48-59 tháng | 73,0 | 25,7 | 0,6 | 99,3 | 658 | * | 5 |

| | Trẻ em dưới 5 tuổi có giấy khai sinh chính quy và pháp định | | | | Số trẻ em dưới 5 tuổi | Trẻ em dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh | |
|---|---|----------------|-------------------------|---|-----------------------|---|---|
| | Có giấy khai sinh | | | | | Phần trăm trẻ em có mẹ / người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh | Số trẻ dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh |
| | Được xem | Không được xem | Không có giấy khai sinh | Tổng số đã đăng ký khai sinh ¹ | | | |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 50,2 | 33,7 | 2,6 | 86,6 | 197 | (47,6) | 26 |
| Tiểu học | 70,0 | 22,9 | 1,2 | 94,1 | 506 | (52,9) | 30 |
| Trung học cơ sở | 75,8 | 20,0 | 0,6 | 96,4 | 1219 | (68,2) | 44 |
| Trung học phổ thông | 73,7 | 22,8 | 0,3 | 96,8 | 683 | (85,7) | 22 |
| THCN, CĐ trở lên | 72,3 | 26,3 | 0,2 | 98,9 | 710 | * | 8 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 68,0 | 20,9 | 1,6 | 90,5 | 694 | 47,4 | 66 |
| Nhóm 2 | 75,6 | 20,1 | 0,4 | 96,1 | 662 | (74,4) | 26 |
| Nhóm 3 | 71,2 | 25,4 | 0,4 | 97,0 | 672 | (86,0) | 20 |
| Nhóm 4 | 74,5 | 23,6 | 0,7 | 98,8 | 659 | * | 8 |
| Giàu nhất | 71,8 | 26,2 | 0,2 | 98,2 | 628 | * | 11 |
| Dân tộc | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 73,9 | 22,8 | 0,4 | 97,1 | 2746 | 72,3 | 80 |
| Dân tộc thiểu số | 64,0 | 25,2 | 1,9 | 91,1 | 570 | 50,5 | 51 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 8.1 - Đăng ký khai sinh | | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền | | | | | | | |
| Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | |

Có 96,1 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi trong điều tra MICS Việt Nam 2014 đã được đăng ký khai sinh (Bảng CP.1). Tỷ lệ đăng ký khai sinh tăng dần theo tuổi và không có sự chênh lệch đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Trẻ em ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn các vùng khác. Trẻ em sống trong các hộ nghèo hơn có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn.



Trong số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh có 36,1 phần trăm người mẹ nói rằng không biết thủ tục đăng ký khai sinh, đây là một rào cản đối với đăng ký khai sinh.

Lao động trẻ em

Trên thế giới, trẻ em thường tham gia vào các công việc được trả công hoặc không được trả công mà không gây hại cho chúng. Tuy nhiên, những trẻ em này sẽ được xếp vào nhóm lao động trẻ em khi chúng còn quá nhỏ hoặc tham gia vào các hoạt động nguy hiểm có thể làm tổn hại đến sự phát triển thể chất, tinh thần, xã hội hoặc giáo dục của trẻ. Điều 32 (1) của Công ước Quyền trẻ em khẳng định rằng “Các quốc gia thành viên công nhận quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi bị bóc lột kinh tế và khỏi bất kỳ hình thức công việc nào có thể gây nguy hiểm hoặc ảnh hưởng tới việc học hành của trẻ em, hoặc có hại đối với sức khỏe hoặc sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội của trẻ em”.

Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề lao động trẻ em và đã phê chuẩn một số Công ước quốc tế về vấn đề này. Ví dụ, Bộ Luật Lao động sửa đổi năm 2012 quy định nghiêm cấm sử dụng lao động là trẻ em dưới 15 tuổi (trừ một số công việc được quy định riêng). Thông tư Số 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên. Việc thực hiện Luật giáo dục 2005, được sửa đổi năm 2009 và các chương trình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã tạo điều kiện cho trẻ em được đi học. Mô-đun về lao động trẻ em được thực hiện với nhóm trẻ từ 5-17 tuổi, gồm các câu hỏi về loại

công việc và thời gian làm việc của trẻ em. Số liệu đã được thu thập đối với các hoạt động kinh tế (làm công việc được trả công hoặc không được trả công cho người ngoài hộ, làm nông nghiệp hoặc sản xuất kinh doanh của hộ) và làm việc nhà (nấu ăn, dọn dẹp hoặc trông em, kiểm củi hoặc lấy nước). Mô-đun này còn thu thập các thông tin về điều kiện lao động nguy hiểm.^{51 52}

Bảng CP.2 trình bày tỷ lệ trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế. Phương pháp luận của chi tiêu MICS về lao động trẻ em sử dụng 3 ngưỡng về số giờ tham gia hoạt động kinh tế tương ứng với 3 nhóm tuổi để xác định có phải là lao động trẻ em hay không. Một trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi thì được phân vào nhóm lao động trẻ em, cụ thể

- i. 5-11 tuổi: 1 giờ trở lên
- ii. 12-14 tuổi: 14 giờ trở lên
- iii. 15-17 tuổi: 43 giờ trở lên

Bảng CP.2 cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với từng nhóm tuổi (5-11 tuổi, 12-14 tuổi, 15-17 tuổi). Cụ thể, tỷ lệ trẻ em 5-11 tham gia các hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ là 14,9 phần trăm (Cột 2); trẻ em 12-14 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế 14 giờ trở lên là 10,2 phần trăm (Cột 5) và trẻ em 15-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế 43 giờ trở lên là 6,8 phần trăm (Cột 8).

Kết quả tính chung cho cả 3 nhóm tuổi trên đây (xem Bảng CP.4) cho thấy có 12,1 phần trăm trẻ em 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi. Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với tuổi không có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ. Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng, trong khi vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng chỉ ở mức 3,0 phần trăm, thì tỷ lệ này ở vùng cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc lên tới 25,5 phần trăm; tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (14,0 phần trăm so với 7,5 phần trăm); nhóm dân tộc thiểu số cao hơn nhóm Kinh/Hoa (9,2 phần trăm so với 26,1 phần trăm); trẻ em không đi học cao hơn trẻ em đi học (32,0 phần trăm so với 10,4 phần trăm). Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với tuổi có tương quan chặt chẽ với nhóm mức sống và trình độ học vấn của người m-

51 UNICEF, How Sensitive Are Estimates of Child Labour to Definitions?, MICS Methodological Paper No. 1, New York, 2012.

52 Mô-đun Lao động trẻ em và mô-đun Xử phạt trẻ em được thực hiện với một trẻ em được chọn ngẫu nhiên từ mỗi hộ gia đình có 1 hoặc trên 1 trẻ em 1-17 tuổi (xem Phụ lục F - Phiếu hỏi). Mô-đun Lao động trẻ em hỏi trẻ em 5-17 tuổi và mô-đun Xử phạt trẻ em hỏi trẻ em 1-14 tuổi. Để giải thích việc chọn mẫu ngẫu nhiên, quyền số mẫu hộ được nhân với tổng số trẻ em trong độ tuổi 1-17 trong mỗi hộ

Bảng CP.2: Trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế

Phần trăm trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra, theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em 5-11 tuổi tham gia vào hoạt động kinh tế trong ít nhất 1 giờ | Số trẻ em 5-11 tuổi | Phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế 12-14 tuổi | | Số trẻ em 12-14 tuổi | Phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế 15-17 tuổi | | Số trẻ em 15-17 tuổi |
|--------------------------------------|---|---------------------------|--|-------------------------------------|----------------------------|--|-------------------------------------|----------------------------|
| | | | Hoạt động kinh tế ít hơn 14 giờ | Hoạt động kinh tế 14 giờ trở lên | | Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ | Hoạt động kinh tế 43 giờ trở lên | |
| | | | 33,2 | 10,2 | | 43,2 | 6,8 | |
| Chung | 14,9 | 4810 | 33,2 | 10,2 | 1879 | 43,2 | 6,8 | 1889 |
| Giới tính | | | | | | | | |
| Nam | 14,5 | 2502 | 33,0 | 9,7 | 936 | 47,9 | 7,2 | 946 |
| Nữ | 15,4 | 2308 | 33,3 | 10,7 | 944 | 38,5 | 6,4 | 943 |
| Vùng | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 3,3 | 1063 | 25,5 | 2,7 | 367 | 26,7 | 2,7 | 389 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 31,3 | 711 | 44,7 | 30,5 | 252 | 67,8 | 5,5 | 266 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 17,4 | 964 | 43,8 | 6,2 | 441 | 50,3 | 5,2 | 474 |
| Tây Nguyên | 19,3 | 363 | 30,6 | 12,6 | 169 | 47,1 | 7,9 | 162 |
| Đông Nam Bộ | 7,9 | 772 | 18,1 | 5,9 | 315 | 26,2 | 13,5 | 253 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17,2 | 937 | 34,2 | 11,4 | 335 | 43,9 | 8,9 | 345 |
| Khu vực | | | | | | | | |
| Thành thị | 9,4 | 1487 | 19,1 | 5,3 | 514 | 27,1 | 4,4 | 537 |
| Nông thôn | 17,4 | 3323 | 38,5 | 12,0 | 1365 | 49,6 | 7,7 | 1352 |
| Đi học | | | | | | | | |
| Có | 14,5 | 4681 | 34,4 | 7,3 | 1757 | 40,4 | 1,0 | 1475 |
| Không | 28,5 | 129 | 15,4 | 51,9 | 123 | 53,1 | 27,3 | 414 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 39,9 | 430 | 29,9 | 35,8 | 184 | 63,7 | 15,2 | 169 |
| Tiểu học | 17,2 | 1082 | 33,2 | 11,2 | 475 | 47,1 | 9,5 | 421 |
| Trung học cơ sở | 14,3 | 1946 | 40,7 | 8,4 | 815 | 44,5 | 6,0 | 771 |
| Trung học phổ thông | 7,4 | 738 | 23,7 | 0,9 | 256 | 30,7 | 2,2 | 213 |
| THCN, CĐ trở lên | 4,5 | 613 | 12,3 | 1,4 | 149 | 14,5 | 0 | 141 |
| Không thể xác định ^a | na | na | na | na | na | 46,6 | 6,5 | 175 |

| Nhóm mức sống | Phần trăm trẻ em 5-11 tuổi tham gia vào hoạt động kinh tế trong ít nhất 1 giờ | Số trẻ em 5-11 tuổi | Ph n tr m tr em 12-14 tuổi tham gia vào: | | Số trẻ em 12-14 tuổi | Ph n tr m tr em 15-17 tuổi tham gia vào: | | Số trẻ em 15-17 tuổi |
|--|---|---------------------|--|----------------------------------|----------------------|--|----------------------------------|----------------------|
| | | | Hoạt động kinh tế ít hơn 14 giờ | Hoạt động kinh tế 14 giờ trở lên | | Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ | Hoạt động kinh tế 43 giờ trở lên | |
| Nghèo nhất | 26,8 | 1166 | 42,4 | 23,6 | 434 | 58,2 | 12,5 | 415 |
| Nhóm 2 | 18,9 | 895 | 44,0 | 12,7 | 386 | 52,5 | 9,2 | 422 |
| Nhóm 3 | 12,2 | 890 | 33,1 | 6,7 | 351 | 42,8 | 6,0 | 377 |
| Nhóm 4 | 8,7 | 877 | 28,8 | 2,7 | 384 | 35,3 | 3,9 | 359 |
| Giàu nhất | 5,2 | 983 | 13,2 | 2,0 | 325 | 20,7 | 0 | 316 |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 11,5 | 3974 | 31,6 | 6,3 | 1555 | 39,9 | 6,2 | 1575 |
| Dân tộc thiểu số | 31,1 | 836 | 40,7 | 29,0 | 324 | 59,8 | 9,8 | 314 |
| a Trẻ em 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có m- đang không sống trong hộ na: không áp dụng | | | | | | | | |

Bảng CP.3 trình bày tỷ lệ trẻ em tham gia vào các công việc nhà của hộ. Cũng như đối với các hoạt động kinh tế nêu trên, phương pháp đo lường cũng sử dụng 3 ngưỡng về số giờ tham gia làm các công việc nhà tương ứng với 3 nhóm tuổi để xác định có phải là lao động trẻ em hay không. Một đứa trẻ nếu làm các công việc nhà của hộ trong tuần trước điều tra với số giờ nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi sẽ được phân vào nhóm lao động trẻ em:

- i. Tuổi từ 5-11 và tuổi từ 12-14: 28 giờ trở lên
- ii. Tuổi từ 15-17: 43 giờ trở lên

Bảng CP.3 cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia làm công việc nhà vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với từng nhóm tuổi (5-11 tuổi, 12-14 tuổi, 15-17 tuổi). Tỷ lệ trẻ em làm việc nhà vượt quá ngưỡng thời gian nhìn chung không cao. Cụ thể, tỷ lệ trẻ em từ 5-11 và 12-14 tuổi làm công việc nhà ít nhất 28 giờ tương ứng là 0,3 phần trăm (Cột 2) và 1,6 phần trăm (Cột 5); và trẻ em 15-17 tuổi làm công việc nhà từ 43 giờ trở lên là 0,7 phần trăm (Cột 8). Tính chung cho nhóm tuổi từ 5-17 tuổi, tỷ lệ trẻ em làm việc nhà vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với tuổi là 0,7 phần trăm (Bảng CP.4).

Bảng CP.3: Trẻ em tham gia vào làm việc nhà

Phần trăm trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ trong tuần trước điều tra, theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ tham gia vào làm việc nhà 5-11 tuổi | | Số trẻ em 5-11 tuổi | | Phụ nữ tham gia vào làm việc nhà 12-14 tuổi | | Số trẻ em 12-14 tuổi | | Phụ nữ tham gia vào làm việc nhà 15-17 tuổi | | Số trẻ em 15-17 tuổi |
|--------------------------------------|--|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---|------------|----------------------|
| | Làm việc nhà ít hơn 28 giờ | Làm việc nhà 28 giờ trở lên | Làm việc nhà ít hơn 28 giờ | Làm việc nhà 28 giờ trở lên | Làm việc nhà ít hơn 28 giờ | Làm việc nhà 28 giờ trở lên | Làm việc nhà ít hơn 43 giờ | Làm việc nhà 43 giờ trở lên | | | |
| Chung | 69,7 | 0,3 | 4810 | 1,6 | 91,2 | 1,6 | 1879 | 0,7 | 90,6 | 0,7 | 1889 |
| Giới tính | | | | | | | | | | | |
| Nam | 66,8 | 0,0 | 2502 | 1,5 | 89,1 | 1,5 | 936 | 0,4 | 87,3 | 0,4 | 946 |
| Nữ | 72,7 | 0,6 | 2308 | 1,6 | 93,2 | 1,6 | 944 | 0,9 | 93,9 | 0,9 | 943 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 63,5 | 0,0 | 1063 | 1,0 | 96,5 | 1,0 | 367 | 0,6 | 90,6 | 0,6 | 389 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 77,8 | 1,3 | 711 | 7,0 | 89,9 | 7,0 | 252 | 1,1 | 91,8 | 1,1 | 266 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 78,1 | 0,0 | 964 | 0,0 | 95,2 | 0,0 | 441 | 0,0 | 94,0 | 0,0 | 474 |
| Tây Nguyên | 71,3 | 0,5 | 363 | 2,7 | 91,1 | 2,7 | 169 | 2,2 | 90,8 | 2,2 | 162 |
| Đông Nam Bộ | 54,9 | 0,0 | 772 | 0,0 | 81,7 | 0,0 | 315 | 0,1 | 88,3 | 0,1 | 253 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 73,3 | 0,3 | 937 | 1,0 | 89,9 | 1,0 | 335 | 1,1 | 86,6 | 1,1 | 345 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 61,4 | 0,1 | 1487 | 0,5 | 86,4 | 0,5 | 514 | 0,6 | 90,0 | 0,6 | 537 |
| Nông thôn | 73,4 | 0,4 | 3323 | 2,0 | 93,0 | 2,0 | 1365 | 0,7 | 90,8 | 0,7 | 1352 |
| Đi học | | | | | | | | | | | |
| Có | 70,4 | 0,3 | 4681 | 1,2 | 92,3 | 1,2 | 1757 | 0,0 | 92,6 | 0,0 | 1475 |
| Không | 42,8 | 1,3 | 129 | 6,2 | 75,0 | 6,2 | 123 | 3,1 | 83,4 | 3,1 | 414 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 78,8 | 2,5 | 430 | 8,0 | 84,5 | 8,0 | 184 | 2,8 | 85,6 | 2,8 | 169 |
| Tiểu học | 75,8 | 0,0 | 1082 | 1,0 | 90,5 | 1,0 | 475 | 0,9 | 88,8 | 0,9 | 421 |
| Trung học cơ sở | 72,4 | 0,2 | 1946 | 0,4 | 94,0 | 0,4 | 815 | 0,0 | 92,7 | 0,0 | 771 |
| Trung học phổ thông | 62,1 | 0,0 | 738 | 2,2 | 89,6 | 2,2 | 256 | 0,0 | 90,2 | 0,0 | 213 |
| THCN, CĐ trở lên | 52,9 | 0,0 | 613 | 0,5 | 88,7 | 0,5 | 149 | 0,0 | 91,5 | 0,0 | 141 |
| Không thể xác định ^a | * | * | 0 | * | * | * | 0 | 2,5 | 89,8 | 2,5 | 175 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 77,4 | 0,8 | 1166 | 4,7 | 89,4 | 4,7 | 434 | 2,4 | 83,6 | 2,4 | 415 |
| Nhóm 2 | 76,9 | 0,2 | 895 | 0,7 | 94,2 | 0,7 | 386 | 0,0 | 92,0 | 0,0 | 422 |
| Nhóm 3 | 73,7 | 0,3 | 890 | 1,8 | 94,0 | 1,8 | 351 | 0,6 | 94,3 | 0,6 | 377 |
| Nhóm 4 | 65,0 | 0,0 | 877 | 0,0 | 90,5 | 0,0 | 384 | 0,2 | 93,9 | 0,2 | 359 |
| Giàu nhất | 54,4 | 0,0 | 983 | 0,0 | 87,7 | 0,0 | 325 | 0,0 | 89,6 | 0,0 | 316 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 68,0 | 0,1 | 3974 | 0,6 | 92,0 | 0,6 | 1555 | 0,3 | 91,0 | 0,3 | 1575 |
| Dân tộc thiểu số | 77,6 | 1,2 | 836 | 6,4 | 87,1 | 6,4 | 324 | 2,4 | 88,5 | 2,4 | 314 |

a Trẻ em 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra không có m-đang sống cùng hộ

na: không áp dụng

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không hợp gia quyền

Bảng CP.4 kết hợp nhóm trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và làm việc nhà với thời gian bằng hoặc trên ngưỡng thời gian tương ứng với độ tuổi đã nêu chi tiết trong các bảng trước, với trẻ em làm việc trong điều kiện nguy hiểm vào thành chỉ tiêu tỷ lệ chung lao động trẻ em. Tỷ lệ chung lao động trẻ em là 16,4 phần trăm tính cho nhóm trẻ em 5-17 tuổi. Xu hướng biến động của lao động trẻ em theo các nhóm đặc điểm của hộ gia đình cũng tương tự như của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.

Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi làm công việc nguy hiểm là 7,8 phần trăm, trong đó nhóm trẻ em 5-11 tuổi là 3,7 phần trăm, trẻ em 12-14 tuổi là 10,6 phần trăm, trẻ em 15-17 tuổi là 15,7 phần trăm. Tỷ lệ này không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng, trong khi vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng chỉ ở mức 1,4 phần trăm, thì tỷ lệ này ở vùng cao nhất là Miền núi trung du phía Bắc lên tới 20,8 phần trăm; tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (9,7 phần trăm so với 3,3 phần trăm); nhóm dân tộc thiểu số cao hơn nhóm Kinh/Hoa (4,5 phần trăm so với 23,8 phần trăm); trẻ em không đi học cao hơn nhóm trẻ đi học (32,7 phần trăm so với 5,7 phần trăm). Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi làm việc trong điều kiện nguy hiểm tương quan chặt chẽ với nhóm mức sống và trình độ học vấn của người m-

Bảng CP.4: Lao động trẻ em

Phần trăm trẻ em 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong tuần trước - chỉ tiêu và tổng số giờ lao động | | Trẻ em làm việc nhà trong tuần trước - chỉ tiêu và tổng số giờ | | Trẻ em làm việc trong môi trường nguy hiểm | Tỷ lệ chung lao động trẻ em ¹ | Số trẻ em 5-17 tuổi |
|--------------------------------------|---|---|--|---|--|--|---------------------|
| | Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | | | |
| Chung | 18,4 | 12,1 | 79,0 | 0,7 | 7,8 | 16,4 | 8578 |
| Giới tính | | | | | | | |
| Nam | 18,6 | 11,9 | 76,0 | 0,4 | 8,6 | 16,6 | 4383 |
| Nữ | 18,2 | 12,3 | 82,1 | 0,9 | 7,0 | 16,2 | 4195 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 11,9 | 3,0 | 75,9 | 0,3 | 1,4 | 4,2 | 1818 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 27,0 | 25,5 | 83,3 | 2,4 | 20,8 | 36,2 | 1229 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 23,8 | 11,7 | 86,1 | 0,0 | 6,5 | 15,2 | 1879 |
| Tây Nguyên | 19,1 | 15,0 | 80,7 | 1,4 | 15,4 | 25,3 | 694 |
| Đông Nam Bộ | 9,7 | 8,5 | 67,5 | 0,0 | 4,1 | 10,3 | 1340 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 19,8 | 14,3 | 79,6 | 0,6 | 6,5 | 17,9 | 1618 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 10,6 | 7,5 | 72,5 | 0,3 | 3,3 | 9,6 | 2538 |
| Nông thôn | 21,7 | 14,0 | 81,7 | 0,8 | 9,7 | 19,3 | 6040 |
| Tuổi | | | | | | | |
| 5-11 tuổi | 2,8 | 14,9 | 69,7 | 0,3 | 3,7 | 15,4 | 4810 |
| 12-14 tuổi | 33,2 | 10,2 | 91,2 | 1,6 | 10,6 | 17,0 | 1879 |
| 15-17 tuổi | 43,2 | 6,8 | 90,6 | 0,7 | 15,7 | 18,5 | 1889 |

| | Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong tuần trước - dưới ngưỡng giờ lao động | | Trẻ em làm việc nhà trong tuần trước - dưới ngưỡng giờ | | Trẻ em làm việc trong môi trường nguy hiểm | Tỷ lệ chung lao động trẻ em ¹ | Số trẻ em 5-17 tuổi |
|---|---|---|--|---|--|--|---------------------|
| | Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi | | | |
| Đi học | | | | | | | |
| Có | 16,9 | 10,4 | 79,4 | 0,4 | 5,7 | 13,6 | 7912 |
| Không | 35,9 | 32,0 | 74,0 | 3,3 | 32,7 | 50,1 | 666 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 22,5 | 33,6 | 81,6 | 3,9 | 31,4 | 47,8 | 783 |
| Tiểu học | 20,4 | 14,1 | 82,1 | 0,4 | 9,7 | 19,9 | 1978 |
| Trung học cơ sở | 20,5 | 11,1 | 81,8 | 0,2 | 5,2 | 14,0 | 3532 |
| Trung học phổ thông | 12,1 | 5,1 | 72,9 | 0,5 | 1,3 | 6,3 | 1206 |
| THCN, CĐ trở lên | 5,2 | 3,3 | 64,8 | 0,1 | 0,9 | 4,1 | 903 |
| Không thể xác định ^a | 46,6 | 6,5 | 89,8 | 2,5 | 14,6 | 19,4 | 175 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 23,6 | 23,2 | 81,3 | 2,0 | 19,1 | 33,6 | 2014 |
| Nhóm 2 | 24,3 | 15,1 | 84,6 | 0,3 | 7,6 | 18,7 | 1702 |
| Nhóm 3 | 19,1 | 9,6 | 82,9 | 0,7 | 5,9 | 13,2 | 1618 |
| Nhóm 4 | 15,7 | 6,2 | 77,5 | 0,1 | 3,0 | 8,4 | 1620 |
| Giàu nhất | 7,7 | 3,5 | 67,9 | 0,0 | 0,7 | 4,0 | 1624 |
| Dân tộc | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 17,3 | 9,2 | 78,4 | 0,3 | 4,5 | 11,7 | 7104 |
| Dân tộc thiểu số | 23,6 | 26,1 | 82,0 | 2,6 | 23,8 | 39,3 | 1475 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 8.2 - Lao động trẻ em | | | | | | | |
| ^a Trẻ em 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra mà đang không sống cùng hộ | | | | | | | |

Xử phạt trẻ em

Dạy trẻ tự kiểm soát bản thân và hành xử đúng mực là một phần của việc rèn luyện trẻ em trong tất cả các nền văn hóa. Thực hành nuôi dạy con cái mang tính tích cực bao gồm hướng dẫn cách xử lý những cảm xúc hoặc xung đột trong cách cư xử theo hướng khuyến khích sự suy xét và trách nhiệm và giữ lòng tự trọng, tính toàn vẹn về thể chất, tinh thần, và phẩm giá của trẻ em. Tuy nhiên, trẻ em lại thường được dạy dỗ thông qua các phương pháp xử phạt dựa trên các ép buộc về thể chất hoặc đe dọa bằng lời nói để đạt được các hành vi mong muốn. Các nghiên cứu⁵³ đã chỉ ra rằng việc trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực có những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng tác động trước mắt đến sự tổn hại lâu dài mà trẻ em phải mang theo cho đến khi trưởng thành. Bạo lực làm tổn hại sự phát triển của trẻ em, khả năng học tập và kết quả ở trường. Nó cũng hạn chế những mối quan hệ tích cực, hạ thấp lòng tự trọng, gây tâm lý phiền muộn và trầm cảm, đôi khi dẫn đến làm những việc có rủi ro hoặc tự làm hại bản thân.

Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, người trả lời phiếu hỏi hộ gia đình được hỏi một loạt các câu hỏi về phương pháp mà người lớn trong hộ sử dụng để xử phạt một trẻ em được chọn trong hộ trong tháng trước điều tra.

53 Straus, M.A., and M.J. Paschall, "Corporal Punishment by Mothers and Development of Children's Cognitive Ability: A longitudinal study of two nationally representative age cohorts" *Journal of Aggression, Maltreatment & Trauma*, vol. 18, no. 5, 2009, pp. 459-483; Erickson, M.F., and B. Egeland, "Developmental View of the Psychological Consequences of Maltreatment" *School Psychology Review*, vol. 16, 1987, pp. 156-168; Schneider, M.W., A. Ross, J.C. Graham and A. Zielinski, "Do Allegations of Emotional Maltreatment Predict Developmental Outcomes Beyond that of Other Forms of Maltreatment?" *Child Abuse & Neglect*, vol. 29, no. 5, 2005, pp. 513-532.

Bảng CP.5: Xỉ phạt trẻ em

Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi chia theo các hình thức xử phạt trẻ em trong vòng 1 tháng trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị: | | | | | Số trẻ em từ 1-14 tuổi |
|--------------------------------------|--|---------------|----------------------|------------|---|------------------------|
| | Xử phạt phi bạo lực | Áp lực tâm lý | Xỉ phạt vật chất xác | | Bất kỳ hình thức xử phạt nào ¹ | |
| | | | Bất kỳ | Nặng | | |
| Chung | 27,2 | 58,2 | 42,7 | 2,1 | 68,4 | 9257 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 23,6 | 59,6 | 48,5 | 2,8 | 71,6 | 4743 |
| Nữ | 31,1 | 56,7 | 36,6 | 1,4 | 65,0 | 4514 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 34,6 | 48,4 | 39,8 | 1,7 | 62,6 | 2052 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 33,1 | 52,5 | 35,0 | 1,6 | 60,9 | 1347 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 24,4 | 60,9 | 45,0 | 2,7 | 71,2 | 1933 |
| Tây Nguyên | 17,9 | 70,6 | 52,8 | 2,8 | 79,4 | 709 |
| Đông Nam Bộ | 26,4 | 60,1 | 41,5 | 1,5 | 68,2 | 1488 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 21,6 | 64,5 | 46,7 | 2,6 | 73,8 | 1728 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 28,2 | 55,2 | 42,9 | 2,4 | 66,8 | 2781 |
| Nông thôn | 26,8 | 59,5 | 42,7 | 2,0 | 69,1 | 6476 |
| Tuổi | | | | | | |
| 1-2 tuổi | 30,0 | 39,1 | 44,0 | 0,6 | 55,2 | 1414 |
| 3-4 tuổi | 23,5 | 55,4 | 56,2 | 2,3 | 73,8 | 1154 |
| 5-9 tuổi | 24,5 | 63,0 | 49,2 | 2,4 | 73,7 | 3502 |
| 10-14 tuổi | 30,3 | 62,4 | 30,2 | 2,4 | 66,4 | 3187 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | |
| Không bằng cấp | 21,1 | 61,3 | 48,7 | 5,5 | 70,3 | 768 |
| Tiểu học | 21,9 | 67,0 | 46,3 | 2,2 | 74,7 | 2389 |
| Trung học cơ sở | 28,1 | 57,7 | 41,4 | 1,8 | 68,0 | 3626 |
| Trung học phổ thông | 29,5 | 54,7 | 40,9 | 1,4 | 66,9 | 1352 |
| THCN, CĐ trở lên | 37,2 | 43,3 | 37,6 | 1,7 | 56,8 | 1122 |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 22,8 | 64,0 | 47,3 | 3,7 | 71,9 | 2135 |
| Nhóm 2 | 24,2 | 63,6 | 45,9 | 1,9 | 72,5 | 1770 |
| Nhóm 3 | 23,6 | 61,4 | 44,6 | 2,2 | 72,5 | 1751 |
| Nhóm 4 | 31,5 | 53,4 | 39,4 | 1,4 | 64,6 | 1781 |
| Giàu nhất | 34,7 | 47,8 | 35,7 | 1,1 | 60,2 | 1819 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 27,6 | 57,4 | 42,6 | 1,7 | 68,2 | 7678 |
| Dân tộc thiểu số | 25,3 | 62,0 | 43,5 | 4,3 | 69,2 | 1579 |

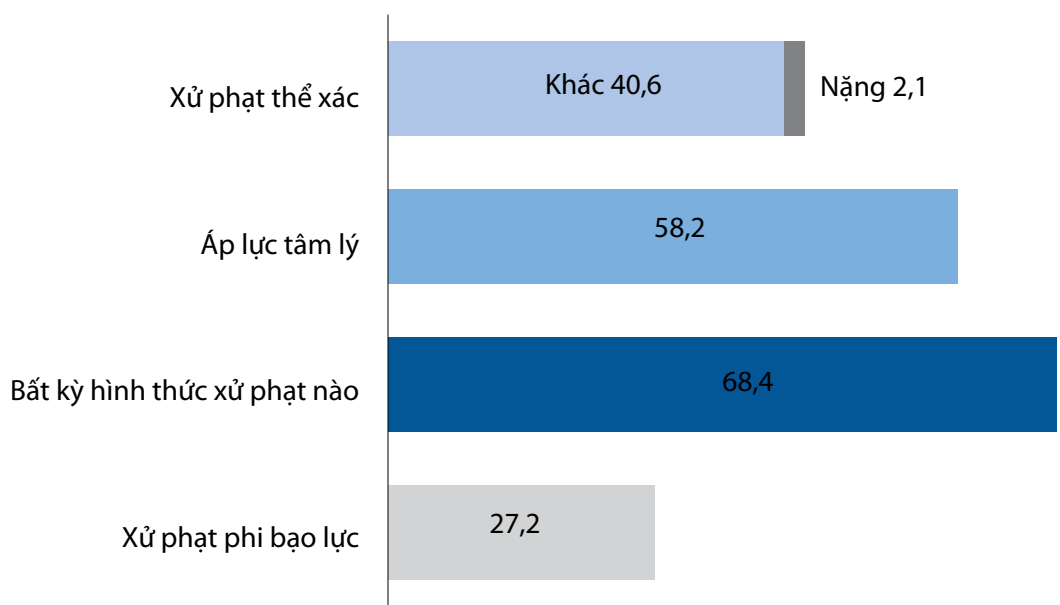
¹ Chỉ tiêu MICS 8.3 - Xỉ phạt bằng bạo lực

Bảng CP.5 cho thấy có 68,4 phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi phải chịu ít nhất một hình phạt tâm lý hoặc thể xác bởi các thành viên hộ trong vòng một tháng trước điều tra.

Đối với phần lớn các trường hợp, hộ gia đình đã kết hợp các biện pháp xử phạt trẻ em, phản ánh động cơ của người chăm sóc trẻ muốn kiểm soát hành vi của trẻ bằng mọi cách có thể. Trong khi 58,2 phần trăm trẻ em từng chịu áp lực tâm lý thì có khoảng 42,7 phần trăm chịu xử phạt về thể xác. Hình thức xử phạt thể xác nghiêm trọng nhất (đánh trẻ vào đầu, tai hoặc mặt, hoặc đánh trẻ thật mạnh và lặp đi lặp lại) nhìn chung không phổ biến, với 2,1 phần trăm trẻ từng bị xử phạt thể xác nghiêm trọng.

Các bé trai thường bị xử phạt về thể xác (48,5 phần trăm) nhiều hơn bé gái (36,6 phần trăm). Chênh lệch trong các nhóm đặc trưng cơ bản khá nhỏ. Trẻ em sống ở nông thôn, trong hộ gia đình nghèo thường bị xử phạt ít nhất một hình thức áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác.

Hình CP.2: Các biện pháp xử phạt trẻ em từ 1-14 tuổi, MICS Việt Nam, 2014



Trong khi các biện pháp xử phạt diễn ra phổ biến, Bảng CP.6 cho biết chỉ có 14,6 phần trăm người trả lời phiếu hỏi Hộ gia đình tin rằng trẻ em nên bị xử phạt về thể xác. Có sự khác biệt khá lớn trong các phân tổ theo đặc trưng cơ bản của người trả lời. Nhìn chung người trả lời có trình độ học vấn thấp hơn, sống ở hộ nghèo hơn thường cho rằng xử phạt thể xác là một biện pháp để giáo dục trẻ em. Quan hệ của người trả lời với trẻ cũng là một vấn đề đáng lưu tâm, khi 16,1 phần trăm người mẹ- cho rằng nên xử phạt về thể xác đối với con so với 13,1 phần trăm quan điểm tương tự từ bố và 12,6 phần trăm từ những người khác.

Bảng CP.6: Thái độ và hành vi phản vệ thể xác

Phần trăm người trả lời của mục xử phạt trẻ em tin rằng trừng phạt bằng thể xác là biện pháp đúng đắn để nuôi dạy hoặc giáo dục trẻ, Việt Nam, 2014

| | Ng ười tr ẻ i tin rằng trẻ em c n ph i b ị x ử ph ạt v ệ th ể xác | Số ng ười tr ẻ i mục x ử ph ạt tr ẻ em |
|---|--|---|
| Chung | 14,6 | 5060 |
| Gi- i tính | | |
| Nam | 11,5 | 1276 |
| Nữ | 15,7 | 3784 |
| Vùng | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 14,7 | 1135 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 13,7 | 716 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 19,5 | 1029 |
| Tây Nguyên | 18,6 | 326 |
| Đông Nam bộ | 6,9 | 844 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 15,5 | 1010 |
| Khu v ực | | |
| Thành thị | 11,5 | 1586 |
| Nông thôn | 16,1 | 3474 |
| Tuổi | | |
| <25 | 15,7 | 240 |
| 25-39 | 15,4 | 2483 |
| 40-59 | 13,9 | 1863 |
| 60 trở lên | 13,2 | 473 |
| Mối quan h ệ c a ng ười tr ẻ i v- i ị a tr ẻ | | |
| M- | 16,1 | 2865 |
| Bố | 13,1 | 876 |
| Khác | 12,6 | 1319 |
| Trình ộ c v ề c a ng ười tr ẻ i | | |
| Không bằng cấp | 22,3 | 292 |
| Tiểu học | 19,3 | 1120 |
| Trung học cơ sở | 15,1 | 2086 |
| Trung học phổ thông | 9,5 | 828 |
| THCN, CĐ trở lên | 9,2 | 732 |
| Nhóm m ức sống | | |
| Nghèo nhất | 19,3 | 1052 |
| Nhóm 2 | 18,5 | 967 |
| Nhóm 3 | 15,9 | 946 |
| Nhóm 4 | 11,7 | 1025 |
| Giàu nhất | 8,3 | 1070 |
| Dân t ộc a c h ệ | | |
| Kinh/Hoa | 13,9 | 4313 |
| Dân tộc thiểu số | 18,7 | 747 |

Kết hôn sớm và ảnh hưởng

Kết hôn trước 18 tuổi đang là một thực tế đối với nhiều trẻ em gái. Tại nhiều nơi trên thế giới, cha mẹ khuyến khích con gái kết hôn khi chúng vẫn còn là trẻ con với hy vọng rằng cuộc hôn nhân đó sẽ đem lại cho họ lợi ích về tài chính và xã hội. Trong thực tế, kết hôn sớm là vi phạm quyền con người, ảnh hưởng tới sự phát triển của trẻ em gái và thường dẫn đến hậu quả mang thai sớm và sự cách ly khỏi xã hội, với tình trạng ít học và ít được đào tạo nghề làm tăng thêm bản chất giới của nghèo đói. Quyền đồng ý “tự do và đầy đủ” đối với một cuộc hôn nhân được thừa nhận trong Tuyên ngôn toàn cầu về Quyền con người, với sự thừa nhận rằng sự đồng ý không thể là “tự do và đầy đủ” khi một trong hai bên tham gia không đủ trưởng thành để đưa ra quyết định chính thức về người bạn đời. Tuổi của trẻ em gái bắt đầu sinh hoạt tình dục có liên quan chặt chẽ tới vấn đề kết hôn sớm. Những phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi có xu hướng sinh nhiều con hơn những người kết hôn muộn hơn. Tử vong liên quan đến mang thai là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong cho các cô gái kết hôn hay chưa kết hôn độ tuổi 15-19, đặc biệt trong số ít tuổi nhất của nhóm này. Có bằng chứng cho thấy các cô gái kết hôn khi còn ít tuổi thường lấy những người đàn ông lớn tuổi hơn, mà điều đó đặt họ vào nguy cơ tăng bị lây nhiễm HIV. Nhu cầu đối với người vợ trẻ để sinh sản và sự bất bình đẳng về quyền lực do khác biệt lớn về tuổi tác dẫn đến tỷ lệ sử dụng bao cao su rất thấp trong các cặp vợ chồng này.

Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 và 18 tuổi được trình bày trong Bảng CP.7. Ở Việt Nam, trong số các phụ nữ độ tuổi 15-49 có 0,9 phần trăm kết hôn trước 15 tuổi và khoảng 1/10 phụ nữ 20-49 tuổi đã từng kết hôn trước lần sinh nhật thứ 18.

Bảng CP.7 cũng cho thấy trên 10 phụ nữ (10,3 phần trăm) 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng. Tỷ lệ này có biến động nhỏ giữa thành thị (7,4 phần trăm) và nông thôn (11,7 phần trăm). Tuy nhiên, có sự tương quan mạnh giữa giáo dục với trình độ học vấn và nhóm mức sống, có 26,0 phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi thuộc các hộ nghèo nhất đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, so với 2,3 phần trăm thuộc các hộ giàu nhất; cũng như có 3 trên 10 phụ nữ không có bằng cấp đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, so với chỉ có 3 phần trăm phụ nữ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên. Trong số phụ nữ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, chỉ có 0,7 phần trăm có chồng/bạn tình hiện đang có thêm vợ khác.

B ng CP.7: Kết hôn s- m và a thê (phụ n)

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15, phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15 và 18, phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, và phần trăm phụ nữ đang trong quan hệ đa thê, Việt Nam, 2014

| | Phụ n 15-49 tuổi | | Phụ n 20-49 tuổi | | Phụ n 15-19 tuổi | | Phụ n 15-49 tuổi | |
|--------------------------------------|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---|----------------------|---|---|
| | Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi ¹ | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi | Số phụ nữ 20-49 tuổi | Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng ³ | Số phụ nữ 15-19 tuổi | Phần trăm trong mối quan hệ đa thê ⁴ | Số phụ nữ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng |
| Chung | 0,9 | 9827 | 0,9 | 11,1 | 10,3 | 1374 | 0,7 | 7038 |
| Vùng | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,3 | 2221 | 0,3 | 7,9 | 4,3 | 313 | 0,7 | 1632 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 2,1 | 1325 | 1,9 | 18,8 | 22,6 | 185 | 1,2 | 1034 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 0,5 | 2082 | 0,7 | 8,5 | 8,7 | 329 | 0,5 | 1445 |
| Tây Nguyên | 1,9 | 619 | 1,9 | 15,8 | 14,8 | 109 | 0,7 | 421 |
| Đông Nam Bộ | 0,5 | 1768 | 0,6 | 7,8 | 7,7 | 222 | 0,9 | 1161 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1,1 | 1811 | 1,1 | 13,8 | 11,4 | 216 | 0,3 | 1346 |
| Khu v c | | | | | | | | |
| Thành thị | 0,4 | 3259 | 0,4 | 6,7 | 7,4 | 428 | 0,8 | 2154 |
| Nông thôn | 1,1 | 6568 | 1,2 | 13,3 | 11,7 | 946 | 0,7 | 4884 |
| Tuổi | | | | | | | | |
| 15-19 | 0,7 | 1374 | na | na | 10,3 | 1374 | 0,0 | 133 |
| 20-24 | tuổi | 1333 | 0,9 | 10,6 | na | 0 | 0,3 | 687 |
| 25-29 | 0,8 | 1359 | 0,8 | 7,5 | na | 0 | 0,2 | 1102 |
| 30-34 | 0,8 | 1539 | 0,8 | 10,9 | na | 0 | 0,6 | 1396 |
| 35-39 | 0,9 | 1391 | 0,9 | 12,7 | na | 0 | 0,8 | 1260 |
| 40-44 | 1,0 | 1442 | 1,0 | 11,9 | na | 0 | 0,5 | 1279 |
| 45-49 | 0,9 | 1390 | 0,9 | 12,7 | na | 0 | 1,6 | 1182 |

| Trình độ học vấn | Phụ nữ 15-49 tuổi | | Phụ nữ 20-49 tuổi | | | Phụ nữ 15-19 tuổi | | Phụ nữ 15-49 tuổi | |
|-------------------------------------|--|----------------------|---------------------------------|--|----------------------|---|----------------------|---|---|
| | Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi ¹ | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi | Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi ² | Số phụ nữ 20-49 tuổi | Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng ³ | Số phụ nữ 15-19 tuổi | Phần trăm trong mối quan hệ đa thê ⁴ | Số phụ nữ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng |
| Không bằng cấp | 6,5 | 475 | 6,0 | 33,2 | 447 | 32,8 | 28 | 2,2 | 392 |
| Tiểu học | 1,6 | 1483 | 1,6 | 19,4 | 1447 | 40,2 | 36 | 0,8 | 1290 |
| Trung học cơ sở | 0,7 | 3516 | 0,6 | 13,3 | 3226 | 27,6 | 290 | 0,7 | 2885 |
| Trung học phổ thông | 0,1 | 2382 | 0,2 | 4,5 | 1507 | 3,9 | 875 | 0,4 | 1272 |
| THCN, CĐ trở lên | 0,1 | 1971 | 0,1 | 0,5 | 1826 | 3,0 | 145 | 0,4 | 1199 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 3,1 | 1773 | 3,0 | 20,2 | 1496 | 26,0 | 277 | 0,8 | 1343 |
| Nhóm 2 | 0,7 | 1814 | 0,8 | 13,1 | 1552 | 9,3 | 263 | 0,7 | 1327 |
| Nhóm 3 | 0,4 | 2003 | 0,5 | 11,4 | 1688 | 5,7 | 314 | 0,5 | 1384 |
| Nhóm 4 | 0,4 | 2171 | 0,4 | 9,3 | 1886 | 7,8 | 284 | 0,9 | 1521 |
| Giàu nhất | 0,2 | 2067 | 0,2 | 3,4 | 1831 | 2,3 | 236 | 0,6 | 1463 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 0,5 | 8456 | 0,5 | 9,2 | 7312 | 6,5 | 1144 | 0,6 | 5988 |
| Dân tộc thiểu số | 3,3 | 1371 | 3,4 | 23,1 | 1141 | 29,5 | 230 | 1,5 | 1051 |

¹ Chỉ tiêu MICS 8.4 - Kết hôn trước 15 tuổi

² Chỉ tiêu MICS 8.5 - Kết hôn trước 18 tuổi

³ Chỉ tiêu MICS 8.6 - Phụ nữ 15-19 tuổi hiện đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng

⁴ Chỉ tiêu MICS 8.7 - Đa thê

na: không áp dụng

Bảng CP.8 trình bày lần lượt tỷ lệ phụ nữ lần đầu kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo các khu vực và nhóm tuổi. Xem xét tỷ lệ kết hôn trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo các nhóm tuổi cho phép quan sát xu hướng kết hôn sớm qua thời gian.

Nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng trước 15 tuổi và trước 18 tuổi đang giảm dần qua thời gian nhưng không nhiều, tỉ 0,9 phần trăm phụ nữ 45-49 tuổi xuống 0,7 phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi kết hôn trước 15 tuổi. Lý do tỷ lệ phụ nữ kết hôn sớm giảm không nhiều là do tỷ lệ kết hôn sớm ở thành thị giảm mạnh nhưng tỷ lệ này hầu như không giảm ở nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi cũng giảm qua thời gian, tỉ 12,7 phần trăm trong nhóm phụ nữ 45-49 tuổi xuống 10,6 phần trăm trong nhóm phụ nữ 20-24 tuổi. Có sự khác biệt lớn về phụ nữ trong độ tuổi 15-49 kết hôn trước 18 tuổi giữa nông thôn (13,3 phần trăm) so với thành thị (6,7 phần trăm).

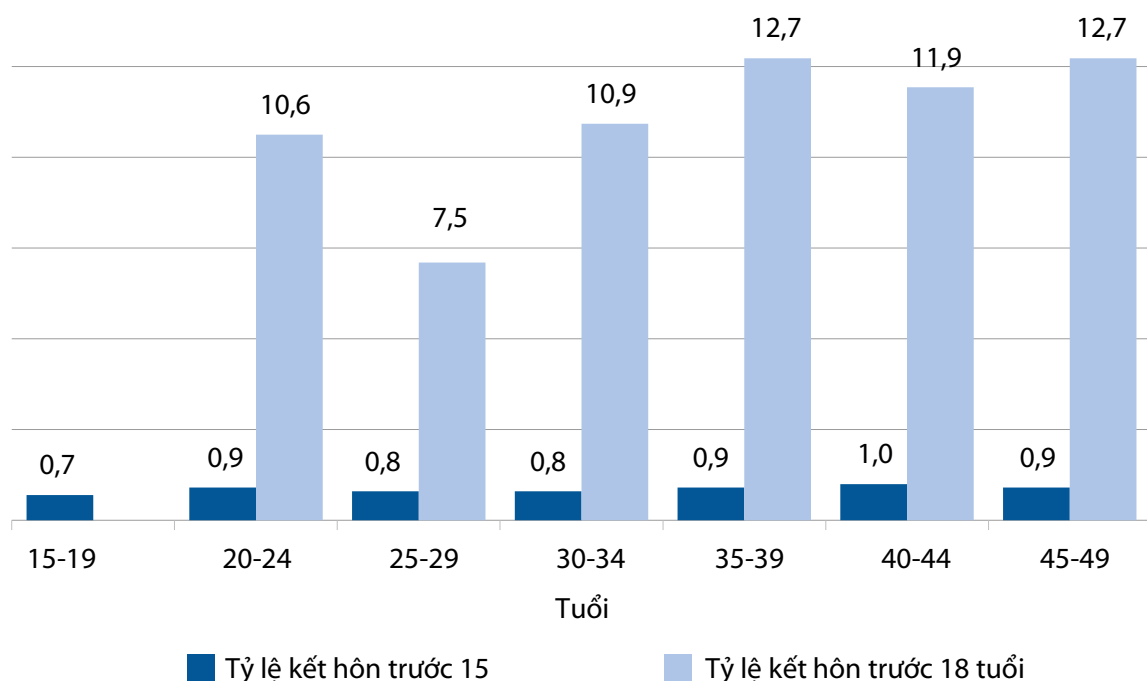
B ng CP.8: Xu h - ng kết hôn s- m (phụ n)

Phần trăm phụ nữ đã kết hôn lần đầu hoặc bắt đầu cuộc sống hôn nhân trước 15 và 18 tuổi, theo khu vực và nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

| | Thành th | | | | Nông thôn | | | | Chung | | | |
|--------------|--|----------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|----------------------|
| | Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | Số phụ nữ 20-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | Số phụ nữ 20-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | Số phụ nữ 15-49 tuổi | Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | Số phụ nữ 20-49 tuổi |
| Chung | 0,4 | 3259 | 6,7 | 2831 | 1,1 | 6568 | 13,3 | 5622 | 0,9 | 9827 | 11,1 | 8453 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 0,2 | 428 | na | 0 | 1,0 | 946 | na | 0 | 0,7 | 1374 | na | 0 |
| 20-24 | 0,4 | 440 | 5,3 | 440 | 1,2 | 893 | 13,2 | 893 | 0,9 | 1333 | 10,6 | 1333 |
| 25-29 | 0,0 | 476 | 3,2 | 476 | 1,2 | 883 | 9,8 | 883 | 0,8 | 1359 | 7,5 | 1359 |
| 30-34 | 0,2 | 527 | 6,8 | 527 | 1,1 | 1011 | 13,1 | 1011 | 0,8 | 1539 | 10,9 | 1539 |
| 35-39 | 0,2 | 479 | 7,7 | 479 | 1,3 | 912 | 15,4 | 912 | 0,9 | 1391 | 12,7 | 1391 |
| 40-44 | 0,5 | 477 | 9,3 | 477 | 1,3 | 965 | 13,2 | 965 | 1,0 | 1442 | 11,9 | 1442 |
| 45-49 | 1,2 | 432 | 7,9 | 432 | 0,8 | 958 | 14,8 | 958 | 0,9 | 1390 | 12,7 | 1390 |

na: không áp dụng

Hình CP.3: Kết hôn sớm phụ nữ, MICS Việt Nam, 2014



Chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng là một yếu tố quan trọng, với chỉ tiêu là tỷ lệ phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng với người chồng/bạn tình hơn họ ít nhất 10 tuổi trở lên. Bảng CP.9 trình bày kết quả về sự khác biệt giữa tuổi vợ và chồng. Có một số chênh lệch quan trọng về tuổi vợ chồng ở Việt Nam. Trong số các phụ nữ ít nhất 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, chỉ có 4,7 phần trăm có chồng hoặc bạn tình lớn hơn 10 tuổi, trong khi chủ yếu là phụ nữ có chồng nhiều hơn ít nhất 0-4 tuổi (58,9 phần trăm). Xu hướng tương tự cũng quan sát được trong nhóm phụ nữ ít nhất 15-19 tuổi.

Có sự khác biệt nhỏ giữa các nhóm phân tổ đặc điểm, nhưng phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa thường lấy chồng hơn mình ít nhất 10 tuổi trở lên hơn. Xu hướng tương tự cũng quan sát được trong nhóm phụ nữ ít nhất 15-19 tuổi. Tuy nhiên, lưu ý ở đây là do số quan sát khá nhỏ nên không thể đưa ra bất kỳ kết luận nào về kết quả nói trên.

Bảng CP.9: Khác biệt tuổi và chủng tộc

Phần trăm phụ nữ đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng từ 15-19 và 20-24 tuổi theo sự chênh lệch độ tuổi với chồng hoặc bạn tình, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | | | Phụ nữ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | | | Số phụ nữ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | Số phụ nữ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | |
|--------------------------------------|--|-------------|--|------------|--|------------|--|-------------|---|---|------------|------------|
| | Phụ nữ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | Phụ nữ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | Phụ nữ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | Phụ nữ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng | | | | | |
| | Trẻ hơn | Lớn hơn | Trẻ hơn | Lớn hơn | Trẻ hơn | Lớn hơn | Trẻ hơn | Lớn hơn | | | | |
| Chung | 4,2 | 54,1 | 35,9 | 5,8 | 100 | 133 | 8,7 | 58,9 | 27,4 | 4,7 | 100 | 687 |
| Vùng | | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | * | * | * | * | * | 13 | 8,9 | 62,9 | 24,4 | 3,8 | 0,0 | 100 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | (8,9) | (54,8) | (33,9) | (2,5) | (100) | 40 | 9,1 | 68,9 | 20,0 | 1,1 | 0,8 | 100 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | * | * | * | * | * | 27 | 5,1 | 54,9 | 34,5 | 4,8 | 0,7 | 100 |
| Tây Nguyên | (10,2) | (58,3) | (24,8) | (6,6) | (100) | 15 | 13,1 | 57,9 | 21,8 | 7,3 | 0,0 | 100 |
| Đông Nam Bộ | * | * | * | * | * | 16 | 10,7 | 44,9 | 36,3 | 8,2 | 0,0 | 100 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | * | * | * | * | * | 22 | 9,2 | 57,5 | 27,4 | 5,9 | 0,0 | 100 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | (3,5) | (49,5) | (43,4) | (3,7) | (100) | 30 | 9,0 | 53,3 | 30,0 | 7,0 | 0,7 | 100 |
| Nông thôn | 4,4 | 55,5 | 33,6 | 6,5 | 100 | 103 | 8,7 | 60,3 | 26,7 | 4,1 | 0,2 | 100 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 4,2 | 54,1 | 35,9 | 5,8 | 100 | 133 | na | na | na | na | na | na |
| 20-24 | na | na | na | na | na | 0 | 8,7 | 58,9 | 27,4 | 4,7 | 0,3 | 100 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | * | * | * | * | * | 8 | (8,5) | (65,7) | (19,3) | (6,5) | (0,0) | (100) |
| Tiểu học | * | * | * | * | * | 14 | 4,4 | 64,4 | 30,4 | 0,7 | 0,0 | 100 |
| Trung học cơ sở | 3,7 | 48,9 | 39,0 | 8,4 | 100 | 74 | 8,3 | 54,8 | 33,3 | 3,7 | 0,0 | 100 |
| Trung học phổ thông | (1,7) | (64,7) | (29,8) | (3,8) | (100) | 33 | 9,2 | 62,1 | 21,7 | 6,5 | 0,5 | 100 |
| THCN, CĐ trở lên | * | * | * | * | * | 4 | 10,7 | 57,0 | 26,9 | 4,7 | 0,7 | 100 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 7,8 | 58,3 | 29,7 | 4,2 | 100 | 67 | 12,5 | 59,5 | 24,9 | 3,1 | 0,0 | 100 |
| Nhóm 2 | * | * | * | * | * | 23 | 5,3 | 63,9 | 26,2 | 4,5 | 0,0 | 100 |
| Nhóm 3 | * | * | * | * | * | 17 | 5,3 | 59,0 | 29,3 | 4,8 | 1,6 | 100 |
| Nhóm 4 | * | * | * | * | * | 21 | 10,3 | 61,0 | 24,5 | 4,2 | 0,0 | 100 |
| Giàu nhất | * | * | * | * | * | 5 | 10,0 | 40,7 | 39,2 | 10,1 | 0,0 | 100 |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 0,0 | 50,9 | 40,2 | 8,9 | 100 | 72 | 7,6 | 57,5 | 28,8 | 5,7 | 0,4 | 100 |
| Dân tộc thiểu số | 9,1 | 57,9 | 30,7 | 2,2 | 100 | 61 | 12,6 | 63,5 | 22,6 | 1,2 | 0,0 | 100 |

¹ Chỉ tiêu MICS 8.8a - Chênh lệch tuổi giữa vợ chồng (trong các phụ nữ 15-19 tuổi)

² Chỉ tiêu MICS 8.8b - Chênh lệch tuổi giữa vợ chồng (trong các phụ nữ 20-24 tuổi)

na: không áp dụng

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Quan hệ giữa quyền đối với bạo lực gia đình

MICS Việt Nam 2014 đánh giá quan điểm của phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đối với việc người vợ/bạn tình bị đánh bằng cách hỏi người trả lời liệu người chồng/bạn tình có quyền đánh đập vợ/bạn tình trong một số hoàn cảnh khác nhau hay không. Mục đích của các câu hỏi này nhằm nắm được những lý do xã hội của bạo lực (trong bối cảnh người phụ nữ có địa vị xã hội thấp) như là một hành động trừng phạt khi người phụ nữ không tuân theo những vai trò về giới theo yêu cầu nhất định.

Bảng CP.13 trình bày kết quả trả lời những câu hỏi này. Có 28,2 phần trăm phụ nữ cho rằng chồng/bạn tình có quyền đánh đập vợ ít nhất 1 trong 5 trường hợp, và 50,0 phần trăm cho rằng ít nhất 1 trong 8 trường hợp, trong đó có 3 trường hợp (“Nếu vợ không làm việc nhà”, “Nếu vợ bị nghi ngờ không chung thủy”, “Nếu chồng phát hiện vợ không chung thủy”) được đưa thêm vào MICS Việt Nam 2014 về bối cảnh riêng của quốc gia. Những phụ nữ này tin rằng bạo lực là đúng khi người vợ bỏ bê con cái (20,8 phần trăm); hoặc người vợ ra ngoài mà không nói cho chồng biết hoặc cãi lại chồng (14,8 phần trăm). Có 3,6 phần trăm phụ nữ tin rằng có lý do chính đáng để đánh vợ nếu bị tởm chối quan hệ tình dục và 1,4 phần trăm nếu người vợ làm cháy thức ăn. Thái độ chấp nhận bạo lực như vậy diễn ra phổ biến hơn trong các hộ gia đình nghèo và phụ nữ ít được học hành hơn cũng như ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (40,5 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (17,8 phần trăm).

Bảng CP.13: Quan tâm đối với bạo lực gia đình

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong các hoàn cảnh khác nhau, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong các hoàn cảnh khác nhau, Việt Nam, 2014 | | | | | | | | | | Số phụ nữ t 15-49 tuổi |
|---|--|-------------------------|----------------------|---|----------------------------|--|------------------------------|-------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------|
| | Nếu đi chơi mà không nói với chồng | Nếu bỏ bé con cái | Nếu cãi lại chồng | Nếu t chối quan hệ tình dục với chồng | Nếu làm cháy thức ăn | Bắt k lý do nào trong 5 lý do 1 | Nếu không làm việc nhà | Nếu nghi ngờ không chung thủy | Nếu bị phát hiện không chung thủy | Bắt k lý do nào trong 8 lý do | |
| Chung | 10,0 | 20,8 | 14,8 | 3,6 | 1,4 | 28,2 | 6,6 | 13,4 | 44,7 | 50,0 | 9827 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 4,2 | 12,3 | 10,0 | 2,2 | 0,6 | 17,8 | 2,9 | 10,2 | 36,4 | 40,0 | 2221 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 13,0 | 26,2 | 17,4 | 6,1 | 1,7 | 34,6 | 9,6 | 13,1 | 43,9 | 52,4 | 1325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 15,1 | 30,0 | 23,7 | 3,6 | 1,9 | 40,5 | 8,8 | 17,1 | 55,6 | 62,5 | 2082 |
| Tây Nguyên | 10,2 | 22,6 | 19,7 | 2,9 | 1,2 | 34,0 | 8,0 | 19,9 | 54,4 | 59,5 | 619 |
| Đông Nam Bộ | 6,0 | 14,1 | 8,6 | 2,5 | 1,1 | 19,2 | 4,0 | 11,0 | 36,7 | 40,8 | 1768 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 12,6 | 22,7 | 13,1 | 4,7 | 2,2 | 29,2 | 8,2 | 13,5 | 47,2 | 51,6 | 1811 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 7,1 | 17,8 | 10,7 | 2,3 | 1,2 | 23,3 | 5,0 | 10,8 | 39,0 | 43,3 | 3259 |
| Nông thôn | 11,3 | 22,3 | 16,9 | 4,2 | 1,6 | 30,7 | 7,4 | 14,8 | 47,5 | 53,3 | 6568 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 6,3 | 21,6 | 12,3 | 2,9 | 1,0 | 28,1 | 5,4 | 9,5 | 38,7 | 44,5 | 1374 |
| 20-24 | 7,2 | 19,4 | 14,0 | 2,0 | 0,7 | 26,0 | 6,2 | 12,2 | 40,0 | 45,0 | 1333 |
| 25-29 | 8,5 | 18,6 | 13,6 | 2,7 | 1,0 | 25,3 | 5,1 | 14,1 | 43,9 | 48,4 | 1359 |
| 30-34 | 10,2 | 19,1 | 14,2 | 3,6 | 1,4 | 26,4 | 5,7 | 12,0 | 47,0 | 51,5 | 1539 |
| 35-39 | 12,5 | 22,9 | 15,5 | 4,3 | 2,1 | 30,9 | 7,9 | 15,9 | 46,1 | 52,5 | 1391 |
| 40-44 | 11,8 | 21,7 | 16,6 | 3,9 | 1,2 | 30,3 | 7,5 | 15,4 | 47,8 | 53,6 | 1442 |
| 45-49 | 12,9 | 22,5 | 17,5 | 5,7 | 2,7 | 30,8 | 8,1 | 15,0 | 48,7 | 53,6 | 1390 |

| | Phụ nữ 15-49 tuổi tin rằng ng ị ching có quy n ánh p v minh: | | | | | | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|--|--|-------------------|-------------------|---|----------------------|---|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Nếu đi chơi mà không nói với chồng | Nếu bỏ bé con cái | Nếu cãi lại chồng | Nếu tấi chơi quan hệ tình dục với chồng | Nếu làm cháy thức ăn | Bất kđ lý do nào trong 5 lý do ¹ | Nếu không làm việc nhà | Nếu nghi ngờ không chung thủy | Nếu bị phát hiện không chung thủy | Bất kđ lý do nào trong 8 lý do | Số phụ nữ 15-49 tuổi | |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | | | | | | | |
| Đang có chồng/sống chung như vợ chồng | 11,4 | 22,0 | 16,4 | 4,0 | 1,6 | 30,1 | 7,4 | 14,8 | 47,6 | 53,1 | 7038 | |
| Tđng có chồng/sống chung như vợ chồng | 14,6 | 23,5 | 17,5 | 5,6 | 2,6 | 31,6 | 5,4 | 14,7 | 50,0 | 55,5 | 481 | |
| Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng | 4,7 | 16,8 | 9,5 | 2,0 | 0,7 | 21,8 | 4,4 | 9,2 | 34,6 | 39,2 | 2308 | |
| Trình độ văn | | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 17,5 | 28,8 | 22,2 | 7,5 | 6,0 | 39,7 | 13,6 | 20,7 | 48,9 | 58,0 | 475 | |
| Tiểu học | 18,4 | 29,1 | 22,0 | 5,9 | 3,6 | 39,5 | 12,1 | 19,1 | 56,9 | 63,2 | 1483 | |
| Trung học cơ sở | 11,9 | 23,7 | 17,9 | 4,3 | 1,2 | 32,0 | 7,3 | 15,3 | 51,4 | 56,9 | 3516 | |
| Trung học phổ thông | 6,7 | 18,6 | 11,5 | 2,4 | 0,5 | 25,2 | 4,5 | 10,6 | 40,3 | 45,8 | 2382 | |
| THCN, CĐ trở lên | 2,2 | 10,2 | 6,3 | 1,1 | 0,3 | 14,1 | 1,9 | 7,5 | 27,7 | 30,6 | 1971 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 16,4 | 28,5 | 21,5 | 6,4 | 3,0 | 38,0 | 11,8 | 17,0 | 51,7 | 60,0 | 1773 | |
| Nhóm 2 | 13,5 | 26,3 | 20,0 | 4,4 | 1,9 | 36,1 | 8,3 | 16,5 | 51,6 | 58,1 | 1814 | |
| Nhóm 3 | 11,4 | 23,6 | 15,0 | 3,9 | 1,3 | 30,5 | 7,6 | 14,4 | 49,5 | 53,6 | 2003 | |
| Nhóm 4 | 6,5 | 16,3 | 12,2 | 2,4 | 1,0 | 23,5 | 4,1 | 12,1 | 41,4 | 46,2 | 2171 | |
| Giàu nhất | 3,6 | 11,4 | 7,1 | 1,3 | 0,4 | 15,8 | 2,1 | 8,1 | 31,4 | 34,7 | 2067 | |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 9,1 | 19,5 | 13,8 | 3,2 | 1,2 | 26,5 | 5,7 | 12,9 | 43,9 | 48,5 | 8456 | |
| Dân tộc thiểu số | 15,0 | 28,7 | 21,2 | 6,3 | 2,8 | 39,1 | 11,7 | 16,6 | 49,8 | 58,6 | 1371 | |

¹Ch tiêu MICS 8.12 - Quan i m ốiiv- i bđo l c gia ình

Sắp xếp cuộc sống của trẻ em

Công ước Quyền trẻ em thừa nhận rằng “để phát triển đầy đủ và hài hòa nhân cách thì một đứa trẻ cần được lớn lên trong một môi trường gia đình, trong một bầu không khí hạnh phúc, yêu thương và thấu hiểu”. Hàng triệu trẻ em trên thế giới lớn lên thiếu sự chăm sóc của cha mẹ do nhiều lý do, gồm mất cha mẹ khi chưa trưởng thành hoặc di cư do công việc. Trong phần lớn các trường hợp, trẻ em được thành viên trong gia đình mở rộng nuôi dưỡng, trong khi số khác phải sống ở những hộ gia đình khác, ví dụ đi làm và ở tại hộ khác. Hiểu về việc sắp xếp cuộc sống trẻ em, bao gồm cả cơ cấu hộ gia đình nơi trẻ đang sống, mối quan hệ với người chăm sóc chính là chìa khóa để thiết kế những can thiệp mục tiêu nhằm cải thiện tình trạng chăm sóc và phúc lợi cho trẻ em.

Bảng CP.14 trình bày thông tin về sắp xếp cuộc sống và tình trạng trẻ mồ côi của nhóm trẻ em dưới 18 tuổi. Có 84,3 phần trăm trẻ em 0-17 tuổi sống với cả bố mẹ, 7,7 phần trăm chỉ sống với mẹ và 2,3 phần trăm chỉ sống với bố đẻ. Rất ít trường hợp trẻ mất một hoặc cả hai bố mẹ.

B ng CP.14: S p xếp cu c sống c a tr và tr m côi

Phân bố phần trăm trẻ em 0-17 tuổi theo tình trạng sống với cha m-, phần trăm trẻ em 0-17 tuổi ch sống chung với bố hoặc m- để và phần trăm trẻ em mồ côi, Việt Nam, 2014

| | Số trẻ cùng cha m- | Sống với cha hoặc m- | | | Ch sống với m- | | Thiếu thông tin bố/m- | Chung | Không sống với bố hoặc m- đê ¹ | Một hoặc cả hai bố m- đã chết ² | Số trẻ em 0-17 tuổi |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------------|------------|---|--|---------------------|
| | | Ch có bố còn sống | Ch có m- còn sống | Cả hai còn sống | Cả hai đã chết | Bố còn sống | | | | | |
| Chung | 84,3 | 0,2 | 0,4 | 4,4 | 0,2 | 5,4 | 0,4 | 100 | 5,2 | 3,5 | 11283 |
| Gi- i tính | | | | | | | | | | | |
| Nam | 84,5 | 0,1 | 0,4 | 3,9 | 0,2 | 5,6 | 0,3 | 100 | 4,7 | 3,6 | 5820 |
| Nữ | 84,1 | 0,2 | 0,4 | 4,8 | 0,3 | 5,3 | 0,4 | 100 | 5,7 | 3,4 | 5463 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 87,9 | 0,2 | 0,3 | 3,5 | 0,2 | 4,4 | 0,2 | 100 | 4,2 | 2,5 | 2477 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 86,0 | 0,1 | 0,7 | 4,0 | 0,2 | 3,7 | 0,8 | 100 | 5,0 | 4,0 | 1648 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 80,7 | 0,3 | 0,6 | 4,8 | 0,1 | 7,5 | 0,3 | 100 | 5,7 | 4,3 | 2436 |
| Tây Nguyên | 87,2 | 0,1 | 0,1 | 1,6 | 0,2 | 5,2 | 0,8 | 100 | 2,0 | 5,0 | 878 |
| Đông Nam Bộ | 84,7 | 0,1 | 0,3 | 2,9 | 0,4 | 7,6 | 0,4 | 100 | 3,8 | 2,7 | 1761 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 81,2 | 0,1 | 0,4 | 7,6 | 0,3 | 3,8 | 0,2 | 100 | 8,4 | 3,1 | 2082 |
| Khu v c | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 84,5 | 0,3 | 0,3 | 3,6 | 0,2 | 6,6 | 0,3 | 100 | 4,4 | 3,1 | 3343 |
| Nông thôn | 84,2 | 0,1 | 0,5 | 4,7 | 0,2 | 4,9 | 0,4 | 100 | 5,5 | 3,6 | 7941 |
| Tuổi | | | | | | | | | | | |
| 0-4 tuổi | 87,3 | 0,1 | 0,1 | 3,5 | 0,1 | 7,1 | 0,1 | 100 | 3,8 | 1,1 | 3206 |
| 5-9 tuổi | 84,3 | 0,1 | 0,3 | 5,4 | 0,1 | 5,2 | 0,4 | 100 | 5,8 | 2,5 | 3242 |

| | Số trẻ cùng cha mẹ | Sống với cha hoặc mẹ | | | | Ch sống với m- | | Ch sống với bố | | Thiếu thông tin bố/m- | Chung | Không sống với bố hoặc mẹ ¹ | Một hoặc cả hai bố mẹ đã chết ² | Số trẻ em 0-17 tuổi |
|----------------------|--------------------|----------------------|---------------|-----------------|----------------|----------------|------------|----------------|------------|-----------------------|-------|--|--|---------------------|
| | | Ch có bố sống | Ch có mẹ sống | Cả hai còn sống | Cả hai đã chết | Bố còn sống | Bố đã chết | M- còn sống | M- đã chết | | | | | |
| 10-14 tuổi | 83,4 | 0,3 | 0,7 | 3,8 | 0,5 | 4,4 | 2,8 | 2,7 | 0,6 | 0,7 | 100 | 5,3 | 4,9 | 3010 |
| 15-17 tuổi | 80,3 | 0,3 | 0,6 | 4,9 | 0,3 | 4,5 | 5,2 | 2,3 | 0,6 | 0,9 | 100 | 6,1 | 7,0 | 1825 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 82,1 | 0,1 | 0,7 | 4,6 | 0,2 | 5,0 | 3,1 | 2,3 | 0,8 | 1,0 | 100 | 5,7 | 4,9 | 2566 |
| Nhóm 2 | 83,2 | 0,2 | 0,5 | 6,4 | 0,2 | 4,2 | 2,5 | 2,0 | 0,3 | 0,4 | 100 | 7,3 | 3,7 | 2227 |
| Nhóm 3 | 84,0 | 0,1 | 0,2 | 5,2 | 0,1 | 5,6 | 2,2 | 1,8 | 0,2 | 0,4 | 100 | 5,6 | 2,9 | 2168 |
| Nhóm 4 | 85,5 | 0,4 | 0,3 | 3,0 | 0,4 | 6,2 | 2,2 | 1,5 | 0,3 | 0,3 | 100 | 4,0 | 3,5 | 2167 |
| Giàu nhất | 87,1 | 0,0 | 0,3 | 2,4 | 0,3 | 6,3 | 1,3 | 1,7 | 0,3 | 0,4 | 100 | 3,1 | 2,1 | 2156 |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 84,0 | 0,2 | 0,4 | 4,5 | 0,2 | 5,6 | 2,2 | 2,1 | 0,2 | 0,5 | 100 | 5,3 | 3,3 | 9357 |
| Dân tộc thiểu số | 85,7 | 0,2 | 0,5 | 3,5 | 0,2 | 4,4 | 2,5 | 1,2 | 1,1 | 0,6 | 100 | 4,4 | 4,4 | 1926 |

¹ Chỉ tiêu MICS 8.13-S xếp cư s ở c a tr

² Chỉ tiêu MICS 8.14-T I tr có m t h o c c hai bố m ã chết

Điều tra MICS Việt Nam 2014 có một số đo đơn giản về một khía cạnh cụ thể của di cư, khi một hoặc cả hai bố mẹ đã ra nước ngoài. Trong khi số lượng các tài liệu tham khảo ngày càng tăng thì vấn đề ảnh hưởng lâu dài tới lợi ích tiền chuyển về so với những tác động ngược tiềm tàng về mặt tâm lý xã hội đối với trẻ em vẫn chưa được kết luận vì có những bằng chứng có phần mâu thuẫn về tác động của vấn đề này lên trẻ em.

Bên cạnh trình bày các số tỷ lệ đơn giản, kết quả MICS 2014 tại Việt Nam trong Bảng CP.15 đóng góp lớn vào việc lấp các khoảng trống dữ liệu về chủ đề di cư. Như dự đoán, chỉ có một tỷ lệ nhỏ (1,3 phần trăm) trẻ em 0-17 tuổi có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài. Khác biệt đáng chú ý giữa các nhóm trẻ là phần trăm trẻ có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài ở khu vực nông thôn (1,5 phần trăm) cao gấp đôi ở khu vực thành thị (0,8 phần trăm), và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (2,5 phần trăm) là vùng có tỷ lệ này cao nhất.

Bảng CP.15: Trẻ em có bố mẹ đang sống ở nước ngoài

Phân bố phần trăm trẻ em theo nơi cư trú của bố mẹ ở nước ngoài, Việt Nam, 2014

| | Phân bố phần trăm trẻ em 0-17 tuổi: | | | | | Phần trăm trẻ em 0-17 tuổi có ít nhất bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài ¹ | Số trẻ em 0-17 tuổi |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------|------------|---|---------------------|
| | Có bố mẹ đang sống ở nước ngoài: | | | Bố mẹ ở trong nước | Chung | | |
| | Chỉ có mẹ sống ở nước ngoài | Chỉ có bố sống ở nước ngoài | Cả mẹ và bố sống ở nước ngoài | | | | |
| Chung | 0,7 | 0,5 | 0,2 | 98,7 | 100 | 1,3 | 11283 |
| Giới tính | | | | | | | |
| Nam | 0,5 | 0,5 | 0,2 | 98,8 | 100 | 1,2 | 5820 |
| Nữ | 0,8 | 0,5 | 0,1 | 98,6 | 100 | 1,4 | 5463 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,1 | 0,7 | 0,2 | 98,0 | 100 | 2,0 | 2477 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,9 | 0,3 | 0,0 | 98,8 | 100 | 1,2 | 1648 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 1,2 | 1,0 | 0,3 | 97,5 | 100 | 2,5 | 2436 |
| Tây Nguyên | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 100 | 0,0 | 878 |
| Đông Nam Bộ | 0,3 | 0,1 | 0,1 | 99,6 | 100 | 0,4 | 1761 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | 0,1 | 0,2 | 99,7 | 100 | 0,3 | 2082 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 0,3 | 0,4 | 0,1 | 99,2 | 100 | 0,8 | 3343 |
| Nông thôn | 0,8 | 0,5 | 0,2 | 98,5 | 100 | 1,5 | 7941 |
| Nhóm tuổi | | | | | | | |
| 0-4 tuổi | 0,1 | 0,7 | 0,2 | 99,0 | 100 | 1,0 | 3206 |
| 5-9 tuổi | 0,7 | 0,4 | 0,2 | 98,7 | 100 | 1,3 | 3242 |
| 10-14 tuổi | 0,8 | 0,4 | 0,1 | 98,7 | 100 | 1,3 | 3010 |
| 15-17 tuổi | 1,3 | 0,2 | 0,2 | 98,4 | 100 | 1,6 | 1825 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 0,8 | 0,2 | 0,1 | 98,9 | 100 | 1,1 | 2566 |
| Nhóm 2 | 0,9 | 0,4 | 0,4 | 98,4 | 100 | 1,6 | 2227 |
| Nhóm 3 | 0,5 | 0,4 | 0,1 | 99,0 | 100 | 1,0 | 2168 |
| Nhóm 4 | 0,4 | 0,7 | 0,0 | 98,9 | 100 | 1,1 | 2167 |
| Giàu nhất | 0,8 | 0,7 | 0,1 | 98,4 | 100 | 1,6 | 2156 |
| Dân tộc và chủng tộc | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 0,6 | 0,5 | 0,2 | 98,7 | 100 | 1,3 | 9357 |
| Dân tộc thiểu số | 0,8 | 0,0 | 0,1 | 99,0 | 100 | 1,0 | 1926 |

¹ Chỉ tiêu MICS 8.15 - Trẻ em có ít nhất bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài

CHƯƠNG XII

HIV/AIDS



XII. HIV/AIDS

Kiến thức về lây nhiễm HIV và những quan niệm sai về HIV/AIDS

Một trong những yếu tố quan trọng nhằm giảm tỷ lệ lây nhiễm HIV là hiểu biết về đường lây truyền của HIV và các chiến lược phòng chống lây nhiễm. Thông tin đúng và chính xác là bước đầu tiên nhằm nâng cao nhận thức và trang bị cho nhóm vị thành niên và thanh niên những công cụ để họ tự bảo vệ bản thân khỏi bị lây nhiễm. Hiện nay các quan niệm sai về HIV/AIDS vẫn còn phổ biến, gây nhầm lẫn trong giới trẻ và là yếu tố cản trở các nỗ lực phòng chống HIV/AIDS. Các vùng miền khác nhau có thể có những nhận thức sai lệch khác nhau, thậm chí có một số sai lầm mang tính phổ biến, ví dụ dùng chung thức ăn hay bị muỗi đốt có thể lây truyền HIV. Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNGASS) đã kêu gọi chính phủ các nước nâng cao kiến thức và kỹ năng của giới trẻ để tự bảo vệ bản thân khỏi HIV/AIDS. Các chỉ tiêu đo lường mục tiêu này cũng như Mục tiêu Thiên niên kỷ về giảm tỷ lệ nhiễm HIV xuống còn một nửa, bao gồm việc nâng cao mức hiểu biết về HIV/AIDS và cách phòng tránh cũng như thay đổi hành vi nhằm hạn chế sự lan rộng của nó. Mô-đun về HIV/AIDS của điều tra MICS Việt Nam 2014 chỉ hỏi các phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49. Cần lưu ý rằng các câu hỏi trong mô-đun này thường sử dụng cả thuật ngữ "AIDS" như một phương pháp thu thập số liệu giúp người trả lời dễ hiểu, bên cạnh thuật ngữ đúng "HIV" sẽ được sử dụng khi báo cáo kết quả.

Bảng HA.1: Kiến thức về lây nhiễm HIV, nhận quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết những cách chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV, phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV, phần trăm bác bỏ quan niệm sai về HIV/AIDS, phần trăm phụ nữ có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm đã từng nghe nói về HIV/AIDS | Phần trăm phụ nữ biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách: | | | Phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV | Phần trăm phụ nữ biết HIV không thể lây nhiễm qua: | | | Phần trăm bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV | Phần trăm hiểu biết toàn diện về HIV ¹ | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|--------------------------------------|--|--|---|-------------|--|--|-----------------------|---|--|---|----------------------|
| | | Ch có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV | Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục | Cả hai cách | | Do muỗi đốt | Phép thuật/siêu nhiên | Dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV | | | |
| Chung | 94,5 | 84,3 | 86,7 | 79,7 | 72,3 | 61,6 | 87,1 | 84,4 | 47,8 | 43,4 | 9827 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 98,5 | 92,7 | 95,8 | 90,8 | 88,8 | 71,2 | 92,7 | 90,8 | 63,0 | 59,1 | 2221 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 89,8 | 78,0 | 82,8 | 74,6 | 72,3 | 51,0 | 82,0 | 78,9 | 40,3 | 36,3 | 1325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 91,5 | 77,3 | 82,2 | 71,8 | 66,3 | 55,6 | 82,7 | 79,3 | 39,5 | 33,7 | 2082 |
| Tây Nguyên | 91,5 | 76,9 | 79,7 | 70,7 | 62,1 | 59,8 | 82,8 | 78,3 | 41,6 | 36,7 | 619 |
| Đông Nam Bộ | 96,8 | 90,4 | 89,3 | 84,9 | 79,3 | 68,4 | 91,3 | 90,5 | 57,4 | 52,9 | 1768 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 95,2 | 83,3 | 83,7 | 77,1 | 55,5 | 58,6 | 86,0 | 82,7 | 36,8 | 33,6 | 1811 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 96,9 | 87,8 | 90,5 | 83,5 | 79,2 | 72,4 | 91,9 | 90,2 | 59,5 | 53,5 | 3259 |
| Nông thôn | 93,3 | 82,6 | 84,9 | 77,8 | 68,9 | 56,3 | 84,6 | 81,5 | 42,0 | 38,4 | 6568 |
| Nhóm tuổi | | | | | | | | | | | |
| 15-24 ¹ | 95,8 | 85,2 | 88,7 | 80,4 | 77,6 | 68,6 | 91,0 | 87,0 | 55,0 | 49,3 | 2707 |
| 15-19 | 95,7 | 84,3 | 86,9 | 78,4 | 77,7 | 70,7 | 91,0 | 86,7 | 56,5 | 50,5 | 1374 |
| 20-24 | 95,9 | 86,1 | 90,6 | 82,5 | 77,5 | 66,5 | 91,0 | 87,3 | 53,4 | 48,1 | 1333 |
| 25-29 | 96,8 | 88,6 | 89,5 | 84,4 | 77,7 | 67,3 | 90,4 | 88,4 | 54,4 | 50,6 | 1359 |
| 30-39 | 94,3 | 84,5 | 86,6 | 80,5 | 71,2 | 58,8 | 85,9 | 85,2 | 45,6 | 41,8 | 2929 |
| 40-49 | 92,4 | 81,2 | 83,6 | 76,0 | 65,7 | 55,2 | 82,9 | 79,3 | 40,0 | 36,0 | 2832 |

| | Phần trăm đã từng nghe nói về HIV/AIDS | Phần trăm phụ nữ biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách: | | | Phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV | Phần trăm phụ nữ biết HIV không thể lây nhiễm qua: | | | Phần trăm bác bỏ 2 quan niệm sai biệt nhất và trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV | Phần trăm hiểu biết toàn diện về HIV ¹ | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|---|--|--|---|-------------|--|--|-----------------------|---|--|---|----------------------|
| | | Ch có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV | Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục | Cả hai cách | | Do muỗi đốt | Phép thuật/siêu nhiên | Dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV | | | |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | | | | | | |
| Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng | 93,8 | 83,5 | 85,9 | 79,0 | 69,9 | 58,1 | 85,6 | 82,8 | 44,0 | 40,1 | 7519 |
| Chưa bao giờ kết hôn/ sống chung như vợ chồng | 96,9 | 86,9 | 89,6 | 81,9 | 80,1 | 73,4 | 91,9 | 89,7 | 60,2 | 54,1 | 2308 |
| Trình độ văn hóa | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 56,8 | 38,7 | 36,4 | 30,7 | 22,7 | 24,3 | 40,2 | 36,9 | 9,3 | 6,5 | 475 |
| Tiểu học | 88,7 | 72,0 | 73,8 | 64,3 | 51,2 | 40,0 | 75,2 | 70,6 | 22,8 | 19,5 | 1483 |
| Trung học cơ sở | 96,2 | 85,9 | 88,7 | 81,2 | 70,4 | 56,1 | 87,9 | 84,3 | 39,6 | 35,4 | 3516 |
| Trung học phổ thông | 98,8 | 90,7 | 93,3 | 86,6 | 82,6 | 72,3 | 93,9 | 92,2 | 60,0 | 55,0 | 2382 |
| THCN, CĐ trở lên | 100 | 94,1 | 97,3 | 92,1 | 90,9 | 84,0 | 97,5 | 97,0 | 75,7 | 70,5 | 1971 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 82,1 | 67,4 | 68,6 | 60,8 | 48,7 | 40,9 | 70,2 | 64,7 | 24,4 | 21,5 | 1773 |
| Nhóm 2 | 94,6 | 83,3 | 85,6 | 78,4 | 67,0 | 54,6 | 84,6 | 82,5 | 39,6 | 35,6 | 1814 |
| Nhóm 3 | 96,3 | 85,5 | 88,6 | 80,6 | 74,1 | 60,6 | 88,9 | 85,9 | 45,4 | 40,7 | 2003 |
| Nhóm 4 | 98,2 | 89,1 | 92,5 | 85,0 | 79,6 | 68,4 | 92,1 | 90,5 | 55,3 | 50,2 | 2171 |
| Giàu nhất | 99,5 | 93,6 | 95,5 | 90,8 | 87,7 | 79,5 | 96,5 | 95,3 | 69,5 | 64,6 | 2067 |
| Dân tộc | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 96,9 | 87,4 | 89,8 | 82,9 | 75,3 | 64,6 | 89,9 | 87,5 | 50,8 | 46,3 | 8456 |
| Dân tộc thiểu số | 79,9 | 65,2 | 67,9 | 59,8 | 53,9 | 43,2 | 69,5 | 65,3 | 29,4 | 25,9 | 1371 |

¹ Chỉ tiêu MICS 9.1; Chỉ tiêu MDG 6.3 - Hi u biết v phòng tránh HIV trong các phụ n tr

Một chỉ tiêu then chốt của các Mục tiêu Thiên niên kỷ và của Báo cáo tiến trình phòng chống AIDS toàn cầu (GARPR; trước đây là UNGASS) là: Phần trăm thanh niên có hiểu biết toàn diện và đúng về sự lây truyền HIV và cách phòng tránh. Hiểu biết toàn diện và đúng được định nghĩa là 1) sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục và ch quan hệ tình dục với 1 người chung thủy và không bị nhiễm HIV sẽ giảm nguy cơ lây nhiễm HIV, 2) biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và 3) bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV. Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, tất cả phụ nữ đã từng nghe nói về HIV/AIDS được hỏi 3 câu hỏi nói trên và kết quả được trình bày chi tiết trong Bảng HA.1.

Việt Nam, hầu hết phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe nói về HIV/AIDS (94,5 phần trăm). Tuy nhiên, chỉ có 79,7 phần trăm phụ nữ biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV là: (i) ch quan hệ tình dục với một người chung thủy và không bị lây nhiễm và (ii) sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục. Có khoảng 84,3 phần trăm số phụ nữ cho rằng để phòng tránh lây nhiễm HIV thì ch quan hệ tình dục với một người chung thủy và không bị nhiễm HIV; 86,7 phần trăm cho rằng sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục là biện pháp chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV.

Tỷ lệ phụ nữ biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV ở ba vùng Tây Nguyên (70,7 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (71,8 phần trăm) và Trung du và miền núi phía Bắc (74,6 phần trăm) đạt thấp hơn mức trung bình cả nước (79,7 phần trăm); tỷ lệ này đạt cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (90,8 phần trăm). Tỷ lệ phụ nữ biết cả hai cách phòng tránh lây nhiễm HIV ở nông thôn (77,8 phần trăm) cũng như trong nhóm phụ nữ 40-49 tuổi (76,0 phần trăm) thấp hơn tương ứng so với phụ nữ ở thành thị và ở các phụ nữ trẻ hơn, nhưng không nhiều. Phụ nữ có học vấn cao hơn, phụ nữ sống trong các hộ có mức sống khá hơn có hiểu biết nhiều hơn về cả hai cách chính nhằm phòng tránh lây nhiễm HIV. Đáng lưu ý là chênh lệch hiểu biết này giữa phụ nữ không có bằng cấp, phụ nữ nghèo nhất so tương ứng với phụ nữ có trình độ học vấn THPT trở lên và phụ nữ giàu nhất là khá lớn.

Bảng HA.1 cũng cho biết tỷ lệ phụ nữ xác định đúng những quan niệm sai về HIV/AIDS. Chỉ tiêu này dựa trên hai nhận thức sai phổ biến là HIV có thể lây truyền do muỗi đốt và dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV. Bảng này cũng cung cấp thông tin liệu người phụ nữ có biết rằng HIV không thể lây truyền qua phép thuật hay các biện pháp siêu nhiên hay không.

Nhìn chung, chỉ có gần một nửa số phụ nữ (47,8 phần trăm) bác bỏ hai nhận thức sai thường gặp là HIV có thể lây truyền do muỗi đốt và dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV, đồng thời biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang nhiễm HIV. Có 61,6 phần trăm phụ nữ cho rằng HIV không lây do muỗi đốt và 84,4 phần trăm cho rằng HIV không thể lây nhiễm khi dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV, trong khi 72,3 phần trăm phụ nữ biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV.

Tỷ lệ phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV thấp hơn mức trung bình của cả nước (47,8 phần trăm) ở 4 vùng sau: Đồng bằng sông Cửu Long (36,8 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (39,5 phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 phần trăm) và Tây Nguyên (41,6 phần trăm). Tỷ lệ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV của phụ nữ nông thôn, phụ nữ cao tuổi hơn, phụ nữ đã từng kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng, phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, phụ nữ có mức sống thấp hơn và phụ nữ dân tộc thiểu số đạt thấp hơn.

Cuối cùng, Bảng HA1 còn cung cấp thông tin về hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV. Phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV là những người phải biết hai cách chính phòng ngừa lây nhiễm HIV, biết một người trông khỏe mạnh nhưng cũng có thể đang nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai phổ biến về HIV kể trên. Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV tương đối thấp mặc dù có sự khác nhau giữa các vùng, khu vực, trình độ học vấn, nhóm mức sống và dân tộc. Cả nước có 43,4 phần trăm phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có hiểu biết toàn diện về phòng

tránh HIV. Bốn vùng có tỷ lệ này thấp hơn trung bình cả nước (43,4 phần trăm) gồm Trung du và miền núi phía Bắc (36,3 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (33,7 phần trăm), Tây Nguyên (36,7 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (33,6 phần trăm), trong đó Đồng bằng sông Cửu Long lại đạt thấp nhất trong các vùng. Tỷ lệ hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV của phụ nữ ở nông thôn, phụ nữ cao tuổi hơn, phụ nữ đã từng kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng, phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, phụ nữ có mức sống thấp hơn và phụ nữ dân tộc thiểu số đạt thấp hơn so với các nhóm phụ nữ tương ứng.

Bảng HA.2: Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng về lây truyền HIV từ mẹ sang con, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS và: | | | | | | | | | | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi |
|--------------------------------------|---|-------------------|-------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|--|--|--|--|-------------------------|
| | Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con qua các giai đoạn | | | | | Không biết giai đoạn nào | | | | | |
| | Trong khi mang thai | Trong khi sinh để | Cho con bú | Một trong 3 giai đoạn trên | Cả 3 giai đoạn trên ¹ | | | | | | |
| Trung Quốc | 88,0 | 73,9 | 53,3 | 90,6 | 46,8 | | | | | | 9827 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 94,0 | 85,4 | 58,1 | 96,0 | 54,6 | | | | | | 2221 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 82,9 | 70,4 | 46,8 | 85,5 | 41,7 | | | | | | 1325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 85,1 | 69,6 | 46,1 | 87,4 | 40,1 | | | | | | 2082 |
| Tây Nguyên | 84,2 | 68,0 | 42,6 | 85,6 | 37,8 | | | | | | 619 |
| Đông Nam Bộ | 90,0 | 74,1 | 57,2 | 93,2 | 49,1 | | | | | | 1768 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 87,2 | 68,9 | 60,5 | 90,4 | 49,6 | | | | | | 1811 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 91,0 | 76,6 | 52,5 | 94,0 | 46,2 | | | | | | 3259 |
| Nông thôn | 86,6 | 72,5 | 53,7 | 88,9 | 47,1 | | | | | | 6568 |
| Nhóm tuổi | | | | | | | | | | | |
| 15-24 | 90,6 | 75,8 | 55,9 | 93,0 | 49,3 | | | | | | 2707 |
| 15-19 | 89,7 | 75,3 | 55,4 | 92,4 | 48,8 | | | | | | 1374 |
| 20-24 | 91,5 | 76,4 | 56,5 | 93,7 | 49,8 | | | | | | 1333 |
| 25-29 | 89,3 | 76,1 | 55,6 | 93,4 | 46,9 | | | | | | 1359 |
| 30-39 | 87,4 | 73,2 | 51,1 | 90,2 | 44,5 | | | | | | 2929 |
| 40-49 | 85,7 | 71,5 | 52,1 | 87,2 | 46,9 | | | | | | 2832 |

| | | Phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS và: | | | | | | | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi |
|----------------------------|--|---|-------------------|------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|------|-------------------------|
| | | Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con qua các giai đoạn | | | | | | | |
| | | Trong khi mang thai | Trong khi sinh để | Cho con bú | Một trong 3 giai đoạn trên | Cả 3 giai đoạn trên ¹ | Không biết giai đoạn nào | | |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | | | | |
| | Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng | 87,1 | 73,0 | 52,8 | 89,6 | 46,2 | 4,2 | 7519 | |
| | Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng | 91,0 | 76,6 | 55,0 | 93,7 | 48,8 | 3,2 | 2308 | |
| Trình độ văn | | | | | | | | | |
| | Không bằng cấp | 44,4 | 36,4 | 32,2 | 45,5 | 28,1 | 11,3 | 475 | |
| | Tiểu học | 77,1 | 61,9 | 52,8 | 79,8 | 44,7 | 8,9 | 1483 | |
| | Trung học cơ sở | 90,1 | 75,3 | 55,5 | 92,4 | 49,2 | 3,8 | 3516 | |
| | Trung học phổ thông | 94,4 | 78,5 | 53,9 | 97,1 | 46,5 | 1,6 | 2382 | |
| | THCN, CĐ trở lên | 95,4 | 83,7 | 54,3 | 98,4 | 49,1 | 1,5 | 1971 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | |
| | Nghèo nhất | 71,9 | 59,0 | 48,2 | 74,5 | 41,5 | 7,6 | 1773 | |
| | Nhóm 2 | 88,6 | 71,7 | 55,7 | 90,3 | 48,9 | 4,3 | 1814 | |
| | Nhóm 3 | 89,9 | 75,9 | 56,6 | 92,7 | 48,8 | 3,6 | 2003 | |
| | Nhóm 4 | 92,4 | 77,7 | 52,9 | 95,2 | 46,7 | 3,0 | 2171 | |
| | Giàu nhất | 95,0 | 82,4 | 53,0 | 97,7 | 47,7 | 1,8 | 2067 | |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | |
| | Kinh/Hoa | 90,8 | 76,0 | 54,2 | 93,3 | 47,6 | 3,6 | 8456 | |
| | Dân tộc thiểu số | 71,2 | 61,0 | 48,1 | 73,7 | 42,1 | 6,2 | 1371 | |

¹ Chỉ tiêu MICS 9.2 - Hi u biết v lây truyền HIV từ mẹ sang con

Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con cũng là một bước quan trọng đầu tiên để người phụ nữ tìm đến xét nghiệm HIV khi mang thai nhằm phòng tránh lây truyền HIV cho con của họ. Người phụ nữ cần biết rằng HIV có thể lây truyền trong khi mang thai, trong khi sinh con và cho con bú. Bảng HA.2 trình bày mức độ nhận thức của các phụ nữ 15-49 tuổi liên quan đến lây truyền HIV từ mẹ sang con. Nhìn chung, 90,6 phần trăm phụ nữ biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con. Tỷ lệ phụ nữ biết cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con là 46,8 phần trăm, trong khi 3,9 phần trăm phụ nữ không biết bất kỳ con đường lây truyền nào kể trên.

Có sự khác biệt khá rõ khi xét về trình độ học vấn, với chỉ có 28,1 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp biết cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con, so với 49,1 phần trăm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên.

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi biết ít nhất 1 trong 3 con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ này cao hơn ở nhóm phụ nữ dưới 40 tuổi, nhóm phụ nữ sống ở thành thị, nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ sống trong nhóm hộ gia đình giàu hơn, người Kinh/Hoa so với các nhóm phụ nữ tương ứng.

Cả nước có 88 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết HIV có thể lây truyền trong khi mang thai và 73,9 phần trăm biết HIV có thể lây truyền trong khi sinh đẻ và 53,3 phần trăm lây truyền khi cho con bú.

Tỷ lệ phụ nữ không biết bất kỳ con đường nào có thể lây truyền HIV từ mẹ sang con cao nhất trong số phụ nữ không đi học (11,3 phần trăm), phụ nữ sống trong các hộ nghèo nhất (7,6 phần trăm) và thấp nhất ở nhóm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (1,5 phần trăm), và thuộc các hộ giàu nhất (1,8 phần trăm).

Quan tâm chính quyền đối với việc xóa nhiễm HIV

Các chỉ tiêu về thái độ đối với người nhiễm HIV đo lường sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong cộng đồng. Mức độ kỳ thị và phân biệt đối xử được coi là thấp nếu người trả lời tỏ thái độ chấp nhận khi trả lời bốn câu hỏi sau đây: 1) sẽ chăm sóc thành viên gia đình nhiễm HIV ngay trong hộ của mình; 2) mua rau của người bán hàng nhiễm HIV; 3) cho rằng cô giáo nhiễm HIV vẫn được tiếp tục giảng dạy và 4) không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong hộ gia đình mình nhiễm HIV. Ngoài ra, Điều tra MICS Việt Nam 2014 đưa thêm 2 câu hỏi nữa là 5) cho rằng 1 đứa trẻ nhiễm HIV nhưng không bị ốm/bệnh vẫn được tiếp tục đi học và 6) một đứa trẻ có bố/mẹ nhiễm HIV vẫn được tiếp tục đi học.

Bảng HA.3: Thái độ và hành vi liên quan đến nhiễm HIV

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS và có thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV

| | Phần trăm phụ nữ: | | | | | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS |
|--------------------------------------|---|-------------------------------------|---|---|---------------------------------|---|--|---|--|---|---|
| | Sẵn lòng chăm sóc một thành viên của hộ nhiễm HIV trong nhà | Sẽ mua rau tươi của người nhiễm HIV | Cho rằng một cô giáo có HIV, không bị ốm vẫn được phép tiếp tục giảng dạy | Không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV | Đồng ý nhất 1 thái độ chấp nhận | Biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên ¹ | Cho rằng một đứa trẻ có HIV và không bị ốm vẫn được phép tiếp tục đi học | Cho rằng một đứa trẻ có bố/mẹ nhiễm HIV vẫn được phép tiếp tục đi học | Đồng ý với ít nhất 1 thái độ chấp nhận trong 6 câu hỏi | Biểu hiện thái độ chấp nhận 6 quan điểm | |
| Chung | 94,7 | 68,2 | 72,2 | 50,4 | 99,1 | 30,0 | 80,1 | 91,6 | 99,6 | 14,5 | 9288 |
| Vùng | | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 97,5 | 77,3 | 81,1 | 50,0 | 99,7 | 35,7 | 87,7 | 95,0 | 100 | 11,8 | 2188 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 92,4 | 69,5 | 74,7 | 58,5 | 98,6 | 34,9 | 82,9 | 91,1 | 99,5 | 14,7 | 1190 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 94,2 | 65,4 | 67,2 | 56,3 | 99,3 | 31,7 | 75,7 | 90,0 | 99,6 | 14,5 | 1906 |
| Tây Nguyên | 91,3 | 62,3 | 68,7 | 54,4 | 97,6 | 28,5 | 71,7 | 88,8 | 99,0 | 14,2 | 567 |
| Đông Nam Bộ | 94,8 | 71,0 | 71,2 | 42,1 | 99,1 | 25,7 | 81,1 | 92,7 | 99,6 | 15,6 | 1712 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 94,4 | 57,9 | 66,6 | 45,9 | 98,7 | 22,3 | 75,0 | 88,9 | 99,2 | 16,6 | 1724 |
| Khu vực | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 95,6 | 72,5 | 74,2 | 46,1 | 99,1 | 29,2 | 82,7 | 93,5 | 99,6 | 15,1 | 3159 |
| Nông thôn | 94,3 | 66,0 | 71,1 | 52,7 | 99,1 | 30,4 | 78,7 | 90,6 | 99,6 | 14,1 | 6129 |
| Nhóm tuổi | | | | | | | | | | | |
| 15-24 | 95,7 | 71,1 | 78,6 | 47,3 | 99,4 | 30,5 | 83,4 | 93,7 | 99,7 | 14,8 | 2593 |
| 15-19 | 95,6 | 71,9 | 82,1 | 47,3 | 99,7 | 31,7 | 85,6 | 94,5 | 99,8 | 14,5 | 1315 |
| 20-24 | 95,8 | 70,3 | 74,9 | 47,2 | 99,1 | 29,3 | 81,2 | 93,0 | 99,6 | 15,1 | 1278 |
| 25-29 | 96,2 | 69,9 | 71,4 | 48,4 | 99,1 | 28,7 | 80,7 | 91,7 | 99,7 | 13,5 | 1316 |
| 30-39 | 93,9 | 69,9 | 72,1 | 50,7 | 99,1 | 30,6 | 80,7 | 91,7 | 99,7 | 14,6 | 2763 |
| 40-49 | 94,0 | 62,6 | 66,3 | 54,3 | 98,7 | 29,5 | 75,8 | 89,2 | 99,2 | 14,6 | 2616 |

| | Phần trăm phụ nữ: | | | | | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS |
|--|---|-------------------------------------|---|---|---------------------------------|---|--|---|--|---|---|
| | Sẵn lòng chăm sóc một thành viên của hộ nhiễm HIV trong nhà | Sẽ mua rau tươi của người nhiễm HIV | Cho rằng một cô giáo có HIV, không bị ốm vẫn được phép tiếp tục giảng dạy | Không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV | Đồng ý nhất 1 thái độ chấp nhận | Biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên ¹ | Cho rằng một đứa trẻ có HIV và không bị ốm vẫn được phép tiếp tục đi học | Cho rằng một đứa trẻ có bố/m- nhiễm HIV vẫn được phép tiếp tục đi học | Đồng ý với ít nhất 1 thái độ chấp nhận trong 6 câu hỏi | Biểu hiện thái độ chấp nhận 6 quan điểm | |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | | | | | | |
| Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng | 94,3 | 66,3 | 69,1 | 51,7 | 99,0 | 29,4 | 78,0 | 90,4 | 99,5 | 14,6 | 7051 |
| Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng | 96,0 | 74,2 | 81,8 | 46,4 | 99,3 | 31,9 | 86,5 | 95,3 | 99,7 | 14,1 | 2237 |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 76,8 | 25,1 | 44,7 | 54,8 | 94,1 | 8,4 | 49,8 | 71,5 | 96,6 | 17,4 | 270 |
| Tiểu học | 91,9 | 50,1 | 55,6 | 48,2 | 98,2 | 20,7 | 65,5 | 82,4 | 99,0 | 15,8 | 1315 |
| Trung học cơ sở | 94,9 | 66,4 | 69,4 | 53,4 | 99,3 | 29,8 | 78,3 | 90,9 | 99,6 | 14,5 | 3381 |
| Trung học phổ thông | 96,1 | 75,2 | 78,9 | 50,2 | 99,3 | 33,7 | 86,4 | 94,9 | 99,9 | 14,6 | 2352 |
| THCN, CĐ trở lên | 97,2 | 80,7 | 83,6 | 46,3 | 99,6 | 35,1 | 89,4 | 97,5 | 99,9 | 12,9 | 1970 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 90,4 | 52,5 | 60,8 | 56,1 | 97,7 | 25,1 | 68,1 | 83,9 | 98,8 | 14,9 | 1455 |
| Nhóm 2 | 94,7 | 63,7 | 68,4 | 53,5 | 99,2 | 28,6 | 77,8 | 90,0 | 99,6 | 14,6 | 1717 |
| Nhóm 3 | 94,8 | 67,9 | 72,5 | 51,1 | 99,3 | 30,8 | 80,6 | 92,1 | 99,8 | 15,0 | 1928 |
| Nhóm 4 | 95,6 | 74,4 | 77,0 | 49,3 | 99,3 | 32,4 | 83,1 | 93,5 | 99,5 | 12,4 | 2132 |
| Giàu nhất | 97,0 | 76,8 | 78,1 | 44,3 | 99,5 | 31,3 | 86,7 | 95,8 | 99,9 | 15,7 | 2056 |
| Dân tộc khác | | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 95,7 | 69,6 | 73,3 | 49,1 | 99,3 | 30,1 | 81,1 | 92,3 | 99,6 | 14,6 | 8192 |
| Dân tộc thiểu số | 87,5 | 57,5 | 63,8 | 60,1 | 97,3 | 29,3 | 72,1 | 85,8 | 99,0 | 13,8 | 1096 |

¹ Chỉ tiêu MICS 9.3: Quan hệ với việc nhiễm HIV

Bảng HA.3 cho biết thái độ của phụ nữ 15-49 tuổi đối với người nhiễm HIV. Ở Việt Nam, gần như toàn bộ phụ nữ (99,1 phần trăm) đã từng nghe nói về HIV/AIDS đã đồng ý với ít nhất một thái độ chấp nhận trong 4 câu hỏi và 2 câu hỏi bổ sung nói trên. Thái độ chấp nhận phổ biến nhất là sẵn sàng chăm sóc thành viên trong gia đình bị nhiễm HIV (94,7 phần trăm) tại nhà. Tỷ lệ này cao hơn ở những phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (97,2 phần trăm) so với phụ nữ không có bằng cấp (76,8 phần trăm). Hơn nữa, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV chỉ đạt 50,4 phần trăm, nhưng khá thú vị là tỷ lệ này ở nhóm dân tộc thiểu số (60,1 phần trăm) lại cao hơn nhóm Kinh/Hoa (40,1 phần trăm). Cả nước chỉ có 30 phần trăm phụ nữ thể hiện sự đồng ý với cả 4 thái độ chấp nhận và tỷ lệ này giảm đáng kể theo trình độ học vấn, chỉ 35,1 phần trăm xuống còn 8,4 phần trăm.

Có một tỷ lệ khá lớn phụ nữ cho rằng trẻ em nhiễm HIV hoặc có bố mẹ nhiễm HIV cần được tiếp tục đến trường (tỷ lệ tương ứng là 80,1 phần trăm và 91,6 phần trăm).

Đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ đồng ý với tất cả 6 thái độ chấp nhận là rất thấp (14,5 phần trăm).

Biết về nơi xét nghiệm HIV, tần suất và xét nghiệm HIV trong khi mang thai

Một chỉ tiêu quan trọng khác là biết nơi xét nghiệm HIV và sử dụng các dịch vụ này. Để bảo vệ cho bản thân và những người khác thì điều quan trọng là mỗi cá nhân phải biết tình trạng HIV của mình. Biết được tình trạng của mình cũng là yếu tố quan trọng để quyết định tìm cách thích hợp trong phòng tránh và điều trị HIV/AIDS.

Bảng HA.4: Biết về nơi xét nghiệm HIV

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, phần trăm đã từng xét nghiệm, phần trăm đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất, phần trăm đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra, và phần trăm phụ nữ đã từng xét nghiệm và biết kết quả trong 12 tháng trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|--|--|---|----------------------|
| | Biết nơi xét nghiệm ¹ | Đã từng xét nghiệm | Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất | Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra | Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra và biết kết quả ^{2,3} | |
| Chung | 69,9 | 29,0 | 20,1 | 12,5 | 11,3 | 9827 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 83,8 | 35,6 | 26,5 | 15,0 | 14,1 | 2221 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 65,3 | 28,4 | 19,2 | 11,9 | 10,3 | 1325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 61,9 | 18,5 | 12,4 | 8,2 | 7,4 | 2082 |
| Tây Nguyên | 58,8 | 17,1 | 10,9 | 7,1 | 6,1 | 619 |
| Đông Nam Bộ | 80,6 | 41,6 | 29,4 | 18,4 | 16,9 | 1768 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 58,7 | 25,4 | 15,8 | 10,8 | 9,4 | 1811 |

| | Phụ nữ 15-49 tuổi | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|--|----------------------------------|--------------------|--|--|---|----------------------|
| | Biết nơi xét nghiệm ¹ | Đã từng xét nghiệm | Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất | Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra | Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra và biết kết quả ^{2,3} | |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 79,8 | 38,1 | 28,1 | 16,3 | 15,1 | 3259 |
| Nông thôn | 65,0 | 24,6 | 16,1 | 10,6 | 9,4 | 6568 |
| Nhóm tuổi | | | | | | |
| 15-24 | 74,6 | 19,9 | 11,9 | 10,8 | 9,3 | 2707 |
| 15-19 | 70,5 | 7,6 | 4,5 | 4,1 | 3,8 | 1374 |
| 20-24 | 78,8 | 32,5 | 19,5 | 17,7 | 15,0 | 1333 |
| 25-29 | 78,1 | 43,1 | 23,3 | 17,2 | 15,2 | 1359 |
| 30-39 | 70,2 | 36,2 | 24,9 | 15,0 | 13,8 | 2929 |
| 40-49 | 61,2 | 23,7 | 21,3 | 9,3 | 8,7 | 2832 |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | |
| Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng | 68,3 | 34,0 | 22,7 | 14,2 | 12,8 | 7519 |
| Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng | 75,0 | 12,9 | 11,4 | 7,1 | 6,4 | 2308 |
| Trình độ học vấn | | | | | | |
| Không bằng cấp | 20,7 | 9,0 | 6,1 | 4,5 | 3,7 | 475 |
| Tiểu học | 44,1 | 19,0 | 12,5 | 7,4 | 6,2 | 1483 |
| Trung học cơ sở | 67,6 | 26,6 | 18,1 | 10,6 | 9,3 | 3516 |
| Trung học phổ thông | 80,8 | 29,0 | 19,5 | 12,2 | 11,1 | 2382 |
| THCN, CĐ trở lên | 92,1 | 46,0 | 33,4 | 22,0 | 20,9 | 1971 |
| Nhóm mức sống | | | | | | |
| Nghèo nhất | 42,5 | 13,9 | 7,8 | 5,7 | 4,4 | 1773 |
| Nhóm 2 | 61,0 | 21,0 | 12,3 | 9,0 | 7,7 | 1814 |
| Nhóm 3 | 73,6 | 25,7 | 16,9 | 10,5 | 9,3 | 2003 |
| Nhóm 4 | 78,9 | 33,1 | 23,3 | 14,4 | 13,0 | 2171 |
| Giàu nhất | 88,1 | 48,1 | 37,1 | 21,4 | 20,6 | 2067 |
| Dân tộc các dân tộc thiểu số | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 73,7 | 31,0 | 21,7 | 13,3 | 12,1 | 8456 |
| Dân tộc thiểu số | 46,7 | 17,0 | 10,0 | 7,5 | 6,2 | 1371 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 9.4 - Phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | | | | | | |
| ² Chỉ tiêu MICS 9.5 - Phụ nữ đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả | | | | | | |

Các câu hỏi liên quan đến hiểu biết về một cơ sở để đến xét nghiệm HIV và liệu một người đã từng được xét nghiệm hay chưa được trình bày trong Bảng HA.4. Cả nước có 69,9 phần trăm số phụ nữ 15-49 tuổi biết nơi có thể đến để xét nghiệm HIV, chỉ có 29 phần trăm đã được xét nghiệm HIV. Chung cả nước chỉ có 20,1 phần trăm phụ nữ biết kết quả lần xét nghiệm gần đây nhất của họ. Tỷ lệ này khác biệt rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn (28,1 phần trăm so với 9,4 phần trăm), các nhóm trình độ học vấn (nhóm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên là 33,4 phần trăm so với phụ nữ không có bằng cấp là 9 phần trăm), nhóm mức sống (nhóm phụ nữ thuộc nhóm giàu nhất là 37,1 phần trăm so với nhóm hộ gia đình nghèo nhất là 7,8 phần trăm) và giữa phụ nữ Kinh/Hoa và phụ nữ dân tộc thiểu số (21,7 phần trăm so với 10,7 phần trăm)

Tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn (12,5 phần trăm) cao hơn đôi chút so với tỷ lệ đã xét nghiệm và đồng thời biết kết quả xét nghiệm HIV (11,3 phần trăm).

Tỷ lệ biết nơi xét nghiệm cao nhất ở nhóm phụ nữ ở Đồng bằng sông Hồng (83,8 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (58,8 phần trăm và 58,7 phần trăm tương ứng). Tỷ lệ này khác biệt rõ rệt giữa các nhóm trình độ học vấn: rất thấp ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp (20,7 phần trăm) và nhóm có trình độ tiểu học (41,1 phần trăm), và cao nhất ở nhóm trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (92,1 phần trăm). Ngoài ra, tỷ lệ này cũng có sự chênh lệch lớn giữa phụ nữ nhóm hộ nghèo nhất (42,5 phần trăm) và nhóm hộ giàu nhất (88,1 phần trăm); cũng như giữa phụ nữ Kinh/Hoa (73,7 phần trăm) và phụ nữ dân tộc thiểu số (46,7 phần trăm).

Phụ nữ ở nhóm tuổi 25-29 có tỷ lệ đã từng xét nghiệm HIV cao nhất (43,1 phần trăm), tiếp theo là nhóm 30-39 tuổi (36,2 phần trăm) và nhóm 20-24 tuổi (32,5 phần trăm). Một lần nữa, nhóm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên có tỷ lệ đã xét nghiệm HIV cao hơn (46 phần trăm) nhóm phụ nữ không có bằng cấp (9 phần trăm).

Bảng HA-5: Tỷ lệ tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được khám tra trước điều tra được khám thai ở cơ sở y tế chuyên khoa trong lần mang thai gần đây nhất, phần trăm được tư vấn về HIV, phần trăm được đề nghị và được xét nghiệm HIV, phần trăm được đề nghị, chấp nhận được đề nghị, được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, và phần trăm được tư vấn và được đề nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--------------------------------------|---|---|--|--|---|--|
| | Có khám thai tại cơ sở chăm sóc sức khỏe chuyên khoa trong lần mang thai gần đây nhất | Được tư vấn về HIV khi khám thai ¹ | Được đề nghị xét nghiệm HIV và được xét nghiệm HIV khi khám thai | Được đề nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai, và nhận được kết quả ² | Được tư vấn về HIV, được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét và được nhận kết quả | |
| Chung | 95,8 | 29,3 | 32,4 | 30,0 | 18,9 | 1464 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 98,6 | 26,6 | 31,6 | 30,2 | 17,8 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 82,7 | 19,2 | 15,9 | 13,1 | 6,3 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 99,1 | 19,6 | 17,7 | 16,1 | 7,2 | 300 |
| Tây Nguyên | 89,9 | 14,2 | 12,7 | 9,8 | 6,5 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 99,3 | 50,3 | 68,6 | 65,7 | 43,6 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 99,4 | 40,4 | 40,0 | 36,5 | 27,8 | 239 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 99,1 | 36,1 | 45,4 | 42,2 | 25,8 | 428 |
| Nông thôn | 94,4 | 26,5 | 27,0 | 25,0 | 16,0 | 1037 |
| Nhóm tuổi | | | | | | |
| 15-24 | 92,7 | 26,4 | 23,7 | 21,7 | 15,3 | 457 |
| 15-19 | 90,6 | 26,8 | 22,1 | 21,8 | 13,0 | 79 |
| 20-24 | 93,1 | 26,3 | 24,1 | 21,7 | 15,7 | 378 |
| 25-29 | 97,1 | 29,9 | 32,0 | 29,9 | 18,1 | 480 |
| 30-39 | 98,0 | 31,8 | 41,4 | 38,5 | 23,4 | 494 |
| 40-49 | (86,6) | (22,3) | (23,1) | (19,3) | (12,2) | 33 |

| | Phụ nữ mang thai: | | | | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |
|--|---|---|--|--|---|------|--|
| | Có khám thai tại cơ sở chăm sóc sức khỏe chuyên khoa trong lần mang thai gần đây nhất | Được tư vấn về HIV khi khám thai ¹ | Được để nghị xét nghiệm HIV và được xét nghiệm HIV khi khám thai | Được để nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai, và nhận được kết quả ² | Được tư vấn về HIV, được để nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét và được nhận kết quả | | |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | | |
| Đã kết hôn/sống chung như vợ chồng | 95,8 | 29,3 | 32,4 | 30,1 | 18,9 | 1461 | |
| Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng | * | * | * | * | * | 3 | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 57,4 | 6,3 | 6,5 | 2,9 | 2,0 | 67 | |
| Tiểu học | 93,5 | 23,1 | 24,2 | 22,2 | 13,0 | 182 | |
| Trung học cơ sở | 96,8 | 26,7 | 26,7 | 25,3 | 17,2 | 529 | |
| Trung học phổ thông | 99,4 | 34,2 | 38,1 | 34,6 | 21,5 | 340 | |
| THCN, CĐ trở lên | 99,4 | 36,0 | 44,6 | 42,1 | 25,1 | 347 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 81,3 | 13,3 | 11,2 | 8,7 | 6,1 | 294 | |
| Nhóm 2 | 98,3 | 25,9 | 22,9 | 20,5 | 11,2 | 288 | |
| Nhóm 3 | 99,7 | 32,4 | 36,6 | 34,9 | 20,8 | 292 | |
| Nhóm 4 | 100 | 32,8 | 38,7 | 36,5 | 24,5 | 314 | |
| Giàu nhất | 99,7 | 42,5 | 53,2 | 50,1 | 32,2 | 275 | |
| Dân tộc khác | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 99,2 | 32,0 | 36,8 | 34,4 | 21,8 | 1215 | |
| Dân tộc thiểu số | 79,0 | 15,8 | 10,9 | 8,5 | 4,8 | 250 | |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 9.7 - Tỷ lệ phụ nữ HIV trong khi khám thai ² Chỉ tiêu MICS 9.8 - Xét nghiệm HIV trong khi khám thai Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền | | | | | | | |

Bảng HA.5 trình bày tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi khám thai.

Trong tổng số các phụ nữ được khám thai ở các cơ sở y tế trong lần sinh con gần đây nhất (95,8 phần trăm), chỉ có 29,3 phần trăm trong số họ được tư vấn về HIV/AIDS. Ngoài ra, có 32,4 phần trăm phụ nữ được đề nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai và tỷ lệ này cao hơn trong nhóm phụ nữ 25-29 và 30-39 tuổi so với các nhóm tuổi khác. Có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm mức sống, với 13,3 phần trăm số phụ nữ nhóm nghèo nhất được tư vấn về HIV khi đi khám thai so với 42,5 phần trăm số phụ nữ nhóm giàu nhất; và 11,2 phần trăm số phụ nữ nhóm nghèo nhất được đề nghị và đã được xét nghiệm HIV khi đi khám thai so với 53,2 phần trăm số phụ nữ nhóm giàu nhất. Kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm trình độ học vấn, với 6,3 phần trăm số phụ nữ không có bằng cấp được tư vấn về HIV/AIDS khi đi khám thai so với 36,0 phần trăm số phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên; và 6,5 phần trăm số phụ nữ không có bằng cấp được đề nghị và đã được xét nghiệm HIV so với 44,6 phần trăm số phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên. Ngoài ra, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ được tư vấn về HIV/AIDS khi đi khám thai cao nhất (lần lượt là 50,3 phần trăm và 40,4 phần trăm). Chung cả nước chỉ có 18,9 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi mang thai được tư vấn về HIV/AIDS, được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm và đồng thời được nhận kết quả xét nghiệm HIV. Tỷ lệ này có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng (6,3 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 6,5 phần trăm ở Tây Nguyên so với vùng có tỷ lệ cao nhất là Đông Nam Bộ với 43,6 phần trăm); giữa các nhóm thu nhập (6,1 phần trăm phụ nữ thuộc các nhóm hộ nghèo nhất so với 32 phần trăm phụ nữ thuộc các nhóm hộ giàu nhất), đặc biệt là tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số chỉ bằng gần 1 phần 5 so với phụ nữ Kinh/Hoa.

Các chỉ tiêu HIV đối với i nhóm phụ nữ trẻ

Tại nhiều quốc gia, hơn một nửa số người trưởng thành bị nhiễm mới HIV thuộc nhóm 15-24 tuổi. Do vậy, thay đổi hành vi của các thành viên thuộc nhóm tuổi này có vai trò đặc biệt quan trọng để giảm nguy cơ lây nhiễm mới. Bảng tiếp theo trình bày các thông tin đặc trưng của nhóm tuổi này.

Bảng HA.7: Các chỉ tiêu chính về HIV/AIDS (phụ nữ 15-24 tuổi)

Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu chính về HIV/AIDS, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi: | | | | Số phụ nữ 15-24 tuổi | Phần trăm biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên đối với người nhiễm HIV ^a | Phần trăm đồng ý với cả 6 thái độ chấp nhận đối với người nhiễm HIV | Số phụ nữ 15-24 tuổi tăng nghe về HIV/AIDS |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------|--|----------------------|---|---|--|
| | Có kiến thức toàn diện ¹ | Biết ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con | Biết nơi xét nghiệm HIV | Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả | | | | |
| Chung | 49,3 | 49,3 | 74,6 | 11,9 | 2707 | 30,5 | 14,8 | 2593 |
| Vùng | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 63,0 | 57,6 | 86,7 | 14,9 | 609 | 33,5 | 12,2 | 600 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 39,2 | 42,9 | 69,3 | 12,1 | 367 | 32,9 | 15,7 | 325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 41,0 | 41,8 | 68,1 | 7,7 | 615 | 34,0 | 15,5 | 584 |
| Tây Nguyên | 40,3 | 44,3 | 61,2 | 6,0 | 206 | 29,3 | 14,2 | 198 |
| Đông Nam Bộ | 54,7 | 51,7 | 83,2 | 16,0 | 472 | 25,8 | 14,5 | 459 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 49,0 | 53,2 | 68,4 | 11,7 | 439 | 25,2 | 17,3 | 428 |
| Khu vực | | | | | | | | |
| Thành thị | 53,6 | 46,7 | 80,2 | 12,7 | 868 | 25,7 | 16,1 | 847 |
| Nông thôn | 47,4 | 50,5 | 72,0 | 11,5 | 1839 | 32,8 | 14,2 | 1746 |
| Nhóm tuổi | | | | | | | | |
| 15-19 | 50,5 | 48,8 | 70,5 | 4,5 | 1374 | 31,7 | 14,5 | 1315 |
| 15-17 | 48,1 | 47,5 | 68,1 | 2,4 | 900 | 32,3 | 14,4 | 861 |
| 18-19 | 55,2 | 51,1 | 75,1 | 8,6 | 474 | 30,6 | 14,7 | 453 |
| 20-24 | 48,1 | 49,8 | 78,8 | 19,5 | 1333 | 29,3 | 15,1 | 1278 |
| 20-22 | 47,5 | 49,9 | 78,8 | 19,0 | 788 | 30,7 | 15,5 | 753 |
| 23-24 | 49,1 | 49,6 | 78,9 | 20,2 | 544 | 27,1 | 14,5 | 525 |

| | Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi: | | | | | | Số phụ nữ 15-24 tuổi | Phần trăm biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên đối với người nhiễm HIV ^a | Phần trăm đồng ý với cả 6 thái độ chấp nhận đối với người nhiễm HIV | Số phụ nữ 15-24 tuổi đang nghe về HIV/AIDS |
|---|-------------------------------------|---|-------------------------|--|---|------|----------------------|---|---|--|
| | Có kiến thức toàn diện ¹ | Biết ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con | Biết nơi xét nghiệm HIV | Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả | Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả | | | | | |
| Tình trạng hôn nhân | | | | | | | | | | |
| Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng | 38,3 | 48,4 | 72,6 | 16,8 | 17,6 | 853 | 25,3 | 16,6 | 786 | |
| Chưa bao giờ kết hôn/ sống chung như vợ chồng | 54,4 | 49,7 | 75,5 | 9,6 | 5,5 | 1854 | 32,7 | 14,0 | 1807 | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 3,4 | 30,0 | 23,1 | 3,2 | 2,4 | 71 | (5,3) | (15,9) | 31 | |
| Tiểu học | 13,0 | 36,5 | 38,4 | 6,4 | 2,2 | 115 | 19,9 | 15,6 | 88 | |
| Trung học cơ sở | 32,5 | 51,5 | 64,5 | 8,7 | 9,5 | 611 | 24,1 | 16,2 | 580 | |
| Trung học phổ thông | 53,0 | 48,1 | 76,9 | 8,5 | 6,6 | 1204 | 32,7 | 15,1 | 1188 | |
| THCN, CĐ trở lên | 68,2 | 53,3 | 90,5 | 22,3 | 15,6 | 706 | 34,4 | 12,9 | 706 | |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 29,8 | 46,9 | 50,3 | 5,9 | 4,3 | 518 | 25,9 | 14,5 | 440 | |
| Nhóm 2 | 47,6 | 51,5 | 70,0 | 11,3 | 9,2 | 508 | 32,4 | 14,2 | 491 | |
| Nhóm 3 | 51,3 | 50,1 | 81,6 | 8,5 | 8,6 | 581 | 34,7 | 15,2 | 571 | |
| Nhóm 4 | 52,8 | 46,9 | 83,5 | 14,6 | 12,8 | 605 | 32,6 | 13,3 | 600 | |
| Giàu nhất | 65,1 | 51,4 | 85,7 | 19,4 | 11,2 | 494 | 25,3 | 17,0 | 491 | |
| Dân tộc a ch h | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 53,2 | 50,2 | 78,7 | 12,8 | 9,9 | 2264 | 30,4 | 15,2 | 2224 | |
| Dân tộc thiểu số | 29,5 | 44,5 | 53,7 | 7,0 | 6,3 | 443 | 31,1 | 12,3 | 369 | |
| ¹ Ch tiêu MICS 9.1; Ch tiêu MDG 6.3 - Hi u biết v phòng tránh HIV trong các phụ n tr | | | | | | | | | | |
| ^a Tham khảo ch tiêu về "Biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên" từ Bảng HA.3. | | | | | | | | | | |
| Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không hợp không gia quyền | | | | | | | | | | |

Bảng HA.7 tóm tắt thông tin về các chỉ tiêu quan trọng đối với nhóm phụ nữ trẻ 15-24 tuổi. Các kết quả về chỉ tiêu hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS (49,3 phần trăm), kiến thức về cả ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con (49,3 phần trăm) và biết nơi xét nghiệm HIV (74,6 phần trăm) của nhóm phụ nữ 15-24 tuổi nói chung đều cao hơn so với các phụ nữ 15-49 tuổi.

Nhóm tuổi này có thái độ chấp nhận 4 quan điểm đối với người nhiễm HIV (30,5 phần trăm) tương tự như của nhóm phụ nữ 15-49 tuổi (30 phần trăm - Bảng HA.3). Tỷ lệ phụ nữ trẻ có thái độ chấp nhận với cả 6 quan điểm đối với người nhiễm HIV giảm xuống còn 14,8 phần trăm. Tỷ lệ này có sự chênh lệch nhưng không lớn giữa khu vực, vùng, trình độ giáo dục, độ tuổi, tình trạng kết hôn, nhóm thu nhập và dân tộc.

Tổng số có 9,3 phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm.

Có sự chênh lệch về sự hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS theo trình độ học vấn, nhóm mức sống và dân tộc trong số phụ nữ 15-24 tuổi. Cả nước chỉ có 13 phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi có trình độ tiểu học có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS, tương phản với 68,2 phần trăm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên; phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (29,8 phần trăm) bị bỏ xa so với nhóm giàu nhất (65,1 phần trăm). Tỷ lệ này chênh lệch tương đối rõ rệt ở phụ nữ trẻ dân tộc Kinh/Hoa là 53,2 phần trăm và ở phụ nữ trẻ dân tộc thiểu số là 29,5 phần trăm.

Trong số 11,9 phần trăm phụ nữ 15-24 đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả xét nghiệm, tỷ lệ này cao hơn trong số đã từng kết hôn (16,8 phần trăm) so với số chưa bao giờ kết hôn (9,6 phần trăm).

Ngoài ra, 9,3 phần trăm số phụ nữ 15-24 tuổi đã được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (12,6 phần trăm) và thấp nhất ở Tây Nguyên (4,4 phần trăm).

Mồ côi

Trẻ em mồ côi dễ rơi vào cảnh bị ruồng bỏ hoặc bị bóc lột khi không có cha mẹ hỗ trợ và bảo vệ. Giám sát sự biến động của các kết quả đối với trẻ mồ côi và so sánh với những đứa trẻ cùng trang lứa cho chúng ta một thước đo khả năng đáp ứng của cộng đồng và chính phủ đối với nhu cầu của trẻ em mồ côi. Bảng HA.9 trình bày thông tin về tình trạng mồ côi của trẻ em từ 10-14 tuổi. Tổng số có 0,5 phần trăm trẻ em 10-14 tuổi ở Việt Nam là trẻ mồ côi. Vì số lượng mẫu thu thập được ở trẻ mồ côi rất nhỏ (n=15) nên không thể phân tích số liệu theo các phân tử như giới tính, thành thị/nông thôn hay tình trạng đi học.

Bảng HA.9: Tình trạng mồ côi của trẻ em 10-14 tuổi

| | Phần trăm trẻ em có m- và bố đã chết (mồ côi) | Phần trăm trẻ em có bố m- vẫn còn sống và đang sống cùng 1 trong 2 người (không mồ côi) | Số trẻ em 10-14 tuổi | Phần trăm trẻ em có cả bố và m- đều đã chết (mồ côi) và đang đi học | Tổng số trẻ mồ côi 10-14 tuổi | Phần trăm trẻ em có bố m- còn sống và đang sống cùng 1 trong 2 người (không mồ côi) và đang đi học | Tổng số trẻ em không mồ côi 10-14 tuổi | Tỷ số đi học của trẻ mồ côi so với trẻ không mồ côi ¹ |
|------------------|---|---|----------------------|---|-------------------------------|--|--|--|
| Chung | 0,5 | 90,6 | 3010 | * | 15 | 95,1 | 2727 | * |
| Giới tính | | | | | | | | |
| Nam | 0,6 | 90,3 | 1550 | * | 9 | 95,0 | 1400 | * |
| Nữ | 0,4 | 90,9 | 1460 | * | 6 | 95,3 | 1327 | * |
| Khu vực | | | | | | | | |
| Thành thị | 0,4 | 90,4 | 896 | * | 3 | 97,6 | 810 | * |
| Nông thôn | 0,6 | 90,7 | 2115 | * | 12 | 94,1 | 1918 | * |

¹ Chỉ tiêu MICS 9,16; Chỉ tiêu MDG 6.4 - Tỷ lệ học của trẻ mồ côi so với trẻ không mồ côi

Xem bảng CP.14 để biết thêm thông tin khái quát về thu xếp cuộc sống cho trẻ và tình trạng mồ côi

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không hợp không gia quyền

CHƯƠNG XIII

TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



XIII. TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều tra MICS Việt Nam 2014 thu thập thông tin về tiếp cận truyền thông, sử dụng điện thoại di động, sử dụng máy tính và internet. Cụ thể, phụ nữ từ 15-49 tuổi được hỏi các thông tin về tiếp cận truyền thông, gồm đọc báo, nghe đài và xem tivi cũng như việc sử dụng điện thoại di động, trong khi thông tin về sử dụng máy tính và internet được thu thập với phụ nữ 15-24 tuổi.

Tiếp cận truyền thông

Bảng MT.1 trình bày tỷ lệ phụ nữ đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài phát thanh và xem tivi ít nhất một lần trong tuần.

Việt Nam, 96,5 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã tiếp cận hàng tuần ít nhất một trong 3 loại phương tiện nói trên, trong đó 36,6 phần trăm đọc báo hoặc tạp chí, 27,6 phần trăm nghe đài và 95,3 phần trăm xem tivi ít nhất một lần một tuần. Cả nước còn 3,5 phần trăm phụ nữ không tiếp cận thường xuyên bất cứ loại phương tiện truyền thông nào trong 3 loại nói trên, trong khi 13,2 phần trăm tiếp cận hàng tuần với cả 3 loại phương tiện truyền thông này.

Bảng MT.1: Tiếp cận truyền thông

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi được tiếp cận hàng tuần với các phương tiện truyền thông, Việt Nam, 2014

| | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi: | | | Cả 3 phương tiện ít nhất 1 lần 1 tuần ¹ | Một phương tiện bất kỳ lần 1 tuần | Không có phương tiện nào ít nhất 1 lần 1 tuần | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------------------------|---|---|--|---|----------------------|
| | Độc báo ít nhất 1 lần 1 tuần | Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần | Xem tivi ít nhất 1 lần 1 tuần | | | | Sử hữu hoặc sử dụng điện thoại di động riêng ² | Sử dụng điện thoại di động để đọc hoặc viết tin nhắn | Đọc hoặc viết tin nhắn ít nhất 1 lần 1 tuần | |
| Chung | 36,6 | 27,6 | 95,3 | 13,2 | 96,5 | 3,5 | 81,9 | 63,6 | 51,3 | 9827 |
| Tuổi | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 50,9 | 28,8 | 94,9 | 18,1 | 96,9 | 3,1 | 72,3 | 70,4 | 66,1 | 1374 |
| 20-24 | 51,1 | 28,8 | 93,9 | 17,7 | 96,3 | 3,7 | 89,0 | 83,7 | 76,9 | 1333 |
| 25-29 | 43,6 | 23,8 | 95,7 | 13,4 | 97,0 | 3,0 | 88,5 | 79,8 | 66,6 | 1359 |
| 30-34 | 38,5 | 28,4 | 95,9 | 13,7 | 96,5 | 3,5 | 88,4 | 71,4 | 53,4 | 1539 |
| 35-39 | 27,4 | 30,3 | 95,0 | 11,2 | 96,1 | 3,9 | 82,2 | 58,7 | 42,4 | 1391 |
| 40-44 | 25,3 | 26,4 | 95,8 | 9,4 | 96,5 | 3,5 | 79,0 | 48,4 | 34,0 | 1442 |
| 45-49 | 20,4 | 26,7 | 95,6 | 9,1 | 96,1 | 3,9 | 73,5 | 33,8 | 21,8 | 1390 |
| Vùng | | | | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 44,2 | 30,9 | 97,7 | 16,5 | 98,7 | 1,3 | 90,7 | 75,8 | 61,5 | 2221 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 26,7 | 22,4 | 89,9 | 9,1 | 91,1 | 8,9 | 74,1 | 58,7 | 47,5 | 1325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 33,4 | 29,2 | 95,3 | 12,1 | 96,7 | 3,3 | 79,5 | 58,5 | 45,8 | 2082 |
| Tây Nguyên | 25,8 | 13,9 | 91,9 | 5,2 | 93,0 | 7,0 | 63,4 | 50,2 | 37,0 | 619 |
| Đông Nam Bộ | 54,2 | 24,6 | 96,5 | 17,4 | 97,9 | 2,1 | 88,3 | 71,5 | 62,7 | 1768 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 24,5 | 33,2 | 96,3 | 11,9 | 97,2 | 2,8 | 79,5 | 54,8 | 41,9 | 1811 |
| Khu vực | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 57,5 | 27,6 | 96,5 | 18,2 | 98,1 | 1,9 | 89,6 | 77,5 | 66,9 | 3259 |
| Nông thôn | 26,2 | 27,6 | 94,7 | 10,7 | 95,6 | 4,4 | 78,0 | 56,7 | 43,6 | 6568 |

| Trình độ học vấn | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi: | | | Cả 3 phương tiện ít nhất 1 lần 1 tuần ¹ | Một phương tiện bất kỳ ít nhất 1 lần 1 tuần | Không có phương tiện nào ít nhất 1 lần 1 tuần | Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi | | | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--|---|---|--|--|---|----------------------|
| | Độc báo ít nhất 1 lần 1 tuần | Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần | Xem tivi ít nhất 1 lần 1 tuần | | | | Sử dụng hoặc sử dụng điện thoại di động riêng ² | Sử dụng điện thoại di động để đọc hoặc viết tin nhắn | Đọc hoặc viết tin nhắn ít nhất 1 lần 1 tuần | |
| Trình độ học vấn | | | | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 0,2 | 12,0 | 71,4 | 0,0 | 72,3 | 27,7 | 34,4 | 1,3 | 0,4 | 475 |
| Tiểu học | 6,7 | 19,2 | 92,1 | 2,3 | 93,4 | 6,6 | 68,0 | 31,2 | 17,9 | 1483 |
| Trung học cơ sở | 19,0 | 28,6 | 97,1 | 7,5 | 97,9 | 2,1 | 82,0 | 57,4 | 39,6 | 3516 |
| Trung học phổ thông | 50,2 | 30,9 | 97,7 | 19,0 | 98,6 | 1,4 | 85,5 | 77,5 | 66,5 | 2382 |
| THCN, CĐ trở lên | 82,6 | 31,8 | 97,4 | 27,6 | 99,5 | 0,5 | 99,3 | 97,3 | 91,4 | 1971 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 9,8 | 19,4 | 84,2 | 3,0 | 86,4 | 13,6 | 55,6 | 34,1 | 23,4 | 1773 |
| Nhóm 2 | 17,7 | 29,4 | 97,2 | 8,2 | 97,8 | 2,2 | 77,0 | 49,7 | 36,9 | 1814 |
| Nhóm 3 | 29,4 | 29,5 | 97,0 | 12,1 | 98,4 | 1,6 | 85,2 | 64,4 | 49,6 | 2003 |
| Nhóm 4 | 44,6 | 30,1 | 98,4 | 17,2 | 99,2 | 0,8 | 91,8 | 74,9 | 61,3 | 2171 |
| Giàu nhất | 74,7 | 28,5 | 98,2 | 23,1 | 99,3 | 0,7 | 95,1 | 88,5 | 79,2 | 2067 |
| Dân tộc/ach h | | | | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 39,9 | 29,2 | 96,9 | 14,6 | 98,1 | 1,9 | 85,9 | 67,5 | 54,7 | 8456 |
| Dân tộc thiểu số | 16,3 | 17,6 | 85,2 | 4,6 | 86,6 | 13,4 | 56,8 | 39,4 | 30,7 | 1371 |

¹ Chỉ tiêu MICS 10.1 - Tiếp cận truyền thông

² Chỉ tiêu MICS 10.S1 - Sử dụng internet

Phụ nữ dưới 25 tuổi tiếp cận với cả 3 loại phương tiện truyền thông nhiều hơn phụ nữ lớn tuổi. Có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, thành thị nông thôn, trình độ học vấn, mức sống và dân tộc trong tiếp cận tất cả các loại phương tiện truyền thông, chủ yếu là do chênh lệch trong tiếp cận với ấn phẩm truyền thông và nghe đài.

Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với cả 3 loại phương tiện truyền thông cao nhất ở hai vùng Đông Nam Bộ (17,4 phần trăm) và Đồng bằng sông Hồng (16,5 phần trăm), cao hơn 3 lần vùng có tỷ lệ này thấp nhất là Tây Nguyên (5,2 phần trăm). Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với cả 3 loại phương tiện ở thành thị cao hơn ở nông thôn gần 2 lần (18,2 phần trăm so với 10,7 phần trăm). Phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ sống trong các hộ giàu hơn được tiếp cận nhiều hơn với cả 3 loại phương tiện. Tỷ lệ phụ nữ Kinh/Hoa tiếp cận với cả 3 loại phương tiện truyền thông cao hơn ở phụ nữ dân tộc thiểu số hơn 3 lần (14,6 phần trăm so với 4,6 phần trăm).

Tỷ lệ phụ nữ không tiếp cận bất cứ loại phương tiện truyền thông nào một lần trong một tuần cao nhất ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (8,9 phần trăm) và Tây Nguyên (7,0 phần trăm), cao hơn hai lần mức trung bình cả nước (3,5 phần trăm). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở phụ nữ không có bằng cấp (27,7 phần trăm), phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (13,6 phần trăm) và phụ nữ dân tộc thiểu số (13,4 phần trăm) so với phụ nữ có trình độ \geq trung học chuyên nghiệp trở lên (0,5 phần trăm), phụ nữ thuộc nhóm hộ giàu nhất (0,7 phần trăm) và phụ nữ Kinh/Hoa (1,9 phần trăm) một cách tương ứng.

Sử dụng i n thoại di đ ộng

Kết quả của điều tra MICS Việt Nam 2014 cho biết đại đa số hộ gia đình (92,5 phần trăm) có ít nhất một thành viên có điện thoại di động (Bảng HH.7). Trong số phụ nữ tuổi \geq 15-49 được điều tra có 81,9 phần trăm phụ nữ sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động, với 63,3 phần trăm dùng điện thoại di động để đọc hoặc viết tin nhắn và 51,3 phần trăm đọc hoặc viết tin nhắn ít nhất một lần một tuần (Bảng MT.1).

Sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động có sự khác biệt khá lớn giữa các vùng, trình độ học vấn, nhóm mức sống và dân tộc. Phụ nữ ở vùng Đồng bằng sông Hồng sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động phổ biến hơn (90,7 phần trăm) các vùng khác, trong khi tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (63,4 phần trăm). Hầu hết phụ nữ có trình độ THCS trở lên, phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất sở hữu hoặc sử dụng điện thoại, ngược lại với ch có 34,4 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp và 55,6 phần trăm phụ nữ thuộc nhóm nghèo nhất. Khoảng hơn một nửa số phụ nữ dân tộc thiểu số (56,8 phần trăm) sở hữu điện thoại di động, so với 85,9 phần trăm số phụ nữ Kinh/Hoa.

Sử dụng công nghệ thông tin

Những câu hỏi về máy vi tính và internet ch hỏi phụ nữ \geq 15-24 tuổi. Bảng MT.2 cho thấy cả nước có 74,3 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-24 trả lời đã từng sử dụng máy vi tính, 63,3 phần trăm sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra và 48,4 phần trăm sử dụng ít nhất 1 lần 1 tuần trong tháng trước điều tra. Có 72,2 phần trăm phụ nữ \geq 15-24 tuổi đã sử dụng internet, trong đó 66,7 phần trăm có sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra. Tỷ lệ phụ nữ trẻ sử dụng internet thường xuyên hơn, với ít nhất 1 lần 1 tuần trong tháng trước điều tra nhỏ hơn, ở mức 55,1 phần trăm.

Như dự đoán, việc sử dụng máy vi tính và internet trong 12 tháng trước điều tra phổ biến hơn trong nhóm phụ nữ 15-19 tuổi. Việc sử dụng máy vi tính và internet cũng có mối quan hệ chặt chẽ với khu vực sống, trình độ học vấn, mức sống và dân tộc.

Tỷ lệ phụ nữ trẻ ở thành thị sử dụng máy vi tính và internet cao hơn (87,4 và 87,3 phần trăm) so với phụ nữ ở nông thôn (68,1 và 62,5 phần trăm). Tỷ lệ sử dụng máy vi tính và internet trong 12

tháng qua cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (89,2 và 82,0 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (50,9 và 45,9 phần trăm). Mức độ sử dụng máy tính và internet tăng nhanh theo trình độ học vấn. Tỷ lệ phụ nữ cho biết có sử dụng máy vi tính và internet trong 12 tháng qua **ch** có 7,6 và 6,0 phần trăm ở phụ nữ có trình độ tiểu học tăng vọt lên 73,3 và 75,3 phần trăm ở trình độ THPT và 94,9 và 95,7 phần trăm ở trình độ THCN trở lên. Hầu hết phụ nữ trẻ thuộc nhóm các hộ gia đình giàu nhất có sử dụng máy vi tính và internet (93,7 và 96,5 phần trăm) so với **ch** có khoảng 1/4 số phụ nữ nghèo nhất (23,6 và 25,4 phần trăm). Phụ nữ Kinh/Hoa có mức độ sử dụng máy tính và internet trong 12 tháng qua cao hơn 2 lần so với phụ nữ dân tộc thiểu số (70,3 và 74,0 phần trăm so với 27,5 và 29,3 phần trăm).

B ng MT.2: S dụng máy vi tính và internet

Phần trăm phụ nữ **ch** 15-24 tuổi đã **ch**ng sử dụng máy vi tính và internet, phần trăm đã **ch**ng sử dụng trong 12 tháng trước điều tra, và phần trăm đã sử dụng ít nhất 1 lần 1 tuần trong vòng 1 tháng trước điều tra, Việt Nam, 2014

| | Ph n tr m phụ n 15-24 tuổi: | | | | | | Số phụ nữ ch 15-24 tuổi |
|--------------------------------------|-----------------------------|--|---|------------------------|---|--|--------------------------------|
| | Tỉ lệ sử dụng máy vi tính | Tỉ lệ sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra ¹ | Sử dụng máy vi tính ít nhất 1 lần 1 tuần trong 1 tháng trước điều tra | Tỉ lệ sử dụng internet | Tỉ lệ sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra ² | Sử dụng internet ít nhất 1 lần 1 tuần trong 1 tháng trước điều tra | |
| Chung | 74,3 | 63,3 | 48,4 | 72,2 | 66,7 | 55,1 | 2707 |
| Tuổi | | | | | | | |
| 15-19 | 80,1 | 71,5 | 52,5 | 76,3 | 72,5 | 57,0 | 1374 |
| 20-24 | 68,3 | 54,9 | 44,2 | 68,1 | 60,6 | 53,1 | 1333 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 89,2 | 79,8 | 62,4 | 86,9 | 82,0 | 68,0 | 609 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 50,9 | 41,0 | 26,6 | 51,8 | 45,9 | 34,5 | 367 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 76,9 | 65,8 | 48,3 | 75,1 | 69,7 | 56,3 | 615 |
| Tây Nguyên | 61,6 | 49,0 | 32,4 | 56,7 | 49,3 | 35,5 | 206 |
| Đông Nam Bộ | 85,0 | 74,9 | 66,0 | 84,4 | 78,8 | 71,5 | 472 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 64,2 | 49,7 | 36,0 | 59,1 | 53,8 | 44,0 | 439 |
| Khu v c | | | | | | | |
| Thành thị | 87,4 | 80,5 | 68,2 | 87,3 | 83,5 | 74,2 | 868 |
| Nông thôn | 68,1 | 55,2 | 39,1 | 65,2 | 58,8 | 46,0 | 1839 |
| Trình h c v n | | | | | | | |
| Không bằng cấp | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 71 |
| Tiểu học | 11,1 | 7,6 | 1,3 | 13,4 | 11,2 | 6,0 | 115 |
| Trung học cơ sở | 40,5 | 24,7 | 14,0 | 43,0 | 34,3 | 23,8 | 611 |

| | Phụ nữ 15-24 tuổi: | | | | | | Số phụ nữ 15-24 tuổi |
|---|---------------------------|--|--|------------------------|---|---|----------------------|
| | Tỷ lệ sử dụng máy vi tính | Tỷ lệ sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra ¹ | Sử dụng máy vi tính ít nhất 1 lần trong 1 tháng trước điều tra | Tỷ lệ sử dụng internet | Tỷ lệ sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra ² | Sử dụng internet ít nhất 1 lần trong 1 tháng trước điều tra | |
| Trung học phổ thông | 87,7 | 73,3 | 51,5 | 82,3 | 75,3 | 58,2 | 1204 |
| THCN, CĐ trở lên | 98,4 | 94,9 | 85,4 | 97,3 | 95,7 | 90,2 | 706 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 35,8 | 23,6 | 11,6 | 30,0 | 25,4 | 14,6 | 518 |
| Nhóm 2 | 65,1 | 49,2 | 29,5 | 63,6 | 53,8 | 36,6 | 508 |
| Nhóm 3 | 81,2 | 67,1 | 48,2 | 79,9 | 72,2 | 59,9 | 581 |
| Nhóm 4 | 89,5 | 80,7 | 64,4 | 87,3 | 83,1 | 71,2 | 605 |
| Giàu nhất | 97,5 | 93,7 | 87,1 | 97,9 | 96,5 | 90,9 | 494 |
| Dân tộc các nhóm | | | | | | | |
| Kinh/Hoa | 81,2 | 70,3 | 54,9 | 79,7 | 74,0 | 62,1 | 2264 |
| Dân tộc thiểu số | 39,2 | 27,5 | 15,4 | 34,0 | 29,3 | 19,0 | 443 |
| ¹ Chỉ tiêu MICS 10.2 - Sử dụng máy vi tính | | | | | | | |
| ² Chỉ tiêu MICS 10.3 - Sử dụng internet | | | | | | | |

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A. THIẾT KẾ MẪU

Phụ lục này trình bày những nội dung chính của thiết kế mẫu điều tra gồm: cỡ mẫu, phân bố mẫu, dàn mẫu và lập danh sách, lựa chọn các miền (domain), các bước chọn mẫu, phân tầng và tính các quyền số mẫu.

Mục đích chính của thiết kế mẫu MICS Việt Nam 2014 (MICS5) nhằm thu được các ước lượng thống kê tin cậy cho phần lớn các chỉ tiêu cấp quốc gia, thành thị/nông thôn, và 6 vùng gồm: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực thành thị và nông thôn trong mỗi vùng được xác định là các tầng chọn mẫu.

Phương pháp chọn mẫu điều tra là chọn mẫu chùm, phân tầng và nhiều bước.

Chỉ tiêu và phân bố mẫu

Mẫu của MICS Việt Nam 2014 gồm 10200 hộ gia đình. Trong điều tra MICS Việt Nam 2011 (MICS4), chỉ tiêu chính được sử dụng để tính cỡ mẫu là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng. Vì chỉ tiêu này không thu thập trong MICS Việt Nam 2014 nên thay vào đó 7 chỉ tiêu được dùng để ước lượng cỡ mẫu, gồm:

1. Sử dụng hố xí hợp vệ sinh
2. Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai
3. Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS
4. Khám thai đầy đủ
5. Bú sữa mẹ- phù hợp với độ tuổi
6. Uống bổ sung vitamin A
7. Đi học mẫu giáo

Một mô phỏng đã được tiến hành để xác định mức độ chính xác mong muốn đối với 7 chỉ tiêu nói trên, dựa trên các cỡ mẫu khác nhau và sử dụng kết quả của MICS Việt Nam 2011, với giả định rằng thiết kế mẫu của MICS Việt Nam 2014 tương tự như của MICS Việt Nam 2011.

Sai số chọn mẫu gần đúng cho các ước lượng của MICS Việt Nam 2014 được ước lượng như sau:

$$se_{MICS5} \approx se_{MICS4} \sqrt{\frac{n_{MICS4}}{n_{MICS5}}}$$

Trong đó:

se_{MICS5} = sai số chuẩn gần đúng được ước lượng cho một chỉ tiêu và một miền (domain) cụ thể từ dữ liệu của MICS 2014 dựa trên cỡ mẫu dự kiến

se_{MICS4} = sai số chuẩn thực tế của một ước lượng được tính toán từ MICS 2011, trình bày trong Phụ lục C của Báo cáo MICS Việt Nam 2011

n_{MICS4} = số quan sát (số lượng hộ và người không gia quyền) trong MICS Việt Nam 2011 của một miền (domain) cụ thể của ước lượng.

n_{MICS5} = số quan sát dự kiến (số hộ và người của mẫu) trong MICS Việt Nam 2014 đối với một miền (domain) cụ thể của ước lượng, dựa trên cỡ mẫu dự kiến.

Công thức trên được dùng để mô phỏng các sai số chuẩn và sai số cận biên của 7 chỉ tiêu được chọn ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và theo vùng dựa trên 4 phương án cỡ mẫu khác nhau cho mỗi vùng: 1600, 1700, 1800 và 2000 hộ gia đình. Dựa trên mô phỏng này, phương án cỡ mẫu 1700 hộ cho mỗi vùng đã được chọn cho Điều tra MICS Việt Nam 2014, từ đó tổng số hộ mẫu là 10200 hộ. Số hộ gia đình được chọn ở mỗi cụm (địa bàn) trong mẫu MICS Việt Nam 2014 được xác định là 20 hộ dựa trên việc xem xét nhiều yếu tố, gồm hiệu quả thiết kế mẫu, khả năng ngân sách và thời gian các đội điều tra hoàn thành thu thập số liệu tại mỗi địa bàn. Chia tổng số hộ của mỗi vùng cho số hộ của mỗi địa bàn được kết quả là 85 địa bàn cần chọn ở mỗi vùng.

Phương pháp phân bổ đều tổng cỡ mẫu cho 6 vùng đã được áp dụng. Do đó, 85 địa bàn được phân bổ cho mỗi vùng, với cỡ mẫu cuối cùng là 10200 hộ gia đình (85 địa bàn x 6 vùng x 20 hộ/địa bàn). Ở mỗi vùng, trừ vùng Đông Nam Bộ, các địa bàn mẫu (đơn vị chọn mẫu đầu tiên) được phân bổ cho miền (domain) thành thị và nông thôn với quyền số phân bổ bằng 1,7 cho tầng thành thị, từ đó kết quả cho một mẫu ở cấp quốc gia với hơn 40% số địa bàn thành thị. Đối với vùng Đông Nam Bộ, do chủ yếu là khu vực thành thị nên các địa bàn mẫu được phân bổ theo tỷ lệ thành thị - nông thôn thực tế của vùng này.

Bảng dưới đây trình bày phân bổ địa bàn đối với các tầng chọn mẫu:

Bảng SD.1: Phân bổ các địa bàn mẫu (các đơn vị chọn mẫu ưu tiên) trong các tầng chọn mẫu

| | Dân số năm 2012 (Tính toán của TCTK) | | | Số địa bàn | | |
|--------------------------------------|---|-----------------|-----------------|------------|------------|------------|
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Thành thị | Nông thôn | Tổng số |
| Tổng số | 88772900 | 28356400 | 60416500 | 206 | 304 | 510 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 20236700 | 6247700 | 13989000 | 36 | 60 | 85 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 11400200 | 1942400 | 9457800 | 25 | 49 | 85 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 19173600 | 5009500 | 14164100 | 31 | 54 | 85 |
| Tây Nguyên | 5379600 | 1544100 | 3835500 | 37 | 48 | 85 |
| Đông Nam Bộ | 15192300 | 9283600 | 5908700 | 48 | 37 | 85 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17390500 | 4329100 | 13061400 | 29 | 56 | 85 |

Dàn m u và ch n a bàn

Dàn m u để chọn các địa bàn của MICS Việt Nam 2014 là m u 15% địa bàn điều tra của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009. Các địa bàn tổng điều tra là đơn vị chọn m u đầu tiên (PSUs) và được chọn t i mỗi tầng m u bằng phương pháp hệ thống xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS), dựa trên số lượng hộ của mỗi địa bàn. Bước chọn m u thứ nhất là chọn địa bàn theo yêu cầu cho mỗi vùng, chọn riêng cho mỗi tầng thành thị và nông thôn.

L p danh sách

Vì dàn m u của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 không còn cập nhật nên việc lập danh sách mới các hộ gia đình ở tất cả các địa bàn m u đã được tiến hành trước khi chọn hộ. Để làm việc này, các Chi cục Thống kê đã thành lập các đội đi đến t i địa bàn để lập lại danh sách tất cả các hộ. Tiếp theo việc chọn các địa bàn m u, hoạt động lập danh sách hộ đã hoàn thành vào đầu tháng 12 năm 2013 bởi 369 đội được thành lập t i 369 Chi cục Thống kê. Các đội đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và được Cục Thống kê và Tổng cục Thống kê giám sát.

Việc chia nhỏ địa bàn được thực hiện đối với những địa bàn có trên 300 hộ. Dựa vào tổng số nhà ở, địa bàn này được chia thành các địa bàn nhỏ hơn có quy mô bằng nhau, với ranh giới rõ ràng trên sơ đồ địa bàn. Một địa bàn con được chọn ng u nhiên để lập danh sách. Tất cả các địa bàn con và quy trình lựa chọn đều được báo cáo và sử dụng khi tính quyền số m u.

Ch n h

Các danh sách hộ gia đình của tất cả các địa bàn m u được gửi về Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê sẽ trực tiếp chọn các hộ m u t i các danh sách này. Tại mỗi địa bàn m u, các hộ gia đình được đánh số t i 1 tới n (tổng số hộ trong mỗi địa bàn). Mỗi địa bàn tiến hành chọn 20 hộ theo phương pháp chọn ng u nhiên hệ thống.

W - c tính quy n số m u

M u của MICS Việt Nam 2014 là m u không tự gia quyền. Do mỗi vùng được phân bổ một số lượng các hộ gia đình bằng nhau là 1700 hộ, trong khi quy mô dân số của các vùng khác nhau, nên các xác suất chọn m u sẽ khác nhau cho mỗi vùng. Vì lý do đó, cần phải tính các quyền số m u và sử dụng quyền số này khi phân tích số liệu điều tra.

Thành phần chính của quyền số là số nghịch đảo của xác suất chọn m u sử dụng khi chọn các hộ gia đình ở một tầng chọn m u cụ thể (h) và địa bàn (PSU) thứ (i):

$$W_{hi} = \frac{1}{f_{hi}}$$

Thuật ngữ f_{hi} là xác suất chọn m u cho địa bàn m u (PSU) thứ i trong tầng thứ h, là tích số của xác suất chọn ở mỗi bước trong mỗi tầng chọn m u:

$$f_{hi} = p_{1hi} \times p_{2hi} \times p_{3hi}$$

' đây, p_{shi} là xác suất chọn đơn vị m u ở bước s cho địa bàn m u thứ i trong tầng m u thứ h. Dựa trên thiết kế m u này, các xác suất được tính như sau:

$$p_{1hi} = \frac{n_h \cdot M_{hi}}{M_h},$$

$n_h =$ số lượng địa bàn mᄡu (PSU) được chọn ở tầng h

$M_{hi} =$ số lượng hộ gia đình trong dàn mᄡu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 đối với địa bàn mᄡu (PSU) thứ i trong tầng thứ h

$M_h =$ tổng số hộ gia đình của dàn mᄡu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 đối với tầng h

$p_{2hi} =$ tỷ trọng của địa bàn được chia nhỏ và lập danh sách, địa bàn mᄡu thứ i , tầng mᄡu thứ h (trong trường hợp các địa bàn mᄡu (PSU) bị chia nhỏ); đối với các PSU không bị chia nhỏ, $p_{2hi} = 1$

$$p_{3hi} = \frac{20}{M'_{hi}}$$

$M_{hi} =$ số hộ gia đình trong địa bàn mᄡu (PSU) thứ i trong tầng h

Vì số hộ gia đình ở mỗi địa bàn (PSU) tᄡ dàn mᄡu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 được sử dụng để chọn bước đầu tiên và số hộ gia đình cập nhật ở mỗi địa bàn này khi lập danh sách nói chung khác nhau, nên cần phải tính toán các xác suất chọn chung của các cá thể cho các hộ ở mỗi địa bàn mᄡu.

Thành phần cuối cùng trong tính toán quyền số mᄡu xem xét mức độ không trả lời của hộ gia đình và cá nhân được phỏng vấn. Hệ số điều chỉnh đối với những hộ không trả lời ở mỗi tầng

bằng: $\frac{1}{RR_h}$

Trong đó RR_h là tỷ lệ trả lời đối với các hộ gia đình mᄡu ở tầng h , được xác định bằng tỷ trọng số hộ được phỏng vấn ở tầng h so với số hộ được chọn và tìm thấy trong thời gian thực địa ở tầng h .

Tương tự, hệ số điều chỉnh những trường hợp không trả lời đối với cá nhân (phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi) đối với mỗi tầng bằng: $\frac{1}{RR_h}$

Trong đó RR_h là tỷ lệ trả lời đối với các phiếu hỏi cá nhân ở tầng h , được xác định bằng tỷ trọng các cá nhân (phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi) được phỏng vấn thành công trong các hộ gia đình mᄡu ở tầng h chia cho tổng số các cá nhân phù hợp cần được phỏng vấn.

Sau khi hoàn thành thực địa, tỷ lệ trả lời được tính cho mỗi tầng mᄡu. Tỷ lệ này được dùng để điều chỉnh quyền số mᄡu tính cho mỗi cụm. Tỷ lệ trả lời trong MICS Việt Nam 2014 được trình bày trong Bảng HH.1 của báo cáo này.

Các hệ số điều chỉnh không trả lời cho phiếu hỏi cá nhân phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi được áp dụng cho các quyền số hộ gia đình được điều chỉnh. Số phụ nữ và số trẻ em dưới 5 tuổi phù hợp cần được phỏng vấn được lấy tᄡ danh sách hộ gia đình trong phiếu hỏi hộ gia đình đối với các hộ đã hoàn thành phỏng vấn.

Các quyền số thiết kế cho các hộ được tính bằng cách nhân số nghịch đảo của xác suất chọn với hệ số điều chỉnh không trả lời đối với mỗi địa bàn chọn mᄡu. Những quyền số này sau đó được chuẩn hóa, với mục đích là làm cho tổng số được gia quyền của các đơn vị mᄡu đã được phỏng vấn bằng tổng cỡ mᄡu cả nước. Chuẩn hóa được thực hiện bằng cách chia các quyền số mᄡu đầy đủ (đã điều chỉnh đối với các trường hợp không trả lời) cho trung bình các quyền số này của tất

cả các hộ gia đình trên cả nước. Việc này được thực hiện bằng cách nhân quyền số mẫu với một hệ số cố định, bằng số lượng hộ chưa gia quyền trên cả nước chia cho tổng số hộ đã gia quyền (sử dụng quyền số đầy đủ đã điều chỉnh đối với các trường hợp không trả lời). Quy trình chuẩn hóa tương tự tiếp tục được thực hiện để thu được quyền số chuẩn hóa đối với các phiếu hỏi phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Các quyền số hộ điều chỉnh biến động giữa 0,177 và 2,473 ở 510 địa bàn mẫu (các cụm).

Quyền số mẫu được gắn vào mỗi bộ số liệu và các phân tích được thực hiện bằng cách gia quyền mỗi hộ gia đình, mỗi phụ nữ và mỗi trẻ em dưới 5 tuổi với những quyền số này.

PHỤ LỤC B. DANH SÁCH THAM GIA ĐIỀU TRA MICS

1. Ban chỉ đạo Trung ương:

Bà Trần Thị Hằng, Trưởng ban, Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê

Ông Đỗ Anh Kiểm, Phó trưởng ban, Vụ trưởng, Vụ Thống kê Xã hội Môi trường (XHMT), Tổng cục Thống kê

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Bà Nguyễn Thị Hồng Lê, Phó Vụ trưởng, Vụ Lao động, Văn hóa và Xã hội, Bộ Kế hoạch Đầu tư

Ông Nguyễn Hải Hữu, Cục trưởng, Cục Chăm sóc và Bảo vệ trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Ông Jesper Moller, Phó trưởng đại diện, UNICEF Việt Nam

Bà Yoshimi Nishino, Trưởng phòng Kế hoạch và Chính sách Xã hội, UNICEF Việt Nam

Bà Sigrid Breddy, Chuyên gia Giám sát và Đánh giá, UNICEF

2. Điều phối kỹ thuật và hỗ trợ kỹ thuật:

Ông Đỗ Anh Kiểm, Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

3. Giảng viên:

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, XHMT, TCTK

4. Chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ và lý luận:

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Bà Tô Thúy Hạnh, XHMT, TCTK

Ông Hồ Văn Bảo, Trung tâm Tin học, TCTK

Ông Nguyễn Phương Anh, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Quang Minh, Cộng tác viên, TCTK

5. Giám sát viên của Tổng cục Thống kê:

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính

Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Thống kê viên chính

Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên chính

Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên chính

Ông Nguyễn Văn Thụy, Thống kê viên chính

Bà Hồ Thị Kim Nhung, Thống kê viên chính
Bà Nguyễn Thanh Tú, Thống kê viên
Ông Nguyễn Phương Anh, Thống kê viên
Ông Nguyễn Quốc Hưng, Thống kê viên
Ông Phạm Xuân Lượng, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thanh Ngọc, Thống kê viên
Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên
Ông Thân Việt Dũng, Thống kê viên
Ông Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính
Ông Phạm Đức Dương, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Hơ, Thống kê viên
Ông Cao Thanh Sơn, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm, Thống kê viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Bích Phượng, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên
Bà Phạm Thị Hạnh, Thống kê viên
Bà Vũ Thị Bích Thảo, Thống kê viên

6. Giám sát viên c l p:

Ông Vũ Mạnh Hồng, Chuyên gia Theo dõi & Đánh giá, UNICEF Việt Nam
Ông Nguyễn Đình Quang, Chuyên gia Dinh dưỡng, UNICEF Việt Nam
Bà Nguyễn Bích Ngọc, Trợ lý cao cấp, Chương trình Chính sách Xã hội và Quản trị - UNICEF Việt Nam
Bà Trần Thị Minh Hương, Chuyên gia quản lý tài chính, UNICEF Việt Nam
Bà Nguyễn Thị Long, Trợ lý tài chính, UNICEF Việt Nam
Bà Hoàng Lan Dung, Trợ lý tài chính, UNICEF Việt Nam
Bà Trịnh Thị Mười, Cán bộ quản lý hành chính, UNICEF Việt Nam
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Trợ lý chương trình Giáo dục, UNICEF Việt Nam
Bà Phan Tố Mai, Trợ lý chương trình Giáo dục, UNICEF Việt Nam
Bà Seija Anttonen, Cán bộ chương trình, UNFPA
Ông Dương Văn Đạt, Chuyên gia, UNFPA Việt Nam

7. Ng ười viết báo cáo:

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, XHMT, TCTK

8. Hi ệu chỉnh báo cáo:

Ông Đỗ Anh Kiếm, Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Bà Vũ Thị Thu Thủy, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

9. Chuyên gia MICS Vi ệt Nam 2014

Ông Bo Pedersen, Chuyên gia MICS, UNICEF Trung ương

Ông Augustine Botwe, Chuyên gia MICS, Văn phòng UNICEF khu vực Châu Á Thái bình dương

Ông Nguyễn Ngọc Triệu, Cán bộ Chính sách Xã hội và Quản trị/Theo dõi và Đánh giá, UNICEF Việt Nam

Ông David J. Megill, Chuyên gia m ẫu

Ông Rajesh, Chuyên gia quốc tế MICS về Xử lý số liệu/ lập trình

Ông Shuaib Muhammad, Chuyên gia quốc tế MICS

Ông Nguyễn Phong, Chuyên gia trong nước MICS

Ông Simon Drought, Hiệu đính tiếng anh

Bà Phan Thị Minh Hiền, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK

Bà Đặng Thị Thanh Huyền, Viện Vệ sinh và Dịch tễ Trung ương

PHỤ LỤC C. CÁC LỖI NG SAI SỐ CHỌN MẪU

Mẫu điều tra được chọn cho MICS Việt Nam 2014 chỉ là một trong các mẫu có thể được chọn từ cùng một tổng thể, sử dụng cùng một thiết kế và cỡ mẫu. Mỗi một mẫu trong các mẫu này thường cho các kết quả hơi khác những kết quả từ mẫu thực được chọn. Các sai số chọn mẫu là thước đo độ biến đổi giữa các ước lượng từ tất cả các mẫu có thể được chọn. Độ biến đổi này không biết được một cách chính xác nhưng có thể ước lượng được bằng phương pháp thống kê từ dữ liệu điều tra.

Phụ lục này trình bày các thước đo sai số chọn mẫu sau đây cho mỗi chỉ tiêu được chọn:

- Sai số chuẩn (se): Sai số chuẩn là căn bậc hai của phương sai của ước lượng. Đối với các chỉ tiêu điều tra thì nó là số trung bình, tỷ lệ hoặc tỷ số. Phương pháp tuyến tính cấp số Taylor (Taylor series linearization method) được sử dụng để ước lượng các sai số chuẩn. Đối với các thống kê phức tạp hơn như tỷ suất sinh và tỷ suất chết thì phương pháp lặp Jackknife (Jackknife repeated replications method) được dùng để ước lượng sai số chuẩn.
- Hệ số biến thiên (se/r) là tỷ số giữa sai số chuẩn với giá trị (r) của chỉ tiêu, và là độ đo của sai số chọn mẫu tương đối.
- Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) là tỷ số giữa phương sai thực tế của một chỉ tiêu, theo phương pháp chọn mẫu được sử dụng trong điều tra, và phương sai được tính với giả định của phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản dựa trên cùng một cỡ mẫu. Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế (deft) cho biết tính hiệu quả của thiết kế mẫu trong mối quan hệ với độ chính xác. Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế (deft) bằng 1,0 có nghĩa là thiết kế mẫu của một cuộc điều tra hiệu quả như một mẫu ngẫu nhiên đơn giản đối với một chỉ tiêu cụ thể, trong khi giá trị deft lớn hơn 1 cho biết sai số chuẩn tăng lên do sử dụng một thiết kế mẫu phức tạp hơn.
- Giới hạn tin cậy được tính để chỉ ra một khoảng mà giá trị thực của tổng thể được giả định một cách hợp lý là sẽ rơi vào đó, với một mức tin cậy định trước. Đối với bất kỳ một thống kê nào tính từ điều tra, giá trị của thống kê đó sẽ rơi vào khoảng cộng hoặc trừ hai độ lệch chuẩn ($r + 2.se$ hoặc $r - 2.se$) của thống kê đó đối với 95% các mẫu có thể được chọn với cùng cỡ mẫu và thiết kế mẫu.

Các chương trình để tính các sai số chọn mẫu từ dữ liệu MICS Việt Nam 2014 đã được phát triển, sử dụng phần mềm CPro phiên bản 5.0, mô đun mẫu phức tạp trong SPSS phiên bản 21 và CMRJack¹.

Các bảng dưới đây trình bày kết quả tính toán. Ngoài các số đo sai số chọn mẫu được mô tả ở trên, các bảng còn bao gồm các số đếm được gia quyền và không gia quyền của các mẫu số đối với từng chỉ tiêu. Việc sử dụng các quyền số chuẩn hóa và so sánh các số đếm được gia quyền và không gia quyền cho biết một miền cụ thể nào đó của tổng thể (domain) đã được chọn mẫu ít hơn hoặc nhiều hơn so với tỷ lệ chọn mẫu trung bình. Nếu số đếm được gia quyền nhỏ hơn số đếm không gia quyền thì có nghĩa là ở miền (domain) này đã có sự chọn mẫu nhiều hơn. Như giải thích trong ghi chú của Bảng SE.1, có ngoại lệ đối với chỉ tiêu 4.1, 4.2, 4.3 và 3.15, trong đó số đếm không gia quyền là số hộ gia đình của mẫu điều tra và số đếm được gia quyền là toàn bộ tổng thể.

¹ CMRJack là phần mềm được FAFO, một quỹ nghiên cứu độc lập và đa lĩnh vực phát triển. CMRJack sản xuất các ước lượng tử vong và sai số chuẩn đối với các điều tra có thông tin đầy đủ hoặc tóm tắt về lịch sử sinh đẻ. Xem http://www.fafo.no/ais/child_mortality/index.html

Sai số chọn mẫu được tính cho các chỉ tiêu được quan tâm nhất, ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và các vùng. Các chỉ tiêu được tính gồm các chỉ tiêu MICS dựa trên số thành viên hộ, số phụ nữ và số trẻ em được điều tra. Bảng SE.1 trình bày danh sách các chỉ tiêu có tính sai số chọn mẫu, gồm cả tổng thể cơ sở của mỗi chỉ tiêu (mẫu số). Các Bảng SE.2 đến SE.10 cho biết các sai số chuẩn đối với mỗi miền (domain) được chọn.

Bảng SE.1: Danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu và tổng thể cơ sở (mẫu số)

Danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu và tổng thể cơ sở (mẫu số) cho mỗi chỉ tiêu, Việt Nam, 2014

| Chỉ tiêu MICS Việt Nam 2014 | | Mẫu số | |
|-----------------------------|--|--------|---|
| 2.5 | Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ- | NU.3 | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 2.6 | Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ- sớm | NU.3 | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 2.7 | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ- hoàn toàn | NU.4 | Số trẻ em 0-5 tháng tuổi |
| 2.8 | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ- chủ yếu | NU.4 | Số trẻ em 0-5 tháng tuổi |
| 2.9 | Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ- khi được 1 tuổi | NU.4 | Số trẻ em 12-15 tháng tuổi |
| 2.10 | Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ- khi được 2 tuổi | NU.4 | Số trẻ em 20-23 tháng tuổi |
| 2.12 | Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ- phù hợp với độ tuổi | NU.6 | Số trẻ em 0-23 tháng tuổi |
| 2.14 | Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ- được cho uống sữa thường xuyên | NU.8 | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi |
| 2.15 | Số lần ăn tối thiểu của trẻ | NU.8 | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi |
| 2.16 | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | NU.8 | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi |
| 2.17a | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ-) | NU.8 | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi |
| 2.17b | Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ-) | NU.8 | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi |
| 2.18 | Trẻ em bú bình | NU.9 | Số trẻ em 0-23 tháng tuổi |
| 2.20 | Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | NU.1 | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 2.21 | Trẻ em được cân lúc mới sinh | NU.1 | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua |
| - | Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng lao | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |

| Ch tiêu MICS Việt Nam 2014 | | Mã số | |
|----------------------------|--|-------|--|
| - | Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| MDG 4.3 | Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | CH.2 | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi |
| 3.9 | Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | CH.3 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| - | Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | CH.4 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
| 3.10 | Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | CH.5 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 3.11 | Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | CH.7 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| 3.12 | Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | CH.8 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra |
| - | Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | CH.4 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
| - | Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | CH.11 | Số bà m-/NCS của trẻ em dưới 5 tuổi |
| 3.15 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | CH.12 | Tổng số thành viên hộ gia đình |
| 4.1 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | WS.1 | Tổng số thành viên hộ gia đình |
| 4.2 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | WS.2 | Tổng số thành viên sống trong hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh |
| 4.3 | Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | WS.5 | Tổng số thành viên hộ gia đình |
| 4.4 | Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | WS.8 | Số trẻ em từ 0-2 tuổi |

| Ch tiêu MICS Việt Nam 2014 | | Mã số | |
|----------------------------|---|-------|---|
| 4.5 | Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | WS.9 | Số hộ gia đình có nơi rửa tay hoặc ko có nơi rửa tay |
| 4.6 | Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | WS.10 | Số hộ gia đình |
| 5.3 | Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | RH.5 | Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng |
| 5.4 | Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | RH.6 | Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng |
| 5.5a | Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | RH.7 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.5b | Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai ≥ 4 lần trở lên | RH.8 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.6 | Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | RH.9 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.7 | Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | RH.10 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.8 | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | RH.11 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.9 | Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | RH.10 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.10 | Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế ≥ 12 giờ trở lên sau khi sinh | RH.12 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con tại cơ sở y tế trong vòng 2 năm qua |
| 5.11 | Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | RH.13 | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 5.12 | Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | RH.15 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 6.1 | Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | CD.1 | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi |
| 6.2 | Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | CD.2 | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi |
| 6.3 | Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập | CD.2 | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có cha mẹ sống cùng |
| 6.4 | Tỷ lệ trẻ em được mẹ đỡ hỗ trợ học tập | CD.2 | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có mẹ đỡ sống cùng |
| 6.5 | Tỷ lệ trẻ em có ≥ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | CD.3 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
| 6.6 | Tỷ lệ trẻ em có ≥ 2 loại đồ chơi trở lên | CD.3 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
| 6.7 | Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | CD.4 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |

| Ch tiêu MICS Việt Nam 2014 | | Mã số | |
|----------------------------|---|-------|---|
| 6.8 | Chỉ số phát triển sớm của trẻ | CD.5 | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi |
| 7.1 | Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | ED.1 | Số phụ nữ 15-24 tuổi |
| 7.2 | Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | ED.2 | Số trẻ em đang học lớp 1 |
| 7.3 | Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | ED.3 | Số trẻ em trong độ tuổi đi học lớp 1 |
| 7.4 | Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | ED.4 | Số trẻ em 6-10 tuổi |
| 7.5 | Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | ED.5 | Số trẻ em 11-14 tuổi |
| 7.51 | Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | ED.5A | Số trẻ em 15-17 tuổi |
| 7.52 | Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | ED.5B | Số trẻ em 6-17 tuổi |
| 7.8 | Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | ED.7 | Số trẻ em năm học trước học lớp 5 |
| 7.53 | Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | ED.7A | Số trẻ em năm học trước học lớp 9 |
| 8.1 | Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | CP.1 | Số trẻ em 0-59 tháng tuổi |
| 8.2 | Tỷ lệ lao động trẻ em | CP.4 | Số trẻ em 5-17 tuổi |
| 8.3 | Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | CP.5 | Số trẻ em 1-14 tuổi |
| 8.4 | Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | CP.7 | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
| 8.5 | Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | CP.7 | Số phụ nữ 20-49 tuổi |
| 8.6 | Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | CP.7 | Số phụ nữ 15-19 tuổi |
| 8.7 | Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | CP.7 | Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng |
| 8.8b | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/bạn tình hơn họ 10 tuổi | CP.9 | Số phụ nữ 20-24 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng |
| 8.12 | Tỷ lệ phụ nữ cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | CP.13 | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
| 8.13 | Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ | CP.14 | Số trẻ em 0-17 tuổi |
| 8.14 | Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết | CP.14 | Số trẻ em 0-17 tuổi |
| 8.15 | Tỷ lệ trẻ có cha hoặc mẹ sống ở nước ngoài | CP.15 | Số trẻ em 0-17 tuổi |
| - | Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | HA.1 | Số phụ nữ 15-49 tuổi |

| Ch tiêu MICS Việt Nam 2014 | | Mã số | |
|----------------------------|--|-------|--|
| 9.1 | Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | HA.1 | Số phụ nữ 15-24 tuổi |
| 9.2 | Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | HA.2 | Số phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS |
| 9.3 | Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | HA.3 | Số phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS |
| 9.4 | Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | HA.4 | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
| 9.5 | Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | HA.4 | Số phụ nữ 15-49 tuổi từng xét nghiệm HIV |
| 9.7 | Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | HA.5 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 9.8 | Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | HA.5 | Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua |
| 10.1 | Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | MT.1 | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
| 10.2 | Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | MT.2 | Số phụ nữ 15-24 tuổi |
| 10.3 | Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | MT.2 | Số phụ nữ 15-24 tuổi |
| 10.S1 | Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | MT.1 | Số phụ nữ 15-49 tuổi |

Bảng SE.2: Sai số mẫu: Chung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| Chỉ tiêu MICS | Chức tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|---------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ | 2.5 | 0,9693 | 0,0053 | 0,0054 | 1,3751 | 1,1726 | 1464 | 1484 | 0,9588 | 0,9798 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm | 2.6 | 0,2645 | 0,0120 | 0,0455 | 1,1036 | 1,0505 | 1464 | 1484 | 0,2405 | 0,2886 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | 2.7 | 0,2434 | 0,0221 | 0,0906 | 0,9433 | 0,9712 | 350 | 358 | 0,1993 | 0,2875 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | 2.8 | 0,4896 | 0,0228 | 0,0466 | 0,7431 | 0,8620 | 350 | 358 | 0,4440 | 0,5353 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | 2.9 | 0,6564 | 0,0208 | 0,0317 | 0,5081 | 0,7128 | 260 | 265 | 0,6147 | 0,6980 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | 2.10 | 0,2180 | 0,0215 | 0,0986 | 0,6639 | 0,8148 | 233 | 246 | 0,1750 | 0,2610 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | 2.12 | 0,4688 | 0,0145 | 0,0309 | 1,2458 | 1,1161 | 1478 | 1476 | 0,4398 | 0,4978 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | 0,8958 | 0,0117 | 0,0130 | 0,6598 | 0,8123 | 468 | 453 | 0,8725 | 0,9192 |
| Số lần ăn tối thiếu của trẻ | 2.15 | 0,9048 | 0,0091 | 0,0100 | 1,0459 | 1,0227 | 1101 | 1092 | 0,8867 | 0,9230 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | 0,7685 | 0,0133 | 0,0173 | 1,1038 | 1,0506 | 1128 | 1118 | 0,7420 | 0,7950 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ) | 2.17a | 0,6241 | 0,0182 | 0,0292 | 0,9020 | 0,9497 | 633 | 638 | 0,5876 | 0,6605 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ) | 2.17b | | 0,5451 | 0,0190 | 0,0348 | 0,6575 | 0,8109 | 468 | 453 | 0,5071 | 0,5831 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,4407 | 0,0137 | 0,0310 | 1,1151 | 1,0560 | 1478 | 1476 | 0,4134 | 0,4680 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0565 | 0,0034 | 0,0602 | 1,1111 | 1,0541 | 1453 | 1474 | 0,0497 | 0,0633 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9426 | 0,0098 | 0,0104 | 2,6504 | 1,6280 | 1464 | 1484 | 0,9229 | 0,9622 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9800 | 0,0044 | 0,0045 | 0,7830 | 0,8849 | 790 | 785 | 0,9711 | 0,9888 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,9304 | 0,0101 | 0,0108 | 1,2270 | 1,1077 | 789 | 783 | 0,9103 | 0,9506 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,8864 | 0,0115 | 0,0130 | 1,0027 | 1,0014 | 773 | 765 | 0,8635 | 0,9094 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,9091 | 0,0103 | 0,0113 | 0,9930 | 0,9965 | 786 | 779 | 0,8886 | 0,9297 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,7847 | 0,0134 | 0,0171 | 0,8234 | 0,9074 | 777 | 771 | 0,7578 | 0,8116 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,8740 | 0,0128 | 0,0146 | 1,1360 | 1,0658 | 774 | 767 | 0,8485 | 0,8996 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,8747 | 0,0130 | 0,0148 | 1,1654 | 1,0795 | 766 | 760 | 0,8487 | 0,9006 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | - | | 0,8243 | 0,0151 | 0,0183 | 1,1921 | 1,0918 | 766 | 762 | 0,7942 | 0,8545 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | | | 0,0154 | 0,0042 | 0,2707 | 0,8964 | 0,9468 | 790 | 785 | 0,0070 | 0,0237 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8215 | 0,0107 | 0,0130 | 1,1513 | 1,0730 | 1464 | 1484 | 0,8002 | 0,8429 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,0859 | 0,0058 | 0,0673 | 1,4114 | 1,1880 | 3316 | 3316 | 0,0743 | 0,0975 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,5510 | 0,0209 | 0,0378 | 0,5430 | 0,7369 | 285 | 310 | 0,5093 | 0,5927 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | | 0,1259 | 0,0130 | 0,1029 | 0,4711 | 0,6864 | 285 | 310 | 0,1000 | 0,1518 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,5779 | 0,0186 | 0,0321 | 0,4369 | 0,6610 | 285 | 310 | 0,5408 | 0,6150 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0297 | 0,0035 | 0,1164 | 1,3721 | 1,1714 | 3316 | 3316 | 0,0228 | 0,0366 |
| Tỷ lệ m- /NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,2836 | 0,0107 | 0,0377 | 1,5539 | 1,2465 | 2715 | 2765 | 0,2622 | 0,3050 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,4161 | 0,0105 | 0,0252 | 4,5174 | 2,1254 | 38506 | 9979 | 0,3951 | 0,4370 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,9204 | 0,0072 | 0,0079 | 7,1256 | 2,6694 | 38506 | 9979 | 0,9059 | 0,9348 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | | 0,7904 | 0,0170 | 0,0215 | 1,3449 | 1,1597 | 3066 | 769 | 0,7563 | 0,8245 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 7.9 | 0,7921 | 0,0088 | 0,0111 | 4,6485 | 2,1560 | 38506 | 9979 | 0,7746 | 0,8096 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | | 0,8626 | 0,0049 | 0,0057 | 1,9875 | 1,4098 | 9811 | 9804 | 0,8527 | 0,8724 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | | 0,5773 | 0,0132 | 0,0229 | 1,5250 | 1,2349 | 2139 | 2131 | 0,5509 | 0,6037 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | | 0,9243 | 0,0040 | 0,0043 | 2,2773 | 1,5091 | 9979 | 9979 | 0,9163 | 0,9323 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 5.3 | 0,7572 | 0,0054 | 0,0072 | 1,1138 | 1,0554 | 7038 | 6972 | 0,7464 | 0,7680 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 5.6 | 0,0611 | 0,0031 | 0,0503 | 1,1448 | 1,0700 | 7038 | 6972 | 0,0549 | 0,0672 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | 5.5a | 5.5 | 0,9580 | 0,0095 | 0,0099 | 3,2938 | 1,8149 | 1464 | 1484 | 0,9390 | 0,9769 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên | 5.5b | 5.5 | 0,7371 | 0,0135 | 0,0184 | 1,4038 | 1,1848 | 1464 | 1484 | 0,7100 | 0,7642 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | | 0,5620 | 0,0155 | 0,0276 | 1,4503 | 1,2043 | 1464 | 1484 | 0,5310 | 0,5930 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 5.2 | 0,9376 | 0,0101 | 0,0108 | 2,5925 | 1,6101 | 1464 | 1484 | 0,9174 | 0,9578 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | | 0,9364 | 0,0102 | 0,0109 | 2,5718 | 1,6037 | 1464 | 1484 | 0,9160 | 0,9567 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | | 0,2753 | 0,0132 | 0,0479 | 1,2940 | 1,1375 | 1464 | 1484 | 0,2489 | 0,3017 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | | 0,9824 | 0,0036 | 0,0036 | 0,9876 | 0,9938 | 1371 | 1352 | 0,9753 | 0,9895 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | | 0,8912 | 0,0112 | 0,0125 | 1,9124 | 1,3829 | 1464 | 1484 | 0,8689 | 0,9136 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | | 0,8977 | 0,0113 | 0,0125 | 2,0448 | 1,4300 | 1464 | 1484 | 0,8752 | 0,9202 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | | 0,7128 | 0,0144 | 0,0203 | 1,2272 | 1,1078 | 1197 | 1207 | 0,6839 | 0,7416 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | | 0,7592 | 0,0162 | 0,0214 | 1,7381 | 1,3184 | 1197 | 1207 | 0,7268 | 0,7917 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập | 6.3 | | 0,1493 | 0,0122 | 0,0814 | 1,4021 | 1,1841 | 1197 | 1207 | 0,1250 | 0,1736 |
| Tỷ lệ trẻ em được m- để hỗ trợ học tập | 6.4 | | 0,4497 | 0,0182 | 0,0405 | 1,6177 | 1,2719 | 1197 | 1207 | 0,4133 | 0,4862 |
| Tỷ lệ trẻ em có ít 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | | 0,2623 | 0,0091 | 0,0347 | 1,4157 | 1,1898 | 3316 | 3316 | 0,2442 | 0,2805 |
| Tỷ lệ trẻ em có ít 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | | 0,5153 | 0,0115 | 0,0223 | 1,7556 | 1,3250 | 3316 | 3316 | 0,4923 | 0,5383 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | | 0,0697 | 0,0050 | 0,0720 | 1,2857 | 1,1339 | 3316 | 3316 | 0,0597 | 0,0797 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | | 0,8870 | 0,0102 | 0,0115 | 1,2555 | 1,1205 | 1197 | 1207 | 0,8666 | 0,9074 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,9649 | 0,0067 | 0,0070 | 3,6629 | 1,9139 | 2707 | 2736 | 0,9514 | 0,9784 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,9678 | 0,0066 | 0,0068 | 1,0131 | 1,0066 | 694 | 720 | 0,9545 | 0,9811 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9614 | 0,0050 | 0,0052 | 0,4711 | 0,6863 | 678 | 701 | 0,9514 | 0,9714 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9789 | 0,0033 | 0,0034 | 1,8185 | 1,3485 | 3265 | 3429 | 0,9723 | 0,9855 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | | 0,8391 | 0,0082 | 0,0098 | 2,2026 | 1,4841 | 4201 | 4445 | 0,8227 | 0,8554 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.51 | | 0,9038 | 0,0079 | 0,0088 | 1,8270 | 1,3517 | 2377 | 2539 | 0,8880 | 0,9196 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.52 | | 0,7069 | 0,0137 | 0,0194 | 1,7205 | 1,3117 | 1824 | 1906 | 0,6796 | 0,7343 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | | 0,9805 | 0,0048 | 0,0049 | 0,7408 | 0,8607 | 588 | 622 | 0,9709 | 0,9900 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.S3 | 0,8946 | 0,0138 | 0,0154 | 0,9470 | 0,9731 | 468 | 470 | 0,8670 | 0,9222 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | 0,9606 | 0,0041 | 0,0042 | 1,4455 | 1,2023 | 3316 | 3316 | 0,9525 | 0,9688 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | 0,1643 | 0,0099 | 0,0603 | 3,4854 | 1,8669 | 8578 | 4868 | 0,1445 | 0,1842 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | 0,6841 | 0,0084 | 0,0123 | 1,7238 | 1,3129 | 9257 | 5232 | 0,6672 | 0,7009 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | 0,0087 | 0,0013 | 0,1508 | 1,9676 | 1,4027 | 9827 | 9827 | 0,0061 | 0,0114 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,1107 | 0,0052 | 0,0472 | 2,3416 | 1,5302 | 8453 | 8429 | 0,1002 | 0,1212 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,1034 | 0,0096 | 0,0926 | 1,3819 | 1,1755 | 1374 | 1398 | 0,0842 | 0,1226 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0070 | 0,0011 | 0,1571 | 1,2079 | 1,0991 | 7038 | 6972 | 0,0048 | 0,0092 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0469 | 0,0080 | 0,1712 | 0,9789 | 0,9894 | 687 | 680 | 0,0308 | 0,0629 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,2825 | 0,0069 | 0,0245 | 2,3222 | 1,5239 | 9827 | 9827 | 0,2686 | 0,2963 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | 0,0516 | 0,0033 | 0,0641 | 2,6594 | 1,6308 | 11283 | 11878 | 0,0450 | 0,0583 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | 0,0347 | 0,0024 | 0,0678 | 1,9612 | 1,4004 | 11283 | 11878 | 0,0300 | 0,0394 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | 0,0127 | 0,0021 | 0,1668 | 4,2564 | 2,0631 | 11283 | 11878 | 0,0085 | 0,0170 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,9452 | 0,0053 | 0,0056 | 5,2943 | 2,3009 | 9827 | 9827 | 0,9346 | 0,9557 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,4935 | 0,0134 | 0,0272 | 1,9649 | 1,4018 | 2707 | 2736 | 0,4667 | 0,5203 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | 9.2 | | 0,4683 | 0,0069 | 0,0147 | 1,8582 | 1,3632 | 9827 | 9827 | 0,4546 | 0,4820 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,2999 | 0,0067 | 0,0225 | 2,0030 | 1,4153 | 9288 | 9252 | 0,2864 | 0,3133 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,6990 | 0,0078 | 0,0111 | 2,8208 | 1,6795 | 9827 | 9827 | 0,6834 | 0,7145 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,1129 | 0,0040 | 0,0358 | 1,6031 | 1,2661 | 9827 | 9827 | 0,1048 | 0,1210 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,2927 | 0,0138 | 0,0473 | 1,3726 | 1,1716 | 1464 | 1484 | 0,2650 | 0,3204 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,3001 | 0,0154 | 0,0514 | 1,6824 | 1,2971 | 1464 | 1484 | 0,2693 | 0,3310 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,1317 | 0,0053 | 0,0406 | 2,4594 | 1,5683 | 9827 | 9827 | 0,1210 | 0,1424 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,6329 | 0,0133 | 0,0210 | 2,0813 | 1,4427 | 2707 | 2736 | 0,6063 | 0,6594 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,6668 | 0,0128 | 0,0192 | 2,0197 | 1,4212 | 2707 | 2736 | 0,6412 | 0,6924 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.S1 | | 0,8189 | 0,0072 | 0,0088 | 3,4121 | 1,8472 | 9827 | 9827 | 0,8045 | 0,8332 |

Bảng SE.3: Sai số mẫu: Thành phần

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|---------------|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| | 2.5 | | 0,9566 | 0,0121 | 0,0126 | 1,9614 | 1,4005 | 428 | 558 | 0,9324 | 0,9808 |
| | 2.6 | | 0,2380 | 0,0211 | 0,0889 | 1,3733 | 1,1719 | 428 | 558 | 0,1957 | 0,2802 |
| | 2.7 | | 0,2075 | 0,0225 | 0,1086 | 0,4202 | 0,6482 | 99 | 137 | 0,1625 | 0,2526 |
| | 2.8 | | 0,4267 | 0,0314 | 0,0735 | 0,5469 | 0,7395 | 99 | 137 | 0,3639 | 0,4894 |
| | 2.9 | | 0,5766 | 0,0433 | 0,0751 | 0,8216 | 0,9064 | 84 | 108 | 0,4900 | 0,6632 |
| | 2.10 | | 0,1803 | 0,0323 | 0,1791 | 0,7410 | 0,8608 | 84 | 106 | 0,1157 | 0,2449 |
| | 2.12 | | 0,4013 | 0,0273 | 0,0680 | 1,7261 | 1,3138 | 436 | 558 | 0,3468 | 0,4559 |
| | 2.14 | | 0,9529 | 0,0094 | 0,0098 | 0,3814 | 0,6176 | 169 | 196 | 0,9342 | 0,9717 |
| | 2.15 | | 0,9387 | 0,0129 | 0,0138 | 1,1785 | 1,0856 | 326 | 408 | 0,9128 | 0,9645 |
| | 2.16 | | 0,8654 | 0,0167 | 0,0193 | 1,0028 | 1,0014 | 337 | 421 | 0,8320 | 0,8987 |
| | 2.17a | | 0,7344 | 0,0227 | 0,0309 | 0,5563 | 0,7458 | 157 | 212 | 0,6890 | 0,7797 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ) | 2.17b | | 0,5736 | 0,0295 | 0,0514 | 0,6929 | 0,8324 | 169 | 196 | 0,5147 | 0,6326 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,5550 | 0,0246 | 0,0443 | 1,3635 | 1,1677 | 436 | 558 | 0,5059 | 0,6042 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0509 | 0,0053 | 0,1040 | 1,1470 | 1,0710 | 426 | 557 | 0,0403 | 0,0615 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9848 | 0,0065 | 0,0066 | 1,5464 | 1,2435 | 428 | 558 | 0,9719 | 0,9977 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9973 | 0,0019 | 0,0019 | 0,4040 | 0,6356 | 253 | 308 | 0,9936 | 1,0011 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bại liệt mũi thứ 3 | - | | 0,9362 | 0,0185 | 0,0198 | 1,7589 | 1,3262 | 253 | 307 | 0,8992 | 0,9733 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,8853 | 0,0224 | 0,0253 | 1,5086 | 1,2283 | 252 | 306 | 0,8404 | 0,9301 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,8885 | 0,0200 | 0,0225 | 1,2368 | 1,1121 | 253 | 307 | 0,8484 | 0,9285 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,8437 | 0,0192 | 0,0228 | 0,8601 | 0,9274 | 253 | 308 | 0,8053 | 0,8822 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,8838 | 0,0220 | 0,0249 | 1,4411 | 1,2005 | 253 | 307 | 0,8398 | 0,9278 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,8790 | 0,0227 | 0,0258 | 1,4811 | 1,2170 | 253 | 307 | 0,8336 | 0,9243 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | - | | 0,8108 | 0,0270 | 0,0333 | 1,4546 | 1,2061 | 253 | 307 | 0,7568 | 0,8648 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | - | | 0,0008 | 0,0000 | 0,0445 | 0,0005 | 0,0220 | 253 | 308 | 0,0007 | 0,0009 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8619 | 0,0162 | 0,0188 | 1,2246 | 1,1066 | 428 | 558 | 0,8295 | 0,8942 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | 0,0599 | 0,0081 | 0,1345 | 1,4578 | 1,2074 | 985 | 1265 | 0,0438 | 0,0761 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | 0,5077 | 0,0338 | 0,0665 | 0,4015 | 0,6336 | 59 | 89 | 0,4402 | 0,5752 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô-rê-zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | 0,1771 | 0,0260 | 0,1471 | 0,4098 | 0,6402 | 59 | 89 | 0,1250 | 0,2292 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | 0,6425 | 0,0362 | 0,0564 | 0,5024 | 0,7088 | 59 | 89 | 0,5700 | 0,7149 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | 0,0247 | 0,0050 | 0,2043 | 1,3345 | 1,1552 | 985 | 1265 | 0,0146 | 0,0347 |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | 0,2725 | 0,0158 | 0,0581 | 1,3829 | 1,1760 | 832 | 1096 | 0,2408 | 0,3041 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | 0,1839 | 0,0152 | 0,0828 | 6,3412 | 2,5182 | 12236 | 4107 | 0,1534 | 0,2143 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 0,9824 | 0,0040 | 0,0041 | 3,8558 | 1,9636 | 12236 | 4107 | 0,9744 | 0,9905 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | 0,6412 | 0,0261 | 0,0407 | 0,2579 | 0,5078 | 215 | 88 | 0,5890 | 0,6935 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 0,9089 | 0,0128 | 0,0141 | 8,0973 | 2,8456 | 12236 | 4107 | 0,8834 | 0,9345 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | 0,7195 | 0,0212 | 0,0295 | 1,8015 | 1,3422 | 639 | 809 | 0,6770 | 0,7619 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | 0,9184 | 0,0065 | 0,0071 | 2,2790 | 1,5096 | 3057 | 4053 | 0,9054 | 0,9314 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | 0,9557 | 0,0046 | 0,0048 | 2,0199 | 1,4212 | 3102 | 4107 | 0,9466 | 0,9649 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 0,7599 | 0,0084 | 0,0111 | 1,0939 | 1,0459 | 2154 | 2805 | 0,7431 | 0,7768 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 0,0593 | 0,0043 | 0,0725 | 0,9302 | 0,9645 | 2154 | 2805 | 0,0507 | 0,0679 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | 5.5a | 0,9910 | 0,0044 | 0,0045 | 1,2369 | 1,1122 | 428 | 558 | 0,9822 | 0,9999 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên | 5.5b | 0,8627 | 0,0183 | 0,0212 | 1,5665 | 1,2516 | 428 | 558 | 0,8261 | 0,8992 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | 0,6967 | 0,0219 | 0,0314 | 1,2590 | 1,1220 | 428 | 558 | 0,6530 | 0,7404 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 0,9899 | 0,0045 | 0,0046 | 1,1470 | 1,0710 | 428 | 558 | 0,9809 | 0,9990 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | 0,9926 | 0,0036 | 0,0036 | 0,9957 | 0,9978 | 428 | 558 | 0,9854 | 0,9999 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | 0,4329 | 0,0248 | 0,0572 | 1,3909 | 1,1794 | 428 | 558 | 0,3834 | 0,4825 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | 0,9933 | 0,0040 | 0,0041 | 1,3448 | 1,1596 | 424 | 548 | 0,9852 | 1,0014 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | 0,9407 | 0,0125 | 0,0133 | 1,5664 | 1,2516 | 428 | 558 | 0,9157 | 0,9658 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | 0,9579 | 0,0105 | 0,0109 | 1,5096 | 1,2287 | 428 | 558 | 0,9369 | 0,9788 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | 0,7969 | 0,0213 | 0,0267 | 1,2900 | 1,1358 | 350 | 462 | 0,7543 | 0,8394 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | 0,8503 | 0,0169 | 0,0199 | 1,0319 | 1,0158 | 350 | 462 | 0,8165 | 0,8840 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập | 6.3 | | 0,2271 | 0,0256 | 0,1125 | 1,7154 | 1,3097 | 350 | 462 | 0,1760 | 0,2782 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ hỗ trợ học tập | 6.4 | | 0,6188 | 0,0261 | 0,0423 | 1,3362 | 1,1559 | 350 | 462 | 0,5665 | 0,6711 |
| Tỷ lệ trẻ em có tới 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | | 0,4308 | 0,0159 | 0,0368 | 1,2978 | 1,1392 | 985 | 1265 | 0,3991 | 0,4626 |
| Tỷ lệ trẻ em có tới 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | | 0,5222 | 0,0179 | 0,0344 | 1,6314 | 1,2772 | 985 | 1265 | 0,4863 | 0,5581 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | | 0,0436 | 0,0060 | 0,1382 | 1,0993 | 1,0485 | 985 | 1265 | 0,0315 | 0,0556 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | | 0,9084 | 0,0148 | 0,0163 | 1,2184 | 1,1038 | 350 | 462 | 0,8788 | 0,9381 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,9863 | 0,0045 | 0,0046 | 1,6676 | 1,2913 | 868 | 1111 | 0,9774 | 0,9953 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,9658 | 0,0104 | 0,0108 | 0,9326 | 0,9657 | 210 | 285 | 0,9449 | 0,9866 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9744 | 0,0090 | 0,0092 | 0,8943 | 0,9457 | 204 | 278 | 0,9565 | 0,9924 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9839 | 0,0035 | 0,0036 | 1,0493 | 1,0244 | 994 | 1352 | 0,9769 | 0,9909 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | | 0,8923 | 0,0086 | 0,0097 | 1,2859 | 1,1340 | 1190 | 1664 | 0,8751 | 0,9096 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.51 | | 0,9477 | 0,0084 | 0,0088 | 1,3433 | 1,1590 | 683 | 952 | 0,9310 | 0,9645 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.52 | | 0,7913 | 0,0163 | 0,0206 | 1,1471 | 1,0710 | 507 | 712 | 0,7587 | 0,8240 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 182 | 247 | 1,0000 | 1,0000 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.S3 | 0,9472 | 0,0097 | 0,0103 | 0,3319 | 0,5761 | 124 | 176 | 0,9277 | 0,9667 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | 0,9675 | 0,0055 | 0,0057 | 1,2371 | 1,1122 | 985 | 1265 | 0,9564 | 0,9786 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | 0,0963 | 0,0091 | 0,0942 | 1,8663 | 1,3661 | 2538 | 1975 | 0,0782 | 0,1145 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | 0,6685 | 0,0115 | 0,0172 | 1,2622 | 1,1235 | 2781 | 2128 | 0,6455 | 0,6914 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | 0,0036 | 0,0016 | 0,4307 | 2,8375 | 1,6845 | 3259 | 4200 | 0,0005 | 0,0068 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,0670 | 0,0068 | 0,1017 | 2,7061 | 1,6450 | 2831 | 3641 | 0,0534 | 0,0807 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,0736 | 0,0137 | 0,1861 | 1,5341 | 1,2386 | 428 | 559 | 0,0462 | 0,1009 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0077 | 0,0017 | 0,2176 | 1,0321 | 1,0159 | 2154 | 2805 | 0,0044 | 0,0111 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0704 | 0,0188 | 0,2669 | 1,0040 | 1,0020 | 137 | 187 | 0,0328 | 0,1080 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,2328 | 0,0116 | 0,0499 | 3,1684 | 1,7800 | 3259 | 4200 | 0,2096 | 0,2561 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | 0,0440 | 0,0037 | 0,0831 | 1,4471 | 1,2030 | 3343 | 4560 | 0,0366 | 0,0513 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | 0,0311 | 0,0036 | 0,1170 | 2,0070 | 1,4167 | 3343 | 4560 | 0,0238 | 0,0384 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | 0,0076 | 0,0017 | 0,2228 | 1,7370 | 1,3180 | 3343 | 4560 | 0,0042 | 0,0110 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,9693 | 0,0060 | 0,0062 | 5,1071 | 2,2599 | 3259 | 4200 | 0,9573 | 0,9813 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,5357 | 0,0202 | 0,0376 | 1,8144 | 1,3470 | 868 | 1111 | 0,4954 | 0,5760 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | 9.2 | | 0,4624 | 0,0086 | 0,0186 | 1,2433 | 1,1150 | 3259 | 4200 | 0,4452 | 0,4795 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,2919 | 0,0075 | 0,0257 | 1,1094 | 1,0533 | 3159 | 4067 | 0,2768 | 0,3069 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,7977 | 0,0099 | 0,0124 | 2,5457 | 1,5955 | 3259 | 4200 | 0,7779 | 0,8175 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,1511 | 0,0069 | 0,0460 | 1,5794 | 1,2567 | 3259 | 4200 | 0,1372 | 0,1650 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,3610 | 0,0228 | 0,0632 | 1,2576 | 1,1214 | 428 | 558 | 0,3154 | 0,4067 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,4217 | 0,0266 | 0,0631 | 1,6163 | 1,2713 | 428 | 558 | 0,3685 | 0,4749 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,1819 | 0,0102 | 0,0558 | 2,9125 | 1,7066 | 3259 | 4200 | 0,1616 | 0,2023 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,8045 | 0,0180 | 0,0224 | 2,2820 | 1,5106 | 868 | 1111 | 0,7685 | 0,8405 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,8347 | 0,0180 | 0,0215 | 2,6001 | 1,6125 | 868 | 1111 | 0,7987 | 0,8706 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.S1 | | 0,8962 | 0,0083 | 0,0092 | 3,0824 | 1,7557 | 3259 | 4200 | 0,8797 | 0,9127 |

Bảng SE.4: Sai số mẫu: Nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|---------------|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| | 2.5 | | 0,9746 | 0,0055 | 0,0056 | 1,1197 | 1,0582 | 1037 | 926 | 0,9636 | 0,9855 |
| | 2.6 | | 0,2755 | 0,0146 | 0,0530 | 0,9864 | 0,9932 | 1037 | 926 | 0,2463 | 0,3047 |
| | 2.7 | | 0,2575 | 0,0292 | 0,1135 | 0,9831 | 0,9915 | 251 | 221 | 0,1990 | 0,3160 |
| | 2.8 | | 0,5145 | 0,0290 | 0,0563 | 0,7385 | 0,8593 | 251 | 221 | 0,4566 | 0,5724 |
| | 2.9 | | 0,6943 | 0,0221 | 0,0318 | 0,3589 | 0,5991 | 177 | 157 | 0,6501 | 0,7385 |
| | 2.10 | | 0,2393 | 0,0285 | 0,1190 | 0,6193 | 0,7870 | 149 | 140 | 0,1823 | 0,2962 |
| | 2.12 | | 0,4970 | 0,0173 | 0,0347 | 1,0928 | 1,0454 | 1042 | 918 | 0,4625 | 0,5316 |
| | 2.14 | | 0,8635 | 0,0175 | 0,0203 | 0,6679 | 0,8173 | 299 | 257 | 0,8285 | 0,8986 |
| | 2.15 | | 0,8906 | 0,0118 | 0,0132 | 0,9724 | 0,9861 | 775 | 684 | 0,8671 | 0,9142 |
| | 2.16 | | 0,7272 | 0,0175 | 0,0241 | 1,0760 | 1,0373 | 790 | 697 | 0,6921 | 0,7622 |
| | 2.17a | | 0,5876 | 0,0230 | 0,0391 | 0,9258 | 0,9622 | 476 | 426 | 0,5417 | 0,6336 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa m-) | 2.17b | | 0,5290 | 0,0246 | 0,0465 | 0,6230 | 0,7893 | 299 | 257 | 0,4797 | 0,5782 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,3928 | 0,0163 | 0,0416 | 1,0261 | 1,0130 | 1042 | 918 | 0,3601 | 0,4255 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0589 | 0,0043 | 0,0728 | 1,0448 | 1,0221 | 1026 | 917 | 0,0503 | 0,0674 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9252 | 0,0136 | 0,0147 | 2,4764 | 1,5736 | 1037 | 926 | 0,8979 | 0,9524 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9718 | 0,0064 | 0,0066 | 0,7167 | 0,8466 | 537 | 477 | 0,9590 | 0,9847 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,9277 | 0,0120 | 0,0129 | 1,0164 | 1,0082 | 537 | 476 | 0,9038 | 0,9517 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,8870 | 0,0132 | 0,0148 | 0,7915 | 0,8897 | 521 | 459 | 0,8607 | 0,9133 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,9189 | 0,0118 | 0,0129 | 0,8818 | 0,9390 | 533 | 472 | 0,8953 | 0,9425 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,7563 | 0,0174 | 0,0230 | 0,7610 | 0,8723 | 524 | 463 | 0,7214 | 0,7911 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,8693 | 0,0157 | 0,0180 | 0,9932 | 0,9966 | 521 | 460 | 0,8379 | 0,9007 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,8726 | 0,0158 | 0,0181 | 1,0154 | 1,0077 | 514 | 453 | 0,8410 | 0,9042 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | - | | 0,8310 | 0,0182 | 0,0219 | 1,0674 | 1,0331 | 513 | 455 | 0,7947 | 0,8673 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | - | | 0,0222 | 0,0061 | 0,2749 | 0,8178 | 0,9043 | 537 | 477 | 0,0100 | 0,0345 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8049 | 0,0136 | 0,0169 | 1,0901 | 1,0441 | 1037 | 926 | 0,7777 | 0,8321 |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,0969 | 0,0075 | 0,0771 | 1,3071 | 1,1433 | 2331 | 2051 | 0,0819 | 0,1118 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,5624 | 0,0248 | 0,0442 | 0,5513 | 0,7425 | 226 | 221 | 0,5127 | 0,6120 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | | 0,1125 | 0,0149 | 0,1321 | 0,4868 | 0,6977 | 226 | 221 | 0,0828 | 0,1422 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,5610 | 0,0213 | 0,0379 | 0,4046 | 0,6361 | 226 | 221 | 0,5185 | 0,6036 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0318 | 0,0044 | 0,1394 | 1,3075 | 1,1435 | 2331 | 2051 | 0,0229 | 0,0406 |
| Tỷ lệ m- /NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,2885 | 0,0137 | 0,0475 | 1,5284 | 1,2363 | 1884 | 1669 | 0,2611 | 0,3159 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,5242 | 0,0130 | 0,0249 | 3,9953 | 1,9988 | 26270 | 5872 | 0,4982 | 0,5503 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,8915 | 0,0104 | 0,0117 | 6,5702 | 2,5632 | 26270 | 5872 | 0,8707 | 0,9123 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | | 0,8017 | 0,0178 | 0,0222 | 1,3576 | 1,1652 | 2851 | 681 | 0,7660 | 0,8373 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 7.9 | 0,7377 | 0,0113 | 0,0154 | 3,8904 | 1,9724 | 26270 | 5872 | 0,7150 | 0,7603 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | | 0,5167 | 0,0164 | 0,0318 | 1,4245 | 1,1935 | 1500 | 1322 | 0,4839 | 0,5496 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | | 0,8373 | 0,0065 | 0,0078 | 1,7843 | 1,3358 | 6754 | 5751 | 0,8243 | 0,8503 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | | 0,9101 | 0,0054 | 0,0060 | 2,1050 | 1,4509 | 6877 | 5872 | 0,8992 | 0,9209 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 5.3 | 0,7560 | 0,0069 | 0,0091 | 1,0648 | 1,0319 | 4884 | 4167 | 0,7422 | 0,7697 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (def) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (def) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 5.6 | 0,0618 | 0,0040 | 0,0646 | 1,1441 | 1,0696 | 4884 | 4167 | 0,0538 | 0,0698 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | 5.5a | 5.5 | 0,9443 | 0,0132 | 0,0140 | 3,0698 | 1,7521 | 1037 | 926 | 0,9179 | 0,9707 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai \geq 4 lần trở lên | 5.5b | 5.5 | 0,6853 | 0,0176 | 0,0257 | 1,3308 | 1,1536 | 1037 | 926 | 0,6501 | 0,7205 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | | 0,5064 | 0,0199 | 0,0393 | 1,4682 | 1,2117 | 1037 | 926 | 0,4666 | 0,5463 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 5.2 | 0,9160 | 0,0141 | 0,0154 | 2,3877 | 1,5452 | 1037 | 926 | 0,8878 | 0,9442 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | | 0,9131 | 0,0143 | 0,0156 | 2,3708 | 1,5397 | 1037 | 926 | 0,8846 | 0,9417 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | | 0,2103 | 0,0152 | 0,0724 | 1,2898 | 1,1357 | 1037 | 926 | 0,1798 | 0,2407 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế \geq 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | | 0,9775 | 0,0048 | 0,0049 | 0,8391 | 0,9160 | 947 | 804 | 0,9679 | 0,9871 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | | 0,8708 | 0,0150 | 0,0172 | 1,8451 | 1,3584 | 1037 | 926 | 0,8408 | 0,9008 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | | 0,8729 | 0,0153 | 0,0175 | 1,9404 | 1,3930 | 1037 | 926 | 0,8424 | 0,9034 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | | 0,6780 | 0,0181 | 0,0267 | 1,1178 | 1,0573 | 847 | 745 | 0,6418 | 0,7142 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | | 0,7216 | 0,0214 | 0,0297 | 1,6956 | 1,3021 | 847 | 745 | 0,6788 | 0,7644 |
| Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập | 6.3 | | 0,1171 | 0,0136 | 0,1159 | 1,3261 | 1,1516 | 847 | 745 | 0,0900 | 0,1443 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập | 6.4 | | 0,3799 | 0,0227 | 0,0597 | 1,6261 | 1,2752 | 847 | 745 | 0,3345 | 0,4252 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em có \geq 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | | 0,1911 | 0,0105 | 0,0548 | 1,4547 | 1,2061 | 2331 | 2051 | 0,1702 | 0,2121 |
| Tỷ lệ trẻ em có \geq 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | | 0,5123 | 0,0145 | 0,0283 | 1,7238 | 1,3129 | 2331 | 2051 | 0,4834 | 0,5413 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | | 0,0807 | 0,0066 | 0,0822 | 1,2161 | 1,1028 | 2331 | 2051 | 0,0675 | 0,0940 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | | 0,8781 | 0,0130 | 0,0149 | 1,1823 | 1,0874 | 847 | 745 | 0,8520 | 0,9042 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,9548 | 0,0096 | 0,0101 | 3,4763 | 1,8645 | 1839 | 1625 | 0,9356 | 0,9740 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,9687 | 0,0084 | 0,0086 | 1,0001 | 1,0001 | 484 | 435 | 0,9520 | 0,9854 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9558 | 0,0060 | 0,0063 | 0,3596 | 0,5996 | 474 | 423 | 0,9438 | 0,9678 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9767 | 0,0045 | 0,0046 | 1,8306 | 1,3530 | 2271 | 2077 | 0,9677 | 0,9857 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | | 0,8180 | 0,0108 | 0,0132 | 2,1716 | 1,4736 | 3011 | 2781 | 0,7964 | 0,8396 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.S1 | | 0,8861 | 0,0105 | 0,0119 | 1,7331 | 1,3165 | 1694 | 1587 | 0,8651 | 0,9071 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.S2 | | 0,6744 | 0,0176 | 0,0261 | 1,6796 | 1,2960 | 1317 | 1194 | 0,6393 | 0,7096 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | | 0,9717 | 0,0069 | 0,0071 | 0,6476 | 0,8048 | 405 | 375 | 0,9579 | 0,9855 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.S3 | | 0,8757 | 0,0185 | 0,0211 | 0,9175 | 0,9579 | 344 | 294 | 0,8388 | 0,9127 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | | 0,9577 | 0,0053 | 0,0055 | 1,4105 | 1,1877 | 2331 | 2051 | 0,9472 | 0,9683 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | | 0,1929 | 0,0132 | 0,0685 | 3,2453 | 1,8015 | 6040 | 2893 | 0,1665 | 0,2194 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (def) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (def) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | | 0,6907 | 0,0110 | 0,0160 | 1,7697 | 1,3303 | 6476 | 3104 | 0,6687 | 0,7128 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | | 0,0113 | 0,0018 | 0,1603 | 1,6464 | 1,2831 | 6568 | 5627 | 0,0077 | 0,0149 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | | 0,1327 | 0,0070 | 0,0524 | 2,0145 | 1,4193 | 5622 | 4788 | 0,1188 | 0,1466 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | | 0,1169 | 0,0125 | 0,1068 | 1,2663 | 1,1253 | 946 | 839 | 0,0919 | 0,1419 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | | 0,0066 | 0,0014 | 0,2099 | 1,2267 | 1,1076 | 4884 | 4167 | 0,0039 | 0,0094 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | | 0,0410 | 0,0088 | 0,2140 | 0,9629 | 0,9813 | 549 | 493 | 0,0234 | 0,0585 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | | 0,3071 | 0,0085 | 0,0278 | 1,9250 | 1,3874 | 6568 | 5627 | 0,2900 | 0,3242 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | | 0,0549 | 0,0044 | 0,0809 | 2,7843 | 1,6686 | 7941 | 7318 | 0,0460 | 0,0638 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | | 0,0362 | 0,0030 | 0,0818 | 1,8413 | 1,3569 | 7941 | 7318 | 0,0303 | 0,0421 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | | 0,0149 | 0,0029 | 0,1970 | 4,2868 | 2,0705 | 7941 | 7318 | 0,0090 | 0,0207 |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,9332 | 0,0073 | 0,0078 | 4,8197 | 2,1954 | 6568 | 5627 | 0,9186 | 0,9478 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,4735 | 0,0173 | 0,0365 | 1,9450 | 1,3946 | 1839 | 1625 | 0,4390 | 0,5081 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ m- sang con | 9.2 | | 0,4712 | 0,0093 | 0,0198 | 1,9711 | 1,4039 | 6568 | 5627 | 0,4525 | 0,4899 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,3040 | 0,0094 | 0,0311 | 2,1872 | 1,4789 | 6129 | 5185 | 0,2851 | 0,3229 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,6500 | 0,0104 | 0,0161 | 2,6950 | 1,6416 | 6568 | 5627 | 0,6291 | 0,6709 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,0940 | 0,0049 | 0,0523 | 1,5981 | 1,2642 | 6568 | 5627 | 0,0842 | 0,1038 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,2645 | 0,0170 | 0,0642 | 1,3702 | 1,1706 | 1037 | 926 | 0,2306 | 0,2985 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,2500 | 0,0185 | 0,0740 | 1,6867 | 1,2987 | 1037 | 926 | 0,2130 | 0,2870 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,1067 | 0,0060 | 0,0565 | 2,1429 | 1,4639 | 6568 | 5627 | 0,0947 | 0,1188 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,5519 | 0,0169 | 0,0307 | 1,8840 | 1,3726 | 1839 | 1625 | 0,5180 | 0,5857 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,5876 | 0,0163 | 0,0278 | 1,7825 | 1,3351 | 1839 | 1625 | 0,5550 | 0,6202 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.S1 | | 0,7805 | 0,0098 | 0,0125 | 3,1252 | 1,7678 | 6568 | 5627 | 0,7610 | 0,8000 |

Bảng SE.5: Sai số mẫu: Độ lệch chuẩn và khoảng tin cậy

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ | 2.5 | 0,9743 | 0,0107 | 0,0110 | 1,0314 | 1,0156 | 343 | 227 | 0,9529 | 0,9957 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm | 2.6 | 0,2094 | 0,0275 | 0,1311 | 1,0290 | 1,0144 | 343 | 227 | 0,1545 | 0,2643 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | 2.7 | 0,2888 | 0,0506 | 0,1753 | 0,6239 | 0,7899 | 78 | 51 | 0,1875 | 0,3900 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | 2.8 | 0,4795 | 0,0335 | 0,0699 | 0,2248 | 0,4741 | 78 | 51 | 0,4125 | 0,5465 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | 2.9 | 0,6448 | 0,0414 | 0,0642 | 0,2467 | 0,4967 | 49 | 34 | 0,5621 | 0,7276 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | 2.10 | 0,3465 | 0,0706 | 0,2039 | 0,7274 | 0,8529 | 51 | 34 | 0,2052 | 0,4878 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | 2.12 | 0,5153 | 0,0278 | 0,0539 | 0,6938 | 0,8330 | 348 | 226 | 0,4598 | 0,5708 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | 0,9617 | 0,0278 | 0,0289 | 1,3631 | 1,1675 | 102 | 66 | 0,9061 | 1,0173 |
| Số lần ăn tối thiếu của trẻ | 2.15 | 0,9316 | 0,0185 | 0,0199 | 0,9213 | 0,9598 | 266 | 172 | 0,8946 | 0,9687 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | 0,8259 | 0,0309 | 0,0374 | 1,1568 | 1,0755 | 270 | 175 | 0,7640 | 0,8877 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ) | 2.17a | 0,7126 | 0,0468 | 0,0657 | 1,1232 | 1,0598 | 164 | 106 | 0,6190 | 0,8063 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ) | 2.17b | 0,6667 | 0,0454 | 0,0681 | 0,6021 | 0,7760 | 102 | 66 | 0,5759 | 0,7574 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | 0,3567 | 0,0276 | 0,0775 | 0,7488 | 0,8653 | 348 | 226 | 0,3014 | 0,4120 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0542 | 0,0076 | 0,1409 | 0,9411 | 0,9701 | 340 | 225 | 0,0389 | 0,0695 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9825 | 0,0090 | 0,0092 | 1,0695 | 1,0341 | 343 | 227 | 0,9645 | 1,0006 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 192 | 125 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,9832 | 0,0099 | 0,0101 | 0,7335 | 0,8565 | 192 | 125 | 0,9634 | 1,0030 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,9598 | 0,0136 | 0,0142 | 0,5928 | 0,7700 | 190 | 124 | 0,9325 | 0,9871 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,9723 | 0,0088 | 0,0091 | 0,3579 | 0,5983 | 192 | 125 | 0,9546 | 0,9899 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,8460 | 0,0278 | 0,0328 | 0,7344 | 0,8570 | 192 | 125 | 0,7904 | 0,9015 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,9665 | 0,0117 | 0,0121 | 0,5223 | 0,7227 | 192 | 125 | 0,9431 | 0,9899 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,9594 | 0,0138 | 0,0144 | 0,5959 | 0,7719 | 188 | 123 | 0,9318 | 0,9870 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | - | | 0,9370 | 0,0139 | 0,0148 | 0,3971 | 0,6301 | 188 | 123 | 0,9093 | 0,9647 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | - | | 0,0000 | 0,0000 | | | | 192 | 125 | 0,0000 | 0,0000 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8414 | 0,0226 | 0,0268 | 0,8632 | 0,9291 | 343 | 227 | 0,7963 | 0,8866 |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,0659 | 0,0102 | 0,1554 | 0,8768 | 0,9364 | 784 | 516 | 0,0454 | 0,0864 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,4640 | 0,0506 | 0,1091 | 0,3296 | 0,5741 | 52 | 33 | 0,3628 | 0,5652 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | | 0,0935 | 0,0550 | 0,5878 | 1,1403 | 1,0679 | 52 | 33 | -0,0164 | 0,2034 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,6025 | 0,0715 | 0,1186 | 0,6823 | 0,8260 | 52 | 33 | 0,4596 | 0,7455 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (de) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (de ^{1/2}) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0180 | 0,0070 | 0,3911 | 1,4411 | 1,2004 | 784 | 516 | 0,0039 | 0,0320 |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,3880 | 0,0307 | 0,0790 | 1,7109 | 1,3080 | 638 | 433 | 0,3267 | 0,4493 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,2619 | 0,0189 | 0,0720 | 3,0759 | 1,7538 | 9091 | 1674 | 0,2242 | 0,2996 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,9934 | 0,0027 | 0,0027 | 1,8918 | 1,3754 | 9091 | 1674 | 0,9879 | 0,9988 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | | 0,9732 | 0,0017 | 0,0018 | 0,0012 | 0,0343 | 60 | 11 | 0,9697 | 0,9767 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 7.9 | 0,9409 | 0,0081 | 0,0086 | 1,9825 | 1,4080 | 9091 | 1674 | 0,9247 | 0,9572 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | | 0,6990 | 0,0224 | 0,0320 | 0,7852 | 0,8861 | 507 | 331 | 0,6543 | 0,7438 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | | 0,9445 | 0,0075 | 0,0079 | 1,7697 | 1,3303 | 2465 | 1672 | 0,9296 | 0,9594 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | | 0,9622 | 0,0068 | 0,0070 | 2,0989 | 1,4488 | 2468 | 1674 | 0,9487 | 0,9757 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 5.3 | 0,7673 | 0,0109 | 0,0142 | 0,7261 | 0,8521 | 1632 | 1091 | 0,7455 | 0,7891 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 5.6 | 0,0584 | 0,0067 | 0,1143 | 0,8818 | 0,9391 | 1632 | 1091 | 0,0450 | 0,0717 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | 5.5a | 5.5 | 0,9855 | 0,0083 | 0,0085 | 1,1023 | 1,0499 | 343 | 227 | 0,9689 | 1,0022 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai ít 4 lần trở lên | 5.5b | 5.5 | 0,8518 | 0,0258 | 0,0303 | 1,1931 | 1,0923 | 343 | 227 | 0,8001 | 0,9034 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | | 0,6325 | 0,0364 | 0,0576 | 1,2917 | 1,1365 | 343 | 227 | 0,5596 | 0,7054 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (de) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (de/2) | Số đếm được gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|--|-----------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 0,9758 | 0,0106 | 0,0109 | 1,0820 | 1,0402 | 343 | 0,9546 | 0,9971 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | 0,9901 | 0,0070 | 0,0071 | 1,1333 | 1,0646 | 343 | 0,9761 | 1,0041 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | 0,2551 | 0,0304 | 0,1191 | 1,0987 | 1,0482 | 343 | 0,1943 | 0,3159 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | 0,9650 | 0,0098 | 0,0102 | 0,6418 | 0,8011 | 340 | 0,9453 | 0,9847 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | 0,9554 | 0,0130 | 0,0136 | 0,8953 | 0,9462 | 343 | 0,9294 | 0,9814 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | 0,9468 | 0,0135 | 0,0143 | 0,8173 | 0,9041 | 343 | 0,9198 | 0,9738 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | 0,8548 | 0,0237 | 0,0278 | 0,8524 | 0,9233 | 282 | 0,8073 | 0,9022 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | 0,8650 | 0,0376 | 0,0435 | 2,2790 | 1,5096 | 282 | 0,7897 | 0,9402 |
| Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập | 6.3 | 0,2106 | 0,0329 | 0,1560 | 1,2207 | 1,1048 | 282 | 0,1449 | 0,2763 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ hỗ trợ học tập | 6.4 | 0,5389 | 0,0468 | 0,0869 | 1,6582 | 1,2877 | 282 | 0,4453 | 0,6325 |
| Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | 0,3836 | 0,0235 | 0,0612 | 1,1998 | 1,0953 | 784 | 0,3367 | 0,4305 |
| Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | 0,5966 | 0,0230 | 0,0385 | 1,1308 | 1,0634 | 784 | 0,5506 | 0,6425 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | 0,0509 | 0,0104 | 0,2050 | 1,1605 | 1,0773 | 784 | 0,0300 | 0,0718 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | 0,9369 | 0,0203 | 0,0216 | 1,3058 | 1,1427 | 282 | 0,8964 | 0,9774 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 0,9931 | 0,0042 | 0,0043 | 1,0486 | 1,0240 | 609 | 0,9847 | 1,0016 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | 0,9908 | 0,0093 | 0,0094 | 1,0613 | 1,0302 | 179 | 0,9722 | 1,0093 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | 0,9946 | 0,0054 | 0,0054 | 0,6210 | 0,7880 | 177 | 0,9838 | 1,0054 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 0,9887 | 0,0039 | 0,0040 | 0,7005 | 0,8370 | 746 | 504 | 0,9808 | 0,9966 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | 0,9349 | 0,0123 | 0,0131 | 1,4300 | 1,1958 | 856 | 580 | 0,9104 | 0,9594 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.51 | 0,9813 | 0,0071 | 0,0073 | 0,8694 | 0,9324 | 456 | 313 | 0,9670 | 0,9956 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.52 | 0,8640 | 0,0227 | 0,0263 | 1,1678 | 1,0807 | 399 | 267 | 0,8185 | 0,9094 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 105 | 74 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.53 | 0,9302 | 0,0222 | 0,0238 | 0,5441 | 0,7376 | 109 | 73 | 0,8859 | 0,9745 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | 0,9883 | 0,0050 | 0,0051 | 1,1212 | 1,0589 | 784 | 516 | 0,9783 | 0,9983 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | 0,0421 | 0,0082 | 0,1935 | 1,1452 | 1,0701 | 1818 | 696 | 0,0258 | 0,0585 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | 0,6258 | 0,0191 | 0,0305 | 1,2111 | 1,1005 | 2052 | 781 | 0,5877 | 0,6640 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | 0,0027 | 0,0016 | 0,5807 | 1,3640 | 1,1679 | 2221 | 1495 | -0,0004 | 0,0058 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,0787 | 0,0092 | 0,1167 | 1,4943 | 1,2224 | 1908 | 1285 | 0,0603 | 0,0970 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,0430 | 0,0111 | 0,2581 | 0,6260 | 0,7912 | 313 | 210 | 0,0208 | 0,0653 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0071 | 0,0021 | 0,2981 | 0,6938 | 0,8329 | 1632 | 1091 | 0,0029 | 0,0113 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0382 | 0,0207 | 0,5406 | 1,0689 | 1,0339 | 150 | 93 | -0,0031 | 0,0796 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,1780 | 0,0133 | 0,0746 | 1,7996 | 1,3415 | 2221 | 1495 | 0,1514 | 0,2046 |
| Tỷ lệ trẻ em chung sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ | 8.13 | 0,0416 | 0,0088 | 0,2118 | 3,2926 | 1,8146 | 2477 | 1691 | 0,0240 | 0,0593 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | | 0,0254 | 0,0043 | 0,1707 | 1,2846 | 1,1334 | 2477 | 1691 | 0,0168 | 0,0341 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | | 0,0202 | 0,0063 | 0,3135 | 3,4308 | 1,8522 | 2477 | 1691 | 0,0075 | 0,0329 |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,9854 | 0,0029 | 0,0029 | 0,8720 | 0,9338 | 2221 | 1495 | 0,9796 | 0,9912 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,6298 | 0,0338 | 0,0537 | 1,9690 | 1,4032 | 609 | 403 | 0,5623 | 0,6974 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ m- sang con | 9.2 | | 0,5458 | 0,0154 | 0,0283 | 1,4364 | 1,1985 | 2221 | 1495 | 0,5149 | 0,5767 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,3565 | 0,0145 | 0,0407 | 1,3534 | 1,1633 | 2188 | 1476 | 0,3275 | 0,3855 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,8384 | 0,0105 | 0,0126 | 1,2228 | 1,1058 | 2221 | 1495 | 0,8174 | 0,8595 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,1410 | 0,0126 | 0,0894 | 1,9574 | 1,3991 | 2221 | 1495 | 0,1158 | 0,1661 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,2665 | 0,0315 | 0,1181 | 1,1445 | 1,0698 | 343 | 227 | 0,2035 | 0,3294 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,3018 | 0,0393 | 0,1303 | 1,6577 | 1,2875 | 343 | 227 | 0,2231 | 0,3804 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,1652 | 0,0130 | 0,0785 | 1,8208 | 1,3494 | 2221 | 1495 | 0,1393 | 0,1911 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,7978 | 0,0304 | 0,0382 | 2,3083 | 1,5193 | 609 | 403 | 0,7369 | 0,8586 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,8195 | 0,0279 | 0,0340 | 2,1136 | 1,4538 | 609 | 403 | 0,7637 | 0,8753 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.51 | | 0,9071 | 0,0126 | 0,0139 | 2,8258 | 1,6810 | 2221 | 1495 | 0,8819 | 0,9324 |

Bảng SE.6: Sai số mẫu: Trung tâm và miền nút phía B c

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số điểm được gia quyền | Số điểm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|------------------------|-------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em đang được bú sữa mẹ | 2.5 | 0,9604 | 0,0133 | 0,0139 | 1,2983 | 1,1394 | 230 | 280 | 0,9338 | 0,9870 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm | 2.6 | 0,3114 | 0,0285 | 0,0914 | 1,0544 | 1,0268 | 230 | 280 | 0,2545 | 0,3684 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | 2.7 | 0,4102 | 0,0578 | 0,1409 | 1,0633 | 1,0312 | 61 | 78 | 0,2946 | 0,5258 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | 2.8 | 0,5526 | 0,0467 | 0,0845 | 0,6796 | 0,8244 | 61 | 78 | 0,4591 | 0,6460 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | 2.9 | 0,8720 | 0,0204 | 0,0234 | 0,2233 | 0,4725 | 50 | 61 | 0,8313 | 0,9128 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | 2.10 | 0,1152 | 0,0863 | 0,7495 | 2,3402 | 1,5298 | 28 | 33 | -0,0575 | 0,2879 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | 2.12 | 0,5726 | 0,0329 | 0,0575 | 1,2469 | 1,1166 | 228 | 283 | 0,5068 | 0,6384 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | 0,6754 | 0,0319 | 0,0472 | 0,2874 | 0,5361 | 51 | 63 | 0,6117 | 0,7392 |
| Số lần ăn tối thiếu của trẻ | 2.15 | 0,8643 | 0,0264 | 0,0305 | 1,2024 | 1,0965 | 166 | 204 | 0,8116 | 0,9170 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | 0,6093 | 0,0421 | 0,0691 | 1,5180 | 1,2321 | 167 | 205 | 0,5251 | 0,6935 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ) | 2.17a | 0,5060 | 0,0373 | 0,0737 | 0,7797 | 0,8830 | 114 | 141 | 0,4314 | 0,5806 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (def) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ) | 2.17b | | 0,4434 | 0,0481 | 0,1084 | 0,5806 | 0,7620 | 51 | 63 | 0,3472 | 0,5395 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,2062 | 0,0226 | 0,1094 | 0,8773 | 0,9367 | 228 | 283 | 0,1611 | 0,2513 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0620 | 0,0076 | 0,1221 | 0,8154 | 0,9030 | 222 | 272 | 0,0468 | 0,0771 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,7917 | 0,0525 | 0,0664 | 4,6701 | 2,1610 | 230 | 280 | 0,6866 | 0,8968 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9488 | 0,0176 | 0,0186 | 0,8759 | 0,9359 | 113 | 138 | 0,9135 | 0,9840 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,9012 | 0,0340 | 0,0377 | 1,7751 | 1,3323 | 113 | 138 | 0,8333 | 0,9691 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,8304 | 0,0399 | 0,0481 | 1,4260 | 1,1941 | 103 | 127 | 0,7506 | 0,9103 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,9038 | 0,0249 | 0,0275 | 0,9598 | 0,9797 | 111 | 136 | 0,8541 | 0,9535 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,4647 | 0,0348 | 0,0748 | 0,6218 | 0,7885 | 105 | 129 | 0,3952 | 0,5342 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,7713 | 0,0554 | 0,0718 | 2,2105 | 1,4868 | 104 | 128 | 0,6605 | 0,8821 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,7842 | 0,0561 | 0,0715 | 2,3207 | 1,5234 | 102 | 126 | 0,6721 | 0,8963 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | - | | 0,7185 | 0,0579 | 0,0806 | 2,0382 | 1,4276 | 101 | 124 | 0,6028 | 0,8343 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | - | | 0,0295 | 0,0166 | 0,5640 | 1,3257 | 1,1514 | 113 | 138 | -0,0038 | 0,0628 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,7099 | 0,0302 | 0,0425 | 1,2352 | 1,1114 | 230 | 280 | 0,6495 | 0,7703 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,1413 | 0,0157 | 0,1111 | 1,2930 | 1,1371 | 513 | 638 | 0,1099 | 0,1727 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,4687 | 0,0471 | 0,1004 | 0,7646 | 0,8744 | 72 | 87 | 0,3745 | 0,5628 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô-rê-zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | | 0,0339 | 0,0133 | 0,3919 | 0,4634 | 0,6807 | 72 | 87 | 0,0073 | 0,0605 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,5732 | 0,0357 | 0,0623 | 0,4484 | 0,6697 | 72 | 87 | 0,5018 | 0,6447 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0214 | 0,0075 | 0,3476 | 1,6863 | 1,2986 | 513 | 638 | 0,0065 | 0,0364 |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,2716 | 0,0214 | 0,0787 | 1,1844 | 1,0883 | 419 | 514 | 0,2288 | 0,3143 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,7017 | 0,0272 | 0,0387 | 5,8928 | 2,4275 | 5240 | 1674 | 0,6474 | 0,7560 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,8986 | 0,0157 | 0,0175 | 4,5507 | 2,1332 | 5240 | 1674 | 0,8671 | 0,9300 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 532 | 154 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 7.9 | 0,6884 | 0,0250 | 0,0364 | 4,8868 | 2,2106 | 5240 | 1674 | 0,6383 | 0,7384 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | | 0,3632 | 0,0403 | 0,1110 | 2,8736 | 1,6952 | 331 | 410 | 0,2826 | 0,4438 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | | 0,7552 | 0,0199 | 0,0263 | 3,4971 | 1,8701 | 1257 | 1635 | 0,7154 | 0,7950 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | | 0,8898 | 0,0144 | 0,0162 | 3,5304 | 1,8789 | 1292 | 1674 | 0,8610 | 0,9186 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 5.3 | 0,7279 | 0,0146 | 0,0201 | 1,3429 | 1,1588 | 1034 | 1249 | 0,6987 | 0,7571 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 5.6 | 0,0821 | 0,0085 | 0,1030 | 1,1842 | 1,0882 | 1034 | 1249 | 0,0652 | 0,0990 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | 5.5a | 5.5 | 0,8272 | 0,0540 | 0,0653 | 5,6894 | 2,3852 | 230 | 280 | 0,7192 | 0,9351 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên | 5.5b | 5.5 | 0,5168 | 0,0401 | 0,0776 | 1,7960 | 1,3402 | 230 | 280 | 0,4366 | 0,5970 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | | 0,2842 | 0,0280 | 0,0984 | 1,0727 | 1,0357 | 230 | 280 | 0,2283 | 0,3401 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 5.2 | 0,7751 | 0,0538 | 0,0694 | 4,6275 | 2,1512 | 230 | 280 | 0,6676 | 0,8827 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | | 0,7692 | 0,0536 | 0,0697 | 4,5119 | 2,1241 | 230 | 280 | 0,6620 | 0,8764 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | | 0,2215 | 0,0296 | 0,1337 | 1,4198 | 1,1916 | 230 | 280 | 0,1623 | 0,2808 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | | 0,9681 | 0,0104 | 0,0108 | 0,7580 | 0,8707 | 177 | 217 | 0,9472 | 0,9889 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | | 0,7328 | 0,0530 | 0,0723 | 3,9983 | 1,9996 | 230 | 280 | 0,6268 | 0,8387 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | | 0,7533 | 0,0535 | 0,0710 | 4,2997 | 2,0736 | 230 | 280 | 0,6463 | 0,8604 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | | 0,8380 | 0,0350 | 0,0417 | 2,1184 | 1,4555 | 188 | 236 | 0,7681 | 0,9080 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | | 0,6530 | 0,0470 | 0,0719 | 2,2885 | 1,5128 | 188 | 236 | 0,5590 | 0,7469 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập | 6.3 | | 0,0912 | 0,0187 | 0,2046 | 0,9875 | 0,9937 | 188 | 236 | 0,0539 | 0,1285 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ- để hỗ trợ học tập | 6.4 | | 0,3696 | 0,0292 | 0,0790 | 0,8590 | 0,9268 | 188 | 236 | 0,3112 | 0,4280 |
| Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | | 0,1522 | 0,0197 | 0,1295 | 1,9183 | 1,3850 | 513 | 638 | 0,1128 | 0,1917 |
| Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | | 0,4485 | 0,0307 | 0,0684 | 2,4231 | 1,5566 | 513 | 638 | 0,3871 | 0,5098 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | | 0,1155 | 0,0187 | 0,1616 | 2,1718 | 1,4737 | 513 | 638 | 0,0782 | 0,1528 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | | 0,8178 | 0,0290 | 0,0355 | 1,3268 | 1,1519 | 188 | 236 | 0,7598 | 0,8758 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,8729 | 0,0400 | 0,0459 | 6,1689 | 2,4837 | 367 | 428 | 0,7928 | 0,9530 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,9802 | 0,0087 | 0,0089 | 0,4741 | 0,6886 | 94 | 122 | 0,9628 | 0,9977 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9134 | 0,0137 | 0,0150 | 0,2822 | 0,5312 | 94 | 120 | 0,8860 | 0,9408 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9553 | 0,0138 | 0,0144 | 2,7694 | 1,6642 | 489 | 623 | 0,9277 | 0,9829 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | | 0,7942 | 0,0298 | 0,0376 | 3,8467 | 1,9613 | 569 | 707 | 0,7346 | 0,8539 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5.1 | | 0,8767 | 0,0304 | 0,0347 | 3,4841 | 1,8666 | 323 | 408 | 0,8159 | 0,9376 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5.2 | | 0,6046 | 0,0467 | 0,0772 | 2,7185 | 1,6488 | 246 | 299 | 0,5113 | 0,6980 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | | 0,9868 | 0,0127 | 0,0129 | 1,2345 | 1,1111 | 82 | 101 | 0,9614 | 1,0122 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|----------------|-------------|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.5.3 | 0,8651 | 0,0462 | 0,0534 | 1,3332 | 1,1546 | 63 | 74 | 0,7728 | 0,9574 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | 0,9495 | 0,0157 | 0,0165 | 3,2818 | 1,8116 | 513 | 638 | 0,9181 | 0,9810 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | 0,3618 | 0,0426 | 0,1177 | 6,3428 | 2,5185 | 1229 | 809 | 0,2767 | 0,4470 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | 0,6087 | 0,0290 | 0,0476 | 3,2376 | 1,7993 | 1347 | 920 | 0,5507 | 0,6666 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | 0,0208 | 0,0068 | 0,3266 | 3,6152 | 1,9014 | 1325 | 1599 | 0,0072 | 0,0343 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,1884 | 0,0198 | 0,1049 | 3,5336 | 1,8798 | 1140 | 1383 | 0,1489 | 0,2280 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,2264 | 0,0386 | 0,1707 | 1,8320 | 1,3535 | 185 | 216 | 0,1491 | 0,3036 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0121 | 0,0040 | 0,3344 | 1,7079 | 1,3069 | 1034 | 1249 | 0,0040 | 0,0202 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0111 | 0,0073 | 0,6571 | 0,6958 | 0,8342 | 127 | 144 | -0,0035 | 0,0258 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,3460 | 0,0169 | 0,0488 | 2,0125 | 1,4186 | 1325 | 1599 | 0,3122 | 0,3798 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | 0,0498 | 0,0062 | 0,1243 | 1,6924 | 1,3009 | 1648 | 2091 | 0,0374 | 0,0621 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | 0,0399 | 0,0064 | 0,1599 | 2,2199 | 1,4899 | 1648 | 2091 | 0,0271 | 0,0526 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | 0,0120 | 0,0035 | 0,2941 | 2,1928 | 1,4808 | 1648 | 2091 | 0,0049 | 0,0190 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,8984 | 0,0296 | 0,0329 | 15,3384 | 3,9164 | 1325 | 1599 | 0,8392 | 0,9576 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,3923 | 0,0310 | 0,0791 | 1,7265 | 1,3140 | 367 | 428 | 0,3302 | 0,4544 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | 9.2 | | 0,4174 | 0,0213 | 0,0510 | 2,9727 | 1,7242 | 1325 | 1599 | 0,3748 | 0,4599 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,3488 | 0,0191 | 0,0547 | 2,3057 | 1,5185 | 1190 | 1442 | 0,3107 | 0,3869 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,6533 | 0,0297 | 0,0455 | 6,2240 | 2,4948 | 1325 | 1599 | 0,5939 | 0,7127 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,1029 | 0,0103 | 0,0998 | 1,8235 | 1,3504 | 1325 | 1599 | 0,0824 | 0,1234 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,1923 | 0,0278 | 0,1445 | 1,3869 | 1,1777 | 230 | 280 | 0,1367 | 0,2479 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,1313 | 0,0281 | 0,2139 | 1,9305 | 1,3894 | 230 | 280 | 0,0751 | 0,1875 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,0913 | 0,0090 | 0,0991 | 1,5766 | 1,2556 | 1325 | 1599 | 0,0732 | 0,1093 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,4096 | 0,0347 | 0,0847 | 2,1260 | 1,4581 | 367 | 428 | 0,3402 | 0,4790 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,4587 | 0,0376 | 0,0820 | 2,4305 | 1,5590 | 367 | 428 | 0,3835 | 0,5339 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.S1 | | 0,7413 | 0,0301 | 0,0406 | 7,5384 | 2,7456 | 1325 | 1599 | 0,6812 | 0,8015 |

Bảng SE.7: Sai số mẫu và duyên hệ số trung tâm

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|---------------|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ | 2.5 | | 0,9856 | 0,0087 | 0,0089 | 1,1877 | 1,0898 | 300 | 222 | 0,9681 | 1,0030 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm | 2.6 | | 0,2852 | 0,0265 | 0,0928 | 0,7587 | 0,8710 | 300 | 222 | 0,2323 | 0,3381 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | 2.7 | | 0,2672 | 0,0611 | 0,2286 | 1,0094 | 1,0047 | 77 | 54 | 0,1450 | 0,3893 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | 2.8 | | 0,5422 | 0,0732 | 0,1351 | 1,1450 | 1,0701 | 77 | 54 | 0,3958 | 0,6887 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | 2.9 | | 0,8283 | 0,0221 | 0,0267 | 0,1067 | 0,3266 | 45 | 32 | 0,7840 | 0,8725 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | 2.10 | | 0,2055 | 0,0265 | 0,1287 | 0,1629 | 0,4037 | 50 | 39 | 0,1526 | 0,2584 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | 2.12 | | 0,5214 | 0,0384 | 0,0736 | 1,3159 | 1,1471 | 309 | 224 | 0,4446 | 0,5981 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | | 0,9282 | 0,0223 | 0,0240 | 0,4761 | 0,6900 | 87 | 65 | 0,8837 | 0,9728 |
| Số lần ăn tối thiểu của trẻ | 2.15 | | 0,9118 | 0,0249 | 0,0273 | 1,2887 | 1,1352 | 230 | 168 | 0,8620 | 0,9617 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | | 0,8473 | 0,0274 | 0,0323 | 0,9777 | 0,9888 | 233 | 170 | 0,7926 | 0,9020 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ) | 2.17a | | 0,7374 | 0,0392 | 0,0531 | 0,8074 | 0,8986 | 142 | 103 | 0,6591 | 0,8157 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa m-) | 2.17b | | 0,6718 | 0,0367 | 0,0546 | 0,3907 | 0,6251 | 87 | 65 | 0,5984 | 0,7451 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,4083 | 0,0345 | 0,0844 | 1,0959 | 1,0469 | 309 | 224 | 0,3394 | 0,4772 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0660 | 0,0101 | 0,1535 | 1,0789 | 1,0387 | 300 | 222 | 0,0457 | 0,0862 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9766 | 0,0121 | 0,0124 | 1,4216 | 1,1923 | 300 | 222 | 0,9524 | 1,0008 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 157 | 115 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,9662 | 0,0150 | 0,0155 | 0,7811 | 0,8838 | 157 | 115 | 0,9363 | 0,9961 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,9018 | 0,0287 | 0,0319 | 1,0634 | 1,0312 | 157 | 115 | 0,8443 | 0,9593 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,9402 | 0,0226 | 0,0240 | 1,0346 | 1,0172 | 157 | 115 | 0,8950 | 0,9854 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,8722 | 0,0222 | 0,0255 | 0,5013 | 0,7080 | 156 | 114 | 0,8278 | 0,9167 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,8889 | 0,0296 | 0,0334 | 0,9970 | 0,9985 | 154 | 113 | 0,8296 | 0,9482 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,8889 | 0,0297 | 0,0334 | 1,0002 | 1,0001 | 154 | 113 | 0,8295 | 0,9483 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | | | 0,8543 | 0,0351 | 0,0411 | 1,1007 | 1,0491 | 152 | 112 | 0,7841 | 0,9246 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | | | 0,0000 | 0,0000 | | | | 157 | 115 | 0,0000 | 0,0000 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8756 | 0,0230 | 0,0263 | 1,0760 | 1,0373 | 300 | 222 | 0,8295 | 0,9216 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | 0,0770 | 0,0149 | 0,1937 | 1,5371 | 1,2398 | 690 | 492 | 0,0472 | 0,1068 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | 0,6056 | 0,0511 | 0,0844 | 0,3939 | 0,6276 | 53 | 37 | 0,5034 | 0,7079 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô-rê-zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | 0,1496 | 0,0264 | 0,1764 | 0,1972 | 0,4440 | 53 | 37 | 0,0968 | 0,2024 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | 0,4226 | 0,0223 | 0,0528 | 0,0735 | 0,2711 | 53 | 37 | 0,3779 | 0,4672 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | 0,0304 | 0,0084 | 0,2757 | 1,1701 | 1,0817 | 690 | 492 | 0,0136 | 0,0471 |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | 0,2457 | 0,0212 | 0,0864 | 1,0037 | 1,0018 | 566 | 414 | 0,2033 | 0,2882 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | 0,4760 | 0,0252 | 0,0529 | 4,2163 | 2,0534 | 8214 | 1661 | 0,4257 | 0,5264 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 0,8642 | 0,0202 | 0,0234 | 5,7714 | 2,4024 | 8214 | 1661 | 0,8238 | 0,9046 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | 0,9453 | 0,0101 | 0,0107 | 0,3663 | 0,6052 | 1116 | 186 | 0,9250 | 0,9655 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 0,8381 | 0,0201 | 0,0240 | 4,9533 | 2,2256 | 8214 | 1661 | 0,7979 | 0,8783 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | 0,5820 | 0,0288 | 0,0495 | 1,0688 | 1,0338 | 436 | 314 | 0,5243 | 0,6396 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | 0,8601 | 0,0117 | 0,0136 | 1,8592 | 1,3635 | 2210 | 1632 | 0,8367 | 0,8835 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | 0,9455 | 0,0089 | 0,0094 | 2,5273 | 1,5898 | 2245 | 1661 | 0,9278 | 0,9632 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 0,7672 | 0,0120 | 0,0156 | 0,8474 | 0,9206 | 1445 | 1056 | 0,7433 | 0,7912 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 0,0519 | 0,0075 | 0,1453 | 1,2199 | 1,1045 | 1445 | 1056 | 0,0368 | 0,0670 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ | 5.5a | 0,9911 | 0,0068 | 0,0069 | 1,1589 | 1,0765 | 300 | 222 | 0,9775 | 1,0047 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên | 5.5b | 0,7040 | 0,0356 | 0,0506 | 1,3475 | 1,1608 | 300 | 222 | 0,6327 | 0,7753 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | 0,5383 | 0,0374 | 0,0695 | 1,2461 | 1,1163 | 300 | 222 | 0,4634 | 0,6132 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 0,9848 | 0,0094 | 0,0095 | 1,3020 | 1,1410 | 300 | 222 | 0,9661 | 1,0036 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | 0,9746 | 0,0140 | 0,0144 | 1,7616 | 1,3272 | 300 | 222 | 0,9465 | 1,0027 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | 0,3234 | 0,0372 | 0,1152 | 1,4013 | 1,1838 | 300 | 222 | 0,2489 | 0,3979 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | 0,9875 | 0,0088 | 0,0089 | 1,3429 | 1,1588 | 293 | 217 | 0,9700 | 1,0050 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | 0,8720 | 0,0242 | 0,0278 | 1,1597 | 1,0769 | 300 | 222 | 0,8236 | 0,9204 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | 0,8891 | 0,0248 | 0,0279 | 1,3792 | 1,1744 | 300 | 222 | 0,8395 | 0,9387 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | 0,7456 | 0,0358 | 0,0480 | 1,2072 | 1,0987 | 257 | 180 | 0,6741 | 0,8172 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | 0,7854 | 0,0387 | 0,0493 | 1,5937 | 1,2624 | 257 | 180 | 0,7079 | 0,8629 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (delt) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập | 6.3 | 0,1437 | 0,0259 | 0,1802 | 0,9752 | 0,9875 | 257 | 180 | 0,0919 | 0,1954 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ hỗ trợ học tập | 6.4 | 0,4511 | 0,0462 | 0,1024 | 1,5424 | 1,2419 | 257 | 180 | 0,3587 | 0,5435 |
| Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | 0,2352 | 0,0183 | 0,0780 | 0,9183 | 0,9583 | 690 | 492 | 0,1985 | 0,2719 |
| Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | 0,5546 | 0,0291 | 0,0524 | 1,6809 | 1,2965 | 690 | 492 | 0,4965 | 0,6128 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | 0,1032 | 0,0114 | 0,1100 | 0,6841 | 0,8271 | 690 | 492 | 0,0805 | 0,1260 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | 0,8698 | 0,0241 | 0,0277 | 0,9149 | 0,9565 | 257 | 180 | 0,8217 | 0,9179 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 0,9851 | 0,0062 | 0,0063 | 1,1943 | 1,0929 | 615 | 454 | 0,9727 | 0,9976 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | 0,9812 | 0,0139 | 0,0141 | 0,9909 | 0,9954 | 131 | 96 | 0,9535 | 1,0090 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 126 | 91 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 0,9986 | 0,0014 | 0,0014 | 0,6942 | 0,8332 | 643 | 484 | 0,9957 | 1,0014 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | 0,8962 | 0,0129 | 0,0144 | 1,2977 | 1,1392 | 992 | 729 | 0,8705 | 0,9220 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5.1 | 0,9405 | 0,0143 | 0,0152 | 1,4784 | 1,2159 | 551 | 403 | 0,9118 | 0,9692 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5.2 | 0,8043 | 0,0244 | 0,0303 | 1,2272 | 1,1078 | 441 | 326 | 0,7555 | 0,8530 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | 0,9707 | 0,0142 | 0,0146 | 0,6375 | 0,7984 | 124 | 91 | 0,9423 | 0,9991 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.53 | | 0,8575 | 0,0344 | 0,0401 | 0,8435 | 0,9184 | 126 | 88 | 0,7887 | 0,9264 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | | 0,9810 | 0,0064 | 0,0065 | 1,0899 | 1,0440 | 690 | 492 | 0,9682 | 0,9939 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | | 0,1522 | 0,0168 | 0,1107 | 1,6726 | 1,2933 | 1879 | 762 | 0,1185 | 0,1859 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | | 0,7115 | 0,0156 | 0,0219 | 0,9081 | 0,9530 | 1933 | 768 | 0,6804 | 0,7427 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | | 0,0055 | 0,0027 | 0,4973 | 2,0960 | 1,4477 | 2082 | 1535 | 0,0000 | 0,0110 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | | 0,0852 | 0,0137 | 0,1609 | 3,1142 | 1,7647 | 1754 | 1293 | 0,0578 | 0,1126 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | | 0,0874 | 0,0212 | 0,2431 | 1,3636 | 1,1677 | 329 | 242 | 0,0449 | 0,1298 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | | 0,0054 | 0,0024 | 0,4494 | 1,1662 | 1,0799 | 1445 | 1056 | 0,0006 | 0,0103 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | | 0,0475 | 0,0207 | 0,4360 | 0,9676 | 0,9837 | 143 | 103 | 0,0061 | 0,0890 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | | 0,4051 | 0,0181 | 0,0446 | 2,0772 | 1,4412 | 2082 | 1535 | 0,3690 | 0,4413 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | | 0,0572 | 0,0081 | 0,1423 | 2,2270 | 1,4923 | 2436 | 1812 | 0,0409 | 0,0735 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | | 0,0433 | 0,0065 | 0,1492 | 1,8248 | 1,3509 | 2436 | 1812 | 0,0304 | 0,0562 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | | 0,0249 | 0,0069 | 0,2755 | 3,5081 | 1,8730 | 2436 | 1812 | 0,0112 | 0,0386 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,9155 | 0,0124 | 0,0136 | 3,0655 | 1,7508 | 2082 | 1535 | 0,8906 | 0,9403 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,4104 | 0,0283 | 0,0690 | 1,5014 | 1,2253 | 615 | 454 | 0,3537 | 0,4670 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | 9.2 | | 0,4010 | 0,0167 | 0,0418 | 1,7915 | 1,3385 | 2082 | 1535 | 0,3675 | 0,4345 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,3167 | 0,0179 | 0,0565 | 2,0799 | 1,4422 | 1906 | 1408 | 0,2809 | 0,3524 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,6192 | 0,0193 | 0,0311 | 2,4203 | 1,5557 | 2082 | 1535 | 0,5807 | 0,6578 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,0736 | 0,0076 | 0,1035 | 1,3058 | 1,1427 | 2082 | 1535 | 0,0584 | 0,0888 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,1965 | 0,0275 | 0,1402 | 1,0618 | 1,0304 | 300 | 222 | 0,1414 | 0,2516 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,1615 | 0,0261 | 0,1613 | 1,1078 | 1,0525 | 300 | 222 | 0,1094 | 0,2136 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,1210 | 0,0127 | 0,1046 | 2,3100 | 1,5199 | 2082 | 1535 | 0,0957 | 0,1463 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,6583 | 0,0272 | 0,0413 | 1,4852 | 1,2187 | 615 | 454 | 0,6040 | 0,7126 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,6968 | 0,0278 | 0,0398 | 1,6519 | 1,2853 | 615 | 454 | 0,6413 | 0,7523 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.S1 | | 0,7952 | 0,0174 | 0,0218 | 2,8353 | 1,6838 | 2082 | 1535 | 0,7605 | 0,8299 |

Bảng SE.8: Sai số mẫu: Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| | Chỉ tiêu MICS | Chỉ tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|---------------|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em đang được bú sữa mẹ | 2.5 | | 0,9814 | 0,0071 | 0,0073 | 0,8586 | 0,9266 | 109 | 308 | 0,9671 | 0,9957 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm | 2.6 | | 0,3507 | 0,0244 | 0,0695 | 0,8012 | 0,8951 | 109 | 308 | 0,3019 | 0,3994 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | 2.7 | | 0,2867 | 0,0458 | 0,1596 | 0,7374 | 0,8587 | 25 | 73 | 0,1952 | 0,3783 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | 2.8 | | 0,5740 | 0,0451 | 0,0787 | 0,6001 | 0,7746 | 25 | 73 | 0,4837 | 0,6643 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | 2.9 | | 0,8134 | 0,0310 | 0,0381 | 0,2912 | 0,5397 | 17 | 47 | 0,7514 | 0,8754 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | 2.10 | | 0,4225 | 0,0521 | 0,1232 | 0,6886 | 0,8298 | 23 | 63 | 0,3184 | 0,5267 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | 2.12 | | 0,5695 | 0,0331 | 0,0581 | 1,3229 | 1,1502 | 107 | 297 | 0,5033 | 0,6357 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | | 0,7844 | 0,0569 | 0,0726 | 1,3234 | 1,1504 | 25 | 70 | 0,6705 | 0,8983 |
| Số lần ăn tối thiếu của trẻ | 2.15 | | 0,8743 | 0,0214 | 0,0244 | 0,9052 | 0,9514 | 81 | 219 | 0,8315 | 0,9170 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | | 0,6327 | 0,0293 | 0,0462 | 0,8211 | 0,9062 | 82 | 224 | 0,5742 | 0,6912 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ) | 2.17a | | 0,4803 | 0,0311 | 0,0647 | 0,5686 | 0,7541 | 56 | 148 | 0,4181 | 0,5424 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ) | 2.17b | | 0,5612 | 0,0466 | 0,0830 | 0,6078 | 0,7796 | 25 | 70 | 0,4680 | 0,6543 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,3561 | 0,0328 | 0,0920 | 1,3870 | 1,1777 | 107 | 297 | 0,2906 | 0,4217 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0724 | 0,0092 | 0,1276 | 1,4459 | 1,2024 | 109 | 308 | 0,0539 | 0,0909 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,8562 | 0,0276 | 0,0323 | 1,9038 | 1,3798 | 109 | 308 | 0,8010 | 0,9115 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9380 | 0,0291 | 0,0310 | 2,2558 | 1,5019 | 58 | 156 | 0,8797 | 0,9962 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,8736 | 0,0353 | 0,0405 | 1,7312 | 1,3158 | 57 | 154 | 0,8029 | 0,9443 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,7578 | 0,0460 | 0,0607 | 1,7180 | 1,3107 | 56 | 150 | 0,6658 | 0,8498 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,8359 | 0,0359 | 0,0430 | 1,4289 | 1,1954 | 57 | 153 | 0,7641 | 0,9077 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,6095 | 0,0496 | 0,0813 | 1,5796 | 1,2568 | 57 | 154 | 0,5104 | 0,7087 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,7612 | 0,0454 | 0,0597 | 1,7126 | 1,3087 | 56 | 152 | 0,6704 | 0,8520 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,7700 | 0,0471 | 0,0611 | 1,8526 | 1,3611 | 55 | 149 | 0,6758 | 0,8642 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | | | 0,7048 | 0,0483 | 0,0686 | 1,7051 | 1,3058 | 57 | 153 | 0,6081 | 0,8014 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | | | 0,0567 | 0,0286 | 0,5046 | 2,3723 | 1,5402 | 58 | 156 | -0,0005 | 0,1139 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,6368 | 0,0256 | 0,0402 | 0,8703 | 0,9329 | 109 | 308 | 0,5855 | 0,6880 |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,1266 | 0,0197 | 0,1554 | 2,3346 | 1,5279 | 241 | 668 | 0,0872 | 0,1659 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,6028 | 0,0510 | 0,0846 | 0,8901 | 0,9435 | 30 | 83 | 0,5009 | 0,7048 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | | 0,1399 | 0,0379 | 0,2712 | 0,9810 | 0,9905 | 30 | 83 | 0,0640 | 0,2158 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,7389 | 0,0280 | 0,0380 | 0,3343 | 0,5782 | 30 | 83 | 0,6828 | 0,7949 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0459 | 0,0100 | 0,2186 | 1,5321 | 1,2378 | 241 | 668 | 0,0258 | 0,0659 |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,2782 | 0,0229 | 0,0822 | 1,4515 | 1,2048 | 196 | 558 | 0,2324 | 0,3239 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,5272 | 0,0381 | 0,0723 | 9,7219 | 3,1180 | 2432 | 1668 | 0,4509 | 0,6034 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,8327 | 0,0319 | 0,0383 | 12,1635 | 3,4876 | 2432 | 1668 | 0,7690 | 0,8965 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | 0,3185 | 0,0374 | 0,1176 | 1,3110 | 1,1450 | 407 | 204 | 0,2436 | 0,3933 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 0,6543 | 0,0403 | 0,0616 | 11,9868 | 3,4622 | 2432 | 1668 | 0,5736 | 0,7349 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | 0,4594 | 0,0368 | 0,0801 | 2,2545 | 1,5015 | 149 | 414 | 0,3858 | 0,5331 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | 0,8145 | 0,0194 | 0,0238 | 4,0717 | 2,0178 | 549 | 1644 | 0,7758 | 0,8532 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | 0,8793 | 0,0151 | 0,0171 | 3,5715 | 1,8898 | 558 | 1668 | 0,8492 | 0,9095 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 0,7133 | 0,0149 | 0,0209 | 1,3255 | 1,1513 | 421 | 1223 | 0,6835 | 0,7431 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 0,0862 | 0,0083 | 0,0966 | 1,0763 | 1,0374 | 421 | 1223 | 0,0695 | 0,1029 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ | 5.5a | 0,8994 | 0,0244 | 0,0271 | 2,0148 | 1,4194 | 109 | 308 | 0,8507 | 0,9481 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai 4 lần trở lên | 5.5b | 0,4768 | 0,0400 | 0,0839 | 1,9708 | 1,4038 | 109 | 308 | 0,3967 | 0,5568 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | 0,2499 | 0,0314 | 0,1256 | 1,6129 | 1,2700 | 109 | 308 | 0,1872 | 0,3127 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 0,8096 | 0,0293 | 0,0362 | 1,7128 | 1,3087 | 109 | 308 | 0,7509 | 0,8682 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | 0,8068 | 0,0318 | 0,0394 | 1,9946 | 1,4123 | 109 | 308 | 0,7431 | 0,8704 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | 0,1453 | 0,0218 | 0,1502 | 1,1773 | 1,0850 | 109 | 308 | 0,1017 | 0,1890 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | 0,9663 | 0,0157 | 0,0162 | 1,9073 | 1,3810 | 88 | 254 | 0,9350 | 0,9976 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | 0,8233 | 0,0243 | 0,0295 | 1,2439 | 1,1153 | 109 | 308 | 0,7747 | 0,8719 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | 0,7978 | 0,0254 | 0,0318 | 1,2235 | 1,1061 | 109 | 308 | 0,7470 | 0,8485 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | 0,6496 | 0,0538 | 0,0828 | 3,2656 | 1,8071 | 93 | 258 | 0,5420 | 0,7571 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | 0,6227 | 0,0420 | 0,0674 | 1,9282 | 1,3886 | 93 | 258 | 0,5388 | 0,7067 |
| Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập | 6.3 | 0,1293 | 0,0274 | 0,2123 | 1,7198 | 1,3114 | 93 | 258 | 0,0744 | 0,1842 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập | 6.4 | 0,3678 | 0,0523 | 0,1421 | 3,0175 | 1,7371 | 93 | 258 | 0,2633 | 0,4723 |
| Tỷ lệ trẻ em có 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | 0,1482 | 0,0180 | 0,1212 | 1,7041 | 1,3054 | 241 | 668 | 0,1122 | 0,1841 |
| Tỷ lệ trẻ em có 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | 0,5331 | 0,0212 | 0,0398 | 1,2085 | 1,0993 | 241 | 668 | 0,4906 | 0,5755 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | 0,0943 | 0,0153 | 0,1624 | 1,8335 | 1,3541 | 241 | 668 | 0,0637 | 0,1250 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | 0,9035 | 0,0184 | 0,0204 | 1,0021 | 1,0011 | 93 | 258 | 0,8666 | 0,9404 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,9228 | 0,0154 | 0,0167 | 1,9667 | 1,4024 | 206 | 593 | 0,8920 | 0,9535 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,9793 | 0,0096 | 0,0098 | 0,7351 | 0,8574 | 56 | 161 | 0,9600 | 0,9986 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9344 | 0,0206 | 0,0221 | 1,0751 | 1,0369 | 54 | 156 | 0,8932 | 0,9756 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9484 | 0,0118 | 0,0125 | 2,0086 | 1,4172 | 244 | 703 | 0,9248 | 0,9721 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | | 0,7181 | 0,0220 | 0,0307 | 2,4938 | 1,5792 | 356 | 1041 | 0,6741 | 0,7622 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.51 | | 0,8157 | 0,0224 | 0,0274 | 1,9543 | 1,3980 | 205 | 589 | 0,7710 | 0,8604 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.52 | | 0,5112 | 0,0335 | 0,0655 | 2,0255 | 1,4232 | 151 | 452 | 0,4442 | 0,5782 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | | 0,9484 | 0,0191 | 0,0201 | 0,9771 | 0,9885 | 46 | 132 | 0,9102 | 0,9866 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.53 | | 0,9394 | 0,0197 | 0,0210 | 0,7182 | 0,8474 | 34 | 106 | 0,9000 | 0,9789 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | | 0,9210 | 0,0132 | 0,0143 | 1,5863 | 1,2595 | 241 | 668 | 0,8946 | 0,9473 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | | 0,2525 | 0,0233 | 0,0924 | 2,6915 | 1,6406 | 694 | 935 | 0,2059 | 0,2992 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | | 0,7944 | 0,0172 | 0,0217 | 1,7316 | 1,3159 | 709 | 957 | 0,7600 | 0,8288 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | | 0,0186 | 0,0039 | 0,2090 | 1,4978 | 1,2238 | 619 | 1811 | 0,0108 | 0,0264 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-------------------|-------------|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,1579 | 0,0180 | 0,1142 | 3,6469 | 1,9097 | 510 | 1492 | 0,1219 | 0,1940 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,1476 | 0,0214 | 0,1447 | 1,1528 | 1,0737 | 109 | 319 | 0,1049 | 0,1903 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0074 | 0,0022 | 0,2984 | 0,8060 | 0,8978 | 421 | 1223 | 0,0030 | 0,0117 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0730 | 0,0124 | 0,1693 | 0,3271 | 0,5719 | 55 | 146 | 0,0483 | 0,0977 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,3395 | 0,0169 | 0,0498 | 2,3083 | 1,5193 | 619 | 1811 | 0,3057 | 0,3734 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | 0,0205 | 0,0030 | 0,1465 | 1,1441 | 1,0696 | 878 | 2552 | 0,0145 | 0,0265 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | 0,0497 | 0,0051 | 0,1021 | 1,3917 | 1,1797 | 878 | 2552 | 0,0396 | 0,0599 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | 0,0003 | 0,0003 | 1,0013 | 0,6602 | 0,8126 | 878 | 2552 | -0,0003 | 0,0008 |
| Tỷ lệ phụ nữ 15-19 tuổi nghe nói về HIV/AIDS | - | 0,9153 | 0,0128 | 0,0140 | 3,8294 | 1,9569 | 619 | 1811 | 0,8897 | 0,9409 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 0,4025 | 0,0308 | 0,0766 | 2,3379 | 1,5290 | 206 | 593 | 0,3409 | 0,4642 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ m- sang con | 9.2 | 0,3777 | 0,0131 | 0,0347 | 1,3198 | 1,1488 | 619 | 1811 | 0,3515 | 0,4039 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,2849 | 0,0141 | 0,0496 | 1,6330 | 1,2779 | 567 | 1670 | 0,2566 | 0,3131 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,5880 | 0,0214 | 0,0364 | 3,4167 | 1,8484 | 619 | 1811 | 0,5452 | 0,6308 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,0612 | 0,0054 | 0,0889 | 0,9323 | 0,9656 | 619 | 1811 | 0,0503 | 0,0721 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,1422 | 0,0204 | 0,1433 | 1,0451 | 1,0223 | 109 | 308 | 0,1015 | 0,1830 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,0981 | 0,0168 | 0,1718 | 0,9851 | 0,9925 | 109 | 308 | 0,0644 | 0,1317 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,0517 | 0,0069 | 0,1328 | 1,7396 | 1,3189 | 619 | 1811 | 0,0380 | 0,0654 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,4898 | 0,0378 | 0,0773 | 3,3925 | 1,8419 | 206 | 593 | 0,4141 | 0,5655 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,4931 | 0,0383 | 0,0777 | 3,4785 | 1,8651 | 206 | 593 | 0,4164 | 0,5697 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.S1 | | 0,6340 | 0,0272 | 0,0428 | 5,7521 | 2,3984 | 619 | 1811 | 0,5797 | 0,6883 |

Bảng SE.9: Sai số mẫu: Đông Nam B

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu ($deff$), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu ($deff$), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu ($deft$), và khoảng tin cậy cho các chi tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| | Chi tiêu MICS | Chi tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu ($deff$) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu ($deft$) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|---------------|--------------|-------------|-------------------|-------------------------|----------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới $r - 2se$ | Cận trên $r + 2se$ |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ | 2.5 | | 0,9344 | 0,0200 | 0,0214 | 1,5921 | 1,2618 | 242 | 244 | 0,8944 | 0,9745 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm | 2.6 | | 0,2206 | 0,0289 | 0,1312 | 1,1845 | 1,0883 | 242 | 244 | 0,1627 | 0,2785 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | 2.7 | | 0,0736 | 0,0193 | 0,2624 | 0,2956 | 0,5437 | 56 | 55 | 0,0350 | 0,1123 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | 2.8 | | 0,2923 | 0,0415 | 0,1419 | 0,4494 | 0,6704 | 56 | 55 | 0,2093 | 0,3753 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | 2.9 | | 0,3102 | 0,0754 | 0,2432 | 1,0905 | 1,0443 | 41 | 42 | 0,1593 | 0,4611 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | 2.10 | | 0,1336 | 0,0501 | 0,3752 | 0,8248 | 0,9082 | 38 | 39 | 0,0333 | 0,2338 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | 2.12 | | 0,2736 | 0,0395 | 0,1443 | 1,8587 | 1,3634 | 239 | 238 | 0,1946 | 0,3525 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | | 0,9597 | 0,0230 | 0,0239 | 1,4475 | 1,2031 | 107 | 107 | 0,9138 | 1,0057 |
| Số lần ăn tối thiếu của trẻ | 2.15 | | 0,9215 | 0,0162 | 0,0176 | 0,6294 | 0,7934 | 173 | 174 | 0,8890 | 0,9539 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | | 0,8739 | 0,0188 | 0,0215 | 0,5837 | 0,7640 | 183 | 183 | 0,8363 | 0,9115 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ) | 2.17a | | 0,6738 | 0,0312 | 0,0463 | 0,2917 | 0,5401 | 65 | 67 | 0,6115 | 0,7361 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ) | 2.17b | | 0,4958 | 0,0472 | 0,0952 | 0,9447 | 0,9720 | 107 | 107 | 0,4014 | 0,5902 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,6821 | 0,0323 | 0,0474 | 1,1407 | 1,0680 | 239 | 238 | 0,6175 | 0,7467 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0555 | 0,0068 | 0,1227 | 0,7898 | 0,8887 | 242 | 244 | 0,0419 | 0,0691 |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9731 | 0,0114 | 0,0117 | 1,2136 | 1,1016 | 242 | 244 | 0,9502 | 0,9960 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9716 | 0,0095 | 0,0098 | 0,4385 | 0,6622 | 133 | 135 | 0,9526 | 0,9906 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,8567 | 0,0352 | 0,0410 | 1,3490 | 1,1615 | 133 | 135 | 0,7864 | 0,9270 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,8467 | 0,0320 | 0,0378 | 1,0520 | 1,0257 | 132 | 134 | 0,7827 | 0,9108 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,8207 | 0,0346 | 0,0421 | 1,0813 | 1,0399 | 132 | 134 | 0,7515 | 0,8898 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,8829 | 0,0229 | 0,0259 | 0,6754 | 0,8219 | 132 | 134 | 0,8371 | 0,9288 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,8401 | 0,0313 | 0,0372 | 0,9686 | 0,9842 | 132 | 134 | 0,7775 | 0,9027 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,8401 | 0,0313 | 0,0372 | 0,9686 | 0,9842 | 132 | 134 | 0,7775 | 0,9027 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | | | 0,7466 | 0,0410 | 0,0549 | 1,1887 | 1,0903 | 133 | 135 | 0,6646 | 0,8285 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | | | 0,0216 | 0,0076 | 0,3515 | 0,3656 | 0,6046 | 133 | 135 | 0,0064 | 0,0368 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8782 | 0,0236 | 0,0269 | 1,2648 | 1,1247 | 242 | 244 | 0,8310 | 0,9254 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,0677 | 0,0136 | 0,2015 | 1,5197 | 1,2327 | 515 | 516 | 0,0404 | 0,0950 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,5664 | 0,0436 | 0,0769 | 0,2707 | 0,5203 | 35 | 36 | 0,4793 | 0,6536 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô-rê-zôn (ORS) và kém | 3.11 | | 0,1706 | 0,0274 | 0,1605 | 0,1854 | 0,4306 | 35 | 36 | 0,1159 | 0,2254 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,5681 | 0,0380 | 0,0669 | 0,2058 | 0,4537 | 35 | 36 | 0,4921 | 0,6441 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0256 | 0,0078 | 0,3045 | 1,2549 | 1,1202 | 515 | 516 | 0,0100 | 0,0412 |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,2591 | 0,0204 | 0,0787 | 0,9658 | 0,9828 | 435 | 447 | 0,2184 | 0,2999 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,1614 | 0,0134 | 0,0829 | 2,1849 | 1,4781 | 6373 | 1652 | 0,1346 | 0,1881 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,9752 | 0,0105 | 0,0107 | 7,4622 | 2,7317 | 6373 | 1652 | 0,9543 | 0,9961 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | | 0,6766 | 0,0099 | 0,0147 | 0,0167 | 0,1294 | 158 | 38 | 0,6567 | 0,6965 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 7.9 | 0,9094 | 0,0120 | 0,0132 | 2,9041 | 1,7041 | 6373 | 1652 | 0,8853 | 0,9335 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | | 0,7383 | 0,0274 | 0,0371 | 1,3439 | 1,1593 | 347 | 348 | 0,6836 | 0,7930 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | | 0,9040 | 0,0064 | 0,0071 | 0,7571 | 0,8701 | 1506 | 1600 | 0,8912 | 0,9168 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | | 0,9131 | 0,0095 | 0,0104 | 1,8696 | 1,3673 | 1557 | 1652 | 0,8941 | 0,9321 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 5.3 | 0,7466 | 0,0128 | 0,0171 | 1,0410 | 1,0203 | 1161 | 1203 | 0,7210 | 0,7722 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 5.6 | 0,0621 | 0,0073 | 0,1179 | 1,1049 | 1,0511 | 1161 | 1203 | 0,0474 | 0,0767 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ | 5.5a | 5.5 | 0,9925 | 0,0052 | 0,0052 | 0,8855 | 0,9410 | 242 | 244 | 0,9821 | 1,0029 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên | 5.5b | 5.5 | 0,9004 | 0,0179 | 0,0198 | 0,8648 | 0,9299 | 242 | 244 | 0,8647 | 0,9361 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | | 0,8379 | 0,0288 | 0,0344 | 1,4857 | 1,2189 | 242 | 244 | 0,7802 | 0,8955 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 5.2 | 0,9812 | 0,0134 | 0,0136 | 2,3683 | 1,5389 | 242 | 244 | 0,9545 | 1,0080 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | | 0,9731 | 0,0114 | 0,0117 | 1,2136 | 1,1016 | 242 | 244 | 0,9502 | 0,9960 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | | 0,3484 | 0,0250 | 0,0718 | 0,6699 | 0,8185 | 242 | 244 | 0,2983 | 0,3984 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 236 | 237 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | | 0,9573 | 0,0103 | 0,0108 | 0,6346 | 0,7966 | 242 | 244 | 0,9366 | 0,9780 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | | 0,9546 | 0,0112 | 0,0117 | 0,7039 | 0,8390 | 242 | 244 | 0,9322 | 0,9770 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | | 0,7121 | 0,0323 | 0,0453 | 0,8647 | 0,9299 | 172 | 171 | 0,6475 | 0,7767 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | | 0,8069 | 0,0331 | 0,0410 | 1,1933 | 1,0924 | 172 | 171 | 0,7408 | 0,8730 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (t) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập | 6.3 | | 0,1962 | 0,0328 | 0,1674 | 1,1623 | 1,0781 | 172 | 171 | 0,1305 | 0,2618 |
| Tỷ lệ trẻ em được m- để hỗ trợ học tập | 6.4 | | 0,5161 | 0,0366 | 0,0709 | 0,9110 | 0,9545 | 172 | 171 | 0,4429 | 0,5892 |
| Tỷ lệ trẻ em có 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | | 0,3604 | 0,0182 | 0,0506 | 0,7439 | 0,8625 | 515 | 516 | 0,3239 | 0,3969 |
| Tỷ lệ trẻ em có 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | | 0,4497 | 0,0253 | 0,0563 | 1,3337 | 1,1549 | 515 | 516 | 0,3991 | 0,5004 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | | 0,0344 | 0,0078 | 0,2269 | 0,9444 | 0,9718 | 515 | 516 | 0,0188 | 0,0500 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | | 0,8911 | 0,0239 | 0,0268 | 0,9985 | 0,9992 | 172 | 171 | 0,8434 | 0,9389 |
| Tỷ lệ nữ vì thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,9868 | 0,0085 | 0,0086 | 2,6507 | 1,6281 | 472 | 481 | 0,9699 | 1,0038 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,9860 | 0,0089 | 0,0090 | 0,6593 | 0,8120 | 111 | 116 | 0,9682 | 1,0038 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9562 | 0,0122 | 0,0128 | 0,3909 | 0,6252 | 107 | 111 | 0,9318 | 0,9806 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9783 | 0,0103 | 0,0106 | 2,7034 | 1,6442 | 503 | 538 | 0,9576 | 0,9990 |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | | 0,8150 | 0,0182 | 0,0223 | 1,5148 | 1,2308 | 643 | 694 | 0,7787 | 0,8514 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.51 | | 0,8991 | 0,0174 | 0,0193 | 1,4029 | 1,1844 | 388 | 423 | 0,8644 | 0,9339 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.52 | | 0,6621 | 0,0258 | 0,0389 | 0,8010 | 0,8950 | 255 | 271 | 0,6105 | 0,7136 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | | 0,9787 | 0,0101 | 0,0104 | 0,5257 | 0,7251 | 97 | 108 | 0,9584 | 0,9989 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.S3 | 0,9795 | 0,0004 | 0,0004 | 0,0004 | 0,0192 | 53 | 56 | 0,9787 | 0,9802 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | 0,9522 | 0,0118 | 0,0124 | 1,5775 | 1,2560 | 515 | 516 | 0,9286 | 0,9758 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | 0,1027 | 0,0148 | 0,1443 | 1,9317 | 1,3898 | 1340 | 812 | 0,0731 | 0,1323 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | 0,6819 | 0,0197 | 0,0289 | 1,6195 | 1,2726 | 1488 | 903 | 0,6424 | 0,7213 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | 0,0054 | 0,0014 | 0,2524 | 0,6315 | 0,7947 | 1768 | 1821 | 0,0027 | 0,0082 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,0785 | 0,0074 | 0,0947 | 1,2178 | 1,1035 | 1546 | 1595 | 0,0636 | 0,0934 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,0774 | 0,0171 | 0,2207 | 0,9197 | 0,9590 | 222 | 226 | 0,0433 | 0,1116 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0086 | 0,0031 | 0,3548 | 1,3140 | 1,1463 | 1161 | 1203 | 0,0025 | 0,0147 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0820 | 0,0202 | 0,2469 | 0,4189 | 0,6472 | 76 | 78 | 0,0415 | 0,1224 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,1917 | 0,0127 | 0,0660 | 1,8825 | 1,3720 | 1768 | 1821 | 0,1663 | 0,2170 |
| Tỷ lệ trẻ em ch sống với cha đẻ hoặc m- đẻ | 8.13 | 0,0376 | 0,0064 | 0,1688 | 2,0875 | 1,4448 | 1761 | 1874 | 0,0249 | 0,0503 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | 0,0274 | 0,0047 | 0,1711 | 1,5453 | 1,2431 | 1761 | 1874 | 0,0180 | 0,0368 |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | 8.15 | 0,0041 | 0,0014 | 0,3358 | 0,8644 | 0,9297 | 1761 | 1874 | 0,0013 | 0,0068 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | 0,9682 | 0,0069 | 0,0071 | 2,8205 | 1,6794 | 1768 | 1821 | 0,9544 | 0,9820 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 0,5468 | 0,0292 | 0,0533 | 1,6463 | 1,2831 | 472 | 481 | 0,4885 | 0,6051 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | 9.2 | 0,4912 | 0,0113 | 0,0230 | 0,9263 | 0,9624 | 1768 | 1821 | 0,4686 | 0,5137 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | 0,2565 | 0,0135 | 0,0526 | 1,6871 | 1,2989 | 1712 | 1766 | 0,2295 | 0,2835 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | 0,8056 | 0,0099 | 0,0123 | 1,1392 | 1,0674 | 1768 | 1821 | 0,7858 | 0,8254 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | 0,1689 | 0,0085 | 0,0504 | 0,9381 | 0,9685 | 1768 | 1821 | 0,1519 | 0,1860 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | 0,5028 | 0,0348 | 0,0692 | 1,1768 | 1,0848 | 242 | 244 | 0,4332 | 0,5724 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | 0,6571 | 0,0355 | 0,0540 | 1,3566 | 1,1647 | 242 | 244 | 0,5861 | 0,7280 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | 0,1739 | 0,0132 | 0,0761 | 2,2172 | 1,4890 | 1768 | 1821 | 0,1474 | 0,2003 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | 0,7487 | 0,0210 | 0,0280 | 1,1224 | 1,0594 | 472 | 481 | 0,7067 | 0,7906 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | 0,7881 | 0,0198 | 0,0251 | 1,1282 | 1,0622 | 472 | 481 | 0,7484 | 0,8277 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.51 | 0,8829 | 0,0101 | 0,0114 | 1,7944 | 1,3396 | 1768 | 1821 | 0,8627 | 0,9031 |

Bảng SE.10: Sai số mẫu: Đường sống Cầu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|-----------------|----------------|-------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa m- | 2.5 | | 0,9803 | 0,0077 | 0,0078 | 0,6141 | 0,7837 | 239 | 203 | 0,9649 | 0,9956 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa m- sớm | 2.6 | | 0,2779 | 0,0341 | 0,1227 | 1,1704 | 1,0819 | 239 | 203 | 0,2097 | 0,3461 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa m- hoàn toàn | 2.7 | | 0,1107 | 0,0284 | 0,2567 | 0,3771 | 0,6141 | 54 | 47 | 0,0539 | 0,1675 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa m- chủ yếu | 2.8 | | 0,5241 | 0,0566 | 0,1080 | 0,5915 | 0,7691 | 54 | 47 | 0,4109 | 0,6374 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa m- khi được 1 tuổi | 2.9 | | 0,5470 | 0,0539 | 0,0986 | 0,5633 | 0,7505 | 58 | 49 | 0,4391 | 0,6548 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa m- khi được 2 tuổi | 2.10 | | 0,1165 | 0,0247 | 0,2123 | 0,2199 | 0,4689 | 44 | 38 | 0,0670 | 0,1660 |
| Tỷ lệ trẻ em được bú sữa m- phù hợp với độ tuổi | 2.12 | | 0,3864 | 0,0322 | 0,0833 | 0,9038 | 0,9507 | 246 | 208 | 0,3220 | 0,4507 |
| Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa m- được cho uống sữa thường xuyên | 2.14 | | 0,8719 | 0,0256 | 0,0294 | 0,4763 | 0,6901 | 96 | 82 | 0,8206 | 0,9231 |
| Số lần ăn tối thiếu của trẻ | 2.15 | | 0,8919 | 0,0187 | 0,0210 | 0,5594 | 0,7479 | 186 | 155 | 0,8545 | 0,9293 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | 2.16 | | 0,6885 | 0,0302 | 0,0438 | 0,6783 | 0,8236 | 193 | 161 | 0,6282 | 0,7489 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa m-) | 2.17a | | 0,4871 | 0,0467 | 0,0959 | 0,6287 | 0,7929 | 91 | 73 | 0,3937 | 0,5805 |
| Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa m-) | 2.17b | | 0,4063 | 0,0389 | 0,0956 | 0,5071 | 0,7121 | 96 | 82 | 0,3286 | 0,4840 |
| Trẻ em bú bình | 2.18 | | 0,6198 | 0,0349 | 0,0564 | 1,0725 | 1,0356 | 246 | 208 | 0,5499 | 0,6896 |
| Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram | 2.20 | | 0,0367 | 0,0057 | 0,1544 | 1,0361 | 1,0179 | 239 | 203 | 0,0254 | 0,0480 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Trẻ em được cân khi sinh | 2.21 | | 0,9963 | 0,0036 | 0,0036 | 0,7327 | 0,8560 | 239 | 203 | 0,9891 | 1,0036 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao | - | | 0,9806 | 0,0135 | 0,0138 | 1,1112 | 1,0541 | 137 | 116 | 0,9536 | 1,0077 |
| Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3 | - | | 0,9350 | 0,0264 | 0,0282 | 1,3158 | 1,1471 | 137 | 116 | 0,8822 | 0,9877 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | - | | 0,8997 | 0,0204 | 0,0226 | 0,5237 | 0,7237 | 136 | 115 | 0,8590 | 0,9405 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi | - | | 0,9050 | 0,0282 | 0,0311 | 1,0615 | 1,0303 | 137 | 116 | 0,8487 | 0,9613 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh | - | | 0,8240 | 0,0339 | 0,0411 | 0,9030 | 0,9503 | 136 | 115 | 0,7562 | 0,8918 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | - | | 0,8855 | 0,0226 | 0,0255 | 0,5720 | 0,7563 | 136 | 115 | 0,8404 | 0,9306 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | - | | 0,8855 | 0,0226 | 0,0255 | 0,5720 | 0,7563 | 136 | 115 | 0,8404 | 0,9306 |
| Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ | | | 0,8392 | 0,0324 | 0,0386 | 0,8855 | 0,9410 | 136 | 115 | 0,7744 | 0,9039 |
| Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng | | | 0,0194 | 0,0135 | 0,6997 | 1,1112 | 1,0541 | 137 | 116 | -0,0077 | 0,0464 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván | 3.9 | | 0,8596 | 0,0259 | 0,0302 | 1,1255 | 1,0609 | 239 | 203 | 0,8078 | 0,9115 |
| Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy | - | | 0,0737 | 0,0133 | 0,1800 | 1,2510 | 1,1185 | 573 | 486 | 0,0472 | 0,1003 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy | 3.10 | | 0,6801 | 0,0424 | 0,0623 | 0,2723 | 0,5218 | 42 | 34 | 0,5953 | 0,7648 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | 3.11 | | 0,2463 | 0,0016 | 0,0064 | 0,0004 | 0,0210 | 42 | 34 | 0,2432 | 0,2495 |
| Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | 3.12 | | 0,6431 | 0,0388 | 0,0603 | 0,2162 | 0,4649 | 42 | 34 | 0,5655 | 0,7206 |
| Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | - | | 0,0490 | 0,0094 | 0,1928 | 0,9285 | 0,9636 | 573 | 486 | 0,0301 | 0,0679 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ m-/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi | - | | 0,2218 | 0,0221 | 0,0997 | 1,1272 | 1,0617 | 462 | 399 | 0,1776 | 0,2661 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | 3.15 | | 0,5229 | 0,0283 | 0,0540 | 5,2788 | 2,2976 | 7156 | 1650 | 0,4664 | 0,5794 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | 4.1 | 7.8 | 0,8891 | 0,0244 | 0,0275 | 9,9673 | 3,1571 | 7156 | 1650 | 0,8403 | 0,9379 |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước | 4.2 | | 0,6830 | 0,0385 | 0,0564 | 1,2005 | 1,0957 | 794 | 176 | 0,6059 | 0,7601 |
| Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh | 4.3 | 7.9 | 0,5684 | 0,0280 | 0,0492 | 5,2636 | 2,2942 | 7156 | 1650 | 0,5125 | 0,6244 |
| Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn | 4.4 | | 0,4930 | 0,0303 | 0,0615 | 1,1503 | 1,0725 | 369 | 314 | 0,4324 | 0,5536 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay | 4.5 | | 0,8091 | 0,0112 | 0,0138 | 1,3112 | 1,1451 | 1826 | 1621 | 0,7867 | 0,8314 |
| Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | 4.6 | | 0,8950 | 0,0088 | 0,0098 | 1,3538 | 1,1635 | 1859 | 1650 | 0,8774 | 0,9126 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai | 5.3 | 5.3 | 0,7795 | 0,0137 | 0,0176 | 1,2548 | 1,1202 | 1346 | 1150 | 0,7521 | 0,8069 |
| Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng | 5.4 | 5.6 | 0,0492 | 0,0060 | 0,1213 | 0,8745 | 0,9352 | 1346 | 1150 | 0,0373 | 0,0612 |
| Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ | 5.5a | 5.5 | 0,9944 | 0,0056 | 0,0056 | 1,1432 | 1,0692 | 239 | 203 | 0,9832 | 1,0056 |
| Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên | 5.5b | 5.5 | 0,7796 | 0,0282 | 0,0361 | 0,9331 | 0,9660 | 239 | 203 | 0,7233 | 0,8360 |
| Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu | 5.6 | | 0,6211 | 0,0386 | 0,0622 | 1,2810 | 1,1318 | 239 | 203 | 0,5438 | 0,6983 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo | 5.7 | 5.2 | 0,9941 | 0,0004 | 0,0004 | 0,0044 | 0,0661 | 239 | 203 | 0,9934 | 0,9949 |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế | 5.8 | | 0,9941 | 0,0004 | 0,0004 | 0,0044 | 0,0661 | 239 | 203 | 0,9934 | 0,9949 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|---|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai | 5.9 | | 0,2808 | 0,0288 | 0,1026 | 0,8300 | 0,9111 | 239 | 203 | 0,2232 | 0,3384 |
| Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh | 5.10 | | 1,0000 | 0,0000 | 0,0000 | | | 237 | 202 | 1,0000 | 1,0000 |
| Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh | 5.11 | | 0,9400 | 0,0158 | 0,0168 | 0,8904 | 0,9436 | 239 | 203 | 0,9085 | 0,9715 |
| Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh | 5.12 | | 0,9652 | 0,0137 | 0,0142 | 1,1282 | 1,0622 | 239 | 203 | 0,9379 | 0,9926 |
| Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo | 6.1 | | 0,3902 | 0,0328 | 0,0840 | 0,7773 | 0,8817 | 205 | 173 | 0,3246 | 0,4558 |
| Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập | 6.2 | | 0,6998 | 0,0269 | 0,0384 | 0,5918 | 0,7693 | 205 | 173 | 0,6460 | 0,7536 |
| Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập | 6.3 | | 0,0947 | 0,0249 | 0,2629 | 1,2431 | 1,1150 | 205 | 173 | 0,0449 | 0,1445 |
| Tỷ lệ trẻ em được mẹ hỗ trợ học tập | 6.4 | | 0,3798 | 0,0406 | 0,1069 | 1,2046 | 1,0975 | 205 | 173 | 0,2986 | 0,4611 |
| Tỷ lệ trẻ em có 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên | 6.5 | | 0,1874 | 0,0216 | 0,1151 | 1,4817 | 1,2172 | 573 | 486 | 0,1443 | 0,2306 |
| Tỷ lệ trẻ em có 2 món đồ chơi trở lên | 6.6 | | 0,4679 | 0,0268 | 0,0574 | 1,4043 | 1,1850 | 573 | 486 | 0,4142 | 0,5216 |
| Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp | 6.7 | | 0,0354 | 0,0080 | 0,2269 | 0,9166 | 0,9574 | 573 | 486 | 0,0193 | 0,0515 |
| Ch số phát triển sớm của trẻ | 6.8 | | 0,8921 | 0,0233 | 0,0261 | 0,9662 | 0,9830 | 205 | 173 | 0,8456 | 0,9386 |
| Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ | 7.1 | 2.3 | 0,9705 | 0,0123 | 0,0127 | 1,9814 | 1,4076 | 439 | 377 | 0,9459 | 0,9951 |
| Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước | 7.2 | | 0,8883 | 0,0284 | 0,0320 | 0,8965 | 0,9468 | 122 | 111 | 0,8314 | 0,9452 |
| Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | 7.3 | | 0,9263 | 0,0200 | 0,0216 | 0,6292 | 0,7932 | 121 | 108 | 0,8863 | 0,9664 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.4 | 2.1 | 0,9778 | 0,0057 | 0,0058 | 0,8583 | 0,9264 | 640 | 577 | 0,9664 | 0,9892 |

| Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Số đếm được gia quyền | Số đếm không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.5 | 0,7694 | 0,0239 | 0,0311 | 2,2332 | 1,4944 | 786 | 694 | 0,7215 | 0,8172 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.51 | 0,8443 | 0,0214 | 0,0254 | 1,4058 | 1,1857 | 454 | 403 | 0,8015 | 0,8872 |
| Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | 7.52 | 0,5877 | 0,0386 | 0,0657 | 1,7843 | 1,3358 | 332 | 291 | 0,5105 | 0,6649 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | 7.8 | 0,9827 | 0,0106 | 0,0108 | 0,7621 | 0,8730 | 133 | 116 | 0,9614 | 1,0039 |
| Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | 7.53 | 0,8534 | 0,0318 | 0,0372 | 0,5804 | 0,7618 | 83 | 73 | 0,7899 | 0,9170 |
| Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh | 8.1 | 0,9324 | 0,0095 | 0,0101 | 0,6888 | 0,8300 | 573 | 486 | 0,9135 | 0,9513 |
| Tỷ lệ lao động trẻ em | 8.2 | 0,1790 | 0,0154 | 0,0860 | 1,3741 | 1,1722 | 1618 | 854 | 0,1482 | 0,2098 |
| Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực | 8.3 | 0,7378 | 0,0175 | 0,0238 | 1,4345 | 1,1977 | 1728 | 903 | 0,7028 | 0,7729 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi | 8.4 | 0,0109 | 0,0029 | 0,2654 | 1,2159 | 1,1027 | 1811 | 1566 | 0,0051 | 0,0167 |
| Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi | 8.5 | 0,1376 | 0,0104 | 0,0753 | 1,2497 | 1,1179 | 1595 | 1381 | 0,1169 | 0,1584 |
| Tỷ lệ phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | 8.6 | 0,1144 | 0,0229 | 0,2003 | 0,9538 | 0,9766 | 216 | 185 | 0,0686 | 0,1602 |
| Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê | 8.7 | 0,0030 | 0,0015 | 0,5139 | 0,9019 | 0,9497 | 1346 | 1150 | -0,0001 | 0,0060 |
| Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi | 8.8b | 0,0589 | 0,0205 | 0,3476 | 0,8696 | 0,9325 | 136 | 116 | 0,0179 | 0,0998 |
| Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống | 8.12 | 0,2922 | 0,0162 | 0,0553 | 1,9774 | 1,4062 | 1811 | 1566 | 0,2599 | 0,3246 |
| Tỷ lệ trẻ em sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ | 8.13 | 0,0835 | 0,0081 | 0,0975 | 1,6097 | 1,2687 | 2082 | 1858 | 0,0672 | 0,0998 |
| Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết | 8.14 | 0,0314 | 0,0055 | 0,1761 | 1,8672 | 1,3665 | 2082 | 1858 | 0,0204 | 0,0425 |

| | Ch tiêu MICS | Ch tiêu MDG | Giá trị (r) | Sai số chuẩn (se) | Hệ số biến thiên (se/r) | Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) | Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft) | Số đếm được gia quyền | Số không gia quyền | Giới hạn tin cậy | |
|--|--------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--|-----------------------|--------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | | | | | Cận dưới r - 2se | Cận trên r + 2se |
| Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài | 8.15 | | 0,0027 | 0,0013 | 0,4881 | 1,2006 | 1,0957 | 2082 | 1858 | 0,0001 | 0,0053 |
| Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS | - | | 0,9519 | 0,0066 | 0,0070 | 1,5031 | 1,2260 | 1811 | 1566 | 0,9386 | 0,9651 |
| Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV | 9.1 | 6.3 | 0,4904 | 0,0300 | 0,0611 | 1,3511 | 1,1624 | 439 | 377 | 0,4305 | 0,5504 |
| Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con | 9.2 | | 0,4964 | 0,0152 | 0,0305 | 1,4392 | 1,1997 | 1811 | 1566 | 0,4661 | 0,5267 |
| Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV | 9.3 | | 0,2235 | 0,0152 | 0,0680 | 1,9818 | 1,4077 | 1724 | 1490 | 0,1931 | 0,2539 |
| Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | 9.4 | | 0,5868 | 0,0202 | 0,0343 | 2,6220 | 1,6193 | 1811 | 1566 | 0,5465 | 0,6272 |
| Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả | 9.5 | | 0,0941 | 0,0064 | 0,0685 | 0,7630 | 0,8735 | 1811 | 1566 | 0,0812 | 0,1070 |
| Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai | 9.7 | | 0,4039 | 0,0333 | 0,0824 | 0,9299 | 0,9643 | 239 | 203 | 0,3373 | 0,4704 |
| Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | 9.8 | | 0,3652 | 0,0345 | 0,0946 | 1,0389 | 1,0192 | 239 | 203 | 0,2961 | 0,4342 |
| Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông | 10.1 | | 0,1185 | 0,0116 | 0,0980 | 2,0195 | 1,4211 | 1811 | 1566 | 0,0953 | 0,1417 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính | 10.2 | | 0,4973 | 0,0356 | 0,0715 | 1,9014 | 1,3789 | 439 | 377 | 0,4262 | 0,5684 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet | 10.3 | | 0,5376 | 0,0296 | 0,0551 | 1,3249 | 1,1510 | 439 | 377 | 0,4784 | 0,5968 |
| Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động | 10.51 | | 0,7953 | 0,0128 | 0,0161 | 1,5842 | 1,2586 | 1811 | 1566 | 0,7696 | 0,8210 |

PHỤ LỤC D. CÁC BẢNG CHẴNG SẴNG SỐ LIỆU

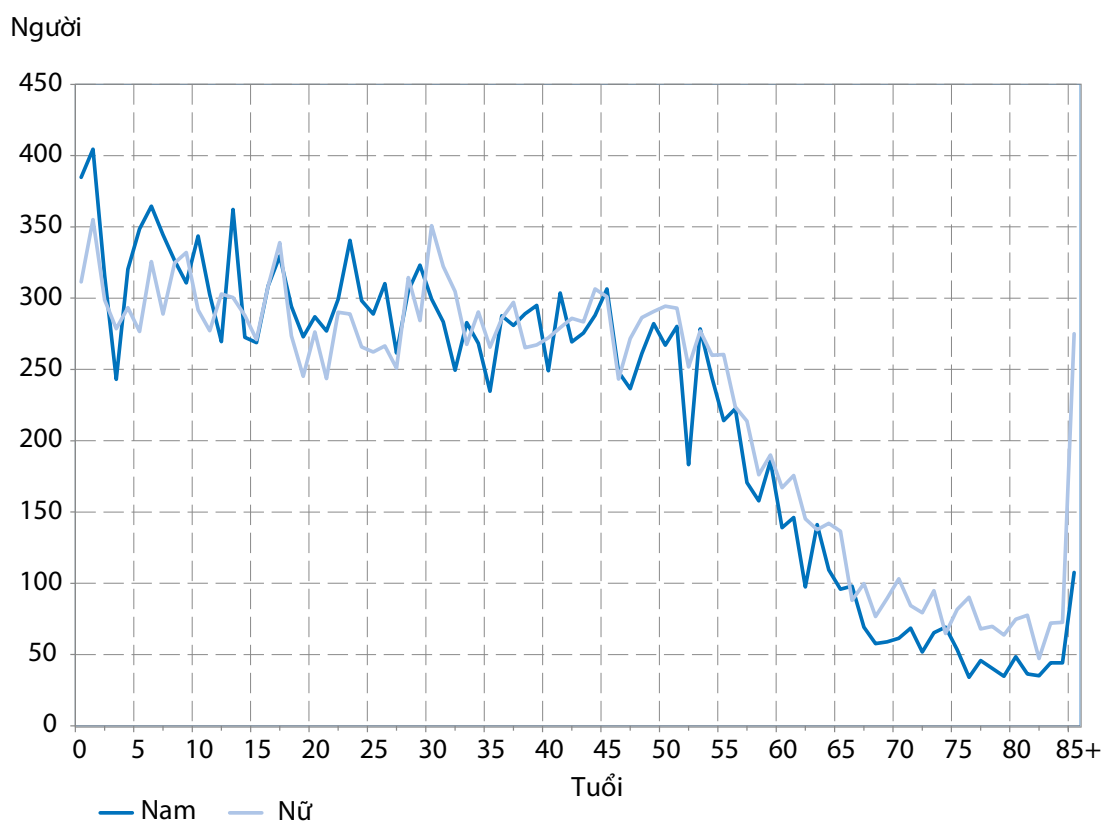
DQ.1: Phân bố tuổi c a dân số h gia ình

Phân bố độ tuổi theo giới, Việt Nam, 2014

| | Nam | | N | | Tuổi | Nam | | N | |
|-------------|----------|-----------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|----------|-----------|
| | Số lượng | Phần trăm | Số lượng | Phần trăm | | Số lượng | Phần trăm | Số lượng | Phần trăm |
| Tuổi | | | | | Tuổi | | | | |
| 0 | 385 | 2,0 | 312 | 1,6 | 45 | 306 | 1,6 | 301 | 1,5 |
| 1 | 404 | 2,1 | 355 | 1,8 | 46 | 248 | 1,3 | 243 | 1,2 |
| 2 | 316 | 1,7 | 299 | 1,5 | 47 | 237 | 1,2 | 272 | 1,4 |
| 3 | 243 | 1,3 | 279 | 1,4 | 48 | 261 | 1,4 | 286 | 1,5 |
| 4 | 320 | 1,7 | 293 | 1,5 | 49 | 282 | 1,5 | 291 | 1,5 |
| 5 | 348 | 1,8 | 277 | 1,4 | 50 | 267 | 1,4 | 294 | 1,5 |
| 6 | 364 | 1,9 | 326 | 1,7 | 51 | 280 | 1,5 | 293 | 1,5 |
| 7 | 345 | 1,8 | 289 | 1,5 | 52 | 183 | 1,0 | 252 | 1,3 |
| 8 | 326 | 1,7 | 325 | 1,7 | 53 | 278 | 1,5 | 277 | 1,4 |
| 9 | 311 | 1,6 | 332 | 1,7 | 54 | 244 | 1,3 | 260 | 1,3 |
| 10 | 343 | 1,8 | 292 | 1,5 | 55 | 214 | 1,1 | 260 | 1,3 |
| 11 | 303 | 1,6 | 277 | 1,4 | 56 | 222 | 1,2 | 224 | 1,1 |
| 12 | 270 | 1,4 | 303 | 1,5 | 57 | 171 | 0,9 | 214 | 1,1 |
| 13 | 362 | 1,9 | 300 | 1,5 | 58 | 158 | 0,8 | 176 | 0,9 |
| 14 | 272 | 1,4 | 288 | 1,5 | 59 | 186 | 1,0 | 190 | 1,0 |
| 15 | 269 | 1,4 | 271 | 1,4 | 60 | 139 | 0,7 | 167 | 0,9 |
| 16 | 309 | 1,6 | 308 | 1,6 | 61 | 146 | 0,8 | 176 | 0,9 |
| 17 | 330 | 1,7 | 339 | 1,7 | 62 | 98 | 0,5 | 145 | 0,7 |
| 18 | 294 | 1,6 | 274 | 1,4 | 63 | 141 | 0,7 | 138 | 0,7 |
| 19 | 273 | 1,4 | 245 | 1,3 | 64 | 109 | 0,6 | 142 | 0,7 |
| 20 | 287 | 1,5 | 276 | 1,4 | 65 | 96 | 0,5 | 137 | 0,7 |
| 21 | 277 | 1,5 | 244 | 1,2 | 66 | 98 | 0,5 | 88 | 0,5 |
| 22 | 299 | 1,6 | 290 | 1,5 | 67 | 69 | 0,4 | 100 | 0,5 |
| 23 | 341 | 1,8 | 289 | 1,5 | 68 | 58 | 0,3 | 77 | 0,4 |
| 24 | 298 | 1,6 | 266 | 1,4 | 69 | 59 | 0,3 | 89 | 0,5 |
| 25 | 289 | 1,5 | 262 | 1,3 | 70 | 61 | 0,3 | 103 | 0,5 |
| 26 | 310 | 1,6 | 267 | 1,4 | 71 | 69 | 0,4 | 84 | 0,4 |
| 27 | 261 | 1,4 | 251 | 1,3 | 72 | 52 | 0,3 | 79 | 0,4 |
| 28 | 305 | 1,6 | 314 | 1,6 | 73 | 65 | 0,3 | 95 | 0,5 |
| 29 | 323 | 1,7 | 284 | 1,5 | 74 | 69 | 0,4 | 65 | 0,3 |

| | Nam | | N | | | Nam | | N | |
|----|----------|-----------|----------|-----------|-------|----------|-----------|----------|-----------|
| | Số lượng | Phần trăm | Số lượng | Phần trăm | | Số lượng | Phần trăm | Số lượng | Phần trăm |
| 30 | 299 | 1,6 | 351 | 1,8 | 75 | 53 | 0,3 | 82 | 0,4 |
| 31 | 283 | 1,5 | 322 | 1,6 | 76 | 34 | 0,2 | 90 | 0,5 |
| 32 | 249 | 1,3 | 305 | 1,6 | 77 | 46 | 0,2 | 68 | 0,3 |
| 33 | 283 | 1,5 | 268 | 1,4 | 78 | 40 | 0,2 | 70 | 0,4 |
| 34 | 268 | 1,4 | 290 | 1,5 | 79 | 35 | 0,2 | 64 | 0,3 |
| 35 | 235 | 1,2 | 266 | 1,4 | 80 | 48 | 0,3 | 75 | 0,4 |
| 36 | 288 | 1,5 | 286 | 1,5 | 81 | 36 | 0,2 | 78 | 0,4 |
| 37 | 281 | 1,5 | 297 | 1,5 | 82 | 35 | 0,2 | 47 | 0,2 |
| 38 | 289 | 1,5 | 265 | 1,4 | 83 | 44 | 0,2 | 72 | 0,4 |
| 39 | 295 | 1,6 | 267 | 1,4 | 84 | 44 | 0,2 | 73 | 0,4 |
| 40 | 249 | 1,3 | 272 | 1,4 | 85+ | 108 | 0,6 | 275 | 1,4 |
| 41 | 304 | 1,6 | 279 | 1,4 | | | | | |
| 42 | 269 | 1,4 | 286 | 1,5 | | | | | |
| 43 | 276 | 1,5 | 283 | 1,4 | | | | | |
| 44 | 288 | 1,5 | 306 | 1,6 | Chung | 18927 | 100 | 19579 | 100 |

Hình DQ.1: Dân số hộ gia đình chia theo tuổi, MICS Việt Nam 2014



DQ.2: Phân bố tuổi của phụ nữ tiêu chuẩn và phụ nữ có phồng vấn

Dân số hộ gia đình của phụ nữ 10-54 tuổi, số phụ nữ 15-49 tuổi được phồng vấn, và phần trăm phụ nữ đủ tiêu chuẩn được phồng vấn, theo nhóm 5 độ tuổi, Việt Nam, 2014

| Tuổi | Dân số hộ gia đình của phụ nữ 10-54 tuổi | Số phụ nữ 15-49 tuổi có phồng vấn | | Tỷ lệ phụ nữ đủ tiêu chuẩn được phồng vấn (Tỷ lệ hoàn thành) |
|---|--|-----------------------------------|-----------|--|
| | Số lượng | Số lượng | Phần trăm | |
| Tuổi | | | | |
| 10-14 | 1460 | na | na | na |
| 15-19 | 1437 | 1338 | 14,0 | 93,1 |
| 20-24 | 1365 | 1298 | 13,6 | 95,1 |
| 25-29 | 1378 | 1323 | 13,8 | 96,0 |
| 30-34 | 1536 | 1498 | 15,7 | 97,5 |
| 35-39 | 1381 | 1354 | 14,1 | 98,0 |
| 40-44 | 1427 | 1405 | 14,7 | 98,4 |
| 45-49 | 1393 | 1353 | 14,1 | 97,1 |
| 50-54 | 1376 | na | na | na |
| Chung (15-49) | 9917 | 9568 | 100 | 96,5 |
| Tỷ số của phụ nữ 50-54 tuổi trên 45-49 tuổi | 0,99 | na | na | na |
| na: không áp dụng | | | | |

DQ.4: Phân bố tuổi của trẻ em trong phiếu hộ gia đình và phiếu hộ trẻ em dưới 5 tuổi

Dân số hộ gia đình của trẻ em 0-7 tuổi, trẻ em 0-4 tuổi có mẹ-/người chăm sóc chính được phỏng vấn, và phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có mẹ-/người chăm sóc chính được phỏng vấn chia theo độ tuổi, Việt Nam, 2014

| Tuổi | Dân số hộ gia đình của trẻ em 0-7 tuổi | Trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn | | Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi đủ tiêu chuẩn đã hoàn thành phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn) |
|------------------------------|--|---|-----------|---|
| | Số lượng | Số lượng | Phần trăm | |
| 0 | 696 | 682 | 21.5 | 98.0 |
| 1 | 760 | 753 | 23.7 | 99.1 |
| 2 | 615 | 614 | 19.3 | 99.9 |
| 3 | 522 | 519 | 16.3 | 99.5 |
| 4 | 614 | 608 | 19.2 | 99.2 |
| 5 | 625 | na | na | na |
| 6 | 690 | na | na | na |
| 7 | 633 | na | na | na |
| Chung (0-4) | 3206 | 3177 | 100 | 99.1 |
| Tỷ số trẻ 5 tuổi trên 4 tuổi | 1.02 | na | na | na |

na: không áp dụng

DQ.5: Khai báo ngày sinh: Dân số hộ gia đình

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh, Việt Nam, 2014

| | Mức khai báo y tế thông tin tháng và năm sinh | | | | Tổng | Số lượng thành viên hộ gia đình |
|--------------------------------------|---|-----------------|-------------------|--------------|------------|---------------------------------|
| | Có năm và tháng sinh | Chỉ có năm sinh | Chỉ có tháng sinh | Thiếu cả hai | | |
| Chung | 89,0 | 10,9 | 0,0 | 0,0 | 100 | 38506 |
| Tuổi | | | | | | |
| 0-4 | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 3206 |
| 5-14 | 99,4 | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 100 | 6252 |
| 15-24 | 97,7 | 2,3 | 0,0 | 0,0 | 100 | 5778 |
| 25-49 | 88,8 | 11,2 | 0,0 | 0,0 | 100 | 14095 |
| 50-64 | 80,4 | 19,6 | 0,0 | 0,0 | 100 | 6045 |
| 65-84 | 61,7 | 38,3 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2748 |
| 85+ | 39,7 | 59,7 | 0,0 | 0,7 | 100 | 383 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 94,2 | 5,7 | 0,0 | 0,0 | 100 | 9091 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 93,7 | 6,3 | 0,0 | 0,0 | 100 | 5240 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 91,7 | 8,2 | 0,0 | 0,1 | 100 | 8214 |
| Tây Nguyên | 89,9 | 10,1 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2432 |
| Đông Nam Bộ | 90,2 | 9,8 | 0,0 | 0,0 | 100 | 6373 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 74,6 | 25,4 | 0,0 | 0,0 | 100 | 7156 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 91,3 | 8,7 | 0,0 | 0,0 | 100 | 12236 |
| Nông thôn | 88,0 | 12,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 26270 |

DQ.6: Khai báo ngày sinh và tuổi: Phụ nữ

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, Việt Nam, 2014

| | Mức khai báo y thông tin tháng và năm sinh | | | | | Tổng | Số phụ nữ 15-49 tuổi |
|--------------------------------------|--|---------------------|-----------------|-------------|---------------|------------|----------------------|
| | Có năm và tháng sinh | Có năm sinh và tuổi | Chỉ có năm sinh | Chỉ có tuổi | Khác/KB/Thiếu | | |
| Chung | 93,1 | 6,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 9827 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 98,7 | 1,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2221 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 95,8 | 4,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 1325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 95,2 | 4,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2082 |
| Tây Nguyên | 92,2 | 7,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 619 |
| Đông Nam Bộ | 94,9 | 5,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 1768 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 80,4 | 19,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 1811 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 95,2 | 4,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 3259 |
| Nông thôn | 92,0 | 8,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 6568 |

DQ.8: Khai báo ngày sinh và tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, Việt Nam, 2014

| | Mức độ khai báo đầy đủ thông tin ngày sinh và tuổi | | | | | Tổng | Số trẻ em dưới 5 tuổi |
|--------------------------------------|--|---------------------|-----------------|-------------|----------------------------|------------|-----------------------|
| | Có năm và tháng sinh | Có năm sinh và tuổi | Chỉ có năm sinh | Chỉ có tuổi | Khác/KB/Không có thông tin | | |
| Chung | 99,9 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 3316 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 784 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 513 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 690 |
| Tây Nguyên | 99,8 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 241 |
| Đông Nam Bộ | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 515 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 99,8 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 573 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 985 |
| Nông thôn | 99,9 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2331 |

DQ.9: Khai báo ngày sinh: Trẻ em, vị thành niên và thanh niên

Phân bố phần trăm trẻ em, vị thành niên và thanh niên 5-24 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh, Việt Nam, 2014

| | Mức khai báo ngày tháng và năm sinh | | | | Tổng | Số trẻ em, vị thành niên và thanh niên 5-24 tuổi |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|------------|--|
| | Có năm và tháng sinh | Chỉ có năm sinh | Chỉ có tháng sinh | Thiếu cả hai | | |
| Chung | 98,6 | 1,4 | 0,0 | 0,0 | 100 | 12030 |
| Vùng | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 99,9 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2613 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 98,2 | 1,8 | 0,0 | 0,0 | 100 | 1737 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 99,2 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2585 |
| Tây Nguyên | 97,6 | 2,4 | 0,0 | 0,0 | 100 | 946 |
| Đông Nam Bộ | 98,8 | 1,2 | 0,0 | 0,0 | 100 | 1988 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 96,7 | 3,3 | 0,0 | 0,0 | 100 | 2162 |
| Khu vực | | | | | | |
| Thành thị | 99,1 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 100 | 3651 |
| Nông thôn | 98,3 | 1,7 | 0,0 | 0,0 | 100 | 8379 |

DQ.11: Khai báo không thông tin

Phần trăm số quan sát thiếu thông tin đối với các câu hỏi và các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

| Câu hỏi và loại thông tin thiếu | Nhóm đối tượng | Phần trăm thông tin b thiếu/ không hoàn thành ^a | Số trẻ em h p |
|--|--|--|---------------|
| H gia ình | | | |
| Thời gian bắt đầu phỏng vấn | Tất cả hộ được phỏng vấn | 0,0 | 9979 |
| Thời gian kết thúc phỏng vấn | Tất cả hộ được phỏng vấn | 0,0 | 9979 |
| Phụ n | | | |
| Ngày kết hôn/ sống chung lần đầu | Tất cả phụ nữ 15-49 tuổi | | |
| Chỉ có tháng | | 6,2 | 7519 |
| Cả tháng và năm | | 2,0 | 7519 |
| Tuổi kết hôn/ sống chung lần đầu | Tất cả phụ nữ 15-49 tuổi không có thông tin về năm kết hôn lần đầu | 0,1 | 7519 |
| Thời gian bắt đầu phỏng vấn | Tất cả phụ nữ được phỏng vấn | 0,0 | 9827 |
| Thời gian kết thúc phỏng vấn | Tất cả phụ nữ được phỏng vấn | 0,0 | 9827 |
| Trẻ em d - i 5 tuổi | | | |
| Thời gian bắt đầu phỏng vấn | Tất cả trẻ em dưới 5 tuổi | 0,0 | 3316 |
| Thời gian kết thúc phỏng vấn | Tất cả trẻ em dưới 5 tuổi | 0,0 | 3316 |
| a Bao gồm các câu trả lời "Không biết" | | | |

DQ:16: Quan sát giấy khai sinh

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo tình trạng có giấy khai sinh và phần trăm số giấy khai sinh được xem, Việt Nam, 2014

| | Trẻ em có giấy khai sinh | | Trẻ không có giấy khai sinh | KB/ Không có thông tin | Chung | Phần trăm giấy khai sinh được tra viên xem được (1)/(1+2)*100 | Số trẻ em dưới 5 tuổi |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|-------|---|-----------------------|
| | Điều tra viên xem được (1) | Điều tra viên không xem được (2) | | | | | |
| Chung | 72,2 | 23,2 | | | | | |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 72,9 | 25,9 | 1,2 | 0,0 | 100 | 73,8 | 784 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 66,2 | 27,4 | 6,4 | 0,0 | 100 | 70,7 | 513 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 76,5 | 20,9 | 2,6 | 0,0 | 100 | 78,5 | 690 |
| Tây Nguyên | 70,4 | 20,3 | 9,3 | 0,0 | 100 | 77,6 | 241 |
| Đông Nam Bộ | 77,3 | 17,3 | 5,4 | 0,0 | 100 | 81,7 | 515 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 67,7 | 24,9 | 7,4 | 0,0 | 100 | 73,1 | 573 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 71,2 | 25,4 | 3,4 | 0,0 | 100 | 73,7 | 985 |
| Nông thôn | 72,6 | 22,3 | 5,1 | 0,0 | 100 | 76,5 | 2331 |
| Tuổi của trẻ | | | | | | | |
| 0-5 tháng | 66,7 | 13,6 | 19,7 | 0,0 | 100 | 83,0 | 350 |
| 6-11 tuổi | 73,5 | 18,2 | 8,4 | 0,0 | 100 | 80,2 | 338 |
| 12-23 tuổi | 72,0 | 25,0 | 2,9 | 0,0 | 100 | 74,2 | 790 |
| 24-35 tuổi | 71,0 | 26,7 | 2,3 | 0,0 | 100 | 72,7 | 641 |
| 36-47 tuổi | 75,6 | 22,6 | 1,8 | 0,0 | 100 | 76,9 | 539 |
| 48-59 tuổi | 73,0 | 25,7 | 1,3 | 0,0 | 100 | 74,0 | 658 |

DQ.17: Quan sát số trẻ tiêm chủng

Phân bố phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi theo tình trạng có sổ thẻ tiêm chủng, và phần trăm số trẻ tiêm chủng được điều tra viên xem, Việt Nam, 2014

| | Trẻ không có sổ thẻ tiêm chủng | | Trẻ có sổ thẻ tiêm chủng | | | Phần trăm số trẻ tiêm chủng điều tra viên quan sát được tại hộ hoặc tại cơ sở y tế $(1a+1b)/(1a+1b+2)*100$ | Số trẻ em 0-35 tháng tuổi |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--|---------------------------|
| | Trước đây có sổ thẻ tiêm chủng | Chưa bao giờ có sổ thẻ tiêm chủng | Điều tra viên xem tại hộ (1a) | Điều tra viên xem tại cơ sở y tế (1b) | Điều tra viên không xem được(2) | | |
| Chung | 1,4 | 8,1 | 72,5 | 80,4 | 5,0 | 94,8 | 2119 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,9 | 4,4 | 78,4 | 89,6 | 3,3 | 96,7 | 502 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1,7 | 24,9 | 49,7 | 85,9 | 1,7 | 98,1 | 325 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 2,5 | 5,3 | 75,9 | 88,1 | 2,1 | 97,9 | 433 |
| Tây Nguyên | 5,0 | 11,8 | 64,8 | 75,3 | 4,5 | 94,9 | 148 |
| Đông Nam Bộ | 0,3 | 3,7 | 82,9 | 58,5 | 9,6 | 90,0 | 343 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,2 | 4,2 | 73,8 | 76,3 | 9,7 | 89,9 | 368 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 0,9 | 2,5 | 77,1 | 72,3 | 7,1 | 92,7 | 635 |
| Nông thôn | 1,6 | 10,5 | 70,5 | 83,8 | 4,1 | 95,7 | 1484 |
| Tuổi trẻ | | | | | | | |
| 0-5 tháng | 1,2 | 17,3 | 70,8 | 66,4 | 4,6 | 94,7 | 350 |
| 6-11 tháng | 0,3 | 7,4 | 82,6 | 80,4 | 2,8 | 97,1 | 338 |
| 12-23 tháng | 0,9 | 4,9 | 77,1 | 86,5 | 3,8 | 96,1 | 790 |
| 24-35 tháng | 2,8 | 7,4 | 62,3 | 80,4 | 7,8 | 91,9 | 641 |

DQ.18: Quan sát số khám sức khỏe của phụ nữ

Phân bố phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra theo tình trạng có số khám sức khỏe và phần trăm số khám sức khỏe được điều tra viên xem, Việt Nam, 2014

| | Phụ nữ không có số khám sức khỏe | Phụ nữ có số khám sức khỏe | | KB/Thiếu | Chung | Phần trăm số khám sức khỏe điều tra viên xem được (1)/(1+2)*100 | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------|------------|---|--|
| | | Điều tra viên xem được (1) | Điều tra viên không xem được (2) | | | | |
| Chung | 37,2 | 16,3 | 45,8 | 0,7 | 100 | 26,3 | 1464 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 32,8 | 13,5 | 52,7 | 1,0 | 100 | 20,4 | 343 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 59,8 | 7,2 | 29,9 | 3,1 | 100 | 19,3 | 230 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 40,4 | 15,9 | 43,7 | 0,0 | 100 | 26,7 | 300 |
| Tây Nguyên | 59,6 | 6,6 | 33,5 | 0,2 | 100 | 16,6 | 109 |
| Đông Nam Bộ | 17,6 | 27,4 | 55,1 | 0,0 | 100 | 33,2 | 242 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 27,2 | 22,9 | 49,9 | 0,0 | 100 | 31,5 | 239 |
| Khu vực | | | | | | | |
| Thành thị | 25,3 | 20,0 | 54,6 | 0,1 | 100 | 26,8 | 428 |
| Nông thôn | 42,0 | 14,8 | 42,1 | 1,0 | 100 | 26,0 | 1037 |
| Nhóm mức sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 63,2 | 8,8 | 26,2 | 1,8 | 100 | 25,1 | 294 |
| Nghèo | 41,8 | 13,8 | 42,8 | 1,6 | 100 | 24,5 | 288 |
| Trung bình | 26,3 | 21,5 | 51,9 | 0,3 | 100 | 29,3 | 292 |
| Khá giả | 32,7 | 17,0 | 50,3 | 0,0 | 100 | 25,2 | 314 |
| Khá giả nhất | 21,1 | 20,8 | 58,1 | 0,0 | 100 | 26,4 | 275 |
| Nhóm tuổi phụ nữ | | | | | | | |
| 15-24 | 41,9 | 14,5 | 42,6 | 0,9 | 100 | 25,4 | 457 |
| 25-34 | 34,6 | 16,1 | 48,5 | 0,8 | 100 | 25,0 | 844 |
| 35-49 | 37,2 | 22,5 | 40,3 | 0,0 | 100 | 35,8 | 162 |

DQ. 20: Ng ười tr ẻ i thiếu h ọc i tr ẻ em d ưới 5 tuổi

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo tình trạng m- sống cùng hộ và người được phỏng vấn phiếu trẻ em dưới 5 tuổi, Việt Nam, 2014

| | M trong h gia ình | M không trong h và xác nh ệ c ng ười ch ỉ m sóc chính | | | Tổng | Số trẻ em dưới 5 tuổi |
|--------------|-------------------|---|---|--|------------|-----------------------|
| | M- được phỏng vấn | Bố được phỏng vấn | Người phụ nữ trưởng thành khác được phỏng vấn | Người đàn ông trưởng thành khác được phỏng vấn | | |
| Chung | 95,2 | 0,2 | 4,4 | 0,2 | 100 | 3206 |
| Tuổi | | | | | | |
| 0 | 99,7 | 0,0 | 0,3 | 0,0 | 100 | 696 |
| 1 | 97,5 | 0,1 | 2,4 | 0,0 | 100 | 760 |
| 2 | 92,4 | 0,2 | 7,4 | 0,0 | 100 | 615 |
| 3 | 92,5 | 0,3 | 6,9 | 0,3 | 100 | 522 |
| 4 | 92,3 | 0,5 | 6,4 | 0,7 | 100 | 614 |

DQ.21: L a ch^hn tr^hem t^h 1-17 tuổi cho mục Lao ng tr^hem và X^h ph^ht tr^hem

Phân bố phần trăm số hộ gia đình theo số trẻ em 1-17 tuổi và phần trăm hộ gia đình có ít nhất 2 trẻ em 1-17 tuổi, trong đó có 1 trẻ được lựa chọn đúng để hỏi mục Lao động trẻ em và Xử phạt trẻ em, Việt Nam, 2014

| | Số tr ^h em 1-17 tuổi | | | Chung | Số hộ gia đình | Phần trăm hộ gia đình chọn trẻ em đúng | Số hộ gia đình có <input checked="" type="checkbox"/> hai trẻ em 1-17 tuổi trở lên |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------|---|------------|----------------|--|--|
| | Không | Một | <input checked="" type="checkbox"/> hai trở lên | | | | |
| Chung | 37,5 | 28,8 | 33,7 | 100 | 9979 | 98,6 | 3362 |
| Vùng | | | | | | | |
| Đồng bằng sông Hồng | 43,6 | 24,9 | 31,5 | 100 | 2468 | 98,4 | 778 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 33,1 | 29,7 | 37,2 | 100 | 1292 | 98,8 | 481 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 40,8 | 26,5 | 32,6 | 100 | 2245 | 98,4 | 733 |
| Tây Nguyên | 26,9 | 25,8 | 47,3 | 100 | 558 | 98,7 | 264 |
| Đông Nam Bộ | 35,5 | 31,7 | 32,8 | 100 | 1557 | 98,6 | 510 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 33,5 | 34,4 | 32,1 | 100 | 1859 | 99,0 | 597 |
| Khu v c | | | | | | | |
| Thành thị | 37,7 | 30,2 | 32,1 | 100 | 3102 | 98,3 | 995 |
| Nông thôn | 37,4 | 28,1 | 34,4 | 100 | 6877 | 98,7 | 2367 |
| Nhóm m^hc sống | | | | | | | |
| Nghèo nhất | 38,3 | 25,4 | 36,3 | 100 | 2078 | 98,6 | 755 |
| Nhóm 2 | 41,0 | 26,6 | 32,4 | 100 | 2076 | 98,7 | 672 |
| Nhóm 3 | 41,1 | 27,2 | 31,7 | 100 | 2040 | 98,9 | 646 |
| Nhóm 4 | 36,1 | 31,3 | 32,7 | 100 | 1956 | 98,9 | 639 |
| Giàu nhất | 30,3 | 34,2 | 35,6 | 100 | 1829 | 97,9 | 651 |

DQ.22: Đi học theo tuổi

Phân bố dân số thành viên hộ 5-24 tuổi theo trình độ học vấn và lớp đang học trong năm học hiện tại (hoặc gần đây nhất), Việt Nam, 2014

| | Không đi học | Mẫu giáo | Hiện tại đang học | | | | | | | | | | | | KB/ Không có thông tin | Tổng | Số thành viên hộ | |
|----------------------------------|--------------|----------|-------------------|------|------|-----------------|------|------|------|------|------|---------------------|------|------|------------------------|------|------------------|-----------------------|
| | | | Tiểu học | | | Trung học cơ sở | | | | | | Trung học phổ thông | | | | | | THCN, TCN, CĐ trở lên |
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | | | | |
| Tuổi theo l ch d ãng 2013 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | 4,8 | 94,6 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 100 | 623 |
| 6 | 1,6 | 2,2 | 95,3 | 0,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 678 |
| 7 | 1,5 | 0,3 | 4,8 | 92,8 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 655 |
| 8 | 1,6 | 0,2 | 1,2 | 6,2 | 88,4 | 2,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 100 | 643 |
| 9 | 1,1 | 0,0 | 0,5 | 2,1 | 7,7 | 87,2 | 1,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 100 | 642 |
| 10 | 1,9 | 0,1 | 0,2 | 0,5 | 2,1 | 7,9 | 86,4 | 0,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 100 | 647 |
| 11 | 2,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,5 | 2,2 | 7,3 | 86,3 | 1,1 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 563 |
| 12 | 3,8 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 0,8 | 1,8 | 11,4 | 80,2 | 1,3 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 100 | 573 |
| 13 | 7,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 0,5 | 0,5 | 2,8 | 8,9 | 79,1 | 1,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 669 |
| 14 | 11,0 | 0,0 | 0,2 | 0,1 | 0,0 | 0,2 | 0,3 | 0,8 | 2,0 | 8,0 | 77,0 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 572 |
| 15 | 19,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 1,1 | 1,7 | 9,3 | 67,8 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 100 | 530 |
| 16 | 23,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,9 | 2,0 | 9,0 | 62,5 | 1,8 | 0,0 | 0,1 | 100 | 638 |
| 17 | 29,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,6 | 1,7 | 7,4 | 60,9 | 0,1 | 0,0 | 100 | 655 |
| 18 | 62,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,2 | 2,6 | 8,9 | 26,2 | 0,0 | 100 | 553 |
| 19 | 66,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,7 | 2,1 | 30,6 | 0,2 | 100 | 522 |
| 20 | 69,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,5 | 29,6 | 0,0 | 100 | 564 |
| 21 | 75,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,3 | 24,6 | 0,0 | 100 | 516 |
| 22 | 82,7 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 17,0 | 0,0 | 100 | 592 |
| 23 | 91,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 8,8 | 0,0 | 100 | 646 |
| 24 [a] | 95,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 4,0 | 0,1 | 100 | 496 |

[a] Mẫu không bao gồm những người 25 tuổi khi điều tra, là những người đạt 24 tuổi vào thời điểm đầu năm học; những người hiện đang đi học ch gồm những người 5-24 tuổi tại thời điểm điều tra

DQ.23: Tỷ số giới tính trong nhóm trẻ em sinh ra và đang sống

Tỷ số giới tính (số trẻ em nam trên 100 nữ) trong số trẻ em từng được sinh ra, trẻ đang sống, và trẻ đã chết, theo tuổi của phụ nữ, Việt Nam, 2014

| Tuổi | Số trẻ em từng sinh ra | | Tỷ số giới tính khi sinh | | Trẻ đang sống | | | Trẻ đã chết | | |
|--------------|------------------------|-------------|--------------------------|-------------|---------------|-----------------|------------|-------------|-----------------|-------------|
| | Con trai | Con gái | Tỷ số giới tính | Con trai | Con gái | Tỷ số giới tính | Con trai | Con gái | Tỷ số giới tính | |
| | | | | | | | | | | |
| Chung | 7899 | 7468 | 1,06 | 7583 | 7270 | 1,04 | 316 | 198 | 1,60 | 9827 |
| 15-19 | 57 | 42 | 1,35 | 54 | 40 | 1,36 | 3 | 2 | 1,12 | 1374 |
| 20-24 | 386 | 352 | 1,10 | 372 | 347 | 1,07 | 14 | 6 | 2,51 | 1333 |
| 25-29 | 860 | 797 | 1,08 | 846 | 788 | 1,07 | 14 | 9 | 1,58 | 1359 |
| 30-34 | 1456 | 1377 | 1,06 | 1421 | 1361 | 1,04 | 35 | 16 | 2,14 | 1539 |
| 35-39 | 1522 | 1433 | 1,06 | 1473 | 1402 | 1,05 | 49 | 30 | 1,61 | 1391 |
| 40-44 | 1755 | 1634 | 1,07 | 1659 | 1583 | 1,05 | 96 | 51 | 1,89 | 1442 |
| 45-49 | 1863 | 1832 | 1,02 | 1757 | 1749 | 1,00 | 106 | 84 | 1,26 | 1390 |

Ghi chú: Tỷ lệ được ước lượng dựa trên số quan sát đã gia quyền

DQ.24: Sinh theo kho ng th i gian tr - c i u tra

Số ca sinh, tỷ số giới tính khi sinh và tỷ số khoảng thời gian trước điều tra theo tình trạng sống, chết, và tổng số trẻ em (đã gia quyền, được gán) như khai báo trong lịch sử sinh đẻ, Việt Nam, 2014

| | Số ca sinh | | | Ph n tr m c y ngày sinh ^a | | | T số gi i tính khi sinh ^b | | | T số kho ng th i gian ^c | | |
|---------------------------|------------|------|-------|--------------------------------------|------|-------|--------------------------------------|-------|-------|------------------------------------|-------|-------|
| | Sống | Chết | Chung | Sống | Chết | Chung | Sống | Chết | Chung | Sống | Chết | Chung |
| Chung | 14853 | 514 | 15367 | 99,2 | 88,1 | 98,8 | 104,3 | 159,8 | 105,8 | na | na | na |
| N m | | | | | | | | | | | | |
| 0 | 676 | 9 | 685 | 100 | 100 | 100 | 121,7 | 257,6 | 122,8 | na | na | na |
| 1 | 760 | 8 | 768 | 100 | 100 | 100 | 110,4 | 48,8 | 109,5 | 119,8 | 74,9 | 119,1 |
| 2 | 592 | 13 | 606 | 100 | 100 | 100 | 108,3 | 95,9 | 108,0 | 95,3 | 206,1 | 96,5 |
| 3 | 483 | 5 | 487 | 100 | 100 | 100 | 89,9 | 117,9 | 90,1 | 82,6 | 32,2 | 81,3 |
| 4 | 577 | 16 | 593 | 99,9 | 93,6 | 99,8 | 102,6 | 215,4 | 104,5 | 109,4 | 202,8 | 110,8 |
| 5 | 572 | 11 | 583 | 100 | 85,9 | 99,7 | 125,7 | 218,0 | 126,9 | 93,0 | 85,8 | 92,8 |
| 6 | 653 | 9 | 663 | 100 | 92,1 | 99,9 | 110,2 | 157,8 | 110,8 | 112,4 | 94,3 | 112,1 |
| 7 | 590 | 9 | 599 | 100 | 79,4 | 99,7 | 118,7 | 148,2 | 119,1 | 94,0 | 65,1 | 93,4 |
| 8 | 602 | 19 | 621 | 99,7 | 83,4 | 99,2 | 109,3 | 287,2 | 112,2 | 102,6 | 195,7 | 104,1 |
| 9 | 584 | 10 | 594 | 99,7 | 85,0 | 99,4 | 87,0 | 81,9 | 86,9 | 12,5 | 4,8 | 12,1 |
| 10+ | 8764 | 405 | 9169 | 98,6 | 87,3 | 98,1 | 101,6 | 161,6 | 103,7 | na | na | na |
| Nh ng th i k 5 n m | | | | | | | | | | | | |
| 0-4 | 3088 | 51 | 3139 | 100 | 98,0 | 100 | 107,3 | 131,2 | 107,7 | na | na | na |
| 5-9 | 3001 | 58 | 3059 | 99,9 | 84,9 | 99,6 | 109,3 | 175,6 | 110,3 | na | na | na |
| 10-14 | 2708 | 71 | 2779 | 99,4 | 90,9 | 99,2 | 105,9 | 310,6 | 108,5 | na | na | na |
| 15-19 | 2751 | 110 | 2861 | 99,1 | 92,8 | 98,9 | 98,7 | 149,5 | 100,3 | na | na | na |
| 20+ | 3305 | 224 | 3529 | 97,5 | 83,4 | 96,6 | 100,6 | 139,7 | 102,7 | na | na | na |

na: không áp dụng

a Có thông tin cả tháng và năm sinh. Nghịch đảo của số phần trăm khai báo là số phần trăm không có thông tin nên được gán ngày sinh

b (Bm/Bf) x 100, trong đó Bm và Bf lần lượt là số ca sinh trai và gái

c $(2 \times Bf / (Bf + 1)) \times 100$, trong đó Bf là số ca sinh trong năm t trước điều tra

DQ.25: Khai báo tuổi khi chết theo ngày

Phân bố số ca tử vong dưới 1 tháng tuổi theo tuổi khi chết tính bằng ngày và phần trăm trẻ dưới 1 tháng tuổi chết trong 0-6 ngày đầu trong những thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra (đã gia quyền, được gán), Việt Nam, 2014

| | Số m tr - c th i m i u tr a | | | | Chung (0-19) |
|--|-----------------------------|------|-------|-------|-----------------|
| | 0-4 | 5-9 | 10-14 | 15-19 | |
| Tuổi lúc chết (ngày) | | | | | |
| 0 | 8 | 2 | 13 | 11 | 34 |
| 1 | 17 | 11 | 5 | 15 | 47 |
| 2 | 1 | 1 | 4 | 2 | 8 |
| 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 10 |
| 4 | 0 | 0 | 0 | 5 | 5 |
| 5 | 1 | 0 | 0 | 4 | 4 |
| 6 | 1 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 7 | 2 | 2 | 2 | 2 | 8 |
| 8 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 9 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 10 | 2 | 2 | 1 | 2 | 6 |
| 12 | 2 | 0 | 0 | 2 | 3 |
| 14 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 15 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 |
| 20 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 21 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 23 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 30 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Tổng 0-30 ngày | 36 | 24 | 27 | 51 | 139 |
| Phần trăm tử vong trong 7 ngày đầu ^a | 79,8 | 68,8 | 88,6 | 79,7 | 79,6 |
| a Tử vong trong 7 ngày đầu tiên (0-6), được chia cho số tử vong trong vòng tháng đầu (0-28 ngày) | | | | | |

DQ.26: Khai báo tuổi khi chết theo tháng

Phân bố số tử vong dưới 2 tuổi theo tuổi khi chết tính bằng tháng và phần trăm trẻ dưới 1 tuổi chết trong tháng đầu, trong những thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra (đã gia quyền, được gán), Việt Nam, 2014

| | Số năm tham chiếu trước thời điểm điều tra | | | | Chung (0-19) |
|--|--|------|-------|-------|-----------------|
| | 0-4 | 5-9 | 10-14 | 15-19 | |
| Tuổi khi chết (tháng) | | | | | |
| 0 ^a | 36 | 24 | 27 | 51 | 139 |
| 1 | 2 | 2 | 8 | 3 | 15 |
| 2 | 3 | 4 | 0 | 2 | 10 |
| 3 | 3 | 3 | 0 | 2 | 8 |
| 4 | 0 | 1 | 1 | 2 | 4 |
| 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | 2 | 3 | 4 | 2 | 11 |
| 7 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 8 | 0 | 2 | 1 | 2 | 6 |
| 11 | 0 | 0 | 3 | 1 | 4 |
| 12 | 1 | 5 | 4 | 5 | 15 |
| 14 | 1 | 0 | 1 | 0 | 2 |
| 18 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 19 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 |
| 20 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Báo cáo theo 1 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chung 0-11 tháng | 44 | 37 | 43 | 64 | 189 |
| Phần trăm tử vong dưới 1 tháng tuổi ^b | 75,2 | 59,7 | 62,0 | 76,5 | 69,6 |
| a Bao gồm chết dưới 1 tháng tuổi được khai báo theo ngày | | | | | |
| b Số chết dưới 1 tháng tuổi, được chia cho số chết dưới 1 tuổi | | | | | |

PHỤ LỤC E. DANH SÁCH CHỈ TIÊU MICS: MẪU SỐ VÀ TỶ SỐ

| CHỈ TIÊU MICS | | Mục | TỶ SỐ | M u số | MDG |
|-----------------------------|---|-------|--|--|---------|
| 1. TỶ SỐ VONG TRẺ EM | | | | | |
| 1.1 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi | CM-BH | Xác suất tử vong trong vòng 28 ngày sau sinh | | |
| 1.2 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | CM-BH | Xác suất tử vong trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất | | MDG 4.2 |
| 1.3 | Tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi | CM-BH | Chênh lệch giữa tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong dưới 1 tháng tuổi | | |
| 1.4 | Tỷ suất tử vong trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất | CM-BH | Xác suất tử vong trong khoảng thời gian giữa lần sinh nhật thứ nhất và thứ năm | | |
| 1.5 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | CM-BH | Xác suất tử vong trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ năm | | MDG 4.1 |
| 2. DINH DƯỠNG | | | | | |
| 2.5 | Trẻ em đang được bú sữa mẹ | MIN | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra và có cho con bú sữa mẹ | Tổng số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra | |
| 2.6 | Trẻ em được bú sữa mẹ sớm | MIN | Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh | Tổng số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra | |
| 2.7 | Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn | BF | Số trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn ¹ | Tổng số trẻ em dưới 6 tháng tuổi | |
| 2.8 | Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu | BF | Số trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng ² chủ yếu trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em dưới 6 tháng tuổi | |
| 2.9 | Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi | BF | Số trẻ em từ 12-15 tháng tuổi hiện đang bú sữa mẹ | Tổng số trẻ em từ 12-15 tháng tuổi | |
| 2.10 | Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi | BF | Số trẻ em từ 20-23 tháng tuổi hiện đang bú sữa mẹ | Tổng số trẻ em từ 20-23 tháng tuổi | |
| 2.11 | Giá trị trung vị của thời gian bú sữa mẹ | BF | Tuổi theo tháng khi 50% trẻ em từ 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra | | |
| 2.12 | Trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi | BF | Số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú sữa mẹ và ăn phù hợp ³ trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi | |

| CHỈ TIÊU MICS | | | Mục | Tỉ số | M u số | MDG |
|----------------------------|---|-----|--|---|--------|-----|
| 2.13 | Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vữa hoặc mềm | BF | Số trẻ sơ sinh 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vữa hoặc mềm trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ sơ sinh 6-8 tháng tuổi | | |
| 2.14 | Trẻ em không được bú sữa mẹ- được cho uống sữa thường xuyên | BF | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ- được cho uống sữa ít nhất 2 lần trở lên trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ- | | |
| 2.15 | Số lần ăn tối thiếu của trẻ | BF | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi được ăn thức ăn cứng, vữa và mềm (gồm cả cho trẻ không được bú sữa mẹ- uống sữa) với số lần tối thiểu ⁴ trở lên trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em 0-23 tháng tuổi | | |
| 2.16 | Khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu | BF | Số trẻ em 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn 4 nhóm thực phẩm trở lên ⁵ trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em 6-23 tháng tuổi | | |
| 2.17a | | | a) Số trẻ em 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ- được ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra | a) Số trẻ em 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ- | | |
| 2.17b | Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận | BF | b) Số trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ- được uống sữa ít nhất 2 lần và được cho ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu không bao gồm sữa và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra | b) Số trẻ em 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ- | | |
| 2.18 | Trẻ em bú bình | BF | Số trẻ em 0-23 tháng tuổi được cho uống sữa bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra | Tổng số trẻ em 0-23 tháng tuổi | | |
| 2.20 | Trẻ dưới nh- cân khi sinh | MIN | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có cân nặng khi sinh dưới 2500 gam | Tổng số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | | |
| 2.21 | Trẻ được cân lúc mới sinh | MIN | Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được cân khi sinh ra | Tổng số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | | |
| 3. SỐ C KHỎE TR EIM | | | | | | |
| 3.1 | Tỷ lệ tiêm phòng lao | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được vắc xin phòng lao (BCG) trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | | |
| 3.2 | Tỷ lệ phòng bại liệt liều thứ 3 | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được liều thứ 3 vắc xin phòng bại liệt trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | | |
| 3.3 | Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3 | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ 3 vắc xin phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT) trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | | |
| 3.4 | Tỷ lệ tiêm phòng sởi | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận vắc xin phòng sởi trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | | |

| CHỈ TIÊU MICS | | Mục | Tần số | Mu số | MDG |
|---------------|---|-----|---|--|-----|
| 3.5 | Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3 | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ 3 vắc xin phòng viêm gan B (Hep B) trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | |
| 3.6 | Tỷ lệ tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3 | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ 3 vắc xin phòng viêm màng não (Hib) trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | |
| 3.8 | Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ | IM | Số trẻ em 12-23 tháng tuổi nhận được tất cả các loại vắc xin được ghi trong lịch tiêm chủng toàn quốc trước lần sinh nhật thứ nhất | Tổng số trẻ em 12-23 tháng | |
| 3.9 | Tiêm phòng uốn ván | MIN | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra nhận được ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong khoảng thời gian phù hợp ⁶ trước lần sinh con gần đây nhất | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 3.10 | Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy | CA | Số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được tư vấn hoặc điều trị ⁷ cơ sở y tế, cán bộ y tế | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | |
| 3.11 | Điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm | CA | Số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống ô rê zôn và kẽm | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | |
| 3.12 | Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn | CA | Số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (gói ô rê sôn, dung dịch ô rê sôn, các loại dung dịch tự pha chế) và được tiếp tục cho ăn trong suốt thời gian bị tiêu chảy | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra | |
| 3.13 | Tìm cách điều trị cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | CA | Số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra được đưa tới cơ sở y tế thích hợp | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra | |
| 3.14 | Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính | CA | Số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng kháng sinh | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra | |
| 3.15 | Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn | HC | Số thành viên trong các hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn làm nguyên liệu chủ yếu của hộ để nấu ăn | Tổng số thành viên hộ gia đình | |

| CHỈ TIÊU MICS | Mục | T số | M u số | MDG |
|--------------------------------------|---|---------|---|---|
| 4. NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH | | | | |
| 4.1 | Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | WS | Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh | MDG 7.8 |
| 4.2 | Xử lý nước | WS | Số thành viên hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh và có sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp | Tổng số thành viên trong hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh |
| 4.3 | Sử dụng hố xí hợp vệ sinh | WS | Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung hố xí với hộ khác | MDG 7.9 |
| 4.4 | Xử lý an toàn phân trẻ em | CA | Số trẻ em 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn | Tổng số trẻ em 0-2 tuổi |
| 4.5 | Nơi rửa tay | HW | Số hộ gia đình có nơi để rửa tay, có nước và xà phòng hoặc chất tẩy rửa tại nơi rửa tay | Tổng số hộ gia đình |
| 4.6 | Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa | HW | Số hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác | Tổng số hộ gia đình |
| 5. KHỎE SINH SẢN | | | | |
| 5.1 | Tỷ suất sinh con vị thành niên ⁷ | CM - BH | Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi trong 1 năm trước thời điểm điều tra | MDG 5.4 |
| 5.2 | Mang thai sớm | CM - BH | Số phụ nữ 20-24 tuổi có ít nhất 1 con sinh ra sống trước 18 tuổi | Tổng số phụ nữ 20-24 tuổi |
| 5.3 | Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai | CP | Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống) | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng |
| 5.4 | Nhu cầu chưa được đáp ứng ⁸ | UN | Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, có khả năng sinh sản và muốn giảm khoảng cách những lần sinh hoặc hạn chế số con và hiện không sử dụng biện pháp tránh thai | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng |
| 5.5a | Tỷ lệ khám thai | MN | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra, trong lần mang thai gần đây nhất có khám thai: | Tỷ lệ khám thai |
| 5.5b | | | (a) ít nhất 1 lần bởi cán bộ y tế được đào tạo | |
| | | | (b) ít nhất 4 lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra |

| CHỈ TIÊU MICS | Mức | TX số | Mục | M u số | MDG |
|--------------------------|---|-------|--|---|---------|
| 5.6 | Nội dung khám thai | MN | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đo huyết áp, thử nước tiểu và lấy mẫu máu trong lần mang thai gần đây nhất | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 5.7 | Người đỡ đẻ được đào tạo | MN | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo khi sinh đứa con gần đây nhất | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | MDG 5.2 |
| 5.8 | Nơi sinh | MN | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và đứa con đó được sinh tại 1 cơ sở y tế | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 5.9 | Đẻ mổ | MN | Số con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và sinh bằng phương pháp mổ lấy thai. | Tổng số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 5.10 | Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh | PN | Số phụ nữ 15-49 tuổi lưu lại cơ sở y tế 12 giờ trở lên sau khi sinh đứa con gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có một con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 5.11 | Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh | PN | Số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được kiểm tra sức khỏe khi ở cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc được chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh | Tổng số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 5.12 | Khám sức khỏe sau sinh cho bà m- | PN | Số phụ nữ 15-49 tuổi được khám sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh đứa con gần đây nhất | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có một con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 6. PHÁT TRIỂN THO | | | | | |
| 6.1 | Đi học mẫu giáo | EC | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi đang tham gia chương trình giáo dục mầm non | Tổng số trẻ em 36-59 tháng tuổi | |
| 6.2 | Hỗ trợ học tập | EC | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có người lớn tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | Tổng số trẻ em 36-59 tháng tuổi | |
| 6.3 | Hỗ trợ học tập bổ trợ | EC | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có bố mẹ tham gia vào 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | Tổng số trẻ em 36-59 tháng tuổi | |
| 6.4 | Hỗ trợ học tập m- đ | EC | Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có m- để tham gia vào 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học | Tổng số trẻ em 36-59 tháng tuổi | |
| 6.5 | Có sách dành cho trẻ em | EC | Số trẻ em dưới 5 tuổi có 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi | |

| CHỈ TIÊU MICS | Mục | Tỉ số | Mu số | MDG |
|------------------------------|--|---|---|---------|
| 6.6 | Có đồ chơi | Số trẻ em dưới 5 tuổi có ≥ 2 loại đồ chơi trở lên | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi | |
| 6.7 | Được chăm sóc không phù hợp | Số trẻ em dưới 5 tuổi ít nhất một lần trong tuần trước điều tra bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trên một giờ | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi | |
| 6.8 | Ch số phát triển sớm của trẻ | Số trẻ em $\geq 36-59$ tháng tuổi phát triển đúng hướng trên các lĩnh vực biết chữ-biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội, và học tập | Tổng số trẻ em $\geq 36-59$ tháng tuổi | |
| 7. BỊT CH VÀ GIÁO DỤC | | | | |
| 7.1 | Biết chữ trong nữ vị thành niên và thanh niên | Số phụ nữ $\geq 15-24$ tuổi có khả năng đọc những câu đơn giản ngắn về cuộc sống hàng ngày hoặc đã học trung học hoặc trên trung học | Tổng số phụ nữ $\geq 15-24$ tuổi | MDG 2.3 |
| 7.2 | Sẵn sàng đi học | Số trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước | Tổng số trẻ em đang học lớp 1 | |
| 7.3 | Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi | Số trẻ em trong độ tuổi nhập học đã nhập học lớp 1 | Tổng số trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học | |
| 7.4 | Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em trong độ tuổi tiểu học hiện đang đi học tiểu học hoặc trung học | Tổng số trẻ em trong độ tuổi tiểu học | MDG 2.1 |
| 7.51 | Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em trong độ tuổi THCS hiện đang đi học THCS hoặc trên THCS | Tổng số trẻ em trong độ tuổi THCS | |
| 7.52 | Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em trong độ tuổi THPT hiện đang đi học THPT hoặc trên THPT | Tổng số trẻ em trong độ tuổi THPT | |
| 7.5 | Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh) | Số trẻ em trong độ tuổi trung học hiện đang đi học THCS, THPT hoặc trên THPT | Tổng số trẻ em trong độ tuổi trung học | |
| 7.6 | Trẻ học đến lớp cuối cấp tiểu học | Phần trăm trẻ em nhập học lớp một học được đến lớp năm | MDG 2.2 | |
| 7.7 | Tỷ lệ hoàn thành tiểu học | Số trẻ em đang học lớp cuối tiểu học (tỉ số lưu ban) | Tổng số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học (tuổi tương ứng với lớp cuối tiểu học) | |
| 7.8 | Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở | Số trẻ em đã học lớp cuối tiểu học trong năm học trước và hiện đang học năm đầu trung học cơ sở trong năm học này | Tổng số trẻ em học lớp cuối tiểu học trong năm học trước | |
| 7.53 | Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông | Số trẻ em đã học lớp cuối THCS trong năm học trước và hiện đang học năm đầu THPT trong năm học này | Tổng số trẻ em học lớp cuối THCS trong năm học trước | |

| CHỈ TIÊU MICS | | Mục | Tỉ số | M u s ố | MDG |
|-------------------------|---|-----|--|---|---------|
| 7.9 | Ch số bình đ ẳng giới (tiểu học) | ED | Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều ch nh) của nữ | Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều ch nh) của nam | MDG 3.1 |
| 7.10 | Ch số bình đ ẳng giới (trung học) | ED | Tỷ lệ đi học trung học (THCS và THPT) đúng tuổi (đã điều ch nh) của nữ | Tỷ lệ đi học trung học (THCS và THPT) đúng tuổi (đã điều ch nh) của nam | MDG 3.1 |
| 7.54 | Ch số bình đ ẳng giới (trung học cơ sở) | ED | Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều ch nh) của nữ | Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều ch nh) của nam | |
| 7.55 | Ch số bình đ ẳng giới (trung học phổ thông) | ED | Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều ch nh) của nữ | Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều ch nh) của nam | |
| 8. BẢO VỆ TR E M | | | | | |
| 8.1 | Đăng ký khai sinh | BR | Số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là đã được đăng ký khai sinh | Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi | |
| 8.2 | Lao động trẻ em | CL | Số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào lao động trẻ em ⁹ | Tổng số trẻ em từ 5-17 tuổi | |
| 8.3 | Xử phạt bằng bạo lực | CD | Số trẻ em từ 1-14 tuổi đã từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong vòng 1 tháng trước điều tra | Tổng số trẻ em từ 1-14 tuổi | |
| 8.4 | Kết hôn trước 15 tuổi | MA | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trước 15 tuổi | Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi | |
| 8.5 | Kết hôn trước 18 tuổi | MA | Số phụ nữ từ 20-49 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trước 18 tuổi | Tổng số phụ nữ từ 20-49 tuổi | |
| 8.6 | Phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | MA | Số phụ nữ từ 15-19 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | Tổng số phụ nữ từ 15-19 tuổi | |
| 8.7 | Đa thê | MA | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đang chung sống trong quan hệ đa thê | Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng | |
| 8.8 | Chênh lệch tuổi với chồng/bạn tình | MA | Số phụ nữ đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng có chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên: (a) trong các phụ nữ từ 15-19 tuổi (b) trong các phụ nữ từ 20-24 tuổi | Tổng số phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng (a) từ 15-19 tuổi (b) từ 20-24 tuổi | |
| 8.12 | Quan điểm đối với bạo lực gia đình | DV | Số phụ nữ không định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn | Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi | |

| CHỈ TIÊU MICS | Mục | TX số | M u số | MDG | |
|--------------------|---|-------|--|--|---------|
| 8.51 | Quan điểm đối với bạo lực gia đình | DV | Số phụ nữ cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ TX chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn, (6) vợ không hoàn thành việc nhà, (7) vợ bị nghi ngờ không chung thủy, (8) vợ bị phát hiện không chung thủy | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi | |
| 8.13 | Sắp xếp cuộc sống của trẻ | HL | Số trẻ em TX 0-17 tuổi ch sống với bố hoặc m- để | Tổng số trẻ em TX 0-17 tuổi | |
| 8.14 | Tỷ lệ trẻ có bố hoặc m- hoặc cả hai đã chết | HL | Số trẻ em TX 0-17 tuổi có bố đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả hai đã chết | Tổng số trẻ em TX 0-17 tuổi | |
| 8.15 | Trẻ có bố hoặc m- sống ở nước ngoài | HL | Số trẻ em TX 0-17 tuổi có bố đẻ hoặc m- đẻ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài | Tổng số trẻ em TX 0-17 tuổi | |
| 9. HIV/AIDS | | | | | |
| 9.1 | Hiểu biết về phòng tránh HIV trong các phụ nữ trẻ | HA | Số phụ nữ TX 15-24 tuổi xác định đúng các cách phòng tránh lây nhiễm HIV ¹⁰ , và bác bỏ quan niệm sai lầm về lây truyền HIV | Tổng số phụ nữ TX 15-24 tuổi | MDG 6.3 |
| 9.2 | Hiểu biết về lây truyền HIV TX m- sang con | HA | Số phụ nữ TX 15-49 tuổi xác định đúng 3 con đường ¹¹ lây truyền TX m- sang con | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi | |
| 9.3 | Thái độ chấp nhận đối với người có HIV | HA | Số phụ nữ TX 15-49 tuổi chấp nhận tất cả 4 câu hỏi về thái độ ¹² đối với người có HIV | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi TX nghe nói về HIV/AIDS | |
| 9.4 | Phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV | HA | Số phụ nữ TX 15-49 tuổi nói rằng biết chỗ xét nghiệm HIV | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi | |
| 9.5 | Phụ nữ đã TX được xét nghiệm HIV và biết kết quả | HA | Số phụ nữ TX 15-49 tuổi đã TX xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng trước điều tra và biết kết quả xét nghiệm | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi | |
| 9.7 | Tư vấn về HIV/AIDS trong khi khám thai | HA | Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ có được tư vấn về HIV/AIDS trong khi đi khám thai | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi TX sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra | |
| 9.8 | Xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai | HA | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi TX sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra, có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ được để nghị và đã chấp nhận xét nghiệm HIV trong khi khám thai và nhận được kết quả | Tổng số phụ nữ TX 15-49 tuổi TX sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra | |

| CHỈ TIÊU MICS | | Mục | TX số | M số | MDG |
|---|----------------------------|-----|---|---------------------------|-----|
| 10. TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | | |
| 10.1 | Tiếp cận truyền thông | MT | Số phụ nữ 15-49 tuổi có đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài và xem tivi ít nhất 1 lần trong 1 tuần | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi | |
| 10.2 | Sử dụng máy vi tính | MT | Số phụ nữ trẻ 15-24 tuổi từng sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra | Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi | |
| 10.3 | Sử dụng internet | MT | Số phụ nữ trẻ 15-24 tuổi từng sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra | Tổng số phụ nữ 15-24 tuổi | |
| 10.S1 | Sử dụng điện thoại di động | MT | Số phụ nữ 15-49 tuổi có sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động | Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi | |

12345678901112

- 1 Trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ và không được uống các loại chất lỏng hoặc thuốc, trừ ở trẻ zôn giải pháp bù nước, vitamin, bổ sung khoáng và các loại thuốc
- 2 Trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ và các loại chất lỏng (như nước, nước hoa quả, ô rô zôn, vitamin, khoáng và các loại thuốc), nhưng không được uống các thứ khác (như các loại sữa không phải là sữa mẹ và thức ăn dạng lỏng).
- 3 Trẻ sơ sinh 0-5 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn, và trẻ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ và được cho ăn thức ăn cứng, vữa và mềm
- 4 Trẻ được bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vữa hoặc mềm, 2 lần cho trẻ sơ sinh 6-8 tháng tuổi, và 3 lần cho trẻ 9-23 tháng tuổi; Trẻ không được bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vữa hoặc mềm, hoặc cho ăn sữa, 4 lần đối với trẻ 6-23 tháng tuổi
- 5 7 loại thức ăn được sử dụng cho trẻ em này gồm: 1) các loại thực phẩm rắn củ, hạt, 2) quả đậu, 3) sản phẩm chế biến sữa (sữa, sữa chua)
- 6 Xem số tay hướng dẫn MICS để có hướng dẫn cụ thể
- 7 Chỉ tiêu này là "Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi trong vòng 3 năm trước điều tra "ước lượng thông tin lịch sử sinh đẻ"
- 8 Xem số tay hướng dẫn MICS để có hướng dẫn cụ thể
- 9 Trẻ em tham gia vào lao động trẻ em được định nghĩa là trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế trên ngưỡng thời gian đặc trưng theo độ tuổi, trẻ tham gia vào việc đặc trưng theo độ tuổi, trẻ tham gia vào công việc nguy hiểm. Xem bảng kết quả MICS để biết chi tiết về ngưỡng đặc thù và các phân loại
- 10 Sử dụng bao cao su và hạn chế quan hệ tình dục với một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV
- 11 Lấy truyền trong khi mang thai, trong khi sinh, và trong khi cho con bú
- 12 Phụ nữ (1) nghĩ rằng có giáo viên nữ có HIV nên được giảng dạy, (2) sẽ mua rau tươi từ người bán rau có HIV, (3) sẽ không giữ bí mật về thành viên hộ gia đình bị nhiễm HIV/AIDS và (4) sàng sàng chăm sóc thành viên hộ gia đình bị ốm do AIDS

PHỤ LỤC F. BẢNG CÂU HỎI



PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH
Việt Nam MICS 2014

| THÔNG TIN TRANG BÌA | | HH |
|--|---|----|
| HH0A. Tên và mã tỉnh/TP: Tên _____ | HH0B. Tên và mã huyện/quận: Tên _____ | |
| HH0C. Xã/Phường/TT: _____ | | |
| HH1. Tên và Mã địa bàn: Tên _____ | HH2. Mã hộ: _____ | |
| HH3. Tên và mã của Điều tra viên: Tên _____ | HH4. Tên và mã của Đội trưởng: Tên _____ | |
| HH5. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 201_____ | HH7. Vùng: Đồng bằng sông Hồng 1 Trung du và miền núi phía Bắc 2 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 3 Tây Nguyên 4 Đông Nam Bộ 5 Đồng bằng sông Cửu Long 6 | |
| HH6. Khu vực: Thành thị 1 Nông thôn 2 | | |
| <p>TÊN TÔI LÀ [.....], CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH KHẢO SÁT VỀ TRẺ EM, PHỤ NỮ VÀ HỘ GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG/BÀ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 40 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN. TÔI XIN PHÉP BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN ĐƯỢC CHƯA?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đồng ý ⇒ Chuyển đến Câu HH18 để ghi thời gian và sau đó bắt đầu cuộc phỏng vấn.</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không đồng ý ⇒ Ghi mã 04 ở Câu HH9. Hãy thảo luận kết quả này với Đội trưởng.</p> | | |
| <p>HH9. Kết quả của cuộc phỏng vấn hộ:</p> <p>Hoàn thành 01</p> <p>Không thành viên nào của hộ gia đình/người trả lời phù hợp có mặt ở nhà lúc ĐTV đến hộ 02</p> <p>Toàn bộ hộ gia đình vắng mặt trong suốt thời gian đội có mặt tại địa bàn 03</p> <p>Từ chối 04</p> <p>Không có người ở/Địa chỉ không phải là nhà ở 05</p> <p>Nhà ở bị phá 06</p> <p>Không tìm thấy 07</p> <p>Khác (ghi rõ) 96</p> | | |
| <p>Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn phiếu hỏi hộ gia đình, ĐTV ghi thông tin cho các câu sau đây:</p> | | |
| HH10. Người trả lời Phiếu hỏi hộ gia đình: Tên _____ | | |
| HH11. Tổng số thành viên hộ gia đình: _____ | <p>Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn tất cả các phiếu hỏi của hộ gia đình này, ĐTV ghi thông tin cho các câu sau đây:</p> | |
| HH12. Số phụ nữ 15-49 tuổi: _____ | HH13. Số phụ nữ hoàn thành phỏng vấn: _____ | |
| HH14. Số trẻ em dưới 5 tuổi: _____ | HH15. Số trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn: _____ | |
| HH16. Hiệu đính viên (Tên và Mã số): Tên _____ | HH17. Nhập tin viên (Tên và Mã số): Tên _____ | |

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

HH18. Ghi thời gian.

Giờ _____

Phút _____

TRƯỚC HẾT, XIN KÊ TÊN TỪNG NGƯỜI THƯỜNG SỐNG Ở ĐÂY, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.
Ghi tên chủ hộ ở dòng 01. Liệt kê tất cả các thành viên của hộ (HL2), quan hệ với chủ hộ (HL3), và giới tính (HL4) của họ.

Sau đó hỏi: CÓ CÒN NGƯỜI NÀO KHÁC SỐNG Ở ĐÂY KHÔNG, CHO DÙ HIỆN TẠI HỌ KHÔNG Ở NHÀ?
Nếu trả lời CÓ, tiếp tục hoàn thành liệt kê cho các câu hỏi từ HL2-HL4. Sau đó, hỏi các câu hỏi bắt đầu từ HL5 lần lượt cho từng thành viên.

Hãy sử dụng phiếu hỏi bổ sung nếu tất cả các dòng trong danh sách thành viên hộ đã được sử dụng.

| Hỏi các câu từ HL2 đến HL4 cho tất cả các thành viên rồi mới chuyển sang câu HL5. | | Phụ nữ 15-49 | Trẻ em từ 0-4 | Dành cho trẻ từ 0-17 tuổi | | | | | | Trẻ em từ 0-14 tuổi | | | | |
|---|-------------|---------------------------------------|------------------------------|--|--|---|--|---|--|---|---|--|---|--|
| HL1. Thứ tự dòng | HL2. Tên | HL3. QUAN HỆ CỦA (tên) VỚI CHỦ HỘ? | HL4. GIỚI TÍNH CỦA (tên)? | HL5. (tên) SINH THÁNG, NĂM NAO THEO DƯƠNG LỊCH? <i>Tính theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm - dương lịch nếu cần</i> | HL6. (tên) BAO NHIÊU TUỔI? <i>Ghi tuổi tròn. Nếu tuổi từ 95 trở lên ghi 95</i> | HL7. <i>Khoanh tròn vào mã số nếu là trẻ em 0-4 tuổi</i> | HL7B. <i>Khoanh tròn vào mã số nếu là trẻ em 0-4 tuổi</i> | HL11. MẸ ĐẸ CUA (tên) CÒN SONG HAY KHÔNG? <i>1 Có 2 Không</i> | HL12. MẸ ĐẸ CUA (tên) CÓ SONG TRONG HỌ NÀY KHÔNG? <i>Nếu "Có" Ghi mã mẹ trẻ và chuyển tới HL13 HL13 8 KB</i> | HL12A. MẸ ĐẸ CUA (tên) ĐANG SONG Ở Đâu? <i>1 Ở nhà khác trong nước 2 Ở cơ sở trong nước 3 Nước ngoài 8 KB</i> | HL13. BỐ ĐẸ CUA (tên) CÒN SONG HAY KHÔNG? <i>1 Có 2 Không</i> | HL14. BỐ ĐẸ CUA (tên) CÓ SONG TRONG HỌ NÀY KHÔNG? <i>Nếu "Có" Ghi mã bố trẻ và chuyển tới HL15 HL15 8 KB</i> | HL14A. BỐ ĐẸ CUA (tên) ĐANG SONG Ở Đâu? <i>1 Ở nhà khác trong nước 2 Ở cơ sở trong nước 3 Nước ngoài 8 KB</i> | HL15. MẸ MÃ MẸ ĐẸ CỦA TRẺ <i>AI LÀ NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY</i> |
| Dòng | Tên | Quan hệ* | Nam Nữ | Tháng | Năm | Tuổi | 0-4 | C K KB | Mẹ | | C K KB | Bố | | Mẹ |
| 01 | | 01 | 1 2 | --- | --- | --- | 01 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 02 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 02 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 03 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 03 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 04 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 04 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 05 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 05 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 06 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 06 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 07 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 07 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 08 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 08 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 09 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 09 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 10 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 10 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 11 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 11 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |

| Hỏi các câu từ HL2 đến HL4 cho tất cả các thành viên rồi mới chuyển sang câu HL5. | | Phụ nữ 15-49 | | Trẻ em từ 0-4 | | Dành cho trẻ từ 0-17 tuổi | | | | | | | | Trẻ em từ 0-14 tuổi |
|---|-------------|--|------------------------------|---|---|--|---|--|---|--|--|---|--|--|
| HL1. Thức từ dòng | HL2. Tên | HL3. QUAN HỆ CỦA (tên) VỚI CHỮ HỌ? Xem hộp mã Quan hệ với chủ hộ | HL4. GIỚI TÍNH CỦA (tên)? | HL5. (tên) SINH THÁNG, NĂM NÀO THEO DƯƠNG LỊCH? Tính theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm - dương lịch nếu cần | HL6. (tên) BAO NHIÊU TUỔI? Ghi tuổi tròn. Nếu tuổi từ 95 trở lên ghi 95 | HL7. Khoanh tròn vào mã số nếu là phụ nữ 15-49 tuổi | HL7B. Khoanh tròn vào mã số nếu là trẻ em 0-4 tuổi | HL11. ME ĐÈ CỦA (tên) CON SÔNG HAY KHÔNG? | HL12. ME ĐÈ CỦA (tên) CON SÔNG TRONG HỌ NAY KHÔNG? | HL12A. ME ĐÈ CỦA (tên) ĐANG SÔNG Ở ĐAU? | HL13. BỐ ĐÈ CỦA (tên) CON SÔNG HAY KHÔNG? | HL14. BỐ ĐÈ CỦA (tên) CON SÔNG TRONG HỌ NAY KHÔNG? | HL14A. BỐ ĐÈ CỦA (tên) ĐANG SÔNG Ở ĐAU? | HL15. Ghi mã mẹ đẻ của trẻ từ HL12. Nếu HL12 bị bỏ trống hoặc ghi "00" - hỏi: AI LÀ NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY |
| Dòng | Tên | Quan hệ* | Nam Nữ | Tháng | Năm | Tuổi | 0-4 | C K KB | Mẹ | 1 2 3 8 | C K KB | Bố | 1 2 3 8 | Mẹ |
| 12 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 12 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 13 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 13 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 14 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 14 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |
| 15 | | --- | 1 2 | --- | --- | --- | 15 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | 1 2 8 | --- | 1 2 3 8 | --- |

Đánh dấu nếu sử dụng phiếu hỏi bổ sung

Hãy hỏi thăm dò để xác định xem con thành viên nào khác nữa không.
 Hãy hỏi thăm dò đặc biệt đối với trẻ sơ sinh hoặc những trẻ em còn nhỏ chưa được liệt kê, và những người khác, những người có thể không phải là thành viên của gia đình (như người giúp việc, bạn bè, con nuôi) nhưng thường xuyên sống trong hộ.
 Ghi tên của các thành viên bổ sung vào danh sách hộ, phỏng vấn và điền các câu hỏi tương ứng.

Bây giờ, với mỗi phụ nữ 15-49 tuổi hãy viết tên, mã số và các thông tin nhận dạng khác của người đó vào thông tin trang bìa của PHIẾU HỎI PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐÈ.
 Hãy viết tên, mã số của trẻ em. VÃ mã số của mẹ/NCS chính của trẻ em vào PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI.
 Bây giờ ĐTV phải có mỗi phiếu hỏi cho từng phụ nữ phù hợp và cho từng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ gia đình.

- * Các mã cho Câu HL3: Quan hệ với chủ hộ:
- 01 = Chủ hộ
 - 02 = Vợ / chồng / bạn tình
 - 03 = Con trai / con gái
 - 04 = Con dâu / con rể
 - 05 = Cháu nội / ngoại
 - 06 = Cha mẹ đẻ
 - 07 = Cha mẹ vợ / chồng
 - 08 = Anh / em trai hoặc chị / em gái
 - 09 = Anh / chị / em của vợ / chồng
 - 10 = Chú / bác / cô / dì
 - 11 = Cháu gái / cháu trai (con của anh, chị, em)
 - 12 = Các quan hệ họ hàng khác
 - 13 = Con nuôi / con riêng
 - 14 = Người giúp việc (sống tại hộ)
 - 96 = Khác (Không có quan hệ gì)
 - 98 = KB

| GIÁO DỤC | | Dành cho thành viên hộ từ 5 tuổi trở lên | | | | | | | | | | Dành cho thành viên hộ từ 5 đến 24 tuổi | | | | | | | | | | ED | | | | | | | | | |
|-------------|---|--|--|--|---|--|---|---|------|-----|------|---|---|-----|-----|---|---|----|-----|-----|------|-----|------|---|---|----|-----|-----|--|--|--|
| ED1. | ED2. | ED3. | ED4A. | ED4B. | ED5. | ED6. | ED7. | ED8. | Dòng | Tên | Tuổi | C | K | Cấp | Lớp | C | K | KB | Cấp | Lớp | Dòng | Tên | Tuổi | C | K | KB | Cấp | Lớp | | | |
| Thứ tự dòng | Tên và tuổi Chép từ Danh sách thành viên hộ gia đình, HL2 và HL6 | ED3. (tên) ĐÃ BẢO GIỜ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO CHƯA? 1 Có 2 Không Dòng tiếp | ED4A. CẤP HỌC CAO NHẤT MẪU GIÁO ĐÃ THEO HỌC LÀ GÌ? Cấp: 0 Mẫu giáo → ED5 1 Tiểu học 2 THCS 3 THPT 4 THCN → ED5 5 CĐ/ĐH trở lên → ED5 8 KB | ED4B. LỚP HỌC CAO NHẤT NHẤT MẪU GIÁO ĐÃ XONG ỒI CẤP HỌC NÀY LA LỚP MẪY? Lớp: 98 KB <i>Nếu chưa học xong lớp đầu cấp, ghi 00.</i> | ED5. TRONG NĂM HỌC HIỆN TẠI, TỨC LÀ NĂM HỌC (2013-2014), CÓ LÚC NÀO (tên) ĐÃ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO KHÔNG? 1 Có 2 Không → ED7 | ED6. TRONG NĂM HỌC NÀY, CẤP HỌC VÀ LỚP HỌC MẪU GIÁO ĐANG ĐI HỌC LÀ CẤP NÀO, LỚP MẪY? Cấp: 0 Mẫu giáo → ED7 1 Tiểu học 2 THCS 3 THPT 4 THCN → ED7 5 CĐ/ĐH trở lên → ED7 8 KB | ED7. TRONG NĂM HỌC TRƯỚC ĐÓ, TỨC LÀ NĂM HỌC (2012-2013), CÓ LÚC NÀO (tên) ĐÃ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO KHÔNG? 1 Có 2 Không 8 KB | ED8. TRONG NĂM HỌC TRƯỚC ĐÓ, CẤP HỌC VÀ LỚP HỌC MẪU GIÁO ĐANG ĐI HỌC LÀ CẤP NÀO, LỚP MẪY? Cấp: 0 Mẫu giáo → Dòng tiếp 1 Tiểu học 2 THCS 3 THPT 4 THCN → Dòng tiếp 5 CĐ/ĐH trở lên → Dòng tiếp 8 KB | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 01 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

CHỌN MỘT TRẺ EM CHO MỤC LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ XỬ PHẠT TRẺ EM **SL**

SL1. Hãy kiểm tra HL6 trong Danh sách thành viên hộ gia đình và ghi tổng số trẻ em 1-17 tuổi. Tổng số _

SL2. Hãy kiểm tra số trẻ em 1-17 tuổi trong câu SL1:

Nếu bằng 0 ⇒ Chuyển tới Mục Các đặc trưng chung của hộ

Nếu bằng 1 ⇒ Chuyển tới Câu SL9 và ghi số thứ tự là '1', Hãy nhập Mã số dòng ở HL1, tên ở HL2 và tuổi trẻ em ở HL6

Nếu từ 2 trở lên ⇒ Hãy tiếp tục với Câu SL2A

SL2A. Hãy liệt kê từng trẻ em 1-17 tuổi của hộ theo trật tự chúng xuất hiện trong Mục Danh sách thành viên hộ gia đình. Không liệt kê những thành viên khác không thuộc nhóm 1-17 tuổi. Hãy ghi Thứ tự dòng, Tên, Giới tính và Tuổi của từng trẻ em.

| SL3. Số thứ tự | SL4. Thứ tự dòng ghi ở HL1 | SL5. Tên ghi ở HL2 | SL6. Giới ghi ở HL4 | | SL7. Tuổi ghi ở HL6 |
|-------------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---|---------------------------|
| Số thứ tự | Dòng | Tên | T | G | Tuổi |
| 1 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 2 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 3 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 4 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 5 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 6 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 7 | --- | | 1 | 2 | __ __ |
| 8 | --- | | 1 | 2 | __ __ |

SL8. Hãy kiểm tra số cuối cùng của Mã số hộ (HH2) ở trang bìa. Đây là số của dòng mà bạn cần tìm trong bảng dưới đây.
 Kiểm tra tổng số trẻ em 1-17 trong Câu SL1 trên đây. Đây là số của cột mà bạn cần tìm trong bảng dưới đây.
 Hãy tìm ô là giao của dòng và cột này và khoanh tròn vào số ghi trong ô đó. Đây là Số thứ tự (SL3) của trẻ em được chọn.

| Số cuối cùng của Mã số hộ (lấy từ HH2) | Tổng số trẻ em của hộ (lấy từ Câu SL1) | | | | | | |
|--|--|---|---|---|---|---|----|
| | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8+ |
| 0 | 2 | 2 | 4 | 3 | 6 | 5 | 4 |
| 1 | 1 | 3 | 1 | 4 | 1 | 6 | 5 |
| 2 | 2 | 1 | 2 | 5 | 2 | 7 | 6 |
| 3 | 1 | 2 | 3 | 1 | 3 | 1 | 7 |
| 4 | 2 | 3 | 4 | 2 | 4 | 2 | 8 |
| 5 | 1 | 1 | 1 | 3 | 5 | 3 | 1 |
| 6 | 2 | 2 | 2 | 4 | 6 | 4 | 2 |
| 7 | 1 | 3 | 3 | 5 | 1 | 5 | 3 |
| 8 | 2 | 1 | 4 | 1 | 2 | 6 | 4 |
| 9 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 7 | 5 |

SL9. Ghi số thứ tự (SL3), Thứ tự dòng (SL4), tên (SL5) và tuổi (SL7) của trẻ em được chọn.

Số thứ tự _

Thứ tự dòng _ _

Tên

Tuổi _ _

| LAO ĐỘNG TRẺ EM | | CL |
|---|--|----|
| <p>CL1. Hãy kiểm tra tuổi của trẻ em được chọn từ Câu SL9:</p> <p><input type="checkbox"/> 1-4 tuổi ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> <p><input type="checkbox"/> 5-17 tuổi ⇒ Tiếp tục Câu CL2</p> | | |
| <p>CL2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ CÔNG VIỆC MÀ CÁC TRẺ EM TRONG HỌ NÀY CÓ THỂ LÀM.</p> <p>TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) CÓ LÀM BẤT KỶ VIỆC GÌ DƯỚI ĐÂY KHÔNG, DÙ CHỈ MỘT GIỜ?</p> <p>[A] (tên) CÓ LÀM BẤT KỶ VIỆC GÌ VỀ TRỒNG TRỌT HOẶC CHĂN NUÔI CHO BẠN THÂN HOẶC CHO GIA ĐÌNH KHÔNG? VÍ DỤ, GIEO TRỒNG, THU HOẠCH, CHO SÚC VẬT ĂN, CHĂM THÁ, VẮT SỮA?</p> <p>[B] (tên) CÓ LÀM GIÚP CÁC CÔNG VIỆC KINH DOANH CỦA GIA ĐÌNH HOẶC HỌ HÀNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG HOẶC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG HOẶC LÀM CÁC CÔNG VIỆC TỰ KINH DOANH KHÔNG?</p> <p>[C] (tên) CÓ SẢN XUẤT HOẶC BÁN CÁC MẶT HÀNG, ĐỒ THỦ CÔNG, QUẦN ÁO, THỰC PHẨM HOẶC CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP KHÔNG?</p> <p>[D] TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) CÓ THAM GIA BẤT KỶ VIỆC NÀO KHÁC ĐỂ CÓ THU NHẬP BẰNG TIỀN HOẶC HIỆN VẬT, DÙ CHỈ MỘT GIỜ?</p> <p><i>Nếu trả lời "Không", Hãy hỏi thăm dò: BAO GỒM HOẠT ĐỘNG NÀO ĐÓ MÀ (tên) ĐÃ LÀM NHƯ MỘT NGƯỜI LÀM CÔNG THƯỜNG XUYÊN HOẶC KHÔNG THƯỜNG XUYÊN, TỰ LÀM HOẶC THUÊ NHẬN CÔNG; HOẶC NHƯ MỘT NGƯỜI LÀM KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG TRONG NÔNG NGHIỆP HOẶC KINH DOANH CỦA HỌ GIA ĐÌNH.</i></p> | <p>C K</p> <p>Làm các công việc về trồng trọt, chăn nuôi..... 1 2</p> <p>Làm giúp các công việc kinh doanh của gia đình/họ hàng /các công việc kinh doanh tự làm 1 2</p> <p>Sản xuất/ bán các mặt hàng/ đồ thủ công /quần áo /thực phẩm hoặc sản phẩm nông nghiệp..... 1 2</p> <p>Hoạt động khác 1 2</p> | |
| <p>CL3. Hãy kiểm tra Câu CL2, từ A đến D</p> <p><input type="checkbox"/> Có ít nhất 1 câu trả lời "Có" ⇒ tiếp tục hỏi Câu CL4</p> <p><input type="checkbox"/> Tất cả các câu trả lời "Không" ⇒ Chuyển tới Câu CL8</p> | | |
| <p>CL4. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) ĐÃ LÀM VIỆC NÀY/CÁC CÔNG VIỆC NÀY TỔNG SỐ KHOẢNG BAO NHIÊU GIỜ? Nếu ít hơn 1 giờ, ghi "00".</p> | <p>Số giờ _ _</p> | |

| | | |
|---|---|--|
| CL5. HOẠT ĐỘNG NÀY/CÁC HOẠT ĐỘNG NÀY ĐÒI HỎI PHẢI MANG VẮC CÁC VẬT NẶNG KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | 1⇒ CL8 |
| CL6. HOẠT ĐỘNG NÀY/CÁC HOẠT ĐỘNG NÀY ĐÒI HỎI PHẢI LÀM VIỆC VỚI CÁC CÔNG CỤ NGUY HIỂM (DAO v.v...) HOẶC VẬN HÀNH MÁY MÓC NẶNG NHỌC KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | 1⇒ CL8 |
| CL7. ÔNG/BÀ CÓ THỂ MÔ TẢ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CỦA (tên) NHƯ THẾ NÀO? [A] (tên) CÓ PHẢI TIẾP XÚC VỚI BỤI, KHÓI HOẶC KHÍ ĐỘC KHÔNG? [B] (tên) CÓ PHẢI LÀM VIỆC TRONG MÔI TRƯỜNG ĐỘ ẨM QUÁ CAO, QUÁ LẠNH HOẶC QUÁ NÓNG KHÔNG? [C] (tên) CÓ PHẢI TIẾP XÚC VỚI TIẾNG ỒN LỚN HOẶC RUNG LẮC? [D] (tên) CÓ BỊ YÊU CẦU PHẢI LÀM VIỆC Ở ĐỘ CAO KHÔNG? [E] (tên) CÓ BỊ YÊU CẦU PHẢI LÀM VIỆC VỚI CÁC HÓA CHẤT (THUỐC TRỪ SÂU, CÁC CHẤT KEO, v.v...) HOẶC CÁC VẬT LIỆU NÓ KHÔNG? [F] (tên) CÓ PHẢI TIẾP XÚC VỚI NHỮNG GÌ KHÁC, CÁC QUI TRÌNH HOẶC CÁC ĐIỀU KIỆN KHÁC CÓ HẠI CHO SỨC KHỎE HOẶC SỰ AN TOÀN CỦA (tên) KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 | 1⇒ CL8 1⇒ CL8 1⇒ CL8 1⇒ CL8 |
| CL8. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) CÓ LẤY NƯỚC HOẶC LẤY CỬI CHO GIA ĐÌNH KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒ CL10 |
| CL9. TỔNG SỐ GIỜ MÀ (tên) DÀNH ĐỂ LẤY NƯỚC HOẶC LẤY CỬI CHO GIA ĐÌNH, TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC ĐẾN NAY? <i>Nếu dưới 1 giờ, ghi "00"</i> | Số giờ..... _ _ | |

| <p>CL10. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) CÓ LÀM CÔNG VIỆC NÀO DƯỚI ĐÂY CHO HỌ KHÔNG?</p> <p>[A] ĐI CHỢ/MUA SẮM CHO HỘ GIA ĐÌNH?</p> <p>[B] SỬA CHỮA ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH?</p> <p>[C] NẤU ĂN HOẶC LÀM SẠCH ĐỒ DÙNG HOẶC LAU/QUÉT NHÀ?</p> <p>[D] GIẶT QUẦN ÁO?</p> <p>[E] CHĂM SÓC TRẺ EM?</p> <p>[F] CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ HOẶC NGƯỜI ỐM/BỆNH?</p> <p>[G] CÁC CÔNG VIỆC NHÀ KHÁC?</p> | <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 20%; text-align: center;">C</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">K</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đi chợ/mua sắm cho hộ gia đình</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Sửa chữa đồ dùng gia đình</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Nấu ăn / làm sạch đồ dùng/ lau quét nhà</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Giặt quần áo</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Chăm sóc trẻ em</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Chăm sóc người già/ người ốm/bệnh</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Các công việc nhà khác</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </tbody> </table> | | C | K | Đi chợ/mua sắm cho hộ gia đình | 1 | 2 | Sửa chữa đồ dùng gia đình | 1 | 2 | Nấu ăn / làm sạch đồ dùng/ lau quét nhà | 1 | 2 | Giặt quần áo | 1 | 2 | Chăm sóc trẻ em | 1 | 2 | Chăm sóc người già/ người ốm/bệnh | 1 | 2 | Các công việc nhà khác | 1 | 2 | |
|--|--|---|---|---|--------------------------------------|---|---|---------------------------------|---|---|---|---|---|--------------------|---|---|-----------------------|---|---|---|---|---|------------------------------|---|---|--|
| | C | K | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đi chợ/mua sắm cho hộ gia đình | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sửa chữa đồ dùng gia đình | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nấu ăn / làm sạch đồ dùng/ lau quét nhà | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giặt quần áo | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc trẻ em | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chăm sóc người già/ người ốm/bệnh | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các công việc nhà khác | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>CL11. Kiểm tra Câu CL10, từ A đến G</p> <p><input type="checkbox"/> Có ít nhất 1 câu trả lời "Có" ⇒ Tiếp tục Câu CL12</p> <p><input type="checkbox"/> Tất cả các câu trả lời là "Không" ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>CL12. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) ĐÃ LÀM VIỆC NÀY/CÁC CÔNG VIỆC NÀY TỔNG SỐ KHOẢNG BAO NHIÊU GIỜ?</p> <p><i>Nếu ít hơn 1 giờ, ghi "00".</i></p> | <p>Số giờ</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

XỬ PHẠT TRẺ EM

CD

CD1. *Hãy kiểm tra tuổi của trẻ em được chọn từ Câu SL9:*

1-14 tuổi ⇒ *Tiếp tục Câu CD2*

15-17 tuổi ⇒ *Chuyển tới Mục tiếp theo*

CD2. *Hãy ghi Thứ tự dòng và tên của trẻ em này từ Câu SL9.*

Thứ tự dòng..... _ _

Tên _____

CD3. NGƯỜI LỚN ĐỀU DÙNG CÁCH NÀY HAY CÁCH KHÁC ĐỂ DẠY TRẺ CƯ XỬ ĐÚNG MỤC HOẶC ĐIỀU CHỈNH MỘT VẤN ĐỀ NÀO ĐÓ VỀ HÀNH VI. TÔI SẼ ĐỌC MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP KHÁC NHAU ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ ÔNG/BÀ CHO TÔI BIẾT LÀ ÔNG/BÀ HOẶC THÀNH VIÊN NÀO TRONG HỘ CỦA ÔNG/BÀ ĐÃ DÙNG PHƯƠNG PHÁP NÀY ĐỐI VỚI (*tên*) TRONG THÁNG QUA HAY KHÔNG.

[A]. TƯỞC BỎ CÁC ĐẶC QUYỀN, CẤM LÀM VIỆC MÀ (*tên*) THÍCH HOẶC KHÔNG CHO PHÉP (*tên*) RỜI KHỎI NHÀ.

Tước bỏ các đặc quyền 1 2

[B]. GIẢI THÍCH TẠI SAO HÀNH VI CỦA (*tên*) LÀ SAI TRÁI.

Giải thích hành vi sai 1 2

[C]. TÚM VÀ LẮC ĐƯA TRẺ.

Túm và lắc đưa trẻ 1 2

[D]. LA HÉT, GÀO HOẶC CHỬI RỬA CHÁU.

La, hét, chửi 1 2

[E]. GIAO CHO CHÁU MỘT VIỆC KHÁC ĐỂ LÀM.

Giao cho cháu một việc để làm 1 2

[F]. PHÁT VÀO MÔNG TRẺ BẰNG TAY TRẦN.

Phát vào mông bằng tay trần 1 2

[G]. QUÁT VÀO MÔNG HOẶC CHỖ KHÁC TRÊN THÂN THỂ TRẺ BẰNG MỘT VẬT NHƯ THẮT LƯNG, ROI HOẶC MỘT VẬT CỨNG KHÁC.

Quát bằng dây lưng, bàn chải tóc, roi, hoặc một vật cứng khác 1 2

[H]. GỌI TRẺ LÀ ĐỒ NGU, ĐỒ LƯỜI HOẶC MỘT CÁI TÊN ĐẠI LOẠI NHƯ VẬY.

Gọi trẻ là đồ ngu, đồ lười hoặc một cái tên khác đại loại như vậy 1 2

[I]. ĐÁNH HOẶC TÁT TRẺ VÀO MẶT, ĐẦU HOẶC MANG TAI.

Đánh/tát vào mặt, đầu hoặc tai 1 2

[J]. ĐÁNH HOẶC TÁT TRẺ VÀO BÀN TAY, CÁNH TAY, HOẶC VÀO CẰNG CHÂN.

Đánh/tát vào bàn tay, cánh tay hoặc chân 1 2

[K]. ĐÁNH TRẺ LIÊN TIẾP, MẠNH HẾT SỨC CÓ THỂ.

Đánh trẻ liên tiếp, mạnh hết sức có thể 1 2

CD4. ÔNG/BÀ CÓ TIN RẰNG ĐỂ ĐƯỢC NUÔI DẠY, HOẶC GIÁO DỤC ĐÚNG ĐẪN THÌ TRẺ EM CẦN BỊ TRỪNG PHẠT VỀ THÂN THỂ KHÔNG?

Có 1

Không 2

KB 8

| CÁC ĐẶC TRƯNG CHUNG CỦA HỘ | | HC |
|---|---|-----------|
| HC1A. CHỦ HỘ THEO TÔN GIÁO NÀO? | Phật giáo 01 Hồi giáo 02 Cao Đài 03 Hòa hảo 04 Công giáo 05 Tin lành 06 Tôn giáo khác (<i>ghi rõ</i>) 96 Không tôn giáo 97 | |
| HC1C. CHỦ HỘ THUỘC DÂN TỘC NÀO? | Kinh 01 Tày 02 Thái 03 Mường 04 Khmer 05 Hoa (Hán) 06 Nùng 07 Mông 08 Gia Rai 09 Ê đê 10 Ba na 11 Khác (<i>ghi rõ</i>) 96 | |
| HC2. NHÀ Ở CỦA ÔNG/BÀ HIỆN NAY CÓ BAO NHIÊU PHÒNG ĐỂ NGỦ? | Số phòng _ _ | |
| HC3. Vật liệu chính làm nền nhà là gì? <i>ĐTV quan sát.</i> | Nền tự nhiên Đất/Cát 11 Nền thô Ván gỗ thô sơ 21 Cọ/Tre 22 Nền hoàn thiện Ván gỗ hoặc gỗ đánh bóng 31 Tấm nhựa, giấy trải nền nhà 32 Gạch/gốm 33 Xi măng/bê tông 34 Thảm 35 Gạch men/đá hoa 36 Vật liệu khác (<i>ghi rõ</i>) 96 | |
| HC4. Vật liệu chính để làm mái là gì? <i>ĐTV quan sát.</i> | Mái tự nhiên Không có mái 11 Rơm rạ/Lá cọ 12 Mái thô Cọ/Tre 22 Ván gỗ thô sơ 23 Giấy ép 24 Mái hoàn thiện Mái tôn 31 Tấm lợp Polycarbonat/ tấm lợp fibrô ximăng 33 Ngói 34 Mái bằng (bê tông) 35 Mái tấm đá 37 Giấy dầu 38 Khác (<i>ghi rõ</i>) 96 | |

| | | |
|--|---|---|
| <p>HC5. Vật liệu chính để làm tường ngoài căn nhà</p> <p><i>ĐTV quan sát.</i></p> | <p>Tường tự nhiên</p> <p>Không có tường 11</p> <p>Cọ/thân cây..... 12</p> <p>Đất..... 13</p> <p>Lau</p> <p>Sậy..... 14</p> <p>Tường thô</p> <p>Tre nửa trát bùn rơm 21</p> <p>Đá trộn bùn 22</p> <p>Gạch không nung không trát 23</p> <p>Gỗ dán 24</p> <p>Bia..... 25</p> <p>Gỗ đã dùng rồi (gỗ bao bì)..... 26</p> <p>Tường hoàn thiện</p> <p>Bê tông..... 31</p> <p>Đá ong 32</p> <p>Gạch nung (có trát/và không trát) 33</p> <p>Gạch xi măng/pa panh (gạch xỉ)..... 34</p> <p>Gạch không nung trát phủ ngoài 35</p> <p>Ván gỗ/ván ốp..... 36</p> <p>Vật liệu khác (<i>ghi rõ</i>) 96</p> | |
| <p>HC6. LOẠI CHẤT ĐỐT, NHIÊN LIỆU CHÍNH HỘ ÔNG/BÀ SỬ DỤNG ĐỂ NẤU ĂN LÀ GÌ?</p> | <p>Điện..... 01</p> <p>Khí hoá lỏng đóng bình..... 02</p> <p>Khí ga tự nhiên 03</p> <p>Khí ga sinh học - Biogas..... 04</p> <p>Dầu hoá 05</p> <p>Than đá/Than tổ ong/Than non 06</p> <p>Than củi 07</p> <p>Củi..... 08</p> <p>Rơm rạ/cỏ khô 09</p> <p>Phân súc vật 10</p> <p>Các sản phẩm phụ nông nghiệp khác..... 11</p> <p>Không nấu ăn tại hộ..... 95</p> <p>Các chất đốt khác (<i>ghi rõ</i>) 96</p> | <p>01⇒HC8</p> <p>02⇒HC8</p> <p>03⇒HC8</p> <p>04⇒HC8</p> <p>05⇒HC8</p> <p>95⇒HC8</p> |
| <p>HC7. VIỆC NẤU ĂN THƯỜNG ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NHÀ Ở, TẠI NHÀ BẾP RIÊNG, HAY NẤU ĂN NGOÀI TRỜI?</p> <p><i>Nếu "Trong nhà ở", thăm dò: CÓ PHÒNG BẾP RIÊNG BIỆT KHÔNG?</i></p> | <p>Trong nhà ở</p> <p>Trong một phòng bếp riêng 1</p> <p>Tại một nơi khác trong nhà 2</p> <p>Tại nhà bếp riêng..... 3</p> <p>Ngoài trời 4</p> <p>Nơi khác (<i>ghi rõ</i>) 6</p> | |

| <p>HC8. HIỆN TẠI, HỌ GIA ĐÌNH CÓ SỞ HỮU: (<i>tên thiết bị</i>) KHÔNG?</p> <p>[A] ĐIỆN?</p> <p>[B] MÁY THU THANH/RADIO?</p> <p>[C] MÁY THU HÌNH/TIVI?</p> <p>[D] ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH?</p> <p>[E] TỦ LẠNH?</p> <p>[F] GIƯỜNG?</p> <p>[G] BỘ BÀN GHẾ?</p> <p>[H] BỘ GHẾ SA LÔNG?</p> <p>[I] QUẠT ĐIỆN?</p> <p>[J] MÁY VI TÍNH?</p> <p>[K] MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ?</p> <p>[L] BẾP GAS?</p> <p>[M] BẾP ĐIỆN/BẾP TỪ?</p> <p>[N] MÁY GIẶT?</p> <p>[O] MÁY CÀY/MÁY KÉO?</p> <p>[P] Ô-TÔ?</p> <p>[Q] XUỒNG MÁY/ THUYỀN MÁY?</p> | <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điện.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy thu thanh/radio</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Tivi.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Điện thoại cố định</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Tủ lạnh</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Giường.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Bộ bàn ghế.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Sa lông.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Quạt điện.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy vi tính</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy điều hoà nhiệt độ.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Bếp gas</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Bếp điện/bếp từ</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy giặt.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy cày/máy kéo</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Ô-tô</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Xuồng/thuyền máy</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table> | | C | K | Điện..... | 1 | 2 | Máy thu thanh/radio | 1 | 2 | Tivi..... | 1 | 2 | Điện thoại cố định | 1 | 2 | Tủ lạnh | 1 | 2 | Giường..... | 1 | 2 | Bộ bàn ghế..... | 1 | 2 | Sa lông..... | 1 | 2 | Quạt điện..... | 1 | 2 | Máy vi tính | 1 | 2 | Máy điều hoà nhiệt độ..... | 1 | 2 | Bếp gas | 1 | 2 | Bếp điện/bếp từ | 1 | 2 | Máy giặt..... | 1 | 2 | Máy cày/máy kéo | 1 | 2 | Ô-tô | 1 | 2 | Xuồng/thuyền máy | 1 | 2 | |
|---|--|-------------|---|------------|-------------------------|------------------------------|---|---------------------------|---|---|--------------|---|---|--------------------------|---|---|---------------|---|---|-------------|---|---|-----------------|---|---|--------------|---|---|----------------|---|---|-------------------|---|---|----------------------------|---|---|---------------|---|---|-----------------------|---|---|---------------|---|---|-----------------------|---|---|------------|---|---|------------------------|---|---|--|
| | C | K | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điện..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Máy thu thanh/radio | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tivi..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điện thoại cố định | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tủ lạnh | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giường..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bộ bàn ghế..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sa lông..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Quạt điện..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Máy vi tính | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Máy điều hoà nhiệt độ..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bếp gas | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bếp điện/bếp từ | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Máy giặt..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Máy cày/máy kéo | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ô-tô | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Xuồng/thuyền máy | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HC9. CÓ THÀNH VIÊN NÀO CỦA HỌ SỞ HỮU (<i>tên phương tiện</i>) KHÔNG?</p> <p>[B] ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG</p> <p>[C] XE ĐẠP</p> <p>[D] XE MÁY</p> | <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điện thoại di động.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Xe đạp.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Xe máy</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table> | | C | K | Điện thoại di động..... | 1 | 2 | Xe đạp..... | 1 | 2 | Xe máy | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | C | K | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điện thoại di động..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Xe đạp..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Xe máy | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HC10. HỌ ÔNG/BÀ CÓ SỞ HỮU CHỖ Ở NÀY KHÔNG?</p> <p>Nếu “Không”, <i>hỏi</i>: ÔNG/BÀ CÓ THUÊ CHỖ Ở NÀY KHÔNG?</p> <p><i>Nếu “Thuê chỗ ở này”, khoanh tròn vào “2”. Đối với các câu trả lời khác, khoanh tròn vào “6”.</i></p> | <table border="1"> <tbody> <tr> <td>Sở hữu.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Thuê.....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Khác (<i>ghi rõ</i>) _____</td> <td>6</td> </tr> </tbody> </table> | Sở hữu..... | 1 | Thuê..... | 2 | Khác (<i>ghi rõ</i>) _____ | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sở hữu..... | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thuê..... | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khác (<i>ghi rõ</i>) _____ | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HC11. HỌ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI ĐẤT CÓ THỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG?</p> | <table border="1"> <tbody> <tr> <td>Có.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Không.....</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table> | Có..... | 1 | Không..... | 2 | 2⇒HC12A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Có..... | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Không..... | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | |
|--|---|----------------|
| <p>HC12. HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M² ĐẤT NÔNG NGHIỆP?</p> <p><i>Nếu hơn 99995, ghi 99995</i> <i>Không biết, ghi '99998'</i></p> | <p>M² _____</p> | |
| <p>HC12A. HỘ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1 Không..... 2</p> | <p>2⇒HC12C</p> |
| <p>HC12B. HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M² MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN?</p> <p><i>Nếu hơn 99995, ghi 99995</i> <i>Không biết, ghi '99998'</i></p> | <p>M² _____</p> | |
| <p>HC12C. HỘ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI ĐẤT RỪNG?</p> | <p>Có..... 1 Không..... 2</p> | <p>2⇒HC13</p> |
| <p>HC12D. HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M² ĐẤT RỪNG?</p> <p><i>Nếu hơn 99995, ghi 99995</i> <i>Không biết, ghi '99998'</i></p> | <p>M² _____</p> | |
| <p>HC13. HỘ GIA ĐÌNH ÔNG/BÀ CÓ SỞ HỮU BẤT KỶ VẬT NUÔI, ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NÀO KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1 Không..... 2</p> | <p>2⇒HC15</p> |
| <p>HC14. HỘ ÔNG/ BÀ CÓ BAO NHIÊU... ?</p> <p>[A] TRÂU, BÒ, BÒ SỮA</p> <p>[B] NGỰA</p> <p>[C] DÊ</p> <p>[E] GÀ</p> <p>[F] LỢN/HEO</p> <p>[G] VỊT/ NGAN/ NGỔNG</p> <p><i>Nếu không có, ghi '00'. Nếu từ 95 trở lên, ghi '95'. Nếu không biết, ghi '98'.</i></p> | <p>Trâu, bò, bò sữa _____</p> <p>Ngựa _____</p> <p>Dê..... _____</p> <p>Gà _____</p> <p>Lợn/heo..... _____</p> <p>Vịt/ngan/ngỗng..... _____</p> | |
| <p>HC15. CÓ THÀNH VIÊN NÀO TRONG HỘ GIA ĐÌNH CÓ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG KHÔNG?</p> <p><i>Không tính sổ tiết kiệm</i></p> | <p>Có..... 1 Không..... 2</p> | |

| NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH | | WS |
|--|---|--|
| WS1. NGUỒN NƯỚC UỐNG CHÍNH CHO CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ ÔNG/BÀ LÀ GÌ? | Nước máy Nước máy riêng trong nhà..... 11 Nước máy riêng ngoài nhà 12 Nước máy dùng chung với hàng xóm .. 13 Nước máy công cộng 14 Nước giếng khoan 21 Giếng đào Giếng được bảo vệ..... 31 Giếng không được bảo vệ 32 Nước suối Nước suối được bảo vệ..... 41 Nước suối không được bảo vệ..... 42 Nước mưa 51 Nước bề mặt (sông, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) 81 Nước đóng chai, đóng bình 91 Nguồn nước khác (<i>ghi rõ</i>) 96 | 11⇒WS6 12⇒WS6 13⇒WS6 14⇒WS3 21⇒WS3 31⇒WS3 32⇒WS3 41⇒WS3 42⇒WS3 51⇒WS3 81⇒WS3 96⇒WS3 |
| WS2. NGUỒN NƯỚC CHÍNH MÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ ÔNG/BÀ DÙNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC NHƯ NẤU ĂN VÀ RỬA TAY LÀ GÌ? | Nước máy Nước máy riêng trong nhà..... 11 Nước máy riêng ngoài nhà 12 Nước máy dùng chung với hàng xóm .. 13 Nước máy công cộng 14 Nước giếng khoan 21 Giếng đào Giếng được bảo vệ..... 31 Giếng không được bảo vệ 32 Nước suối Nước suối được bảo vệ..... 41 Nước suối không được bảo vệ..... 42 Nước mưa 51 Nước bề mặt (sông, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) 81 Nguồn nước khác (<i>ghi rõ</i>) 96 | 11⇒WS6 12⇒WS6 13⇒WS6 |
| WS3. NGUỒN NƯỚC ĐÓ NẰM Ở ĐÂU? | Ở trong nhà..... 1 Ở khuôn viên sân nhà 2 Ở nơi khác..... 3 | 1⇒WS6 2⇒WS6 |
| WS4. CẦN BAO NHIÊU PHÚT ĐỂ ĐI TỪ NHÀ ĐẾN NGUỒN NƯỚC ĐÓ, LẤY NƯỚC VÀ MANG VỀ NHÀ? | Số phút..... KB 998 | |
| WS5. AI THƯỜNG ĐI ĐẾN NGUỒN NƯỚC NÀY ĐỂ LẤY NƯỚC CHO HỘ? <i>Thăm dò:</i> NGƯỜI NÀY CÓ PHẢI LÀ TRẺ EM DƯỚI 15 TUỔI KHÔNG? LÀ NAM HAY NỮ? | Nữ 15 tuổi trở lên..... 1 Nam từ 15 tuổi trở lên..... 2 Trẻ em nữ (dưới 15) 3 Trẻ em nam (dưới 15) 4 KB 8 | |
| WS6. TRƯỚC KHI DÙNG ĐỂ UỐNG HỘ ÔNG/BÀ CÓ LÀM GÌ ĐỂ CHO NƯỚC AN TOÀN HƠN KHÔNG? | Có 1 Không..... 2 KB 8 | 2⇒WS8 8⇒WS8 |

| | | |
|--|---|-------------|
| <p>WS7. HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG LÀM GÌ ĐỂ NƯỚC ĐƯỢC AN TOÀN HƠN?</p> <p><i>Thăm dò: CÒN GÌ KHÁC NỮA?</i></p> <p><i>Khoanh tròn tất cả các biện pháp được sử dụng.</i></p> | Đun sôi A Dùng hóa chất sát trùng như phèn, Clo B Dùng vải để lọc C Dùng hệ thống lọc (gôm, cát, hỗn hợp,...) .. D Sử dụng nắng mặt trời E Để nước tự lắng cặn F Phương pháp khác (<i>ghi rõ</i>) X KB Z | |
| <p>WS8. HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG DÙNG LOẠI HỐ XÍ NÀO?</p> <p><i>Nếu là “hố xí dội nước” (Mã 11-15), hỏi thăm dò: CHẤT THẢI ĐƯỢC XẢ ĐI ĐÂU?</i></p> <p><i>Nếu cần, ĐTV xin phép để quan sát.</i></p> | Hố xí dội nước Xả vào hệ thống cống thải 11 Xả vào bể phốt 12 Xả vào hố phân 13 Xả đi nơi khác 14 Không rõ thải đi đâu/ KB 15 Hố xí thường Hố xí cải tiến có ống thông hơi (VIP) ...21 Hố xí có nắp đậy 22 Hố xí không có bệ/hố phân lộ thiên 23 Hố xí ủ phân trộn 31 Thùng, xô, chậu 41 Cầu cá 51 Không có hố xí, bụi rậm, ngoài đồng 95 Khác (<i>ghi rõ</i>) 96 | 95⇒Mục tiếp |
| <p>WS9. HỘ ÔNG/BÀ CÓ DÙNG CHUNG HỐ XÍ NÀY VỚI HỘ KHÁC KHÔNG?</p> | Có 1 Không 2 | 2⇒Mục tiếp |
| <p>WS10. ĐÂY LÀ HỐ XÍ DÙNG CHUNG VỚI HỘ QUEN BIẾT HAY HỐ XÍ CÔNG CỘNG?</p> | Chỉ dùng với hộ gia đình quen biết khác 1 Hố xí công cộng 2 | 2⇒Mục tiếp |
| <p>WS11. CÓ BAO NHIÊU HỘ DÙNG CHUNG HỐ XÍ NÀY, TÍNH CẢ HỘ ÔNG/BÀ?</p> | Số hộ (nếu dưới 10) 0 ____ Từ 10 hộ trở lên 10 KB 98 | |

| RỬA TAY | | HW |
|---|---|---|
| <p>HW1. CHÚNG TÔI MUỐN BIẾT VỀ NHỮNG CHỖ CÁC THÀNH VIÊN HỘ RỬA TAY.</p> <p>XIN ÔNG BÀ CÓ THỂ CHỈ CHO TÔI NƠI CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ ÔNG/BÀ <u>THƯỜNG</u> RỬA TAY.</p> | <p>Được xem..... 1</p> <p>Không được xem</p> <p>Không ở trong nhà / sân / vườn 2</p> <p>Không được phép xem..... 3</p> <p>Lý do khác (<i>ghi rõ</i>)..... 6</p> | <p>2 ⇒HW4</p> <p>3 ⇒HW4</p> <p>6 ⇒HW4</p> |
| <p>HW2. Kiểm tra xem có nước ở nơi rửa tay.</p> <p><i>Xác minh xem có nước hay không bằng cách kiểm tra vòi nước / bơm, hoặc chậu, xô, thùng chứa nước</i></p> | <p>Có nước 1</p> <p>Không có nước..... 2</p> | |
| <p>HW3A. Có thấy xà phòng hoặc chất tẩy rửa tại nơi rửa tay không?</p> | <p>Có thấy 1</p> <p>Không thấy 2</p> | 2 ⇒HW4 |
| <p>HW3B. Ghi lại các quan sát</p> <p><i>Khoanh tròn vào các mã thích hợp.</i></p> | <p>Xà phòng bánh A</p> <p>Chất tẩy rửa (Bột / Chất lỏng / Bột nhão)... B</p> <p>Dung dịch xà phòng C</p> | <p>A⇒HH19</p> <p>B⇒HH19</p> <p>C⇒HH19</p> |
| <p>HW4. HỘ ÔNG BÀ CÓ XÀ PHÒNG HAY CHẤT TẨY RỬA NÀO ĐỂ RỬA TAY KHÔNG?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không 2</p> | 2⇒HH19 |
| <p>HW5. XIN ÔNG BÀ CÓ THỂ CHO TÔI XEM ĐƯỢC KHÔNG?</p> | <p>Có, cho xem 1</p> <p>Không cho xem 2</p> | 2⇒HH19 |
| <p>HW5B. Ghi lại các quan sát</p> <p><i>Khoanh tròn vào các mã thích hợp.</i></p> | <p>Xà phòng bánh A</p> <p>Chất tẩy rửa (Bột/lỏng/bột nhão)..... B</p> <p>Xà phòng nước..... C</p> | |

HH19. GHI THỜI GIAN

Giờ và phút..... :

HH20. *Hãy cảm ơn người trả lời và kiểm tra trong danh sách thành viên hộ gia đình:*

- Sử dụng một Phiếu hỏi phụ nữ riêng cho từng phụ nữ 15-49 trong Danh sách thành viên hộ gia đình (HL7)*
- Sử dụng một Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi riêng cho từng trẻ em dưới 5 tuổi trong Danh sách thành viên hộ gia đình (HL7B)*

Trở về trang bìa và đảm bảo chắc chắn rằng tất cả các thông tin đã được ghi, bao gồm số phụ nữ (HH12) và trẻ em phù hợp (HH14)

Hãy bố trí để thực hiện các phiếu hỏi còn lại trong hộ này.

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ GIÚP CHÚNG TÔI TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI. ÔNG/BÀ CÓ THỂ CHO XIN SỐ ĐIỆN THOẠI ĐỂ CHÚNG TÔI LIÊN LẠC NẾU THẤY CẦN HỎI THÊM THÔNG TIN?

CHÚNG TÔI SẼ KHÔNG SỬ DỤNG HAY CHIA SẺ SỐ ĐIỆN THOẠI NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO KHÁC.

Ghi số điện thoại: _____

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên

Quan sát của Đội trưởng

| THÔNG TIN CHUNG | | WM |
|--|--|-----------|
| <i>Phiếu hỏi này áp dụng cho tất cả phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi (Xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Cột HL7). Mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được phỏng vấn một phiếu.</i> | | |
| WM0A. Tên và mã tỉnh/TP: Tên _____ | WM0B. Tên và mã huyện/quận: Tên _____ | |
| WM0C. Xã/Phường/TT: _____ | | |
| WM1. Tên và mã địa bàn: Tên _____ | WM2. Mã hộ: _____ | |
| WM3. Tên phụ nữ: Tên _____ | WM4. Mã số phụ nữ: _____ | |
| WM5. Tên và mã số của ĐTV: Tên _____ | WM6. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 2 0 1 _____ | |

Nhắc lại lời chào hỏi nếu ĐTV chưa nói với người phụ nữ này đoạn dưới đây:

TÊN TÔI LÀ [.....], CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH KHẢO SÁT VỀ TRẺ EM, PHỤ NỮ VÀ HỘ GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 50 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.

Nếu lời chào hỏi ở phần đầu của phiếu hỏi hộ gia đình đã được đọc cho người phụ nữ này, hãy đọc đoạn dưới đây:

BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ THÊM VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ VÀ MỘT SỐ CHỦ ĐỀ KHÁC. CUỘC PHỎNG VẤN NÀY SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 50 PHÚT. TÔI MUỐN NHẮC LẠI RẰNG, TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.

TÔI XIN PHÉP BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN ĐƯỢC CHƯA?

- Có, được đồng ý* ⇒ Chuyển tới Câu WM10 để ghi thời gian, rồi bắt đầu phỏng vấn.
- Không, không đồng ý* ⇒ Khoanh mã 03 ở câu WM7. ĐTV hãy báo cáo với đội trưởng.

| | |
|-------------------------------|---|
| WM7. Kết quả phỏng vấn | Hoàn thành.....01 Không có mặt ở nhà..... 02 Từ chối..... 03 Hoàn thành một phần..... 04 Không có khả năng trả lời..... 05 Khác (ghi rõ)..... 96 |
|-------------------------------|---|

| | |
|---|--|
| WM8. Hiệu đính viên (Tên và Mã số): Tên _____ | WM9. Nhập tin viên (Tên và Mã số): Tên _____ |
|---|--|

| TIẾP CẬN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ SỬ DỤNG CNTT TRUYỀN THÔNG | | MT |
|---|--|-------------|
| MT0. CHỊ CÓ SỞ HỮU HOẶC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG RIÊNG KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | |
| MT1. <i>Hãy kiểm tra Câu WB7:</i> <input type="checkbox"/> <i>Câu hỏi để trống (Người trả lời có trình độ THCS trở lên)</i> ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu MT1A</i> <input type="checkbox"/> <i>Có thể đọc hoặc không đọc được câu nào trong ngôn ngữ yêu cầu (WB7 = 2, 3 hoặc 4)</i> ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu MT1A</i> <input type="checkbox"/> <i>Hoàn toàn không đọc được hoặc mù/khiếm thị (WB7 = 1 hoặc 5)</i> ⇒ <i>Chuyển tới Câu MT3</i> | | |
| MT1A. <i>Kiểm tra câu MT0, nếu:</i> <input type="checkbox"/> <i>Có</i> ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu MT1B</i> <input type="checkbox"/> <i>Không</i> ⇒ <i>Chuyển sang Câu MT2</i> | | |
| MT1B. CHỊ CÓ TỪNG SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG ĐỂ ĐỌC HOẶC VIẾT TIN NHÂN KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒MT2 |
| MT1C. TRONG 1 THÁNG VỪA QUA, CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG ĐỌC HOẶC VIẾT TIN NHÂN TRÊN ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG SỬ DỤNG? | Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không đọc/viết 4 | |
| MT2. CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN ĐỌC BÁO HOẶC TẠP CHÍ: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG ĐỌC? | Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không đọc..... 4 | |
| MT3. CHỊ NGHE ĐÀI HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG NGHE? | Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không nghe..... 4 | |
| MT4. CHỊ THƯỜNG XEM TIVI HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG XEM? | Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không xem 4 | |
| MT5. <i>Kiểm tra Câu WB2: Tuổi của người trả lời?</i> <input type="checkbox"/> <i>Tuổi 15-24</i> ⇒ <i>Tiếp tục Câu MT6</i> <input type="checkbox"/> <i>Tuổi 25-49</i> ⇒ <i>Chuyển tới Mục tiếp theo</i> | | |
| MT6. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒MT9 |
| MT7. TRONG 12 THÁNG QUA, CHỊ CÓ SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH Ở BẤT KỲ NƠI NÀO KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒MT9 |
| MT8. TRONG 1 THÁNG VỪA QUA, CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH KHÔNG: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG SỬ DỤNG? | Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không sử dụng 4 | |
| MT9. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SỬ DỤNG INTERNET CHƯA? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒ Mục tiếp |
| MT10. TRONG 12 THÁNG QUA, CHỊ CÓ SỬ DỤNG INTERNET KHÔNG? <i>Nếu cần thiết, hãy hỏi thăm dò về nơi và thiết bị sử dụng.</i> | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒ Mục tiếp |
| MT11. TRONG 1 THÁNG QUA, CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG INTERNET KHÔNG: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG SỬ DỤNG? | Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không sử dụng 4 | |

| SINH ĐẼ/LỊCH SỬ SINH ĐẼ | | CM |
|--|--|-----------|
| <i>Tất cả các câu hỏi trong Mục này chỉ đề cập đến trẻ sinh ra SỐNG.</i> | | |
| CM1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ TẤT CẢ CÁC LẦN SINH ĐẼ TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY CỦA CHỊ. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SINH ĐẼ CHƯA? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒CM8 |
| CM4. CÓ NGƯỜI CON TRAI HOẶC CON GÁI NÀO DO CHỊ SINH RA HIỆN ĐANG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒CM6 |
| CM5. CÓ BAO NHIÊU CON TRAI ĐANG SỐNG CÙNG CHỊ? CÓ BAO NHIÊU CON GÁI ĐANG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ? <i>Nếu không, ghi mã '00'.</i> | Số con trai sống chung __ __ Số con gái sống chung __ __ | |
| CM6. CÓ NGƯỜI CON TRAI HOẶC CON GÁI NÀO DO CHỊ SINH RA HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ? | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒CM8 |
| CM7. BAO NHIÊU CON TRAI HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ? BAO NHIÊU CON GÁI HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG CHỊ? <i>Nếu không, ghi mã '00'.</i> | Số con trai sống ở nơi khác..... __ __ Số con gái sống ở nơi khác __ __ | |
| CM8. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SINH CON TRAI HOẶC CON GÁI KHI SINH RA CÒN SỐNG, NHƯNG SAU ĐÓ ĐÃ CHẾT KHÔNG? <i>Nếu "Không", hỏi thăm dò: TÔI MUỐN NÓI TỚI ĐỨA TRẺ CÓ THỞ HOẶC KHÓC HOẶC CÓ DẤU HIỆU KHÁC CỦA SỰ SỐNG - KỂ CẢ KHI ĐỨA TRẺ ĐÓ CHỈ SỐNG ĐƯỢC VÀI PHÚT HOẶC VÀI GIỜ?</i> | Có..... 1 Không..... 2 | 2⇒CM10 |
| CM9. BAO NHIÊU CON TRAI ĐÃ CHẾT? BAO NHIÊU CON GÁI ĐÃ CHẾT? <i>Nếu không, ghi mã '00'.</i> | Số con trai đã chết..... __ __ Số con gái đã chết __ __ | |
| CM10. <i>Cộng tổng các câu trả lời CM5, CM7 và CM9.</i> | Tổng số __ __ | |
| CM11. TÔI MUỐN HỎI LẠI VỀ SỐ CON SINH RA SỐNG CỦA CHỊ. CÓ PHẢI CHỊ ĐÃ CÓ TẤT CẢ (tổng số ở câu CM10) TRẺ SINH RA SỐNG TRONG CUỘC ĐỜI CHỊ CÓ ĐÚNG KHÔNG? <input type="checkbox"/> Có. Kiểm tra dưới đây: <input type="checkbox"/> Không có trẻ sinh ra sống ⇒ Chuyển đến Mục Các triệu chứng bệnh tật <input type="checkbox"/> Một trẻ sinh ra sống trở lên ⇒ Tiếp tục Mục Lịch sử sinh đẻ <input type="checkbox"/> Không ⇒ Kiểm tra các câu trả lời từ CM1-CM10 và sửa nếu cần trước khi chuyển đến Mục Lịch sử sinh đẻ hoặc Triệu chứng bệnh tật | | |

CM12A. So sánh số ghi trong CM10 với số trẻ em trong Mục Lịch sử sinh đẻ trên đây và kiểm tra:

- Hai số bằng nhau ⇒ Tiếp Câu CM13
- Hai số khác nhau ⇒ Hỏi thăm dò và hãy kiểm tra thống nhất

CM13. Kiểm tra BH4 trong Mục Lịch sử sinh đẻ: Lần sinh gần đây nhất trong 2 năm qua, tính từ (tháng phỏng vấn) trong năm **2011/2012** (nếu tháng phỏng vấn là tháng sinh và năm phỏng vấn là **2011/2012**, coi trường hợp này như là trường hợp sinh trong 2 năm vừa qua)

- Không có trẻ sinh ra sống trong 2 năm qua. ⇒ Chuyển đến Mục Các triệu chứng bệnh tật.
- Có ít nhất 1 trẻ sinh ra sống trong 2 năm qua. ⇒ Ghi tên trẻ em sinh lần gần nhất và chuyển đến Mục tiếp theo (Mục DB).

Tên trẻ em sinh gần nhất _____

Nếu trẻ em này đã mất, hãy đặc biệt quan tâm khi hỏi về trẻ em này theo tên trong các Mục tiếp theo.

ƯỚC MUỐN CHO LẦN SINH GẦN NHẤT**DB**

Mục này được hỏi cho tất cả các bà mẹ có con sinh sống trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.
 Hãy kiểm tra Câu CMI3 trong Mục Tử vong trẻ em và ghi tên của đứa trẻ sinh ra gần đây nhất vào dòng này

.....
 Nhắc tên của trẻ em trong các câu hỏi dưới đây ở chỗ được chỉ dẫn.

| | | |
|---|---|------------|
| DB1. KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>), CHỊ CÓ MUỐN CÓ THAI VÀO LÚC ĐÓ HAY KHÔNG? | Có1 Không2 | 1⇒Mục tiếp |
| DB2. CHỊ MUỐN CÓ CON MUỘN HƠN HAY CHỊ KHÔNG MUỐN CÓ THÊM CON NỮA? | Muộn hơn1 Không muốn thêm con nữa2 | 2⇒Mục tiếp |
| DB3. CHỊ MUỐN ĐỢI THÊM BAO LÂU NỮA? <i>Ghi câu trả lời như người trả lời đã đưa ra.</i> | Số tháng1 __ __ Số năm2 __ __ KB998 | |

SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM MỚI SINH
MN

Mục này được hỏi cho tất cả các bà mẹ có con sinh sống trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.
 Hãy kiểm tra Câu CM13 trong Mục Từ vựng trẻ em và ghi tên của đứa trẻ sinh ra gần đây nhất vào dòng này

_____.
 Nhắc tên của trẻ em trong các câu hỏi dưới đây ở chỗ được chỉ dẫn.

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|--------|---|---|-------------------|---|---|--------------------|---|---|---------------|---|---|------------------|---|---|--|
| MN1. CHỊ CÓ ĐI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (tên) KHÔNG? | Có1 Không2 | 2⇒MN4E | | | | | | | | | | | | | | | |
| MN2. AI KHÁM THAI CHO CHỊ? <i>Hỏi thăm dò: CÓ AI KHÁC NỮA KHÔNG?</i> <i>Hỏi thăm dò để xác định trình độ của người khám thai và khoanh tròn vào tất cả các mã trả lời được đưa ra.</i> | Người có trình độ chuyên môn Bác sỹ A Y sỹ / Hộ sinh B Người khác Bà đỡ truyền thống F Nhân viên y tế thôn bản G Khác (ghi rõ) X Không có ai Y | | | | | | | | | | | | | | | | |
| MN2A. SAU BAO NHIÊU TUẦN HOẶC THÁNG MANG THAI THÌ CHỊ ĐI KHÁM THAI LẦN ĐẦU TIÊN? <i>Ghi lại câu trả lời như người trả lời đã đưa ra</i> | Số tuần1 __ __ Số tháng2 0 __ KB998 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| MN3. CHỊ ĐI KHÁM THAI BAO NHIÊU LẦN TRONG LẦN MANG THAI NÀY? <i>Hỏi thăm dò để xác định số lần khám thai. Nếu người phụ nữ đưa ra 1 khoảng, ghi lại số lần tối thiểu</i> | Số lần __ __ KB98 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| MN4. KHI ĐI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI NÀY, CHỊ CÓ ĐƯỢC [...] ÍT NHẤT 1 LẦN KHÔNG? [A] ĐO HUYẾT ÁP? [B] THỬ NƯỚC TIỂU? [C] THỬ MÁU? [D] KHUYẾN SỬ DỤNG BỔ SUNG SẮT (VIÊN SẮT HOẶC VI CHẤT DINH DƯỠNG TỔNG HỢP)? | <table style="width:100%; border:none;"> <tr> <td style="width:50%;"></td> <td style="text-align:center;">C</td> <td style="text-align:center;">K</td> </tr> <tr> <td>Đo huyết áp</td> <td style="text-align:center;">1</td> <td style="text-align:center;">2</td> </tr> <tr> <td>Thử nước tiểu.....</td> <td style="text-align:center;">1</td> <td style="text-align:center;">2</td> </tr> <tr> <td>Thử máu</td> <td style="text-align:center;">1</td> <td style="text-align:center;">2</td> </tr> <tr> <td>Bổ sung sắt.....</td> <td style="text-align:center;">1</td> <td style="text-align:center;">2</td> </tr> </table> | | C | K | Đo huyết áp | 1 | 2 | Thử nước tiểu..... | 1 | 2 | Thử máu | 1 | 2 | Bổ sung sắt..... | 1 | 2 | |
| | C | K | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đo huyết áp | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thử nước tiểu..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thử máu | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bổ sung sắt..... | 1 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| MN4E. TRONG KHI MANG THAI, CHỊ CÓ SỬ DỤNG THÊM SẮT (HOẶC VI CHẤT DINH DƯỠNG TỔNG HỢP) KHÔNG? <i>Cho xem ảnh minh họa</i> | Có1 Không2 | 2⇒MN5 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | |
|--|--|-----------------------------|
| <p>MN4F. KHI MANG THAI, CHỊ ĐÃ SỬ DỤNG NHỮNG THUỐC TRÊN TRONG BAO NHIÊU THÁNG?</p> <p><i>Nếu đối tượng nói 1 khoảng, ghi lại số tháng tối thiểu</i> <i>Nếu chưa đến 1 tháng, ghi '0'</i></p> | <p>Số tháng0__</p> <p>KB98</p> | |
| <p>MN5. CHỊ CÓ THẺ HOẶC SỔ THEO DÕI CÁC LẦN TIÊM CHỦNG CỦA CHỊ HAY KHÔNG?</p> <p>TÔI CÓ THỂ XEM ĐƯỢC KHÔNG?</p> <p><i>Nếu được xem, hãy sử dụng kết hợp thẻ/sổ đó với các câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây.</i></p> | <p>Có (nhìn thấy thẻ/sổ) 1</p> <p>Có (không nhìn thấy thẻ/sổ) 2</p> <p>Không 3</p> <p>KB 8</p> | |
| <p>MN6. KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>), CHỊ CÓ ĐƯỢC TIÊM VÀO CÁNҺ TAY HOẶC VAI ĐỂ PHÒNG TRỄ BỊ UỐN VÁN, TỨC LÀ CO GIẬT SAU KHI SINH HAY KHÔNG?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒MN9</p> <p>8⇒MN9</p> |
| <p>MN7. CHỊ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN BAO NHIÊU LẦN TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>)?</p> <p><i>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'.</i></p> | <p>Số lần__</p> <p>KB 8</p> | <p>8⇒MN9</p> |
| <p>MN8. Số lần tiêm phòng uốn ván được ghi ở Câu MN7?</p> <p><input type="checkbox"/> 2 lần trở lên ⇒ Chuyển đến Câu MN17</p> <p><input type="checkbox"/> 1 lần ⇒ Tiếp tục hỏi Câu MN9</p> | | |
| <p>MN9. CHỊ ĐÃ LẦN NÀO TIÊM PHÒNG UỐN VÁN TRƯỚC KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>) KHÔNG?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒MN17</p> <p>8⇒MN17</p> |
| <p>MN10. CHỊ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN BAO NHIÊU LẦN TRƯỚC LẦN MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>)?</p> <p><i>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'</i></p> | <p>Số lần__</p> <p>KB 8</p> | <p>8⇒MN17</p> |
| <p>MN11. LẦN TIÊM PHÒNG UỐN VÁN GẦN NHẤT TRƯỚC KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>) CÁCH ĐÂY BAO NHIÊU NĂM?</p> <p><i>Nếu chưa đến 1 năm, ghi '00'</i></p> | <p>Số năm__ __</p> | |

| | | |
|---|--|--|
| <p>MN17. AI ĐÃ ĐỖ ĐỀ CHO CHỊ TRONG LẦN SINH CHÁU (tên)?</p> <p>Hỏi thăm dò: CÒN AI NỮA?</p> <p>Hỏi thăm dò về trình độ của người đỡ đẻ và khoanh tròn các mã trả lời thích hợp.</p> <p>Nếu người trả lời nói không có người đỡ đẻ, hỏi thăm dò để xác định có bất kỳ người lớn nào có mặt lúc sinh đẻ (tên) hay không.</p> | <p>Người có trình độ chuyên môn</p> <p>Bác sỹ A</p> <p>Y sỹ / Hộ sinh B</p> <p>Người khác</p> <p>Bà đỡ truyền thống F</p> <p>Nhân viên y tế thôn bản G</p> <p>Bạn bè/họ hàng H</p> <p>Khác (ghi rõ) X</p> <p>Không có ai Y</p> | |
| <p>MN18. CHỊ SINH CHÁU (tên) Ở ĐÂU?</p> <p>Hỏi thăm dò để xác định loại cơ sở</p> <p>Nếu không thể xác định là y tế nhà nước hay tư nhân, viết tên của nơi sinh.</p> <p>_____</p> <p>(Tên nơi sinh)</p> | <p>Tại nhà</p> <p>Nhà riêng 11</p> <p>Nhà người khác 12</p> <p>Khu vực y tế nhà nước</p> <p>Bệnh viện nhà nước 21</p> <p>Trạm y tế xã /phường 22</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành 24</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực 25</p> <p>Cơ sở y tế nhà nước khác (ghi rõ) 26</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện tư 31</p> <p>Phòng khám tư 32</p> <p>Nhà hộ sinh tư nhân 33</p> <p>Cơ sở y tế tư nhân khác (ghi rõ) 36</p> <p>Nơi khác (ghi rõ) 96</p> | <p>11⇒MN20</p> <p>12⇒MN20</p> <p>96⇒MN20</p> |
| <p>MN19. CHỊ CÓ SINH CHÁU (tên) BẰNG PHƯƠNG PHÁP MỔ ĐỂ KHÔNG? (LÀ RẠCH 1 VẾT Ở BỤNG ĐỂ LẤY ĐỨA BÉ RA)</p> | <p>Có 1</p> <p>Không 2</p> | <p>2⇒MN20</p> |
| <p>MN19A. KHI NÀO CÓ QUYẾT ĐỊNH SINH CHÁU (tên) BẰNG PHƯƠNG PHÁP MỔ ĐỂ ?</p> <p>TRƯỚC HAY SAU KHI CHỊ BẮT ĐẦU ĐAU ĐỂ?</p> | <p>Trước 1</p> <p>Sau 2</p> | |
| <p>MN20. LÚC SINH RA, CHÁU (tên) RẤT TO, TO HƠN BÌNH THƯỜNG; BÌNH THƯỜNG; NHỎ HƠN BÌNH THƯỜNG; RẤT NHỎ?</p> | <p>Rất to 1</p> <p>To hơn bình thường 2</p> <p>Bình thường 3</p> <p>Nhỏ hơn bình thường 4</p> <p>Rất nhỏ 5</p> <p>KB 8</p> | |

| | | |
|--|--|------------------|
| MN21. CHÁU (tên) CÓ ĐƯỢC CÂN LÚC MỚI SINH KHÔNG? | Có1 Không2 KB8 | 2⇒MN23 8⇒MN23 |
| MN22. CÂN NẶNG SƠ SINH CỦA CHÁU (tên) LÀ BAO NHIÊU? <i>Ghi cân nặng từ sổ tiêm chủng hoặc giấy chứng sinh, nếu có</i> | Sổ y bạ/chứng sinh..... 1 (kg) __ . __ __ __ Nhớ lại 2 (kg) __ . __ __ __ KB99998 | |
| MN23. CHỊ ĐÃ CÓ KINH NGUYỆT TRỞ LẠI SAU KHI SINH CHÁU (tên) CHƯA? | Có1 Không2 | |
| MN24. CHỊ ĐÃ TỪNG CHO CHÁU (tên) BÚ KHÔNG? | Có1 Không2 | 2 ⇒Mục tiếp |
| MN25. BAO LÂU SAU KHI SINH CHỊ BẮT ĐẦU CHO CHÁU (tên) BÚ? <i>Nếu dưới 1 giờ, ghi '00'. Nếu dưới 24 giờ, ghi số giờ. Ngoài ra, ghi số ngày.</i> | Ngay sau khi sinh000 Số giờ1 __ __ Số ngày.....2 __ __ Không biết/ không nhớ998 | |
| MN26. TRONG 3 NGÀY ĐẦU TIÊN SAU KHI SINH, CHÁU (tên) CÓ ĐƯỢC UỐNG BẤT KỶ ĐỒ UỐNG NÀO KHÁC NGOÀI SỮA MẸ KHÔNG? | Có1 Không2 | 2 ⇒Mục tiếp |
| MN27. CHÁU (tên) ĐƯỢC UỐNG GÌ? <i>Hỏi thăm dò:</i> CÒN ĐỒ UỐNG NÀO KHÁC? | Sữa (không phải sữa mẹ, không phải sữa cho trẻ sơ sinh)..... A Nước lọc B Nước đường/ đường glucose C Nước trị chứng đau quặn bụng D Dung dịch nước muối đường E Nước hoa quả..... F Sữa công thức cho trẻ sơ sinh G Chè/ thảo dược..... H Mật ong I Nước cơm J Đồ uống khác (ghi rõ)..... X | |

CHĂM SÓC SAU KHI SINH**PN**

Mục này được thực hiện cho tất cả phụ nữ có 1 trẻ sinh ra sống trong 2 năm trước ngày phỏng vấn.

Ghi tên của trẻ em sinh lần gần nhất từ Câu CM13 ở đây _____.

Hãy sử dụng tên của trẻ em này trong các câu hỏi dưới đây khi được chỉ ra.

PN1. Hãy kiểm tra Câu MN18: *Cháu bé này có được sinh tại một cơ sở y tế không?*

- Có, cháu bé này được sinh tại một cơ sở y tế (MN18=21-26 hoặc 31-36) ⇒ Tiếp tục Câu PN2
- Không, cháu bé này không được sinh tại một cơ sở y tế (MN18=11-12 hoặc 96) ⇒ Chuyển tới PN6

PN2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ NHỮNG VIỆC XẢY RA TRONG NHỮNG GIỜ VÀ NGÀY SAU KHI SINH CHÁU (*tên*).

CHỊ ĐÃ NÓI RẰNG CHỊ ĐỂ TẠI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*). CHỊ ĐÃ NẤM Ở ĐÓ MẤY NGÀY SAU LẦN SINH ĐỂ NÀY?

Nếu dưới 1 ngày, ghi giờ.

Nếu dưới 1 tuần, ghi ngày.

Nếu không, hãy ghi tuần.

Giờ 1 ___

Ngày 2 ___

Tuần 3 ___

KB / Không nhớ 998

PN3. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ NHỮNG LẦN KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (*tên*) SAU KHI SINH - VÍ DỤ, AI ĐÓ KHÁM CHO (*tên*) HOẶC XEM (*tên*) CÓ KHỎE MẠNH HAY KHÔNG?

TRƯỚC KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*) NÀY, CÓ AI KHÁM SỨC KHỎE CHO (*tên*) HAY KHÔNG?

Có 1

Không 2

PN4. VÀ VỀ VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ - Ý TÔI LÀ, CÓ AI ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ, VÍ DỤ HỎI CÁC CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ HAY KHÁM SỨC KHỎE CHO CHỊ KHÔNG?

CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ TRƯỚC KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*)?

Có 1

Không 2

PN5. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ NHỮNG VIỆC XẢY RA SAU KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*).

SAU KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*) CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (*tên*) KHÔNG?

Có 1 1⇒PN11

Không 2 2⇒PN16

| | | |
|---|--|-------------------------------|
| <p>PN6. Hãy kiểm tra Câu MN17: Có cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hay nhân viên y tế thôn bản đã giúp đỡ chị trong lần sinh đẻ này không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, sinh đẻ được trợ giúp bởi một cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hoặc nhân viên y tế thôn bản (MN17=A-G) ⇒ Hỏi tiếp câu PN7</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không được trợ giúp bởi một cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hoặc nhân viên y tế thôn bản trợ giúp khi sinh (A-G không được khoanh tròn Câu MN17) ⇒ Chuyển tới Câu PN10</p> | | |
| <p>PN7. CHỊ ĐÃ NÓI RẰNG (người hoặc những người trong Câu MN17) ĐÃ HỖ TRỢ CHỊ LÚC SINH. BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI VỚI CHỊ VỀ VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) SAU KHI SINH ĐẼ, VÍ DỤ KHÁM SỨC KHỎE CHO (tên) HOẶC XEM (tên) CÓ KHỎE HAY KHÔNG.</p> <p>SAU KHI SINH XONG VÀ TRƯỚC KHI (người hoặc những người trong Câu MN17) ĐỂ CHỊ Ở LẠI, (người hoặc những người trong Câu MN17) CÓ KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | |
| <p>PN8. VÀ (người hoặc những người trong Câu MN17) CÓ KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ TRƯỚC KHI RA VỀ HAY KHÔNG?</p> <p>BẰNG CÁCH KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ, Ý TÔI LÀ VIỆC ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ, VÍ DỤ HỎI CÁC CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ HOẶC KHÁM SỨC KHỎE CHO CHỊ.</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | |
| <p>PN9. SAU KHI (người hoặc những người trong Câu MN17) NÀY ĐỂ CHỊ Ở LẠI, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | <p>1⇒PN11</p> <p>2⇒PN18</p> |
| <p>PN10. TÔI MUỐN HỎI VỀ VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) SAU KHI SINH – VÍ DỤ, CÓ AI KHÁM CHO (tên) HOẶC XEM CHÁU BÉ CÓ KHỎE HAY KHÔNG.</p> <p>SAU KHI (tên) ĐƯỢC SINH, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | <p>2⇒PN19</p> |
| <p>PN11. VIỆC KIỂM TRA CHỈ MỘT LẦN HAY HAI LẦN TRỞ LÊN?</p> | <p>1 lần 1</p> <p>2 lần trở lên 2</p> | <p>1⇒PN12A</p> <p>2⇒PN12B</p> |
| <p>PN12A. VIỆC KIỂM TRA XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p>PN12B. LẦN KIỂM TRA ĐẦU TIÊN TRONG SỐ NHỮNG LẦN KIỂM TRA NÀY XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p>Nếu dưới 1 ngày, ghi giờ. Nếu dưới 1 tuần, ghi ngày. Nếu không, ghi tuần.</p> | <p>Giờ 1 ___</p> <p>Ngày..... 2 ___</p> <p>Tuần 3 ___</p> <p>KB / Không nhớ..... 998</p> | |

| | | |
|---|--|---------------------------------------|
| <p>PN13. KHI ĐÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên)?</p> | <p>Người có trình độ chuyên môn Bác sỹ.....A Y sỹ/Hộ sinhB</p> <p>Người khác Bà đỡ truyền thống F Nhân viên y tế thôn bản G Bạn bè/họ hàng.....H</p> <p>Khác (ghi rõ) _____ X</p> | |
| <p>PN14. VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE DIỄN RA Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở. Nếu không thể xác định đó là cơ sở y tế nhà nước hay tư nhân, hãy viết tên của nơi đó.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên của nơi kiểm tra sức khỏe)</p> | <p>Tại nhà Nhà riêng..... 11 Nhà người khác 12</p> <p>Khu vực y tế nhà nước Bệnh viện nhà nước..... 21 Trạm y tế xã /phường 22 Bệnh viện Bộ/Ngành 24 Phòng khám đa khoa khu vực 25 Cơ sở y tế Nhà nước khác (ghi rõ) _____ 26</p> <p>Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện tư 31 Phòng khám tư..... 32 Nhà hộ sinh tư nhân 33 Cơ sở y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ 36</p> <p>Cơ sở y tế khác (ghi rõ) _____ 96</p> | |
| <p>PN15. Hãy kiểm tra Câu MN18: Trẻ em này được sinh ra ở một cơ sở y tế không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, trẻ em này được sinh ra ở một cơ sở y tế (MN18=21-26 hoặc 31-36) ⇒ Tiếp tục Câu PN16</p> <p><input type="checkbox"/> Không, trẻ em này không được sinh ra ở một cơ sở y tế (MN18=11-12 hoặc 96) ⇒ Chuyển đến Câu PN17</p> | | |
| <p>PN16. SAU KHI CHI RỜI (tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18) NÀY, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHI KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1 Không..... 2</p> | <p>1⇒PN20 2⇒Mục tiếp</p> |
| <p>PN17. Kiểm tra Câu MN17: Có cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hay nhân viên y tế thôn bản đã giúp đỡ chị trong lần sinh đẻ này không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, sinh đẻ được hỗ trợ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống, hoặc nhân viên y tế thôn bản (MN17=A-G) ⇒ Tiếp tục hỏi PN18</p> <p><input type="checkbox"/> Không, sinh đẻ không được hỗ trợ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống, hoặc nhân viên y tế thôn bản (A-G không được khoanh tròn trong Câu MN17) ⇒ Chuyển tới Câu PN19</p> | | |
| <p>PN18. SAU KHI SINH XONG VÀ (người hoặc những người trong Câu MN17) RỜI ĐI, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHI KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1 Không..... 2</p> | <p>1⇒PN20 2⇒Mục tiếp</p> |

| | | |
|---|--|-------------------------------|
| <p>PN19. SAU KHI SINH (<i>tên</i>), CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ KHÔNG?</p> <p>Ý TÔI LÀ ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ, VÍ DỤ HỎI CÁC CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ HOẶC KHÁM SỨC KHỎE CHO CHỊ.</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | <p>2⇒Mục tiếp</p> |
| <p>PN20. VIỆC KIỂM TRA NHƯ VẬY CHỈ MỘT LẦN HAY HAI LẦN TRỞ LÊN?</p> | <p>1 lần 1</p> <p>Từ 2 lần trở lên 2</p> | <p>1⇒PN21A</p> <p>2⇒PN21B</p> |
| <p>PN21A. VIỆC KIỂM TRA XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p>PN21B. LẦN KIỂM TRA ĐẦU TIÊN TRONG SỐ NHỮNG LẦN KIỂM TRA NÀY XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p><i>Nếu dưới 1 ngày, ghi giờ.</i> <i>Nếu dưới 1 tuần, ghi ngày.</i> <i>Nếu không, ghi tuần.</i></p> | <p>Giờ 1 ___</p> <p>Ngày..... 2 ___</p> <p>Tuần 3 ___</p> <p>KB/Không nhớ..... 998</p> | |
| <p>PN22. KHI ĐÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ?</p> | <p>Người có trình độ chuyên môn</p> <p>Bác sỹ.....A</p> <p>Y sỹ/Hộ sinhB</p> <p>Người khác</p> <p>Bà đỡ truyền thốngF</p> <p>Nhân viên y tế thôn bảnG</p> <p>Bạn bè/họ hàng.....H</p> <p>Khác (<i>ghi rõ</i>)X</p> | |
| <p>PN23. LẦN KIỂM TRA NÀY TIẾN HÀNH Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở.</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định đó là cơ sở y tế nhà nước hay tư nhân, hãy viết tên của nơi đó.</i></p> <p>_____</p> <p>(<i>Tên của nơi kiểm tra sức khỏe</i>)</p> | <p>Tại nhà</p> <p>Nhà riêng..... 11</p> <p>Nhà người khác 12</p> <p>Khu vực y tế nhà nước</p> <p>Bệnh viện nhà nước..... 21</p> <p>Trạm y tế xã /phường 22</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành 24</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực 25</p> <p>Cơ sở y tế</p> <p>Nhà nước khác (<i>ghi rõ</i>)..... 26</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện tư 31</p> <p>Phòng khám tư..... 32</p> <p>Nhà hộ sinh tư nhân 33</p> <p>Cơ sở y tế tư nhân khác (<i>ghi rõ</i>)..... 36</p> <p>Cơ sở y tế khác (<i>ghi rõ</i>) 96</p> | |

CÁC TRIỆU CHỨNG BỆNH TẬT**IS****IS1.** Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL7B và HL15

Có phải người trả lời là mẹ hoặc NCS của bất kỳ trẻ dưới 5 tuổi nào không?

- Có ⇒ Hỏi tiếp Câu IS2.
- Không ⇒ Chuyển đến Mục tiếp theo.

IS2. ĐÔI KHI TRẺ EM BỊ ỒM NẶNG VÀ CẦN PHẢI LẬP TỨC ĐƯA TỚI CƠ SỞ Y TẾ. CHI CẦN CỨ VÀO NHỮNG DẤU HIỆU NÀO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH PHẢI NGAY LẬP TỨC ĐƯA TRẺ ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ?

Hỏi thăm dò:
CÒN DẤU HIỆU NÀO KHÁC NỮA KHÔNG?

Tiếp tục hỏi thêm các dấu hiệu hoặc triệu chứng đến khi mẹ/NCS trẻ không thể nhớ thêm triệu chứng nào nữa.

Khoanh tròn tất cả các triệu chứng được nhắc tới, nhưng không gợi ý tên các triệu chứng.

- Trẻ không thể uống hoặc bú đượcA
- Trẻ ốm nặng hơnB
- Trẻ sốt cao hơnC
- Trẻ thở nhanh hơnD
- Trẻ khó thởE
- Có máu lẫn trong phânF
- Trẻ uống khó khănG
- Trẻ nôn oẹH
- Trẻ sặc bộtI
- Khác (ghi rõ) _____ X
- Khác (ghi rõ) _____ Y
- Khác (ghi rõ) _____ Z

BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**CP***Mục này hỏi cho tất cả các phụ nữ từ 15 - 49 tuổi*

| | | |
|--|---|-------------------------------------|
| <p>CP1. TÔI MUỐN NÓI VỚI CHỊ VỀ CHỦ ĐỀ KHÁC – CHỦ ĐỀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH.</p> <p>HIỆN TẠI CHỊ ĐANG CÓ THAI HAY KHÔNG?</p> | <p>Có, hiện đang có thai.....1</p> <p>Không2</p> <p>Không chắc chắn hoặc KB8</p> | <p>1⇒CP2A</p> |
| <p>CP2. CÁC ĐÔI THƯỜNG SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KHÁC NHAU ĐỂ TRÁNH THAI.</p> <p>HIỆN TẠI CHỊ CÓ SỬ DỤNG BẤT KỲ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NÀO HAY KHÔNG?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> | <p>1⇒CP3</p> |
| <p>CP2A. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ LÀM GÌ HOẶC SỬ DỤNG BẤT KỲ BIỆN PHÁP NÀO ĐỂ CÓ THAI MUỘN HOẶC TRÁNH CÓ THAI KHÔNG?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> | <p>1⇒Mục tiếp</p> <p>2⇒Mục tiếp</p> |
| <p>CP3. CHỊ ĐANG SỬ DỤNG NHỮNG BIỆN PHÁP GÌ ĐỂ TRÁNH THAI?</p> <p><i>ĐTV không nhắc.</i></p> <p><i>Khoanh tròn tất cả các biện pháp tránh thai được nhắc đến.</i></p> <p>CÒN BIỆN PHÁP NÀO NỮA KHÔNG?</p> | <p>Triệt sản nữ A</p> <p>Triệt sản nam..... B</p> <p>Đặt vòng tránh thai C</p> <p>Tiêm thuốc tránh thai..... D</p> <p>Cấy dưới da..... E</p> <p>Viên thuốc tránh thai..... F</p> <p>Bao cao su nam..... G</p> <p>Bao cao su nữ H</p> <p>Màng ngăn.....I</p> <p>Viên sủi bọt.....J</p> <p>Tính vòng kinhL</p> <p>Xuất tinh ngoài.....M</p> <p>Biện pháp khác (<i>ghi rõ</i>) X</p> | |

| NHU CẦU CHƯA ĐƯỢC ĐÁP ỨNG | | UN |
|--|--|---------------------------|
| UN1. Kiểm tra Câu CP1. Hiện tại có thai không? <input type="checkbox"/> Có, đang mang thai (Mã 1) ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu UN2</i> <input type="checkbox"/> Không, không chắc chắn hoặc KB (Mã 2 hoặc 8) ⇒ <i>Chuyển đến Câu UN5</i> | | |
| UN2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ LẦN MANG THAI HIỆN TẠI CỦA CHỊ. KHI CHỊ CÓ THAI, CHỊ CÓ MUỐN CÓ THAI VÀO LÚC ĐÓ HAY KHÔNG? | Có 1 Không..... 2 | 1⇒UN4 |
| UN3. CHỊ ĐÃ MUỐN CÓ CON MUỘN HƠN HAY ĐÃ KHÔNG MUỐN SINH THÊM CON NỮA? | Muộn hơn..... 1 Không muốn sinh thêm con 2 | |
| UN4. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ TƯƠNG LAI. SAU KHI SINH CHÁU NÀY, CHỊ CÓ MUỐN SINH THÊM CON, HAY KHÔNG MUỐN SINH THÊM CON NỮA? | Muốn có thêm con 1 Không muốn có thêm con 2 Chưa quyết định/ KB 8 | 1⇒UN7 2⇒UN13 8⇒UN13 |
| UN5. Kiểm tra Câu CP3. Hiện tại có sử dụng “Triệt sản nữ (mã A)” hay không? <input type="checkbox"/> Có ⇒ <i>Chuyển đến Câu UN13</i> <input type="checkbox"/> Không ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu UN6</i> | | |
| UN6. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ TƯƠNG LAI. CHỊ MUỐN SINH (SINH THÊM) CON, HAY KHÔNG MUỐN SINH (SINH THÊM) CON NỮA ? | Muốn sinh con hoặc sinh thêm con 1 Không muốn sinh/ sinh thêm con 2 Không thể có thai 3 Chưa quyết định/ KB 8 | 2⇒UN9 3⇒UN11 8⇒UN9 |
| UN7. CHỊ MUỐN ĐỢI BAO LÂU ĐỂ SINH (SINH THÊM) CON? <i>Ghi câu trả lời như người trả lời đã đưa ra</i> | Số tháng..... 1 ___ Số năm..... 2 ___ Sớm/ngay bây giờ 993 Không thể có thai 994 Sau khi cưới..... 995 Khác 996 KB 998 | 994⇒UN11 |
| UN8. Kiểm tra Câu CP1. Hiện tại có thai không? <input type="checkbox"/> Có, đang có thai ⇒ <i>Chuyển đến Câu UN13</i> <input type="checkbox"/> Không, không chắc chắn hoặc KB ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu UN9</i> | | |

| | | |
|---|--|--------------------------|
| UN9. Kiểm tra Câu CP2. Hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai hay không? <input type="checkbox"/> Có ⇒ Chuyển đến Câu UN13 <input type="checkbox"/> Không ⇒ Hỏi tiếp Câu UN10 | | |
| UN10. CHỊ CÓ CHO RẰNG VỀ MẶT SỨC KHỎE CHỊ CÓ THỂ CÓ THAI VÀO THỜI GIAN NÀY ĐƯỢC KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB 8 | 1 ⇒ UN13 8 ⇒ UN13 |
| UN11. TẠI SAO CHỊ CHO RẰNG CHỊ KHÔNG THỂ CÓ THAI VÀO THỜI GIAN NÀY? <i>Nếu người trả lời đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau, khoanh vào tất cả các mã phù hợp</i> | Không QHTD thường xuyên/ Không QHTD..... A Mãn kinh B Chưa bao giờ có kinh C Cắt bỏ tử cung D Đã cố gắng để có thai 2 năm rồi nhưng không có kết quả..... E Mất kinh sau khi sinh F Đang cho con bú..... G Quá già H Do số mệnh..... I Khác (ghi rõ) _____ X KB Z | |
| UN12. Kiểm tra Câu UN11. Có phải “Chưa bao giờ có kinh” hay không? <input type="checkbox"/> Đúng, chưa bao giờ có kinh ⇒ Chuyển đến Mục Thái độ đối với bạo hành gia đình (DV) <input type="checkbox"/> Không đúng ⇒ Hỏi tiếp Câu UN13 | | |
| UN13. KỲ KINH GẦN ĐÂY NHẤT CỦA CHỊ BẮT ĐẦU KHI NÀO? <i>Ghi câu trả lời theo các đơn vị thời gian như người trả lời đã đưa ra</i> | Số ngày..... 1 ___ Số tuần..... 2 ___ Số tháng..... 3 ___ Số năm..... 4 ___ Trong thời kỳ mãn kinh/ đã cắt bỏ dạ con 994 Trước lần sinh gần đây nhất..... 995 Chưa bao giờ có kinh 996 | |

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BẠO HÀNH GIA ĐÌNH**DV**

DV1. ĐÔI KHI NGƯỜI CHỒNG BỊC TỨC HOẶC GIẬN DỮ VÌ NHỮNG VIỆC MÀ VỢ ĐÃ LÀM. THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỊ, NGƯỜI CHỒNG CÓ LÝ DO CHÍNH ĐÁNG ĐỂ ĐÁNH ĐÁP VỢ TRONG CÁC TÌNH HUỐNG DƯỚI ĐÂY KHÔNG:

C K KB

[A] NẾU VỢ ĐI CHƠI MÀ KHÔNG NÓI CHO CHỒNG BIẾT?

Đi chơi mà không nói1 2 8

[B] NẾU VỢ BỎ BÊ CON CÁI?

Bỏ bê con cái.....1 2 8

[C] NẾU VỢ CẢI LẠI CHỒNG?

Cải lại chồng.....1 2 8

[D] NẾU VỢ TỪ CHỐI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI CHỒNG?

Từ chối QHTD với chồng1 2 8

[E] NẾU VỢ LÀM CHÁY THỨC ĂN?

Làm cháy thức ăn.....1 2 8

[F] NẾU VỢ KHÔNG HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH LÀM CHỒNG KHÔNG HÀI LÒNG?

Không làm việc nhà.....1 2 8

[G] NẾU VỢ BỊ NGHI NGỜ KHÔNG CHUNG THỦY?

Nghi ngờ không chung thủy1 2 8

[H] NẾU VỢ BỊ PHÁT HIỆN KHÔNG CHUNG THỦY?

Phát hiện không chung thủy.....1 2 8

| HÔN NHÂN/ SỐNG CHUNG | | MA |
|---|---|----------------------|
| MA1. HIỆN TẠI CHỊ CÓ KẾT HÔN HOẶC SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG? | Có, hiện đang kết hôn..... 1 Có, sống chung như vợ chồng 2 Không, không sống chung..... 3 | 3⇒MA5 |
| MA2. ANH ẤY BAO NHIÊU TUỔI TÍNH THEO DƯƠNG LỊCH? <i>Hỏi thăm dò: ANH ẤY BAO NHIÊU TUỔI VÀO NGÀY SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT?</i> | Tuổi..... __ __ KB 98 | |
| MA3. NGOÀI CHỊ, ANH ẤY CÒN CÓ VỢ KHÁC HOẶC SỐNG CHUNG VỚI NGƯỜI PHỤ NỮ KHÁC NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG? | Có 1 Không..... 2 | 2 ⇒ MA7 |
| MA4. ANH ẤY CÓ BAO NHIÊU VỢ/BẠN ĐỜI KHÁC? | Số lượng __ __ KB 98 | ⇒ MA7 98⇒MA7 |
| MA5. CHỊ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN HOẶC SỐNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NÀO NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG? | Có, đã từng kết hôn..... 1 Có, đã từng sống như vợ chồng 2 Không..... 3 | 3 ⇒Mục tiếp |
| MA6. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN NAY CỦA CHỊ LÀ: GÓA, LY HÔN HAY LY THÂN? | Góa 1 Ly hôn 2 Ly thân 3 | |
| MA7. CHỊ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN/ SỐNG CHUNG VỚI ĐÀN ÔNG CHỈ 1 LẦN HAY 2 LẦN TRỞ LÊN? | Chỉ 1 lần..... 1 Ít nhất 2 lần trở lên..... 2 | 1 ⇒ MA8A 2 ⇒ MA8B |
| MA8A. CHỊ KẾT HÔN HOẶC <u>BẮT ĐẦU</u> SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG VÀO THÁNG, NĂM NÀO? | Ngày kết hôn lần đầu Tháng..... __ __ KB tháng 98 | |
| MA8B. CHỊ KẾT HÔN <u>LẦN ĐẦU</u> HOẶC BẮT ĐẦU SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG VÀO THÁNG, NĂM NÀO? | Năm __ __ __ __ KB năm 9998 | ⇒Mục tiếp |
| MA9. CHỊ BAO NHIÊU TUỔI KHI LẦN ĐẦU SỐNG VỚI CHỒNG/BẠN TÌNH (<u>ĐẦU TIÊN</u>) CỦA CHỊ? | Tuổi..... __ __ | |

| HIV/AIDS | | HA | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|-------------|----|---|----|---------------|---|---|---|-------------------|---|---|---|----------------------|---|---|---|--|
| <p>HA1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ VẤN ĐỀ KHÁC NỮA.</p> <p>CHỊ ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC NGHE NÓI VỀ BỆNH GỌI LÀ HIV/AIDS HAY CHƯA?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | 2⇒ Mục tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA2. NGƯỜI TA CÓ THỂ GIẢM NGUY CƠ BỊ NHIỄM HIV/AIDS BẰNG VIỆC CHỈ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI MỘT NGƯỜI KHÔNG BỊ NHIỄM, VÀ NGƯỜI NÀY KHÔNG CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI AI KHÁC ĐƯỢC KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA3. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO PHÉP THUẬT HOẶC CÁC BIỆN PHÁP SIÊU NHIÊN KHÁC HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA4. NGƯỜI TA CÓ THỂ GIẢM NGUY CƠ NHIỄM HIV/AIDS BẰNG CÁCH SỬ DỤNG BAO CAO SU MỖI KHI QUAN HỆ TÌNH DỤC KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA5. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO MUỖI ĐÓT HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA6. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO ĂN CHUNG THỨC ĂN VỚI NGƯỜI CÓ HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA7. LIỆU MỘT NGƯỜI TRÔNG KHỎE MẠNH CÓ THỂ CÓ HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA8. LIỆU VI RÚT GÂY RA BỆNH HIV/AIDS CÓ THỂ LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON [...] HAY KHÔNG?</p> <p>[A] TRONG THỜI KỲ MANG THAI?</p> <p>[B] TRONG KHI SINH ĐẼ?</p> <p>[C] KHI CHO CON BÚ?</p> | <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> <th>KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Khi mang thai</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Khi sinh đẻ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Khi cho con bú</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table> | | C | K | KB | Khi mang thai | 1 | 2 | 8 | Khi sinh đẻ | 1 | 2 | 8 | Khi cho con bú | 1 | 2 | 8 | |
| | C | K | KB | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khi mang thai | 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khi sinh đẻ | 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khi cho con bú | 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA9. THEO CHỊ, NẾU MỘT CÔ GIÁO CÓ HIV/AIDS NHƯNG KHÔNG ỒM/BỆNH, CÓ NÊN ĐỂ CÔ GIÁO NÀY TIẾP TỤC GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB/Không chắc chắn/tùy trường hợp 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA9A. THEO CHỊ, MỘT ĐỨA TRÉ CÓ HIV/AIDS NHƯNG KHÔNG ỒM/BỆNH, CÓ NÊN ĐỂ ĐỨA TRÉ NÀY TIẾP TỤC ĐẾN TRƯỜNG KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB/Không chắc chắn/tùy trường hợp 8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| HA9B. THEO CHỊ, MỘT ĐỨA TRẺ CÓ BỐ HOẶC MẸ CÓ HIV/AIDS CÓ NÊN ĐỂ ĐỨA TRẺ NÀY TIẾP TỤC ĐẾN TRƯỜNG KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------------------|----|---|----|------------------|---|---|---|------------------------------------|---|---|--|------------------------|---|---|--|--------------------------|---|---|---|--|
| HA10. NẾU CHỊ BIẾT MỘT NGƯỜI BÁN RAU CÓ HIV/AIDS, CHỊ CÓ MUA RAU TƯƠI DO NGƯỜI NÀY BÁN HAY KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| HA11. NẾU MỘT THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH CHỊ NHIỄM HIV/AIDS, CHỊ CÓ MUỐN GIỮ BÍ MẬT HAY KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| HA12. NẾU MỘT THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH CHỊ BỊ ỒM, BỆNH VÌ HIV/AIDS, CHỊ CÓ SẴN LÒNG CHĂM SÓC NGƯỜI ĐÓ TRONG NHÀ CHỊ KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA13. Kiểm tra Câu CM13: Có trẻ nào sinh ra sống trong vòng 2 năm qua không?</p> <p><input type="checkbox"/> Không có trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm qua (CM13 bằng “0” hoặc “bỏ trống”) ⇒ Chuyển đến Câu HA24</p> <p><input type="checkbox"/> Từ một trẻ trở lên sinh ra sống trong vòng 2 năm qua ⇒ Hỏi tiếp Câu HA14</p> <p>HA14. Kiểm tra Câu MN1: Được chăm sóc khi mang thai?</p> <p><input type="checkbox"/> Được khám thai khi mang thai ⇒ Hỏi tiếp Câu HA15</p> <p><input type="checkbox"/> Không được khám thai khi mang thai ⇒ Chuyển đến Câu HA24</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>HA15. CÓ LẦN NÀO KHI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>) CHỊ ĐƯỢC CUNG CẤP BẤT KỲ THÔNG TIN NÀO VỀ:</p> <p>[A] BÉ MỚI SINH BỊ NHIỄM HIV/AIDS TỪ MẸ?</p> <p>[B] NHỮNG ĐIỀU CHỊ CÓ THỂ LÀM ĐỂ PHÒNG TRÁNH LÂY NHIỄM HIV/AIDS?</p> <p>[C] XÉT NGHIỆM HIV/AIDS?</p> <p>CHỊ CÓ ĐƯỢC:</p> <p>[D] ĐỀ NGHỊ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p> | <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> <th>KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>AIDS từ mẹ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Điều có thể làm để phòng AIDS... 1</td> <td>2</td> <td>8</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Xét nghiệm AIDS..... 1</td> <td>2</td> <td>8</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đề nghị xét nghiệm</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table> | | C | K | KB | AIDS từ mẹ | 1 | 2 | 8 | Điều có thể làm để phòng AIDS... 1 | 2 | 8 | | Xét nghiệm AIDS..... 1 | 2 | 8 | | Đề nghị xét nghiệm | 1 | 2 | 8 | |
| | C | K | KB | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AIDS từ mẹ | 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điều có thể làm để phòng AIDS... 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Xét nghiệm AIDS..... 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đề nghị xét nghiệm | 1 | 2 | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| HA16. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ ĐƯỢC XÉT NGHIỆM HIV/AIDS KHI ĐI KHÁM THAI HAY KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB 8 | 2⇒HA19 8⇒HA19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| HA17. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ CỦA LẦN XÉT NGHIỆM NÀY HAY KHÔNG? | Có..... 1 Không..... 2 KB 8 | 2⇒HA22 8⇒HA22 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | |
|--|--|--|
| <p>HA18. DÙ KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NHƯ THỂ NÀO THÌ MỌI PHỤ NỮ ĐI XÉT NGHIỆM CẦN ĐƯỢC TƯ VẤN SAU KHI NHẬN KẾT QUẢ.</p> <p>SAU KHI ĐƯỢC XÉT NGHIỆM, CHỊ CÓ ĐƯỢC TƯ VẤN HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>1⇒HA22</p> <p>2⇒HA22</p> <p>8⇒HA22</p> |
| <p>HA19. Kiểm tra Câu MN17: Khi sinh đẻ được cán bộ có trình độ chuyên môn đỡ đẻ (A, B hoặc C)?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đỡ đẻ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn (MN17 = A, B hoặc C) ⇒ Hỏi tiếp Câu HA20</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không được đỡ đẻ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn (MN17 = Khác) ⇒ Chuyển đến Câu HA24</p> | | |
| <p>HA20. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ ĐƯỢC XÉT NGHIỆM HIV/AIDS TRONG THỜI GIAN TỪ LÚC TRỞ DẠ ĐẾN TRƯỚC KHI SINH HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | <p>2⇒HA24</p> |
| <p>HA21. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ CỦA LẦN XÉT NGHIỆM NÀY HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | |
| <p>HA22. KỂ TỪ LẦN XÉT NGHIỆM TRONG KHI MANG THAI ĐẾN NAY, CHỊ CÓ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS LẦN NÀO NỮA KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | <p>1⇒HA25</p> |
| <p>HA23. LẦN CHỊ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS GẦN ĐÂY NHẤT LÀ KHI NÀO?</p> | <p>Dưới 12 tháng 1</p> <p>Từ 12 đến 23 tháng 2</p> <p>2 năm trở lên..... 3</p> | <p>1⇒ Mục tiếp</p> <p>2⇒ Mục tiếp</p> <p>3⇒ Mục tiếp</p> |
| <p>HA24. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ ĐÃ BAO GIỜ XÉT NGHIỆM ĐỂ BIẾT CÓ BỊ NHIỄM HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | <p>2⇒HA27</p> |
| <p>HA25. LẦN CHỊ XÉT NGHIỆM GẦN ĐÂY NHẤT LÀ KHI NÀO?</p> | <p>Dưới 12 tháng 1</p> <p>Từ 12 đến 23 tháng 2</p> <p>2 năm trở lên..... 3</p> | |
| <p>HA26. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>1⇒ Mục tiếp</p> <p>2⇒ Mục tiếp</p> <p>8⇒ Mục tiếp</p> |
| <p>HA27. CHỊ CÓ BIẾT NƠI CÓ THỂ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p> | <p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> | |

WM11. Ghi thời gian.

Giờ và phút..... :

WM12. Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL7B và HL15.

Người trả lời có phải là mẹ hoặc NCS của trẻ từ 0 đến 4 tuổi sống trong hộ này không?

- Có ⇒ Hoàn thành kết quả phỏng vấn ở trang bìa (WM7), chuyển đến Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi để bắt đầu phỏng vấn người trả lời này về đứa trẻ đó.
- Không ⇒ Kết thúc phỏng vấn, cảm ơn người trả lời đã hợp tác và quay lên hoàn thành trang bìa

CẢM ƠN CHỊ ĐÃ GIÚP CHÚNG TÔI TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI. CHỊ CÓ THỂ CHO XIN SỐ ĐIỆN THOẠI ĐỂ CHÚNG TÔI LIÊN LẠC NẾU THẤY CẦN HỎI THÊM THÔNG TIN?

CHÚNG TÔI SẼ KHÔNG SỬ DỤNG HAY CHIA SẺ SỐ ĐIỆN THOẠI NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO KHÁC.

Ghi số điện thoại: _____

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên

Quan sát của Đội trưởng

| THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI | | UF |
|---|---|-----------|
| <p><i>Phiếu hỏi này được dùng để phỏng vấn tất cả các bà mẹ/người chăm sóc (NCS) (xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Câu hỏi HL15), là người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi của hộ gia đình (xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Câu hỏi HL7B). Mỗi trẻ em được dùng riêng một phiếu.</i></p> | | |
| UF0A. Tên và mã tỉnh/TP: Tên _____ | UF0B. Tên và mã huyện/quận: Tên _____ | |
| UF0C. Xã/Phường/TT: _____ | | |
| UF1. Tên và mã địa bàn: Tên _____ | UF2. Mã hộ gia đình: _____ | |
| UF3. Tên trẻ em: Tên _____ | UF4. Mã số trẻ em: _____ | |
| UF5. Tên của mẹ hoặc NCS: Tên _____ | UF6. Mã số của mẹ hoặc NCS: _____ | |
| UF7. Tên và mã của ĐTV: Tên _____ | UF8. Ngày/Tháng/Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 201_____ | |

| | |
|---|---|
| <p><i>Nhắc lại lời chào hỏi nếu ĐTV chưa nói với người trả lời đoạn dưới đây:</i></p> <p>TÊN TÔI LÀ [.....], CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH KHẢO SÁT VỀ TRẺ EM, PHỤ NỮ VÀ HỘ GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG/BÀ VỀ SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI CỦA (<i>tên của trẻ em được ghi ở UF3</i>). CUỘC PHỎNG VẤN SẼ Kéo Dài KHOẢNG 40 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.</p> | <p><i>Nếu lời chào hỏi ở phần đầu của phiếu hỏi hộ gia đình đã được đọc cho người phụ nữ này, hãy đọc đoạn dưới đây:</i></p> <p>BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ THÊM VỀ SỨC KHỎE VÀ CÁC CHỦ ĐỀ KHÁC CỦA (<i>tên của trẻ em được ghi ở UF3</i>). CUỘC PHỎNG VẤN NÀY SẼ Kéo Dài KHOẢNG 40 PHÚT. TÔI MUỐN NHẮC LẠI RẰNG, TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.</p> |
| <p>TÔI XIN PHÉP BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN ĐƯỢC CHƯA?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đồng ý ⇨ Chuyển tới Câu UF12 để ghi thời gian, rồi bắt đầu phỏng vấn.</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không đồng ý ⇨ Khoanh mã 03 ở câu UF9. ĐTV báo cáo với Đội trưởng</p> | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|---|------------------|----|--------------------------|----|--------------|----|---------------------------|----|--------------------------------|----|------------------------------|----|
| <p>UF9. Kết quả phỏng vấn trẻ em dưới 5 tuổi</p> <p><i>Kết quả phụ thuộc vào mẹ/NCS của trẻ</i></p> | <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>Hoàn thành</td><td style="text-align: right;">01</td></tr> <tr><td>Không có mặt ở nhà</td><td style="text-align: right;">02</td></tr> <tr><td>Từ chối.....</td><td style="text-align: right;">03</td></tr> <tr><td>Hoàn thành một phần</td><td style="text-align: right;">04</td></tr> <tr><td>Không có khả năng trả lời.....</td><td style="text-align: right;">05</td></tr> <tr><td>Khác (<i>ghi rõ</i>) _____</td><td style="text-align: right;">96</td></tr> </table> | Hoàn thành | 01 | Không có mặt ở nhà | 02 | Từ chối..... | 03 | Hoàn thành một phần | 04 | Không có khả năng trả lời..... | 05 | Khác (<i>ghi rõ</i>) _____ | 96 |
| Hoàn thành | 01 | | | | | | | | | | | | |
| Không có mặt ở nhà | 02 | | | | | | | | | | | | |
| Từ chối..... | 03 | | | | | | | | | | | | |
| Hoàn thành một phần | 04 | | | | | | | | | | | | |
| Không có khả năng trả lời..... | 05 | | | | | | | | | | | | |
| Khác (<i>ghi rõ</i>) _____ | 96 | | | | | | | | | | | | |

| | |
|--|---|
| UF10. Hiệu đính viên (Tên và Mã số): Tên _____ | UF11. Nhập tin viên (Tên và Mã số): Tên _____ |
|--|---|

| | | |
|------------------------------------|--------------------------|--|
| UF12. Ghi thời gian bắt đầu | Giờ và phút..... : | |
|------------------------------------|--------------------------|--|

| TUỔI | | AG |
|--|--|-----------|
| <p>AG1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ SỰ PHÁT TRIỂN VÀ SỨC KHỎE CỦA (tên).</p> <p>(tên) SINH NGÀY, THÁNG, NĂM NÀO THEO DƯƠNG LỊCH?</p> <p><i>ĐTV thăm dò:</i> NGÀY SINH NHẬT CỦA CHÁU (tên) LÀ NGÀY NÀO?</p> <p><i>Nếu mẹ/NCS biết chính xác ngày sinh, thì ghi cả ngày sinh; nếu không khoanh tròn vào số 98 (KB ngày)</i></p> <p><i>ĐTV phải xác định và ghi Tháng và Năm.</i></p> | <p>Ngày sinh:</p> <p>Ngày _ _</p> <p>KB ngày 98</p> <p>Tháng..... _ _</p> <p>Năm..... 20 _ _</p> | |
| <p>AG2. (tên) BAO NHIÊU TUỔI?</p> <p><i>Hỏi thăm dò:</i> (tên) BAO NHIÊU TUỔI TRONG LẦN SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT?</p> <p><i>Ghi tuổi tròn.</i></p> <p><i>Ghi mã '0' nếu dưới 1 tuổi.</i></p> <p><i>So sánh và sửa Câu AG1 và/hoặc Câu AG2 nếu hai câu này không nhất quán với nhau.</i></p> | <p>Tuổi (tính tuổi tròn) _</p> | |

| KHAI SINH | | BR |
|--|---|---------------------------------------|
| <p>BR1. (tên) CÓ GIẤY KHAI SINH CHƯA?</p> <p><i>Nếu "Có", hỏi:</i> TÔI CÓ THỂ XEM ĐƯỢC KHÔNG?</p> | <p>Có, được xem 1</p> <p>Có, không được xem 2</p> <p>Không..... 3</p> <p>KB 8</p> | <p>1⇒ Mục tiếp</p> <p>2⇒ Mục tiếp</p> |
| <p>BR2. (tên) ĐÃ ĐƯỢC KHAI SINH TẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CHƯA?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>1⇒ Mục tiếp</p> |
| <p>BR3. CHỊ CÓ BIẾT THỦ TỤC KHAI SINH KHÔNG?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> | |

| PHÁT TRIỂN SỚM CỦA TRẺ EM | | EC |
|--|--|----|
| <p>EC1. TRONG HỘ GIA ĐÌNH CỦA CHỊ CÓ BAO NHIÊU CUỐN SÁCH THIẾU NHI, TRUYỆN TRANH CHO (tên)?</p> | <p>Không00</p> <p>Số sách thiếu nhi0__</p> <p>Từ 10 cuốn trở lên 10</p> | |
| <p>EC2. TÔI MUỐN BIẾT NHỮNG ĐỒ VẬT MÀ CHÁU (tên) DÙNG ĐỂ CHƠI KHI Ở NHÀ.</p> <p>CHÁU (tên) CÓ CHƠI VỚI (tên đồ chơi) KHÔNG?</p> <p>[A] ĐỒ CHƠI TỰ LÀM Ở NHÀ (NHƯ BÚP BÊ, Ô-TÔ, HOẶC CÁC ĐỒ CHƠI KHÁC ĐƯỢC LÀM Ở NHÀ)?</p> <p>[B] ĐỒ CHƠI MUA Ở CỬA HÀNG HOẶC CÁC ĐỒ CHƠI ĐƯỢC SẢN XUẤT TẠI CÁC NHÀ MÁY?</p> <p>[C] CÁC ĐỒ VẬT TRONG GIA ĐÌNH (NHƯ BÁT, ẤM CHÉN) HOẶC CÁC ĐỒ VẬT ĐƯỢC TÌM THẤY Ở BÊN NGOÀI (NHƯ GẬY, VIÊN ĐÁ, CON VẬT, VỎ ỐC HOẶC LÁ CÂY)?</p> <p><i>Nếu người trả lời nói "CÓ" cho các nhóm đồ vật trên, hỏi thăm dò để biết cụ thể để xác định trẻ em chơi gì.</i></p> | <p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Đồ chơi tự làm ở nhà1 2 8</p> <p>Đồ chơi mua ở cửa hàng1 2 8</p> <p>Đồ vật trong hoặc ngoài nhà1 2 8</p> | |
| <p>EC3. THÍNH THOẢNG NGƯỜI LỚN CÓ VIỆC, ĐỂ TRẺ EM Ở NHÀ VÀ ĐI RA NGOÀI VÌ LÝ DO NÀO ĐÓ NHƯ ĐI LÀM, ĐI CHỢ,...</p> <p>TRONG 7 NGÀY QUA, CÓ BAO NHIÊU NGÀY CHÁU (tên) ĐÃ:</p> <p>[A] Ở NHÀ MỘT MÌNH HƠN 1 GIỜ?</p> <p>[B] ĐƯỢC MỘT TRẺ EM KHÁC DƯỚI 10 TUỔI TRÔNG NOM TRONG THỜI GIAN HƠN 1 GIỜ?</p> <p><i>Nếu trả lời "Không" hãy ghi mã '0'. "Không biết" hãy ghi mã '8'.</i></p> | <p>Số ngày để trẻ em ở nhà một mình hơn 1 giờ__</p> <p>Số ngày để một trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trong thời gian hơn 1 giờ__</p> | |
| <p>EC4. Kiểm tra AG2: Tuổi của trẻ em</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ em 0, 1 hoặc 2 tuổi ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ em 3 hoặc 4 tuổi ⇒ Tiếp tục Câu EC5</p> | | |
| <p>EC5. HIỆN NAY (tên) CÓ ĐI HỌC MẪU GIÁO KHÔNG, KỂ CẢ MẪU GIÁO CÔNG LẬP HOẶC TƯ THỰC?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p> | |

| <p>EC7. TRONG 3 NGÀY QUA, CHỊ HOẶC CÁC THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ THAM GIA CÙNG VỚI (tên) BẤT KỲ HOẠT ĐỘNG NÀO DƯỚI ĐÂY HAY KHÔNG?</p> <p><i>Nếu “Có”, hỏi thăm dò: AI THAM GIA VỚI (tên) TRONG HOẠT ĐỘNG NÀY?</i></p> <p><i>Khoanh tròn các mã thích hợp.</i></p> <p>[A] ĐỌC SÁCH, XEM TRUYỆN TRANH VỚI (tên)?</p> <p>[B] KỂ CHUYỆN CHO (tên)</p> <p>[C] HÁT CHO (tên) HOẶC HÁT CÙNG VỚI (tên), KỂ CẢ HÁT RU?</p> <p>[D] DẪN (tên) ĐI CHƠI (RA KHỎI KHUÔN VIÊN NHÀ)?</p> <p>[E] CHƠI CÙNG VỚI (tên)?</p> <p>[F] TẬP NÓI, TẬP ĐẾM, HOẶC VẼ CÙNG VỚI (tên)?</p> | <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Mẹ</th> <th>Bố</th> <th>Khác</th> <th>Không có ai</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đọc sách</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Kể chuyện</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Hát</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Đi chơi</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Chơi cùng</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Tập nói/đếm</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> </tbody> </table> | | Mẹ | Bố | Khác | Không có ai | Đọc sách | A | B | X | Y | Kể chuyện | A | B | X | Y | Hát | A | B | X | Y | Đi chơi | A | B | X | Y | Chơi cùng | A | B | X | Y | Tập nói/đếm | A | B | X | Y | |
|---|--|----|------|-------------|------|-------------|----------|---|---|---|---|-----------|---|---|---|---|-----|---|---|---|---|---------|---|---|---|---|-----------|---|---|---|---|-------------|---|---|---|---|--|
| | Mẹ | Bố | Khác | Không có ai | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đọc sách | A | B | X | Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kể chuyện | A | B | X | Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hát | A | B | X | Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đi chơi | A | B | X | Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chơi cùng | A | B | X | Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tập nói/đếm | A | B | X | Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>EC8. TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁU (tên). KHÔNG PHẢI TẤT CẢ TRẺ EM PHÁT TRIỂN NHƯ NHAU. VÍ DỤ, MỘT SỐ TRẺ EM BIẾT ĐI SỚM HƠN SO VỚI CÁC TRẺ EM KHÁC. CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY LIÊN QUAN ĐẾN NHIỀU KHÍA CẠNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁU (tên).</p> <p><i>(tên) CÓ THỂ XÁC ĐỊNH HOẶC GỌI TÊN ÍT NHẤT 10 CHỮ CÁI TRONG BẢNG CHỮ CÁI KHÔNG?</i></p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>EC9. (tên) CÓ THỂ ĐỌC ÍT NHẤT 4 TỪ PHỔ THÔNG, ĐƠN GIẢN HAY KHÔNG?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>EC10. (tên) CÓ BIẾT TÊN VÀ NHẬN RA KÝ HIỆU CỦA TẤT CẢ CÁC CHỮ SỐ TỪ 1 ĐẾN 10 KHÔNG?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>EC11. (tên) CÓ THỂ NHẶT ĐƯỢC MỘT VẬT NHỎ NHƯ MỘT CÁI QUE HOẶC MỘT HÒN SỎI TỪ DƯỚI ĐẤT LÊN BẰNG HAI NGÓN TAY KHÔNG?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>EC12. (tên) CÓ HAY BỊ ỐM/BỆNH VÀ KHÔNG THỂ CHƠI ĐÙA ĐƯỢC KHÔNG?</p> | <p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | |
|---|---|--|
| EC13. <i>(tên)</i> CÓ TUÂN THEO CÁC CHỈ DẪN ĐƠN GIẢN VỀ LÀM VIỆC GÌ ĐÓ MỘT CÁCH CHÍNH XÁC HAY KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | |
| EC14. KHI ĐƯỢC GIAO VIỆC GÌ ĐÓ, <i>(tên)</i> CÓ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC ĐỘC LẬP KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | |
| EC15. <i>(tên)</i> CÓ HÒA NHẬP VỚI CÁC TRẺ EM KHÁC HAY KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | |
| EC16. <i>(tên)</i> CÓ ĐÁM ĐÁ, CẢN, HOẶC ĐÁNH CÁC TRẺ EM KHÁC HOẶC NGƯỜI LỚN HAY KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | |
| EC17. <i>(tên)</i> CÓ DỄ BỊ MẤT TẬP TRUNG KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | |

BÚ SỮA MẸ VÀ KHẨU PHẦN ĂN
BD
BD1. Kiểm tra câu AG2: Tuổi của trẻ

 Trẻ em 0, 1 hoặc 2 ⇒ Tiếp tục câu BD2

 Trẻ em 3 hoặc 4 tuổi ⇒ Chuyển sang mục **CHĂM SÓC TRẺ ỐM/BỆNH**

| | | |
|---|--|-----------------------------|
| BD2. (tên) ĐÃ BAO GIỜ BÚ SỮA MẸ CHƯA? | Có 1 Không.....2 KB8 | 2⇒BD4 8⇒BD4 |
| BD3. HIỆN TẠI (tên) CÒN ĐANG BÚ SỮA MẸ NỮA HAY KHÔNG? | Có 1 Không.....2 KB8 | |
| BD4. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) <u>CÓ UỐNG BẤT KỶ THỨC GÌ TỪ BÌNH CỐ NÚM VÚ KHÔNG?</u> | Có 1 Không.....2 KB8 | |
| BD5. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) <u>CÓ UỐNG DỤNG DỊCH ĐIỆN GIẢI BÚ NƯỚC (Ô-RÊ-ZÔN) KHÔNG?</u> | Có 1 Không.....2 KB8 | |
| BD6. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) <u>CÓ UỐNG HOẶC ẨM CÁC LOẠI THUỐC, VIÊN BỔ SUNG VITAMIN, MUỐI KHOÁNG HOẶC BẤT KỶ MỘT LOẠI THUỐC GÌ KHÔNG?</u> | Có 1 Không.....2 KB8 | |
| BD7. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ CÁC CHẤT LỎNG KHÁC DƯỚI ĐÂY MÀ CHÁU (tên) ĐÃ UỐNG TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA, KỂ CẢ UỐNG KÈM VỚI THỨC ĂN KHÁC. GÒM CẢ CÁC CHẤT LỎNG CHÁU UỐNG NGOÀI HỘ GIA ĐÌNH. TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA CHÁU (tên) ĐÃ UỐNG (tên thức uống) KHÔNG? | | |
| [A] NƯỚC TRẮNG? | Nước trắng | C K KB 1 2 8 |
| [B1] NƯỚC ÉP TRÁI CÂY TƯƠI CHÍNH CÓ RUỘT VÀNG HOẶC ĐỎ NHƯ: XOÀI, ĐU ĐỦ, DẦU TÂY, DỪA HẦU? | Nước ép quả tươi | 1 2 8 |
| [B2] NƯỚC TRÁI CÂY KHÁC? | Nước quả khác | 1 2 8 |
| [C] NƯỚC CHÁO, NƯỚC NINH/HẦM/LUỘC KHÔNG CẶN, KHÔNG SỢI? | Nước cháo, ninh/hầm | 1 2 8 |
| [D] SỮA CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT NHƯ SỮA TƯƠI, SỮA HỘP, SỮA BỘT? <i>Nếu có: CHÁU (tên) UỐNG SỮA BAO NHIÊU LẦN? Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'.</i> | Sữa tươi/hộp/bột Số lần uống sữa..... | 1 2 8 |
| [E] SỮA CÔNG THỨC HOẶC THỨC ĂN TỔNG HỢP DÀNH CHO TRẺ SƠ SINH? <i>Nếu có: CHÁU (tên) UỐNG BAO NHIÊU LẦN? Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'.</i> | Sữa công thức Số lần uống | 1 2 8 |
| [F] CÁC LOẠI CHẤT LỎNG KHÁC? | Chất lỏng khác <i>Ghi rõ</i> | 1 2 8 |

| <p>BD8. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ CÁC THỨC ĂN KHÁC DƯỚI ĐÂY MÀ CHÁU (tên) ĐÃ ĂN TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA, KỂ CẢ ĂN KÈM VỚI THỨC ĂN KHÁC.</p> <p>GỒM CẢ CÁC THỨC ĂN CHÁU ĂN NGOÀI HỘ GIA ĐÌNH.</p> <p>TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA CHÁU (tên) CÓ ĂN (tên thức ăn) KHÔNG?</p> | | C | K | KB |
|--|---|---|---|----|
| <p>[A] SỮA CHUA?</p> <p><i>Nếu có: CHÁU (tên) ĂN SỮA CHUA BAO NHIÊU LẦN? Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'</i></p> | <p>Sữa chua</p> <p>Số lần ăn/uống sữa chua</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[B] CÁC LOẠI BỘT, BÁNH, THỰC PHẨM ĐƯỢC BỔ SUNG DINH DƯỠNG VÀ CHẾ BIẾN CÔNG NGHIỆP NHƯ CERELAC, DIELAC, HIPPI, NIN, ALPHA, NESTLE?</p> | <p>Bột dinh dưỡng</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[C] BÁNH MỠ, CƠM, MỠ TÔM, BÁNH ĐA, CÁC LOẠI THỨC ĂN LÀM TỪ HẠT NGŨ CỐC, KỂ CẢ CHÁO, BỘT?</p> | <p>Thực phẩm từ hạt</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[D] BÍ NGŨ, CÀ RỐT, KHOAI LANG MÀU VÀNG HOẶC MÀU CAM BÊN TRONG?</p> | <p>Bí ngô, cà rốt</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[E] KHOAI TÂY, KHOAI MỠ, SẴN, HOẶC CÁC LOẠI THỰC PHẨM TỪ CŨ?</p> | <p>Khoai tây, khoai mỡ</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[F] RAU NHIỀU LÁ, MÀU XANH ĐẬM NHƯ RAU MUỐNG?</p> | <p>Rau nhiều lá, xanh đậm</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[G] QUẢ/TRÁI CÂY CHÍN CÓ RUỘT VÀNG HOẶC ĐỎ NHƯ: XOÀI, ĐU ĐỦ, DÂY TÂY, DỪA HẦU?</p> | <p>Hoa quả chín</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[H] CÁC LOẠI HOA QUẢ VÀ RAU KHÁC?</p> | <p>Hoa quả/ rau khác</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[I] GAN, THẬN, TIM HOẶC CÁC BỘ PHẬN NỘI TẠNG KHÁC?</p> | <p>Gan, thận, tim</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[J] CÁC LOẠI THỊT, NHƯ THỊT BÒ, LỢN, CỪU, DÊ, GÀ HOẶC VỊT?</p> | <p>Thịt bò, lợn, cừu, dê, gà</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[K] TRỨNG?</p> | <p>Trứng</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[L] CÁ TƯƠI/KHÔ HOẶC CÁC LOẠI THỦY/HẢI SẢN CÓ VỎ?</p> | <p>Cá tươi hoặc khô</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[M] CÁC THỰC PHẨM TỪ ĐẬU, LẠC?</p> | <p>Thực phẩm từ đậu/ lạc</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[N] PHO MÁT VÀ THỰC PHẨM TỪ SỮA?</p> | <p>Pho mát/thực phẩm từ sữa</p> | 1 | 2 | 8 |
| <p>[O] CÁC LOẠI THỰC PHẨM CỨNG HOẶC MỀM MÀ TÔI CHƯA ĐỀ CẬP?</p> | <p>Thực phẩm cứng, mềm</p> <p><i>Ghi rõ _____</i></p> | 1 | 2 | 8 |

| | |
|--|--------------------------------------|
| <p>BD9. Kiểm tra BD8 (Mã “A” tới “O”)</p> <p><input type="checkbox"/> Có ít nhất 1 câu trả lời “Có” hoặc tất cả là “KB” ⇒ Chuyển sang BD11</p> <p><input type="checkbox"/> Trường hợp khác ⇒ Tiếp tục hỏi BD10</p> | |
| <p>BD10. Kiểm tra lại xem trẻ có ăn bất kỳ một thực phẩm cứng hay mềm nào trong ngày và đêm hôm qua không</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ không ăn hoặc đối tượng không biết ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ ăn ít nhất 1 loại thức ăn cứng hoặc mềm ⇒ Chuyển sang câu BD8 và ghi mã thực phẩm đã ăn [A tới O]. Khi kết thúc, tiếp tục hỏi BD11.</p> | |
| <p>BD11. TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA, CHÁU (tên) ĐÃ ĂN CÁC LOẠI THỨC ĂN DẠNG CỨNG HOẶC MỀM NÓI TRÊN BAO NHIÊU LẦN?</p> <p>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'.</p> | <p>Số lần.....__</p> <p>KB.....8</p> |

TIÊM CHỦNG

IM

*Nếu có thẻ/sổ tiêm chủng, hãy chép các ngày tiêm chủng vào IM3 cho từng lần tiêm hoặc uống được ghi trên thẻ/sổ tiêm chủng.
 Các câu từ IM6-IM17 được dùng để ghi các loại vắc-xin không được ghi trên thẻ, sổ. IM6-IM17 sẽ chỉ được hỏi khi không có thẻ/sổ tiêm chủng hoặc không được xem*

| | | | | | | | | | |
|--|----------------------------------|-------|-----|--|--|--|--|--|--|
| IM1. (tên) CÓ BẤT KỲ LOẠI THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG HAY KHÔNG? <i>Nếu "Có": TÔI CÓ THỂ XEM NÓ KHÔNG?</i> | Có, được xem.....1 | 1⇒IM3 | | | | | | | |
| | Có, không được xem.....2 | 2⇒IM6 | | | | | | | |
| | Không có thẻ/sổ tiêm chủng.....3 | | | | | | | | |
| IM2. (tên) ĐÃ BAO GIỜ CÓ THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG CHƯA? | Có1 | 1⇒IM6 | | | | | | | |
| | Không2 | 2⇒IM6 | | | | | | | |
| IM3. <i>(a) Chép lại ngày tiêm từng vắc-xin ghi trên thẻ/sổ tiêm chủng</i> <i>(b) Ghi mã '44' ở cột ngày nếu thẻ/sổ cho biết có tiêm chủng nhưng không ghi ngày, tháng, năm</i> | Ngày tiêm chủng | | | | | | | | |
| | Ngày | Tháng | Năm | | | | | | |
| LAO | BCG | | | | | | | | |
| BẠI LIỆT 1 | OPV1 | | | | | | | | |
| BẠI LIỆT 2 | OPV2 | | | | | | | | |
| BẠI LIỆT 3 | OPV3 | | | | | | | | |
| Vắc xin DPT-VGB-HIB 1 | DPT-VGB-HIB1 | | | | | | | | |
| Vắc xin DPT-VGB-HIB 2 | DPT-VGB-HIB2 | | | | | | | | |
| Vắc xin DPT-VGB-HIB 3 | DPT-VGB-HIB3 | | | | | | | | |
| BH – HG – UV 1 | DPT1 | | | | | | | | |
| BH – HG – UV 2 | DPT2 | | | | | | | | |
| BH – HG – UV 3 | DPT3 | | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) SƠ SINH | HEP0 | | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) 1 | HEP1 | | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) 2 | HEP2 | | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) 3 | HEP3 | | | | | | | | |
| VIÊM NÃO (HIB) 1 | HIB1 | | | | | | | | |
| VIÊM NÃO (HIB) 2 | HIB2 | | | | | | | | |
| VIÊM NÃO (HIB) 3 | HIB3 | | | | | | | | |
| SỞI (HOẶC MMR) | Measles | | | | | | | | |
| VITAMIN A (LIỀU 1) | VITA1 | | | | | | | | |
| VITAMIN A (LIỀU 2) | VITA2 | | | | | | | | |

| | | |
|---|---|-------------------------------|
| <p>IM4. Kiểm tra câu IM3. Có phải tất cả các loại vắc xin (từ BCG đến Sởi) đã được ghi không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có ⇒ Chuyển tới Câu IM19</p> <p><input type="checkbox"/> Không ⇒ Tiếp tục Câu IM5</p> | | |
| <p>IM5. NGOÀI NHỮNG LẦN ĐƯỢC GHI TRÊN THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG, CHÁU (tên) CÓ CÒN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG LOẠI VẮC XIN NÀO NỮA KHÔNG, KỂ CẢ NHỮNG VẮC XIN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG TRONG NHỮNG NGÀY TIÊM CHỦNG TOÀN QUỐC?</p> <p><input type="checkbox"/> Có ⇒ Quay lại câu IM3 và thăm dò cho những lần tiêm chủng và ghi mã '66' trong cột ngày tương ứng cho từng Vắc-xin được nói tới. Sau đó chuyển tới IM19</p> <p><input type="checkbox"/> Không/KB ⇒ Tiếp tục Câu IM19</p> | | |
| <p>IM6. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG LOẠI VẮC XIN NÀO ĐỂ PHÒNG BỆNH KHÔNG, KỂ CẢ NHỮNG VẮC XIN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG TRONG NHỮNG NGÀY TIÊM CHỦNG TOÀN QUỐC?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒IM19</p> <p>8⇒IM19</p> |
| <p>IM7. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN BCG ĐỂ PHÒNG BỆNH LAO CHƯA, ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở DƯỚI CÁN HAY TRÁI, THƯỜNG ĐỂ LẠI SẸO?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | |
| <p>IM8. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM/UỐNG LOẠI VẮC XIN ĐỂ PHÒNG BỆNH BẠI LIỆT CHƯA ?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒IM10A</p> <p>8⇒IM10A</p> |
| <p>IM10. CHÁU (tên) ĐƯỢC UỐNG VẮC XIN NÀY BAO NHIÊU LẦN?</p> | <p>Số lần _</p> | |
| <p>IM10A. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT-VGB-HIB CHƯA - ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở ĐÙI ĐỂ NGỪA BẠCH HẦU, HO GÀ, UỐN VÁN, VIÊM GAN B VÀ HIB?</p> <p><i>Thăm dò rằng vắc xin này đôi khi được gọi là vắc xin 5 trong 1.</i></p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒IM11</p> <p>8⇒IM11</p> |
| <p>IM10B. CHÁU (tên) ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT-VGB-HIB BAO NHIÊU LẦN?</p> | <p>Số lần _</p> | |
| <p>IM11. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT CHƯA - ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở ĐÙI ĐỂ NGỪA BẠCH HẦU, HO GÀ, UỐN VÁN?</p> <p><i>Thăm dò rằng vắc-xin này đôi khi được gọi là vắc-xin 3 trong 1 và được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt.</i></p> | <p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒IM13</p> <p>8⇒IM13</p> |

| | | |
|---|--|--------------------|
| IM12. CHÁU (<i>tên</i>) ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN (DPT) BAO NHIÊU LẦN? | Số lần..... _ | |
| IM13. CHÁU (<i>tên</i>) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG VIÊM GAN B CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM ĐƯỢC TIÊM Ở ĐÙI ĐỂ PHÒNG NGỪA VIÊM GAN B? <i>Thăm dò rằng vắc-xin này đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt và BH-HG-UV</i> | Có 1 Không..... 2 KB 8 | 2⇒IM15A 8⇒IM15A |
| IM14. VẮC-XIN NÀY ĐƯỢC TIÊM TRONG VÒNG 24 GIỜ SAU KHI SINH HAY TIÊM MUỘN HƠN? | Trong vòng 24 giờ..... 1 Muộn hơn..... 2 | |
| IM15. VẮC-XIN PHÒNG VIÊM GAN B ĐƯỢC TIÊM BAO NHIÊU LẦN? | Số lần..... _ | |
| IM15A. CHÁU (<i>tên</i>) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM HIB CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM ĐỂ PHÒNG NGỪA VIÊM MÀNG NÃO DO HIB? <i>Thăm dò rằng vắc-xin này đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt và DPT</i> | Có 1 Không..... 2 KB 8 | 2⇒IM16 8⇒IM16 |
| IM15B. VẮC-XIN HIB ĐƯỢC TIÊM BAO NHIÊU LẦN? | Số lần..... _ | |
| IM16. CHÁU (<i>tên</i>) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN PHÒNG SỞI CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM VÀO CẢNH TAY LÚC ĐƯỢC 9 THÁNG TUỔI HOẶC MUỘN HƠN? | Có 1 Không..... 2 KB 8 | |
| IM19. XIN HÃY CHO TÔI BIẾT, (<i>tên</i>) ĐÃ THAM GIA VÀO CÁC CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A NÀO DƯỚI ĐÂY KHÔNG: [A] CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A GIỮA NĂM [B] CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A CUỐI NĂM | C K KB Vitamin A giữa năm 1 2 8 Vitamin A cuối năm 1 2 8 | |

IM20. Thực hiện PHIẾU HỎI TIÊM CHỦNG TỪ SỐ TIÊM CHỦNG XÃ/PHƯỜNG cho trẻ em này. Hoàn thiện trang THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI trên phiếu hỏi đó và chuyển sang mục tiếp theo.

| CHĂM SÓC TRẺ EM ỐM/BỆNH | | CA |
|---|--|----------------|
| CA1. TRONG 2 TUẦN QUA, (tên) CÓ BỊ TIỂU CHẢY KHÔNG? | Có..... 1 Không 2 KB..... 8 | 2⇒CA7 8⇒CA7 |
| CA2. TÔI MUỐN BIẾT (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG NHƯ THẾ NÀO TRONG THỜI GIAN TIỂU CHẢY (BAO GỒM CẢ BÚ SỮA MẸ). TRONG THỜI GIAN BỊ TIỂU CHẢY, (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG ÍT HƠN, VẪN NHƯ BÌNH THƯỜNG, HAY NHIỀU HƠN BÌNH THƯỜNG? <i>Nếu ít hơn, hỏi thăm dò: (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG ÍT HƠN NHIỀU, HAY ÍT HƠN MỘT CHÚT SO VỚI BÌNH THƯỜNG?</i> | Ít hơn nhiều 1 Ít hơn một chút 2 Vẫn như bình thường..... 3 Nhiều hơn..... 4 Không uống 5 KB..... 8 | |
| CA3. TRONG THỜI GIAN BỊ TIỂU CHẢY, (tên) ĐƯỢC CHO ĂN ÍT HƠN, VẪN NHƯ BÌNH THƯỜNG, NHIỀU HƠN BÌNH THƯỜNG, HAY KHÔNG CHO ĂN GÌ? <i>Nếu ít hơn, hỏi thăm dò: (tên) ĐƯỢC CHO ĂN ÍT HƠN NHIỀU, HAY ÍT HƠN MỘT CHÚT SO VỚI BÌNH THƯỜNG?</i> | Ít hơn nhiều 1 Ít hơn một chút 2 Vẫn như bình thường..... 3 Nhiều hơn..... 4 Ngừng cho ăn thực phẩm 5 Trẻ chưa bao giờ được ăn thức ăn..... 6 KB..... 8 | |
| CA3A. CHỊ CÓ TÌM LỜI KHUYẾN HOẶC PHƯƠNG PHÁP CHỮA TRỊ TIỂU CHẢY TỪ CÁC NƠI NÀO KHÔNG? | Có..... 1 Không 2 KB..... 8 | 2⇒CA4 8⇒CA4 |
| CA3B. CHỊ ĐÃ TÌM LỜI KHUYẾN HOẶC PHƯƠNG PHÁP CHỮA TRỊ TIỂU CHẢY TỪ ĐÂU? <i>Thăm dò: CÒN NƠI NÀO NỮA KHÔNG?</i> <i>Đánh dấu các phương án người trả lời đã đưa ra nhưng không gợi ý</i> <i>Thăm dò để xác định loại cơ sở</i> <i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, ghi tên cơ sở</i> _____ (Tên cơ sở) | Khu vực Nhà nước Bệnh viện Nhà nước A Trạm xá xã/phường..... B Phòng khám đa khoa khu vực..... C Cán bộ y tế thôn/bản D Phòng khám lưu động E Bệnh viện Bộ/Ngành..... F Nhà thuốc công lập G Cơ sở y tế Nhà nước khác (ghi rõ) _____ H Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện / Phòng khám tư I Thầy thuốc tư J Nhà thuốc tư K Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ O Nguồn khác Hộ hàng / Bạn bè P Cửa hàng (không phải nhà thuốc) Q Thầy lang R Nơi khác (ghi rõ) _____ X | |

| | | |
|---|--|--|
| <p>CA4. TRONG GIAI ĐOẠN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) CÓ ĐƯỢC UỐNG:</p> <p>[A] DUNG DỊCH ĐƯỢC PHA TỪ GÓI Ô-RÊ-ZÔN (ORS) KHÔNG?</p> <p>[B] DUNG DỊCH Ô-RÊ-ZÔN ĐƯỢC PHA CHẾ SẴN KHÔNG?</p> | <p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Dung dịch ô-rê-zôn (ORS).....1 2 8</p> <p>Ô-rê-zôn pha chế sẵn.....1 2 8</p> | |
| <p>CA4A. Kiểm tra câu CA4: ORS</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ được cho uống ORS (Câu CA4 ghi "Có" ở ý A hoặc B) ⇒ Tiếp tục Câu CA4B</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ không được cho uống ORS ⇒ Chuyển tới Câu CA4C</p> | | |
| <p>CA4B. CHỊ ĐÃ MUA/LẤY ORS Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, ghi tên cơ sở</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;">(Tên cơ sở)</p> | <p>Khu vực Nhà nước</p> <p>Bệnh viện Nhà nước 11</p> <p>Trạm xá xã/phường..... 12</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực..... 13</p> <p>Cán bộ y tế thôn/bản 14</p> <p>Phòng khám lưu động 15</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành..... 17</p> <p>Nhà thuốc công lập 18</p> <p>Cơ sở y tế</p> <p>Nhà nước khác (ghi rõ) _____ 16</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện/Phòng khám tư 21</p> <p>Thầy thuốc tư 22</p> <p>Nhà thuốc tư 23</p> <p>Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ 26</p> <p>Nguồn khác</p> <p>Họ hàng/Bạn bè..... 31</p> <p>Cửa hàng (không phải nhà thuốc) 32</p> <p>Thầy lang 33</p> <p>Nơi khác (ghi rõ) _____ 96</p> | |
| <p>CA4C. TRONG THỜI GIAN CHÁU (tên) BỊ TIÊU CHẢY, CHÁU CÓ ĐƯỢC CHO UỐNG (tên thuốc) KHÔNG?</p> <p>[A] VIÊN KẼM</p> <p>[B] XI RÔ KẼM</p> | <p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Viên kẽm.....1 2 8</p> <p>Xi rô kẽm1 2 8</p> | |
| <p>CA4D. Kiểm tra câu CA4C: Có được cho uống kẽm không?</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ được cho uống kẽm (Câu CA4C ghi Có ở ý A hoặc B) ⇒ Tiếp tục Câu CA4E</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ không được cho uống kẽm ⇒ Chuyển tới Câu CA4F</p> | | |

| | | |
|--|--|---------------------------|
| <p>CA4E. CHỊ ĐÃ MUA/LẤY VIÊN KẼM/XI RÔ KẼM Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, ghi tên cơ sở</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên cơ sở)</p> | <p>Khu vực Nhà nước</p> <p>Bệnh viện Nhà nước 11</p> <p>Trạm xá xã/phường 12</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực 13</p> <p>Cán bộ y tế thôn/bản 14</p> <p>Phòng khám lưu động 15</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành 17</p> <p>Nhà thuốc công lập 18</p> <p>Cơ sở y tế</p> <p>Nhà nước khác (ghi rõ) _____ 16</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện/Phòng khám tư 21</p> <p>Thầy thuốc tư 22</p> <p>Nhà thuốc tư 23</p> <p>Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ 26</p> <p>Nguồn khác</p> <p>Họ hàng/Bạn bè 31</p> <p>Cửa hàng (không phải nhà thuốc) 32</p> <p>Thầy lang 33</p> <p>Đã có ở nhà 40</p> <p>Nơi khác (ghi rõ) _____ 96</p> | |
| <p>CA4F. TRONG GIAI ĐOẠN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) CÓ ĐƯỢC CHO UỐNG [...] KHÔNG?</p> <p><i>ĐTV đọc to từng loại đồ uống và ghi mã câu trả lời.</i></p> <p>[A] NƯỚC CƠM THÊM MUỐI</p> <p>[B] NƯỚC CAM/CHANH</p> <p>[C] NƯỚC LƯỢC RAU/LƯỢC THỊT</p> <p>[D] NƯỚC GẠO RANG</p> | <p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Nước cơm thêm muối 1 2 8</p> <p>Nước cam/chanh 1 2 8</p> <p>Nước lược rau/lược thịt 1 2 8</p> <p>Nước gạo rang 1 2 8</p> | |
| <p>CA5. CÒN CÓ GÌ KHÁC ĐƯỢC CHO ĐỂ ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY HAY KHÔNG?</p> | <p>Có 1</p> <p>Không 2</p> <p>KB 8</p> | <p>2⇒CA7</p> <p>8⇒CA7</p> |
| <p>CA6. NHỮNG GÌ KHÁC ĐÃ ĐƯỢC CHO ĐỂ ĐIỀU TRỊ BỆNH TIÊU CHẢY?</p> <p><i>Thăm dò:</i></p> <p>CÒN GÌ KHÁC NỮA?</p> <p><i>Ghi tất cả các biện pháp điều trị.</i></p> <p><i>Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên)</p> | <p>Viên thuốc hay Sirô</p> <p>Kháng sinh A</p> <p>Antimotility B</p> <p>Thuốc khác G</p> <p>Không rõ thuốc gì H</p> <p>Tiêm</p> <p>Kháng sinh L</p> <p>Không phải kháng sinh M</p> <p>Không rõ tiêm gì N</p> <p>Truyền qua ven O</p> <p>Chữa theo cách riêng của hộ/Thảo dược ... Q</p> <p>Khác (ghi rõ) _____ X</p> | |

| | | |
|---|---|------------------|
| CA7. TRONG 2 TUẦN QUA, (tên) CÓ BỊ HO KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | 2⇒CA14 8⇒CA14 |
| CA8. KHI (tên) BỊ HO, (tên) CÓ THỞ NHANH HƠN, THỞ NÔNG HƠN BÌNH THƯỜNG, HOẶC KHÓ THỞ KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | 2⇒CA10 8⇒CA10 |
| CA9. (tên) KHÓ THỞ, THỞ NHANH, THỞ NÔNG DO ĐAU TỨC Ở NGỰC HAY DO TẮC MŨI, CHẢY NƯỚC MŨI KHÔNG? | Chỉ ở ngực..... 1 Chỉ bị tắc, sổ mũi..... 2 Bị cả hai..... 3 Khác (ghi rõ) 6 KB 8 | |
| CA10. ANH/CHỊ CÓ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ Ở Đâu KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | 2⇒CA12 8⇒CA12 |
| CA11. ANH/CHỊ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ Ở Đâu? <i>Thăm dò:</i> CÒN NƠI NÀO NỮA KHÔNG? <i>Khoanh tròn tất cả các nhà cung cấp dịch vụ thích hợp, nhưng không gộp ý.</i> <i>Thăm dò để xác định cơ sở đã tìm lời chỉ dẫn hoặc chữa trị.</i> <i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, hãy ghi tên của cơ sở.</i> _____ (Tên của cơ sở) | Khu vực Nhà nước Bệnh viện Nhà nước A Trạm xá xã/phường..... B Phòng khám đa khoa khu vực..... C Cán bộ y tế thôn/bản D Phòng khám lưu động E Bệnh viện Bộ/Ngành..... F Nhà thuốc công lập G Cơ sở y tế Nhà nước khác (ghi rõ) H Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện/Phòng khám tư I Thầy thuốc tư J Nhà thuốc tư K Y tế tư nhân khác (ghi rõ) O Nguồn khác Họ hàng/Bạn bè..... P Cửa hàng (không phải nhà thuốc) Q Thầy lang R Nơi khác (ghi rõ) X | |
| CA12. TRONG KHI BỊ BỆNH NÀY, (tên) CÓ ĐƯỢC DÙNG THUỐC GÌ ĐỂ CHỮA TRỊ BỆNH ĐÓ KHÔNG? | Có 1 Không 2 KB 8 | 2⇒CA14 8⇒CA14 |
| CA13. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC GÌ? <i>Thăm dò:</i> CÒN ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC NÀO KHÁC NỮA KHÔNG? <i>Khoanh tròn tất cả các loại thuốc đã sử dụng. Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.</i> _____ (Tên thuốc) | Thuốc kháng sinh Thuốc viên/sirô I Thuốc tiêm..... J Thuốc khác Paracetamol/Panadol/Acetaminophen P Aspirin Q Ibuprofen R Thuốc khác (ghi rõ) X KB Z | |

CA13A. Kiểm tra Câu CA13: Thuốc kháng sinh (mã I hoặc J) Có ⇒ Hỏi tiếp Câu CA13B Không ⇒ Chuyển tới câu CA14**CA13B.** ANH/ CHỊ MUA/LÁY THUỐC KHÁNG SINH NÀY Ở ĐÂU?

Thăm dò để xác định cơ sở đã tìm lời chỉ dẫn hoặc chữa trị.

Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, hãy ghi tên của cơ sở.

_____ (Tên của cơ sở)

| | |
|---------------------------------------|----|
| Khu vực Nhà nước | |
| Bệnh viện Nhà nước | 11 |
| Trạm xá xã/phường..... | 12 |
| Phòng khám đa khoa khu vực..... | 13 |
| Cán bộ y tế thôn/bản | 14 |
| Phòng khám lưu động | 15 |
| Bệnh viện quân đội, công an | 17 |
| Nhà thuốc công lập | 18 |
| Cơ sở y tế | |
| Nhà nước khác (ghi rõ) _____ | 16 |
| Khu vực y tế tư nhân | |
| Bệnh viện/Phòng khám tư..... | 21 |
| Thầy thuốc tư | 22 |
| Nhà thuốc tư | 23 |
| Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ | 26 |
| Nguồn khác | |
| Họ hàng/Bạn bè..... | 31 |
| Cửa hàng (không phải nhà thuốc) | 32 |
| Thầy lang | 33 |
| Đã có tại nhà | 40 |
| Nơi khác (ghi rõ) _____ | 96 |

CA14. Kiểm tra Câu AG2: Tuổi của trẻ? Trẻ 0, 1 hoặc 2 tuổi ⇒ Hỏi tiếp Câu CA15 Trẻ 3 hoặc 4 tuổi ⇒ Chuyển tới câu UF13**CA15.** LẦN GẦN ĐÂY NHẤT CHÁU (tên) ĐI ĐẠI TIỆN Ở NHÀ, PHÂN ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ NHƯ THẾ NÀO?

| | |
|---|----|
| Trẻ sử dụng hố xí/nhà tiêu | 01 |
| Vứt/xả vào hố xí/nhà tiêu | 02 |
| Vứt/xả vào cống, rãnh, mương nước | 03 |
| Vứt vào sọt rác (chất thải rắn)..... | 04 |
| Chôn | 05 |
| Vứt bừa bãi | 06 |
| Cách khác (ghi rõ) _____ | 96 |
| KB..... | 98 |

UF13. Ghi lại thời gian.

Giờ và phút..... :

UF14. Kiểm tra Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL7B và HL15.

Người trả lời này có là mẹ hoặc NCS của một trẻ em khác (từ 0-4 tuổi) đang sống trong hộ này không?

Có ⇒ Phỏng vấn người trả lời này về trẻ em tiếp theo.

Không ⇒ Cảm ơn người trả lời đã hợp tác. Kết thúc phỏng vấn người trả lời này.

Kiểm tra xem có trẻ em dưới 5 tuổi hay phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ khác trong hộ cần được phỏng vấn nữa hay không. Phỏng vấn trẻ em và phụ nữ khác nếu có.

CẢM ƠN CHỊ ĐÃ GIÚP CHÚNG TÔI TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI. CHỊ CÓ THỂ CHO XIN SỐ ĐIỆN THOẠI ĐỂ CHÚNG TÔI LIÊN LẠC NẾU THẤY CẦN HỎI THÊM THÔNG TIN?

CHÚNG TÔI SẼ KHÔNG SỬ DỤNG HAY CHIA SẼ SỐ ĐIỆN THOẠI NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO KHÁC.

Ghi số điện thoại: _____

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên

Quan sát của Đội trưởng

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
HF

Phiếu hỏi được sử dụng tại trạm Y tế để thu thập thông tin tiêm chủng và bổ sung Vitamin A cho trẻ em từ 0 - 2 tuổi. Mỗi phiếu hỏi được sử dụng cho 1 trẻ em trong độ tuổi.

PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI phải được hoàn thành trước khi tiến hành PHIẾU HỎI TIÊM CHỦNG TỪ SỔ TIÊM CHỦNG XÃ/PHƯỜNG. Mục Thông tin trẻ em dưới 5 tuổi phải được điền trước khi đến trạm y tế.

Phiếu hỏi này phải được kẹp vào PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI cho mỗi trẻ.

HF0A. Tên và mã tỉnh/TP:

Tên _____

HF0B. Tên và mã huyện/quận:

Tên _____

HF0C. Tên và mã xã/phường: _____

HF1. Tên và mã địa bàn:

Tên _____

HF2. Mã hộ gia đình:

HF3. Tên trẻ em:

Tên _____

HF4. Mã số trẻ em:

HF5. Tên của mẹ hoặc NCS:

Tên _____

HF6. Mã số của mẹ hoặc NCS:

HF7. Tên và mã của ĐTV:

Tên _____

HF8. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn:

_____ / _____ / 201 _____

HF9. Ngày, tháng, năm sinh của trẻ
(Ghi thông tin từ câu AG1 trong PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI)

_____ / _____ / 201 _____

HF10. Điện thoại của trạm YT: _____

HF10A. Họ tên CBYT: _____

HF10B. Điện thoại CBYT: _____

HF11. Kết quả phỏng vấn tại trạm y tế

Có sổ tiêm chủng 1

Không có sổ được tiêm chủng 2

Không gặp được CBYT 3

Từ chối cung cấp thông tin 4

Khác (ghi rõ) 6

HF11A. Hiệu đính viên (Tên và mã số):

Tên _____

HF11B. Nhập tin viên (Tên và mã số):

Tên _____

| TIÊM CHỦNG | | | | | | | HF |
|-------------------|--|--|--|--|--|--|-----------|
|-------------------|--|--|--|--|--|--|-----------|

| | | | | | | | |
|--|----------------------------|-------|-----|--|--|--|--|
| HF12. Ghi ngày, tháng và năm sinh như trong số tiêm chủng. | _____ / _____ / 2 0 1 ____ | | | | | | |
| HF13. (a) Chép lại ngày tiêm từng vắc-xin ghi trên thẻ/sổ tiêm chủng (b) Ghi mã '44' ở cột ngày nếu thẻ/sổ cho biết có tiêm chủng nhưng không ghi ngày, tháng năm | Ngày tiêm chủng | | | | | | |
| | Ngày | Tháng | Năm | | | | |
| LAO BCG | | | | | | | |
| BẠI LIỆT 1 OPV1 | | | | | | | |
| BẠI LIỆT 2 OPV2 | | | | | | | |
| BẠI LIỆT 3 OPV3 | | | | | | | |
| Vắc xin DPT-VGB-HIB 1 DPT-VGB-HIB1 | | | | | | | |
| Vắc xin DPT-VGB-HIB 2 DPT-VGB-HIB2 | | | | | | | |
| Vắc xin DPT-VGB-HIB 3 DPT-VGB-HIB3 | | | | | | | |
| BH – HG – UV 1 DPT1 | | | | | | | |
| BH – HG – UV 2 DPT2 | | | | | | | |
| BH – HG – UV 3 DPT3 | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) SƠ SINH HEP0 | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) 1 HEP1 | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) 2 HEP2 | | | | | | | |
| VIÊM GAN B (HEPB) 3 HEP3 | | | | | | | |
| VIÊM NÃO (HIB) 1 HIB1 | | | | | | | |
| VIÊM NÃO (HIB) 2 HIB2 | | | | | | | |
| VIÊM NÃO (HIB) 3 HIB3 | | | | | | | |
| SỞI (HOẶC MMR) MEASLES | | | | | | | |
| VITAMIN A (LIỀU 1) VITA1 | | | | | | | |
| VITAMIN A (LIỀU 2) VITA2 | | | | | | | |

Nhận xét:

.....

| THÔNG TIN CỦA NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN | | HF |
|---|------------------------------------|-----------|
| <i>Phiếu hỏi này được thực hiện sau khi hoàn thành mục Độc điểm hộ gia đình</i> | | |
| <i>Phiếu hỏi này sau khi hoàn thành được kẹp vào Phiếu hỏi hộ gia đình</i> | | |
| MP0A. Tên và mã tỉnh/TP: | MP0B. Tên và mã huyện/quận: | |
| Tên _____ | Tên _____ | |
| MP0C. Tên và mã xã/phường: | | |
| Tên _____ | | |
| MP1. Tên và mã địa bàn: | MP2. Mã hộ gia đình: | |
| Tên _____ | _____ | |

Danh mục tỉnh/TP trực thuộc trung ương

| STT | Mã số | Tên đơn vị hành chính | STT | Mã số | Tên đơn vị hành chính |
|------------|----------|---|-----------|----------|--------------------------------|
| I | 1 | Đồng bằng sông Hồng | 33 | 49 | Tỉnh Quảng Nam |
| 1 | 01 | Thành phố Hà Nội | 34 | 51 | Tỉnh Quảng Ngãi |
| 2 | 26 | Tỉnh Vĩnh Phúc | 35 | 52 | Tỉnh Bình Định |
| 3 | 27 | Tỉnh Bắc Ninh | 36 | 54 | Tỉnh Phú Yên |
| 4 | 22 | Tỉnh Quảng Ninh | 37 | 56 | Tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | 30 | Tỉnh Hải Dương | 38 | 58 | Tỉnh Ninh Thuận |
| 6 | 31 | Thành phố Hải Phòng | 39 | 60 | Tỉnh Bình Thuận |
| 7 | 33 | Tỉnh Hưng Yên | IV | 4 | Tây Nguyên |
| 8 | 34 | Tỉnh Thái Bình | 40 | 62 | Tỉnh Kon Tum |
| 9 | 35 | Tỉnh Hà Nam | 41 | 64 | Tỉnh Gia Lai |
| 10 | 36 | Tỉnh Nam Định | 42 | 66 | Tỉnh Đắk Lắk |
| 11 | 37 | Tỉnh Ninh Bình | 43 | 67 | Tỉnh Đắk Nông |
| II | 2 | Trung du và miền núi phía Bắc | 44 | 68 | Tỉnh Lâm Đồng |
| 12 | 02 | Tỉnh Hà Giang | V | 5 | Đông Nam Bộ |
| 13 | 04 | Tỉnh Cao Bằng | 45 | 70 | Tỉnh Bình Phước |
| 14 | 06 | Tỉnh Bắc Kạn | 46 | 72 | Tỉnh Tây Ninh |
| 15 | 08 | Tỉnh Tuyên Quang | 47 | 74 | Tỉnh Bình Dương |
| 16 | 10 | Tỉnh Lào Cai | 48 | 75 | Tỉnh Đồng Nai |
| 17 | 15 | Tỉnh Yên Bái | 49 | 77 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 18 | 19 | Tỉnh Thái Nguyên | 50 | 79 | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 19 | 20 | Tỉnh Lạng Sơn | VI | 6 | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 20 | 24 | Tỉnh Bắc Giang | 51 | 80 | Tỉnh Long An |
| 21 | 25 | Tỉnh Phú Thọ | 52 | 82 | Tỉnh Tiền Giang |
| 22 | 11 | Tỉnh Điện Biên | 53 | 83 | Tỉnh Bến Tre |
| 23 | 12 | Tỉnh Lai Châu | 54 | 84 | Tỉnh Trà Vinh |
| 24 | 14 | Tỉnh Sơn La | 55 | 86 | Tỉnh Vĩnh Long |
| 25 | 17 | Tỉnh Hòa Bình | 56 | 87 | Tỉnh Đồng Tháp |
| III | 3 | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 57 | 89 | Tỉnh An Giang |
| 26 | 38 | Tỉnh Thanh Hóa | 58 | 91 | Tỉnh Kiên Giang |
| 27 | 40 | Tỉnh Nghệ An | 59 | 92 | Tỉnh Cần Thơ |
| 28 | 42 | Tỉnh Hà Tĩnh | 60 | 93 | Tỉnh Hậu Giang |
| 29 | 44 | Tỉnh Quảng Bình | 61 | 94 | Tỉnh Sóc Trăng |
| 30 | 45 | Tỉnh Quảng Trị | 62 | 95 | Tỉnh Bạc Liêu |
| 31 | 46 | Tỉnh Thừa Thiên - Huế | 63 | 96 | Tỉnh Cà Mau |
| 32 | 48 | Thành phố Đà Nẵng | | 999 | Nước ngoài |

**Điều tra đánh giá các mục tiêu
trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014**

Website: www.mics.gso.gov.vn



Tổng cục Thống kê

unicef 

Quý Nhi đồng
Liên hợp quốc